

QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN
VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC



ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHỈ

TẬP 2



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HOÁ

QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC

Phiên dịch và chú giải

**ĐẠI NAM
NHẤT THỐNG CHÍ**

Tập 2

(Tái bản lần thứ hai)

Người dịch: PHẠM TRỌNG ĐIỂM

Người hiệu đính: ĐÀO DUY ANH

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

HUẾ - 2006

ĐẠI NAM NHẬT THÔNG CHÍ

QUYỂN III

TỈNH QUẢNG BÌNH

Đông tây cách nhau 92 dặm, nam bắc cách nhau 204 dặm, phía đông đến biển 3 dặm, phía tây đến động núi 89 dặm, phía nam đến địa giới huyện Minh Linh thuộc phủ Thừa Thiên 100 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Kỳ Anh thuộc tỉnh Nghệ An 104 dặm, phía đông nam đến biển 14 dặm, phía tây nam đến động núi 84 dặm, phía đông bắc đến biển 2 dặm linh, phía tây bắc đến địa giới huyện Hương Sơn thuộc tỉnh Nghệ An 167 dặm; từ tỉnh lỵ đi về phía nam đến Kinh 270 dặm.

PHÂN DẪ

Theo thiên văn thuộc về khu vực sao Dực sao Chấn, về tinh thứ sau sao Thuần Vĩ. Theo sự suy trắc năm Minh Mệnh thứ 18, cực cao 17 độ, 17 phân 58 giây, lệch về phía tây 53 phân.

DỰNG ĐẶT VÀ DIỄN CÁCH

Xưa là đất Việt Thường Thị, đời Tần thuộc Tượng quận, đời Hán là cõi Nhật Nam, đời Đường thuộc Lâm Ấp, đời Tống là đất Địa Lý, Bố Chính và Ma Linh của Chiêm Thành. Nước ta đời Lý, năm Thiên Huống bảo tượng thứ 3, Thánh Tông thân đi đánh Chiêm Thành, bắt được chúa là Chế Củ đem về, Chế Củ xin đem ba châu Địa Lý (Dư địa chí của Nguyễn Trãi chép là Tư Ninh), Ma Linh và Bố Chính để chuộc tội, Thánh Tông y cho; Lý Nhân Tông năm Thái Ninh thứ 4 đổi Địa Lý làm châu Lâm Bình, Bố Chính làm châu Nam Bố Chính (xem lời chép trong bài thơ “Bố Chính hải khẩu” của Lê Thánh Tông), và Ma Linh làm châu Minh Linh (có sách chép Địa Linh), chiêu dân đến ở; năm Long Phù thứ 3, chúa Chiêm Thành là Chế Ma Na sang cướp, lấy lại đất ba châu; năm thứ 4 sai Lý Thường Kiệt đi đánh, Chế Ma Na nộp trả đất ấy. Trần Dụ Tông, năm Đại Trị thứ 4, bổ Phạm A Song làm Tri phủ phủ Lâm Bình (châu thăng làm phủ, không rõ từ đời nào). Trần Duệ Tông năm Long Khánh thứ 3 đổi Lâm Bình làm phủ Tân Bình sau đổi làm lộ; Hồ Quý Ly đổi làm trấn Tây Bình thời thuộc Minh, đổi đặt làm phủ Tân Bình lãnh 3 châu 9 huyện (theo *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh toàn thư*) thì nhà Minh năm Vĩnh Lạc thứ 5 đặt phủ Tân Bình, đem 2 châu

Bố Chính và Minh Linh lệ vào. Bố Chính thì đổi làm Chính Bình, Minh Linh đổi làm phủ Nam Linh, lãnh 3 huyện là Phúc Khang, Nha Nghi và Tri Kiến; châu Chính Bình thì lãnh 3 huyện là Chính Hoà, Cổ Đặng và Tòng Chất; châu Nam Linh thì lãnh 3 huyện là Đơn Duệ, Tả Bình và Dạ Độ; năm thứ 17 đem huyện Tri Kiến lệ vào 2 huyện Nha Nghi và Phúc Khang, lại đem 3 huyện Chính Hoà, Cổ Đặng và Tòng Chất châu Chính Bình sáp nhập vào bản châu, huyện Đơn Duệ, châu Nam Linh sáp nhập vào bản châu, và huyện Dạ Độ sáp nhập vào huyện Tả Bình, sau lại đem huyện Phúc Khang sáp nhập vào huyện Nha Nghi và huyện Tả Bình sáp nhập vào bản châu. Đầu đời Lê vẫn theo như thế; sau đổi làm lộ Tân Bình thuộc đạo Hải Lăng, đặt chức tổng quản và tri phủ ở lộ, năm Quang Thuận thứ 10, định bản đồ trong nước, lại làm phủ Tân Bình, lãnh 2 huyện (Khang Lộc và Lệ Thủy) và hai châu (Minh Linh và Bố Chính) lệ Thuận Hoá thừa tuyên; khoảng đời Hoằng Định, đổi làm phủ Tiên Bình. Bản triều Gia Dụ Hoàng đế năm Giáp Thìn thứ 47 đổi phủ Tiên Bình làm phủ Quảng Bình, sau đổi đặt làm dinh Quảng Bình; Hy Tông Hiếu Văn Hoàng đế lúc mới lấy được đất Nam Bố Chính, đặt dinh Bố Chính (tục gọi dinh ngõa), lấy sông Gianh làm phân giới (phía bắc sông là châu Bố Chính Ngoại,

thuộc triều Lê, phía nam sông là châu Bố Chính Nội, thuộc bản triều, cũng gọi là Bắc Bố Chính và Nam Bố Chính); lại đặt dinh Võ Xá (gọi là đạo Lưu Đồn, tục gọi là dinh Mười); các dinh đều có tướng dũng binh mạnh đóng giữ. Mùa đông năm Giáp Ngọ, quân Trịnh nam xâm bỏ hết các dinh, chỉ giữ lại đồn Động Hải; mùa hè năm Bính Ngọ, Tây Sơn Nguyễn Văn Huệ đánh đuổi người Trịnh về Bắc chiếm cứ đất này, cũng gọi là Động Hải, lại hợp hai châu Nội Bố Chính và Ngoại Bố Chính làm châu Thuận Chính. Mùa hè năm Tân Dậu, Thế Tổ Cao Hoàng đế lấy lại được đất cũ, bèn bỏ châu Thuận Chính, vẫn gọi là hai châu Bố Chính Nội và Bố Chính Ngoại, đặt dinh Quảng Bình, đem hai huyện Khang Lộc và Lệ Thủy cùng hai châu Bố Chính Nội và Bố Chính Ngoại lệ vào, đặt chức lưu thủ cai bạ và kí lục; năm Gia Long thứ 5 đặt định làm dinh Quảng Bình trực lệ vào Kinh sư; năm Minh Mệnh thứ 3, đổi châu Bố Chính Nội làm huyện Bố Chính, châu Bố Chính Ngoại làm châu Bố Chính; năm thứ 7, đem 3 đồng (đồng Lan, đồng Đỏ và đồng Châm) Man Qui Hợp thuộc Nghệ An, cho lệ vào dinh, năm thứ 8, đổi làm trấn Quảng Bình, bỏ 2 chữ “trực lệ” đặt các chức trấn thủ hiệp trấn và tham hiệp; năm thứ 12 chia tỉnh hạt, gọi là tỉnh Quảng Bình, bắt đầu đặt chức tổng đốc Bình-Trị và 2 ty bố chính và

án sát tỉnh Quảng Bình. Sau bỏ chức tổng đốc, đổi đặt chức tuần phủ Trị-Bình, riêng tỉnh Quảng Bình chỉ đặt bố chính và án sát mà lệ vào tuần phủ Trị-Bình; đổi phủ Quảng Bình làm phủ Quảng Ninh, huyện Bố Chính làm huyện Bố Trạch; năm thứ 15 lại gọi là tỉnh Bắc Trục; năm thứ 19, tách đặt 2 huyện Phong Đăng và Minh Chính, lại đặt thêm phủ Quảng Trạch, năm Tự Đức thứ 4, bỏ bớt quan lại, công việc huyện Phong Đăng do tri phủ Quảng Ninh kiêm nhiếp, vẫn lãnh 2 phủ 6 huyện.

Phủ Quảng Ninh: ở cách tỉnh thành Quảng Bình 13 dặm về phía tây nam, đông tây cách nhau 61 dặm, nam bắc cách nhau 104 dặm; phía đông đến biển 18 dặm, phía tây đến núi 43 dặm, phía nam đến địa giới huyện Minh Linh tỉnh Quảng Trị 80 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Bố Trạch 24 dặm. Xưa là châu Địa Lị nước Chiêm Thành; đổi làm châu Lâm Bình; đời Trần đổi làm phủ Tân Bình; đời Lê đổi làm phủ Tiên Bình, đầu bản triều đổi làm phủ Quảng Bình, năm Minh Mệnh thứ 7 mới đặt tri phủ Quảng Bình, kiêm lý huyện phong Lộc, năm thứ 12 đổi tên hiện nay; nguyên trước lãnh 4 huyện, năm thứ 19 tách 2 huyện Bình Chính và Bố Trạch đặt phủ Quảng Trạch; lại đặt thêm huyện Phong Đăng cho lệ vào. Hiện nay, lãnh 3 huyện, 13 tổng, 161 xã thôn ấp.

Huyện Phong Lộc⁽¹⁾: đông tây cách nhau 61 dặm, nam bắc cách nhau 46 dặm; phía đông đến biển 18 dặm, phía tây đến núi 43 dặm, phía nam đến địa giới 2 huyện Phong Đăng và Lê Thủy 20 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Bố Trạch 26 dặm. Đời Lý thuộc châu Lâm Bình; cuối đời Trần là huyện Phúc Khang, thời thuộc Minh vẫn theo như thế, đời Lê đổi là Kiến Lộc, sau đổi làm Khang Lộc, bị triều năm Gia Long thứ 18 đổi tên hiện nay; năm Minh Mệnh thứ 7 đem cho phủ kiêm lí. Hiện lãnh tổng, 58 xã thôn phường ấp.

Huyện Phong Đăng⁽²⁾: cách phía nam phủ Quảng Ninh 39 dặm, đông tây cách nhau 27 dặm, nam bắc cách nhau 47 dặm, phía đông đến địa giới huyện Lê Thủy 12 dặm; phía tây đến địa giới huyện Phong Lộc 15 dặm, phía nam đến núi 27 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Phong Lộc 20 dặm. Năm Minh Mệnh thứ 19 trích lấy đất huyện Phong Lộc đặt làm huyện này. Hiện nay lãnh 4 tổng, 48 xã thôn phường ấp giáp; năm Tự Đức thứ 4, bỏ chức tri huyện, công việc huyện do phủ kiêm nhiếp. Lý sở và trường học của huyện trước ở xã Lộc Yên, nay bỏ.

Huyện Lê Thủy: ở phía đông nam phủ Quảng Ninh 42 dặm, đông và tây cách nhau 42 dặm, nam

(1) Nay là huyện Quảng Ninh.

(2) Sau nhập vào phủ Quảng Ninh, nay là đất huyện Quảng Ninh.

bắc cách nhau 57 dặm, phía đông đến địa giới huyện Minh Linh (thuộc phủ Thừa Thiên) 32 dặm, phía tây đến địa giới huyện Phong Lộc 10 dặm; phía nam đến địa giới huyện Phong Đăng 12 dặm, phía bắc đến biển giáp địa giới huyện Phong Lộc 45 dặm. Đời Lý thuộc phủ Lâm Bình, đời Trần đặt huyện Nha Nghi; thời thuộc Minh vẫn theo như thế; đời Lê đổi tên hiện nay. Đầu bản triều do phủ Quảng Bình thống hạt; năm Minh Mệnh thứ 12 đổi phủ Quảng Bình, làm phủ Quảng Ninh, huyện này lại do phủ Quảng Ninh thống hạt. Hiện lãnh 5 tổng, gồm 55 xã thôn phường ấp giáp.

Phủ Quảng Trạch: ở cách tỉnh thành Quảng Bình 61 dặm, lệch về phía tây bắc; đông tây cách nhau 55 dặm, nam bắc cách nhau 102 dặm, phía đông đến biển 8 dặm, phía tây đến núi 47 dặm; phía nam đến địa giới huyện Phong Lộc 62 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Kỳ Anh tỉnh Nghệ An 42 dặm. Xưa là châu Bố Chính của Chiêm Thành, đời Lý làm châu Bố Chính; thời thuộc Minh gọi là châu Chính Bình; đầu đời Lê lấy lại tên cũ, lệ vào phủ Tân Bình; đầu bản triều chia cương giới nam bắc, châu Nam Bố Chính thuộc Quảng Bình của bản triều, châu Bắc Bố Chính thuộc Nghệ An của triều Lê, đời Tây Sơn hợp 2 châu làm châu Thuận Chính; đời Gia Long lấy đèo Ngang làm giới hạn, đặt 2 châu Bố Chính

Nội và Bố Chính Ngoại lệ vào phủ Quảng Bình; năm Minh Mệnh thứ 12 đổi lệ vào phủ Quảng Ninh; năm thứ 19 trích lấy hai huyện Bình Chính và Bố Trạch thuộc phủ Quảng Ninh, lại đặt thêm huyện Minh Chính, để lập phủ này; năm Tự Đức thứ 4 công việc huyện Minh Chính lại do phủ kiêm nhiếp. Hiện vẫn lãnh 3 huyện, 11 tổng, 184 xã thôn ấp giáp.

Huyện Bình Chính⁽¹⁾: đông tây cách nhau 55 dặm, nam bắc cách nhau 45 dặm, phía đông đến biển 8 dặm, phía tây đến núi 147 dặm, phía nam đến bờ sông giáp địa giới huyện Bố Trạch 3 dặm, phía bắc đến đèo Ngang giáp địa giới huyện Kỳ Anh tỉnh Nghệ An 42 dặm. Xưa là châu Bố Chính của Chiêm Thành; đời Lý là châu Bố Chính; đời Trần vẫn theo như thế; đời Lê là châu Bắc Bố Chính thuộc Nghệ An, bản triều đầu đời Gia Long là châu Bố Chính Ngoại; năm Minh Mệnh thứ 3, lại gọi là châu Bố Chính, năm thứ 8 đổi tên huyện hiện nay, trước lệ phủ Quảng Bình năm thứ 12, đổi lệ phủ Quảng Ninh; năm thứ 19, đặt riêng phủ Quảng Trạch, công việc huyện này do phủ kiêm lí. Hiện lãnh 3 tổng, 50 xã thôn phường ấp giáp.

Huyện Minh Chính⁽²⁾: ở phía tây phủ Quảng Trạch 18 dặm, đông tây cách nhau 45 dặm, nam bắc

(1) Nay là đất huyện Quảng Trạch.

(2) Nay là đất huyện Quảng Trạch.

cách nhau 23 dặm; phía đông đến địa giới huyện Bình Chính 12 dặm, phía tây đến núi 33 dặm, phía nam đến địa giới huyện Bố Trạch 3 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Bình Chính 20 dặm. Vốn là đất huyện Bình Chính, năm Minh Mệnh thứ 19, mới đặt làm một huyện, lãnh 3 tổng 76 xã thôn phường ấp giáp; năm Tự Đức thứ 4, bỏ tri huyện, công việc ở huyện do phủ kiêm lí. Lý sở và trường học của huyện trước ở xã Tiên Lang, nay bỏ.

Huyện Bố Trạch: ở lệch về phía đông nam phủ Quảng Trạch 12 dặm, đông tây cách nhau 34 dặm, nam bắc cách nhau 47 dặm, phía đông đến biển 5 dặm, phía tây đến núi 39 dặm, phía nam đến địa giới huyện Phong Lộc 18 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Bình Chính 29 dặm. Vốn là đất châu Nam Bố Chính; đầu đời Gia Long đổi làm châu Bố Chính Nội; năm Minh Mệnh thứ 3 đổi làm huyện Bố Chính; năm thứ 12 đổi tên hiện nay; trước lệ phủ Quảng Ninh, năm thứ 19 đổi lệ phủ Quảng Trạch. Lãnh 5 tổng, 59 xã thôn phường ấp giáp.

HÌNH THẾ

Hạt tỉnh phía đông giáp biển cả, phía tây không chế sơn man, phía nam hướng vào Kinh kỳ, phía bắc liên với Hoan Châu; núi cao thì có núi Đâu Mâu và núi Thần Đinh; sông lớn thì có sông Linh Giang

(Gianh) và Nhật Lệ; hiểm trở thì trong có trường thành Định Bắc, thành đặt hai cửa quan có thể thêm phần hiểm trở, ngoài có một dải Hoành Sơn (đèo Ngang), trên núi đặt cửa quan, có thể chống chọi, biển lớn bao bọc, sông dài quanh co, cửa ngang lũy dọc, chặn đường xung yếu của Hữu Kỳ, giữ vững miền thượng du của Bắc Trục; hình thế có thể nhờ vậy làm bức bình phong che Kinh sư.

KHÍ HẬU

Trên núi, miền dưới biển, đất bạc và thừa thớt; khí núi khí biển xen nhau, chợt nắng liền nóng, chợt mưa liền lạnh. Gió núi thường nổi về ban đêm, gió biển thường nổi về mùa hè mùa thu, gió Nam, nếu thổi từ phương tây nam đến thì mạnh và nóng, tục gọi “gió Nam trong”, thổi từ phía đông nam đến thì dịu và mát tục gọi “gió Nam ngoài”; tháng 10 sấm rập, tháng giêng, tháng hai sấm dậy; hàng năm, mồng 5 tháng 9 và mồng 3 tháng 10 thường có bão lụt. Thời tiết làm ruộng có sớm muộn khác nhau. Ruộng vụ hạ, từ huyện Phong Lộc trở ra Bắc, tháng 9 gieo mạ, tháng chạp tháng giêng cấy, lúa sớm gặt vào tháng 3, tháng 4, lúa muộn gặt vào tháng 4, tháng 5; ruộng vụ thu tháng 5, tháng 6 cấy, tháng 9 tháng 10 gặt, tháng 2 trồng dưa, tháng 4 hái quả, tháng 2 tháng 3 trồng đậu và bông, tháng 5 tháng 6 hái quả. Gần núi cũng có ít nhiều khí hậu lam chương.

PHONG TỤC

Dân chuộng siêng năng, tục keo sền, đất ruộng đồng bằng ít, chuyên việc buôn bán; dân miền núi nhờ củi gỗ, dân miền biển nhờ cá chài. Hai xã Hoà Luật và Phù Chính (thuộc huyện Lệ Thủy), thường có người văn học, bốn xã Sơn, Hà, Cảnh, Thổ (Lệ Sơn và La Hà thuộc huyện Minh Chính, Cảnh Dương và Thổ Ngôã thuộc huyện Bình Chính), đời nào cũng có người khoa giáp; dân Yên Duyệt (thuộc huyện Lệ Thủy) tục hay kiện tụng; dân buôn biển hay thích xa hoa. Đây đều do phong khí không giống nhau, mà tập tục hậu bạc mỗi nơi một khác. Hàng năm các tiết: thượng tiên⁽¹⁾, trừ tịch⁽²⁾, chính đán⁽³⁾, đoan dương⁽⁴⁾, tam nguyên⁽⁵⁾ và tứ quý⁽⁶⁾ nhà nào cũng sửa lễ cúng bái tổ tiên; tháng 6 tế thần cầu phúc, phần nhiều bày tiệc hát xướng, gọi là “tàng cưu”⁽⁷⁾; tháng

(1) Thượng tiên: trồng nêu, theo mê tín xưa, cứ đến hết năm ma quỷ đi đến các nhà chiếm đất, nên ngày gần hết năm nhà nào cũng trồng cây nêu ở sân, để tỏ ra rằng đất ấy là đất của Phật, thì ma quỷ phải tránh.

(2) Trừ tịch: ngày cuối tháng chạp âm lịch, ý nói trừ bỏ cái cũ để đón lấy điềm lành năm mới.

(3) Chính đán: ngày đầu năm mới.

(4) Đoan dương: tiết mồng 5 tháng 5 âm lịch.

(5) Tam nguyên: ba tiết thượng nguyên (15 tháng giêng), trung nguyên (15 tháng 7) và hạ nguyên (15 tháng 10).

(6) Tứ quý: tức bốn tháng cuối của bốn mùa, là tháng 3 tháng 6 tháng 9 và tháng 12 âm lịch.

7 lễ tiên tổ phần nhiều dùng đồ mã, gọi là “tuần chay”; lễ cưới, lễ tang, lễ mừng, lễ viếng, cũng hay giúp đỡ nhau.

THÀNH TRÌ

Thành tỉnh Quảng Bình: chu vi 469 trượng linh, cao 1 trượng, dày 3 trượng 1 thước, mở 3 cửa, hào rộng 4 trượng, ở địa phận 2 xã thôn Động Hải và Phú Ninh huyện Phong Lộc; hồi mới dựng bản nước là lũy Trấn Ninh; họ Trịnh đổi làm đồn Động Hải, bản triều năm Gia Long thứ 10 đổi dựng làm dinh, thành đắp đất, năm Minh Mệnh thứ 5 xây gạch và đá.

Lỵ sở phủ Quảng Ninh: chu vi 50 trượng, rào tre, ở xã Trung Trinh huyện Phong Lộc; đầu niên hiệu Gia Long đặt lỵ sở huyện Phong Lộc ở xã Yên Cư, năm Minh Mệnh thứ 7 mới đặt làm lỵ sở của phủ và dời đến chỗ hiện nay.

Lỵ sở huyện Lệ Thủy: chu vi 46 trượng, rào tre; ở xã Cổ Liễu, không rõ dựng từ năm nào.

(7) Tàng cưu: *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn có dẫn lời thế tục nói: “lập đàn tế lễ, bày trò chơi tàng cưu, là có ý làm thơ cho quý thần vui vẻ” - *Từ nguyên* chú thích trò chơi tàng cưu rằng: ngày đông chí các quan vào chầu, vua tôi chơi trò “tàng cưu” dùng 5 hay 7 thẻ chia cho mọi người, nếu vua được thẻ *cưu* thì các quan dâng rượu, vua theo thứ tự chỗ ngồi mà cho rượu.

Lỵ sở huyện Bố Trạch: chu vi 40 trượng, rào gỗ, ở xã Mỹ Lộc, đầu niên hiệu Gia Long dựng ở phường Phúc Tự; năm Minh Mệnh thứ 3 dời đến chỗ hiện nay.

TRƯỜNG HỌC

Trường học tỉnh Quảng Bình: ở địa phận hai phường Kiêm Bình và Cảnh Dương về phía đông tỉnh thành, trước ở địa phận xã Phú Ninh, về phía tây bắc tỉnh thành, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 8; đến năm Tự Đức thứ 5 dời đến chỗ hiện nay.

Trường học phủ Quảng Ninh: ở địa phận thôn Dục Tài về phía tây phủ lỵ; trước trường học của phủ ở địa phận xã Trung Trinh về phía đông phủ lỵ, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 8, đến năm thứ 21 bỏ trường học phủ, dùng vật liệu để dựng trường học huyện lại đặt trường phụ, bèn dỡ lấy vật liệu đem dựng trường phủ ở đây.

Trường học huyện Bố Trạch: ở địa phận xã Mỹ Lộc, về phía nam huyện lỵ, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 8.

Trường học phủ Quảng Trạch: ở địa phận xã Phan Long, về phía tả phủ lỵ, trước là trường học huyện Bình Chính, năm Minh Mệnh thứ 18, đặt lỵ sở của phủ ở đây, nên đổi làm trường phủ.

Trường học huyện Lệ Thủy: ở địa phận xã Cổ Liễu, về phía đông huyện lỵ, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 8.

HỘ KHẨU

Năm Gia Long thứ 18, số đinh là 13.500 người
linh, nay 16.889 người.

THUẾ RUỘNG

Ruộng đất 48.159 mẫu, ngạch thuế là 26.494
hộc thóc, 29.616 quan tiền, 110 lạng bạc.

NÚI SÔNG

Núi Đâu Mâu: ở cách huyện Phong Lộc 22 dặm về phía tây, thế núi hùng dũng cao vót, đứng sừng ở bên trời, trông như hình đầu mâu, nên gọi tên này. Tương truyền cạnh núi có giếng, trong giếng có giống cá lạ; chân núi kề sông cái, sản giống cua đá, hồi đầu bản triều đắp lũy dài trên từ núi Đâu Mâu, tức là núi này, năm Nhâm Tuất đầu đời Trung hưng, Tây Sơn Nguyễn Quang Toản đem binh Bắc Hà vào cướp, phá lũy Đâu Mâu, binh sĩ trèo lũy, quân ta ở trên núi ném đá xuống, quân giặc chết và bị thương nhiều, liền tan vỡ. Đầu niên hiệu Tự Đức ghi vào điển thờ.

Núi Thần Đình: ở cách huyện Phong Lộc 20 dặm về phía nam, núi đá chót vót, các núi đều hướng về phía tây, duy núi này hướng về phía nam, nên lại có tên là núi Bất Nghĩa. Trên núi có chùa nên gọi là chùa Kim Phong (xem chương “Chùa quán”). Cạnh chùa có đất có thể trồng hoa; sườn núi có động sâu

thảm rộng rãi, cửa động nhỏ hẹp, phải nghiêng mình mà vào một đoạn mới rộng. Trong động có hai tầng, đá xếp đặt hết như bàn ghế, có viên đá giống tượng Phật, lại có thạch nhũ trùng điệp rủ xuống. Trước động, về phía tả lại có một động, thạch nhũ trong động chỗ ẩn chỗ hiện, có chỗ như cái tàn vàng, có chỗ như hình voi; về phía hữu có hai động, gọi là động Chuông và động Trống, trong ấy đá rủ xuống, gõ vào vang thành tiếng như chuông trống nên gọi thế. Ngoài động có giếng đá, nước ngọt, không bao giờ cạn. Tương truyền núi Đâu Mâu nhiều tiên, núi Thần Đinh nhiều Phật, là chỉ núi này. *Ô châu cận lục* nói: “núi Thần Đinh chót vót, khí thế nuốt phẳng bốn trăm châu”. Ý nói hình thặng của núi.

Núi Thạch Khê⁽¹⁾: ở cách huyện Phong Lộc 15 dặm về phía nam, phía bắc núi này kê thượng lưu sông Nhật Lệ và sông Cổ Hiền, đối với núi Thần Đinh ở bên kia sông về phía tây.

Núi Quan Độ⁽²⁾: ở cách huyện Phong Lộc 42 dặm về phía nam, phía bắc núi có thác, gọi là thác Quan Độ, nước thác chảy về đông bắc, qua phía bắc núi Thạch Khê, đây là chỗ phát nguyên của nhánh phía nam sông Nhật Lệ.

(1) Tục gọi là Rào Đá.

(2) Núi Đò Quan.

Núi Dục: ở cách huyện Phong Lộc 14 dặm về phía tây nam, phía nam núi có sông Thái Đà và sông Trung Quán, về phía tây ở gần đều là núi đá.

Núi Trường Châu: ở cách huyện Phong Lộc 29 dặm về phía tây nam. Núi kề sông cái, phía bắc có vực cũng gọi là vực Trường Châu.

Núi Giá Châu: ở cách huyện Phong Lộc 29 dặm về phía tây, đá núi đứng sừng như tường, cao chót vót, về phía tây gần đấy có núi Viên Cốc⁽¹⁾, núi Trùng Thạch⁽²⁾ và núi Khu, phía đông có núi Hang, đều kề sông cái về phía tây.

Núi Trầm Lư: ở cách huyện Phong Lộc 33 dặm về phía tây, một dãy núi đứng sừng, phía bắc kề sông cái.

Núi Trường Môn: ở cách huyện Phong Lộc 40 dặm về phía tây; một dãy núi liền hàng, kéo dài quanh co, phía nam núi có vực Bang, là chỗ phát nguyên nhánh phía bắc của sông Nhật Lệ, phía tây núi có đường nhỏ đi suốt đến miền Man thượng.

Núi Bội Chử: ở cách huyện Phong Lộc 37 dặm về phía tây; phía nam núi có khe, nước khe thông với sông cái, phía đông có núi Khôi Chử và núi Ngõ Chử, cũng có khe thông với sông cái.

(1) Hang Vượn.

(2) Đá Chồng.

Núi Chiêm Châu: ở cách huyện Phong Lộc 27 dặm về phía tây, phía nam núi kê sông cái, trước kia có sở tuần Hộ Kiên; cách sông trước cũng có đồn, nay bỏ.

Núi Hữu Phiên: ở cách huyện Phong Lộc 20 dặm về phía nam, hình thế cao vót, phía tây núi có khe, gọi là khe Đào.

Núi Phúc Duệ: ở cách huyện Phong Lộc 4 dặm về phía tây; núi nhỏ và tròn.

Núi Vân Lai: ở cách huyện Phong Lộc 2 dặm về phía tây, phía nam núi có khe, gọi là khe Danh Gia, chảy vào sông Phong Lộc.

Núi Lệ Kỳ: ở cách huyện Phong Lộc 3 dặm về phía bắc, chân núi có ngã ba đường.

Núi Nhự Nha: ở cách huyện Phong Lộc 13 dặm về phía bắc, phía bắc núi có khe chảy suốt đến sông Cống Thượng, phía nam cũng có một dải khe, từ phía tây núi Ông Hồi chảy xuống sông Cống Thượng.

Núi Ông Hồi: ở cách huyện Phong Lộc 10 dặm về phía tây. Thế núi cao dốc, phía tây liền với núi Chóp Bàng. Đây là chỗ cực giới của trường thành Định Bắc.

Núi Kê Quan⁽¹⁾: ở cách huyện Phong Lộc 10 dặm về phía tây; hình núi cao vót như hình mào gà, nên gọi thế.

(1) Núi Mào Gà.

Núi Phú Kỳ: ở cách huyện Phong Lộc 3 dặm về phía bắc; phía bắc núi có sông, cũng gọi theo tên núi.

Núi Đình Công: ở cách huyện Phong Lộc 2 dặm về phía tây; thế núi rộng hơn, phía tây liền với núi trùng điệp.

Núi Lộc Xá: ở cách huyện Phong Lộc 7 dặm về phía bắc. Phía bắc núi gần núi Cẩm Lý.

Núi Chùa Hang: ở cách huyện Phong Lộc 15 dặm về phía bắc, năm ngọn liên tiếp nhau, đều là núi đá; một ngọn có hang đá, trong hang có chùa, nên gọi thế.

Núi Phú Vinh: ở cách huyện Phong Lộc 13 dặm về phía bắc. Chân núi phía đông nam nằm sát đồng bằng, phía tây bắc có khe Đá xanh; gần đấy có núi Yên Hoà và núi Vạn Xuân; lại phía đông có 8 nhánh khe, đều chảy vào phá Thạch Bàn ở phía đông.

Núi Kim Đĩnh: ở cách huyện Phong Đăng 19 dặm về phía bắc.

Núi Phúc Long: ở cách huyện Phong Đăng 24 dặm về phía bắc; núi phía tây bắc giáp với di chỉ lũy Trường Dục xưa.

Núi Mã Yên⁽¹⁾: ở cách huyện Lệ Thủy 20 dặm về phía tây; thế núi nhọn mà cao, quanh co uyển

(1) Núi Yên Ngựa.

chuyển, chỗ đứt, chỗ liền, chỗ cao, chỗ thấp, trông như hình yên ngựa, nên gọi thế. Về tả hữu, thế núi kéo đi, có chỗ như ngựa đi chậm, có chỗ như ngựa đi nhanh, tinh thần gấp trăm, là núi rất cao ở giữa nghìn muôn núi. *Ô châu cận lục* nói: “núi Mã Yên cao nhon, thẳng sát tầng mây” là nói núi này cao lắm.

Núi Nghiễm Sơn: ở cách huyện Lệ Thủy 27 dặm về phía nam; cây cối xanh tốt, trông như hình cái nghiêng mực, nên gọi thế.

Núi Liên Sơn: ở cách huyện Lệ Thủy 8 dặm về phía nam. *Ô châu cận lục* nói: “Liên Sơn ở địa phận huyện Lệ Thủy, dưới núi có kênh, dọc kênh có đường cái, cây cối um tùm, phong cảnh tuyệt đẹp, nước chảy róc rách như tiếng ngọc, giọt bay thảnh thót như tiếng đàn; mùa xuân chim hót trong bụi xanh, mùa hè ve kêu nơi bóng mát; thật là cảnh đẹp của phủ Tân Bình”.

Núi Chấn Sơn: ở cách huyện Lệ Thủy 29 dặm về phía nam, là chỗ giáp giới hai tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị; phía đông núi có một nhánh khe chảy vào khe Qui Hậu, núi này đứng ngang ngăn chắn nước hai khe giao lưu. Bản triều năm Minh Mệnh thứ 12, từng đào để thông thủy đạo, nhưng không thành hiệu.

Núi Yên Trạch: ở cách huyện Lệ Thủy 23 dặm về phía nam, núi động đứng sừng, phía tây liền với

núi trùng điệp, chân núi có khe, là chỗ phát nguyên của một nhánh sông Côn Bồ.

Núi Thượng Nham: ở phía nam huyện Lệ Thủy, chân núi có khe, cũng gọi theo tên núi; gần đấy về phía nam có núi Thượng Phong, núi Cổ Liễu và núi Xuân Hồi.

Núi Yên Sinh: ở cách huyện Lệ Thủy 14 dặm về phía nam; chân núi có vực, cũng gọi theo tên núi.

Núi Uẩn Áo: ở phía nam huyện Lệ Thủy, chân núi kề sông Côn Bồ; gần đấy về phía đông có núi Gia Sơn.

Núi Bào Mang: ở cách huyện Lệ Thủy 25 dặm về phía nam, là chỗ giáp giới hai tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị.

Núi Cái Xá: ở cách huyện Lệ Thủy 11 dặm về phía tây.

Núi Bang Môn: ở cách huyện Lệ Thủy 24 dặm về phía tây; về phía tây liền núi trùng điệp, về phía nam có khe, là chỗ phát nguyên của nhánh bắc sông Côn Bồ.

Núi Đồng Tư: ở cách huyện Bố Trạch 22 dặm về phía tây nam; hình thế rậm rạp, phía tây liền

với núi trùng điệp, gần đấy về phía đông có rừng Đức Phổ, có khe, là chỗ phát nguyên của sông Chính Yên.

Núi Phú Xá: ở cách huyện Bố Trạch 20 dặm về phía nam, núi về phía nam có khe Quyên Liên, phía đông có núi Kỳ Liệt, trước kia có thủ sở, nay bỏ.

Núi Dã Phiêu: ở cách huyện Bố Trạch 14 dặm về phía nam; núi về phía nam có khe Chu Mi, thông với sông cái.

Núi Phương Liên: ở cách huyện Bố Trạch 8 dặm về phía tây; gần đấy về phía tây có núi Yên Lộc, phía bắc liền với núi Hoà Duyệt.

Núi Gia Lộc: ở cách huyện Bố Trạch 12 dặm về phía tây, hình thế cao dốc, chu vi vài ba ngàn dặm.

Núi Đông Bạc: ở cách huyện Bố Trạch 20 dặm về phía tây bắc, hình thế cao vót, phía đông gần núi Hoàng Xá, phía tây liền với núi trùng điệp.

Núi Vũ Thuận: ở cách huyện Bố Trạch 8 dặm về phía tây bắc; phía đông núi có sông gọi là kênh Hoành.

Núi Yên Lễ: ở cách huyện Bố Trạch 12 dặm về phía bắc; phía đông núi kề đồng bằng, phía nam gần núi Thiên Lộc.

Núi Động Man: ở cách huyện Bố Trạch 20 dặm về phía bắc, chân núi có khe chảy về bắc vào sông

Đặng Đề; phía đông núi kề biển, đá núi đứng trên bờ nước, tục gọi “Đá nháy” hai ngọn đối nhau. Năm Thiệu Trị thứ 4, có dựng bia ở ngọn phía tả.

Núi Lệ Đề: ở cách huyện Bố Trạch 28 dặm về phía bắc, lại có tên là Lễ Đề. Núi không cao lắm; từ đông sang tây liên tiếp hơn trăm ngọn, chắn ngang đường cái quan. Khi mới dựng nước, quân Trịnh vào lấn, Nguyên soái Tôn Thất Hiệp đem quân đánh phá, đuổi đến núi Lệ Đề, tức là núi này. Lại có tên là núi Ma Cô, Lý Thái Tông năm Minh Đạo thứ 2 thân đi đánh Chiêm Thành, đi đến núi Ma Cô có đám mây tía đỡ mặt trời, khi qua vụng Hà Nã có mây đẹp che thuyền ngự, theo thuyền đi và dừng, trận ấy đánh đại thắng. *Tạp lục*⁽¹⁾ của Lê Quý Đôn nói: “Cách sông ở phía nam, một dãy núi xanh, đứng chắn ngang ở bên trời”. Nguyễn Bình Khiêm chỉ Hoành Sơn ở Thuận Hoá, tức là đấy. *Ô châu cận lục* nói: “Tên núi gọi là Lễ Đề (lớp lớp) như hình hổ phục” là chỉ hình thế của núi ấy.

Núi Cự Nẫm: ở cách huyện Bố Trạch 24 dặm về phía bắc, phía tây bắc gần với núi Hoàng Trung.

Núi Cổ Bồng: ở cách huyện Bố Trạch 28 dặm về phía tây; dưới núi có khe, đổ vào sông La Hà.

(1) *Tạp lục*: tức *Phủ biên tạp lục* nói tắt.

Núi Phong Gia⁽¹⁾: ở cách huyện Bố Chính 40 dặm về phía tây bắc, vách đá cheo leo, phía bắc kề sông cái, phía tây là núi Tiên Cốc (Hang Tiên).

Núi Tam Linh: ở cách huyện Bố Trạch 22 dặm về phía tây nam, bốn bên các núi bày hàng, duy núi này cao hơn cả, trên núi có ba ngọn, một ngọn gọi núi Trĩ Bàn, một ngọn gọi núi Chóp Bàng, một ngọn gọi núi Động Chấm, ba ngọn liền nhau, tục gọi núi Ba Chinh; phía tây gần với núi Đâu Mâu, dưới núi có khe, nước trong vắt, chia làm ba nhánh, một nhánh thông với nguồn An Đại, một nhánh thông với nguồn An Náu, một nhánh thông với nguồn sông Gianh.

Núi Đại Khê: ở cách huyện Bố Trạch 44 dặm về phía bắc, núi đá cao dốc, xanh rờn. Về phía tây núi có trường giao dịch, có khe là chỗ phát nguyên của nhánh phía tây sông Cổ Bồng.

Núi Liên Đàm: ở cách huyện Bố Trạch 42 dặm về phía tây bắc; động đá đứng sừng, phía đông kề sông cái.

Núi Mang Khê: ở cách huyện Bố Trạch 48 dặm về phía tây, phía đông gọi là Bến Quan, là chỗ phát nguyên của nhánh phía bắc sông Cổ Bồng.

Núi Hà Tân: ở cách huyện Bố Trạch 45 dặm về phía tây bắc. Phía tây kề sông Nguồn Sơn, phía nam gần động Chuông, phía bắc liền với núi trùng điệp.

(1) Tức núi Phong Gia ngày nay.

Núi Kim Sơn: ở cách huyện Bố Trạch 36 dặm về phía tây bắc; phía nam kề sông cái, phía đông gần động Hà Hoàng, phía bắc liền với núi non.

Núi Gia Chiêu: ở cách huyện Bố Trạch 32 dặm về phía tây bắc, phía nam có khe Chiêu, đổ vào sông Cổ Bồng.

Núi Thanh Lăng: ở cách huyện Bố Trạch 36 dặm về phía tây bắc, có thủ sở ở phía tây, kề sông Cổ Bồng, phía đông gần với núi Yên Mỹ.

Núi Ngọc Thục: ở cách huyện Bố Trạch 33 dặm về phía bắc, hình thế hiểm dốc, cây cối um tùm.

Núi Hành Điện: ở phía tây huyện Bình Chính, đỉnh núi bằng phẳng, có nền hành cung xưa, đá tảng vẫn còn, tương truyền là hành điện của vua Chiêm Thành nên gọi tên là thế. Lại gần đấy có một ngọn tên là núi Vọng Bái, trên núi có nền cũ kỳ đài, tương truyền tướng nhà Lê đóng quân ở đây, hàng năm theo thời tiết làm lễ bái vọng, nên gọi tên là thế, lại có tên là núi Kính Quân.

Núi Kim Linh: ở cách huyện Bình Chính 49 dặm về phía tây nam, hình thế cao vót, phía bắc kề sông, phía tây liền với các núi; lại về phía bắc cách sông có ba ngọn núi đứng sừng, cũng gọi là núi Kim Linh.

Núi Vũ Nguyên: ở cách huyện Bình Chính 54 dặm về phía tây, dãy núi đá cao vót, từ đông sang tây liền nhau mấy chục ngọn, phía nam có đường rẽ, đi suốt đến sách Man.

Núi Kim Bảng: ở cách huyện Bình Chính hơn 70 dặm về phía tây, đá núi chập chồng, hình vuông như cái bảng, nên gọi tên là thế, phía tây gần núi Kim Linh, phía nam đều là lèn đá.

Núi Cao Mai: ở cách huyện Bình Chính 29 dặm về phía tây, hình thế cao dốc cheo leo, là trấn sơn của huyện.

Núi Minh Cầm: ở cách huyện Bình Chính 25 dặm về phía tây, thế núi cao vót, bậc đá chập chồng, chân núi có dân cư, trong núi có động, tục gọi là chùa Hang, là danh thắng của một phương.

Núi Bốc Tho: ở cách huyện Bình Chính 46 dặm về phía tây, núi đá cao vót, vách đá đứng sừng, phía nam kề sông Kim Linh.

Núi Thanh Long: ở cách huyện Bình Chính 75 dặm về phía tây, núi đá chót vót, phía tây có đường rẽ đi đến Man Thượng.

Núi Cơ Sa: ở cách huyện Bình Chính 84 dặm về cực giới phía tây, núi đá lởm chởm, từ đông sang tây liền nhau hơn vài chục ngọn, nguồn Cơ Sa từ đấy ra.

Núi Lò Rèn: ở địa phận huyện Bình Chính, núi có trữ vàng, người ta khai lấy, nhưng chất xấu, nấu không thành.

Núi Hoành Sơn⁽¹⁾: ở cách huyện Bình Chính 42 dặm về phía đông bắc, giáp địa phận huyện Kỳ Anh tỉnh Nghệ An, một dải núi từ xa ở phía tây dăng dài mà đến, ngọn chỏm chồng chất, kéo ngang ra đến biển, trông như bức trường thành. Hồi mới dựng nước, chia cương giới nam bắc lấy sông Gianh làm giới hạn, núi này còn thuộc về phía bắc; đầu niên hiệu Gia Long mới đặt dinh Quảng Bình, lấy núi này làm giới hạn, từ giữa đèo trở ra Bắc thuộc về Nghệ An, trở vào Nam thuộc về Quảng Bình; năm Minh Mệnh thứ 14 đặt cửa quan trên đèo đóng quân phòng thủ; năm thứ 19, đúc Cửu đỉnh, lấy hình tượng núi này khắc vào Huyền đỉnh. Xét có sách chép rằng: “Bản triều Thái Tổ Gia Dụ hoàng đế lúc ở Đông Kinh (tức Thăng Long), sai người đến hỏi kế ở Nguyễn Bình Khiêm. Bình Khiêm ra chỗ núi non bộ trước sân, thấy đàn kiến đương leo lên đá, liền nói: “Một giải Hoành Sơn có thể dung thân muôn đời”, tức là chỉ núi này. Sau bản triều dựng nghiệp ở phương Nam, đúng như lời ấy. Xét *Bắc sử* chép: Chu Phiên nhà Tấn làm thứ sử Giao Châu, nước Lâm Ấp yêu cầu lấy Hoành Sơn ở phía bắc Nhật Nam làm cương giới, tức là núi này.

(1) Tức là Đèo Ngang.

Núi An Sơn: ở cách huyện Bình Chính 20 dặm về phía tây, hình thế cao vót, cây cối um tùm, sông Cần Kim chảy vòng ở phía tây.

Núi Thành Thang: ở cách huyện Bình Chính 11 dặm về phía đông bắc. Các núi từ huyện Kỳ Anh kéo đến, đến đây nổi lên một ngọn núi cao vót, bốn bên sản sâm Bố Chính.

Núi Đồng Sơn: ở cách huyện Bình Chính 37 dặm về phía đông bắc, cũng có tên là Vạn Sơn; từ Hoàn Sơn rút ra một cánh mà đến, nổi vọt cao lên, kê thẳng vùng biển; cạnh núi có đền cổ, lại có tên là núi Bạch Thạch.

Động Chân Linh: ở cách huyện Minh Chính 11 dặm về phía tây. *Ô châu cận lục* chép: “Động này ở nguồn Chân Linh châu Bố Chính, lưng dựa vào núi xanh, mặt kề sông biếc; bên dưới nước xanh như màu chàm, bên trên đá rêu như sắc thuy, cửa động nhỏ hẹp chỉ vừa một con thuyền; trong động dần dần mở rộng, người du lãm cưỡi thuyền đi vào, cần phải thành tâm chay sạch, hễ thấy nước êm sóng lặng, hết gió tan mù, lúc ấy mới dong đuốc đi theo khe nước mà vào, thì nghe gió thổi như muôn sáo, động vang như nghìn kèn. Đi phỏng vài dặm hiện ra một lỗ hồng trời đất sáng sủa mặt trời mặt trăng chiếu soi, nước lặng mây trong, lằng lằng

phong tục, chim chào người, hoa đón khách, thành hẳn một thế giới riêng. Đá lớn bằng phẳng như hình bàn cờ, quân cờ; xung quanh toàn đá như đèo, có những dấu vết lấm tấm, hoặc như đồng tiền, hoặc như sợi tóc, hoặc như hình người, hoặc như chuỗi ngọc; nước lặng biếc như mắt tăng, đá xanh đậm như đầu Phật, chim đi trên cát còn dấu, cá giỡn dưới nước không tăm, dấu cảnh Đào nguyên cũng không đẹp hơn được. Tao nhân mặc khách, nhiều người đề vịnh; người sau thấy những chỗ ghi đề như có vết khuyết điểm. Tương truyền ở cửa động có một hộp vàng chôn dưới đáy nước, có một thuật sĩ muốn đến lấy, người địa phương bảo rằng sóng gió không yên, không nên vào, người thuật sĩ kia tự phụ mình có pháp thuật thần diệu, cứ chèo thuyền vào, thì trong chốc lát, nghe tiếng trống, tiếng còi inh ỏi, đều thất kinh mà chèo thuyền ra. Động ấy linh vị như thế. Có thơ cổ rằng: “Động môn vô toả thực; Tục khách bất tăng lai”, nghĩa là cửa động không then khoá, mà khách tục không từng đến, chính là nói động này. Nay hỏi người địa phương đều nói, tục truyền núi này anh linh, nhưng cửa ngõ khoá chặt đã lâu, gần đây không có du khách đến thăm nữa. Theo *Quảng Bình tỉnh chí*, thì động ở một ngọn núi đá về phía tây xã Lệ Sơn Thượng, bên dưới là khe suối. Tương truyền xưa có Chân Linh tiên nữ ở

trong động, lại có một vị tăng tinh thông pháp thuật, một hôm trai tăng đến núi múa kiếm chém bụng núi, chặt chân núi, tiên tử bèn chạy đến phường Phúc Lâm, vị tăng cũng chạy theo, rồi hai người đều hoá thành đá ở trên núi, cho nên có tên gọi là núi Đạo Sĩ cũng gọi là núi Trai Tăng Tiên Tử, dân phường Phúc Lâm lập đền thờ ở dưới núi. Trên núi có hai hòn đá, đứng xa mà trông, một hòn như hình ngọc nữ hóng gió, một hòn như hình người tiên cười mây. Ở sườn núi này có chỗ đá như bị cắt, tục nói đây là vết kiếm chém của vị tăng chặt chân núi. Về phía tây núi, bực đá mở ra một cái hang, trong hang có đền Chân Linh tiên nữ; khi hạn hán cầu đảo thường được ứng nghiệm.

Núi Thủy Vực: ở cách huyện Bình Chính 60 dặm về phía tây, là cực giới về phía tây bắc, giáp giới huyện Kỳ Anh thuộc Nghệ An.

Núi Liêu Sơn: ở cách huyện Bình Chính 40 dặm về phía bắc.

Núi Tiêu Sơn: ở phía bắc huyện Bình Chính, núi đá hình như cái đao khoá của voi, phía đông đối diện với Hòn Cỏ ở biển Ròn; lại có một núi đá giống hình hổ phục, phía đông trông ra Hòn Từ⁽¹⁾ ở biển Ròn.

(1) Tức là hòn Vụng Chùa.

Núi Ô Tôn: ở cách huyện Bình Chính 36 dặm về phía đông bắc, lại có một tên nữa là Trích Sơn, hình thế khum khum cao mạnh, phía nam kề bãi biển, tục gọi là Mỏ rồng.

Núi Tiến Lễ: ở cách huyện Minh Chính 5 dặm về phía tây nam.

Núi Lệ Sơn: ở cách huyện Minh Chính 10 dặm về phía tây nam, núi đá trùng điệp, vách đá cheo leo, chân núi có khe, thông với sông cái, núi có nhiều trâu rừng. *Ô châu cận lục* nói: Lệ Sơn và Hà Lạc trâu rừng khó nuôi quen.

Núi Long Tị⁽¹⁾: ở cách huyện Minh Chính 5 dặm về phía tây; núi toàn đá, giống hình mũi rồng, nên gọi là thế, phía nam kề sông Gianh, giữa sông có bãi, cũng gọi bãi Rồng. Lý Thường Kiệt triều nhà Lý đi đánh Chiêm Thành, quân thẳng đến núi Long Tị, tức là núi này.

Núi Mỹ Cương: ở cách huyện Minh Chính 5 dặm về phía tây, đất đá lẩn lộn, cạnh núi có dân cư, phần nhiều làm nghề đồ gốm.

Núi Minh Lương: ở cách huyện Minh Chính 8 dặm về phía đông.

(1) Mũi Rồng.

Núi Chung Sơn: ở cách huyện Minh Chính 14 dặm về phía tây, tầng ngọn cao xanh, phía bắc liền với núi trùng điệp.

Núi Bi Sơn: ở cách huyện Minh Chính 26 dặm về phía tây bắc; phía bắc giáp giới huyện Kỳ Anh thuộc Nghệ An, hình thế hiểm trở cây cối rậm rạp, là chỗ phát nguyên của sông Lỗ Cản.

Núi Phúc Sơn: ở cách huyện Minh Chính 20 dặm về phía tây, hình thế cao vút, đỉnh núi có hòn đá lớn, đứng sững như hình người, tục gọi núi Thầy Chùa.

Núi Điện Sơn: ở cách huyện Minh Chính 26 dặm về phía tây bắc, hình thế cao dốc, cây cối xanh tốt, phía đông kề sông Lỗ Cản, phía nam gần núi Tam Khoáng⁽¹⁾.

Núi Chu Thị: ở cách huyện Bố Trạch phỏng 10 dặm về phía nam. Đời Thái Tông⁽²⁾ năm Tân Sửu thứ 13 (1661) sai Nguyễn Hữu Dật đắp lũy từ cửa biển An Náu đến núi Chu Thị giáp với lũy Động Hồi tức là đây.

Núi Chung Khê (Khe chuông): ở cách huyện Minh Chính 11 dặm về phía tây bắc, đá núi đứng sững, phía tây gần với núi Úc Sơn và núi Trúc Sơn, phía nam nằm kề sông cái.

(1) *Tam Khoáng:* tức núi Lò Rèn, đã chép ở trên.

(2) *Thái Tông:* tức chúa Hiền, tên là Phúc Tần, Gia Long truy phong Thái Tông Hiếu Triết Hoàng đế.

Núi Lâm Lang: ở cách huyện Minh Chính 18 dặm về phía tây, bậc đá gồ ghề chồng chất, phía nam gần với núi Minh Trừng, phía bắc kề sông cái; phía tây có một dải núi đá chạy dài vài mươi dặm.

Núi Hi Sơn: ở cách huyện Minh Chính 26 dặm về phía tây bắc, núi non cao vót, phía tây kề sông cái, phía đông nam có sông Lỗ Cảng.

Núi Phù Lỗ: ở cách huyện Minh Chính 62 dặm về phía tây bắc, phía nam kề sông cái, phía bắc liền với núi trùng điệp.

Núi Đồng Lào: ở cách huyện Minh Chính 55 dặm về phía tây bắc, chạy qua ải Âm, dưới núi có khe, cũng gọi theo tên núi, nước khe thông ra sông cái.

Núi Nam Liêu: ở cách huyện Minh Chính 63 dặm về phía tây bắc, phía đông núi có thủ sở tuần Quảng, phía bắc gần sông cái.

Động Kim Lũ: ở cách huyện Minh Chính 71 dặm về phía tây bắc, rậm rạp, âm u, có sách Man ở.

Động Thanh Lãng: ở cách huyện Minh Chính 90 dặm về cực giới tây bắc, núi rừng muôn hố, ngoắt ngoéo âm u, sách Man ở, giáp giới huyện Hương Sơn thuộc Nghệ An.

Động Thầy Tiên: ở cách huyện Bố Trạch 40 dặm về phía tây, lại có tên là động Núi Thầy, lưng

động dốc như vách, âm u sâu thẳm; trong động thạch nhũ rủ xuống, hoặc như cây hoa, hoặc như chuỗi ngọc, hoặc như tượng Phật, hoặc như gấm vóc, phong cảnh thanh u, cửa động nhỏ hẹp, theo dòng nước đi vào khoảng hơn trăm trượng, thì địa thế mở rộng, có một đồng cát trắng, trước kia có tượng đá như hình người tiên, người địa phương phụng thờ ở đây. Triều trước sắc phong làm thần Hiển linh, ban cấp cho đồ thờ, chép vào điển thờ, sau trải qua binh cách, bị bỏ đã lâu, đến năm Minh Mệnh thứ 5, gia phong làm thần Ứng Diệu.

Động Thạch Bạc: ở cách huyện Phong Đăng 7 dặm về phía tây, núi đá chót vót, phía đông có khe, là chỗ phát nguyên của sông Phú Kỳ.

Động Am: ở cách huyện Phong Đăng 2 dặm về phía bắc, trên núi có đường rẽ đi đến huyện lỵ.

Động Cây Dừa: ở cách huyện Minh Chính 5 dặm về phía bắc, hình thế cao dốc, chạy dài vài mươi dặm, cây cối xanh om, phía nam gần động Tân Gia.

Động Mịch: ở cách huyện Minh Chính 26 dặm về phía tây bắc, chỏm ngọn cao rậm, phía tây kề sông cái, phía đông nam gần sông Lỗ Càng.

Động Cát Đỏ: ở cách huyện Lệ Thủy 8 dặm về phía tây, vì động cát màu đỏ, nên gọi tên thế.

Động Cát Trắng: từ địa giới huyện Bố Chính vào Nam, thẳng đến cửa biển Minh Linh, động cát liên tiếp chập chồng như hình thành quách, tục gọi là Đại Trường Sa. *Ô châu cận lục* nói: “Đất Trường Sa làm đường trạm; trời đại hải làm lộng che” là chỉ chỗ này.

Hòn Lôi Lôi: ở cách huyện Bình Chính 32 dặm và phía đông bắc, núi đứng giữa biển, trên núi có chùa gọi chùa Hàn. *Ô châu cận lục* nói: “Núi này ở cửa biển Di Luân thuộc châu Bố Chính, từ mạch núi trong dãy Hoành Sơn, hoặc như hổ ngồi hoặc như phượng múa, dằng dài kéo đến, đến núi này thì dừng lại, núi Ô Tồn kê phía tây, núi Đồng Sơn đứng phía bắc, núi này cùng vũng Từ⁽¹⁾ tả hữu đối nhau, có khe nước ngọt, thuyền bè qua lại thời thường đỗ nghỉ ở đây.

Hòn Đột Ngột: ở cách huyện Bình Chính 40 dặm về phía đông bắc, lại có một tên nữa là Hòn La, chim yến tụ họp làm tổ trên vách đá, tục gọi là Hòn Yến, phía tây có Hòn Cỏ.

Hòn Ông (tức là núi *Tượng Nhân*): ở phường Đại Yên thuộc huyện Minh Chính, có đá nổi giữa sông, trong ấy có một hòn đá lớn, cao 5, 6 thước, như hình người đứng, trông xuống dòng nước nên gọi tên như thế.

(1) Tức là Vũng Chùa.

Sông Nhật Lệ: ở cách huyện Phong Lộc 2 dặm về phía nam, sông rộng 1 dặm rưỡi, dài hơn 90 dặm, có hai nguồn: một nguồn phía tây từ núi Trường Môn; một nguồn phía nam từ núi Quan Độ (Đò Quan chảy quanh co về phía đông, đến xã Trung Quán thì hợp với nhau, chảy ngoặt sang phía bắc qua xã Trần Xá lại chuyển sang đông bắc qua xã Vĩnh Tuy, lại chảy về đông hơn 20 dặm, qua xã Cừ Hà rồi đổ vào cửa Nhật Lệ. *Ô châu cận lục* gọi là chằm Nhật Lệ, tức là đấy.

Sông Bình Phúc: ở cách huyện Phong Lộc 13 dặm về phía đông bắc, lại có tên là sông Cổ Lũy, có ba nguồn: một nguồn là khe nhỏ ở phía tả núi Lịch Sơn, chảy qua phía nam Định Bắc trường thành đến Cổng Thượng thì lòng sông hơi rộng mà chuyển sang phía tây bắc; một nguồn từ phía tây rừng Đức Phổ, chảy về phía nam đến ấp Tả Tiệp hợp với sông Cổng Thượng rồi chảy đến phường Bình Phúc; một nguồn từ phía bắc xã Minh Lý, chảy về phía đông nam đến phường Bình Phúc thì hợp với nhau, đổ xuống Cầu Dài, chảy vào sông Nhật Lệ, rồi ra biển.

Sông Bình Giang: ở cách huyện lỵ Lệ Thủy chừng 1 dặm về phía tây, tục gọi sông Trạm tức trạm Bình Giang xưa. Nguồn từ phía tây núi Bang Môn chảy quanh co về đông qua 18 thác, chuyển sang phía nam, qua vực Yên Sinh, lại ngoặt sang phía bắc, rồi vào phá Thạch Bàn, lại chảy về phía bắc

qua thôn Mỹ Hương huyện Phong Lộc chia thành hai chi: một chi chảy quanh về phía tây bắc qua xã Cẩm La, hợp với sông Nhật Lệ mà ra biển; một chi chảy thẳng về bắc, qua xã Võ Xá; trước kia thế nước lưu thông, thuyền bè đi lại thuận tiện, sau phù sa bồi lấp thành đất bằng.

Sông Ngô: ở cách huyện Lệ Thủy 10 dặm về phía nam, phát nguyên từ nguồn Cẩm Lý chảy qua xã Uẩn Áo làm sông Uẩn Áo, tục gọi sông Nhà Ngô.

Sông Chính Yên: ở cách huyện Bố Trạch 5 dặm về phía nam, lại có tên sông Dinh, phát nguyên từ phía nam núi Đồng Tư. Chảy sang phía đông qua phía nam sở tuần cũ Phú Xuân, lại qua xã Câu Xá, suốt đến khe Liên Hương, qua đò ngang đường quan lộ, đổ xuống cửa biển An Náu.

Sông Lý Hòa: ở cách huyện Bố Trạch 13 dặm về phía bắc. Một dòng từ phía tây núi Hòa Duyệt, một dòng từ phía bắc núi Tam Linh, hai dòng chảy xuống xã Đông Cao tụ lại làm thành phá lớn, qua cầu quan lộ, rồi ra biển.

Sông Linh Giang (sông Gianh): ở cách huyện Bình Chính 3 dặm về phía nam, bờ phía bắc thuộc huyện Bình Chính, bờ phía nam thuộc huyện Bố Trạch, lại có tên là sông Thanh Hà, rộng 170 trượng, phát nguyên từ ba nguồn: một nguồn từ núi Thanh

Lãng ở địa giới huyện Hương Sơn thuộc Nghệ An qua huyện Minh Chính, do tấn Kiện Khê đến sông La Hà; một nguồn từ các núi nguồn Kim Linh chảy xuống qua núi Cao Mại sông hơi sâu và rộng, đến xã Yên Lễ thì hợp với sông La Hà, một nguồn từ nguồn Sơn An Nấu chảy về phía đông qua huyện Minh Chính vào sông La Hà đổ ra biển. Xét đồ chí dọc sông toàn hạt núi: một ngọn từ khe Thanh Lũng chảy về đông đến cửa Gianh gồm 163 dặm; một ngọn từ nguồn Kim Linh chảy về phía đông vào sông La Hà 28 dặm, một ngọn từ nguồn Sơn An Nấu chảy về phía đông vào sông La Hà gồm 63 dặm. Hồi mới dựng nước, lấy sông này làm giới hạn, cho nên có tên “Nam Hà” và “Bắc Hà”. Lại gần cửa biển, sóng gió dữ dội, hai bờ cách trở như hào rãnh của trời, cùng với lũy Nhật Lệ làm thế hiểm yếu trong ngoài. Trước kia người phương Bắc có câu ca rằng: “Mạnh khôn vượt được Thanh Hà, dẫu rằng có cánh khó qua lũy dài”, ý nói sông hiểm trở. Năm Minh Mệnh thứ 19, đúc Cửu đỉnh, lấy hình tượng sông này đúc vào Chương đỉnh; năm Thiệu Trị thứ 4, dựng bia đá ở bờ phía nam; đầu năm Tự Đức chép vào điển thờ.

Sông Lỗ Cẳng: ở cách huyện Minh Chính 30 dặm về phía Tây, là thượng lưu sông Gianh, nguồn ra từ phía tây núi Bia, chảy quanh về phía tây, qua 18 thác, qua xã Lỗ Cẳng rồi đổ vào sông Gianh.

Sông Ròn: ở cách huyện Bình Chính 24 dặm về phía bắc, nguồn ra từ phía tây trang Thủy Vực, chảy qua khe An Lạc 30 dặm, đến cửa Ròn.

Phá Thạch Bàn: ở cách huyện Lệ Thủy 14 dặm về phía bắc, có tên là Thiển Hải, cũng gọi là Bình Hồ, do nước từ các nguồn Yên Sinh và Cẩm Lý đổ vào, trăm sông tụ hội, mọi nhánh đổ về, gọi là Hạc Hải, phía đông bắc từng động cát chập chồng, phía tây bắc vạn núi chắn ngang, ở giữa thì mặt nước mênh mông, chỗ sâu chỗ cạn, có một đường lạch rất sâu, thuyền bè đi lại cần phải đề phòng sóng gió; hạ lưu hợp với sông Mỹ Hương rồi đổ ra biển. Sách *An Nam chí* chép: “Thiển Hải ở huyện Nha Nghi, sóng biếc mênh mông cây lau rậm rạp, chim nước nổi chìm, chài tụ tán có thể làm nơi du ngoạn của một phương”. Sách ấy lại nói: “Sông Bồ Đài phát nguyên từ Lão Qua, chảy qua phía đông huyện Bồ Đài, chia dòng chảy vào Thiển Hải, lại vào sông Hoá Châu, sông có thể đi thuyền được, có lẽ chỉ phá này⁽¹⁾”.

Phá Nhật Lệ: ở cách huyện Phong Lộc 17 dặm về phía đông bắc. *Ô châu cận lục* nói: “Động cát bao la, cây rừng rậm rạp, biển cả vòng ở phía đông bắc, các núi châu ở phía tây nam, ngàn khoảnh mông

(1) Sông Bồ Đài đây có lẽ là sông Bồ ở Thừa Thiên, mà Thiển Hải đây là các phá ở hạt Thừa Thiên chứ không phải phá Thạch Tân.

mênh một bầu trong suốt, quấy cũng không đục thêm, lọc cũng không trong thêm, nước rất thanh tú. Về phía tây bắc phá rất sâu, có giao long núp, năm nào hạn hán, dân địa phương đua chài ở trong phá thì liền được mưa.

Liên Cảng (Kênh Sen): ở cách huyện Lê Thủy 37 dặm về phía nam; nước từ kênh Lai Cách tỉnh Quảng Trị chảy về phía bắc 37 dặm vào kênh Dương Xá. *Ô châu cận lục* nói: “Tại châu Minh Linh huyện Lê Thủy năm Khai Đại thứ 2 đời Hồ cát bùn đùn lên lấp nghẽn không lưu thông được, trong ấy có một con khe nhỏ, nước chảy từ phía bắc đến hợp lưu ở đây, nước rất trong mát, đem nước này và nước Đông Tân cân với nhau, thì hai nước ngang nhau; trước kia vua nhà Lê đi đánh Chiêm Thành đã từng dùng uống.

Sông Xuân Kiều: ở phía đông huyện Bình Chính, tục gọi kênh Ròn. Xưa Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, đào một kênh nhỏ, trong từ sông Gianh, ngoài đến sông Ròn, để tiện đường thủy, nay bị cát lấp không thông, nhưng đường cũ vẫn còn.

Sông Càn Kim: ở cách huyện Bình Chính 37 dặm về phía bắc, nguồn ra từ phía tây sông Thạch Giang, được 3 dặm thì có kênh Hùng Sơn, nước đều chảy vào sông Ròn.

Sông Hà Công: ở cách huyện Minh Chính 7 dặm về phía tây, là một dòng riêng của sông Gianh, sông cái từ thôn Hà Công chia chảy một dòng chừng một dặm, qua xã Tiên Lang, rồi lại hợp vào sông cái.

Sông Tiên Lang: ở phía đông huyện lý Minh Chính, nguồn ra từ phía nam động Cây Dừa, chảy chừng một dặm rồi đổ vào sông Gianh.

Sông Phan Long: ở phía tây huyện lý Bình Chính, nguồn ra từ xã Hưởng Phương, lại một nhánh chảy về đông, một chảy về tây, chừng 5, 6 dặm, rồi vào sông Gianh.

Sông Vĩnh Lộc: ở cách huyện Bình Chính chừng 3 dặm về phía nam, nước từ sông cái chia ra, chảy qua xã Tiên Lễ chừng 7, 8 dặm, đến xã Vĩnh Lộc lại hợp với sông cái.

Sông Đặng Đề: ở phía bắc huyện Bố Trạch, nguồn ra từ động núi Man, chảy về phía bắc, đổ vào sông Gianh.

Sông Khương Hà: ở phía bắc huyện Bố Trạch, nguồn ra từ núi Cổ Bồng, chảy về phía bắc chừng 8 dặm, vào sông Gianh.

Sông Thạch Khê: ở phía tây nam huyện Phong Lộc, nguồn ra từ núi Quan Độ (Đò Quan) chảy qua phía đông chân núi Thần Đinh 9 dặm, rồi vào sông Gianh.

Sông Yên Lai: ở phía tây nam huyện Phong Đăng, sông Phú Yên, tục gọi sông Cấm, chảy về phía đông chừng 8 dặm, rồi vào sông Bình Giang.

Sông Phan Xá: ở phía nam huyện Phong Lộc, nguồn ra từ khe Thạch Bàn, chảy về phía đông vào sông Bình Giang.

Sông Phú Thọ: ở phía bắc huyện Lệ Thủy, nước từ nguồn Cẩm Lý đổ xuống, qua cầu Hoàn Viễn chảy vào sông Bình Giang; có một nhánh chảy về phía bắc vào phá Thạch Bàn.

Sông Qui Hậu: ở phía tây nam huyện Lệ Thủy, nguồn ra từ núi An Trạch, chảy quanh co về phía bắc chừng 10 dặm rồi đổ vào vực Yên Sinh, về phía nam có ngòi Cổ Liễu, phía bắc có ngòi Thượng Phong.

Sông Dương Xá: ở phía tây huyện Lệ Thủy, nguồn ra từ núi Chấn Sơn, chảy về phía bắc hơn 40 dặm qua cửa kênh Dương Xá, rồi chia một phái chảy quanh co qua xã Qui Hậu đổ vào sông Bình Giang, một phái chảy quanh co qua xã Xuân Hôi, cũng vào sông cái.

Ngòi Lịch Túc: ở phía bắc huyện Lệ Thủy, chừng 10 dặm thì đổ vào phá Thạch Bàn.

Ngòi Hành Phố: ở cách huyện Lệ Thủy 15 dặm về phía bắc, nước từ Thiển Hải đổ vào ngòi rồi chảy ra sông cái; phía đông có hói Võ Xá.

Ngòi Yên Xá: ở phía bắc huyện Lệ Thủy, nước từ sông Gianh chia ra, chảy chừng 3 dặm, đổ vào phá Thạch Bàn, phía tây có một nhánh cũng từ sông Bình Giang chia ra, chảy chừng 4 dặm, cũng vào phá Thạch Bàn.

Ngòi Chỉ Huy: ở cách huyện Lệ Thủy chừng 1 dặm về phía bắc, chảy vào phá Thạch Bàn.

Sông Độ Hô: ở cách huyện Bình Chính 33 dặm về phía bắc, nguồn ra từ núi Lộc Kiều, phía tây có ngòi Tang Châu, nguồn ra từ núi Tang Châu, nước đều đổ vào sông Ròn.

Ngòi Xuân Lâm: ở cách huyện Minh Chính 8 dặm về phía đông nam; nguồn ra từ phía đông núi Kim Linh, đổ vào kênh Vĩnh Lộc.

Ngòi Ông Đài: ở phía bắc huyện Bố Chính, nguồn ra từ phía đông bắc núi Cao Lao, chảy vào sông Gianh.

Ngòi Yên Mỹ: ở phía bắc huyện Bố Chính, nguồn ra từ núi Yên Mỹ, chảy chừng 2 dặm, đổ vào sông Son Nguyên ở phía nam.

Ngòi Liêm: ở phía bắc huyện Bố Chính, nguồn ra từ núi Thạch Bàn, chừng 3 dặm, chảy vào sông Son Nguyên ở phía bắc.

Ngòi Thái: ở phía tây nam huyện Phong Lộc, nguồn ra từ núi Trường Dục, chảy về phía bắc 4 dặm, vào sông cái.

Ngòi Định Yên: ở phía nam huyện Phong Đăng, nguồn ra từ núi Vạn Xuân, chảy về phía đông bắc 8 dặm, vào sông cái.

Ngòi Phú Kỳ: ở phía bắc huyện Phong Đăng, nguồn ra từ động Thạch Bạc, chảy về phía đông bắc, qua xã Ngô Xá, lại vào sông Phú Thọ.

Đầm Lương Trình: ở cách huyện Bình Chính 7 dặm về phía tây bắc, xung quanh đều động cát, trong có một vụng nước quanh năm không cạn.

Đầm Dũ Dũ: ở cách huyện Lệ Thủy 25 dặm về phía nam, bản triều Thái Tông (Phúc Tần) năm Bính Dần (1686) thứ 38, nước đầm cạn đến tận đáy, chốc lát lại chảy vọt ra như cũ.

Đầm Hàm Nhược: ở cách huyện Phong Lộc 4 dặm về phía nam, nước chảy về phía đông đổ vào ngã ba Mỏ.

Vực Yên Sinh: ở chỗ ngã ba nguồn Cẩm Lý huyện Lệ Thủy, phía trên thì mép núi mở rộng, phía dưới thì sắc nước biếc xanh, nước trong suốt đáy và sâu vô cùng. Tương truyền có thuồng luồng, hoặc gặp lúc mây mù mưa tối, thuyền chài qua lại thường nghe có tiếng trống kèn; đầu mùa xuân cầu mưa, đặt đàn đua chài, thì được mưa ngay.

Vực Nấm Châu: ở phía tây huyện Minh Chính nước sâu mấy mươi trượng.

Bàu Sen: ở cách huyện Lệ Thủy 20 dặm về phía nam, thuộc địa phận hai xã Thủy Liên thượng. Thủy Liên hạ. Chu vi 15 dặm, gò sỏi ở phía bắc, động Bụt ở phía nam, nước thông với kênh Lãn ở phía tây; phía nam gần đầm Bang Cổ. *Ô châu cận lục* nói “Bàu ở gần phía đông núi Mã Yên huyện Lệ Thủy, phía tả có núi, trên núi lại có núi, phía trước có núi, ngoài núi lại có núi, sắc nước như chàm, bốn mùa thường đầy, mưa luôn cũng không tràn, hạn hán cũng không cạn, dẫu lối hái củi chặn trâu, người ta đi lại như mắc cửi, mà chưa thấy ai tắm trong bàu, vì trong bàu có sen, nên gọi tên thế.

Bãi Động Tự: ở cách huyện Phong Lộc hơn 30 dặm về phía tây nam, bãi nổi ở giữa sông chừng 6 dặm, ruộng đất có thể cày cấy, trên bãi có dân cư, phía tây hiện nay vẫn còn dấu vết nhà trạm, kho tàng và đình chùa.

Bãi Dâu: ở cách huyện Bình Chính 36 dặm về phía bắc, bãi nổi ở phía tây sông Ròn; phía đông bắc có bãi Yên Lộc, phía đông nam có bãi Di Loan.

Bãi Cách: ở cách huyện Bình Chính chừng 2 dặm về phía nam; bãi mọc nhiều rau cách, nên gọi tên thế.

Bãi La Hà: ở phía tây bắc huyện Bố Trạch, về phía nam sông Gianh, nổi lên một bãi lớn, có dân cư hai xã Đế Vông và La Hà ở.

Bãi Mỹ Hoà tam giáp: ở phía tây bắc huyện Bồ Trách. Gần bờ phía nam sông Gianh, nổi lên một bãi quanh dài chừng 4 dặm; lại gần đấy về phía bắc có một bãi dài chừng 3 dặm, về phía tây có một bãi dài chừng 1 dặm, các bãi đều có dân cư.

Bãi Vân Lô: ở cách huyện Minh Chính chừng 8 dặm về phía tây, bãi nổi giữa sông dài chừng 1 dặm, trên bãi có dân cư, gần đấy lại có bãi Giữa.

Bãi Gởi: ở giữa sông trước lỵ sở cũ của huyện Minh Chính, tục gọi bãi Gởi, gần bãi về phía đông có bãi Quan, bãi Hoàng, bãi Mã và bãi Tiên Lễ, đất đều có thể cày cấy và đều có dân cư.

Bãi Rồng: ở giữa sông về phía tây huyện lỵ Minh Chính cũ, trên bãi có núi Mũi Rồng (Long Tì) nên cũng gọi là bãi Rồng.

Bãi Dừa: ở phía tây huyện Minh Chính chừng 7 dặm, bãi nổi ngang giữa sông, trên có dân cư.

Khe Nước Nóng: ở phía tây bắc huyện Bình Chính 13 dặm, nước ở dưới lòng khe nổi lên như nước sôi trong vạc, nước phía trên và phía dưới đều lạnh, chỉ nước chỗ này là nóng, hàng năm cứ đến mùa thu, mùa đông, mặt nước bốc hơi như khói, không ai dám đến gần.

Khe Động Hôi: ở phía tây huyện Phong Lộc chừng 1 dặm, phát nguyên từ núi Ông Hôi. Bản triều,

Thái Tông năm Nhâm Dần thứ 4 (1662), Nguyễn Hữu Dật sai Trương Văn Vân đem quân giả trang làm quân họ Trịnh, lên ra khe Động Hối đánh tan được quân Trịnh, tức là khe này.

Khe Đồng: ở phía bắc huyện Bình Chính. Trước khe có hai đường qua đèo Ngang: một đường gần biển qua quán Vĩnh đồi Trâu Vàng, một đường do khe Đồng chỗ núi lõm. Trước họ Trịnh từng đắp lũy ở đây. Đường khe Đồng hiểm trở, lối đi bị lấp dần, nay người ta đều đi theo đường quán Vĩnh.

Tuần Quảng 42 thác: ở phía tây bắc huyện Minh Chính, từ phía bắc khe sách Thanh Lăng; thuận dòng xuôi suốt đến cửa sông Gianh, gồm 42 thác: 1. thác Mãng Cù, 2. thác Tri, 3. thác Mộ, 4. thác Độc, 5. thác Vi, 6. thác Giang, 7. thác Lạp, 8. thác Thạch Lai, 9. thác Đế, 10. thác Nhung, 11. thác Đơn, 12. thác Thâm, 13. thác Hoá, 14. thác Lũy, 15. thác Nhà Cháy, 16. thác Phi, 17. thác Ngạc, 18. thác Dụng, 19. thác Ngư, 20. thác Ác, 21. thác Dũ, 22. thác Dịp, 23. thác Vĩnh, 24. thác Cát Đình, 25. thác Viên, 26. thác Lạp, 27. thác Đạt, 28. thác Lôi, 29. thác Trúc, 30. thác Hoàng, 31. thác Lư Vi, 32. thác Âm, 33. thác Thôi, 34. thác Nga, 35. thác Do, 36. thác Tính Mạng, 37. thác Cổ Mã, 38. thác Lịch, 39. thác Vồng Cầu, 40. thác Bà Sa, 41. thác Đồng Trợ, 42. thác Đồng Lao.

Sông Lô Cản 17 thác: ở phía bắc huyện Minh Chính, phát nguyên từ núi Bia⁽¹⁾, chảy về phía nam đến cửa sông Lô Cản gồm 17 thác: 1. thác Cạn, 2. thác Vinh, 3. thác Y Ninh, 4. thác Cây Dừa, 5. thác Lừa, 6. thác Nhà Lũ, 7. thác Cha Lâu, 8. thác Lô Lôi, 9. thác Hường Quỳ, 10. thác Biện, 11. thác Trọng, 12. thác Dài, 13. thác Đơn, 14. thác Cá Khê, 15. thác Thung, 16. thác Ván, 17. thác Y.

Nguồn An Đại 9 thác: ở phía tây huyện Phong Lộc: 1. thác Bãi Điện, 2. thác Bột, 3. thác Ông, 4. thác Đà Lư, 5. thác Liên Nhu, 6. thác Thạch Bàn, 7. thác Tro, 8. thác Lỗi, 9. thác Độc.

Nguồn Bang Môn 15 thác: ở phía tây huyện Lệ Thủy: 1. thác Bang, 2. thác Lãm Chiêm, 3. thác Bãi Diên, 4. thác Ả Nàng, 5. thác Ả Cha, 6. thác Ả Bà, 7. thác Ả Nhi, 8. thác Ba, 9. thác Vụ (Mù?), 10. thác Am, 11. thác Cồn, 12. thác Chôn, 13. thác Dài, 14. thác Can, 15. thác Địch.

Nguồn Thủy Vực 6 thác: ở phía bắc huyện Bình Chính: 1. thác Thạch Bàn, 2. thác Vực Son, 3. thác Cồn Cỏ, 4. thác Cổ Mã, 5. thác Quyết, 6. thác Chúc.

Nguồn Kim Linh 2 thác: ở phía tây nam huyện Minh Chính: 1. thác Trụ, 2. thác Cồn Danh.

(1) Bản ĐNNTC đời Duy Tân chép là từ khe Mộc Miên (khe Gạo), qua núi Bia.

CỔ TÍCH

Lũy cũ đèo Ngang: ở trên đèo Ngang phía bắc huyện Bình Chính, xếp đá làm lũy một dải ven núi, tương truyền là Ninh Quận công Trịnh Tuyền đời Lê trước xây. Nay xét *Lê Sử*, năm Bính Thân (1656) niên hiệu Thịnh Đức, Trịnh Tráng sai con út là Tuyền trấn thủ Nghệ An, để chống cự tướng Nam Hà là Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Hữu Dật, năm Đinh Dậu, Trịnh Tráng chết, con là Tạc lên thay, lúc ấy, Nguyễn Hữu Dật bại trận, lui về giữ Hà Trung, chia đóng đồn ở phía nam sông Lam, đắp lũy từ đầu núi đến cửa biển, để làm thế phòng ngự, còn Trịnh Tuyền thì đóng quân ở xã Quảng Khuyến, huyện Thiên Lộc, đào hào đắp lũy chia quân đóng giữ các nơi hiểm yếu, Trịnh Tạc ngờ Trịnh Tuyền có dị mưu, triệu về, sai con là Căn thay thống lãnh binh sĩ, sau đó giam Trịnh Tuyền vào ngục. Bấy giờ Nam Bắc giao tranh, Trịnh Tuyền chỉ đóng ở xã Quảng Khuyến chưa từng bước chân đến đèo Ngang, thì sao lại có thể đắp lũy ở đấy. Như thế là có tục ngoa truyền, không thể tin được. Bài thơ “Hoành Sơn” của Bùi Dương Lịch ở Nghệ An có câu rằng: “Cổ thành Lâm Ấp trúc; Lục lộ Tử An bình”, nghĩa là thành cũ do Lâm Ấp đắp, đường cái do Tử An làm. Lại xét phần *Việt Sử ngoại kỉ* chép: “Hồi Giao Châu thuộc nhà Hán, chúa Lâm Ấp là Phạm Văn xin với thái thú quận Nhật Nam là Chu

Phồn lấy Hoàn Sơn làm giới hạn” hay là lũy này đắp từ bấy giờ chăng?”. Chép phụ ra đây để bị khảo.

Lũy cổ Lâm Ấp: ở trên đèo Ngang về phía bắc huyện Bình Chính, một dải lũy đá theo dọc núi chạy ngang đến biển, tương truyền do vua Lâm Ấp Phạm Văn đắp, làm chỗ chia địa giới, lại có một đường núi đời Lê Đại Hành, Ngô Tử An đem hơn 30.000 dân phu mở đường bộ từ Nam Giới đến Địa Lị. Bài thơ của Bùi Tồn Trai có câu: “Cổ thành Lâm Ấp trúc; Lục lộ Tử An bình”, là chép sự thực.

Lũy cổ Hoàn Vương⁽¹⁾: ở xã Trung Ái huyện Bình Chính, lũy từ núi Thành Thang kéo dài đến các xã Tô Xá, Vân Tập, Phù Lưu, vượt đèo bọc khe, từng quãng từng đoạn đều có ụ có bến, tương truyền là lũy cũ nước Hoàn Vương, nay vẫn còn dấu.

Thành cũ Ninh Viễn: ở huyện Lệ Thủy, thành rộng 36 mẫu, phía tây giáp xã Quy Hậu, phía nam giáp xã Uẩn Áo, phía đông đến xã Võ Xá huyện Phong Lộc. *Ô châu cận lục* chép: Thành Ninh Viễn một mặt dựa núi, ba mặt cách sông, hình thế hiểm trở, thật là bức giậu của Hoá Châu. Ngoài cửa nam có đá khắc chữ: “Ninh Viễn thành”. Nha môn Trấn Bình đóng ở đây.

Mộ Gạch: ở xã Vân Tập huyện Bình Chính, rộng vài mẫu, gạch cổ chồng chất như núi, hòn gạch

(1) Hoàn Vương: tên nước Lâm Ấp, ở đời Đường, sau gọi là Chiêm Thành.

so với gạch hiện nay hơi ngắn và mỏng hơn. Trước có người đào về xây tường, đào dần vào chừng 5 bước, thấy có cửa như hình ngọc khuê, hai bên cửa xếp đá vuông, bốn bề đều 1 thước 5 tấc, trên mặt khắc nổi hình vuông, giữa cửa có một viên đá tròn, chu vi 1 thước, bên trong rỗng, chạm thành hình cái mũ cao; mấy tầng đều thế, không biết đâu là hết. Người ta ngờ là mộ cũ của Hoàn Vương.

Lũy cũ Phúc Lộc của bản triều: ở huyện Bồ Trạch, một dải lũy đất từ xã Phúc Lộc qua hai xã Liên Hương và Câu Hợp suốt đến xã Phú Xá huyện Phong Lộc, bản triều Thái Tổ hoàng đế (Nguyễn Hoàng) dựng trường súng ở đây, nay vẫn còn dấu vết.

Lũy cũ Động Hải: ở cách huyện Phong Lộc 13 dặm về phía đông bắc; hồi đầu bản triều, đóng quân giữ để chống họ Trịnh, lại có tên là đồn Động Hải. Năm Tân Dậu (nhà Nguyễn) đầu đời trung hưng, đặt dinh Quảng Bình ở đấy, là đất tỉnh thành bấy giờ.

Lũy cũ Trấn Ninh: xã Trấn Ninh huyện Phong Lộc, bản triều năm Nhâm Dần thứ 14, đời Thái Tông⁽¹⁾ sai Anh Quốc công Nguyễn Hữu Dật đắp lũy Trấn Ninh để ngăn giặc biển, lại đắp lũy Sa Phụ, hai lũy phối hợp nhau. Bấy giờ họ Trịnh nhiều lần đem quân vào lấn, không chiếm được lũy Trấn Ninh, phải rút quân, sau

(1) *Thái Tông:* tên là Nguyễn Phúc Tần.

lại đưa thư mượn đường Trấn Ninh⁽¹⁾ để đi đánh Lê Duy Mật, nhưng không cho, nên mưu bèn thôi.

Lũy cũ Trường Dục: ở cách huyện Phong Lộc 20 dặm về phía nam, lại có tên là lũy Hồi Văn, bản triều năm Hy Tông⁽²⁾ thứ 17, Hoàng Quốc công Đào Duy Từ dâng đồ thức, đắp lũy dài trên từ núi Trường Dục, dưới đến bãi cát Động Hải để chống quân Trịnh; Thần Tông⁽³⁾ năm Mậu Tý thứ 13, người Trịnh đem quân vào lấn, Trương Phúc Phấn cùng với con là Hùng giữ lũy Trường Dục, quân Trịnh cố sức đánh, không sao thắng được, người ta gọi là “Lũy Phấn Cố Trì⁽⁴⁾”, nay đổ nát.

Dinh cũ Bố Chính: ở phường Chính Hoà huyện Bố Trạch, tục gọi Dinh Ngói, bản triều đời Hy Tông năm Canh Ngọ thứ 17 sau khi lấy được Nam Bố Chính, lập ra dinh Bố Chính, có binh sĩ 24 thuyền đóng giữ để chống quân Trịnh, nay đổ nát.

Dinh cũ Võ Xá: ở xã Võ Xá huyện Phong Lộc; hồi đầu bản triều, dựng dinh ở đây, gọi là Dinh Mười,

(1) Các tác giả lộn tên lũy Trấn Ninh ở Quảng Bình với đất Trấn Ninh do Lê Duy Mật chiếm nên chép việc chúa Trịnh mượn đường đi đánh Trấn Ninh vào đây.

(2) *Hy Tông:* tên là Phúc Nguyên, tức chúa Phật (1614-1635), ngang với đời Kinh Tông và Thần Tông nhà Lê.

(3) *Thần Tông:* tên là Phúc Lan, tức chúa Thượng (1636-1646), ngang với đời Thần Tông và Châu Tông nhà Lê.

(4) *Lũy Phấn Cố Trì:* Trương Phúc Phấn cố giữ.

sau đặt chức thống suất, gọi là đạo Lưu Đồn, dấu cũ vẫn còn. Về phía đông dinh ruộng đất lầy sâu, khi quân Trịnh vào lấn, quân ta (họ Nguyễn) đánh úp, quân địch đều sa vào bùn lầy, tổn hại khá nhiều, địch sợ hãi, có làm câu ca rằng: “Một lo Động Hải lầy dài; hai ruộng lầy Võ Xá” là chỉ chỗ này.

CỬA QUAN VÀ TẤN SỞ

Trường thành Định Bắc: ở địa phận huyện Phong Lộc về phía nam tỉnh thành. Bản triều Hy Tông năm Tân Mùi thứ 18, Nội tán Đào Duy Từ xem xét địa thế, khởi công đắp lũy dài, trên từ núi Đâu Mâu, dưới đến Động Hải, cao 1 trượng 5 thước, dài hơn 30 trượng, xe ngựa có thể đi lại trên mặt lũy, ngoài có sông ngòi làm hào, núi chắn sông bao rất là hiểm trở, làm chỗ ngăn chặn lớn nhất giữa Nam Bắc, tục gọi “Lũy Thầy”, vì do Đào Duy Từ xây đắp. Đầu niên hiệu Gia Long nhân nền cũ đắp thêm, năm Minh Mệnh thứ 5 tu bổ lại, bắt đầu từ cầu Dài giáp chỗ xây đá thẳng đến núi Đâu Mâu, dài 4.175 trượng linh, cao 7 thước 3 tấc, năm Thiệu Trị thứ 2, đổi tên hiện nay.

Hai nguồn Kim Linh và Sa Cơ: ở địa phận phường Cao Mại huyện Minh Chính, trước có sở tuần phủ, năm Gia Long thứ 18 bãi bỏ, chỉ đánh thuế. Thuế thì hàng năm đầu giá phát mãi, mỗi năm phải nộp sập vàng 229 cân 13 lạng 8 đồng linh, mật ong

30 chĩnh, vải hoa 1 tấm, ngà voi 4 chiếc, đều nộp thay bằng tiền. *Xét:* Đầu nguồn từ núi Lâm Bang phủ Quảng Trạch, chảy về phía nam, qua động Cao Mai, tức là phường Cao Mai, phía tây nam có phường Vũ Nguyên cách mấy dặm về phía tây bắc có phường Lung Môn. Núi có hang lớn, hang có đầm, nước đầm trong vắt. Trong hang có bàn cờ, trên mặt bàn cờ có từng lỗ tròn bày thành để đựng con cờ, con cờ sắc trắng toát tròn như hạt đạn, hai bên có hai lỗ sâu chứa những viên đá trắng dài như ngón tay, lại có con cờ vương vãi, đều bị bụi bám đầy; tương truyền những con cờ ấy mỗi năm một lần thay đổi. Người ta dùng đèn đuốc vào sâu trong hang thì thấy có một lỗ tròn thông suốt lên không trung, đi qua đó thì bị nước mưa rót xuống, đèn đuốc khó đi, dầu nằng thế nào cũng vẫn thế. Đi về phía tây là nguồn Kim Linh có dân cư 5 thôn là Bộc Thọ, Vân Liêm, Kim Bảng, Lỗ Hương và Tức Nê, lại về phía tây là nguồn Sa Cơ, có dân cư 5 thôn là Thanh Long, Qui Đạt, Yên Đức, Cầu Hương và Ba Nương, phong tục và ngữ ngôn hơi khác, nhà ở dựa núi, không có ruộng sâu, chỉ có đất cao gieo trồng về mùa thu và thu hoạch về mùa hè, dùng lửa đốt nương, dùng dao cày đất.

Lũy cổ Nhật Lệ: từ góc phía bắc bờ hào tỉnh thành đến xứ Thạch Khối dài 1.409 trượng linh, cao từ 6 thước đến 10 thước. Đắp năm Minh Mệnh thứ 5.

Cửa Quảng Bình quan: ở phía đông trong trường thành Định Bắc, cửa quan dài 2 trượng 1 thước, ngang 2 trượng 5 thước. Thành ngoài hộ vệ, cửa quan dài 14 trượng 6 thước, cao 3 thước, năm Minh Mệnh thứ 6 xây đá, năm thứ 17 đúc Cửu đỉnh, lấy hình tượng khắc vào Nghị đỉnh, năm Thiệu Trị thứ 2, xa giá Bắc tuần có bài thơ ngự chế khắc bia dựng nhà bia ở ngoài cửa quan.

Cửa Võ Thắng quan: ở phía tây trong trường thành Định Bắc, qui chế cũng như Quảng Bình quan, trước gọi là Lý Chính Đại Quan môn, năm Minh Mệnh thứ 7 đổi tên hiện nay, năm thứ 8 xây gạch đá.

Cửa Hoàn Sơn quan: ở đèo Ngang về phía bắc huyện Bình Chính, cửa quan xây dựng bằng đá, dài 11 trượng 8 thước, cao 5 thước, khoảng giữa là cửa quan, phía tả và hữu đắp tường dài 75 trượng, cao 4 thước, về mặt tả mặt hữu và mặt sau diều tường dài 12 trượng 2 thước xây đắp từ năm Minh Mệnh thứ 14, năm Thiệu Trị thứ 2, xa giá Bắc tuần, nhà vua có làm bài thơ khắc ở trên núi.

Nguồn Kim Linh: ở phường Cao Mại huyện Bố Trạch, trước có đặt sở tuần thủ, năm Gia Long thứ 18, các đồn trú phòng ở ven núi đều bãi bỏ.

Nguồn An Náu: ở trạm Đồng Tư về phía tây xã Phú Xá, huyện Bố Trạch, trước có sở tuần thủ, sau bỏ.

Nguồn Cẩm Lý: ở xã Hoàn Viễn huyện Phong Lộc, trước có thuyền Bình Sơn, sau bỏ, nguyên tên là Thổ Lí, sau đổi tên hiện nay.

Tấn Tuần Quảng: ở huyện Minh Chính, tên cũ là Tuần Âm, hồi đầu niên hiệu Gia Long đặt chức quản thủ, năm Minh Mệnh thứ 10 đổi tên hiện nay, lại đổi quản thủ làm thủ ngự.

Tấn Nhật Lệ: ở huyện Phong Lộc, cửa tấn rộng 75 trượng, thủy triều lên sâu 6 thước, thủy triều xuống sâu 4 trượng, có nhiều đá rạn, tấn thủ đặt ở địa phận thôn Động Hải. Hồi đầu bản triều, đặt xích sắt chặn ngang cửa biển để ngừa quân Trịnh, dấu vết vẫn còn. Năm Lê Hồng Đức thứ nhất vua Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, đóng quân ở cửa biển Nhật Lệ, đề thơ có lời chua rằng: “Việt sử chép rằng vua Lý đi đánh Chiêm Thành, đến núi Ma Cô, qua vụng Hà Nảo đóng quân ở cửa biển Trú Nha. Ngày hôm sau qua Đại Trường Sa và Tiểu Trường Sa, Trú Nha, tức phía nam cửa biển Nhật Lệ hiện nay, có các xã Trú Nha và Hà Cừ. Giản Định đế nhà Trần đánh bắt được ngụy quan của Minh là Phạm Thế Căng và Phạm Đống Cao ở đấy”.

Tấn Linh Giang: ở giới hạn hai huyện Bố Trạch và Bình Chính. Cửa tấn rộng 60 trượng, thủy triều lên sâu 7 thước, thủy triều xuống sâu 5 thước, có nhiều

đá rạn, trước là cửa biển Bố Chính, khoảng năm Minh Mệnh đổi tên hiện nay; tấn thủ đặt ở địa phận huyện Bố Trạch. Năm Lê Hồng Đức thứ nhất, vua Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, đóng quân ở cửa biển Bố Chính, đề thơ có lời chua rằng: “Năm Thiên Huống bảo tượng thứ 2, vua Lý Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành bắt chúa Chiêm Thành là Chế Củ mang về, Chế Củ xin dâng đất ba châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính để chuộc tội, Thánh Tông năm Thái Ninh thứ 4, đổi châu Địa Lý làm châu Lâm Bình, châu Ma Linh làm châu Minh Linh, châu Bố Chính là châu Bố Chính.

Tấn Ròn: ở huyện Bình Chính, cửa tấn rộng 20 trượng, thủy triều lên sâu 5 thước, thủy triều xuống sâu 3 thước, có nhiều đá rạn, thuyền bè đi lại khó khăn, lại có tên là cửa biển Di Luân, tấn thủ đặt ở địa phận huyện Bình Chính. Năm Lê Hồng Đức thứ nhất, vua Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, đóng quân ở cửa Biển Di Luân, đề thơ có lời chua rằng: “Núi Ma Cô ở châu Bố Chính, từ cửa biển Di Luân đến đây một ngày đường, tục gọi núi Lễ Đễ - *Liệt tiên truyện* chép: Tiên Ma Cô nói, trước có đến Bồng Lai, thấy nước nông hơn trước đến gần một nửa, có lẽ biển đông lại nổi đất chăng?”.

Tấn An Nâu: ở địa phận huyện Bố Trạch, cửa tấn vừa hẹp vừa nông, thuyền lớn không thể đi lại được, không đặt tấn thủ.

Tấn Lý Hoà: ở địa phận huyện Bố Trạch, cửa tấn vừa hẹp vừa nông, thuyền lớn không thể đi lại được, bỏ tấn thủ.

Tấn Hùng Sơn: ở địa phận xã Hùng Sơn huyện Bình Chính, ba mặt đều là khe, mặt trước có một con đường, tả hữu có dựng quán trọ, khoảng niên hiệu Minh Mệnh đặt một người bá hộ và lấy 15 người thổ trước sung việc phòng thủ.

NHÀ TRẠM

Trạm Quảng Lộc: ở xã Đặng Lộc huyện Lệ Thủy, phía nam đến trạm Thừa Lập phủ Thừa Thiên 24 dặm linh, phía bắc đến trạm Quảng Xá 24 dặm linh. Đầu niên hiệu Gia Long, theo lệ đặt 80 trạm binh ở các trạm, năm thứ 9, hạ lệnh từ Quảng Bình vào Nam đến Bình Thuận mộ thêm 20 người dân ngoại tịch bổ vào trạm binh cho đủ số 100 người; đầu niên hiệu Minh Mệnh cấp cho mỗi trạm 3 con ngựa. Trước là trạm Đặng Lộc, năm Minh Mệnh thứ 3 đổi tên hiện nay.

Trạm Quảng Xá: ở xã Thạch Xá, huyện Lệ Thủy, phía bắc đến trạm Quảng Ninh 35 dặm linh, trước là trạm Thạch Xá, năm Minh Mệnh thứ 3, đổi tên hiện nay.

Trạm Quảng Ninh: ở xã Phú Ninh huyện Phong Lộc, phía bắc đến trạm Quảng Cao 32 dặm linh, trước là trạm Trấn Ninh, năm Minh Mệnh thứ 3, đổi tên hiện nay.

Trạm Quảng Cao: ở xã Đông Cao huyện Bố Chính, phía bắc đến trạm Quảng Khê 33 dặm linh, trước là trạm Đông Cao, năm Minh Mệnh thứ 3, đổi tên hiện nay.

Trạm Quảng Yên: ở xã Yên Lộc huyện Minh Chính, phía bắc đến trạm An Thuần tỉnh Nghệ An 32 dặm linh, trước là trạm Yên Lộc, năm Minh Mệnh thứ 3, đổi tên hiện nay.

CHỢ VÀ QUÁN

Chợ Lý Hoà: ở huyện Bố Trạch, họp buổi chiều, hàng quán thưa thớt.

Chợ Thanh Hà: ở huyện Bố Trạch họp buổi sáng, hàng quán thưa thớt.

Chợ Thổ Ngõa: ở huyện Bình Chính, họp hai buổi, phần nhiều bán tôm cá hàng quán đông đúc.

Chợ Phan Long⁽¹⁾: ở huyện Bình Chính, 10 ngày một phiên, buôn bán sầm uất, phần nhiều bán vải lụa và trâu bò.

Chợ Lộc Điền: ở huyện Bình Chính, họp buổi sớm.

Chợ Lỗ Càng: ở huyện Bình Chính họp buổi sớm, hàng quán thưa thớt.

(1) Tục gọi là chợ Ba Đồn.

Chợ Di Lộc: ở huyện Bình Chính, 10 ngày một phiên.

Chợ Phù Lộc: ở huyện Lệ Thủy, họp buổi sáng, hàng quán thưa thớt.

Chợ Đại Phúc: ở địa phận hai xã Đại Phúc và Tuy Lộc huyện Lệ Thủy. *Ô châu cận lục* nói: chợ ở ven sông cái, tiếp với khe nhỏ, bên cạnh có cầu, sau lưng có chùa, đường xá bằng phẳng, bốn mặt giao thông, khe suối giao lưu, thuyền ghe tụ tập, là một nơi đô hội.

Chợ Hoà Luật: ở huyện Lệ Thủy, họp buổi chiều.

Chợ Thạch Xá Hạ: ở huyện Lệ Thủy, họp buổi sáng, bán nhiều khoai sọ, khoai nước.

Chợ Dinh Mười: ở ấp Tráng Tiệp, huyện Phong Đăng, họp sáng chiều hai lần, hồi đầu bản triều, có trấn thủ lãnh mười cơ binh đóng dinh ở đây, nên gọi tên chợ như thế.

Chợ Phú Xá: ở huyện Phong Đăng, họp buổi sáng bán nhiều lưới, hàng quán đông đúc.

Chợ Chính Yên: ở huyện Phong Đăng, họp buổi chiều, hàng quán đông đúc, hồi đầu bản triều, có trấn thủ đóng dinh ở đây, nên cũng gọi chợ Dinh Ngói.

Chợ An Lão: ở huyện Bố Trạch, họp buổi sáng, hàng quán đông đúc.

Chợ Xuân Kiều: ở huyện Bố Trạch, 10 ngày một phiên, hết ngày chưa tan, bán nhiều vải lụa, khoai sọ, tôm cá, hàng quán đông đúc.

Quán Bô Khê: ở huyện Bố Trạch, hàng quán thưa thớt.

Quán Thủy Liên Trung: ở huyện Lệ Thủy, hàng quán thưa thớt.

Quán Thủy Liên Hạ: ở huyện Lệ Thủy, hàng quán thưa thớt, hành khách ít khi đỗ nghỉ; bên cạnh đường có viên đá như hình người ngồi, tục gọi Phật sống, lập chùa để thờ.

Quán Phù Lộc: ở huyện Lệ Thủy, hàng quán thưa thớt.

Quán Phúc Tự: ở huyện Phong Lộc, hàng quán thưa thớt.

Quán Phương Đình: ở huyện Bố Trạch, hàng quán thưa thớt.

Quán Nam Khê: ở huyện Minh Chính, hàng quán thưa thớt.

Quán Lũ Đẳng: ở huyện Minh Chính, hồi đầu bản triều, đánh ra Bắc, tướng ta (nhà Nguyễn) là Nguyễn Hữu Tiến sai Tổng Phước Đại đem quân ra chợ Lũ Đẳng đánh đuổi Đặng Minh Tắc, tức là chỗ này.

CẦU ĐÒ

Cầu Thổ Ngoã: ở huyện Lệ Thủy, dài 4 trượng 5 thước.

Cầu Thủy Liên: ở huyện Lệ Thủy, dài 10 trượng 5 thước, lại gần đấy có một cái cầu dài 1 trượng.

Cầu Liêm Ái: ở huyện Lệ Thủy, dài 16 trượng 5 thước.

Cầu Quảng Bình: ở huyện Phong Lộc, dài 5 trượng, nhịp giữa cao 12 thước, hai đầu cầu đều cao 8 thước, bề ngang 16 thước, vốn gọi là cầu Dài, năm Minh Mệnh thứ 6 sửa bắc lại và đổi tên hiện nay.

Cầu Động Hải: ở huyện Phong Lộc có hai cầu: cầu dài 44 trượng, cầu ngắn 7 trượng, bắc năm Gia Long thứ 10, sửa lại năm Minh Mệnh thứ 16.

Cầu Thạch Bồng: ở huyện Phong Lộc, dài 8 trượng.

Cầu nhỏ Cừ Hà: ở huyện Phong Lộc, dài 9 trượng.

Cầu Hoàn Viễn: ở huyện Phong Lộc, dài 13 trượng.

Cầu Phú Yên: ở huyện Phong Lộc, dài 8 trượng.

Cầu Phú Lộc: ở huyện Bố Trạch, dài 5 thước.

Cầu An Lão: ở huyện Bố Trạch, dài 5 thước.

Cầu Hoà Duyệt: ở huyện Bố Trạch, dài 2 trượng.

Cầu Cự Năm: ở huyện Bố Trạch, dài 2 trượng 5 thước.

Cầu Lý Hoà: ở huyện Bố Chính, có 49 gian, dài 62 trượng, dựng từ khoảng niên hiệu Gia Long, năm Minh Mệnh thứ 14 sửa lại, có bia đá.

Cầu Phan Long: ở huyện Bố Chính, dài 11 trượng 5 thước.

Cầu Yên Sơn: ở huyện Bình Chính, dài 4 trượng.

Cầu Tú Loan: ở huyện Bình Chính, dài 4 trượng.

Cầu Phương Đình: ở huyện Bình Chính, dài 6 trượng 5 thước.

Cầu Di Lộc: ở huyện Bình Chính, dài 3 trượng 3 thước.

Cầu Cảnh Dương: ở huyện Bình Chính, dài 36 trượng.

Cầu Lớn Nam Khê: ở huyện Bình Chính, dài 3 trượng.

Cầu Xuân Thôn: ở huyện Bình Chính.

Cầu Sơn Tiêu: ở huyện Minh Chính, dài 2 trượng.

Cầu Vĩnh Sơn: ở huyện Minh Chính, dài 1 trượng.

Cổng: Toàn tỉnh có 14 sở cửa cổng vành nguyệt, 3 sở cổng ba cửa, 4 sở cổng hai cửa, 87 sở cổng đơn, 4 sở cổng bằng.

Đò Yên Thạch: ở huyện Lệ Thủy.

Đò Hà Cừ: ở huyện Phong Lộc.

Đò Linh Giang: ở huyện Bố Trạch.

Đò Di Luân: ở huyện Bình Chính.

ĐỀN MIẾU

Đàn Xã Tắc: ở địa phận huyện Phong Lộc, về phía tây bắc tỉnh thành, thờ thần Xã Tắc bản tỉnh. Qui chế đàn: tầng thứ nhất vuông 4 trượng 2 thước 3 tấc, cao 2 thước 5 tấc, tầng thứ hai vuông 10 trượng 4 thước 4 tấc, cao 1 thước, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 14.

Đàn Tiên Nông: ở địa phận huyện Phong Lộc về phía đông nam tỉnh thành, thờ thần Tiên Nông. Qui chế đàn: vuông rộng 3 trượng 6 thước, cao 3 thước 7 tấc, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 14. Tịch điền 3 mẫu ở phía nam đàn.

Đàn Sơn Xuyên: ở phía tây nam tỉnh thành, thờ thần Sơn Xuyên bản cảnh. Qui chế cũng như đàn ở Thừa Thiên, dựng từ năm Tự Đức thứ 5.

Văn miếu: ở địa phận huyện Phong Lôì về phía tây nam tỉnh thành, thờ tiên sư Khổng Tử. Qui Chế: chính đường 3 gian, tiền đường 5 gian, tả vu và hữu vu đều 5 gian, năm Gia Long thứ 17 dựng ở địa phận xã Phong Đăng, năm Minh Mệnh thứ 19 dời đến

chỗ hiện nay, năm Thiệu Trị thứ 7 sửa lại. Đền Khải Thánh ở phía tây miếu.

Miếu Hội Đồng: ở phía bắc huyện Phong Lộc và phía đông nam tỉnh thành, thờ thần kỳ bản cảnh. Qui chế: chính đường và tiền đường đều 3 gian, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 2, năm thứ 15 sửa lại.

Đền Nam Hải: ở xã Thổ Ngôã huyện Bình Chính, gặp hạn hán, cầu đảo ứng ngay.

Đền Liễu Hạnh công chúa: ở chân đèo Ngang thuộc thôn Vĩnh Sơn, huyện Bình Chính.

Miếu Tam Hoà: ở địa phận huyện Phong Lộc về phía tây bắc tỉnh thành, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 2, năm thứ 15 sửa lại.

Miếu Thành Hoàng: ở địa phận huyện Phong Lộc về phía đông tỉnh thành, nguyên trước ở phía đông bắc tỉnh thành dựng từ năm Minh Mệnh thứ 2, năm Tự Đức thứ 3 dời đến chỗ hiện nay.

Miếu Long vương: ở động cát xã Phú Ninh⁽¹⁾ thuộc huyện Phong Lộc, thờ thần Long Vương, gặp hạn hán, cầu đảo ứng ngay.

Đền Mai Công: ở địa phận xã Thủy Liên huyện Lệ Thủy, thờ xã trưởng xã Thủy Liên là Mai Văn

(1) Ở trên bờ Bầu Tró.

Bản, khoảng năm Quang Thuận nhà Lê, vua Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, đến địa đầu xã này, hạ lệnh tập hợp quân dân đào kênh, để tiện đường vận tải. Mai Văn Bản liền đến cửa quân tâu rằng: “Chỗ này đất cát, nếu đào sẽ bị cát lấp ngay, chỉ hại sức dân thôi”. Vua giận Văn Bản trái lệnh, sai đem chém. Sau đó hể đào được chỗ nào liền bị cát lấp ngay. Kịp khi đánh được Chiêm Thành trở về, có 20 thớt voi đến bờ kênh thì đứng ì lại, không chịu lội qua, phục ngà xuống đất mà kêu rống lên. Vua sai người khẩn rằng: “Nếu Văn Bản có thiêng thì nên cho voi qua sông, sẽ phong tặng”. Khẩn xong voi bèn qua sông. Vua bèn phong Mai Văn Bản làm thần bản thổ và sai lập đền thờ.

Đền Song Trung: ở xã Phù Kênh huyện Minh Chính, thờ công thần triều Lê là Hoành Vĩnh Tộ và con là Vĩnh Dụ, trước đền có bia đá dài hơn 2 trượng rộng 1 thước 5 tấc, trên mặt khắc chữ “Song trung miếu bi” nay vẫn còn.

Đền Hoàng Quốc công: ở trong cửa Vũ Thắng quan huyện Phong Lộc, thờ khai quốc công thần Đào Duy Từ, miếu mạo nghi nghiêm, bốn mặt cây cối xanh tốt vì trải qua loạn lạc, đều bị bỏ hư sau người ta nhớ công lao, nhân chỗ nền cũ đắp bệ bằng đất cao hơn 2 thước, hàng năm tế vào mùa xuân mùa thu, năm Minh Mệnh thứ 2 cây cối ở bốn bệ đất bị

gió đổ hết, người ta toan chặt làm củi, bồng lại chổi
dậy như cũ, người ta đều cho là hiển linh.

Đền Anh Quốc công: ở ấp Tráng Tiệp huyện
Phong Lộc, thờ khai quốc công thần Nguyễn Hữu
Tiến. Hồi đầu bản triều, Quốc công thống suất đạo
Lưu Đồn để chống quân Trịnh, sau khi mất, người
địa phương lập đền thờ.

Đền Tĩnh Quốc công: ở ấp xã Vạn Xuân, huyện
Phong Lộc, thờ khai quốc công thần Nguyễn Hữu
Dật và thờ phụ con là Chưởng cơ Nguyễn Hữu Hào.

Đền Vĩnh Yên: ở phường Chiêu Tín huyện
Phong Lộc, thờ khai quốc công thần Nguyễn Hữu
Kính; Hữu Kính là con thứ Hữu Dật.

Đền Thủy Lan: ở xã Thủy Lan, huyện Lệ Thủy,
thờ Mai Văn An, Văn An là quân Vũ Lâm, theo đi
đánh Chiêm Thành bị chết trận, sau hiển linh, dân
xã lập đền thờ.

CHÙA QUÁN

Chùa Kim Phong: ở trên đỉnh núi Thần Đinh
huyện Phong Lộc, không rõ dựng từ đời nào, sau
trải loạn lạc bị bỏ hư. Năm Minh Mệnh thứ 6, trụ trì
là Trần Gia Hội dựng tạm chùa tranh; năm thứ 10,
người địa phương là Lê Văn Trúc quyên tiền tu bổ
và lợp bằng ngói, vừa có một người lái buôn đồ

thuyền ở tấn Nhật Lệ khi nhổ neo, bắt được một quả chuông cổ bằng đồng, đem cúng vào chùa (về danh thắng xin xem ở phần “Sơn Xuyên”). Ngày trước, Hoàng Quốc công Đào Duy Từ lên chơi núi Đâu Mâu, đi đường, gặp một dị nhân, hiệu Hoàng Phủ hẹn đến chùa này sẽ truyền thụ cho thần thư. Về sau thống suất đạo Lưu Đôn kiêm Lý thiện hầu là người biết chữ, nhân lúc rỗi việc quan đến chơi chùa này, thấy một người đầu bạc chống gậy đến, hỏi thì ông già ấy nói: “Được lúc rảnh việc, nói chuyện chơi, còn ở Bích Động”. Nói xong, liền biến mất. Mới biết là Phật, bèn làm một bài ký sự bằng quốc âm, được người đời truyền tụng.

Chùa Cảnh Tiên: ở ấp Tráng Tiệp, huyện Phong Lộc do khai quốc công thần Nguyễn Hữu Dật dựng, tiên triều ban cho biển ngạch rằng: “Sắc tứ Cảnh Tiên tự”; sau trải qua loạn lạc, chùa bị bỏ hư, năm Minh Mệnh thứ 8 ban bạc kho để trùng tu, năm Thiệu Trị thứ 2 ngự giá Bắc tuần, ban cho 100 quan tiền.

Chùa Hoàng Phúc: ở phường Thuận Trạch huyện Lệ Thủy, do Thái Tổ Hoàng đế⁽¹⁾ bản triều dựng từ năm Kỷ Dậu thứ 52, gọi tên là chùa Kính

(1) *Thái Tổ Hoàng đế:* tức Nguyễn Hoàng, hiệu chúa Tiên (1558-1613), Gia Long truy phong là Thái Tổ Gia Dụ Hoàng đế.

Thiên. Hiến Tông Hoàng đế⁽¹⁾ năm Bính Thân thứ 25 sửa lại, ngự đề một hoành biển là “Kính Thiên tự” và một hoành biển là “Vô song phúc địa”; lại ngự chế 5 câu đối như sau:

1. Huyền bảo kính vu không đường, sâm nghiêm vạn tượng; Xán tâm đăng vi tính địa, diệu chứng vô vi (Nhà không khoáng treo gương quý; muôn tượng giảng bày chỗ tính linh rạng đèn lòng, vô vi mẫu nhiệm).

2. Đại đạo hoàng nhân, địa bố hoàng kim, liên hoa pháp giới; Thượng sa hiện tượng, toạ liên bích ngọc, thủy nguyệt thiền tâm (Đạo rộng lớn mở người, cõi pháp hoa sen vàng khắp đất. Cát hăng hà hiện tượng, lòng thiền trắng nước ngọc liên toà).

3. Đài tâm lý chi hương, kim lô bảo triện tường vân hợp; Thức huyện trung chi diệu, bố điệp linh văn pháp vũ quân (Hương lòng dâng cao, khói triện đỉnh vàng, mây lành hợp một; Diệu huyện hiểu được, văn thiêng lá bối, mưa ngọt tưới đều).

4. Náo thị kiến thiền quan, đông trung năng tĩnh, Vi trần minh tự tính, hữu bản tôn vô (Cửa thiền giữa ồn ào, động mà hay tĩnh; Tính rõ mảy bụi, có vốn tự không).

(1) *Hiến Tông Hoàng đế*: tức Nguyễn Phúc Chu (1692-1725), Gia Long truy phong là Hiến Tông Hiếu Minh Hoàng đế.

5. Nhất thanh phổ độ dã, từ bi cổ phạt; ức sinh giáo hoá dã, hồng nguyện như lai (Rắp một niềm từ bi phổ độ; Mong chúng sinh đến cõi thứ hai).

Trải qua loạn lạc, chùa bị bỏ hư, năm Minh Mệnh thứ 2 ngự giá Bắc tuần, nhân vào chơi chùa, ban cho tên hiện nay; năm thứ 4, lấy 100 lạng bạc kho ban cho để sửa lại, năm thứ 7 lại ban cho 150 lạng bạc kho để sửa thêm. Năm Thiệu Trị thứ 2, ngự giá Bắc tuần, ban cho 300 quan tiền, lại làm thơ để ghi thắng tích, bài thơ ấy khắc vào bảng đồng để trong chùa; năm thứ 6 gặp tiết vạn thọ tứ tuần đại khánh, thưởng cho 200 quan tiền. Xét *Ô châu cận lục* nói: “Chùa Kính Thiên ở huyện Lê Thủy, gần trạm Bình Giang, nước biếc vòng quanh, núi xanh bao bọc, thực là cảnh chùa lớn trong phủ Tân Bình; chùa có quả chuông lớn nặng ngàn cân, trước có đặt tảng quan và sái phụ phụng sự, sau bị bỏ hư, chỉ còn nền cũ”. Như thế thì chùa Kính Thiên có lẽ là Thái Tổ ta nhân nền chùa cũ mà dựng lại chăng?

Chùa Linh Quang: ở phường Chính An huyện Bố Trạch; hồi đầu bản triều, trải qua loạn lạc chùa bị bỏ hư, năm Tân Dậu dân sở tại sửa chữa lại, năm Minh Mệnh thứ 21, gặp tiết ngũ tuần đại khánh, có ban thưởng một số tiền.

Chùa Đại Phúc: ở địa phận hai xã Đại Phúc và Tuy Lộc huyện Lệ Thủy, sông cái quanh ở phía trước, khe nhỏ bọc ở phía hữu, chùa là một danh lam cổ, hạn hán cầu đảo thường linh ứng.

Chùa Hoá: *Ô châu cận lục* chép: “Chùa ở địa phận xã Hữu Bồ huyện Phong Lộc, bốn mặt ngoài chùa là chằm nước mênh mông, ở giữa nổi lên một gò, cây cối rậm rạp, biến hoá thông thường; khi nhàn hạ đi chơi thì thấy rõ ràng nền cũ, nếu cố tìm kiếm thì mờ mịt không biết ở đâu cho nên gọi chùa Hoá.

NHÂN VẬT

ĐỜI LÊ

Nguyễn Tử Hoan: người huyện Bố Chính, có tài lược, dâng mưu kế lên Lê Thái Tổ, hợp lý, trao cho chức quân sư.

Nguyễn Danh Khá: người huyện Lệ Thủy, cuối đời Hồ, theo Lê Thái Tổ, đánh giặc Minh có công, được phong tước Trung Lượng đại phu. Con là Tri được phong Vũ Tiết đại phu, tuổi già, được trí sĩ; cháu là Nguyễn Đình Tuấn do chức xá nhân ti thường xuyên đánh giặc có công, được phong Quả Cảm tướng quân, tuổi già được trí sĩ.

Nguyễn Văn Tường: người huyện Bố Chính, khoảng niên hiệu Lê Hồng Thuận được phong

Minh Nghĩa công thần, giữ việc nội giám, châu chức cạnh vua, dự việc cơ mật, quý hiển vang cả trong ngoài, uy thế lừng lẫy, tuổi già về hưu chết, được phong tước bá.

Nguyễn Diễn: người huyện Lệ Thủy, do chân giám sinh Quốc Tử Giám trải làm Tri huyện Mộ Đức và Chương Nghĩa, thăng chức Tri phủ Hoài Nhân, lại đổi đi Tri phủ Thăng Hoa, có chính tích tốt, thăng chức Hiến sát phó sứ Quảng Nam, kiêm thông võ nghệ, làm Tổng binh thêm sự, rồi chuyển sang chức Tham chính, sau đi đánh Chiêm Thành bị chết.

Hồ Cống: người huyện Bố Chính, do chân giám sinh Quốc Tử Giám, làm Tri châu Văn Lan, sau thăng chức Đô quan đạo Lạng Sơn.

Trần Đình Hy: người huyện Lệ Thủy, khoảng niên hiệu Quang Thiệu, do chân nho sinh túng thức, bổ Tri huyện Hải Lăng, là người thanh liêm cần mẫn, được dân yêu mến.

Trần Thuởng: người huyện Lệ Thủy, do chân giám sinh Quốc Tử Giám, làm Tri châu Trịnh Cao. Anh là Trần Phác và Trần Khuê, đều đỗ thi hương, sung sinh viên Quốc Tử Giám, là người có văn học, học trò trong vùng nhiều người tin theo.

Hoàng Vĩnh Tộ: người huyện Bố Chính, hồi đầu Lê trung hưng có công đánh dẹp, chết được tặng

tước hầu; con là Vĩnh Dụ nối theo nghiệp bố, đánh bắt được đồ đảng nhà Mạc ở Giao Thủy, vì quân công cũng được phong tước hầu.

Dương Triệt: người huyện Lê Thủy, con nhà lương gia, thân thể vạm vỡ có sức khỏe, khoảng niên hiệu Hồng Thuận được tuyển vào vệ Kiên Uy, có công túc trực, được trao chức Thống lãnh vệ Thần Vũ; khoảng niên hiệu Thống Nguyên về nhà, bấy giờ địa phương rối loạn, Triệt vẫn vui thú điền viên, khuyên con cháu giữ đạo trung hiếu, hưởng thọ 80 tuổi.

ĐỜI MẠC

Nguyễn Đình Toản: người huyện Lê Thủy. Khoảng niên hiệu Mạc Đại Chính, hai lần đỗ thi hương, học trò nhiều người thành đạt, trước kia do chân sinh viên Quốc Tử Giám được thí sai chức Giảng dụ, trong cuộc loạn Chính Trung⁽¹⁾ giữ vững trung nghĩa, được bổ chức Tri huyện Kỳ Anh, là người giản dị, gần gũi với dân; dân đều yêu mến, sau đổi Tri huyện Vũ Xương, có chính tích tốt.

Hoàng Công Đán: người huyện Lê Thủy, học hành văn chương nổi tiếng nơi trường ốc, kết bạn

(1) *Chính Trung*: con thứ Mạc Đăng Dung. Sau khi Mạc Phúc Hải (con Mạc Đăng Doanh) chết, con là Mạc Phúc Nguyên lên nối ngôi, Chính Trung nổi loạn, toan cướp ngôi vua của Phúc Nguyên, nhưng không thành công.

nhiều người đều là hạng thi đỗ làm quan, có chí khí cao xa, đỗ thi hương hai lần, sung sinh viên Quốc Tử Giám, đời Đại Chính⁽¹⁾ đặng giặc quấy rối địa phương, không chịu theo nguy làm nhơ nhục; năm Quảng Hoà⁽²⁾ thứ 5, được trao chức Giảng dụ; trong cuộc loạn Chính Trung giữ vững lòng trung nghĩa, được trao chức Tri huyện Tư Vang, là người cần mẫn, sau đổi bổ Tri huyện Yên Dũng.

Phạm Cư: người huyện Lệ Thủy, đời Vĩnh Định⁽³⁾, do thân sinh viên Quốc Tử Giám, bổ chức Giảng dụ, trong khi địa phương có loạn, Phạm Cư chỉ vui thú điền viên, không bước chân đến nơi thành thị.

Mai Trung: người huyện Lệ Thủy, làm tướng thần bản huyện, sở trường võ nghệ, dũng cảm giỏi đánh, trong cuộc loạn nghịch Liễn, lánh ra địa phương Nghệ An, sau trở về bản đạo đánh giặc, làm cai tri bản huyện, vì có công đánh dẹp, đời Quảng Hoà được trao chức Kinh lược đồng tri sở thủ ngự Minh Linh, chết tại chức, là người nhún nhường tri thủ, người ta kính trọng.

(1) *Đại Chính* (1530-1540): niên hiệu của Mạc Đăng Doanh, với triều Trang Tông nhà Lê.

(2) *Quảng Hòa* (1541-1546): niên hiệu của Mạc Phúc Hải, ngang với triều Trang Tông nhà Lê.

(3) *Vĩnh Định* (1547): một niên hiệu của Mạc Phúc Nguyên.

Phạm Khắc Khoan: người huyện Bồ Trạch, tỉnh tỉnh phóng khoáng, có tiết tháo, từng làm cai tri bản huyện, có công đánh giặc, khoảng niên hiệu Quảng Hoà, làm Thiêm tổng tri vệ Hải Khang, đến cuộc loạn nghịch Liễn, giữ vững trung nghĩa, không theo nguy; khoảng niên hiệu Cảnh Lịch⁽¹⁾, thăng Tham tướng dinh Thuận Hoá, sau trở về bản đạo, thống suất anh em đánh giặc, bị giặc giết.

Phạm Phi Diệu: người huyện Lệ Thủy, là cháu Tri huyện Văn Các và con Tri huyện Văn Thăng; về văn học được giáo dục trong gia đình, đỗ đầu thi hương là chân nho sinh trúng thức, gặp lúc nghịch loạn, biết yên phận giữ tiết, dạy học trò, bài thơ “Tự thuật” có câu rằng: “Bảng chiếm dưỡng ngô mai bạch tiết; tâm lao lậu bỉ thảo huyền nhân” nghĩa là: Thi đậu ta bồi dưỡng tiết trắng như hoa mai, lòng nhọc đáng khinh người viết kinh Thảo huyền kia⁽²⁾.

Hoàng Thương Xá: người huyện Phong Lộc, có văn học; đỗ thi hương sớm, thi hội nhiều lần trúng tam trường, văn nhân một vùng ai cũng kính trọng, chưa kịp thành đạt đã chết.

(1) *Cảnh Lịch* (1548-1553): một niên hiệu của Mạc Phúc Nguyên, ngang với triều Trang Tông nhà Lê.

(2) Dương Hùng đời Hán có làm sách *Thái huyền kinh*, sách *Dương Tiết* có câu: “Dương Hùng vi Mãng đại phu, tâm lao như nhật chuyết” nghĩa là Dương Hùng làm đại phu cho Vương Mãng lòng nhọc mà ngày thêm vụng.

Dương Văn An: người huyện Lệ Thủy, ngụ ở huyện Từ Liêm, đỗ Đệ tam giáp tiến sĩ khoa Đinh Mùi niên hiệu Đại Chính nhà Mạc, làm quan đến Lại khoa đô cấp sự, thăng Tả thị lang Lại bộ, từng soạn sách *Ô châu cận lục*.

Phạm Văn Kháng: người huyện Lệ Thủy; đỗ đồng tiến sĩ khoa Nhâm Thìn nhà Mạc, làm quan đến Giám sát ngự sử, khi nhà Mạc mất, tử tiết.

Lê Đa Năng: người huyện Lệ Thủy, đỗ khoa Đệ nhị giáp tiến sĩ, xuất thân chế khoa năm Ất Sửu (1565) niên hiệu Chính Trị nhà Lê, làm quan đến Giám sát ngự sử.

ĐỜI NGUYỄN

Nguyễn Hữu Dật: tiên tổ người Thanh Hoá, cha làm tham tướng Nguyễn Triều Văn theo Nguyễn Hoàng vào Nam, nhập tịch ở huyện Phong Lộc. Hữu Dật 16 tuổi được bổ văn chức, sau chuyển làm giám chiến, đem quân đánh giặc, có tài liệu tình hình địch, đánh thường thắng luôn. Thái Tông năm Mậu Tý thứ nhất (1648) trao chức cai cơ lãnh Ký lục dinh Bố Chính, sau thăng đốc chiến, tước Chiêu Vũ Hầu, cùng Nguyễn Hữu Tiến đem quân đánh ra Bắc, chiếm được đất đai hai huyện thuộc Nghệ An; khi đem quân về, vẫn trấn đạo Lưu Đồn; chết tặng Tả quân đô đốc phủ chương phủ sự, tước Chiêu Quận công, thụy

là Cần Tiết. Hữu Dật là người văn võ toàn tài, lúc làm tướng có nhiều công lớn, đánh đâu được đấy, được xem là chỗ dựa vững chắc; ví như Khổng Minh nhà Hán và Lưu Bá Ôn nhà Minh; dân Quảng Bình thương nhớ gọi là “bồ tát Phật” lập đền thờ ở Thạch Xá, năm Gia Long thứ 4 liệt hạng Thượng đẳng khai quốc công thần, thờ phụ ở Thái Miếu.

Nguyễn Hữu Kính: con thứ của Nguyễn Hữu Dật, Hữu Kính có tài làm tướng, được trao chức cai cơ, đem quân đi đánh dẹp được Chiêm Thành thắng chưởng cơ lãnh Trấn thủ dinh Bình Khang, mùa xuân năm Mậu Dần (1698) đời Hiển Tông (tức Phúc Chu), đi kinh lý Chân Lạp, lấy đất Đông Phố, đặt phủ huyện ở Gia Định, khi đem quân về, vẫn giữ chức trấn thủ như cũ. Chân Lạp làm phản, lại đem quân đi dẹp yên, khi trở về, đến Rạch Gầm thì mắc bệnh chết; tặng Chưởng dinh, thụy là Trung Cần, các địa phương Nam Vang, Biên Hoà và Định Tường đều lập đền thờ; năm Gia Long thứ 4 liệt làm Thượng đẳng công thần, thờ phụ ở Thái Miếu.

Nguyễn Cửu Kiều: tiên tổ người Thanh Hóa, sau nhập tịch huyện Phong Lộc. Cửu Kiều từ Đông Đô vào Nam, được trao chức đội trưởng quản lãnh thuyền Mã Ky, lấy Công chúa, thăng Chưởng cơ ra làm Trấn thủ Quảng Bình, sau lại triệu về, thăng Chưởng dinh, cầm quân Túc Vệ; theo Nguyễn Hữu

Tiến ra Bắc, đánh lấy đất Nghệ An, ra trận bị thương rồi chết, tặng Đô đốc, tước Nghĩa Quận công; các đời con cháu đều làm quan to.

Nguyễn Cửu Dật: là chất Nghĩa Quận công Cửu Kiều, có tài tướng suý; bắt đầu được trao chức đội trưởng Tả Tiệp, mùa đông năm Quý Tỵ (1773) đời Duệ Tông (tức Phúc Thuần), giặc Tây Sơn cướp Quảng Nam, Cửu Dật theo đi đánh dẹp; nhiều lần phá được quân giặc, vì quân công được thăng Tả quân đại đô đốc; đánh nhau hơn 10 trận, đều thắng, quân giặc rất sợ. Trong quân ví Cửu Dật với Hàn Phạm⁽¹⁾; mùa xuân năm Ất Mùi (1775), đi chiến thuyền theo Duệ Tông chạy vào Nam, gặp gió bão đắm thuyền chết; năm Minh Mệnh thứ 21 truy phong Thăng Hoa quận công thờ phụ ở Thái Miếu; năm Thiệu Trị thứ nhất đổi phong Thăng Bình Quận công.

Trương Phúc Phấn: tiên tổ là người Thanh Hóa sau theo vào Nam, nhập tịch huyện Phong Lộc. Phấn là người có võ lược, trước làm cai cơ, sau thăng Trấn thủ dinh Bố Chính, gặp lúc phản tướng là Nguyễn Khắc Loát quấy rối ở châu Nam Bố Chính, Phấn cùng Nguyễn Cửu Kiều đánh đuổi chiếm lấy hết đất Bắc Bố Chính vừa lúc quân Trịnh xâm lấn, Phấn

(1) Hàn Phạm: tức Hàn Kỳ và Phạm Trọng Yêm, hai tay tướng tài đời Nhân Tông nhà Tống.

giữ lũy Trường Dục, quân Trịnh đánh hăng, các quân sợ hãi bỏ chạy mười phần mất bảy tám phần, Phấn thúc trống phất cờ một mình đem quân bộ thuộc đánh dữ, giặc phải lui, lũy chỗ nào bị sạt thì Phấn thúc quân bồi bổ đắp. Giặc ở xa bắn đạn rơi xuống như mưa, Phấn vẫn giương lưng ngồi yên không hề giao động, bên địch cho là thần gọi là “Phấn cố trì”. Con là Hùng, dũng cảm đánh giỏi, đánh đâu được đấy, người Đảng ngoài sợ hãi, gọi là “Hùng sắt”.

Vũ Định Phương: người huyện Lê Thủy, đỗ Hương cống, làm Ký lục Quảng Bình, theo Tiết chế Nguyễn Hữu Tiến đem quân ra Bắc đánh Nghệ An, rồi chết, tặng Thái thường tự khanh; cháu xa là Xuân Nùng là người văn học, làm Ký lục Quảng Nam.

Lê Xuân Chính: người huyện Lê Thủy, trước làm văn chức dinh Lưu Đồn, Hiến Tông nghe tiếng là người văn học, triệu về bổ vào Văn chức viện, cho thi làm bài phú “Báu phạm”, được cho đỗ Giáp đệ sau đổi làm Ký lục Quảng Bình, chết tặng Đại Lý tự khanh tham nghị. Con là Xuân Hy, Xuân Huyền đều làm quan to.

Đặng Đại Lược: người huyện Phong Đăng, có khí tiết, có văn học, triều Thế Tông⁽¹⁾ được bổ Văn Chức viện, sau làm ký lục dinh Bố Chính, ít lâu,

(1) *Thế Tông*: tên là Nguyễn Phúc Khoát.

thăng Cai bạ dinh Quảng Nam; bọn ác man ở Quảng Ngãi quấy rối biên cảnh, Đại Lược dẹp yên được rồi chết, con là Đại Độ cũng nổi tiếng về học hành, đỗ thi hương, bổ văn chức, ra làm Ký lục dinh Bình Khang, làm quan thanh liêm, đời khen là “giá trong”, sau đổi làm Ký lục dinh Trấn Biên. Bấy giờ có tên cận thị được phái ra làm nhiều việc phi pháp, Đại Độ sai người giết chết, rồi thân hành về Kinh xin chịu tội, chúa hạ chiếu tha cho không hỏi tội. Sau đổi làm Tuần phủ Gia Định, chết tại chức.

Bạch Doãn Triều: người huyện Lê Thủy, văn chương điển nhã, đỗ thi hương khoa Mậu Tý, bổ Tri huyện Đồng Xuân, có chính tích tốt, lại được dân yêu mến. Mùa xuân năm Canh Tý, Thế Tổ Cao Hoàng đế xưng vương ở Gia Định. Doãn Triều cũng dự công giúp rập, được thăng làm Lại bộ. Lúc Tây Sơn vào cướp, Thế Tổ phải chạy ra ngoài, Doãn Triều vì ốm không theo kịp, chết ở dọc đường, được liệt thờ ở miếu Trung tiết công thần, năm Tự Đức thứ 4, truy tặng Thượng thư Lại bộ.

Lê Đa Uẩn: người huyện Lê Thủy, dưới triều Duệ Tông, Đa Uẩn làm Ký lục dinh Bình Thuận, Tham mưu đồn dinh Gia Định, được ít lâu triệu về, ra làm Ký lục dinh Quảng Bình, thăng Cai bạ Khâm sai tham tán dinh Quảng Nam. Mùa xuân năm Giáp Ngọ, giặc cướp phá Quảng Nam, Đa Uẩn đem quân

đánh giặc bị chết tại trận. Con là Đa Liên, sơ thụ chức cai đội, đem ba chi quân đánh nhau với giặc ở Liên Sơn thuộc Quảng Nam, chết trận.

Vũ Danh Sở: người huyện Lệ Thủy, là tộc thuộc Vũ Đình Phương, văn chương uẩn súc, đầu đời Trung hưng làm Tham mưu dinh Tả quân, theo Chu Văn Tiếp giúp đỡ việc quân, làm tờ hịch bá cáo tội ác của Tây Sơn, đầu đảng Tây Sơn là Nguyễn Văn Nhạc giận lắm. Chiến dịch năm Quý Mão, quân ta bị hại, Danh Sở bị quân Tây Sơn bắt giết ném xác xuống sông; sau truy tặng Khâm sai tham mưu, liệt thờ ở đền Hiển Trung.

Lê Chính Kỷ: người huyện Phong Đăng, cha là Chính Đại làm quan đến Ký lục dinh Bình Khang. Chính Kỷ là người có văn học; đỗ hương cống khoa Mậu Thân, bổ Hàn Lâm viện, chết tặng hàm Đại phu. Con Chính Lộ, hồi đầu niên hiệu Gia Long được trao chức Thiêm sự Lại bộ, làm quan đến Tả tham tri Lễ bộ.

Trần Đại Luật: tiên tổ là người huyện Lệ Thủy, ngụ ở Vĩnh Long, Đại Luật có tài văn võ, năm Mậu Thân (1788) đầu thời Trung hưng, làm Hàn Lâm chế cáo, sau xin đổi sang chức quan võ, đem quân đánh giặc có chiến công. Trái làm Vệ uý các Ban Trực, Phấn Uy, Hùng Uy, hồi đầu niên hiệu Gia Long, Quản

cơ Ngũ Chiến, ra làm Trấn thủ Sơn Nam Thượng, sau vì có bệnh về quê, chết tặng Chưởng dinh.

Nguyễn Kỳ Kế: người huyện Lệ Thủy, có tài mưu lược, đầu thời Trung hưng, theo vua, trải làm câu kê, theo đánh giặc, từng làm đốc vận lương hướng, làm đến Thượng thư Hộ bộ, chết tặng Tham chính.

Trần Ngọc Quán: người huyện Bình Chính, học vấn rộng rãi, ứng đối nhanh nhẹn, bắt đầu làm cai đội, năm Gia Long thứ 8, đổi bổ Hàn Lâm viện, rồi chuyển sang thiêm sự Lại bộ, sau ra làm Cai bạ dinh Quảng Đức, thăng Hiệp trấn Sơn Nam Thượng. Con là Diễm làm quan đến Án sát Vĩnh Long.

Lê Đại Nghĩa: người huyện Lệ Thủy, khảng khái có tiết tháo, bắt đầu làm cai đội, làm đến Lãnh binh Bình Thuận; năm Minh Mệnh thứ 14, nghịch Khôi chiếm cứ thành Phan An làm phản, Đại Nghĩa đem quân đánh giặc, thường được thắng trận, sau bị trúng đạn giặc bị thương rồi chết, tặng Chưởng cơ, liệt thờ ở miếu trận vong tướng sĩ Biên Hoà; năm Tự Đức thứ 11, liệt thờ ở đền Trung Nghĩa.

Nguyễn Thọ Tuấn: người huyện Phong Lộc, năm Gia Long thứ nhất, làm Cai đội cơ Tiền Tiệp; năm Minh Mệnh thứ 14, làm Lãnh binh Bình Định; lại làm Tham tán quân vụ Lạng - Bình, vì có công đánh phá vòng vây Lạng Sơn, được tiến phong tước

Nam; sau mắc bệnh chết ở quân thứ, truy tặng chưởng cơ, cho thụy là Tráng Nghị. Con là Trịnh được ấm thụ Hiệu uý vệ Cẩm Y.

Nguyễn Đăng Tuân: người huyện Lệ Thủy, năm Gia Long thứ nhất, bắt đầu bổ Hàn Lâm viện, sau đổi bổ Cai bạ Quảng Nam, thăng Hữu tham tri Lễ bộ, sung việc dạy bảo Hoàng tử và hoàng đệ, gọi là “Nguyên tiên sinh”, sau đổi sang Tả tham tri Binh bộ, ra lãnh Binh Tào, ở Bắc Thành, lại triệu về triều, đổi làm Tả tham tri Lễ bộ, vẫn sung việc dạy Hoàng tử; năm Thiệu Trị thứ 2, thăng quyền Hiệp biện đại học sĩ, xin trí sĩ, năm thứ 4 được thực thụ, rồi chết ở nhà, tặng Thiếu sư, cho thụy là Văn Chính, được ban dụ cho tế, ngự chế thi văn khắc vào bia, dựng nhà bia để biểu dương. Con là Đăng Giai, làm quan đến Hiệp biện đại học sĩ, lãnh Tổng đốc Hà-Ninh.

Hoàng Kim Xán: người huyện Phong Lộc, năm Gia Long thứ 2, khảo hạch trúng cách, sơ thụ Tri huyện Lệ Thủy, thăng dần đến Thượng thư Hình bộ, sung Kinh lược đại sứ ở Nam Định, trở về triều vẫn giữ chức cũ, sau đổi sang Thượng thư Binh bộ lãnh Tổng đốc Định An. Con là Viêm lấy công chúa.

Vũ Xuân Cẩn: người huyện Lệ Thủy, hồi đầu niên hiệu Gia Long, sơ bổ Hàn Lâm viện, sau làm Tham hiệp Hưng Hoá, Cai bạ Bình Định, khoảng

niên hiệu Minh Mệnh từng giữ chức Thượng thư Hình bộ, Hiệp biện đại học sĩ, lãnh Tổng đốc Bình-Phú; đầu niên hiệu Thiệu Trị thăng Ngự tiền đại thần Đông các đại học sĩ, lãnh Tổng đốc Bình-Phú; đầu niên hiệu Thiệu Trị thăng Ngự tiền đại thần Đông các đại học sĩ, quản lý Lại bộ sự vụ, kiêm sung hoàng thân sư bảo, lãnh Quốc Tử Giám sự vụ sung Sử quán tổng tài; năm Tự Đức thứ 5 được trí sĩ; cho hàm Thái bảo, ngự chế bài thơ ban cho, chết thọ 81 tuổi, được ban cho gấm đoạn, vải lụa và tiền; sai quan tể sách làm bia mộ, đề chữ “Tứ triều nguyên lão”.

PHỤ:

Nguyễn Văn Mẫn: người huyện Lệ Thủy, đầu đời Trung hưng, có công theo đi Vọng Các, làm quan đến Khâm sai thuộc nội cai cơ quản lãnh vệ Tiền Trục, năm Kỷ Dậu đánh nhau với giặc ở Ba Xắc, bị chết trận, được tặng quân cơ, liệt thờ ở đền Hiến Trung và miếu Trung hưng công thần; đầu niên hiệu Minh Mệnh truy tặng Tiền phong đô thống, phong tước Duy Tiên hầu.

Nguyễn Thành Chấn: tiên tổ là người huyện Phong Đăng, ngụ ở Gia Định, đầu đời Trung hưng thường theo đi đánh dẹp, đốc vận quân lương, làm quan đến Tả tham tri Hộ bộ, chết được liệt thờ ở miếu Trung hưng công thần.

Nguyễn Văn Tuyển: người huyện Bình Chính, dòng dõi công thần thời Lê trước, đầu đời Trung hưng theo đi đánh dẹp, làm quan Trấn thủ Bắc Ninh, sau khi chết, thường linh ứng, dân địa phương mắc bệnh, cầu đảo phần nhiều ứng nghiệm; con là Trác làm quan đến Lãnh binh.

Nguyễn Văn Nhị: người huyện Phong Đăng, đầu đời Gia Long, làm quan đến Tổng đốc Hải Dương, chết tại chức, là người thanh liêm cần mẫn, nhân từ phúc hậu, nhân dân yêu mến, gọi là “Phật sống”.

Ngô Đình Giới: người huyện Phong Đăng, có học hành, hồi đầu niên hiệu Gia Long làm Ký lục, sau làm đến Cần Chính học sĩ, giữ việc dạy bảo hoàng đệ và hoàng tử, ngoài 70 tuổi, vẫn lưu lại làm việc, khi chết, truy tặng Tư Thiện đại phu Lễ bộ Thượng thư.

Nguyễn Nhân Lý: người huyện Bình Chính, đỗ hương cống khoa Kỷ Mão đời Gia Long, giữ chức Tri huyện Kim Động, nổi tiếng là người thanh liêm cần mẫn, Kinh lược đại sứ Nguyễn Văn Hiếu đề đạt về triều, thăng Tri phủ Xuân Trường, sau thăng thự Lang trung Hình bộ.

Lê Huệ: người huyện Minh Chính, đỗ hương cống khoa Kỷ Mão đời Gia Long, làm Tri huyện Thụy Anh, năm Minh Mệnh thứ 5 đi đốc thu thuế

ở xã Trà Khúc, bắt được một tên cướp, bọn cướp xông đến bao vây, Huệ đốc suất thuộc binh chống cự, vì không đủ sức, nên bị cướp bắt, Huệ mắng chửi bọn cướp không chịu khuất phục, bị giết, tặng đồng Tri phủ, năm Tự Đức thứ 11 liệt thờ ở đền Trung Nghĩa.

Nguyễn Quốc Hoan: người huyện Bình Chính, đỗ hương cống khoa Tân Ty đời Minh Mệnh, làm quan đến Tổng đốc Ninh-Thái, nổi tiếng thanh bạch; con cả là Uyển, con thứ là Thành đỗ cử nhân⁽¹⁾ đồng khoa, Thành sau đỗ tiến sĩ.

Lê Văn Hy: người huyện Phong Đăng, đỗ hương cống khoa Tân Ty đời Minh Mệnh, thi hội trúng tam trường, làm quan đến tư nghiệp Quốc Tử Giám; là người phóng khoáng không chịu bó buộc, nổi tiếng hay thơ, sau cáo lão về chết ở nhà.

Nguyễn Đăng Giai: người huyện Lệ Thủy, là con Nguyễn Đăng Tuân, đỗ hương cống khoa Kỷ Dậu đời Minh Mệnh, có tài trí thao lược, trải làm Tổng đốc Ninh-Thái và Sơn-Hưng-Tuyên, từng coi các tỉnh lớn, giặc cướp nín hơi, tỏ rõ công danh, đầu niên hiệu Tự Đức đóng góp khá nhiều vào công việc bang giao và quốc kế, làm đến Hiệp biện đại học sĩ,

(1) Hương cống đổi gọi là cử nhân kể từ khoa thi hương năm Minh Mệnh thứ 9.

sung Hữu Kỳ kinh lược đại sứ, lãnh Tổng đốc Hà-Ninh, chết tại chức; tặng Thiếu bảo, năm thứ 11 liệt thờ ở đền Hiền Lương.

Lê Dân: người huyện Minh Chính, đỗ hương cống khoa Đinh Dậu đời Minh Mệnh, làm quan đến Bố chính Quảng Nam, tính tình giản dị, giữ tiết thanh bạch; ở đâu cũng có chính tích, nhân dân tin phục; chết tại chức; Tổng đốc Quảng Nam tâu lên, được tặng hàm Tuần phủ.

Nguyễn Đăng Hành: người huyện Lê Thủy, là con Đăng Giai, đỗ tiến sĩ khoa Mậu Thân đời Tự Đức, làm quan đến Bố chính sứ, năm Tự Đức thứ 15 đem quân đi tiểu phỉ, chết trận, được truy tặng.

Phạm Xuân Quế: người huyện Bình Chính, đỗ phó bảng, làm quan đến Thị lang Hình bộ, năm Tự Đức thứ 14, làm Tán tương quân vụ ở Nam Kỳ, đi trừ liệu lương hưởng ở Bình Thuận, bị bệnh chết; anh là Xuân Lâm đỗ cử nhân làm quan đến Viên ngoại lang.

Bùi Nhật Tiến: người huyện Bình Chính, bắt đầu bỏ vào Quốc Tử Giám; sau làm đến Thị lang Hình bộ, là người liêm khiết vô tư, được nhiều người khen.

HIẾU TỬ

Hoàng Nhật Tể: người huyện Phong Lộc, lúc 15 tuổi, cùng người cha tên là Ngữ đi qua núi ra ruộng, giữa đường có con hổ đến vồ cha, Nhật Tể cầm gậy xông vào đánh hổ; lúc ấy có người anh tên là Giám chặn trâu ở đấy, chạy vội đến cứu, hổ mới bỏ đi, người cha được toàn mệnh. Triều đình được tin, ban cho biển ngạch “Hiếu hạnh khả phong” và thưởng cho bạc và lụa; lại thưởng cho Giám 10 lạng bạc.

LIỆT NỮ

Nguyễn Thị Cửu: người xã Minh Lý huyện Phong Lộc, năm 24 tuổi, sinh một con gái, chồng chết, có kẻ cưỡng hiếp, thị không chịu nhả xuống giếng, người hàng xóm cứu được, quan tỉnh đem việc tâu lên, được ban cho biển ngạch “Tiết nghĩa khả phong” và thưởng cho bạc và lụa.

Trần Thị Bàn: người thôn Động Hải huyện Phong Lộc, năm 23 tuổi, sinh một con trai và một con gái, chồng chết, xóm làng nhiều người muốn lấy, thị không chịu, triều đình nghe biết, thưởng cho bạc.

Đoàn Thị Triện: người xã Đại Phong Lộc, hưởng thọ 86 tuổi, lúc bình nhật tự giữ mình trinh khiết, người làng khen ngợi, năm Tự Đức thứ 14, quan tỉnh đem việc tâu lên, được thưởng bạc và lụa.

Trần Thị Công: người huyện Lệ Thủy, có đức hạnh phụ nữ, góa chồng từ lúc ngoài 20 tuổi, quyết chí không cải giá, dạy dỗ hai con, nghiệp giữ phép nhà trong khuê môn rất nghiêm túc, người ta đều kính mến tiết tháo.

Phạm Thị (không rõ tên): người huyện Lệ Thủy, lúc ngoài 20 tuổi góa chồng, chỉ sinh một gái, thị quyết chí ở góa. Trong làng nhiều người muốn lấy, thị đều từ chối, lấy chồng là nhà nghèo con cô, chỉ cốt yên phận, không mặt mũi nào lại bước đi bước nữa, trọn giữ được tiết.

Đoàn Thị Chùy: người xã Phú Hoà huyện Phong Đăng, góa chồng từ năm 24 tuổi, chỉ sinh một gái, người làng có Trương Văn Chàng ép phải lấy, thị cắt tóc để thề, triều đình nghe biết, thưởng cho bạc.

THỔ SẢN

Lụa: các huyện đều có, duy lụa xã Võ Xá huyện Phong Lộc là tốt hơn cả.

Vải: các huyện đều có.

Gối mây: sản ở huyện Bình Chính.

Vải hoa man, màn vải, sáp vàng, mật ong, trầm hương, ngà voi, tê giác, tốc hương: đều sản xuất ở sơn phận các huyện.

Bột hoàng tinh: sản ở huyện Lệ Thủy là tốt hơn cả.

Rượu dâu: sản ở huyện Minh Chính, dùng quả dâu núi ủ thành rượu, vị ngọt, có lệ tiến.

Tương đậu nành: sản ở huyện Phong Lộc là ngon hơn cả, có lệ tiến.

Dầu phụng (lạc): phần nhiều sản ở huyện Bố Trạch.

Bình sâm: tức nhân sâm Nam, sản ở núi Thành Thang huyện Minh Chính, có lệ tiến.

Dưa hấu: sản ở phường Hữu Cung huyện Phong Lộc là ngon hơn cả, có lệ tiến.

Lúa, đậu, dưa, hoa, quả: chỗ nào cũng có.

Trúc hoa, trúc ống điệu: đều sản xuất ở sơn phận các huyện.

Gỗ giáng hương, gỗ lim: đều sản ở sơn phận huyện Minh Chính.

Gỗ vàng tâm, gỗ vạn cổ (gỗ gụ): sơn phận các huyện đều có.

Mây sắc, mây nước: sơn phận các huyện đều có.

Chim công, chim trĩ, dê rừng, lợn rừng, hổ, voi, nai, hoẵng: sơn phận các huyện đều có.

Cá thu, cá nhám, cá chim, cá mực, cá trích: hải phận các huyện đều có, duy nước mắm cá long trích còn gọi là nước mắm hàm hương là ngon hơn cả.

Cửu khổng quyết minh: sản ở Vũng Từ (vũng Chùa) thuộc huyện Bình Chính, lại có tên nữa là bào ngư.

Rùa, ba ba, cua đồng, cua bể, tôm: sông biển các huyện đều có.

Cua đá: sản ở khe Động Hồi huyện Phong Lộc.

Tôm hùm: sản ở sông Ròn huyện Bình Chính to hơn ở nơi khác, người ta lấy vỏ treo ở vách để chơi.

Tôm lớn: theo *Kiến văn tùng đàm* của Hoàng Quýnh, thì năm Minh Mệnh thứ 7 người đánh cá ở xã Động Hải dinh Quảng Bình đánh được con tôm lớn, thân dài vài thước, toàn thân có hoa như gấm, râu cứng dài ngang với thân, có người bẻ lấy một cái râu đem ra chợ bán, ai trông thấy cũng lấy làm lạ. Có người Thanh họ Tạ mua được con tôm ấy toan làm thịt, có người họ Dương ở liền nhà can nói là không nên, bèn bỏ tiền ra chuộc lấy con tôm đem thả ra, con tôm liền nhảy xuống biển. Họ Dương sau làm nghề buôn bán, một hôm đi biển, gặp bão thuyền đắm, họ Dương bám được mảnh ván, theo sóng trôi đi, khi lên được bờ, trông kỹ lại thì mảnh ván ấy tức là con tôm mình đã thả khi trước, bèn vái tạ, con tôm lại lặn xuống biển không thấy đâu nữa.

Con hàu: sản ở vũng Chùa thuộc huyện Bình Chính.

Muối: sản ở hai huyện Bình Chính và Phong Lộc.

Cá voi, Đúc ngư: Kiến văn lục của Vũ Nguyên Hanh hiệu Lan Trì chép rằng: một nhà giàu ở Quảng Nam, làm nghề buôn bán mà hay làm việc từ thiện, hàng năm thường thuê thuyền từ Gia Định đến Thuận Hoá buôn bán, một hôm đi thuyền biển, nhân say rượu nằm trên mũi thuyền, chủ thuyền vốn là tay trộm cướp, nhân đêm tối, đẩy người lái buôn xuống biển, người lái buôn chìm nổi trong làn sóng, chợt đụng một con cá lớn, bám lấy râu cá, cá liền giương vây lướt sóng bơi đi nhanh như tên, đến nửa đêm cá nghiêng mình đổ lại nghỉ, người lái buôn trông ra, thì đã đến bờ Động Hải rồi, bèn lội vào, cúi đầu tạ ơn cá, rồi tìm đường đi. Trông thấy đằng trước có đồn lính đóng, nhận ra chỗ ấy là đồn Động Hải, bèn gõ cửa kêu van. Người trong đồn thương tình giúp cho cơm áo. Hơn mười hôm sau, người chủ thuyền cũng đến Động Hải, đổ thuyền lên bờ, nhác trông thấy người lái buôn; giật mình sợ hãi, toan chạy, người lái buôn hô hoán lính trong đồn đuổi bắt được, tra hỏi thì người chủ thuyền thú nhận hết.

Son (thổ chu), *đất vàng* (hoàng thổ): sản ở hai huyện Lệ Thủy và Phong Đăng.

ĐẠI NAM NHẬT THÔNG CHÍ

QUYỂN IV

ĐẠO HÀ TĨNH⁽¹⁾

Đông tây cách nhau 55 dặm, nam bắc cách nhau 165 dặm, phía đông đến biển 18 dặm, phía tây đến địa giới huyện Hương Sơn tỉnh Nghệ An 37 dặm, phía nam đến sơn phận Hoành Sơn quan (đèo Ngang) thuộc huyện Bình Chính tỉnh Quảng Bình 133 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Can Lộc (trước là Thiên Lộc) tỉnh Nghệ An 32 dặm; từ lý sở của đạo đi về phía nam vào Kinh 437 dặm.

PHÂN DẪ

Theo thiên văn, thuộc khu vực sao Dực sao Chấn, về tinh thứ sao Thuần Vĩ.

(1) Khác với đạo Quảng Trị thuộc tỉnh Thừa Thiên, đạo Hà Tĩnh ở đây lại được chép riêng một quyển. Năm Tự Đức thứ 29 lại bỏ đạo Hà Tĩnh đặt làm tỉnh Hà Tĩnh.

DỰNG ĐẶT VÀ DIỄN CÁCH

Xưa là đất Việt Thường thị đời Tần thuộc Tượng Quận; đời Hán thuộc là quận Nhật Nam; đầu đời Đường là Minh Châu và Trí Châu, sau sáp vào huyện Việt Thường, thuộc Châu Hoan (xem *Nghệ An tỉnh chí*). Nước ta đời Tiền Lê là châu Thạch Hà; đời Trần là châu Nhật Nam; thời thuộc Minh là Tĩnh Châu; đời Lê gọi là phủ Hà Hoa thuộc xứ Nghệ An, lãnh hai huyện Thạch Hà và Kỳ Anh; bản triều, vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 12, trích lấy 2 phủ Đức Thọ và Hà Hoa thuộc tỉnh Nghệ An đặt làm tỉnh Hà Tĩnh ở dưới quyền tổng đốc An-Tĩnh; năm thứ 18 đặt thêm huyện Hoa Xuyên (nay là Cẩm Xuyên). Năm Tự Đức thứ 6 bỏ tỉnh đem phủ Đức Thọ lệ vào tỉnh Nghệ An và đổi phủ Hà Thanh (tức Hà Hoa) làm đạo Hà Tĩnh, đặt một quản đạo, kiêm lý huyện Thạch Hà và huyện Cẩm Xuyên, hạt huyện Kỳ Anh và lệ tỉnh Nghệ An; năm thứ 17, đứng riêng làm một đạo, đặt một chánh quản đạo và một phó quản đạo, vẫn ở dưới quyền tổng đốc An-Tĩnh, lãnh 3 huyện:

Huyện Thạch Hà: huyện lỵ đóng liền với thành đạo Hà Tĩnh, phía đông đến biển, phía tây đến địa giới huyện Hương Sơn tỉnh Nghệ An, phía nam đến địa giới huyện Cẩm Xuyên, phía bắc đến địa giới huyện Can Lộc tỉnh Nghệ An. Đời Tiền Lê là châu

Thạch Hà; đời Lý đổi làm huyện; đời Trần là châu Nhật Nam; thời thuộc Minh là đất hai huyện Bàn Thạch và Hà Hoàng thuộc châu Nam Tĩnh, sau sáp huyện Hà Hoàng vào bản châu; đời Lê lại gọi là huyện Thạch Hà, vì có trong lòng sông có đá, bản triều vẫn theo như thế, cho lệ vào phủ Hà Thanh. Năm Tự Đức thứ 6, bỏ tri huyện, do đạo kiêm lý. Lãnh 7 tổng, 55 xã thôn trang phường.

Huyện Cẩm Xuyên: ở phía nam đạo thành, phía đông đến biển, phía tây đến sơn phận huyện Hương Sơn tỉnh Nghệ An, phía nam đến địa giới huyện Kỳ Anh, phía bắc đến địa giới huyện Thạch Hà; thời thuộc Minh là huyện Kỳ La; đầu đời Lê sáp vào huyện Kỳ Anh. Bản triều năm Minh Mệnh thứ 18, trích lấy 4 tổng Mỹ Duệ, Vân Tản, Thổ Ngôã và Lạc Xuyên đặt làm huyện Hoa Xuyên lệ vào phủ Hà Thanh; năm Thiệu Trị thứ nhất, đổi tên hiện nay. Năm Tự Đức thứ nhất, bỏ tri huyện do phủ kiêm lý, năm thứ 6, đổi do đạo kiêm lý. Lãnh 4 tổng, 88 xã thôn trang phường vạn. Lý sở và trường học của huyện trước ở xã Vân Phong, nay bỏ.

Huyện Kỳ Anh: ở phía nam đạo thành, phía đông đến biển, phía tây nam đến sơn phận huyện Bình Chính tỉnh Quảng Bình, phía bắc đến địa giới huyện Cẩm Xuyên. Vốn là đất huyện Hà Hoa đời Trần, thời thuộc Minh là huyện Kỳ La; đời Lê là Kỳ Hoa,

bản triều năm Thiệu Trị thứ nhất đổi tên hiện nay. Nguyên do phủ Hà Thanh Kiêm lý, năm Tự Đức thứ 6 đổi đặt tri huyện, do đạo thống hạt. Lãnh 4 tổng, 105 xã thôn phường vạn.

HÌNH THẾ

Xung quanh là núi giáp biển. Chiều nam bắc dài mà chiều đông tây ngắn, từ biển lên núi chỉ nửa ngày đường. Đường núi do núi Bát (ở xã Y Lưu), núi Vân (ở xã Đồn Điền) và núi Hương Bộc (tục gọi núi Đá Hàn ở xã Hương Bộc) huyện Thạch Hà có thể đi đến huyện Hương Sơn tỉnh Nghệ An, do đường núi Tam Thai (ở xã Dã Độ), núi Nưa (ở xã Hà Trung), núi Vọng Liễu thuộc huyện Kỳ Anh, qua đồn cũ trên đèo Thông (ở thôn Xuân Sơn) có thể đi đến huyện Bình Chính tỉnh Quảng Bình. Đường thủy thì do sông Lam thuộc Nghệ An, qua bến Nghèn, đến ngã ba Hà Hoàng đi đến cửa Sốt (thuộc huyện Can Lộc tỉnh Nghệ An, lại đi thuyền từ cửa Sốt đến bến Nải, nhân thủy triều lên đi suốt đến sông Hộ thông ra cửa Nhượng; lại đi thuyền từ cửa Nhượng ven theo sông Lạc, nhân thủy triều lên, thông ra cửa Khẩu; lại đi thuyền từ cửa Khẩu suốt đến sông Trí và kênh mới Thần Đầu. Đến như một dãy Hoành Sơn ở phía nam chạy dài đến biển thì lại là chỗ cổ họng giữa bắc nam.

KHÍ HẬU

Khí hậu cũng giống tỉnh Nghệ An (xem sau)

PHONG TỤC

Ruộng đất phần nhiều rắn xấu, ít bằng phẳng; ruộng núi thì cao khô mà nước khe không tưới được mấy; ruộng gần biển thì thường bị nước mặn, có đắp đập ngăn cũng khó thành công, vì thế nhân dân yên phận nghèo nàn mà chuộng cần kiệm. Đồng nội phần nhiều trồng khoai củ làm lương ăn, dầu gặp năm mất mùa kém đói mà dân không đến nỗi phải phiêu lưu. Đến như tục lệ về việc quan hôn, tang tế và lễ nghi về các tiết nguyên đán, đoàn dương thì cũng giống như Nghệ An.

THÀNH TRÌ

Thành đạo Hà Tĩnh: chu vi 129 trượng, dày 2 thước 1 tấc, cao 7 thước, mở ba cửa; hào rộng 3 trượng 5 thước, sâu 4 thước 3 tấc; ở thôn Nại Thị, xã Đại Nại huyện Thạch Hà; đầu đời Gia Long, đây là lỵ sở huyện Thạch Hà; năm Minh Mệnh thứ 5 xây gạch đá; năm Tự Đức thứ 6 đổi làm lỵ sở của đạo. Thành tỉnh Hà Tĩnh ở địa phận xã Trung Tiết huyện Thạch Hà, xây từ năm Minh Mệnh thứ 12, nay bỏ.

Thành huyện Kỳ Anh: chu vi 167 trượng, dày 2 thước 1 tấc, cao 7 thước 3 tấc, mở ba cửa, hào rộng 1 trượng 6 thước, sâu 4 thước 5 tấc; ở địa phận hai xã

Hà Trung và Nhân Canh; đầu đời Gia Long, đây là lý sở phủ Hà Thanh; năm Minh Mệnh thứ 4, xây đá ong; năm Tự Đức thứ 6 đổi làm lý sở của huyện. *Xét:* đầu đời Lê, dinh trấn Nghệ An ở địa phận thôn Xuân Thủy, xã Nhân Canh, về phía đông núi Mã Yên huyện Kỳ Anh là một trọng trấn, tức thành cũ của Dinh Cầu.

Trường học đạo Hà Tĩnh: ở địa phận xã Đại Nại về phía nam đạo thành. Trước kia trường học tỉnh Hà Tĩnh ở địa phận xã Trung Tiết, năm Tự Đức thứ 6 dời đến đây.

Trường học huyện Kỳ Anh: ở địa phận xã Nhân Canh về phía nam huyện thành, trước là trường học phủ Hà Thanh, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 10, năm Tự Đức thứ 6 đổi làm trường huyện.

HỘ KHẨU

Năm Gia Long thứ 18, số đinh..., nay 17.188 người.

THUẾ RUỘNG

Ruộng đất 39.790 mẫu, ngạch thuế là... thóc, 22.900 quan tiền linh.

NÚI SÔNG

Núi Cao: ở địa phận hai xã Hương Bộc và Đồn Diên về phía tây Thạch Hà, núi cao chót vót, các núi trong huyện Thạch Hà đều phát mạch từ đây.

Núi Nhật Lệ: ở địa phận hai xã Ngụy Dương và Đại Nại về phía tây đạo thành, cao lớn đẹp đẽ, phía đông trông ra biển cả, ánh mặt trời chiếu vào trước tiên, nên gọi tên thế. Trên núi có khe cát, nước từ trên cao dội xuống rất mạnh, gặp gió mùa hè, cát bay mù mịt; chân núi có động Chùa, lại có động Hạc ở bên Hữu và động Thoa ở bên tả, đều theo hình dáng để gọi tên; khi nào nước khe có tiếng vang động thì liền mưa, phía tây núi là chỗ phát nguyên của sông Cày.

Núi Bảo Đài: ở địa phận xã Vĩnh Lưu về phía tây đạo thành, hình núi trông như lâu đài, nên gọi tên thế; dưới núi có ngọn Bút, ngọn Sách và ngọn Voi Ngựa đứng sừng, phía đông có núi Thiên Thai, trên núi có miếu và chùa.

Núi Nam Giới: ở địa phận xã Dương Luật về phía đông bắc đạo thành. Gọi là núi Nam Giới, là vì ngày xưa, phía nam cửa Sốt giáp với Chiêm Thành. Trên núi có ao, gọi là ao Tắm, sâu thẳm không cùng, bên cạnh ao còn nền nhà cổ, gọi là “Quỳnh Viên”, tương truyền Chử Đồng Tử tu luyện ở đây. Bài thơ Lê Thánh Tông đi Nam tuần có câu rằng: “Danh viên do thuyết cổ Quỳnh Viên”, nghĩa là tương truyền “Quỳnh Viên” xưa là vườn nổi tiếng. Nay xét *Sử ký* chép: Lý Thái Tổ lập trại Định Phiên ở đây, vậy thì cái nền cũ ấy có lẽ là nền

trại. Phía tây bắc núi có miếu thờ Vũ Mục vương (xem phần đền miếu). Lại cách đấy vài ba dặm về phía nam có suối Hiêu Hiêu, nước từ trong hốc đá vọt ra, nước rất thơm ngọt. *Ốc lậu thoại* của Bùi Dương Lịch nói: “Nghệ An cho 3 nguồn nước ngon là: sông La ở huyện La Sơn, suối Việt Tĩnh ở huyện Kỳ Anh và suối Hiêu Hiêu ở núi Nam Giới. Vì xứ Nghệ vừa gần núi, vừa giáp biển, các ngọn nước phần nhiều lẫn sỏi và có chất mặn, chỉ ba ngọn này nước trong và thơm ngon. Nhưng nước sông La yên tĩnh không lưu thông, nên tính trì trệ; nước suối Việt Tĩnh chảy mạnh, nên tính cấp bách; muốn tìm một thứ nước không trì trệ, không cấp bách, uống vào thông nhuận, thì chỉ có nước suối Hiêu Hiêu này là hơn cả; hàng năm, cứ đến mùa hè, người địa phương hay chở nước suối này đi bán, người ta cho là một thứ nước quý. Hễ lúc nào thấy núi có mây trắng, thì liền mưa, tục gọi là “núi đội mũ trắng”. Lại mùa hè, đá núi bị rạn nứt, hễ thấy ngọn lửa bốc ra gần đến miếu thì thường có mưa to. Về phía tả núi có một ngọn chạy ra đến biển, gọi là núi Long Ngâm, vì sóng biển âm âm như tiếng sấm nên gọi tên thế.

Núi Cẩm: ở địa phận xã Đại Nại về phía đông bắc đạo thành, giữa đất bằng nổi vọt lên, trông ra sông Nại, trên núi có chùa, gọi là chùa Cẩm Sơn.

Núi Long Tương: ở địa phận hai xã Bàn Thạch và Hạ Lỗi về phía tây bắc đạo thành; phía đông nam núi có khối đá lớn đứng sừng, nhiều đá nhỏ bao bọc xung quanh, người địa phương gọi là Tiên Sơn, dựng đền thờ.

Núi Nghĩa: ở địa phận xã Đức Lâm về phía nam đạo thành, trên núi có chùa, chân núi có cái ao chừng 5 mẫu, sông cái vòng quanh bên ngoài ao, phong cảnh cũng đẹp.

Núi Thành: ở địa phận thôn Đại Tăng về phía nam đạo thành. Vì ở đây có lũy cũ, nên gọi tên thế, chân núi có khe.

Núi Hà Thanh: ở địa phận xã Hà Hoàng về phía bắc đạo thành, bốn ngọn núi cách nhau, có một ngọn nhỏ gọi là Qui Sơn, trên núi có vết người to, người địa phương lập đền thờ. Lại có núi Yên Thảo ở địa phận xã Đô Hành và núi Ngang Bả ở địa phận hai xã Bàn Thạch và Thái Hà.

Núi Đội: ở địa phận xã Đan Chế về phía bắc đạo thành, ba ngọn núi bắc ngang qua bến Đạm; cạnh núi có tảng đá gọi là đá La Hán; trong sông đá nổi thành từng đội, vì thế nên đặt tên huyện là Thạch Hà; trước kia có nền trại, nay vẫn còn. Lại có núi Mai ở địa phận xã Dục Vật.

Núi Nghèn: ở địa phận xã Trảo Nha, về phía bắc đạo thành, trên núi có chùa, trước kia có tháp,

không rõ dựng từ thời nào; mùa hè năm Lê Cảnh Hưng thứ 35, một đêm vào trống canh năm, sắc trời quang đặng, chợt có đám mây đen từ phía tây bắc nổi lên, tháp ấy tự nhiên bị đổ, nay dấu cũ vẫn còn.

Núi Chương Lâm: ở địa phận xã Mỹ Duệ, huyện Cẩm Xuyên, sông Gianh tỉnh Quảng Bình phát nguyên từ đây. Lại có núi Chủ Trương, còn gọi núi Mộ, cũng ở địa phận xã này; núi Đâu ở địa phận xã Thượng Lộc.

Núi Kinh Thốc: có tên nữa là núi Hoắc, địa phận xã Thổ Ngôã huyện Cẩm Xuyên; trên núi có bàn đá bằng phẳng tục gọi là bàn cờ tiên. Ở phía đông nam có một khoảng đất rộng có thể làm ruộng, bốn mặt có núi vây bọc, đời Lê trung hưng có Vân Phong Nguyễn tướng quân dinh điền ở đây để cấp lương quân.

Núi Phượng Hoàng: ở xã Phượng Hoàng, huyện Cẩm Xuyên, thế núi mở ra hai bên tả hữu như hình chim phượng bay, nên gọi tên thế. Lại có núi Vân Phong, có tên nữa là núi Hội, ở địa phận thôn Vân Phong, đất bằng nổi vọt lên, phía nam trông ra sông cái, núi tròn đẹp, đáng yêu.

Núi Nhựt: ở địa phận xã Quyết Nhựt huyện Cẩm Xuyên, nổi bật lên ở khoảng đất bằng, làng xóm chen nhau, phần nhiều trồng hồ tiêu; về phía

nam núi có núi Mỹ Lộc, trên núi có tảng đá to bằng phẳng, tương truyền là dấu vết của tiên, núi tuy không cao, hình dáng rất thanh nhã; về phía đông, mọc riêng một ngọn núi nhỏ, gọi là núi Cẩm Bào, hình dáng như cái nón úp.

Núi Thiên Cầm: ở địa phận thôn Thiện Trị xã Kỳ La huyện Cẩm Xuyên, phía đông giáp biển, phía tây liền núi Ngọc Tiên thôn Thái Vân. Tương truyền, xưa vua Hùng đi chơi phương Nam, nghe không trung có tiếng véo von, nên gọi núi là Thiên Cầm (Đàn trời). Theo *Sử ký* thì cuối đời Trần, cha con Hồ Quý Ly bị quân Minh đánh bại, chạy đến Kỳ La, muốn chạy vào Tân Bình (nay là Quảng Bình), có phụ lão nói, chỗ này gọi là Ki Lê (trời họ Lê), ở trên có núi Thiên Cầm (Trời bắt) đấy là triệu chứng không tốt, xin đừng lưu ở đây; nhưng cha con Hồ Quý Ly không nghe, sau quả nhiên bị bắt ở đây, nên lại gọi là núi Thiên Cầm.

Núi Tiên Chuông (Tay tiên): ở địa phận xã Cấp Dẫn về phía bắc huyện Kỳ Anh, trên núi có đá lớn đứng sừng, thạch nhũ rủ xuống, trông như hình ngón tay, nên gọi tên thế. Có tên nữa là Ngọc Thạch, lại có núi Vọng Liễu ở địa phận xã Vọng Liễu về phía tây nam huyện Kỳ Anh.

Núi Tượng Ty: ở địa phận xã Tượng Ty về phía bắc huyện Kỳ Anh, hình núi như vồi vọi, nên gọi

tên thế. Đời Lê lập trường nuôi voi ở đây. Lại có núi Lạc Hạ cũng ở địa phận xã này, hình núi như cái vạc úp.

Núi Kỳ Đầu: ở địa phận xã Cấp Dẫn về phía bắc huyện Kỳ Anh, ngọn núi cao vót, hình như ngọn cờ, nên gọi tên thế. Theo *Sử ký*, thì khoảng Lê Cảnh Hưng có viên đá lớn ở dưới sông tự nhiên dời lên núi, những chỗ đá dời qua, đều có vết tích rõ ràng. Mùa hạ và mùa thu có chim cu núi tụ tập, người địa phương đào lỗ chứa nước, dử chim xuống uống nước đặt bẫy để bắt.

Núi Yên Tâm: ở địa phận thôn Như Nhật về phía bắc huyện Kỳ Anh, thế núi tôn nghiêm, có các ngọn Cờ, ngọn Trống, ngọn Voi, ngọn Ngựa ở hai bên cũng hướng vào, sườn núi có chùa, nay bỏ.

Núi Tam Thai: ở địa phận thôn Dã Độ về phía bắc huyện Kỳ Anh. Núi có ba ngọn, các núi ở địa phận tổng Cấp Dẫn đều phát mạch từ đây. Về phía tây núi có quãng đất bằng chừng trăm mẫu, là thôn Dâu Trại.

Núi Mã Yên: ở địa phận xã Hà Trung về phía bắc huyện Kỳ Anh, ngọn núi chổ lên chổ xuống như hình yên ngựa, nên gọi tên thế, chân núi có một cái gò bằng phẳng, là lý sở trấn Nghệ An hồi Lê sơ; nay dấu vết lũy cũ vẫn còn.

Núi Bàn Độ: ở địa phận xã Đỗ Chủ về phía bắc huyện Kỳ Anh, giáp biển, trên núi có đầm, gọi là đầm Thủy Tiên, tương truyền trước có tiên nữ từ trong đầm đi ra. Đời Trần, vua Duệ Tông đi đánh Chiêm Thành, khi thuyền qua đây bị sóng gió không tiến được, phải đem người cung nữ là Nguyễn Bích Châu đặt lên cái mâm đồng dâng cho thủy thần, bấy giờ thuyền mới đi được, nên gọi tên núi là Bàn Độ. Nay bên cạnh núi có đền thờ Chế Thắng phu nhân. Thơ của Bùi Tồn Am có câu rằng: “Thí vấn Thạch Bàn hà xứ tại; Niêm lai thủy kiến động trung tiên?” Nghĩa là: “Hỏi xem mâm đá nơi nao tá? Trong động lâu nay ai thấy tiên?”. Bài thơ của Lục niên cư sĩ⁽¹⁾ có câu rằng: “Tiên nữ bất tri hà xứ khứ? Không lưu đàm nguyệt chiếu nhân gian”, nghĩa là: “Chẳng hay tiên nữ đi đâu tá? Trơ trọi trăng đầm chiếu thế gian”. Trên núi có chùa, gần đấy có núi Càn Hương ở xã Vĩnh Ái, tục gọi “Ông Hương bà Độ”.

Núi Cao Vọng: ở địa phận xã Bình Lễ về phía đông bắc huyện Kỳ Anh, một dãy núi liên tiếp, mà ngọn này cao hơn cả, theo *Sử Ký* thì khoảng năm Hưng Khánh đời Trần Giản Định, Trương Phụ nhà Minh bắt được Hồ Hán Thương ở đây. Bài thơ của Bùi Tồn Am có câu rằng: “Trương Phụ lai thời thanh

(1) *Lục niên cư sĩ:* tức Nguyễn Thiếp.

thạch lão; Hán Thương khử hậu bạch vân ưu”, nghĩa là: “Trương Phụ đến đá xanh cũng phải già; Hán Thương đi chỉ còn đám mây trắng”.

Núi Hoả Hiệu: ở địa phận thôn Lạc Di về phía nam huyện Kỳ Anh; mạch núi từ Hoành Sơn chia đường kéo đến; đồi Lê thường chứa củ trên núi, phòng khi có báo động thì đốt lửa báo hiệu nên gọi tên thế.

Hoành Sơn⁽¹⁾: ở địa phận xã Hoàng Lễ về phía nam huyện Kỳ Anh; là chỗ phân địa giới giữa hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình, một dải núi liên tiếp chắn ngang đến biển; phía đông có núi Dao, đường quan đi qua trên núi, xưa là chỗ phân địa giới giữa Giao Chỉ và Chiêm Thành, ở đây có thành bằng đá.

Hòn Yến: có tên nữa là hòn Sơn Dương, ở địa phận thôn Thần Đầu về phía đông nam huyện Kỳ Anh. Ở giữa biển cách bờ hơn 300 trượng, trước kia thường có chim yến làm tổ, ít lâu nay không thấy nữa. Ở chân đảo sản xuất thạch quyết minh.

Vũng Yên: ở phía đông núi Cao Vọng địa phận xã Bình Lễ về phía đông huyện Kỳ Anh, ba mặt đảo có núi bao bọc, trong có vũng nước rất yên ổn, thuyền biển gặp gió bão thường đỗ ở đây. Trên bờ

(1) Đèo Ngang.

là dân cư hai thôn Vĩnh Trung và Vạn Áng; ít lâu nay đặt hai đồn vuông và tròn, gần đấy lại có đảo Ô Tôn về phía nam.

Cồn Diệp: ở gần núi Bảo Đài thuộc địa phận xã Vĩnh Lưu huyện Thạch Hà về phía bắc đạo thành, cồn này cao chừng hai trượng, chu vi phỏm 10 trượng, trong đất có nhiều vỏ diệp.

*

* *

Sông Nghèn: ở địa phận huyện Thạch Hà. Từ sông Lam chia ra chảy về phía đông nam 50 dặm đến địa phận xã Trảo Nha làm sông Nghèn, lại chảy về phía đông nam 10 dặm đến xã Đông Bàn Thạch thì có một nhánh từ khe các núi Mỹ Đại, Y Lưu và Chương Mỹ ở phía tây chảy đến nhập vào làm thành sông Dừa, lại chảy về phía đông nam 8 dặm đến địa phận xã Ngọc Điền, có 2 nhánh, một nhánh từ núi Nhật Lệ chảy về phía bắc đến địa phận xã Đông Lễ hợp lưu với nhánh từ phía tây chảy lại làm thành sông Cày, lại chảy về phía đông nam 10 dặm đến địa phận xã Hoàng Hà hợp với sông Hộ, rồi chảy ra cửa Sót.

Sông Hộ: ở địa phận huyện Cẩm Xuyên, nguồn từ khe núi Chủ Trương chảy về phía đông nam đến địa phận xã Mỹ Duệ, chia làm hai nhánh, một nhánh

chảy về đông bắc 20 dặm, đến xã Đại Nại ở phía nam đạo làm thành sông Nại, lại chảy về bắc qua các xã Trung Tiết, Đồng Môn và Phong Phú 19 dặm đến xã Hoàng Hà hợp với sông Nghèn, rồi đổ vào cửa Sót. Một nhánh chảy về đông nam qua cửa kênh Na đến thôn Vân Đôn xã Thổ Độ gồm 20 dặm làm sông Hộ; lại chảy về đông nam 10 dặm đến ngã ba kênh thì chia làm hai nhánh, một nhánh chảy về đông đổ ra cửa Nhượng và một nhánh chảy về phía đông nam hợp với sông Lạc Hạ.

Sông Lạc Hạ: ở địa phận thôn Lạc Hạ về phía nam huyện Cẩm Xuyên, nguồn từ núi Vọng Liễu chảy về phía bắc địa phận thôn Lạc Hạ thì chia làm hai nhánh: một nhánh chảy về phía đông bắc đến xã Hoá Dục thì vào sông Hộ; một nhánh chảy về phía đông đến địa giới huyện Kỳ Anh thì vào kênh Lạc.

Sông Trí: ở địa phận xã Hà Trung huyện Kỳ Anh có ba nguồn: một nguồn từ khe núi Mã Yên chảy về phía nam đến cầu Trí thuộc thôn Nhân Lý làm sông Trí, chảy qua phía nam huyện thành đến xã Văn La. Một nguồn từ khe núi Mã Yên chảy xuống thôn Sơn Triều làm sông Sơn Triều, chảy qua các xã Sơn Hà Trung và Bình Lễ đến xã Văn La thì hai ngọn hợp nhau, gọi là ngã ba Văn La, lại chảy về phía nam đến xã Quyền Hành. Một nguồn từ đèo Ngang chảy về phía bắc quanh núi Cao Vọng

rồi chảy về phía tây qua xã Hương Đình, gọi là sông Hương Đình, lại chảy về phía bắc đến xã Quyền Hành thì hai ngọn hợp lưu với nhau gọi là ngã ba Quyền Hành, rồi chảy ngoặt về phía đông đổ ra cửa Khẩu.

Kênh Lạc: ở địa phận các tổng Cấp Dẫn và Hà Trung về phía đông huyện Kỳ Anh, phía tây giáp sông Lạc Hạ đổ ra cửa Nhượng, phía bắc chảy qua các xã thôn Hữu Lễ, Tuần Tượng, Yên Hạ, Duy Liệt, Phú Thượng, Vĩnh Ái, Phú Duyệt và Xuân Chử, phía nam chảy qua các xã thôn Hoàng Giang, Sơn Triều, Sơn Luật và Hà Trung, rồi đổ ra cửa Khẩu. Kênh này đào từ năm Long Khánh thứ 2 đời Trần Duệ Tông, bản triều năm Tự Đức thứ 12 lại đào, nay bị cát lấp.

Kênh mới Thần Đầu: ở thôn Thần Đầu về phía nam huyện Kỳ Anh, nước kênh đổ vào sông Trí. Đào từ năm Tự Đức thứ 12, nay bị cát lấp.

Sông Lạc Đạo: ở địa phận huyện Cẩm Xuyên, nguồn từ nước đồng ruộng các xã Nhữc Thạch và Thạch Khê chảy vào, chia thành hai dòng: một dòng chảy qua thôn Hà Xá huyện Thạch Hà đến hai xã Hoàng Hà và Trang Châu rồi chảy vào sông Nải. Một dòng chảy về phía nam, qua thôn Hậu Côn làm sông Côn, rồi đổ vào sông Hộ.

Khe Nhựt: ở huyện Kỳ Anh, nguồn từ núi Nhựt chảy đến đường quan thuộc xã Vĩnh Ái, gặp trời mưa nước chảy xiết thì hành khách phải đợi một hai khắc canh mới có thể lội qua được.

Khe Lau: ở phía nam huyện Kỳ Anh, nguồn từ đèo Ngang chảy đến đường quan thuộc thôn Đại Hào, nước nông có thể lội qua được.

Khe Mạc: ở phía nam huyện Kỳ Anh, nguồn từ núi Nậu Độ chảy đến đường quan thôn Mạc Khê, ở đây có cầu (tục gọi cầu Úc), nước khe chảy đến thôn Hoàng Giang rồi đổ ra biển.

Khe Long: ở phía nam huyện Kỳ Anh, nguồn từ núi Mã Yên, chảy về phía đông qua đường quan, nước nông có thể lội qua, chảy đến thôn Ngư Sơn, rồi đổ ra biển.

Khe Hạt Thạch: tục gọi Đá Hạt, ở phía nam huyện Kỳ Anh, nguồn từ đèo Ngang, chảy qua đường quan thôn Trạch Hậu, có cầu phía đông chảy vào sông Trí.

Khe Mộc Miên: ở thôn Xuân Sơn về phía nam huyện Kỳ Anh; là chỗ phân địa giới Hà Tĩnh và Quảng Bình, nguồn từ núi Vọng Liễu, chảy về phía đông nam đổ vào sông Lỗ Cẳng thuộc tỉnh Quảng Bình, ở đây có đường đi qua, xưa có trạm Mộc Miên gặp mưa to, nước khe chảy mạnh khó đi. Bài thơ của

Bùi Tồn Am có câu rằng: “Chung cổ khô lưu trườn xúc thạch, Mộc Miên hà xứ Mộc Hà như?”, nghĩa là: Từ xưa nước khe vẫn xói đá; Trạm Mộc Miên ở đâu, cây Mộc Miên thế nào? Ngày xưa đây là chỗ phân địa giới giữa Giao Chỉ và Chiêm Thành.

Suối Việt Tĩnh: ở xã Phú Nghĩa về phái nam huyện Kỳ Anh, trong dãy Hoành Sơn tách ra một quả gò bằng phẳng, bên gò có vách đá, nước từ trong hang đá vọt ra trong mát thơm ngon, người ta nhận là nước tốt nhất ở châu Hoan. Người địa phương đục cây làm máng hứng nước, nước theo lòng máng chảy xuống giống hết mưa to, chảy ra đồng ruộng, lúa má hoa màu đều được xanh tốt. Tương truyền, xưa có viên biên tướng cấm dân không được lấy nước suối, tự nhiên suối bị tắc không chảy nữa, sau phải mổ trâu tế thần và huỷ bỏ lệnh cấm, bấy giờ suối lại lưu thông. Bài thơ của Bùi Huy Bích có câu rằng: “Ốc tào cấp lưu hà vô vũ? Nham khiêu phi thoan cái hữu thiên”, nghĩa là: Sao không có mưa mà nước tàu chảy mạnh? Hốc đá nước vọt là do trời.

CỔ TÍCH

Trấn cũ Nghệ An: ở xã Biểu Duệ huyện Kỳ Anh nay vẫn còn vết nền cũ (xem phần “Thành trì”).

Thành cũ Lâm Ấp: ở trên đèo Ngang (xem Quảng Bình tỉnh chí).

CỬA QUAN VÀ TẤN SỞ

Bảo Thống Lĩnh: ở thôn Xuân Sơn xã Hà Trung về phía tây đèo Ngang thuộc huyện Kỳ Anh. Dấu vết thành đá và pháo đài cũ vẫn còn. Bản triều năm Minh Mệnh thứ 13 đắp lũy đất, có binh canh giữ.

Tấn cửa Nhượng: ở xã Nhượng Bạt, rộng 24 trượng, thủy triều lên sâu 6 thước, thủy triều xuống sâu 3 thước, xưa gọi là cửa biển Kỳ La, trong có đường nhỏ bằng đá quanh co, phía nam liền với chân động Tượng Tị, phía bắc liền với chân núi Thiên Cầm, chỗ ẩn chỗ hiện, trông như đập đá; khoảng giữa có một cái động nhỏ, có thể chứa được vài chục người, tục gọi sập đá. Hồi đầu bản triều, quân ta tiến đánh Nghệ An, đốc tướng Nguyễn Hữu Dật đem thủy binh vào cửa Kỳ La đánh tan quân Trịnh, tức là cửa này.

Tấn cửa Khẩu: ở thôn Hải Khẩu, huyện Kỳ Anh rộng 40 trượng, thủy triều lên sâu 9 thước, thủy triều xuống sâu 7 thước, có tấn thủ. Lê Thánh Tông có thơ rằng: “Hà hoa đáo xứ vũ sùng triều, Hoàn hải mang nhiên tứ vọng diêu; Xúc thạch du du vân luyến tụ, Khiêu bình húng húng lãng tùy triều; Thủy tiên đàm thượng yên hà cổ, Chế thắng từ trung thảo mộc kiêu; Tuý ý bổng song ngâm hứng phát, Thi hoài khách tứ bội vô liêu”. Nghĩa là: Hà hoa vừa đến

gặp mưa mai, Biển cả mông mênh bốn mặt khơi;
Mến động lừng lơ mây đọng đá. Theo triều cuộn
cuộn sóng qua ghềnh; Trên đầm Thủy Tiên⁽¹⁾ mây
ráng cổ. Trong đền Chế Thắng⁽²⁾ cây cối cao; say
dựa cửa bông ngâm hứng động. Lòng thơ tứ khách
thêm vô liêu. *Xét:* xã Hoàng Lễ ở phía đông nam
huyện Kỳ Anh, xưa có cửa biển Nước Mặn chứa
nước ba khe Hoàng Sơn, Hạ Bồ và Di Do mà chảy
ra biển, nay bị cát đá bồi lấp

NHÀ TRẠM

Trạm Tĩnh Thần: ở thôn Thần Đầu huyện Kỳ Anh, phía nam đến trạm Quảng Yên tỉnh Quảng Bình 32 dặm, phía bắc đến trạm Tĩnh Sa 32 dặm.

Trạm Tĩnh Sa: ở xã Sa Xá huyện Kỳ Anh, phía bắc đến trạm Tĩnh Lạc 33 dặm.

Trạm Tĩnh Lạc: ở thôn Hữu Lạc, huyện Kỳ Anh, phía bắc đến trạm Tĩnh Khê 36 dặm.

Trạm Tĩnh Khê: ở xã Thạch Khê huyện Cẩm Xuyên, phía bắc đến trạm Tĩnh Đan 33 dặm.

Trạm Tĩnh Đan: ở xã Đan Chế huyện Thạch Hà phía bắc đến tỉnh Nghệ An.

(1) *Đầm Thủy Tiên:* xem phần “Núi sông”.

(2) *Đền Chế Thắng:* xem phần “Đền miếu”.

CHỢ QUÁN

Chợ Đạo: ở xã Đại Nại, về phía nam đạo thành. Lại có chợ *Trảo Nha* (tục gọi chợ Nghèn); chợ *Ngọc Điền* (tục gọi chợ Cày), chợ *Bạng Châu* (tục gọi chợ Nền), chợ *Hương Bộc* (tục gọi chợ Mới), chợ *Kiều Mộc* (tục gọi chợ Sơn).

Chợ Chùa: ở xã Hương Cần huyện Cẩm Xuyên. Lại có chợ *Xuân Lộc*, chợ *Mỹ Duệ* (tục gọi chợ Vực), chợ *Vân Phong* (tục gọi chợ Hội).

Chợ Dinh Cậu: ở xã Hiệu Thuận phía đông huyện lỵ Kỳ Anh. Lại có chợ *Tuần Tượng* (tục gọi chợ Voi), chợ *Sơn Triều* (tục gọi chợ Triều), chợ *Hoàng Lễ* (tục gọi chợ Dừa).

Quán Triều: (thôn Sơn Triều), *quán Hạ* (xã Di Nậu), *quán Trại Voi* (thôn Hữu Lạc), *quán Hà Trung* (xã Hà Trung, tục gọi quán Ngã Tư), *quán Phú Nghĩa* (tục gọi quán Hoả Hiệu): thuộc huyện Kỳ Anh.

Quán Quyên: (thôn Quyên Đông), *quán Am* (thôn Am Thị), *quán Hộ* (thuộc Hà Luật), *quán Na* (giáp Na Trường), *quán Kho* (xã Hương Cần): thuộc huyện Cẩm Xuyên.

Quán Nãi (xã Đại Nại), *quán Trung Tiết*, *quán Ba Giang* (xã Phù Việt), *quán Ngòi Leo* (xã Cổ Kinh), *quán Nghèn* (xã Trảo Nha): thuộc huyện Thạch Hà.

CẦU ĐÒ

Bến Đại Nại: tục gọi bến Nại, ở xã Đại Nại, huyện Thạch Hà về phía nam đạo thành. Lại có bến *Trảo Nha* (tục gọi bến Nghèn), bến *Đông Bàn Thạch* (tục gọi bến Dưa); bến *Ngọc Điền* (tục gọi bến Cày). Các bến kể trên đều có đường quan đi qua.

Bến Hữu Lạc: ở huyện Cẩm Xuyên.

Cầu Trảo Nha: tục gọi cầu Nghèn, ở xã Trảo Nha huyện Thạch Hà. Lại có cầu *Đông Bàn Thạch*; cầu *Đan chế* (tục gọi cầu Ngải); cầu *Phù Việt* (tục gọi cầu Tấm); cầu *Hạ Lỗi*; cầu *Lũy* (tục gọi cầu Cúc); cầu *Trung Tiết* (tục gọi cầu Bộc).

Cầu Phượng Hoàng: ở xã Phượng Hoàng huyện Cẩm Xuyên. Lại có cầu *Lai Trung*; cầu *Vân Phong* (tục gọi cầu Vân); cầu *Thổ Ngôã*; cầu *Lạc Xuyên*; cầu *Quan Duệ*.

Cầu Kênh: ở thôn Yên Hạ huyện Kỳ Anh. Lại có cầu *Cấp Dẫn* (tục gọi cầu Nậu); cầu *Hương Đình* (tục gọi cầu Hương); cầu *Đỗ Chủ*; cầu *Đại Đồng* (có hai cầu: một là cầu Thị Trại, một là cầu Thị Lang); cầu *Mỹ Lũ* (tục gọi cầu Hà Phong); cầu *Biểu Duệ* (tục gọi cầu Bàn Sành); cầu *Hưng Nhân*, cầu *Lại Di*; cầu *Quyền Hành*; cầu *Bỉnh Lê*; cầu *Phú Lâm*; cầu *Thần Đầu* (tục gọi cầu Khe Miếu); cầu *Nhân Hoà*.

ĐỀN MIẾU

Đàn Xã Tắc: ở xã Trung Tiết về phía bắc đạo thành, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 13.

Đàn Xã Tắc: ở xã Trung Tiết về phía bắc đạo thành, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 14.

Đàn Sơn Xuyên: ở xã Trung Tiết, về phía bắc đạo thành, dựng từ năm Tự Đức thứ 5.

Văn Miếu: ở xã Đông Lỗ về phía tây bắc đạo thành, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 14. Đền Khải Thánh chưa dựng.

Miếu Hội Đồng: ở xã Trung Tiết.

Đền Vũ Mục vương: ở dưới ngọn Long Ngâm núi Nam Giới xã Dương Luật huyện Thạch Hà. Thần họ Lê huý là Khôi, con người anh thứ hai của Lê Thái Tổ, làm đến chức Kiểm hiệu tư không bình chương sự, mất ở đấy, thụy là Vũ Mục (xem phần “Nhân vật: ở Thanh Hoá tỉnh chí).

Hai đền Thần Đầu: ở thôn Thần Đầu huyện Kỳ Anh. Thần là người bản thôn; người anh tên là Quảng Chí, người em tên là Quảng Ý (xem phần “Nhân vật”).

Đền Chế Thắng phu nhân: ở thôn Hải Khẩu huyện Kỳ Anh. Thần họ Nguyễn, huý là Bích Châu, cung nhân vua Trần Duệ Tông, năm Long Khánh

thứ 4, theo thuyền ngựa đi đánh Chiêm Thành, đến cửa biển này, chợt có sóng dữ dội, thuyền ngựa sắp đắm, Bích Châu liền liều mình nhảy xuống nước, thuyền mới được yên. Sau vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành qua đây, đêm mộng thần xin nhà vua cứu, Thánh Tông bèn sai viết hịch thả xuống nước, trách Quảng Lợi Vương không có công trạng; được chốc lát, thì thấy thi thể Bích Châu nổi trên mặt nước, nhan sắc vẫn như sống, nhà vua sai sửa lễ chôn cất và lập đền thờ.

Đền Điện quận công: ở thôn Sơn Triều, huyện Kỳ Anh. Thần họ Phạm, húy là Hoàn, là cháu Thọ quận công người xã Phú Nghĩa, làm quan triều Lê, lãnh trấn Nghệ An, có công đánh giặc, được phong tước Điện quận công, sau khi chết hiển linh ở đây, người thôn lập đền thờ. Tương truyền thần thường hiển linh, cưỡi hổ lên núi.

Đền Thọ quận công: ở thôn Hưng Nhân, huyện Kỳ Anh. Thần họ Phạm, không rõ tên, có công giúp nhà Lê đánh nhà Mạc, được phong tước Thọ quận công.

Đền Diên quận công: ở xã Trung Tiết huyện Thạch Hà. Thần họ Trần húy là Hoa, người bản xã, đời Gia Thái có công đánh nhà Mạc, phong tước Diên quận công, chết được phong phúc thần.

Đền thần Lai Trung: ở thôn Lai Trung xã Đỗ Cầu huyện Cẩm Xuyên, thờ hai vị thần: một vị họ Lê húy là Tự, đỗ tiến sĩ đời Cảnh Thống, một vị họ Phan, không rõ tên, trúng tam trường thời Lê.

Đền thần Quyết Nhược: ở xã Quyết Nhược huyện Cẩm Xuyên. Thần họ Trần, không rõ tên, làm quan đến Hiến sát sứ.

Ba đền Quyển Hành: ở dưới núi Bạch Thạch thôn Quyển Hành huyện Kỳ Anh, một ngôi thờ Hào quận công Lê Thì Hiến đời Lê, người huyện Lôi Dương, tỉnh Thanh Hoá; một ngôi thờ Thái bảo Lê Liêu đời Lê; một ngôi thờ Thiếu bảo Lê Quang Hiếu đời Lê, người xã Hải Châu huyện Ngọc Sơn tỉnh Thanh Hoá. Ba vị thần này lúc sinh thời đều trấn thủ Nghệ An có công, sau khi chết người địa phương lập đền thờ.

CHÙA QUÁN

Chùa Cẩm Sơn: ở trên núi Cẩm Sơn xã Đại Nại, huyện Thạch Hà (xem phần “Sơn xuyên”).

Chùa núi Nghèn: ở trên núi xã Trảo Nha huyện Thạch Hà.

Chùa Bàn Độ: ở sườn núi Bàn Độ thôn Phú Duyệt huyện Kỳ Anh, phía tả chùa có suối, dài 7, 8 trượng trên không có nguồn, dưới sâu không đáy, ngày đêm nước vẫn chảy, rất trong mát.

Chùa Phú Dẫn: ở xã Phú Dẫn huyện Kỳ Anh, phía trước chùa núi đá đứng sừng, như hình rồng phượng, bên cạnh chùa có khe, nước trong mát đáng ưa.

Chùa Lý Nhân: ở trên gò đất thôn Lý Nhân, chùa rất anh linh, thể nguyên thường ứng nghiệm.

NHÂN VẬT

ĐỜI LÊ

Trần Viết Thứ: người xã Phát Nạo huyện Thạch Hà, đỗ tiến sĩ đời Lê Hồng Đức, làm tể tử Quốc Tử Giám. Nhà Mạc cướp ngôi, sai người mời, Thứ không chịu khuất mà chết; sau khi nhà Lê trung hưng, truy tặng Thượng thư. Có 5 người con, đều đỗ hương cống, sau đời đến ở huyện Kỳ Anh.

Nguyễn Hoành Từ: người xã Phát Nạo huyện Thạch Hà, đỗ chế khoa đời Lê Gia Thái, là người quả cảm, có cơ mưu tài lược, phụng mệnh sang sứ nhà Mạc, nhà Mạc bắt giữ lại và dụ dỗ thay đổi chí hướng nhưng không chịu khuất, rồi nhân lúc sơ hở trốn về với nhà Lê, làm đến Tả thị lang Lại bộ; sau con cháu là Đình Quế đời đến ở huyện Thụy Nguyên tỉnh Thanh Hoá, nối đời làm tướng võ (xem *Thanh Hoá tỉnh chí*); Đình Tường đời đến ở xã Hương Duệ huyện Cẩm Xuyên, làm Thái bảo, tước quận công;

con Đình Tường là Đình Kỳ làm đến Đô đốc, tước quận công; con út là Đình Phác làm đến Đô đốc đồng tri; cháu là Đình Trụ làm đến Đô đốc tước Cẩm quận công; Đình Thực tước Hàn quận công; con Đình Thực là Đình Hoàn tước Hoán quận công, khi chết, được truy tặng Thái tử và phong phúc thần; Đình Thạch tước Tào quận công. Họ Nguyễn này là một vọng tộc ở Nghệ An.

Trần Tĩnh: người xã Ngọc Lũy huyện Thạch Hà, đỗ tiến sĩ đời Lê Hồng Đức làm đến Ngự sử; cháu là Danh Tố dời đến xã Ngọc Điền, đỗ hội Nguyên đời Cảnh Hưng, làm đến cấp sự trung; con Danh Tố là Phương Bính có tài hoa học thức, cuối đời Lê không đi thi, lúc quân Tây Sơn kéo ra Bắc, Phương Bính dời nhà đến ở xã Nga Khê huyện Thiên Lộc, mưu tính việc khởi binh. Ngụy tướng là Thận nghe tiếng, cho người đến triệu nhưng Danh Bính không theo, sau Thận sai người bắt phải đến, đi đến sông Lam, Danh Bính nhảy xuống sông, nhưng người ta cứu chữa cho sống lại. Đến nơi, Thận bắt ép phải lạy, Danh Bính không chịu lạy, cho ăn không chịu ăn. Thận biết không thể nào khuất phục được, bèn uỷ rồi cho về; về đến Nga Khê, tụ họp dân chúng đánh Nghệ An, quân kéo đến núi Bân Xá, gặp quân địch, thì tan vỡ. Danh Bính đọc câu thơ: “Báo quốc vô trường sách; Tuỳ thân hữu đoản đao”, nghĩa là: “Không có

kế hay để báo nước, sẵn con dao nhỏ đeo bên mình bèn tự vẫn”. Bản triều năm Tự Đức thứ 12, cho thụ là Trung mẫn, liệt thờ đền Tiết nghĩa đời Lê.

Ngô Cảnh Hựu: người xã Trảo Nha, huyện Thạch Hà, tiên tổ làm tướng võ, khi nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê, bỏ quan về Nam đi theo vua Lê Trang Tông, trận đánh ở Đường Hào có công, được thăng chức Hữu đô đốc Bắc quân, sau lại đánh bại được Mạc Đôn Nhượng ở núi Tam Điệp. Sau khi khôi phục Kinh sư, định công đánh dẹp, Cảnh Hựu được phong Thiếu bảo. Con cháu thì Ngô Phúc Lâm đỗ tiến sĩ đời Cảnh Hưng làm đến Thiêm đô ngự sử; Đình Hoàn đỗ tạo sĩ đời Cảnh Hưng làm Đô đốc; khi Tây Sơn kéo quân ra Bắc trận đánh ở bến Thuý Ái, Đình Hoàn và hai người con đều chết trận, thiếp là Phan Thị Thuấn được tin cũng trầm mình tự tử (có truyện riêng chép ở sau).

Mai Đức Bá: người xã Lỗi Thạch, huyện Thạch Hà đỗ tiến sĩ đời Lê Cảnh Thống, làm Hiến sát sứ; khi nhà Mạc tiếm ngôi, bỏ quan về làng.

Nguyễn Quan Thạch: người xã Đông Lỗ (trước là Tôn Lỗ) huyện Thạch Hà, đỗ tiến sĩ đời Lê Cảnh Trị.

Nguyễn Văn Thoan: người xã Chi Châu huyện Thạch Hà, đỗ tiến sĩ khoảng đời Lê Dương Hoà, làm quan đến tự khanh.

Nguyễn Tất Bột: người xã Đông Lỗ, huyện Thạch Hà; ông là Tất Vinh, người huyện Đông Thành, làm quan triều Trần, khi nhà Trần mất, Tất Vinh lánh đến ở xã Đông Lỗ. Tất Bột đỗ tiến sĩ đời Lê Quang Thuận làm quan đến tỵ khanh.

Phan Viên: người xã Đông Bàn Thạch huyện Thạch Hà; đỗ tiến sĩ đời Đại Bảo, làm đến tể tử; con là Ứng Toản, đỗ tiến sĩ đời Hồng Đức, cũng làm đến tể tử.

Nguyễn Hộc: người xã Cổ Kênh, đỗ tiến sĩ đời Đại Bảo, làm Hàn Lâm viện.

Nguyễn Tôn Khiêm: người xã Bàn Thạch, huyện Thạch Hà, đỗ tiến sĩ đời Thái Hoà.

Nguyễn Dương Cốc: người xã Đan Chế (trước là Đan Liên), huyện Thạch Hà, đỗ tiến sĩ đời Đoan Khánh, làm đến Giám sát ngự sử.

Nguyễn Bật: người xã Trảo Nha huyện Thạch Hà đỗ tiến sĩ đời Quan Thiệu, làm đến Giám sát ngự sử.

Nguyễn Phi Hổ: tiên tổ là người xã Bằng Trình huyện Thụy Nguyên xứ Thanh Hoá, dời đến ở xã Đồng Lưu (trước là Kim Đô), huyện Thạch Hà; ông tổ là Phi Sài, có công đánh Mạc, giúp nhà Lê trung hưng. Hổ đỗ tiến sĩ đời Vĩnh Khánh, làm đến Thiêm đô ngự sử.

Vũ Tá Sát: người xã Hà Hoàng huyện Thạch Hà, đời Cảnh Hưng trấn thủ xứ Sơn Nam, đánh nhau với Nguyễn Hữu Cầu, bị trúng đạn lòi con người; Sát móc lấy con người nuốt luôn vào bụng, rồi lại thúc quân tiến đánh, mọi người đều phục là dũng, nên có câu “gan Thạch Hà”. Lại có người cùng họ là Vũ Tá Kiên đồ tạc sĩ khoảng đời Bảo Thái, chết theo nạn nước; Tá Liễn, Tá Lý, Tá Quán, Tá Đoan đều có công coi binh trong các đời Vĩnh Hựu, Cảnh Hưng.

Nguyễn Tiến Lâm: người xã Hà Hoàng, cuối đời Lê làm đến chánh đội trưởng, năm Giáp Ngọ Tây Sơn ra Bắc, quan trấn thủ cấp ngựa voi cho Tiến Lâm về quê chiêu mộ người nghĩa dũng, lại sai người em là Đình Tần hiệp sức đánh giặc. Khi quân Tây Sơn từ Thăng Long kéo về, đến giang phận sông Hộ, anh em Tiến Lâm tay cầm đoản đao phục ở chỗ hiểm giết được rất nhiều giặc, giặc phải kiêng lánh; sau đến Hương Sơn dấy binh, đánh nhau với nguy đô đốc (người xã Mỹ Duệ huyện Cẩm Xuyên, không rõ họ tên) ở đồn Qui Hợp, bị chết trận. Bản triều, năm Gia Long thứ nhất, có chiếu bổ một người con chức cai đội.

Lê Tự: người xã Đô Cầu huyện Cẩm Xuyên, đồ tiến sĩ đời Lê Cảnh Thống, nay làm phúc thần trong xã.

Dương Chấp Trung: người xã Lạc Xuyên (trước là Sài Xuyên) huyện Cẩm Xuyên, đỗ tiến sĩ đời Thái Hoà, làm đến Đại Lý tự khanh.

Biện Oanh: người xã Mỹ Duệ (trước là Hoa Duệ) huyện Cẩm Xuyên, đỗ tiến sĩ đời Thuận Bình làm đến Giám sát ngự sử.

Lê Phúc Nhạc: người xã Dư Lạc huyện Cẩm Xuyên, đỗ chế khoa đời Gia Thái, làm đến Hữu thị lang Lễ bộ.

Lê Quảng Chí: người thôn Thần Đầu huyện Kỳ Anh, tư chất thông minh, đọc sách chỉ liếc mắt qua cũng hiểu hết nghĩa, năm 25 tuổi đi thi khoa Mậu Tuất, văn bài đáng đỗ trạng nguyên, nhưng vua Thánh Tông thấy diện mạo không được đầy đặn, nên lấy đỗ bảng nhãn. Ông làm quan, bàn luận công việc thường dẫn việc đời xưa đời nay; giảng giải nghĩa lý, vua Lê kính trọng gọi là tiên sinh, làm đến Đông các đại học sĩ. Văn chương của ông làm mực thước cho đương thời, hiệu là Hoàn Sơn tiên sinh. Chết truy tặng Thượng thư và phong phúc thần. Em là Quảng Ý, đỗ đồng tiến sĩ đời Cảnh Thống, làm Hàn Lâm viện kiêm lãnh Tứ thành binh mã, tước Bảng quận công; chết được phong phúc thần.

Lê Thát: người thôn Hữu Lễ huyện Kỳ Anh. Đời Lê trung hưng, Thát ứng nghĩa, có công đánh Mạc, làm đến Chương phủ sự, Thái phó tước Lan quận công, chết phong phúc thần.

Nguyễn Văn Tuấn: người xã Ân Đỗ huyện Kỳ Anh. Lúc bản triều trung hưng, Tuấn hết lòng tin theo, làm đến Hiệp trấn Bắc Ninh. Con là Văn Vĩ cũng làm đến Bố chánh Thái Nguyên và Cao Bằng.

Trương Quốc Dụng: người xã Phong Phú huyện Thạch Hà, đỗ đồng tiến sĩ đời Minh Mệnh; đời Tự Đức làm Thượng thư Hình bộ, sung Thống đốc quân thứ Hải-An, thu phục phủ Bình Giang; giải vây tỉnh Hải Dương, thăng Hiệp biện đại học sĩ. Năm Tự Đức thứ 17 bị chết trong chiến dịch La Khê ở Quảng Yên, tặng Đông các đại học sĩ.

Nguyễn Hoàng Nghĩa: người xã Hà Hoàng huyện Thạch Hà, đỗ đồng tiến sĩ đời Minh Mệnh làm đến Tri phủ.

Nguyễn Thành Doãn: người xã Đồng Môn, huyện Thạch Hà, đỗ đồng tiến sĩ đời Tự Đức, chưa ra làm quan thì chết.

Lê Đức: người xã Ngụy Dương huyện Thạch Hà, đỗ tú tài đời Minh Mệnh, có học hạnh, giỏi thơ; năm Tự Đức thứ 4, có lệnh triệu vào Kinh; sau từ tạ xin về. Trước tác có *Mộng viên thi tập*.

Dương Văn Phong: người xã Mỹ Duệ huyện Cẩm Xuyên, làm cai đội. Năm Minh Mệnh thứ 14 tòng chinh bị nghịch Nông Văn Vân bắt, cho ăn không chịu ăn, dụ cho làm quan không nhận, giặc bảo dẫn đến thành Cao Bằng để gọi binh sĩ trong thành ra hàng, Văn Phong nhận lời. Khi đến dưới thành, Phong liền hô to rằng: “Binh sĩ trong thành nên cố sức giữ, nay mai viện binh sẽ đến đây”, giặc nổi giận, bèn xẻo lưỡi cho chết. Năm Tự Đức thứ 10, truy tặng Quán cơ.

Đặng Văn Khải: người xã Đại Nại huyện Thạch Hà, đỗ cử nhân đời Thiệu Trị, làm Viên ngoại lang Hình bộ. Năm Tự Đức thứ 17 tòng chinh, bị giặc giết, tặng Lang trung.

HIẾU TỬ

Phan Đình Nghị: người xã Ngọc Điền huyện Thạch Hà. Năm Minh Mệnh thứ 15, thổ phỉ nổi, người mẹ già của Nghị là Trần Thị Thọ bị bắt, Nghị xông vào nơi gươm giáo xin thay cho mẹ. Năm Minh Mệnh thứ 18 được biểu dương. Con là Đình Huyền, vì cha là Nghị bị thổ phỉ bắt kéo vào rừng, Huyền lẻn vào trong giặc tìm cha, đi lại hầu hạ, khi cha chết làm nhà bên cạnh mộ ở ba năm; năm Tự Đức thứ nhất được biểu dương.

LIỆT NỮ

ĐỜI LÊ:

Nguyễn Thị Dã, Nguyễn Thị Năng: người xã Đông Lỗ huyện Thạch Hà, hai chị em đều có nhan sắc và cùng lấy người bản xã là Thạch quận công Nguyễn Văn Hiền⁽¹⁾. Năm Phúc Thái thứ 6, Văn Hiền chết, hai chị em đều chưa có con, bèn nuôi cháu họ của Văn Hiền là Nguyễn Văn Kiên làm người thừa tự, giữ chí ở goá. Triều đình nghe tin cho triệu vào Kinh, ban cho rất hậu, phong Thị Dã làm trinh tiết phu nhân, Thị Năng làm trinh tiết á phu nhân, cấp cho 10 mẫu ruộng, lại ban cho biển ngạch đề ba chữ “Tiết phụ môn” nay vẫn còn.

Phan Thị Thuấn: người xã Trảo Nha huyện Thạch Hà, là thiếp của Nguyễn Cảnh Hoàn làm Tiền diện hữu hiệu quản Tiền Trạch đội. Trận đánh ở sông Thuý Ái, Cảnh Hoàn chết trận. Thị Thuấn may áo mới, gọi người nhà nói cho biết chí quyết theo chồng rồi đến bến sông làm lễ tế, ăn mặc lộng lẫy, nhảy xuống sông tự tử. Người sau có câu thơ: “Khả lâu tam bách dư niên quốc; Thiên lý dân di nhất phụ nhân”, nghĩa là: “Đáng thương nước hơn ba trăm năm; Lẽ trời đạo dân chỉ một người đàn bà”.

(1) Có sách chép là Chất.

Nguyễn Thị Diễm: người xã Ngọc Diễm huyện Thạch Hà, lấy chồng là Nguyễn Đình Nhựt người xã Đồng Lưu cùng huyện, năm 19 tuổi về nhà chồng, thờ cha mẹ chồng hết lòng hiếu kính chưa có con, được 3 năm thì Đình Nhựt chết, thị thương khóc muốn tự tử, được người làng khuyên ngăn, thị nói: “Chồng chết, vợ theo ai? Muốn chết cho trọn nghĩa”. Từ đấy ngày đêm kêu khóc, không chịu ăn uống rồi cắn lưỡi tự tử. Năm Tự Đức thứ 12 được biểu dương.

THỔ SẢN

Quán chúng thảo: sản ở hai huyện Thạch Hà và Kỳ Anh.

Chim cu núi: sản ở núi Kỳ Đầu xã Cấp Dẫn huyện Kỳ Anh.

Muối: sản ở hải phận xã Đình Hoè huyện Thạch Hà, xã Nhượng Bạt huyện Cẩm Xuyên và xã Vạn Áng huyện Kỳ Anh.

Thạch quyết minh⁽¹⁾: sản ở hòn Én ngoài biển, thuộc hải phận thôn Phác Môn huyện Kỳ Anh, cũng có tên là bào ngư thường bám ở chân đảo, vỏ có 9 lỗ hoặc 6, 7 lỗ không nhất định. (Cũng gọi là con cừu khổng).

(1) Tức là *cừu khổng quyết minh*, tục gọi con *cừu khổng*, cũng gọi là *bào ngư*.

Thốc ngư: sản ở hải phận huyện Kỳ Anh, có độc.

Hàu: sản ở hải phận huyện Thạch Hà.

Sò, ngao: sản ở giang phận xã Hà Hoàng huyện Thạch Hà, có hai loại: một loại vỏ trắng miêng đỏ, một loại vỏ đen như màu tro, trong bụng có con cua con, tục gọi là ngao xe.

ĐẠI NAM NHẬT THÔNG CHÍ

QUYỂN V

TỈNH NGHỆ AN

Đông tây cách nhau 384 dặm, nam bắc cách nhau 356 dặm, phía đông đến biển 21 dặm, phía nam đến Hoành Sơn địa giới huyện Bình Chính, tỉnh Quảng Bình 219 dặm, phía bắc đến khe Nước Lạnh giáp địa giới huyện Ngọc Sơn, tỉnh Thanh Hoá 137 dặm, phía đông nam đến cửa Cương Gián 43 dặm, phía tây nam đến địa giới nước Ai Lao 515 dặm, phía đông bắc đến cửa Hội 27 dặm, phía tây bắc đến địa giới châu Lang Chánh, tỉnh Thanh Hoá 362 dặm. Từ tỉnh lỵ đi về phía nam đến Kinh 608 dặm linh.

PHÂN DÃ

Theo thiên văn thuộc khu vực sao Dực, sao Chẩn, về tinh thứ sao Thuần vĩ (Theo sự suy trắc năm Minh Mệnh thứ 18 thì mức cao nhất là 18 độ 20 phân 30 giây, lệch về phía tây 1 độ 42 phân).

DỤNG ĐẶT VÀ DIỄN CÁCH

Xưa là đất Việt Thường, đời Tần thuộc Tượng Quận; đời Hán thuộc Cửu Chân, đời Ngô chia quận Cửu Chân mà đặt quận Cửu Đức; đời Tùy Khai Hoàng đặt châu Hoan, Đại Nghiệp đổi là quận Nhật Nam; đời Đường đặt ba châu Hoan, Diễn và Đường Lâm. Nước ta đời Đinh, Lê là châu Hoan, đời Lý năm Thuận Thiên thứ nhất lấy châu Hoan làm trại, năm Thông Thụy thứ 3 đổi là châu Nghệ An (tên Nghệ An bắt đầu từ đây). Đời Trần, năm Nguyên Phong thứ 6, lại gọi là trại, năm Long Khánh thứ 3, đổi châu Diễn làm lộ Diễn Châu, châu Hoan làm các lộ Nghệ An Nam, Nghệ An Bắc và Nghệ An Trung, cũng gọi là phủ Nghệ An, sau đổi làm trấn (chưa rõ đời nào). Năm Quang Thái thứ 10, làm trấn Vọng Giang; Hồ Hán Thương đổi Diễn Châu làm phủ Linh Nguyên; thời thuộc Minh là hai phủ Diễn Châu và Nghệ An (*Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư* chép: phủ Diễn Châu lãnh 4 huyện là Thiên Đông, Phù Dung, Phù Lưu, Quỳnh Lâm; phủ Nghệ An lãnh 2 châu và 16 huyện. 8 huyện do phủ lãnh là Nha Nghi, Phi Lộc, Cổ Đỗ (trước là Đỗ Gia), Chi La, Chân Phúc, Thổ Du, Kê Giang và Thổ Hoàng; 4 huyện do Hoan Châu lãnh là Thạch Đường, Đông Ngạn, Sa Nam và Lộ Bình; 4 huyện do châu Nam Tĩnh lãnh là Hà Hoàng, Bàn Thạch, Hà Hoa và Kỳ

La. Năm Vĩnh Lạc thứ 13, đặt thêm châu Quỳnh ở phủ Diên Châu và hai châu Trà Long và Ngọc Ma ở phủ Nghệ An, lại sáp huyện Hà Hoàng vào châu Nam Tĩnh; huyện Sa Nam vào Hoan Châu, huyện Lộ Bình vào huyện Nha Nghi, sau bỏ tên phủ của Diên Châu, mà vẫn gọi là châu Diên, đem huyện Thiên Đông hợp vào châu; lại sáp huyện Phù Dung vào Quỳnh Lâm. Năm thứ 15, đem châu Quỳnh đổi lệ thuộc phủ Thanh Hoá. Năm thứ 17 sáp huyện Chi La và Thổ Du vào huyện Nha Nghi, huyện Thổ Hoàng vào huyện Cổ Đỗ, huyện Chân Phúc vào Châu Hoan, huyện Kế Giang vào huyện Thạch Đường, huyện Bàn Thạch vào châu Nam Tĩnh, huyện Kỳ La vào huyện Hà Hoa, huyện Đông Ngạn vào châu Hoan, huyện Trà Thanh (trước là Trà Long) vào châu Diên.

Đời Lê, năm Thuận Thiên thứ nhất, thuộc đạo Hải Tây (Thanh Hoá, Nghệ An và Tân Bình gọi là đạo Hải Tây). Năm Quang Thuận thứ 10, đặt Nghệ An thừa tuyên gồm 8 phủ⁽¹⁾, 25 huyện và 2 châu (Xét *Thiên Nam dư hạ tập* chép: phủ Đức Quang lãnh 6 huyện là La Sơn, Thiên Lộc, Nghi Xuân, Chân Lộc, Hương Sơn và Thanh Chương; phủ Anh

(1) Tham khảo *Việt sử thông giám cương mục*, chép 8 phủ, không thấy chép phủ Trấn Ninh.

Đô lãnh 2 huyện là Nam Đường và Hương Nguyên; phủ Diên Châu lãnh 2 huyện là Đông Thành và Quỳnh Lưu; phủ Hà Hoa lãnh 2 huyện là Thạch Hà và Kỳ Hoa; phủ Trà Lân lãnh 4 huyện là Kỳ Sơn, Tương Dương, Vĩnh Khanh và Hội Ninh; phủ Quy Châu lãnh 2 huyện là Trung Sơn và Thuý Vân; phủ Trấn Ninh lãnh 7 huyện là Quang Vinh, Cảnh Thuần, Thanh Vị, Trang Thuận, Minh Quảng, Kim Sơn và Châu Lang; phủ Ngọc Ma lãnh 1 châu là Trịnh Cao; phủ Lâm An lãnh 1 châu là Quy Hợp). Đời Hồng Đức, định bản đồ cả nước, đặt thêm 2 huyện nữa thành 27 huyện (2 huyện mới đặt thêm, trong sử chép sót tên).

Đời Tây Sơn gọi là Trung Đô, lại gọi là trấn Nghĩa An (xem *Bang giao lục*). Bản triều, năm Gia Long thứ nhất, lại gọi là trấn Nghệ An, đặt các chức trấn thủ, hiệp trấn và tham hiệp, mỗi chức một người, sau 2 phủ Trấn Ninh và Ngọc Ma cho nước Vạn Tượng (hồi đầu Trung hưng, Thiệu Ẩn là quốc trưởng Vạn Tượng từng đem quân theo quan quân Thượng đạo đánh giặc có công, sau khi bình định Bắc Hà thì đem cho hai phủ ấy). Năm Minh Mệnh thứ 8, nước Vạn Tượng bị Xiêm La phá, những người Man ở ba động Trấn Ninh, Ngọc Ma và Lạc Hoàn cùng 7 động Man ở Man Hồ đều xin nội thuộc nước ta, lại đặt phủ Trấn Ninh. Năm thứ 9 đặt 3 phủ Trấn Tĩnh, Trấn

Biên và Lạc Biên, đổi phủ Ngọc Ma làm phủ Trấn Định, bỏ phủ Lâm An, đổi châu Quy Hợp làm trấn Quy Hợp lệ vào huyện Hương Sơn. Năm thứ 12 chia hạt làm tỉnh Nghệ An, tách phủ Đức Thọ và Hà Hoa đặt làm tỉnh Hà Tĩnh; ở Nghệ An đặt một tổng đốc An-Tĩnh và hai ty Bố chánh, Án sát; ở Hà Tĩnh đặt một tuần phủ, một bố chánh và một án sát dưới quyền tổng đốc An-Tĩnh. Năm thứ 13 đặt thêm huyện Liêm thuộc phủ Trấn Ninh. Năm thứ 18 đặt thêm huyện Hoa Xuyên, thuộc phủ Hà Hoa và đặt thêm huyện Yên Thành thuộc phủ Diễn Châu. Năm thứ 21 đặt thêm huyện Lương Sơn thuộc phủ Anh Sơn và đặt thêm huyện Nghĩa Đường thuộc phủ Quỳnh Châu. Năm Thiệu Trị thứ nhất đổi phủ Hà Hoa làm phủ Hà Thanh, đổi huyện Hoa Xuyên làm huyện Cẩm Xuyên; lại đem đất 3 phủ Trấn Định, Trấn Tĩnh và Lạc Biên đổi lệ thuộc vào tỉnh Hà Tĩnh. Năm Tự Đức thứ 6, bỏ tỉnh Hà Tĩnh cho hợp vào Nghệ An, đổi phủ Hà Thanh làm đạo Hà Tĩnh, văn thư và sổ sách đều nêu lên đầu chữ “Nghệ An tỉnh”. Nay lãnh một đạo, 5 phủ 24 huyện và 5 phủ 15 huyện ki mi:

Đạo Hà Tĩnh: (xem Hà Tĩnh đạo chí⁽¹⁾).

Phủ Anh Sơn: ở cách tỉnh thành Nghệ An 96 dặm về phía tây, đông tây cách nhau 224 dặm, nam

(1) Quyển IV

bắc cách nhau 88 dặm, phía đông đến cửa Hội 122 dặm, phía tây đến địa giới huyện Tương Dương 104 dặm, phía nam đến địa giới huyện Hương Sơn 74 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Đông Thành 14 dặm. Đời Hán là đất huyện Hàm Hoan; đời Đông Ngô là huyện Đô Giao; đời Đường là quận Nhật Nam thuộc châu Hoan; đời Lê là phủ Anh Đô; năm Minh Mệnh thứ 3 đổi tên hiện nay. Năm thứ 7, trích hai huyện Thanh Chương và Chân Lộc thuộc phủ Đức Thọ cho lệ vào phủ Anh Sơn. Năm thứ 12 đặt thêm huyện Lương Sơn do phủ kiêm lý. Năm Tự Đức thứ 3 đổi kiêm lý cả 2 huyện Lương Sơn và Nam Đường. Nay lãnh 5 huyện.

Huyện Chân Lộc⁽¹⁾: ở cách tỉnh thành 125 dặm về phía đông; đông tây cách nhau 25 dặm, nam bắc cách nhau 42 dặm; phía đông đến biển 18 dặm, phía tây đến địa giới huyện Hưng Nguyên 7 dặm, phía nam đến địa giới huyện Nghi Xuân 70 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Hưng Nguyên 25 dặm. Xưa là huyện Tân Phúc; thời thuộc Minh đổi làm huyện Chân Phúc, có thuyết nói là huyện Nghi Chân; đời Tây Sơn đổi tên hiện nay; trước lệ phủ Đức Thọ; bản triều vẫn theo như thế; năm Minh Mệnh thứ 7 đổi lệ phủ Anh Sơn. Nay lãnh 4 tổng, 66 xã thôn.

(1) Nay là huyện Nghi Lộc.

Huyện Lương Sơn⁽¹⁾: đông tây cách nhau 94 dặm, nam bắc cách nhau 31 dặm, phía đông đến địa giới huyện Nam Đường 20 dặm, phía tây đến địa giới huyện Tương Dương 74 dặm, phía nam đến địa giới huyện Thanh Chương 23 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Đông Thành 8 dặm. Năm Minh Mệnh thứ 21 trích đất 2 huyện Nam Đường và Thanh Chương đặt huyện này; năm Tự Đức thứ 3 bỏ tri huyện, do phủ kiêm lý. Nay lãnh 5 tổng, 67 xã thôn.

Huyện Nam Đường⁽²⁾: ở cách phủ Anh Sơn 8 dặm về phía đông; đông tây cách nhau 85 dặm, nam bắc cách nhau 28 dặm, phía đông đến địa giới huyện Hưng Nguyên 65 dặm, phía tây đến địa giới huyện Lương Sơn 20 dặm, phía nam đến địa giới huyện Thanh Chương 13 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Lương Sơn 15 dặm; đời Đông Ngô là huyện Đô Giao; đời Đường là đất châu Hoan, đời Tiền Lê là châu Hoan Đường; thời thuộc Minh là châu Thạch Đường, các huyện Kê Giang và Sa Nam đều là đất này; đầu đời Lê đổi tên hiện nay; bản triều vẫn theo như thế, năm Gia Long thứ 12 đổi do phủ kiêm lý. Nay lãnh 4 tổng, 45 xã thôn.

Huyện Thanh Chương: ở cách phủ 80 dặm về phía đông nam; đông tây cách nhau 80 dặm, nam

(1) Nay là huyện Anh Sơn.

(2) Nay là huyện Nam Đàn.

bắc cách nhau 35 dặm linh, phía đông đến địa giới huyện Nam Đường 3 dặm, phía tây đến địa giới huyện Lương Sơn 77 dặm, phía nam đến địa giới huyện Lương Sơn 35 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Nam Đường 30 dặm; đời Hán là đất huyện Hàm Hoan; thời thuộc Minh là huyện Thổ Du; đầu đời Lê là huyện Thanh Giang, sau đổi tên hiện nay; bản triều vẫn theo như thế. Nguyên trước thuộc phủ Đức Thọ, năm Minh Mệnh thứ 7 đổi lệ phủ Anh Sơn. Nay lãnh 5 tổng, 86 xã thôn.

Huyện Hưng Nguyên: ở cách phủ 106 dặm về phía đông; đông và tây cách nhau 11 dặm, nam bắc cách nhau 64 dặm, phía đông đến địa giới huyện Chân Lộc 5 dặm, phía tây đến địa giới huyện Nam Đường 6 dặm, phía nam đến địa giới huyện La Sơn 25 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Đông Thành 39 dặm. Đời Hán là đất huyện Hàm Hoan, đời Lê đổi tên hiện nay; bản triều vẫn theo như thế. Năm Gia Long thứ nhất do phủ kiêm lý, năm thứ 12 đổi đặt tri huyện. Nay lãnh 7 tổng, 57 xã thôn.

P phủ Diễn Châu: ở cách tỉnh thành 70 dặm về phía bắc, đông và tây cách nhau 58 dặm, nam bắc cách nhau 85 dặm, phía đông đến biển 3 dặm, phía tây đến địa giới huyện Nghĩa Đường phủ Quỳnh Châu 55 dặm, phía nam đến địa giới huyện Hưng Nguyên 25 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Ngọc Sơn tỉnh

Thanh Hoá 60 dặm. Đời Hán là đất huyện Hàm Hoan; đời Đường là Phù Diễn, lại đổi là Diễn Châu; đời Trần là lộ Diễn Châu; đời Lê Quang Thuận đổi làm phủ Diễn Châu thuộc Nghệ An thừa tuyên, lãnh 2 huyện Đông Thành và Quỳnh Lưu, bản triều vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 18, đặt thêm huyện Yên Thành. Nay lãnh 3 huyện.

Huyện Đông Thành⁽¹⁾: đông tây cách nhau 58 dặm, nam bắc cách nhau 35 dặm; phía đông đến biển 3 dặm, phía tây đến địa giới huyện Nghĩa Đường phủ Quỳnh Châu 55 dặm, phía nam đến địa giới huyện Hưng Nguyên 25 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Yên Thành 10 dặm. Đời Đường là đất Diễn Châu, đời Trần là huyện Thổ Thành, thời thuộc Minh là huyện Đông Ngạn; đời Lê đổi tên hiện nay; bản triều vẫn theo như thế và do phủ Diễn Châu kiêm lý. Năm Minh Mệnh thứ 18, trích đất 5 tổng đặt thêm huyện Yên Thành. Nay lãnh 5 tổng, 139 xã thôn trang phường vạn.

Huyện Quỳnh Lưu: ở cách phủ 37 dặm về phía bắc; đông tây cách nhau 60 dặm, nam bắc cách nhau 39 dặm, phía đông đến biển 20 dặm, phía tây đến địa giới huyện Nghĩa Đường 40 dặm, phía nam đến địa giới huyện Yên Thành 8 dặm, phía bắc đến địa

(1) Nay là huyện Diễn Châu.

giới huyện Ngọc Sơn, tỉnh Thanh Hoá 31 dặm. Đời Đường là đất Diên Châu, thời thuộc Minh là đất 3 huyện Quỳnh Lâm, Trà Thanh và Phù Dung, đầu đời Lê đổi tên hiện nay; bản triều vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 20 trích đất 7 tổng lệ vào huyện Nghĩa Đường. Nay lãnh 4 tổng, 68 xã thôn.

Huyện Yên Thành: ở cách phủ 14 dặm về phía bắc, đông tây cách nhau 75 dặm, nam bắc cách nhau 24 dặm, phía đông đến biển 20 dặm, phía tây đến địa giới huyện Nghĩa Đường 68 dặm, phía nam đến địa giới huyện Đông Thành 10 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Quỳnh Lưu 14 dặm. Năm Minh Mệnh thứ 18 trích đất 5 tổng thuộc huyện Đông Thành để đặt huyện này; năm thứ 21 lại trích lấy một tổng Cự Lâm cho thuộc vào huyện Nghĩa Đường phủ Quỳnh Châu. Năm Tự Đức thứ 4 bỏ tri huyện, do phủ kiêm lí. Nay lãnh 4 tổng, 118 xã thôn.

P phủ Đức Thọ: ở cách tỉnh thành 48 dặm về phía tây nam; đông tây cách nhau 163 dặm, nam bắc cách nhau 50 dặm, phía đông đến biển 63 dặm, phía tây đến núi Giăng Màn giáp địa phận tỉnh Quảng Bình 100 dặm, phía nam đến địa giới huyện Thạch Hà đạo Hà Tĩnh 39 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Thanh Chương phủ Anh Sơn 11 dặm. Đời Đông Ngô là đất quận Cửu Đức; đời Lương là châu Nam Đức, đời Đường là đất hai quận Nhật Nam và Đường Lâm;

đời Lê đổi là phủ Đức Quang; bản triều đầu vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 3 đổi tên hiện nay. Trước lãnh 6 huyện là La Khê, Hương Sơn, Thiên Lộc, Nghi Xuân, Thanh Chương và Chân Lộc; năm thứ 7 đem 2 huyện Thanh Chương và Chân Lộc đổi lệ vào phủ Anh Sơn; năm thứ 21 đem 2 huyện Cam Môn và Cam Cát trước lệ phủ Trấn Định cho lệ vào phủ này. Nay lãnh 6 huyện.

Huyện La Sơn⁽¹⁾: đông tây cách nhau 29 dặm, nam bắc cách nhau 12 dặm, phía đông đến địa giới huyện Nghi Xuân 70 dặm, phía tây đến địa giới huyện Hương Sơn 12 dặm, phía nam đến địa giới huyện Thiên Lộc 11 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Thanh Chương 11 dặm; thời thuộc Minh là huyện Chi La, đầu đời Lê là huyện La Giang, sau đổi tên hiện nay, bản triều vẫn theo như thế, do phủ kiêm lí. Nay lãnh 7 tổng 61 xã thôn trang phường.

Huyện Can Lộc: ở cách phủ 48 dặm về phía đông nam, đông tây cách nhau 49 dặm, nam bắc cách nhau 5 dặm, phía đông đến địa giới huyện Thạch Hà 25 dặm, phía tây đến địa giới huyện La Sơn 24 dặm, phía nam đến địa giới huyện Thạch Hà 4 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Nghi Xuân 1 dặm. Xưa là huyện Hà Hoàng, thời thuộc Minh là

(1) Nay là huyện Đức Thọ.

huyện Phi Lộc; đời Lê Quang Thuận đổi là huyện Thiên Lộc; bản triều vẫn theo như thế. Năm Tự Đức thứ 15 đổi tên hiện nay. Nay lãnh 7 tổng, 90 xã thôn.

Huyện Nghi Xuân: ở cách phủ 46 dặm về phía đông; đông tây cách nhau 30 dặm, nam bắc cách nhau 20 dặm, phía đông đến biển 7 dặm, phía tây đến địa giới huyện La Sơn 26 dặm, phía nam đến núi Hồng Lĩnh giáp địa giới huyện Can Lộc 11 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Chân Lộc 1 dặm. Xưa là đất huyện Hàm Hoan; thời thuộc Minh là huyện Nha Nghi (Xét *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư*, thì năm Vĩnh Lạc thứ 15 nhà Minh đặt ty tuần kiểm ở cửa biển Đan Hay, huyện Nha Nghi; cửa biển Đan Hay tức cửa Hội bây giờ. Lại xét: Nghi Xuân xưa cùng Chân Lộc hợp làm một huyện là Nghi Chân); đời Lê đặt tên hiện nay; bản triều vẫn theo như thế. Lãnh 5 tổng, 41 xã thôn trang.

Huyện Hương Sơn: ở cách phủ 11 dặm về phía tây; đông tây cách nhau 95 dặm, nam bắc cách nhau 77 dặm; phía đông đến địa giới huyện La Sơn 7 dặm, phía tây đến núi Giăng Màn địa giới Quảng Bình 88 dặm, phía nam đến địa giới huyện Thạch Hà 59 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Thanh Chương 18 dặm. Đời Đường là châu Phúc Lộc, đời Lý là hương Đỗ Gia; thời thuộc Minh là 2 huyện Cổ Đỗ và Thổ Hoàng; đầu đời Lê là huyện Đỗ Gia, khoảng năm

Quang Thuận đổi tên hiện nay; bản triều vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 20 đổi tên tấn Quy Hợp làm tổng Quy Hợp cho lệ vào huyện này. Nay lãnh 10 tổng, 57 xã thôn.

Huyện Cam Môn: ở phía tây nam phủ, núi rừng liên miên, không rõ đường đất (huyện Cam Cát dưới đây cũng thế), phía đông đến địa giới huyện Hương Sơn, phía tây đến núi Giăng Màn, phía nam đến tấn Quy Hợp, phía bắc đến núi Giăng Màn. Đời Lê là đất man Cam Môn, thuộc phủ Ngọc Ma. Bản triều, năm Minh Mệnh thứ 18 đổi làm huyện, đặt thổ mục, lệ vào phủ Trấn Định, lãnh 4 tổng, số dân 400 người; năm thứ 21, người Xiêm La lấn cướp, thổ tri huyện là Đái Thạch Bông đem thổ dân chạy đến trú ngụ ở xứ Hà Trai huyện Hương Sơn, chia đất thành 3 tổng, cho đổi lệ phủ Đức Thọ. Đời Thiệu Trị, dời đến ở xứ Sở Khê.

Huyện Cam Cát: ở phía tây nam phủ, phía đông đến địa giới huyện Hương Sơn, phía tây đến núi Giăng Màn, phía nam đến tấn Quy Hợp, phía bắc đến sông Ngân Phố. Xưa là đất man Cam Cát thuộc phủ Ngọc Ma. Năm Minh Mệnh thứ 18 đổi làm huyện, lệ phủ Trấn Định, có 4 tổng, số dân 500 người; năm thứ 21, người Xiêm La lấn cướp, cai tổng là Lang Sai đem thổ dân dời đến trú ngụ ở xứ Chi Châu huyện Hương Sơn, chia đặt thành tổng, đổi lệ phủ Đức Thọ; đầu đời Thiệu Trị, lại dời đến xứ Trà Khê.

Phủ Quỳnh Châu: ở cách tỉnh thành 148 dặm về phía tây bắc; đông tây cách nhau 82 dặm, nam bắc cách nhau 105 dặm, phía đông đến địa giới huyện Quỳnh Lưu 12 dặm, phía tây đến địa giới huyện Sầm Thổ 70 dặm, phía nam đến địa giới huyện Tương Dương 183 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá 22 dặm. Xưa là đất Diễn Châu, thời thuộc Minh, năm Vĩnh Lạc thứ 13, tách đặt làm châu, trước lệ vào phủ Diễn Châu, năm thứ 15 đổi lệ phủ Thanh Hoá, đời Lê Quang Thuận đổi lệ Nghệ An thừa tuyên. Nguyên trước lãnh 2 huyện Thuý Vân và Trung Sơn, dùng thổ quan cai trị, bản triều, đời Gia Long vẫn dùng thổ quan. Năm Minh Mệnh thứ 15, đặt lưu quan làm tri phủ; năm thứ 17, đổi huyện Trung Sơn làm huyện Quế Phong, năm thứ 21 đem huyện Nghĩa Đường mới đặt lệ vào phủ này. Nay lãnh 3 huyện.

Huyện Nghĩa Đường⁽¹⁾: đông tây cách nhau 117 dặm, nam bắc cách nhau 205 dặm, phía đông đến địa giới huyện Quỳnh Lưu 12 dặm, phía tây đến địa giới huyện Quế Phong, phía nam đến địa giới huyện Tương Dương, phía bắc đến địa giới huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá 23 dặm. Năm Minh Mệnh thứ 21 trích đất 7 tổng thuộc huyện Quỳnh Lưu đặt huyện này. Năm Tự Đức thứ 3 bỏ tri huyện do phủ kiêm lý. Nay lãnh 8 tổng, 49 xã thôn.

(1) Nay là huyện Nghĩa Đàn.

Huyện Quế Phong: ở phía tây phủ (chưa rõ số khoảng cách về địa giới), phía đông đến địa giới huyện Nghĩa Đường, phía tây đến địa giới huyện Sầm Tộ, phía nam đến địa giới huyện Thuý Vân, phía bắc đến địa giới huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá. Đời Lê là huyện Trung Sơn, bản triều năm Minh Mệnh thứ 17 đổi tên hiện nay, trước do phủ kiêm lý, sau đặt tri huyện. Năm Tự Đức thứ 3 bỏ tri huyện, lại do phủ kiêm lý. Nay lãnh 4 tổng, 16 xã thôn.

Huyện Thuý Vân: ở phía tây phủ, phía đông đến địa giới huyện Nghĩa Đường, phía tây đến địa giới huyện Sầm Tộ, phía nam đến địa giới huyện Nghĩa Đường, phía bắc đến địa giới huyện Quế Phong. Đời Lê Quang Thuận mới đặt huyện này, bản triều cũng theo như thế, đặt tri huyện, năm Tự Đức thứ 3 do phủ kiêm lý. Nay lãnh 5 tổng, 30 xã thôn.

Phủ Tương Dương: ở cách tỉnh thành 200 dặm về phía tây, đông tây cách nhau 133 dặm, nam bắc cách nhau 190 dặm; phía đông đến địa giới huyện Lương Sơn phủ Anh Sơn 33 dặm, phía tây đến địa giới huyện Quảng phủ Trấn Ninh 100 dặm, phía nam đến địa giới huyện Thanh Chương phủ Anh Sơn 100 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Nghĩa Đường phủ Quỳnh Châu 90 dặm. Đời Trần là Mật Châu, thời thuộc Minh là châu Trà Lung, sau lại đổi là châu Trà

Thanh. Đời Lê là phủ Trà Lân, bản triều, đầu đời Gia Long, đặt chức quảng phủ và tri phủ. Năm Minh Mệnh thứ 2 đổi tên hiện nay. Lãnh 4 huyện:

Huyện Tương Dương: đông tây cách nhau 76 dặm, nam bắc cách nhau 190 dặm, phía đông đến địa giới huyện Lương Sơn phủ Anh Sơn 33 dặm, phía tây đến địa giới huyện Vĩnh Hoà 43 dặm, phía nam đến địa giới huyện Thanh Chương phủ Anh Sơn 100 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Nghĩa Đường phủ Quỳnh Châu 90 dặm. Huyện đặt từ đời Lê, nay vẫn theo như thế do phủ kiêm lý. Lãnh 3 tổng, 7 xã.

Huyện Vĩnh Hoà: ở phía tây bắc phủ chưa rõ độ dài đường đất (các huyện sau cũng thế), phía đông đến địa giới huyện Tương Dương, phía tây đến địa giới huyện Hội Nguyên, phía nam đến địa giới phủ Trấn Định, phía bắc đến địa giới huyện Hội Nguyên. Đời Lê là huyện Vĩnh Khang, bản triều năm Gia Long thứ nhất đổi tên hiện nay, vẫn dùng thổ quan. Năm Minh Mệnh thứ 9 đổi đặt tri huyện; năm thứ 18, do phủ kiêm lý. Nay lãnh 3 tổng, 5 xã và thôn. Lý sở của huyện trước ở xã Xuy Vàng, nay bỏ.

Huyện Kỳ Sơn: ở phía tây phủ, phía đông đến địa phận xã Hội Nguyên, phía tây đến địa phận phủ Trấn Ninh, phía nam đến địa phận phủ Trấn Định, phía bắc đến địa phận huyện Ngọc Sơn tỉnh Thanh

Hoá. Huyện đặt từ đầu đời Lê; bản triều năm Gia Long thứ nhất vẫn dùng thổ quan; năm Minh Mệnh thứ 9 đặt tri huyện. Năm Tự Đức thứ 3 bỏ tri huyện do phủ kiêm lý. Nay lãnh 4 tổng, 7 xã. Lý sở của huyện trước ở xã Chấp Mô, nay bỏ.

Huyện Hội Nguyên: ở phía tây Tương Dương phía đông đến địa giới huyện Kỳ Sơn, phía nam đến địa giới huyện Vĩnh Hoà, phía bắc đến địa giới châu Lang Chánh tỉnh Thanh Hoá. Đầu đời Lê là huyện Hội Ninh, sau đổi tên hiện nay. Bản triều năm Gia Long thứ 7, vẫn dùng thổ quan; năm Minh Mệnh thứ 9 đổi đặt tri huyện, năm thứ 18 bỏ tri huyện, công việc do viên huyện Kỳ Sơn kiêm nhiếp. Năm Tự Đức thứ 3 do phủ kiêm nhiếp. Nay lãnh 3 tổng, 5 xã. Lý sở của huyện trước ở xã Khê Môn, nay bỏ.

NĂM PHỦ KI MI

Phủ Trấn Ninh: ở cách tỉnh thành 15 ngày đường về phía tây, phía đông đến địa giới huyện Kỳ Sơn phủ Tương Dương, đường đi 4 ngày, phía tây đến địa giới nước Nam Chưởng, đường đi 3 ngày, phía nam đến địa giới nước Vạn Tượng, đường đi 10 ngày, lại đến thành của Vạn Tượng cũ đường đi 5 ngày, phía bắc đến địa giới huyện Man Soạn phủ Trấn Biên, đường đi 9 ngày. Xưa là đất Bồn Man, đời Lê, Chăm Công chiếm trộm, đầu đời Hồng Đức Lê Thánh

Tông dẹp được, đặt làm phủ Trấn Ninh. Lãnh 7 huyện là Quang Vinh, Minh Quảng, Cảnh Thuận, Kim Sơn, Thanh Vị, Châu Lang, Trung Thuận, dùng thổ mục trong họ Cầm nối đời làm xà⁽¹⁾. Tính ra trong vòng hơn 300 năm, Trấn Ninh vẫn theo chức cống, đất rộng, dân đông, đứng đầu các đất Man, mà Trình Quang là đô ấp. Cuối đời Vĩnh Hựu, tôn thất nhà Lê là Duy Mật chiếm cứ hơn 30 năm, đến năm Cảnh Hưng thứ 31 mới dẹp yên được, rồi cho thị tộc Cầm nối đời làm xà chánh xà phó. Sau khi nhà Lê mất, đất này thuộc về Vạn Tượng, bản triều đầu đời Gia Long, Thiệu Ẩn nước Vạn Tượng có công đánh giặc, do đó đem đất này cho Vạn Tượng. Năm Minh Mệnh thứ 8, Vạn Tượng bị Xiêm La đánh phá, dân phải lưu vong, tù trưởng là Thiệu Nội xin đem đất nội phụ, bèn cho Thiệu Nội làm Phòng ngự sứ, quản lý việc phủ; năm thứ 9, chia đặt 7 huyện, đặt thổ tri huyện và thổ huyện. Sau Thiệu Nội có tội bị giết, mới đặt lưu quan làm tri phủ, lãnh 8 huyện, 17 tổng, 20 bạn, dân số 3.100 linh.

Xét *Ngũ Nam phong thổ ký* của Ngô Cao Lãng, thì tục người Man Trấn Ninh sùng đạo Phật, tin ma quỷ, dân tập quen chiến đấu. Trong khoảng núi khe, có nhiều giống sơn Man ở lẫn, tục gọi là “xá” đặt

(1) Xà: danh hiệu tù trưởng Man.

một người làm “phì tạ” để quản thúc dân; tìm được sa nhân, tê giác hoặc ngà voi thì đem nộp phủ, không phải nộp thuế khác nữa. Những nơi xung yếu thì đặt người canh phòng, cứ 10 nhà làm một bạn có người trưởng bạn, công việc của phủ, do người trưởng bạn đốc dân làm và báo cho phủ biết. Làm ruộng thì mỗi năm cấy một vụ, vì có nước khe tưới nên ruộng đất cũng tốt, hàng năm cứ tháng 5 cấy lúa tháng 10 thu hoạch. Súc vật có nhiều ngựa, thả trong rừng, kể có hàng trăm; nuôi nhiều trâu và lợn, giá rất rẻ. Thổ sản thì có sắt, chì, diêm tiêu, lưu hoàng, cánh kiến, sa nhân, mật ong, sáp vàng.

Huyện Khâm: ở phía tây phủ, phía đông đến địa giới huyện Kỳ Sơn, phía tây đến địa giới huyện Liêm, phía nam đến địa giới huyện Quảng, phía bắc đến địa giới huyện Mang Soạn phủ Trấn Biên. Năm Minh Mệnh thứ 8 mới nội phủ; năm thứ 9 bắt đầu cho thổ mục là Văn Khâm làm thổ tri huyện, sau cho Văn Xá thay, cho họ là Định và tên Xá, lại cho Mã Xán làm thổ huyện thừa, sau cho La Thiếp thay cho họ là Đa và tên là Thiếp. Lãnh 2 tổng 3 bạn, số dân 463 người. Năm Minh Mệnh thứ 15, Định Xá làm phản chạy sang Xiêm La, nhưng Đa Thiếp không theo, triều đình cho Đa Thiếp vẫn giữ chức cũ, và thưởng cho một tấm áo, lại cho Phong Mã Quyết làm thổ huyện thừa, cho họ là Phàn tên là Mã.

Huyện Liên: ở phía nam phủ, phía đông đến địa giới huyện Kỳ Sơn, phía tây đến địa giới huyện Liêm, phía nam đến địa giới nước Vạn Tượng, phía bắc đến địa giới huyện Cát. Năm Minh Mệnh thứ 8 mới nội phủ, năm thứ 9 bắt đầu cho thổ mục là Tào Lang làm thổ tri huyện, sau cho Danh Uẩn thay; cho họ là Triển và tên là Uẩn, lại cho Đông Bông Xá làm thổ huyện thừa sau cho Đông Khẳng thay, cho họ là Đông và tên là Gia. Lãnh 2 tổng, 2 bạn, số dân 570 người.

Huyện Quảng: ở phía đông nam phủ, phía đông đến địa giới huyện Mộc, phía tây đến địa giới huyện Cát, phía nam đến địa giới nước Vạn Tượng, phía bắc đến địa giới huyện Khâm. Nguyên tên cũ là huyện Khoáng, năm Minh Mệnh thứ 8 mới nội phủ; năm thứ 9 đổi tên hiện nay, bắt đầu cho thổ mục là Tào Thiệt làm thổ tri huyện, cho họ là Tào và tên là Cát, lại cho Khâm Tự làm thổ huyện thừa. Lãnh 2 tổng, 2 bạn, số dân 380 người. Năm Minh Mệnh thứ 15, bọn Tào Cát theo nghịch đảng tên là Huống chạy sang Xiêm La, bèn cho người thổ là Phì Khâm làm thổ huyện thừa, cho họ là Sơn và tên là Khâm.

Huyện Khang: ở phía tây phủ, phía đông đến địa giới huyện Xuy, phía tây đến địa giới huyện Quảng, phía nam đến địa giới huyện Cát, phía bắc đến địa giới huyện Liêm. Năm Minh Mệnh thứ 8

mới nội phụ; năm thứ 9, bắt đầu cho thổ mục là Trình Huyền làm thổ tri huyện, cho họ là Trình và tên là Tuấn, lại cho Kiểu Khâm Ma làm thổ huyện thừa, cho họ là Kiểu và tên là Hoà. Lãnh 2 tổng 2 bạn, số dân 46 người. Sau đó, Trình Tuấn làm phản thông với Xiêm La, việc lộ bị giết, năm Minh Mệnh thứ 15, Kiểu Hoà lại theo nghịch Huống làm phản, chạy sang Xiêm La, bèn cho người Thổ là Xương Xà Vật làm thổ huyện thừa, cho họ là Lâm và tên là Vật.

Huyện Cát: ở phía tây nam phủ, phía đông đến địa giới huyện Quảng, phía tây đến địa giới huyện Xuy, phía nam đến địa giới huyện Liêm, phía bắc đến địa giới huyện Khang. Năm Minh Mệnh thứ 8 mới nội phụ; năm thứ 9 bắt đầu cho thổ mục là Khâm Phan làm thổ tri huyện, cho họ là Sầm và tên là Phan, lại cho Uất Ta Mã La Uẩn làm thổ huyện thừa, cho họ là Uất và tên là Động. Lãnh 2 tổng 2 bạn, số dân 458 người. Năm Minh Mệnh thứ 15, Sầm Phan theo Huống chạy sang Xiêm La, bèn cho người Thổ là Thập Cương làm thổ huyện thừa, cho họ là Vạn và tên là Cương.

Huyện Xuy: ở phía tây nam phủ Trấn Ninh, phía đông đến địa giới huyện Liên, phía tây đến địa giới nước Nam Chưởng, phía nam đến địa giới nước Vạn Tượng, phía bắc đến địa giới huyện Liêm. Năm Minh Mệnh thứ 8 mới nội phụ, năm thứ 9 bắt đầu cho thổ

mục là Chiêm Mã Na làm thổ tri huyện, sau cho tên Chiêm thay, cho họ là Cát và tên là Chiêm, lại cho tên Pha làm thổ huyện thừa, cho họ là Nham và tên là Pha. Lãnh 2 tổng, 2 bạn, số dân 640 người linh; năm Minh Mệnh thứ 15, bọn Cát Chiêm cùng nghịch Huống chạy sang Xiêm La, bèn cho A Chân Thám làm thổ huyện thừa.

Huyện Mộc: ở phía đông phủ, phía đông đến địa giới huyện Cam Cát, phủ Đức Thọ, phía tây đến địa giới huyện Quảng, phía nam đến địa giới huyện Cam Môn phủ Đức Thọ, phía bắc đến địa giới huyện Quảng. Năm Minh Mệnh thứ 8 mới nội phụ, năm thứ 9 bắt đầu cho thổ mục là Tào Xây làm thổ tri huyện, cho họ là Trác và tên là Xây, lại cho tên Bông làm thổ huyện thừa, cho họ là Sơn và tên là Bông. Lãnh 2 tổng, 2 bạn, số dân 68 người. Năm Minh Mệnh thứ 15, tên Bông theo bọn phản nghịch lừa thổ mục và thổ dân sang Xiêm La, thổ dân sợ hãi lưu tán đến nay, chưa trở về hết.

Huyện Liêm: ở phía tây phủ Trấn Ninh, phía đông đến địa giới huyện Khâm, phía tây đến địa giới nước Nam Chưởng, phía nam đến địa giới huyện Xuy, phía bắc đến địa giới huyện Man Soạn phủ Trấn Biên; nguyên trước là đất Mường Hiểm nước Vạn Tượng. Năm Minh Mệnh thứ 13, man tù là bọn Tào Mang và Quan A Hiên xin nội phụ,

mới đổi tên huyện hiện nay, cho lệ vào phủ Trấn Ninh, cho Tào Mang làm thổ tri huyện, cho họ là Hiệu và tên là Lương, lại cho Quan A Hiên làm thổ huyện thừa, cho họ là Thiện và tên là An. Lãnh 2 tổng, 2 bản, số dân 130 người; năm thứ 15, bọn Kiêu Huống nổi dậy, lừa thổ dân sang Xiêm La, bọn Hiệu Lương không chịu theo, ra sức giữ toàn lãnh thổ, triều đình nghe tin, bèn thăng cho Hiệu Lương làm tri phủ, vẫn giữ việc thổ tri huyện, lại thưởng cho mỗi người một áo gấm, một quần nhiễu và một bộ đồ chề bịt vàng.

Xét: Đời Lê, phủ Trấn Ninh có 7 huyện là Quang Vinh, Minh Quảng, Cảnh Thuận, Kim Sơn, Thanh Vị, Châu Lang và Trung Thuận, sau đem đất cho Vạn Tượng không rõ diện cách thế nào.

Phủ Trấn Tĩnh: ở lệch về phía tây nam cách tỉnh thành 9 ngày đường, phía đông giáp địa giới man Mục Đa Hán 1 ngày rưỡi, phía nam giáp địa giới phủ Lạc Biên 2 ngày đường, phía bắc giáp địa phận sách Trú Cẩm tấn Quy Hợp 1 ngày đường. Xưa là Tồn Bồn Man thuộc Ai Lao, đến đời Lê, năm Thái Hoà thứ 6 Tồn Bồn Man vào triều cống, cho đổi làm châu Quy Hợp; năm Quang Thuận thứ 10 đặt châu Quy Hợp thuộc phủ Lâm An gồm 12 động, 11 sách, thuộc Nghệ An thừa tuyên, đều có man trưởng quản trị và nộp cống; đến trung hưng

bị người Lạc Hoàn chiếm cứ, hợp 3 động làm một, sau thuộc về Vạn Tượng. Bản triều đầu đời Gia Long vẫn đem đất này cho Vạn Tượng theo lệ cứ 3 năm một lần dâng cống. Năm Minh Mệnh thứ 8, man trưởng là Phọc Khâm Thuần La Ni đến trấn Nghệ An xin nội phủ dâng lễ cống theo, năm thứ 9 đổi đặt tên phủ hiện nay, lại đem đất 3 động Thâm Nguyên, Yên Sơn và Mộng Sơn đặt làm 3 huyện cho lệ vào phủ này.

Xét: Về châu Quy Hợp sự ghi chép của *Nhất Thống chí* của Lê Quang Định, thì châu này gồm 12 sách động, 8 sách là Vụ Quang, Thanh Lăng, Chúc A, Phù Dung, Thà Nha v.v...4 động là Thâm Nguyên, Mộng Sơn, Yên Sơn, Động Dịch. Đầu đời Gia Long đặt bảo Quy Hợp, năm thứ 18, đem sách Thanh Lăng lệ vào Quảng Bình. Năm Minh Mệnh thứ 7 lại đem 3 dũng⁽¹⁾ người Man Lão là: dũng Lan, dũng Đỏ và dũng Châm đổi lệ vào Quảng Bình còn 7 dũng là dũng Mỗ, dũng Kham, dũng Cốc, dũng Tán, dũng Xướng, dũng Mang và dũng Lan vẫn thuộc Động Dịch như cũ, do Nghệ An lãnh; năm thứ 9 đổi đặt 3 động làm huyện, do phủ Trấn Tĩnh lãnh; năm thứ 13, ba huyện này đều chia đặt tổng, còn 7 sách động châu Quy Hợp chưa lệ vào đâu, nên vẫn cho thuộc

(1) *Dũng*: tương tự với sách của người miền núi.

Nghe An như cũ; năm thứ 19, đổi động sách làm xã, đặt tổng Quy Hợp, có một cai tổng theo viên quan tấn để làm công việc, lãnh 7 xã là Trường Thanh, Trú Cẩm, Vụ Quang, Chúc A, Động Dịch, Phù Lưu và Trà Lũ lệ vào huyện Hương Sơn.

Huyện Yên Sơn: trước là một động, năm Minh Mệnh thứ 9 đổi làm huyện, cho thổ mục là Điền Na Chúc làm thổ tri huyện, cho họ là Lặc tên là Chân, cho Tào Hình làm thổ huyện thừa. Lãnh 4 tổng, số dân 540 người. Sau bị người Xiêm cướp phá, dân phải xiêu tán, chưa trở về hết.

Huyện Thâm Nguyên: trước là tên động, năm Minh Mệnh thứ 9 đổi làm huyện, cho thổ mục là Tào Phiến làm thổ tri huyện, cho họ là Ân tên là Phấn, lại cho Thiệt Tây làm huyện thừa, cho họ là Thiệt, tên là Tây. Lãnh 4 tổng, số dân 2.360 người; năm Minh Mệnh thứ 15 bị người Xiêm cướp phá, dân phải xiêu tán chưa trở về hết.

Huyện Mông Sơn: trước là tên động, năm Minh Mệnh thứ 9 đổi làm huyện, cho thổ mục là Tào Hề làm thổ tri huyện, cho họ là Cáo, tên Hề, cho Tào Bông làm thổ huyện thừa, sau cho Thiệt Tất thay, cho họ là Thiệt, tên là Khả. Lãnh 4 tổng, số dân hơn 500 người, sau bị người Xiêm cướp phá, dân phải xiêu tán chưa trở về hết.

Xét *Ngũ man phong thổ ký*: Huyện Thâm Nguyên, dân cư 36 bạn (thổ âm gọi thôn là bạn) ruộng đất và khe động xen lẫn nhau, ruộng nhiều người ít, không cày cấy hết. Đường đi bốn phía: một đường về phía đông bắc, đi một ngày thì đến Dịch Động, một đường về phía bắc đi một ngày đến thôn Nhà Nan, trông sang núi Giăng Màn, thấy có một xứ vách đá tường gạch và nhà ngói, màu đỏ màu trắng xen nhau, tục gọi là “thần phá đảng”, ai đi qua đây cũng phải kính sợ không dám ngửa mặt trông lên; một đường về phía tây bắc thông đến Ngàn Phố; một đường thông đến phủ Trấn Định; phía đông nam thẳng đến huyện Yên Sơn, phía chính nam đến phủ Lạc Biên 2 ngày đường, đến cửa Quá Vinh, chỗ giáp giới có dựng mộc bài làm tiêu chí, lại đến Tịch Khánh⁽¹⁾ (bến đò gọi là tịch), tức là bờ phía bắc sông Khung. Thổ sản có diêm tiêu và lưu hoàng.

Huyện Yên Sơn dân cư 15 bạn, ruộng đất nhỏ hẹp, đều ở ven núi, người ta phá cây cối ở núi để khai khẩn, trồng dâu và bông, dệt thành vải, thổ sản có măng trúc, mộc nhĩ, dây mây, gỗ mun, quặng sắt và trâu không.

Huyện Mộng Sơn phần nhiều người sơn man (tục gọi là Xá) về giao dịch cũng phải chịu như

(1) Tức Savannakhét.

dân bản thổ; ruộng mỗi năm cấy một mùa, nhiều lúa nếp và ít lúa tẻ.

Phủ Trấn Biên: ở phía tây bắc cách tỉnh thành Nghệ An 21 ngày đường, phía đông đến địa giới phủ Quỳnh Châu, phía tây đến địa giới phủ Trấn Ninh, phía bắc đến địa giới châu Lang Chánh tỉnh Thanh Hoá; nguyên trước là đất của bảy man Mường Hồ của Ai Lao. Từ đời Lê về trước 4 huyện Xa Hồ là thượng du thuộc Nghệ An, 3 huyện Trình Cố là cống man thuộc Thanh Hoá, theo lệ cứ 3 năm cống một lần. Bản triều đầu đời Gia Long đem đất này cho Vạn Tượng, từ đấy đường cống cắt đứt. Năm Minh Mệnh thứ 8, sau khi Vạn Tượng bị Xiêm La đánh phá, thổ mục 7 huyện là bọn Tào La lại xin nộp cống như cũ, bèn cho bọn Tào La giữ chức thổ tri huyện và thổ huyện thừa và cho lệ vào Nghệ An; năm thứ 9 mới đặt tên phủ hiện nay, sau cắt lấy đất 3 huyện Trình Cố, Sầm Nưa và Man Xuy cho lệ vào Thanh Hoá. Nay lãnh 4 huyện, 14 tổng, 81 xã thôn, số dân là 2.264 người.

Huyện Xa Hồ: phía đông đến địa giới huyện Sầm Tộ, phía tây đến địa giới huyện Man Soạn, phía nam đến địa giới huyện Khâm phủ Trấn Ninh, phía bắc đến địa giới huyện Sầm Nưa phủ Trấn Man tỉnh Thanh Hoá; nguyên trước là đất của man Mường Hồ. Năm Minh Mệnh thứ 8 cho thổ mục là Tào La

làm thổ tri huyện, cho họ là Hào tên là La, cho Phì
Than Đán Xiển làm thổ huyện thừa, cho họ là Khả
tên là Thiện. Lãnh 4 tổng, 50 xã thôn; số dân hơn
500 người.

Huyện Sầm Tô: phía đông đến địa giới huyện
Thuý Vân phủ Quỳnh Châu, phía tây đến địa giới
huyện Mang Lan, phía nam đến địa giới huyện
Khâm phủ Trấn Ninh, phía bắc đến địa giới châu
Lang Chánh tỉnh Thanh Hoá; nguyên trước là man
Sầm Tô. Năm Minh Mệnh thứ 8 đặt thành huyện,
cho thổ mục là Tào Cương làm thổ tri huyện, và
Phì Xuy Át Khả Hạt làm thổ huyện thừa; năm thứ
9, Tào Cương chết, cho con là Tào Hanh làm thổ tri
huyện, cho họ là Hảo tên là Hanh, sau Phì Xuy Át
Khả Hạt cũng chết, cho Phì Ấn làm thổ huyện thừa,
cho họ là Tri tên là Ấn. Lãnh 5 tổng, 14 xã thôn; số
dân 800 người.

Huyện Mang Lan: phía đông đến địa giới huyện
Sầm Tô, phía tây đến địa giới nước Nam Chưởng,
phía nam đến địa giới huyện Khâm phủ Trấn Ninh,
phía bắc đến địa giới huyện Xa Hổ; nguyên trước là
man Mang Lan. Năm Minh Mệnh thứ 8 đặt thành
huyện, cho thổ mục là Tào Sâm làm thổ tri huyện,
cho họ là Thanh tên là Sâm, cho Tào Bông làm thổ
huyện thừa, cho họ là Tục tên là Phong. Lãnh 2 tổng,
8 xã thôn, số dân 158 người.

Huyện Man Soạn: phía đông đến địa giới huyện Xa Hổ, phía tây đến địa giới huyện Liêm phủ Trấn Ninh, phía bắc đến địa giới huyện Sầm Nưa tỉnh Thanh Hoá; nguyên trước là động Man Tôn, thuộc châu Ninh Biên trấn Hưng Hoá. Đời Minh Mệnh gọi là Man Soạn, sau đặt thành huyện, lệ vào phủ Trấn Biên, cho thổ mục là Tào Tôn làm thổ tri huyện, sau cho Tào Công Nhu Tha thay, cho họ là Mỹ tên là Tha, lại cho Phì Nhi làm thổ huyện thừa, cho họ là Mộ tên là Hương. Lãnh 3 tổng 9 xã thôn; số dân 800 người.

Xét *Ngũ man phong thổ ký*: Tục thổ dân ở 4 huyện trên, cũng giống tục thổ dân ở phủ Trấn Ninh. Các huyện Xa Hổ và Mang Lan ruộng đất cày cấy được rất ít, thổ dân phải khai khẩn sườn núi để trồng khoai, lúa, gai và dâu; sống bằng nghề săn bắn, thức ăn là măng tre và củ nâu, huyện Man Soạn ruộng đất sỏi không màu mỡ, dựa vào sườn núi để trồng; thổ dân và sơn man ở lẫn với nhau, lại có một chủng tộc mặc toàn đồ đen, từ phủ Ninh Biên thuộc Hưng Hoá di cư đến, cũng chịu thuế lệ như thổ dân. Huyện Sầm Tộ đồng ruộng hơi khá hơn các huyện kia, mỗi năm cấy một vụ. Thổ sản 4 huyện có mật ong, sáp vàng, vải hoa, sợi thổ, kéo dệt tơ bông.

Phủ Trấn Định: ở phía tây nam cách tỉnh thành 10 ngày đường, phía đông đến địa giới phủ Trấn

Ninh, đường đi 10 ngày, phía tây đến địa giới Vạn Tượng, đường đi 4 ngày, phía nam đến địa giới phủ Lạc Biên, đường đi 11 ngày; phía bắc đến địa giới phủ Trấn Ninh, đường đi 8 ngày; nguyên trước là đất của Ai Lao. Thời thuộc Minh là châu Ngọc Ma, lệ vào phủ Nghệ An, đầu đời Lê đặt làm châu Tịnh Cao thuộc phủ Ngọc Ma, gồm 12 động, theo lệ cứ 3 năm cống một lần, bản triều đầu đời Gia Long đem đất này cho Vạn Tượng. Năm Minh Mệnh thứ 8, sau khi Vạn Tượng bị Xiêm La đánh phá, man trưởng là bọn Lang Khâm Thám, Lang Khâm Định và Lang Khâm Quyết xin nội phụ, bèn cho đổi man Cam Cát làm huyện Cam Cát, man Cam Muộn làm huyện Cam Môn, man Phàm Linh làm huyện Cam Linh, đặt thổ tri huyện và thổ huyện thừa; năm thứ 9 đổi gọi tên phủ hiện nay, đem 3 huyện kể trên lệ vào phủ. Lãnh 12 tổng, số dân 1.200 người; năm thứ 15 bị người Xiêm cướp phá, dân sợ hãi lưu tán, năm thứ 21 thổ mục hai huyện Cam Môn và Cam Cát là bọn Bút Hựu Bông đem dân đến đầu ngọ tại huyện Hương Sơn, bèn cho lệ vào phủ Đức Thọ, phủ Trấn Định chỉ còn lại một huyện Cam Linh dân cũng xiêu tán, sổ sách chỉ chép tên sông mà thôi.

Huyện Cam Linh: nguyên là man Phàm Linh, từ đời Lê trở về trước là châu Trinh Cao, thuộc phủ Ngọc Ma. Bản triều, năm Minh Mệnh thứ 8 đổi đặt

làm huyện, cho tù trưởng là Lang Khâm Quyết làm thổ tri huyện, sau cho Lang Khâm Ly thay, cho họ là Lang tên là Vi, lại cho Lang Khâm Xán thổ huyện thừa, sau cho Lang Khâm Đán thay, cho họ là Khâm tên là Đán. Lãnh 4 tổng, số dân 100 người. Năm Minh Mệnh thứ 15, bị người Xiêm cướp phá, dân sợ hãi lưu tán, chưa trở về hết.

Xét *Ngũ man phong thổ ký*: Tù trưởng phủ gọi là “lang” ở nhà sàn, thổ dân một phần ở đồng ruộng, một phần ở chân núi, lại có giống sơn man ở lẫn, phá núi để trồng lúa, nay đây mai đó, không ở nhất định nơi nào. Về thuế lệ, thì thổ dân chịu ba phần, man dân chịu một phần; súc vật có nhiều voi, nhà dân thường nuôi voi, cưỡi voi để đi buôn bán; địa phương không có chợ, trao đổi phẩm vật với địa phương khác.

Phủ Lạc Biên: ở phía tây nam, cách tỉnh thành 12 ngày đường; phía đông đến địa giới phủ Trấn Tĩnh và Mục Đa Hán, phía tây đến địa giới man Xây Nha Bô Ly nước Vạn Tượng, phía nam đến địa giới man Ca San nước Xiêm La, phía bắc đến bờ sông Khung địa giới huyện Cam Linh phủ Trấn Định, phía tây bắc đến thành Vạn Tượng đường đi 20 ngày, phía đông nam đến địa giới nước Xiêm La đường đi 1 ngày; nguyên là man Lạc Hoàn. Từ đời Lê về trước, đời nào cũng dâng cống, đóng tại xứ Tịch Khách ở

bờ phía bắc sông Khung; sau khi nhà Lê mất, chịu cống nạp về Xiêm La, đến lúc nhà Ngụy Tây Sơn tiến đánh, phải dời sang ở bờ phía nam. Tiên tổ là Ất Nha Lũng nổi đời làm man trưởng Lạc Hoàn. Nha Lũng chết, con là Ất Thăng nổi nghiệp, Ất Thăng chết, con là Pha Na Khi bị người rể là Nga Hạt Mã đuổi đi để tự lập làm man trưởng. Na Khi phải trốn vào rừng. Bản triều đầu đời trung hưng, Lưu Phước Tương, đem quân theo đường thượng đạo đánh giặc, chiêu dụ người Man, do đấy Na Khi xin quy thuận, năm Tân Dậu, lấy lại kinh thành, dụ cho Na Khi trở về. Năm Gia Long thứ 3, Na Khi đến kinh thành dâng phẩm vật địa phương và xin nội phụ; năm thứ 6, Pha Bô Lam Ma La Xa lại sai người dâng cống, từ đấy cứ 3 năm dâng cống một lần. Năm Minh Mệnh thứ 8, Xiêm La đánh phá Vạn Tượng, quốc trưởng Vạn Tượng là A Nỗ phải chạy vào động man trưởng Lạc Hoàn là Phọc Bô Lâm Chiêu Mang đem bộ lạc theo A Nỗ chạy vào động Thâm Nguyên, nhân dân thì dời đến ở xứ Ca Ôi, các phỉa tạo và nhân dân về triều dâng cống đến hơn 3.000 người, man trưởng là Phọc Bô Lâm Chiêu Mang xin nội phụ; năm thứ 19 lập thành phủ và đặt tên là Lạc Biên, cho Phọc Bô Lâm Chiêu Mang làm tuyên úy đồng tri; giữ việc phủ, lệ vào Nghệ An, năm thứ 13, cho Phọc Bô Lâm Chiêu Mang đổi họ là Chuyên và tên là Cương, năm

thứ 14 Chuyên Cương làm phản chạy sang Xiêm La, thổ mục là Chiêu Bông và Phì Xà Nộn không chịu theo, đến tỉnh Nghệ An tố cáo, triều đình bèn cho Chiêu Bông và Phì Xà Nộn quyền giữ việc phủ; năm thứ 16, người Xiêm xâm lấn, thổ dân sợ hãi lưu tán. Năm Thiệu Trị thứ nhất đổi cho lệ vào Hà Tĩnh; năm Tự Đức thứ 6 lại cho lệ vào Nghệ An.

Xét *Ngũ man phong thổ ký*: Phong tục thổ dân phủ Lạc Biên cũng giống phong tục dân các phủ Trấn Định, trước kia vẫn kết hôn với người Vạn Tượng, về chi phái thì dân phủ này cùng dân ba động là một chi phái, thường cùng người Man Mục Đa Hán và Ca Sơn Pha giao dịch hội họp. Đất này có sông Khung từ Lạc Biên ngược dòng sông về phía tây đi 18 ngày đến Vạn Tượng, đi về phía đông qua chùa Chuyên Nam, qua Mục Đa Hán và Nga Mãng Ô Pha Nga (tức Dã Mang) đến thẳng Cao Mên; chỗ giáp địa giới Mục Đa Hán thuộc Vạn Tượng có đặt thổ mục để phòng thủ. Phủ này đất rộng, người thưa, ruộng đất màu mỡ có chất mặn nấu thành muối là một nguồn lợi to, nhân dân phần nhiều nuôi voi và trâu. Xây Phù Ly giáp địa giới Vạn Tượng có khe lớn, gọi là khe Kham, thượng lưu khe này nước mặn, có thể nấu thành muối. Trước kia, nhà Ngụy Tây Sơn đánh Vạn Tượng, có một đạo binh từ Lạc Hoàn qua sông đánh nhau ở đây.

HÌNH THẾ

Địa thế rộng rãi, chính là đất xung yếu giữa Nam và Bắc. Núi cao thì có Hồng Lĩnh. Kim Nhan là trấn mạnh của một phương; sông lớn có sông Lam, sông La quanh co trăm dặm, phong thổ trung hậu, núi sông cao sâu, thực là một tỉnh lớn có hình thế hiểm yếu của Hữu Kỳ.

KHÍ HẬU

Tháng giêng gió đông, mưa nhiều, còn rét, tháng hai khí xuân ôn hoà, từ tháng 3 trở đi gió nam thổi mạnh, duy vùng thượng du huyện Hương Sơn, không có gió nam là bởi có núi cao ngăn cản. Tháng tư trong tiết tiểu mãn, thường có mưa lụt. Tháng 5, tháng 6 khí trời nóng nực ít mưa, tháng 8 tháng 9 thường có gió to, vùng biển gọi là bão, ngày 20 tháng 9 thường mưa to gió lớn, tục gọi “mưa rươi”, mồng 5 tháng 10 cũng thế, tục gọi “mưa cá”. Mùa thu mùa đông thường nhiều mưa lụt, có khi một tháng mấy lần. Ở đầu nguồn lũ núi rất gấp, nhà cửa súc sản thường bị trôi, lúa mùa thu hay bị tổn hại, duy miền núi cao và miền gần biển thì nước ngâm không quá vài ba ngày, cho nên từ xưa không có đê chính mà ruộng đất cũng không có phù sa bồi lấp. Đến tháng 11 tháng 12 thì gió tây bắc, mưa nhiều nắng ít, khí trời rét, sóng biển âm ầm, tục cho rằng tiếng sóng gần bờ thì trời mưa

lâu, tiếng sóng xa bờ thì trời sắp tạnh. Làm ruộng thì mỗi năm hai vụ, lúa chiêm thì tháng 9 gieo mạ, tháng 11 cấy, tháng 4 năm sau lúa chín; lúa vụ mùa thì tháng 5 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 10 lúa chín; lúa vụ chiêm và lúa bát ngọat phần nhiều cấy ruộng trũng, lúa vụ mùa phần nhiều cấy ruộng cao; lại có lúa ba giăng (tháng 5 cấy, tháng 8 lúa chín) và lúa bát (tháng 4 gieo mạ, tháng 5 cấy, tháng 8 lúa chín) tùy đất mà cấy, đều có thể thu hoạch được. Nhưng lúa mùa hè rất kỵ gió bắc, lúa mùa đông rất kỵ gió nam là bởi gió nam ráo, thì lúa bạc lác, gió bắc rét thì lúa thui đen. Tiết tiểu mãn⁽¹⁾ mưa lũ thì lúa và rau đều thương tổn (các tỉnh về Hữu Kỳ đều thế), duy gió đông nam và gió đông bắc thì không tổn thương gì cả.

Lại cho rằng ngày trùng dương⁽²⁾ có mưa và tháng 10 nghe sấm là triệu chứng được mùa. đến như rau đậu hoa quả, nấm măng thì không tiết nào không có. Các phủ miền thượng du rừng núi um tùm, suối khe lạnh lẽo, tháng 3 và tháng 9, có nhiều khí lam chướng, tháng 4 nhiều mưa lũ, mùa thu thì mưa dầm hàng tuần. Việc làm ruộng bắt đầu từ mùa hè mà thu hoạch về mùa đông, đấy là do khí hậu sớm muộn mà thành khác nhau như vậy.

(1) *Tiểu mãn*: nhằm ngày 21, 22 tháng 5 dương lịch, vào giữa tháng tư âm lịch.

(2) *Trùng dương*: nhằm ngày 9 tháng 9 âm lịch.

PHONG TỤC

Đất xấu dân nghèo, tập tục cần kiệm, nhà nông chăm chỉ ruộng nương, học trò ưa chuộng học hành; không mê đạo Phật (không có chùa quán lớn, không làm chay làm tiểu linh đình), chỉ thờ thánh Khổng (từ phủ huyện đến xã thôn đều có văn chỉ) rất kính cẩn việc thờ thần (tục ngữ nói: Thanh thế Nghệ thần). Phong tục vùng thượng du thì quê mùa, ở nhà sàn, mặc cả tấm vải, nhà nào cũng thờ ma, không ai dám phạm, nhất là dân phủ Trấn Ninh (khi ra đi vắng nhà, thì nhà bỏ không, nếu ai vào nhà lấy gì thì ma lên tiếng đếm từng thứ một), đây là phong tục người Man.

THÀNH TRÌ

Thành tỉnh Nghệ An: ở địa phận hai xã Yên Trường và Vĩnh Yên huyện Chân Lộc, chu vi 603 trượng, cao 1 trượng 1 thước 5 tấc, mở 3 cửa, hào rộng 7 trượng, sâu 8 thước. Đời Lê, lý sở Thừa ty và Hiến ty ở huyện Hưng Nguyên gọi là Lam Thành (vì ở đây có rú Thành và sông Lam), lý sở trấn thủ ở huyện Kỳ Anh gọi là Dinh Cầu; sau đời đến xã Dũng Quyết, huyện Chân Lộc. Bản triều, năm Gia Long thứ 3 dời đến chỗ hiện nay và đắp thành bằng đất; năm Minh Mệnh thứ 12, đổi xây đá ong.

Thành phủ Anh Sơn: chu vi 73 trượng 6 thước, cao 5 thước, mở 3 cửa, hào rộng 1 trượng 5 thước, ở xã Phật Kê huyện Lương Sơn, đời Lê, lý sở phủ ở xã Phúc Phú, huyện Hưng Nguyên. Bản triều, năm Gia Long thứ nhất dời đến xã Mỹ Lộc; năm thứ 12 dời đến xã Hương Lâm huyện Nam Đường. Năm Minh Mệnh thứ 7 dời đến xã Thịnh Lạc, năm Tự Đức thứ 4 dời đến chỗ hiện nay; thành đắp bằng đất.

Thành phủ Diễn Châu: chu vi 237 trượng 2 thước, cao 5 thước 6 tấc, mở 3 cửa, hào rộng 1 trượng, sâu 6 thước, ở xã Cao Xá, huyện Đông Thành. Đời Lê, lý sở phủ ở xã Đông Lũy, nhà Nguy Tây dời đến xã Tiên Lý, gọi là bảo Tiên Lý. Bản triều, năm Minh Mệnh thứ 3 đổi bảo Tiên Lý làm thành Diễn Châu, năm thứ 5 dời đến chỗ hiện nay và đắp thành đất; năm thứ 13 đổi xây bằng đá sò.

Thành phủ Tương Dương: thành đắp bằng đất, chu vi 68 trượng, cao 4 thước, mở 3 cửa, ở xã Chính Yên, huyện Tương Dương, trước ở xã Trầm Hương, năm Minh Mệnh thứ 19, dời đến chỗ hiện nay.

Lý sở phủ Đức Thọ: ở xã Yên Trung, huyện La Sơn, trước ở xã Yên Hồ, năm Minh Mệnh thứ 7 dời đến chỗ hiện nay.

Lý sở phủ Quỳnh Châu: ở sách Nghĩa Hưng, huyện Nghĩa Đường, trước ở xã Đồng Lạc, huyện Thuý Vân, năm Tự Đức thứ 3 dời đến chỗ hiện nay.

Lỵ sở phủ Trấn Ninh: ở xứ Phù Ban, huyện Khâm, trước ở xứ Cổ Đạo huyện Quảng; năm Minh Mệnh thứ 13 dời đến xứ Lang Trình, năm thứ 15 dời đến Lạc Điền thuộc huyện Cát, sau dời đến chỗ hiện nay.

Lỵ sở huyện Chân Lộc: ở địa phận hai xã Kim Nguyên và Cẩm Trường; trước ở hai xã Ngô Trường và Ngô Xá, bản triều, đời Gia Long, dời đến chỗ hiện nay.

Lỵ sở huyện Thanh Chương: ở xã Lương Trường, trước ở sách Thổ Du, xã Thổ Hào, cuối đời Lê, dời đến chỗ hiện nay, bản triều vẫn theo như thế.

Lỵ sở huyện Hưng Nguyên: ở xã Chân Mỹ; đầu đời Gia Long, chỗ này là lỵ sở của phủ Anh Sơn, năm thứ 12 dời lỵ sở của phủ đến huyện Nam Đường, vẫn để chỗ này làm lỵ sở huyện.

Lỵ sở huyện Quỳnh Lưu: Trước ở xã Quỳnh Tự, sau dời đến đây.

Lỵ sở huyện Hương Sơn: ở xã Dị Ốc, trước ở xã Đỗ Xá; năm Tự Đức thứ 2 mới dời đến đây.

Lỵ sở huyện Can Lộc: ở xã Ngoại Can Lộc, trước ở xã Vân Chàng, năm Thiệu Trị thứ 2 dời đến thôn Cao xá, xã Độ Liêu, năm Tự Đức thứ 4 dời đến chỗ hiện nay.

Lỵ sở huyện Nghi Xuân: ở địa phận xã Uy Viễn, trước ở xã Thạch Ao; năm Gia Long thứ nhất dời đến chỗ hiện nay.

Trường Thi hương: ở địa phận thôn Hạ, xã Yên Dũng, về phía đông tỉnh thành, tường xây bằng đá ong, chu vi 193 trượng, cao 4 thước 5 tấc, các viện ở trong trường đều lợp ngói, dựng từ năm Thiệu Trị thứ 3.

TRƯỜNG HỌC

Trường tỉnh: ở phía đông nam tỉnh thành, trước ở phía đông bắc Văn Miếu, năm Thiệu Trị thứ 7 dời đến chỗ hiện nay.

Trường học phủ Anh Sơn: ở phía nam phủ thành, trước ở phía tây phủ thuộc địa phận huyện Nam Đường, năm Tự Đức thứ 4 dời đến chỗ hiện nay.

Trường học phủ Diễn Châu: ở phía nam phủ thành, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 5.

Trường học phủ Đức Thọ: ở phía tây phủ lý, trước ở xã Bùi Xá, năm Thiệu Trị thứ nhất, dời đến chỗ hiện nay.

Trường học huyện Thanh Chương: ở phía tây huyện lý, năm Tự Đức thứ 4, bỏ chức huấn đạo, đặt làm trường phủ, năm thứ 6 lại đặt huấn đạo và để làm trường huyện như cũ.

Trường học huyện Quỳnh Lưu: ở phía tây huyện lỵ, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 12.

Trường học huyện Can Lộc: ở phía tây huyện lỵ; trước ở thôn Thuần Chân, năm Thiệu Trị thứ 5, dời đến xã Cao Xá, năm Tự Đức thứ 4, dời đến chỗ hiện nay.

Trường học huyện Nghi Xuân: ở phía đông huyện lỵ, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 13.

HỘ KHẨU

Năm Gia Long thứ 18, số đinh 65.400 người
linh, nay 80.170 người.

THUẾ RUỘNG

Ruộng đất 700.976 mẫu, ngạch tô là 90.876
hộc thóc, 143.006 quan tiền, 1.112 lạng bạc.

NÚI SÔNG

Núi Hồng Lĩnh: ở giữa hai huyện Can Lộc và Nghi Xuân, mạch núi từ Trà Sơn kéo đến, hình thế hùng vĩ, rất đẹp. Tương truyền núi có 99 ngọn, trong ấy có:

- Ngọn Am, cao vót chọc trời, mây mù bao phủ, phía tây có hồ rất sâu, phía nam hồ có động, có thể chứa được vài ba trăm người, dưới động có đá như hình người ngựa.

- Lại có ngọn Lận, phía nam có hồ, nước hồ chảy về phía bắc đổ vào sông Lam. Ngày xưa khi nhà Mạc cướp ngôi, bầy nhân Trần Bảo Tín người huyện Nghi Xuân, bỏ quan về ẩn ở Cù Sơn, tức là núi này, nên lại gọi là Trần Sơn.

- Lại có ngọn Sư Tử, sườn núi có suối bay, theo vách đá mà chảy xuống, xói đá thành vực, cửa vực có phiến đá trắng vắt ngang, tục gọi là “Dục tiên kiều” (cầu Tiên tắm), bên cạnh có tảng đá đứng sừng như hình mũ phước đầu, cầu mũ tai mũ đều có đủ, nên gọi là vực Đầu Cận.

- Lại có ngọn Đông Dương, cũng gọi là ngọn Hương Tích rất cao, hể mây phủ tầng tầng là mưa, không bao giờ sai. Trên núi có thành đá, trong thành có 99 đài đá, gọi là đài Trang Vương, dưới thành có am bằng đá gọi là am Thánh Mẫu, dựng từ đời Trần, xưa có chùa gọi là chùa Hương Tích, trước chùa có suối chảy ra, thông trúc um tùm, là danh lam thứ nhất ở vùng Hoan Châu.

- Lại có ngọn Hồ Trung, trên có hai khối đá lớn, đứng sừng hai bên hướng vào nhau, ở giữa là hồ, nước rất trong thơm.

- Lại có ngọn Thiên Tượng ở phía tây, sườn núi có khối đá giống hình con voi, nên gọi tên thế, núi có chùa gọi là chùa Thiên Tượng. Chùa này cùng

chùa Hương Tích đều là thắng cảnh, cho nên nói đến danh lam ở Hồng Lĩnh tất phải kể Hương Tích và Thiên Tượng.

Năm Minh Mệnh thứ 17, khắc hình tượng vào Anh đỉnh, năm Thiệu Trị thứ 3, khi Bắc tuần nhà vua làm thơ vịnh có khắc vào bia, dựng nhà bia ở phía tả đường đi (bài thơ này có chép trong *Thánh chế thi tập*). Năm Tự Đức thứ 3, nhận núi Kim Nhan là danh sơn của Nghệ An, núi Hồng Lĩnh là danh sơn của Hà Tĩnh; năm thứ 6, đổi tỉnh Hà Tĩnh làm đạo, nên vẫn nhận Hồng Lĩnh là danh sơn của Nghệ An, và ghi vào điển thờ.

Xét An Nam chí: Núi Hương Tượng ở địa phận huyện Phi Lộc, núi rất cao lớn, thổ sản có chè hương và các giống tê tượng. Huyện Phi Lộc nay là huyện Can Lộc, núi Hương Tượng có lẽ là tên gọi chung cả hai ngọn Hương Tích và Thiên Tượng.

Núi Nhạc Trác: ở cách huyện Can Lộc 11 dặm về phía tây, hình núi như con chim xoè cánh, nên gọi tên thế.

Núi Côn Bằng: ở cách huyện Can Lộc 18 dặm về phía đông, mạch núi từ Hồng Lĩnh kéo đến, hai núi cách nhau phỏng hơn 2 dặm, có ba ngọn cao vót, trông ra biển cả như hình cá giương vây, chim vỗ cánh nên gọi tên thế. Phía nam núi có một đồng

bằng phẳng, đá lạ chồng bày thành năm đội, tả hữu đối nhau, mỗi đội có hòn đá lớn đứng giữa, gọi là đá tướng, lại viên đá lớn nhất gọi là đá đại tướng, nhà phong thủy gọi là “ngũ quân xuất trận”. Đây cũng là một cái lạ của tạo hoá.

Núi Trà Sơn: ở cách huyện La Sơn 28 dặm về phía tây, thế núi cao lớn, cây cối xanh tốt, sông Minh Lương phát nguyên từ đây.

Núi Long Mã phụ đồ: ở cách huyện La Sơn 16 dặm về phía tây nam, hai ngọn liền nhau, ngọn đằng trước cao nhọn như đầu ngựa, ngọn đằng sau rộng rãi bằng phẳng như hình thân ngựa mang đồ thư, sông Trúc phát nguyên từ đây.

Núi Ni Sơn: chân núi có khe Khổng, nước khe chảy vào sông La.

Núi Nhất Tự: (Chữ Nhất): ở cách huyện La Sơn hơn 2 dặm về phía tây, hình núi thẳng bằng như hình chữ “nhất”, chân núi rớt ra hai ngọn núi tròn, sản xuất son đá và mực đá, người địa phương gọi là “núi Sơn, Mực”.

Núi Tùng Lĩnh: ở cách huyện La Sơn 3 dặm về phía tây, mạch núi từ phía đông nam núi Trà Sơn kéo đến, khi đến chỗ hợp lưu của sông La và sông Ngân Phố thì nổi vọt lên, trên núi có đền thờ công thần nhà Lê là Đinh Lễ.

Núi Khai Trường (Giăng Màn): ở phía tây huyện Hương Sơn, là danh sơn của tỉnh Nghệ An. So với các núi khác trong nước ta thì núi này cao hơn cả, mạch núi từ Quy Hợp phủ Trấn Định dẫn đến, núi non trùng điệp trông như màn chằng, nên gọi là giăng màn. Bên tả núi một chi kéo về đông bắc làm các núi huyện Thanh Chương, bên hữu núi một chi kéo về phía nam làm các núi Thạch Hà và Kỳ Anh, chi ở giữa làm các núi Hương Sơn và Hương Khê phía bắc núi là chỗ phát nguyên của sông Ngàn Phố, phía tây sông có một đường thông đến hai phủ Tương Dương và Trấn Ninh. Sử chép Lê Thái Tổ từ Trà Lung toan đem quân vây Nghệ An, chia binh hơn nghìn người; sai Đinh Liệt đi theo đường tắt chiếm cứ huyện Đỗ Gia tức là đường này. Khoảng đời Cảnh Hưng, Lê Duy Mật chiếm cứ Trấn Ninh cũng đi con đường này để quấy rối Nghệ An. Trước ở bờ sông Ngàn Phố có đồn Phố Châu phòng thủ. Phía đông núi là chỗ phát nguyên của sông Xiêm; phía tây sông có một đường thông sang phủ Lạc Biên, phủ này có núi Vụ Thấp⁽¹⁾. Sử chép rằng người Chân Lạp do núi Vụ Thấp vào cướp Nghệ An tức là núi này, trước có đồn Quy Hợp phòng thủ, đầu đời trung hưng Lưu Phước Tường cũng do con đường này đem quân đánh Nghệ An. Phía nam núi là chỗ phát

(1) Vụ Thấp: sau đổi làm Vụ Quang.

nguyên của sông La, phía nam sông có một đường thông sang sách Kim Lũ tỉnh Quảng Bình, trước kia có đồn Phúc Nhất phòng thủ.

Lại xét *An Nam chí*: Núi Khai Môn ở huyện Cổ Đỗ, hình thế kéo dài, chắn dọc bờ sông Kim Lũng; đời Lý thường đặt quan ải ở đây, lại có khoáng sơn ở huyện Thổ Hoàn sản xuất sắt. Núi Trúc Bài cũng ở huyện này, vách đá cao dốc kéo dài đến vài mươi dặm là nơi hiểm yếu. Tương truyền, trước kia người man Đạo Lận cùng người các man Cá Lãng, Kiều Năng lẫn cướp lẫn nhau, bên nào cũng giữ chỗ hiểm, không phân được thua, sau đều lấy núi Trúc Bài làm ranh giới. Cứ như thế thì núi Khai Môn hẳn là núi Khai Trương, núi Trúc Bài hẳn là núi Phá Vinh Quan ở Lạc Hoàn, lại xét: hiện nay huyện Hương Sơn chỉ có sơn phận xã Chu Lễ là sản xuất sắt, thế thì *An Nam chí* chép khoáng sơn ở huyện Thổ Hoàng, có lẽ chỉ chỗ này, nhưng địa phận không thể chỉ rõ chỗ nào. Còn huyện Cổ Đỗ và Thổ Hoàng tức là huyện Hương Sơn ngày nay.

Núi Đại Hàm: ở phía tây nam huyện Hương Sơn, mạch núi từ núi Khai Trương dẫn đến, núi non trùng điệp, cây cối xanh tốt rợp trời, chỗ tận cùng có một đỉnh cao vót, như hình gà chọi ra trận, gọi là núi Kê Quan, hai con sông Ngàn Phố và La giao lưu bao bọc, trong rừng có rất nhiều chim công. Lại có

một chi ở chân núi gọi là Đãng Phủ, tức là chỗ đóng quân của Lê Thái Tổ. Bài thơ vịnh núi Kê Quan của Bùi Dương Lịch có mấy câu: *"Tùng thân như phó địch, Sức khí dục xung thiên. Cao hoàng bình bắc khấu, Tầng thủ phấn minh tiên"*, nghĩa là: "Vươn mình như ra trận, Chứa khí muôn trời, Thái Tổ đánh quân Bắc, đã từ đây quét roi".

Núi Kim Sơn: ở thôn Bảo Thịnh, xã Dương Trai, huyện Hương Sơn. Mạch núi từ núi Kê Quan dẫn đến đây thì nổi vọt lên tròn trĩnh đẹp đẽ, phía bắc kề sông Ngân Phố, phía tây đến khe Kim, ánh nước sắc núi rất đáng thưởng ngoạn.

Núi Vi Kỳ: ở phía tây nam huyện Hương Sơn, sườn núi có động, động có sập đá, bên sập như đá tua tủa, có chỗ như màn chằng, có chỗ như ống tre, người ta cho là dấu vết của người tiên đánh cờ; nên gọi tên thế. Lại có tên là núi Phù Lê, tương truyền Lê Thái Tổ đóng quân ở huyện Đỗ Gia, dân địa phương đem lương thực giúp quân, nhân đặt tên núi như thế.

Núi Kim Nhan: ở phía tây nam huyện Lương Sơn, mạch núi từ phủ Tương Dương dẫn đến, núi non trùng điệp, đỉnh núi chân núi đều là đá, cao vót chọc trời; đỉnh núi có một lỗ rất sâu, chưa ai đi đến. Tương truyền, thường thấy có một vệt sáng đỏ hoặc dài như tấm lụa, hoặc lớn như mui xe, hoặc nhỏ như

ngọn đuốc, bay đến núi này, rồi chui vào lỗ đá, lúc ấy nghe như trên núi có tiếng sấm vang, người địa phương cho là phàm có người chết thì tinh thu ở đây, cho nên lại gọi tên là núi Thu Tinh. Bài thơ của Nguyễn Thiếp có câu: “*Thu tận tinh anh khí, An Nam tiểu Thái Sơn*”, nghĩa là: “Thu hết khí tinh anh, Là Thái Sơn nhỏ của An Nam”. Bùi Dương Lịch có làm bài biện bác thuyết này⁽¹⁾.

Núi Mô Sơn: ở xã Đô Lương, huyện Lương Sơn có 43 ngọn mạch có nước khe Quai vòng đằng sau, nước sông Lam đằng trước; đường thủy thông với sông Hiếu, sông Tương, đường bộ suốt đến phủ Anh phủ Diễn, cũng là một nơi yếu hại.

Núi Đà Sơn: ở xã Phạt Kê, huyện Lương Sơn, dưới núi có chợ, người đi thủy, người đi bộ đến họp, cũng là một nơi phồn thịnh. Bài thơ của Bùi Huy Bích có câu: “*Trúc ngoại thị triển nhân ngữ tạp, Vân biên phi diểu ngã tâm hồng*”, nghĩa là: “Ngoài dặng tre họp chợ, người nói ồn ào. Bên tầng mây chim bay, lòng ta vui thích”.

Núi Hùng Lĩnh: ở cách huyện Nam Đường 43 dặm về phía đông nam, mạch núi từ núi Đại Hoạch dẫn đến, sông Cương vòng phía bắc, nước Lam vòng phía nam; chân núi có vệ Vạn An, là dấu vết lũy cũ

(1) Bài biện luận này có chép trong *Nghệ An ký*.

của Mai Hắc Đế, vẫn có miếu thờ. Gần đấy có chùa Sa Nam, đối ngạn có tuần Lương Trường, thủy lục tụ họp là một nơi đô hội trong tỉnh Nghệ An.

Năm Lê Cảnh Hưng thứ 37, có nghị dời trấn thành đến xã Thịnh Lạc ở phía đông núi, nhưng không xong.

Núi Đại Huệ: ở cách huyện Nam Đường 54 dặm về phía đông, hình núi như quả chuông úp, trên đỉnh có động Thăng Thiên, trong động có chùa Đại Tuệ, bên tả có suối, bên hữu có giếng, sườn núi cây chè xanh tốt, hồ Nộn và sông Lam bao quanh, thuyền ghe xuôi ngược trong khoảng sáng sớm mù chiều, thật là một danh thắng trong tỉnh Nghệ An.

Núi Ngọc Sơn: ở cách huyện Nam Đường 35 dặm về phía đông nam, chân núi có đầm, nước rất trong đẹp. Tương truyền, trên núi có khí ngọc, đêm trông thấy ánh sáng, nên gọi là Ngọc Sơn. Lại ở huyện Thiên Lộc, về phía tây núi Hồng Lĩnh phông 8, 9 dặm, giữa đồng bằng nổi vọt lên một ngọn núi rất tròn đẹp, cũng gọi là Ngọc Sơn.

Núi Hải Thủy: ở xã Thanh Thủy, huyện Nam Đường. Bài thơ lên chơi núi Hải Thủy của Bùi Huy Bích có câu: “*Sơn du hiệp kính tài thông diệu, Lộ thiếu hành nhân xác kiến hoa*”, nghĩa là “Núi qua lối hẹp chim vừa lọt, Đường ít người đi hoa vẫn tươi”.

Núi Thiên Nhận: ở địa phận ba huyện Thanh Chương, Hương Sơn và La Sơn. Mạch núi từ núi Khai Trương dẫn đến, núi non trùng điệp, trong ấy nổi vọt ba ngọn gọi là Tam Thai, liên miên giăng dài đến 999 ngọn; các ngọn dứt nổi như muôn ngựa rong ruổi, gọi chung là núi Thiên Nhận.

Núi Phan Sơn: ở xã Thổ Hào, huyện Thanh Chương, thế núi quanh co, như hình cờ phướn phấp phới, bốn mặt trông ra đồng bằng.

Núi Nhàn: ở xã Hoàng Xá, huyện Thanh Chương, phía bắc trông ra sông Lam, làng xóm chỗ cao chỗ thấp, gà gáy chó sủa trong khoảng mây biếc cây xanh, khiến người lên núi nảy ra tư tưởng thoát tục.

Núi Hoàng Bảng: ở xã Vũ Liệt huyện Thanh Chương, thế núi vuông vắn, như hình cái bảng, nên gọi tên thế. Năm Lê Cảnh Hưng thứ 30, Đinh Quận công Nguyễn Đình Đống đóng quân ở đây chống cự với Lê Duy Mật, dấu vết lũy cũ vẫn còn.

Núi Đại Hải: ở cách huyện Hưng Nguyên 5 dặm về phía tây bắc, thế núi cao lớn ngay ngắn, trông như bức bình phong, phía đông cách Ngự Hải chừng 5, 6 dặm, có lẽ vì bể dâu biến đổi từ xưa, nên đặt tên núi là Đại Hải.

Núi Hùng Sơn: ở cách huyện Hưng Nguyên 18 dặm về phía nam, xưa gọi là núi Tuyên Nghĩa, lại có

tên là núi Đồng Trụ, núi Lam Thành, núi Nghĩa Liệt ở giữa đồng bằng, nổi vọt lên một dãy cao lớn hùng vĩ trông ra sông Lam, có một ngọn còn lại nền cũ thành phủ Nghệ An, do Trương Phụ nhà Minh đắp; trên đỉnh núi có lỗ cắm cờ. Tương truyền là chỗ cột đồng xưa, bản triều, năm Minh Mệnh thứ 11, dân xã Phú Điền lấy đá ong ở sườn núi, bắt được cái ống hoả hiệu đời xưa, nộp vào Vũ Khố, có lẽ ống hỏa hiệu ấy là của Trương Phụ sót lại. Lại có chùa Yên Quốc và chùa Yên Hà. Sườn núi có đền Tuyên Nghĩa. Tương truyền tướng nhà Minh là Thái Phúc đóng giữ thành phủ Nghệ An, Lê Thái Tổ đem quân từ huyện Đỗ Gia đến đánh, Phúc chết, Thái Tổ khen là người trung nghĩa, phong cho làm thần ở núi Tuyên Nghĩa⁽¹⁾. Phía tây núi vẫn còn nền cũ của lý sở trấn Nghệ An đời Lê.

Núi Đại Hoạch: ở cách huyện Hưng Nguyên 33 dặm về phía bắc, đá núi lởm chởm đứng sừng như bức tường, nước sông Cẩm ra từ phía nam núi.

Núi Dầu Rong: ở xã Hoàng Lao, huyện Hưng Nguyên, mạch núi từ núi Đại Hoạch dẫn đến đây thì nổi vọt lên, trông như hình dầu rong; chân núi có giếng chỉ cách chỗ nước mặn chừng một thước mà nước vẫn ngọt, tục gọi là giếng Ngọc. Lại một núi nữa ở cách huyện Đông Thành 26 dặm về phía tây,

(1) *Sử chép: Thái Phúc xin hàng, Lê Thái Tổ tha cho về nước.*

lại có tên là núi Bồ Hà, trong dãy núi có một ngọn rất cao, như hình đầu rồng, trên có đền thờ Long Thần, dưới có đầm, nước rất trong, gặp hạn hán cầu đảo hay ứng nghiệm.

Núi Sắt: ở cách huyện Hưng Nguyên 34 dặm về phía bắc, dưới núi có kênh sắt, chân núi có đền thần Thiết Sơn, trên núi có một đồng bực đá lồi lõm không đều nhau, như hình lò rèn tục gọi là “lò trời” chỗ cao nhất có hai cục đá đứng đối nhau, tục gọi là “vợ chồng thợ rèn” người địa phương thường đến đây đào lấy sắt sống để kiếm lời.

Núi Lập Thạch: ở xã Đặng Diên, cách huyện Chân Lộc 15 dặm về phía đông, giữa đồng bằng nổi vọt lên núi đá, chân núi có đồng ngay thẳng mà hẹp, trong có hai chữ “Trần triều” không rõ khắc từ đời nào. Bên dưới về phía nam, chân đá vươn ra chỗ cao chỗ thấp, so le liên tiếp thành hàng, trong có một khối đá trông giống hình người, gọi là ngọn Tiên Nhân, phía tây có hồ gọi là hồ Hải Thủy. Hoàng giáp Phạm Nguyễn Du, người xã ấy làm nhà ở cạnh hồ, dựng đình đá, đài đàn ghềnh câu, cửa sổ uống trà, vách đề thơ, chỗ ngồi của tiên, giường rượu, bàn cờ, nghiền mực, giá sách đều nhân đó mà đặt tên. Xét *An Nam chí* chép: “Núi Lập Thạch ở huyện Chân Phúc núi đá đứng sừng, ngày trước có người dựng đá lớn ở đây để phân ranh giới châu Hoan và châu Diên.

Núi Dũng Quyết: có tên nữa là Văn Sơn, ở cách huyện Chân Lộc 11 dặm về phía đông nam, trông ra bến Yên Lạc trên sông Lam, phía đông nam núi có động xuyên vào trong núi ước hơn 10 trượng. Xét: hồi đầu bản triều bình định bảy huyện Nghệ An, Trịnh Ninh⁽¹⁾ đóng quân dưới núi này kháng cự với quân ta, hai bên thường giao chiến ở bến sông Quân Mộc, cho nên *Hoan châu phong thổ ký* nói: Dũng Quyết là ngọn núi có tiếng, quan quân vẫn đóng đồn Quân Mộc là địa điểm giáp sông (Lam), Nam Bắc thường giao chiến.

Núi Kỳ Lân: ở phía tây núi Dũng Quyết, hình dáng trông như con thú nằm, cũng gọi là núi Mèo.

Núi Quần Tùng: ở cách huyện Chân Lộc 21 dặm về phía đông bắc, hình núi tròn và đẹp, nổi vọt lên ở đồng bằng. Về phía tây, sóng núi chạy dài, trông như hình thanh kiếm, gọi là núi Kiếm; phía đông trông sang núi Động Đình, ngọn đá đứng sừng trông như hình cờ mở, gọi là núi Cờ. Hồi đầu đời Lê, Cương Quốc công Nguyễn Xí, khi còn hàn vi, từng nấu muối ở chân núi này.

Núi Lò: ở cách huyện Chân Lộc 11 dặm về phía đông bắc. Trên núi có chùa Phổ Am, chân núi

(1) Trịnh Ninh: chính tên là Trịnh Tuyển, con Trịnh Tráng, tước phong Ninh Quận công.

về phía đông nam, rải rác mấy tảng đá lớn, như hình người ngồi, có tảng gọi là đá Ông Đồng, có tảng gọi là thân Thiết Hấn, lại sản thứ đá lạ, nhiều người lấy làm non bộ.

Núi Kê Quan: ở cách huyện Yên Thành 11 dặm về phía tây, xưa gọi là núi Phi Liêm, phía tây kéo ra đến núi Động Đình, phía nam kéo ra đến núi Mã Yên, ngọn giữa cao lớn, cây cối xanh tốt, là tổ sơn các núi, đỉnh núi có ao trời, rộng vài ba trượng, bên cạnh ao có động Tiên Sư, tương truyền người bản huyện là Phạm Viên gặp tiên ở đây.

Núi Động Đình: ở sách Qui Lai, huyện Yên Thành là núi lớn ở Diễn Châu; phía tây núi có thành, trong thành có những viên đá chồng chất, hình như viên đạn. *Sử chép:* vua Lê Thái Tổ vây thành Nghệ An sai Đinh Lễ đem quân tuần hành Diễn Châu, tức là chỗ này.

Núi Mã Yên: ở huyện Yên Thành, trong núi có hang sâu vài ba trượng, gọi là “huyệt Vương Mẫu”. Tương truyền con vua Lê Đại Hành trấn thủ Diễn Châu ly sở đóng ở xã Công Trung, đem hài cốt mẹ táng ở huyệt này. Sau khi nhà Lý cướp ngôi, hoàng tử chiếm cứ Diễn Châu xưng hoàng đế, nhà Lý đánh mãi không được, bèn bí mật sai người đào huyệt, sau mới đánh được. Địa phận xã Công Trung còn có tên gọi “tiền nha”, “hậu nha”, “triều đường”. Những việc này không thấy chép trong *Việt sử*.

Lại xét, thân vương nhà Trần là Quốc Khang từng lãnh công việc Diễn Châu, những con thứ là bọn Huệ Nghĩa, Quốc Viên đều do người vợ quê ở Diễn Châu sinh ra, về sau tri châu Diễn Châu đều là con cháu Quốc Khang. Chỗ này có lẽ là phủ đệ của Trần thân vương nhà Trần, mà cái huyết này có lẽ là huyết táng hài cốt mẹ thân vương nhà Trần, cho nên người ta truyền ngôn như thế. Vậy phụ lục ở đây, để tham khảo.

Núi Voi: ở địa phận huyện Đông Thành, hình thế cao lớn vững vàng, trông như thốt voi, đỉnh núi mây mù bao phủ, trước núi cây cỏ xanh tốt, tục gọi “cỏ voi”.

Núi Nhuệ: ở xã Đăng Cao, huyện Đông Thành, thế núi cao lớn hùng vĩ, mạch núi từ núi Trù Viên, xã Tam Lễ huyện Quỳnh Lưu dẫn đến, cũng gọi là Long Sơn.

Núi Cao: ở xã Quan Trung, huyện Đông Thành, thế núi cao lớn chót vót, trông như một cỗ xe, nên có tên nữa là núi Đại Liễn, đỉnh núi mây mù bao phủ, cây cối um tùm, có đền Cao Các.

Núi Văn: ở xã Quan Trung, huyện Đông Thành, thế núi đứng sừng như bức tường, nổi vọt ba ngọn trông như diêm cờ, nên nhà phong thủy gọi là núi Cờ. Ở giữa núi có một lỗ tròn, từ tây nam thông

sang đông bắc, xuyên qua thân núi; đời xưa gọi là bụng núi (sơn hung), phía đông núi có giếng, nước trong ngọt, nắng mùa hè cũng không cạn.

Núi Di Lạc: ở cách huyện Đông Thành 3 dặm về phía tây, thế núi ở giữa cao mà hai bên thấp giống hai vai; trông như tượng Phật, nên gọi là núi Di Lạc. Lại có tên là núi Lương Kiên (núi Hai Vai), phía bắc núi có động, thạch nhũ ngũ sắc óng ánh, phía nam núi có khối đá đứng sừng như hình người, thuyền đi biển thường lấy làm chướng. Vua Lê Thánh Tông đi tuần du phương Nam, ở ngoài biển trông vào núi này như hình người tiên búi tóc, nên cho gọi tên là Kế Sơn (núi Búi tóc). Năm Gia Thái thứ 3, tướng nhà Mạc là Nguyễn Quyện đem quân vào cướp Nghệ An, lúc ấy Lai quốc công nhà Lê là Phan Tích đem quân từ Thanh Hoá đến cứu viện bị thất trận ở đây.

Núi Ngọc Bội: ở trang Thổ Ngoã, huyện Đông Thành, núi nổi vọt giữa đồng bằng, đi quanh co như hình rắn bò, phía đông trông sang cầu sông Hiệt, du khách dù lộng đi về, xem ra tinh thần được sáng khoái.

Núi Đông Câu: ở bờ biển xã Đông Câu, huyện Đông Thành, đá ở chân núi bò man ra giữa biển, thủy triều tụ tập từng đàn, sóng vỗ tiếng vang như sấm.

Núi Vũ Kỳ: ở cách huyện Đông Thành 70 dặm về phía tây bắc, vách đá xếp hàng ngang trông như hàng cờ, phía núi có động, lại có bình phong bằng đá, lò hương bằng đá, trên núi có lỗ thông thiên, phong cảnh cũng đẹp.

Núi Hồ: ở cách huyện Đông Thành 13 dặm về phía tây, hình núi như con hổ ngồi, nên gọi tên thế. Sườn núi có hang rất sâu, tục gọi là hang Tam Phủ, phía tây núi có chùa Hưng Phúc.

Núi Mộ Dạ: có tên nữa là Dạ Mỗi, ở cách huyện Đông Thành 18 dặm về phía nam, cây cối xanh tốt, có nhiều chim công, có đền thờ An Dương Vương. *Ngoại sử* chép: “Thục vương đánh nhau với Triệu Đà bị thua, chạy đến bãi biển, cầm ngọc văn tê bảy tấc nhảy xuống biển” tức là chỗ này. Bài thơ của Bùi Huy Bích có câu rằng: “*Diều mang thủy thượng văn tê khứ, Đoan tục lâm biên khổng tước lai*”, nghĩa là: “Mệnh mông mặt biển cầm văn tê mà đi; Tiếp nối bên rừng bầy khổng tước bay lại”.

Núi Trụ Hải: ở địa phận xã Quỳnh Lâm, thuộc huyện Quỳnh Lưu, hình thế cao lớn, cây cối xanh tươi, một dãy chạy thẳng đến biển, có khí thế ngăn sóng gió, nên gọi tên thế. Phía đông núi là chỗ phát nguyên sông Hoàng Mai.

Núi Bào Đột: ở xã Bào Giang, huyện Quỳnh Lưu, hình thế hiểm trở, nước đầm vòng quanh, trước

kia đỉnh núi có miếu Nhuận Hồ. *Sử* chép: “Năm Khai Đại thứ 1, Hồ Hán Thương lập miếu thờ tiên tổ ở lăng Bào Đột phủ Linh Nguyên, tức là chỗ này. Năm Cảnh Hưng thứ 11, tướng giặc ở Hải Dương là Nguyễn Hữu Cầu trốn vào Nghệ An, đắp đồn lũy ở đây, sau bị Hải quân công Phạm Đình Trọng đuổi bắt được”.

Núi Thất Tinh: ở xã Lam Cầu, huyện Quỳnh Lưu. Bảy ngọn núi liên tiếp nhau, chân núi đồng ruộng bằng phẳng rộng rãi, cỏ hoa tươi đẹp, rất đáng ngoạn thưởng.

Núi Long Sơn: ở xã Nhân Sơn, huyện Quỳnh Lưu. Thế núi vách đá cao dốc, hang đá sâu thẳm, người địa phương thấp hương thờ Phật. Trong hang đá không cần sửa sang xây dựng mà đầy đủ thắng cảnh thiên nhiên.

Núi Qui Lĩnh: ở cách huyện Quỳnh Lưu 20 dặm về phía đông. *Sử* chép: “Năm Hưng Long thứ 20, vua Trần Anh Tông đi đánh Chiêm Thành, đóng hành dinh ở Cần Hải, đêm mộng thấy thần nữ” tức là chỗ này.

Núi Tiên Kỳ: ở cách huyện Quỳnh Lưu 20 dặm về phía đông, trên núi bằng phẳng vuông vắn như bàn cờ, dáng núi tròn như con cờ, bên cạnh có giếng, gọi là giếng Đồng Hương.

Núi Thành Nam: ở xã Trần Hương, huyện Tương Dương, cách thành cổ chừng 1 dặm, vách đá đứng sừng ngàn tằm, dưới núi có động, dung được vài mươi người, đường đi vào hang vừa hiểm, trên núi có chỗ mài đá làm bia.

Hòn Nhân: có tên nữa là đảo Quỳnh Nhai; ở cách huyện Nghi Dương 28 dặm về phía đông nam, đảo mọc giữa biển, trong đảo có giếng đá, nước ngọt. Lại có suối Quan, nước từ trong núi vọt ra, người đi biển thường lấy dùng.

Đảo Song Ngư: ở cách huyện Chân Lộc 25 dặm về phía đông, ngoài cửa Hội nổi vọt lên hai ngọn núi đứng sừng đối nhau, trông như hình hai con cá bơi lội giữa sóng nước, cho nên gọi thế.

Gò Hồ: ở cách huyện Nam Đường 56 dặm về phía đông, phía tây liền với các núi Kim Bồn và Xuân Lâm, phía nam liền với các núi Hùng Lĩnh và Vân Đồn. Ngoài núi thì sông Lam làm hào tự nhiên; phía bắc liền với các núi Thanh Thủy, ngoài núi có khe suối quanh co. Tấn Quốc công nhà Lê là Nguyễn Cảnh Hoan⁽¹⁾ đóng quân ở đây để chống cự với tướng Mạc là Nguyễn Quyện, dấu vết lũy cũ vẫn còn.

(1) Hoan: *Nghệ An ký* của Bùi Dương Lịch chép là *Mô*.

Phụ Thạch (Đá vợ chồng): ở xã Đồng Luân huyện Nam Đường, hai viên đá đứng sững trong nước gần bờ phía bắc sông Lam, nhô khỏi mặt nước chừng 4, 5 thước, chiều ngang chừng 1 trượng. Tương truyền, trước kia hai viên đá ấy đứng cách nhau, khoảng giữa có thể đi thuyền được, ít lâu nay dần dần nhích lại gần nhau, người ta gọi “đá vợ chồng” cũng gọi là “đá ông mụ”.

Bãi Sò: ở phía tây huyện Đông Thành, có tên nữa là Ngọa Long Cương, cũng có tên là Xác Long Cương. Trong khoảng đất từ núi Mộ Dạ đến sông Phùng đều có vỏ sò, vỏ trai kết chặt, cứng rắn như đá; có mấy đường sóng nổi lên, khi nổi khi dứt, người địa phương lấy để xây tường, xây nhà và làm đá tảng; phủ thành Diễn Châu xây bằng đá sò đều lấy ở đây.

Sông Lam: ở cách huyện Chân Lộc 10 dặm về phía nam, là sông lớn vùng Nghệ An, xưa gọi là sông Thanh Long; có hai nguồn: một là nguồn Hiếu, hai là nguồn Tương. Nước nguồn Hiếu phát nguyên từ động Thanh, huyện Quế Phong, phủ Quỳnh Châu, chảy về phía đông nam 8 dặm, qua lối rẽ đường Y, lại chảy về phía đông 9 dặm, qua ngã ba động Y, lại chảy hai dặm nữa, có sông Đạo Động ở phía đông chảy đến hợp vào, lại chảy 10 dặm, qua bến Bài động Thanh Bốc, lại chảy 8 dặm qua bến Lỗi, 30

dặm qua khe Kê Chân, lại 59 dặm qua thôn Kê Hiệu, đến đây, có sông Thu từ châu Vĩnh Lộc chảy về phía tây bắc 49 dặm đổ vào, lại chảy 18 dặm; qua phía đông chợ Hiếu, vì thế tục gọi là nguồn Hiếu, lại chảy 50 dặm, qua bến Tri Lễ, lại chảy 115 dặm, qua khe Tả Mã huyện Tương Dương, lại chảy 75 dặm đến ngã ba sách Tào Giang, rồi hợp với nguồn Tương. Nguồn Tương từ bãi đá huyện Kỳ Sơn, chảy sang phía đông 4 dặm, qua khe Di huyện Kỳ Sơn 30 dặm và qua khe Cánh Đáo, lại chảy 6 dặm qua huyện Hội Nguyên, lại chảy 17 dặm qua bến trạm Nam Quận, lại chảy 15 dặm qua khe Thai, lại chảy 15 dặm qua bến trạm Xui Vàng, lại chảy 6 dặm qua khe Phần huyện Vĩnh Hoà, lại chảy 15 dặm qua khe Xích Trâm, lại chảy 12 dặm qua bến con Công, lại chảy 19 dặm qua ngã ba sách Tào Giang; rồi hợp với nguồn Hiếu mà chảy về phía đông 26 dặm tức là bến ly sở phủ Tương Dương, vì thế tục gọi nguồn Tương. Lại chảy 5 dặm qua bến Lãng Điền, lại chảy 3 dặm qua bến Hội Tiên, lại chảy 11 dặm qua cửa quan Khả Lưu; lại chảy 4 dặm qua khe Vạn Hộ; lại chảy 5 dặm qua khe Yên Lãng, lại chảy 30 dặm có sông Thấp từ phía bắc đến đổ vào, lại chảy 5 dặm, qua bến Đô Lương, lại chảy 28 dặm có sông Dương chạy từ phía đông đến đổ vào, lại chảy 12 dặm, có sông Thanh La từ phía nam chảy đến đổ vào, lại

chảy 16 dặm có sông Vũ Liệt chảy từ phía nam đến đổ vào, lại chảy 12 dặm, có nước Sơn từ phía nam đến đổ vào, lại chảy 4 dặm, có sông Bích Hồ từ phía nam đến nhập vào, lại chảy 4 dặm có sông Đông Liệt chảy từ phía đông đến đổ vào, lại chảy 15 dặm qua bến Hương Lãm (tục gọi là Sa Nam), lại chảy 4 dặm qua bến Thịnh Lạc, lại chảy 16 dặm qua bến Tuần La, lại chảy 13 dặm qua bến Mộc Hoàn, lại chảy 7 dặm có sông Nghĩa Liệt từ phía bắc đổ vào, lại chảy 5 dặm thì hợp với sông La, chảy qua bến Triều Khẩu. Đến đây có sông Phù Thạch, phía đông có bến đò là chỗ cư trú của khách buôn phương bắc, nhà cửa thuyền bè tấp nập, gọi là phố Phù Thạch, phía tây phố trước kia là hành dinh của Trung Quang đế nhà Trần. Ở đây, nước sông trong mát, cây cỏ tươi xanh, gần có phố, xa có thôn, phong cảnh như tranh vẽ, thật là một nơi danh thắng ở châu Hoan. Bài thơ *“Qua đò Phù Thạch”* của Nguyễn Trung Ngạn đời Trần, có mấy câu rằng: *“Trào sinh, trào lạc đông tây thủy; Vân hợp, vân khai thượng hạ san; Ngự đình phù trầm yên cảnh ngoại, Tăng gia ẩn ước họa đồ gian”* (Thủy triều lên xuống phía đông phía tây; Vân hợp mây tan ở trên núi dưới núi, Thuyền chài chìm nổi ngoài cảnh khói mù; Nhà chùa lờ mờ trong khoảng tranh vẽ). Lại chảy 3 dặm qua bến Chế sông Tam Đằng, lại 12 dặm qua bến Mỏ Hạ,

lại 1 dặm qua bến Dũng Quyết, lại 13 dặm qua bến Yên Lạc, lại 9 dặm thì có sông Lạc Thợ đổ vào, lại chảy 13 dặm rồi ra cửa Hội Thống. Bản triều năm Minh Mệnh thứ 17 đúc cửa đình khắc hình tượng vào Tuyên đình; năm Tự Đức thứ 3, liệt vào hàng sông lớn, chép vào điển thờ.

Sông Dương: ở cách huyện Thanh Chương 43 dặm về phía tây, nguồn từ khe các núi tổng Tứ Dương huyện Tương Dương, chảy sang phía đông vòng quanh núi Kim Cương và địa phận xã Cao Điền chừng trăm dặm, rồi vào sông Lam.

Sông Vũ Liệt: ở cách huyện Thanh Chương 30 dặm về phía tây, nguồn từ khe núi Tam Thai đổ xuống, qua địa phận Trung Lâm và Minh Quả đến địa phận xã Vũ Liệt 13 dặm thì vào sông Lam.

Sông Cương: ở địa phận hai huyện Lương Sơn và Nam Đường, nguồn từ khe thôn Yên Lăng huyện Đông Thành chảy qua 56 dặm đến thôn Đa Cương thì vào sông Lam.

Sông La: ở cách huyện La Sơn nửa dặm về phía bắc, nguồn từ núi Giăng Màn, chảy sang phía đông làm sông Ngân Sâu, chảy 46 dặm đến xã Chu Lễ thì hợp với sông Tiêm. Lại chảy 31 dặm đến xã Bào Lăng hợp với sông Trúc làm thành sông Cửu Khúc, gọi thế là vì hai bờ sông thế núi quanh co, dòng

sông lượn thành chín khúc; lại chảy 20 dặm đến xã Bào Khê thì hợp với sông Ác, lại chảy 40 dặm thì hợp với nước sông Ngàn Phố, rồi chia ra ba chi: một chi chảy về phía đông qua các xã Việt Yên Thượng, Việt Yên Hạ và Nghĩa Yên đến xã Bùi Xá, một chi chảy về phía nam đổ vào sông Minh, còn chi lưu chảy về phía đông 22 dặm đến cửa quan Yên Quốc thuộc xã Tường Xá thì đổ vào sông Lam.

Sông Tiêm: ở cách huyện Hương Sơn 80 dặm về phía tây nam, nguồn từ khe núi Giăng Màn, chảy qua 46 dặm rồi vào sông La.

Sông Trúc: ở cách huyện Hương Sơn 5 dặm về phía tây, nguồn từ khe núi Giăng Màn chảy về phía đông bắc 70 dặm, đến xã Bào Lăng thì vào sông La.

Sông Ác: ở cách huyện Hương Sơn 41 dặm về phía tây, nguồn từ khe núi Vụ Quang, chảy về phía nam 77 dặm đến xã Bào Khê thì vào sông La. Sông này khí lam chương rất nặng nên gọi sông Ác.

Sông Phố (Ngàn Phố): ở cách huyện Hương Sơn 1 dặm linh về phía tây, nguồn từ ngọn Cốt Đột ở dãy phía tả núi Giăng Màn, chảy về phía nam (có tên nữa là sông Đầu Sóng) qua địa phận xã Tình Diệm, quanh phía tây huyện Hương Sơn 80 dặm rồi vào sông La.

Sông Minh Lương: ở cách huyện Can Lộc 25 dặm về phía tây bắc, nguồn từ núi Trà Sơn, huyện La Sơn chảy về phía đông, phía tây qua các xã Quang Chiêm, An Vương, phía đông qua các xã Độ Liêu, Vân Chàng, Minh Lương huyện Can Lộc, lại qua xã Vĩnh Đại huyện La Sơn mà vào sông Lam.

Sông Phân Thủy: ở cách huyện Can Lộc 12 dặm về phía tây bắc, lại có tên nữa là kênh Vạn Thủy, nguồn từ khe núi huyện La Sơn chảy về phía đông 3 dặm, đến xã Phúc Hải chia làm hai chi, một chi chảy về phía bắc hợp với sông Minh Lương, một chi chảy về phía nam vào địa phận xã Nguyệt Áo 4 dặm rưỡi, rồi hợp với sông Tượng, chảy đến đò ngang đường trạm thuộc xã Trảo Nha thì làm sông Nghèn.

Sông Cẩm: ở cách huyện Hưng Nguyên 15 dặm về phía đông bắc, bờ phía nam là địa phận huyện Chân Lộc, nguồn từ kênh Đa Cái, chảy về phía đông đến đường trạm La Nham, tức là đò Cẩm 10 dặm, thì đổ ra cửa Hội.

Sông Bùng: ở cách huyện Đông Thành 2 dặm về phía tây bắc, có hai nguồn: một từ sông Vũ sông Du xã Vân Tụ và khe Cát xã Quan Trung, sông Bảo xã Thái Xá, kênh sắt xã Cao Xá, các nước ấy hợp lại, đến đò ngang đường trạm xã Phùng Xá, vòng quanh phía bắc phủ thành Diễn Châu, đổ ra cửa Vạn.

Sông Giát: ở cách huyện Quỳnh Lưu 6 dặm về phía nam, có hai nguồn: một từ khe Thọ Trường chảy về phía đông nam 6 dặm; một từ khe Yên Trường chảy về phía đông bắc 15 dặm, hai dòng hợp lại làm sông Thạch Cầu. Lại chảy 1 dặm đến xã Đăng Cao (tức là xã sở tại Cầu Giát) 16 dặm, rồi hợp với kênh Mỹ ở phía nam, lại chảy 5 dặm hợp với kênh Tang ở phía bắc, lại chảy 3 dặm rồi đổ ra cửa Thới.

Sông Hoàng Mai: ở cách huyện Quỳnh Lưu 15 dặm về phía đông bắc, nguồn từ khe Lễ, chảy về phía đông 30 dặm đến đường trạm thuộc xã Hoàng Mai, lại chảy 3 dặm đến xã Kim Lung, rồi hợp với kênh Tang ở phía nam, lại chảy 5 dặm rồi hợp với kênh Xước ở phía bắc, lại chảy 3 dặm rồi đổ vào cửa Cờn.

Suối Vũ Nguyên: tục gọi là khe Bò Đái, đổ xuống từ ngọn Cờ Sơn trong dãy núi Thiên Nhận thuộc huyện Thanh Chương, ở đây vách đá cheo leo hàng vài ba mươi trượng, rồi chảy vào sông Lam, dưới suối có vực, tiếng nước xối xuống nghe như tiếng sấm, ít lâu nay đất cát bồi lấp, vực thành bãi phẳng, không nghe tiếng suối nữa. Ngạn ngữ có câu: “Bò Đái thất thanh” là thế.

Suối Yên Quốc: ở phía tây núi Hùng Sơn thuộc huyện Hưng Nguyên, nước trong và thơm ở trong hố đá chảy vọt ra, cũng gọi là khe Hương; bên suối có chùa.

Suối Vũ Môn: ở núi Vũ Môn trong dãy Giăng Màn, thuộc huyện Hương Sơn. Trên núi có thác ba bậc, mỗi bậc đến vài ba trượng đứng ngoài mấy trăm dặm trông như một làn khói đứng sững trong núi xanh. Tương truyền hàng năm, cứ đến ngày 8 tháng 4 cá chép vượt được suối này thì hoá rồng, phường chài thường bảo nhau mấy ngày trước không bủa chài lưới, đúng ngày ấy thì chỗ này mây mù dày đặc, không ai dám đến gần. Xét *Đường Thư* chép: “Từ châu Hoan đi về phía tây 3 ngày qua núi Vụ Ôn có con đường thông sang Chân Lạp”. Nay tính nhật trình, thì Vụ Ôn có lẽ là núi này, mà nói sai đi. Lại Vụ ôn cũng gọi là Vụ Thấp, có lẽ viết lầm vì mặt chữ gần giống nhau.

Khe Nước Lạnh: ở phía bắc huyện Quỳnh Lưu là chỗ phân địa giới giữa Nghệ An và Thanh Hoá, nước khe từ trong hang núi vọt ra, lạnh buốt ghê người, nên gọi tên thế.

Khe Độ Liêu: ở phía bắc huyện Can Lộc, nguồn từ núi Đụn trong dãy Hồng Lĩnh, phía đông chảy vào địa phận huyện Nghi Xuân. Xưa kia người xã Độ Liêu là Ngự sử Bùi Cẩm Hổ, thấy ruộng đất của dân thường bị hạn hán, bèn đắp đập cho nước khe chảy về phía tây, tưới được hơn trăm khoảnh ruộng, nay dân vẫn được nhờ.

Khe Nước Nóng: ở huyện Hương Sơn, nước từ trong núi Giăng Màn vọt ra chảy vào sông Ngàn Phố, có một khúc nước hơi đen, hơi bốc lên như khói, nóng có thể luộc gà được.

Hồ Nộn: ở xã Nộn Liều phía đông bắc huyện Nam Đường, nước ở các khe trong núi Đại Huệ hợp lưu, đến đây tụ lại làm thành hồ lớn chừng vài ba ngàn mẫu, mùa xuân, mùa hạ nước cạn có thể cấy lúa được, mùa thu, mùa đông nước lên to, sóng dữ dội. Nước hồ đổ vào kênh Chân Đích huyện Hưng Nguyên mà vào sông Lam. Tương truyền, xưa kia nước hồ rất sâu, làm hầm hố của thường luồng, khoảng giữa đời Lê Dương Hoà, người xã Hương Lãm là Thị lang Hương Lãm hầu Nguyễn Văn Mệnh bới đào cửa hồ, nước hồ có chỗ tiêu đi, sau mới thành ruộng.

Hồ Nước Biển: ở phía đông nam huyện Chân Lộc, dưới núi Lập Thạch, thuộc xã Đặng Điền, hồ rộng 4, 5 mẫu, phía đông có núi Tiên Nhân, Đốc đồng đời Lê là Phạm Nguyễn Du làm nhà ở đấy, thường cỡi bè vui chơi trong hồ, có làm bài phú nói về phong cảnh hồ này.

Hồ Mai: ở phía tây nam huyện La Sơn, rộng chừng vài chục mẫu, bờ phía bắc đều là dân cư, trước kia người xã Yên Trung là Hành khiển Nguyễn Sần dựng nhà học ở phía đông hồ, nay vẫn còn nền cũ.

Hồ Nước Mặn: ở giữa cánh đồng dưới núi Bằng Bản thuộc huyện Hương Sơn, chu vi rộng chừng 3, 4 trượng, nước sâu không thể lường, vị rất mặn, dầu mưa lũ chảy qua, nước vẫn không thay đổi.

Đầm Đổ Lâm: ở huyện Hưng Nguyên, rộng đến 10 mẫu, phía tây do nước khe Thanh chảy vào, phía đông chảy vào sông Cấm, phía nam vào kênh Hương Cối. Trước kia trên bờ đầm có đền. Tương truyền mỗi khi đánh trống lễ cá ở đầm bơi ra nghe tiếng trống; ít lâu nay đền bị hoả tai không dựng lại nữa.

Đầm Ó: ở huyện Đông Thành, chu vi vài ba dặm, phía tây do nước ở núi Mã Yên đổ vào, phía đông thông với sông Vạn Quát, sâu không thể lường, tương truyền dưới đầm có thuồng luồng.

Đầm Quỳ: ở thôn Chân Canh, huyện Đông Thành, chu vi vài ba dặm, phía tây do suối ở núi Kê Quan chảy vào, phía đông thông với thượng lưu sông Bùng; trên bờ đầm có đền thờ Long thần, mỗi khi cầu mưa liền được linh ứng.

Đầm Bách Niên: ở huyện Hương Sơn, bốn mặt là núi đất, trong có cái ao tròn chừng nửa mẫu, sắc nước như chàm, sâu không lường được, mưa lũ không đầy hơn, hạn hán không giảm bớt, trên đầm có đền thờ thần Bách Niên.

Đầm Hồ Lô: ở dưới núi Hàm Rồng trong dãy Hồng Lĩnh thuộc huyện Can Lộc, chiều dài 200 trượng, nước đầm yên lặng và trong suốt, người đánh cá không dám vào. Tương truyền trong đầm có hốc đá, thông với đầm Xuân Viên.

Kênh Đích: ở phía tây nam huyện Hưng Nguyên, do nước hồ Nộn chảy vào, qua các xã Hữu Biệt và Thái Lão, chảy quanh đến thôn Chân Đích. Lại có một kênh từ cửa kênh Đích chảy về phía nam, qua địa phận các xã Vĩnh Yên và Yên Trường, vòng quanh phía nam tỉnh thành, quanh co 40 dặm rưỡi rồi đổ vào sông Lam, gọi là kênh Vĩnh, lại có tên nữa là kênh Vinh Giang. Bản triều năm Gia Long thứ 8 hạ lệnh cho dân đào một con kênh từ cửa Đích, về phía bắc qua địa phận các xã Hương Cái và Bùi Ngõa, vòng quanh phía tây núi Đại Hoạch 15 dặm đổ vào sông Cẩm, đặt tên là kênh Hương Cái. Xét *Sử* chép: đời Lê Đại Hành, năm Ứng Thiên thứ 16, xa giá tuần du Hoan Châu, đào kênh Đa Cái tức là kênh này.

Kênh Sắt: ở cách huyện Hưng Nguyên 15 dặm về phía đông bắc, do sông Cẩm ở phía nam 30 dặm chảy vào, chảy về phía đông bắc đổ vào sông Bùng, vì bờ sông về phía tây nam có mỏ sắt, nên gọi tên thế. *Sử* chép rằng đời nhà Đường, năm Hàm Thông thứ 8, Cao Biền đi tuần hành đến Dung Châu, xét thấy dưới sông có nhiều đá lớn, thuyền bè đụng phải thì đắm, bèn sai

trưởng sử Lâm Phúng và Hồ Nam tướng quân Dư Tôn Cổ đem binh sĩ bản hộ đi khơi đào hơn một tháng, sắp xong, chỉ giữa sông có khối đá lớn đứng sừng sững mấy trượng, búa rìu không sao phá được đã toan bỏ dở. Chợt một hôm nổi trận gió to, sấm sét dữ dội, đá lớn đều tan vỡ. Sử thần Ngô (Thì) Sĩ nói: “Kênh ở huyện Bắc Bạch thuộc Ngô châu, nay thuộc tỉnh Quảng Tây”. Đồ Thuyết đời Quang Thuận cũng nói: kênh này ở hai châu Ung, Quảng. Đồ Thuyết lại nói: “Kênh Sắt là do nhà Trần đào, tục truyền kênh này là kênh Thiên Oai là lầm”. Xem thế, thì kênh do Cao Biền đào, rõ ràng là không phải ở địa phận nước ta. Bản triều, năm Thiệu Trị thứ 2, khi Bắc tuần, nhà vua có bài thơ “Kênh Sắt” khắc vào đá và dựng nhà bia ở xã La Hoàng.

Kênh My: ở cách huyện Đông Thành 12 dặm rưỡi về phía đông, do sông Bùng ở cách 25 dặm chảy vào, rồi chảy sang phía bắc đổ vào sông Giát. *Sử* chép rằng đời Trần, năm Kiến Trung thứ 7 sai hoạn quan là Nguyễn Bang Cốc đem binh sĩ các phủ đi đào kênh Trầm và kênh Hào từ địa phận phủ Thanh Hoá đến phía nam Diễn Châu, tức là kênh này.

Kênh Tang: ở cách huyện Quỳnh Lưu 20 dặm về phía đông, do hạ lưu sông Giát chảy vào, phía bắc có sông Hậu, phía đông chảy ra cửa Quên; lại có một đoạn chảy qua địa phận xã Thanh Viên 24 dặm rồi đổ vào sông Hoàng Mai.

CỔ TÍCH

Thành cũ Vạn An: ở phía đông huyện Nam Đường là thành cũ của Mai Hắc Đế, dấu cũ vẫn còn.

Thành cũ Bình Ngô: ở phía tây nam huyện Thanh Chương và ở phía nam núi Động Chủ trong dãy Thiên Nhận, kéo dài chừng 1 dặm, dưới thành có đá như hình người ngựa và giáo mác. Sử chép rằng vua Lê Thái Tổ lúc bắt đầu dấy nghĩa, đại binh từ Tương Dương đi ven núi kéo xuống phía đông, đến địa phận tổng Bích Trào, đóng đồn ở trên núi để chẹn nơi hiểm yếu, quân Minh ngược dòng nên đánh không nổi, phải rút lui, cho nên gọi là thành Bình Ngô, dấu cũ vẫn còn.

Thành Lục Niên: ở phía tây nam huyện Thanh Chương và ở phía tả ngạn Lạp Phong trong dãy Thiên Nhận, dấu cũ vẫn còn. Thành rộng chừng 5 mẫu, do vua Lê Thái Tổ đắp để chống cự tướng Minh là Phương Chính đóng quân ở đó 6 năm, nên gọi là thành Lục Niên. Có một thuyết nói vua Thái Tổ từ lúc dấy nghĩa đến lúc vào Nghệ An là 6 năm, nên gọi tên thành. Xét Sử chép: vua từ cửa quan Khả Lưu kéo quân đến hương Đa Lôi huyện Thổ Du (nay thôn Trung Hội xã Nam Kim còn có xứ gọi là Đa Lôi; tức là chỗ này), già trẻ đem trâu rượu đến đón, tức là chỗ này. Cuối đời Lê, Nguyễn Thiếp là cống sĩ xã Nguyệt Áo huyện La Sơn ẩn ở đây.

Thành cũ Hùng Sơn: ở đỉnh núi Hùng Sơn, phía nam huyện Hưng Nguyên, có thành đá cao chừng 6, 7 thước, chu vi chừng 1 dặm. Tương truyền do Trương Phụ nhà Minh đắp. Lại có một đồng đá, cao chừng 4, 5 thước, tương truyền là chỗ cột cờ của Trương Phụ, dấu cũ vẫn còn. Lại phía tây thành, ngang với xã Nghĩa Liệt là lý sở của ty Hiến sát sứ đời Lê; ngang với xã Trào Khẩu là lý sở của ty Thừa chính, ngang với phường Vệ Sở là lý sở của ty Trấn thủ.

Thành cũ Cự Lại: ở phía bắc huyện Đông Thành, chu vi hơn trăm trượng, cao chừng 5 thước, xây bằng đá, ba mặt nước sông bao bọc, một mặt giáp với dân cư xã Tây Lũy. Tương truyền là do người Minh đắp.

Thành cũ Tương Dương: ở phía đông huyện Tương Dương đắp từ đời Trần. Vì thành ở phía nam sông Lam, nên lại có tên là thành Nam. Thái tổ đời Lê là Phùng Khắc Khoan bị đày ra ở đây. Gần đây thành bị nước sông xói lở chỉ còn đá trắng đứng ở lòng sông mà thôi. Bài thơ của Bùi Huy Bích có câu: “*Thảo ốc dĩ thành giang thượng thủy, Đào nguyên do tướng khúc trung nhân*”, nghĩa là: “Nhà tranh đã biến thành nước sông, mà vẫn tưởng nhớ người trong khúc hát” (Nguồn đào).

Thành cũ Dinh Cầu: ở xã Hà Trung, huyện Kỳ Anh, đầu đời Lê là lý sở trấn Nghệ An, sau đời lý sở đến xã Yên Trường, để thành này làm bảo Dinh Cầu, lâu ngày đổ nát dấu cũ vẫn còn. Bài thơ của Bùi Huy Bích có câu: “*Hoành xướng hiện kim chân cự trấn, Phồn hoa hà xứ thặng bình vu*”, nghĩa là “Lý sở hiện nay thật là trấn lớn, còn doanh Cầu chỗ phồn hoa cũ nay ở đâu, chỉ thấy cỏ hoang”.

Lầu Nhuận Hồ: ở xã Tả Ao, huyện Nghi Xuân, xưa Hồ Hán Thương dựng lầu ở đây.

Bia Ma Nhai: (mài núi khắc bia) ở trên núi phía nam thành Tương Dương; năm Trần Khai Hựu thứ 7, vua Minh Tông thân đi đánh được Ai Lao, khi kéo quân về qua núi này, sai bày tội là Nguyễn Trung Ngạn mài vách núi để ghi công⁽¹⁾. Chữ bia viết theo thể chữ khải to lớn, cứng rắn, nay vẫn còn.

Thành cũ Lâm Ấp: ở chân đèo Ngang, thuộc huyện Kỳ Anh, nay lũy cũ vẫn còn.

Cửa Xích Lổ cũ: ở xã Hoàng Lễ, huyện Kỳ Anh, nhận nước của 3 khe Hoàng Sơn, Hạ Bồ và Di Du, nay bị cát lấp.

1) Bài văn bia, xem *Đại Việt sử ký toàn thư, Trần Kỳ*.

CỬA QUAN VÀ TẤN SỞ

Cửa quan Yên Quốc: ở bờ phía tả sông Lam, thôn Yên Quốc, cách huyện Hưng Nguyên 33 dặm; trước là cửa Khu Độc thuộc huyện Nghi Xuân. Năm Tự Đức thứ 4 dời đến đây và đổi gọi tên này.

Cửa quan Khả Lưu: ở bờ phía bắc sông Lam, cách huyện Lương Sơn 20 dặm về phía tây. Xét Sử chép: Lê Thái Tổ từng đánh nhau với quân Minh ở cửa Khả Lưu tức là cửa này.

Cửa quan Lương Trường: ở bờ phía nam sông Lam xã Lương Trường, huyện Thanh Chương, đối ngạn có chợ Sa Man, phía tây ngược lên đến chân núi, phía đông xuống đến cửa biển, phía bắc thông với Diễn Châu, thủy bộ đều đến được, là một nơi đô hội ở Nghệ An. Lại có cửa Tam Xoa ở cách huyện La Sơn 7 dặm về phía tây bắc; cửa Hà Hoàng ở bờ phía tả sông Nghèn, cách huyện Thạch Hà 13 dặm, nay đều bỏ.

Tấn cửa Hội: ở cách huyện Chân Lộc 27 dặm về phía đông nam là chỗ phân địa giới với huyện Nghi Xuân. Cửa biển rộng 35 trượng, thủy triều lên sâu 7 thước 3 tấc, thủy triều xuống sâu 5 thước 3 tấc. Cách bờ biển mấy dặm có hòn Song Ngư, ở ngoài có hòn Quỳnh Nhai, cửa biển có cát ngầm quanh co, thuyền buôn ra vào rất khó. Tấn thủ đặt ở xã Lộc Châu, có chức thủ ngự và hiệp thủ và 30 tấn

binh. *Xét*: cửa Hội, xưa gọi là Đơn Hay, lại gọi là Đơn Nhai. Hồi đầu bản triều, quân ta tiến đánh Nghệ An, thủy sư Phó thống tướng Nguyễn Cửu Kiều đánh phá được thủy binh họ Trịnh ở cửa biển Đơn Nhai, tức là chỗ này. Cửa biển trước có đền thờ Vương Bột, nhưng bỏ đã lâu. Trong *Nghệ An phong thổ ký* Bùi Dương Lịch ngờ rằng: cửa biển này là chỗ Đoàn Nhữ Hài đời Trần đánh nhau với quân Ai Lao bị thua và chết đuối, không biết có đúng không?

Tấn cửa Xá: ở cách huyện Chân Lộc 13 dặm về phía đông bắc, là chỗ phân địa giới với huyện Hưng Nguyên. Cửa biển rộng 30 trượng, thủy triều lên sâu 6 thước 5 tấc, thủy triều xuống sâu 2 thước 5 tấc, trước có binh đóng giữ, năm Tự Đức thứ 3 bỏ và giao cho dân sở tại tuần phòng (mấy tấn dưới đây cũng thế).

Tấn cửa Hiền: ở cách huyện Hưng Nguyên 35 dặm về phía đông bắc là chỗ phân địa giới với huyện Long Thành.

Tấn cửa Cờn: ở cách huyện Quỳnh Lưu 30 dặm về phía đông bắc. Cửa biển rộng 10 trượng, thủy triều lên sâu 7 thước, thủy triều xuống sâu 3 thước, có tên nữa là cửa Cần.

Tấn cửa Vạn: ở cách huyện Đông Thành 4 dặm về phía đông. Cửa biển rộng 20 trượng, thủy triều lên

sâu 6 thước 5 tấc, thủy triều xuống sâu 2 thước 5 tấc, vì lòng sông nông và hẹp, nên thủy triều lên rất xa.

Tấn của Quên: ở cách huyện Quỳnh Lưu 10 dặm về phía đông. Cửa biển rộng 37 trượng, thủy triều lên sâu 9 thước, thủy triều xuống sâu 5 thước. Có hòn Rồng đứng sừng ở giữa, lúc nước xuống, trong hố đá có tiếng kêu, tục gọi là “trống nước”.

Tấn của Thơi: tại Trung Giáp, huyện Quỳnh Lưu, sông Giát chảy vào đấy.

Tấn Quy Hợp: ở cách huyện Hương Sơn 88 dặm về phía nam, đời Lê đặt đồn Quy Hợp. Bản triều đầu đời Gia Long, đặt một viên thổ mục, thống suất thổ binh đóng giữ, sau đổi làm tấn, đặt một thủ ngự và một hiệp thủ.

Tấn Hà Tân: ở cách huyện Hương Sơn 20 dặm về phía tây, trước kia thủ sở đặt ở Lạc Phố, gọi là tấn Ngân Phố. Năm Minh Mệnh thứ 6 dời đến xứ Bến Sông, xã Tình Diệm và đổi tên hiện nay, đặt một thủ ngự, năm Tự Đức thứ 4 đặt chức thừa biện tấn thủ.

Tấn Trại Phúc: ở huyện Lương Sơn, đặt từ năm Minh Mệnh thứ 13.

Tấn của Cương Giản: ở cách huyện Nghi Xuân 18 dặm về phía đông nam, là chỗ phân địa giới với

huyện Can Lộc, do nước các khe ở phía bắc núi Hồng Lĩnh tụ hội, mực nước rất nông, thủy triều xuống có thể lội qua được.

Tấn cửa Sốt: ở cách huyện Can Lộc 30 dặm về phía đông, là chỗ phân địa giới với huyện Thạch Hà. Cửa biển rộng 37 trượng, thủy triều lên sâu 8 thước, thủy triều xuống sâu 5 thước. Tấn thủ ở xã Kim Đồi. *Xét:* cửa Sốt xưa gọi là cửa Nam Giới, trước kia, thuyền phương Bắc sang nước ta thường đỗ ở đây. Hồi đầu bản triều, quân ta đánh Nghệ An, Nguyễn Hữu Dật đem thủy binh vào cửa Nam Giới, tướng Trịnh là Nguyễn Hữu Sắc tan chạy ở đây.

Tấn cửa Nhượng: ở cách huyện Cẩm Xuyên 20 dặm về phía đông nam. Cửa biển rộng 42 trượng, thủy triều lên sâu 6 thước, thủy triều xuống sâu 3 thước; ngoài cửa có một dãy đá quanh co, quãng giữa có một động nhỏ, có thể chứa được vài ba người, bằng phẳng như cái giường, tục gọi là “giường đá”. *Xét:* Cửa Nhượng, xưa gọi là cửa Kỳ La. Hồi đầu bản triều, quân ta tiến đánh Nghệ An, đốc chiến Nguyễn Hữu Dật đem thủy binh vào Kỳ La, đánh tan quân Trịnh, tức là chỗ này.

Tấn cửa Khẩu: ở cách huyện Kỳ Anh 10 dặm về phía đông. Cửa biển rộng 40 trượng, thủy triều lên sâu 9 thước, thủy triều xuống sâu 7 thước, tấn phủ đặt ở xã Bình Lễ.

Bảo Lãng Điền: ở xã Lãng Điền, huyện Lương Sơn, bờ phía bắc sông Lam, nguyên có 50 thủ binh. Năm Tự Đức thứ 3 bỏ, giao cho dân sở tại tuần phòng.

Bảo Vĩnh Lộc: ở cách huyện Quỳnh Lưu 29 dặm về phía bắc, giáp địa giới tỉnh Thanh Hoá, đặt từ năm Minh Mệnh thứ 3.

Bảo Hợp Nhuế: ở địa phận huyện Đông Thành, đặt từ năm Minh Mệnh thứ 3.

Bảo Thông Lĩnh: ở địa phận huyện Kỳ Anh, đặt từ năm Minh Mệnh thứ 3.

Bảo Mường Xén: ở địa phận huyện Kỳ Anh.

Bảo Gia Vị: ở địa phận huyện Quế Phong, đặt từ năm Minh Mệnh thứ 12.

Bảo Lam Mãn: ở địa phận huyện Quảng, đặt từ năm Minh Mệnh thứ 12.

NHÀ TRẠM

Trạm Tĩnh Thần: ở thôn Thần Đầu, huyện Kỳ Anh, phía nam đến trạm Quảng Yên tỉnh Quảng Bình 32 dặm.

Trạm Tĩnh Sa: ở xã Lỗi Khê, huyện Kỳ Anh, phía nam đến trạm Tĩnh Thần 32 dặm.

Trạm Tĩnh Lạc: ở thôn Hữu Lạc, huyện Kỳ Anh, phía nam đến trạm Tĩnh Sa 33 dặm.

Trạm Tĩnh Khê: ở xã Thạch Khê, huyện Cẩm Xuyên, phía nam đến trạm Tĩnh Lạc 36 dặm.

Trạm Tĩnh Đan: ở xã Đan Chế, huyện Thạch Hà, phía nam đến trạm Tĩnh Khê 32 dặm.

Trạm Tĩnh Liêu: ở xã Độ Liêu, huyện Can Lộc, phía nam đến trạm Tĩnh Đan 35 dặm.

Trạm Yên Dũng: ở xã Yên Dũng huyện Chân Lộc, phía nam đến trạm Tĩnh Liêu 33 dặm.

Trạm Yên Kim: ở xã Kim Khê, huyện Chân Lộc, phía nam đến trạm Yên Dũng 29 dặm.

Trạm Yên Hương: ở xã Hương Ái, huyện Đông Thành, phía nam đến trạm Yên Kim 20 dặm.

Trạm Yên Lũy: ở xã Tây Lũy, huyện Yên Thành, phía nam đến trạm Yên Hương 20 dặm.

Trạm Yên Quỳnh: ở xã Quỳnh Văn, huyện Quỳnh Lưu, phía nam đến trạm Yên Lũy 34 dặm, phía bắc đến trạm Thanh Khoa, tỉnh Thanh Hoá 38 dặm.

Từ trạm này trở lên 11 trạm, chỉ trạm Yên Dũng là sở tại tỉnh thành nhà lợp tranh, còn các trạm khác nhà đều lợp ngói.

CHỢ VÀ QUÁN

Chợ Yên Trường, có tên nữa là chợ Vĩnh: ở ngoài cửa nam của tỉnh thành, điểm xá trừ mật, buôn bán đủ các thứ.

Chợ Bảo Lân, chợ Ngô Trường, chợ Vạn Lộc, chợ Yên Dũng, chợ Chính Vĩ, chợ Lộc Hải, chợ Hương Qua, chợ Kim Khê, chợ Đức Nguyên: đều thuộc địa phận huyện Chân Lộc.

Chợ Phúc Trạch, chợ Phù Long: hai chợ này thuộc địa phận huyện Hưng Nguyên.

Chợ Đô Lương, chợ Lãng Điền, chợ Lưu Sơn, chợ Bột Đà: thuộc địa phận huyện Lương Sơn.

Chợ Hữu Biệt, cũng gọi là chợ Sóc, *chợ Yên Lạc, chợ Hương Lãm, chợ Vân Đồn, chợ Xuân Lám, chợ Đại Đồng*; thuộc địa phận huyện Nam Đường.

Chợ Hoàn Sơn, chợ Đặng Xá, chợ Lương Trường, chợ Đồ Nhuận, chợ vũ Liệt, chợ Bàng: thuộc địa phận huyện Thanh Chương.

Chợ Phương Liên, chợ Viên Minh, chợ Cao Xá, chợ Đào Viên, chợ Phùng Xá: thuộc địa phận huyện Đông Thành.

Chợ Lý Trai: thuộc địa phận huyện Yên Thành.

Chợ Bào Hân, chợ Tam Lễ, chợ Trung Giáp, chợ Hoàn Nghĩa: thuộc địa phận huyện Quỳnh Lưu.

Chợ Việt Yên Thượng, chợ Bùi Xá, chợ Nhân Thọ, chợ Yên Kim: thuộc địa phận huyện La Sơn.

Chợ Thổ Hoàng, chợ Bào Lãng, chợ Chu Lễ, chợ Đỗ Xá, chợ Dương Trai, chợ Phúc Dương, chợ Phổ Châu, chợ Bào Khê, chợ Dương Xá: thuộc địa phận huyện Hương Sơn.

Chợ Minh Lương, chợ Phổ Minh, chợ Can Lộc, chợ Phù Lưu: thuộc địa phận huyện Can Lộc.

Chợ Quả Phẩm, chợ Tam Đa, chợ Tháp Sơn: thuộc địa phận huyện Nghi Xuân.

Chợ Vân Phong: thuộc địa phận huyện Nghĩa Đường.

Quán Hữu Liệt, quán An Lạc, quán Sa Nam: thuộc huyện Nam Đường.

Quán Đà (thôn Bột Đà), quán Lãng (xã Lãng Điền): thuộc huyện Lương Sơn.

Quán Đức (thôn Chân Đích), quán Nãi (xã Thái Lão), quán An Pháp: thuộc huyện Hưng Nguyên.

Quán Kim Nguyên, quán Sen (xã Cẩm Trường), quán My (xã Kim Khê): thuộc huyện Chân Lộc.

Quán Tuấn (thôn Hương Ái), quán Lưới (thôn Đông Tháp): thuộc huyện Đông Thành.

Quán Yên Lý, quán Đồng Đen (xã Hoàng Trường): thuộc huyện Yên Thành.

Quán Giát (thôn Bất Hư), *quán Đất Đỏ*, *quán Hoàng Mai* (xã Hồng Mai, cũng gọi là quán Hồ Lô), *quán Sa Man*: thuộc huyện Quỳnh Lưu.

Quán Hà Hoàng (xã Hoàng Xá), *quán Liêu* (xã Cao Xá), *quán Việt* (xã Bình Lăng): thuộc huyện Can Lộc.

ĐÒ VÀ CẦU

Bến Lịch: ở địa phận huyện Chân Lộc.

Bến La Nham: ở địa phận huyện Hưng Nguyên, trước có cầu.

Bến Hương Lãm, *bến Đa Cương*: ở địa phận huyện Nam Đường.

Bến Phùng Xá: ở địa phận huyện Đông Thành.

Bến Hoàng Mai: ở địa phận huyện Quỳnh Lưu.

Bến Phù Thạch: ở địa phận huyện La Sơn.

Bến Minh Lương: ở địa phận huyện Can Lộc.

Bến Yên Lạc: ở địa phận huyện Nghi Xuân.

Cổng đá ở đường quan: cả tỉnh hạt, phía nam giáp đèo Ngang, phía bắc giáp khe Nước Lạnh, gồm 97 cửa cổng, xây đá, từ năm Minh Mệnh thứ 20.

Cầu Yên Dũng, *cầu Yên Trường*, *cầu Bảo Nhất*, *cầu đá Vạn Lộc*, *cầu Bào Yên*, *cầu Đức Hậu*, *cầu đá Hoàng Cam*: thuộc địa phận huyện Chân Lộc.

Cầu Chân Đích, cầu Kim Khê, cầu Đô Yên, cầu La Hoàng: thuộc địa phận huyện Hưng Nguyên.

Cầu Nhân Luật, cầu Đô Lương, cầu Vị Giang: thuộc địa phận huyện Lương Sơn.

Cầu Hữu Biệt, cầu Tự Trì, cầu Nộn Hồ, cầu Vân Sơn, cầu Tuần La: thuộc địa phận huyện Nam Đường.

Cầu Nam Kim, cầu Trung Cẩn: thuộc địa phận huyện Thanh Chương.

Cầu Biển, cầu Hoàng Trường, cầu Cẩm Bào, cầu Đông Cầu: thuộc địa phận huyện Yên Thành.

Cầu Cao Xá Phúc Môn, cầu Lý Trại, cầu Đông Tháp, cầu Phượng Lịch: thuộc địa phận huyện Đông Thành.

Cầu Đăng Cao, cầu Lam, cầu Bất Hủ, cầu Thọ Mai, cầu Vĩnh Lộc, cầu Đông Lý: thuộc địa phận huyện Quỳnh Lưu.

Cầu Thịnh Quả, cầu Vĩnh Thái, cầu Hạ Bồng: thuộc địa phận huyện La Sơn.

Cầu Trại Dầu, cầu khe Phúc Dương, cầu Phố Thôn, cầu Thổ Hoàng, cầu Bào Lãng, cầu Chu Lễ, cầu Thổ Phượng: thuộc địa phận huyện Hương Sơn.

Cầu Ngoại Thiên Phúc, cầu Hoàng Xá, cầu Cao Xá, cầu Tiếp Vũ, cầu Ngọc Sơn, cầu Thiên Lữ, cầu Thanh Lương: thuộc địa phận huyện Can Lộc.

Cầu Quả Phẩm, cầu Tam Đăng, cầu Yên Thượng: thuộc địa phận huyện Nghi Xuân.

ĐÀN MIẾU

Đàn Xã Tắc: ở địa phận huyện Chân Lộc, phía tây tỉnh thành, dựng năm Minh Mệnh thứ 13.

Đàn Tiên Nông: ở địa phận xã Yên Trường, huyện Chân Lộc, phía đông tỉnh thành, dựng năm Minh Mệnh thứ 18.

Đàn Sơn Xuyên: ở địa phận xã Yên Dũng, huyện Chân Lộc, phía nam tỉnh thành, dựng năm Tự Đức thứ 5.

Văn miếu: ở địa phận xã Yên Dũng, phía đông tỉnh thành, phía tây là đền Khải Thánh dựng năm Gia Long thứ 2.

Miếu Thành Hoàng: ở địa phận huyện Chân Lộc, phía tây bắc tỉnh thành, thờ Thành hoàng bản cảnh, dựng năm Gia Long thứ 3.

Miếu Hội Đồng: ở địa phận huyện Chân Lộc, phía bắc tỉnh thành, dựng năm Gia Long thứ 2.

Miếu Quan Công: ở địa phận xã Yên Trường, phía nam tỉnh thành, do quan tỉnh Nghệ An dựng năm Minh Mệnh thứ 18, nay liệt vào điển thờ.

Đền An Dương Vương: ở núi Mộ Dạ, xã Tập Phúc thuộc huyện Đông Thành. Ba xã Hương Ái, Tập Phúc và Hương Quan cùng thờ.

Đền Mai Hắc Đế: ở địa phận xã Hương Lãm huyện Nam Đường. Thân họ Mai, tên Thúc Loan, mặt sắt mình đen, hình dáng hùng vĩ, nhiều người tin tưởng vui theo. Bấy giờ nước ta thuộc nhà Đường, khoảng niên hiệu Khai Nguyên, Quang Sở Khách làm đô hộ An Nam, chính lệnh tham bạo, dân không chịu nổi, nhiều người phải trốn tránh vào núi rừng làm việc trộm cướp. Thúc Loan bèn dấy quân ở Hoan Châu, những người trộm cướp ở các quận đều hàng phục, bèn liên kết với nước Lâm Ấp và Chân Lạp, số quân có đến 30 vạn, chiếm cứ Giao Châu mà xưng đế, đóng ở thành Vạn Yên (nay ở Sa Nam). Nhà Đường sai nội thị là Dương Tư Húc đem quân sang đánh, vua bèn rút quân đến đóng ở núi Hùng Sơn. Khi mất táng ở phía nam núi đất, người địa phương lập đền thờ.

Đền Uy Minh Vương Lý: ở núi Quả, xã Bạch Đường, huyện Lương Sơn, Vương là con thứ tám của Lý Thái Tổ, tên là Nhật Quang được phong Uy Minh Vương, coi phủ Nghệ An; nhân dân và Man Di đều tin phục, nước Chiêm Thành xin dâng cống. Lúc ấy ở Chiêm Thành các bộ lạc thường phản nhau, chúa Chiêm Thành sai sứ sang cầu viện, Vương đem thủy binh đến thẳng cửa biển Thi Nai, đóng ở dưới núi Tam Tòa. Các bộ lạc Chiêm nghe tin, đều đến hàng phục và xin theo mệnh lệnh chúa Chiêm Thành.

Vương bèn đem quân về. Người Chiêm Thành tưởng nhớ ơn đức lập đền thờ ở dưới núi Tam Toà (xem *Bình Định tỉnh chí*). Sau Vương dời phủ lý Nghệ An đến địa phận xã Bạch Đường rồi mất. Người địa phương tưởng nhớ, lập đền thờ.

Đền thần Độc Lôi: ở núi Độc Lôi, xã Hữu Biệt, huyện Nam Đường. Tương truyền đời Lý có tướng quân họ Phạm đi dẹp giặc Man đóng quân ở đây, bỗng nghe trên không nổ một tiếng sét, tướng quân vụt bay lên không trung đi mất. Vua Lý nghe tin, hạ lệnh cho dân lập đền thờ thường có hiển linh. Vì đền gọi là Độc Lôi, nên cũng lấy để gọi tên núi.

Đền thần cửa Cờn: ở địa phận xã Hương Cầm huyện Quỳnh Lưu, khoảng niên hiệu Tường Hưng nhà Tống, quân Tống bị quân Nguyên đánh vỡ ở Nhai Sơn, Thái hậu họ Dương cùng ba công chúa chạy ra biển, chợt bão nổi, bị chết đuối, xác trôi giạt vào đến cửa Cờn, nhan sắc vẫn như lúc sống, người địa phương lập đền thờ. *Xét:* Sử chép rằng năm Trần Hưng Long thứ 12, vua Anh Tông thân đi đánh Chiêm Thành, thuyền qua cửa Cờn, đêm nhà vua mộng thấy thần nhân báo rằng: “Thiếp là cung phi nhà Tống, vì giặc bức bách, lênh đênh sóng gió, trôi giạt đến đây, thượng đế sắc phong làm thần biển đã từ lâu, nay xin giúp công thánh thượng để giết giặc”. Nhà vua tỉnh giấc, sai làm lễ kính tế. Ra đi

mặt biển yên lặng, kéo quân đến thẳng thành Chà Bàn, thắng trận lớn. Khi trở về, hạ lệnh gia phong là “Quốc gia nam hải đại càn thánh nương”, lại sửa đền thờ thêm rộng rãi. Năm Hồng Đức thứ nhất, vua Lê Thánh Tông thân đi đánh Chiêm Thành, thuyền qua cửa Cồn, vào đến mặt đảo, khi ra đi được sóng êm gió lặng, kéo quân đến thẳng Chiêm Thành được đại thắng; khi kéo về, thuyền ngược đã qua cửa Biện chợt có gió đông nổi lên, buồm thuyền theo chiều gió quay lại, thành ra lại trở lại dưới đền. Nhà vua bèn hạ lệnh thăng phẩm trật thần và dựng thêm đền miếu, nhân đấy gọi chỗ thuyền quay lại là xã Hồi Châu. Thần được lịch triều phong tặng và bản triều gia phong, nay trong cả nước có nhiều đền thờ.

Đền Liễu Hạnh công chúa: ở địa phận xã La Hoàng, huyện Hưng Nguyên (xem *Nam Định tỉnh chí*).

Đền thần Cao Vương: ở địa phận huyện Đông Thành, hai xã Quang Trung và Thái Xá cùng thờ (xem *Hải Dương tỉnh chí*).

Đền thành Động Giản Hải: ở thôn Yên Trí, huyện Can Lộc, lịch triều phong tặng và bản triều gia phong.

Đền Đặng Quốc công và Đặng Bình chương: ở xã Tả Can Lộc, huyện Can Lộc, thờ cha con Đặng Tất, sự tích xem “Nhân vật chí”.

Đền Thống Chinh: ở xã Lương Trường huyện Thanh Chương, thờ Tống Tất Thắng (xem “Nhân vật chí”).

Đền Nguyễn Quận công: ở xã Xuân Ổ, huyện Nam Đường, thờ Nguyễn Cảnh Hoan (xem “Nhân vật chí”).

Đền Bùi Ngự sử: ở dưới núi Bạch Tị thuộc địa phận xã Độ Liêu, huyện Can Lộc, thờ Bùi Cầm Hổ (xem “Nhân vật chí”).

Đền Linh Cảm: ở dưới núi Tùng Lĩnh, địa phận xã Việt Yên Hạ, thuộc huyện La Sơn, thờ công thần nhà Lê là Đinh Lễ. *Xét:* Đinh Lễ là tướng của vua Thái Tổ nhà Lê, đóng quân ở núi này, sau đánh nhau với quân nhà Minh ở Mi Động, bị thua và bị bắt. Lễ không chịu khuất, bị giết. Người địa phương lập đền thờ, gọi là đền Linh Cảm.

CHÙA QUÁN

Chùa Bụt Đà: ở chân núi Bụt Đà, xã Phật Kệ, huyện Lương Sơn, có am và viện.

Chùa Hương Lâm: ở xã Nộn Hồ, huyện Nam Đường, phong cảnh thanh bình đáng yêu.

Chùa Đại Tuệ: ở núi Đại Huệ, xã Nộn Liêu huyện Nam Đường, cũng là thắng cảnh.

Chùa Yên Quốc: ở trên núi Hùng Sơn, xã Nghĩa Liệt, huyện Hưng Nguyên, phía sau chùa có núi Tượng Đầu, phía trước có khe Tiên Đơn, tự sườn núi vọt ra nước thơm, người ta gọi là suối Yên Quốc. Nguyễn Biểu nhà Trần tử tiết ở đây.

Chùa Linh Vân: ở xã Yên Trường, huyện Chân Lộc, do Cao Biền đời Đường xây dựng, phía trước trông ra bến sông, bên cạnh có giếng đá, phong cảnh đáng yêu.

Chùa Lữ Sơn: ở xã Xuân Áng, huyện Chân Lộc cũng là nơi thắng cảnh.

Chùa Hương Tích: ở núi Hương Tích trong dãy Hồng Lĩnh thuộc huyện Can Lộc, phía trước chùa có nước khe chảy qua, cây thông xanh tốt, hàng năm cứ ngày 18 tháng 2, người địa phương xa gần đến đây tụ họp, là danh lam bậc nhất ở Nghệ An. Tương truyền con gái Sở Trang Vương mộ đạo Phật, từ phương xa đến đây tu hành, sau Trang Vương tìm được, bèn dựng lầu đài ở phía bắc chùa cho ở, am đá ở phía sau chùa là nơi tu hoá của con gái Trang Vương, trong hang đá phía dưới có am đặt tượng phật Quan Âm, gọi là am Giác Thánh mẫu, dựng từ đời Trần.

Chùa Thiên Tượng: ở núi Thiên Tượng trong dãy Hồng Lĩnh thuộc huyện Can Lộc, sườn ngọn

có hang nước khe xói vào đá hai bên nghe tiếng sang sảng. Trong hang là chùa, trước mặt trông ra hồ lớn, nước khe chảy vào hồ, nào cây thông, nào thang đá, phong cảnh u nhã, cũng là một thắng cảnh ở núi Hồng Lĩnh.

Chùa núi Nghèn: ở trên núi thuộc xã Trảo Nha, huyện Thạch Hà, trước kia có tháp.

Chùa Phan Ngoại: ở xã Đỗ Xá, huyện Hương Sơn, nước biếc non xanh, rất nhiều người đề vịnh.

Chùa Tàng Sơn: ở xã Dị Ốc, huyện Hương Sơn, phía trước chùa có đá trắng dài như vòi voi thò ra sông, tục gọi là “vòi trắng cuốn nước”.

Chùa Hoa Tàng: ở xã Tam Đẳng Hạ, huyện Nghi Xuân, phía trước chùa có khe, trên khe có cầu, có am viện, có ao đá, do nước suối ở núi chảy vào.

Chùa Am Dung: ở trên núi Ngọc Lâu, Quận Phẩm, huyện Nghi Xuân, từ chân núi trèo lên, theo đường khuất khúc như ruột dê mới đến được cửa chùa.

Chùa Kim Liên: ở xã Quả Phẩm, huyện Nghi Xuân.

NHÂN VẬT

ĐỜI TRẦN

Bạch Liêu: người xã Thái Xá, huyện Đông Thành, tư chất thông minh, nhớ lâu, đọc sách chỉ liếc mắt là hiểu hết nghĩa. Đỗ trại trạng nguyên khoa Bính Dần đời Trần Thánh Tông, không ra làm quan, chỉ làm môn khách cho Thượng tướng Trần Quang Khải quản Nghệ An.

Sử Hi Nhan: người xã Ngọc Tiên, huyện Can Lộc, đỗ trạng nguyên đời Trần Duệ Tông, làm quan đến Hành khiển, tri Kinh Diên, được cho kim ngư đại⁽¹⁾. Không sách nào là ông không đọc, sở trường về sử, nên được vua cho họ là Sử. Trong *Quần hiền phú tập* có chép bài phú “Trảm xà kiếm”⁽²⁾ của ông, tức là bài ông làm trong khi ứng thí. Con là Đức Huy làm quan đến Thượng thư Hộ bộ.

Hồ Tông Thốc: người xã Quỳ Trạch, huyện Đông Thành. Tiên tổ là người Chiết Giang (Trung Quốc), dòng dõi Hồ Hưng Dật, thái thú Diên Châu thời Hậu Hán và Ngũ Quý, thi đỗ từ lúc còn ít tuổi, nổi tiếng văn tài. Một lần gặp tiết Nguyên tiêu có

(1) *Kim ngư đại*: cái túi thu hình con cá vàng. Quan chế nhà Trần quy định, quan to trong triều mới được vua ban cho túi này.

(2) *Trảm xà kiếm*: thanh kiếm của Lưu Bang nhà Hán, chém rắn trắng ở núi Mang Đường.

đạo nhân là Lê Pháp Quan đặt tiệc mời khách thưởng xuân, Tông Thốc nhận giấy mời đến dự tiệc, làm trăm bài thơ ngay trong tiệc, mọi người đều khen phục, từ đấy danh tiếng vang cả kinh sư. Trước làm An phủ sứ, vợ vét của dân, việc phát giác, vua Nghệ Tông lấy làm lạ hỏi, ông đáp rằng: “Nhất tử thụ hoàng ân, toàn gia thực thiên lộc”, nghĩa là: “Một người chịu ơn vua, cả nhà ăn lộc trời”. Vua bèn tha cho. Năm Xương Phù thứ 10 đời Phế Đế, Tông Thốc làm Hàn lâm viện học sĩ kiêm Thẩm hình viện sứ, vâng mệnh sung sứ bộ sang nước Minh, ngoài 80 tuổi, chết ở quê. Trước tác có tập thơ *Thảo nhân hiệu tân lưu hành*.

Nguyễn Biểu: người xã Yên Hồ, huyện La Sơn, đời Trưng Quang nhà Trần, do thái học sinh chuyển sang làm Điện tiền thị ngự sử. Ông là người cương trực, gặp việc dám nói. Trương Phụ nhà Minh đóng quân ở núi Nghĩa Liệt, Trưng Quang đến nhà Trần đắp thành ở bờ phía nam Chi La (nay là La Sơn), hai bên đối lũy với nhau. Sau Trưng Quang Đế đi Hóa Châu, nhà Minh có chiếu tìm con cháu nhà Trần, Trưng Quang Đế sai Nguyễn Biểu làm cầu phong sứ. Đến quân dinh của giặc, Trương Phụ bắt Nguyễn Biểu lại. Biểu không chịu khuất. Giặc bày tiệc, nấu đầu người dọn cho ăn. Biểu biết ý, lấy đũa khoét lấy mắt chấm giấm mà ăn. Phụ kinh dị,

lấy lễ đãi mà bảo về. Biểu đi đến cầu Lam thì có người của Phụ sai đuổi kịp. Có người xã Hà Hoàng huyện Thạch Hà là cha con Phan Liêu và Phan Quý Hựu đầu hàng giặc, làm Tri châu Nghệ An, Phụ nhân hỏi: “Nguyễn Biểu là người thế nào?”. Liêu vốn không bằng lòng, Nguyễn Biểu nhân đấy nói rằng: “Hắn là bậc hào kiệt ở An Nam, ông muốn chiếm lấy An Nam, nếu không có người này, công việc không xong xuôi được”. Phụ liền sai người đuổi theo gọi lại. Biểu tự nghĩ, trở lại tất chết, bèn đề cột cầu Lam rằng: “Tất nguyệt sơ nhất nhật Nguyễn Biểu tử”. Nguyễn Biểu trở lại, Trương Phụ trách là vô lễ. Nguyễn Biểu tức giận mắng Trương Phụ rằng: “Trong lòng thì âm mưu đánh lấy nước người ta, ngoài mặt lại nói láo là quân nhân nghĩa; đã hứa lập con cháu họ Trần mà lại đặt quận huyện, không những cướp bóc của báu, mà còn tàn hại sinh dân, quả thật là giặc tàn ngược!”. Phụ giận lắm bắt trời ở chùa Yên Quốc rồi giết đi. Đời Lê Hồng Đức, tuyên dương tiết nghĩa, sai lập đền thờ ở thôn Bình Hồ. Ông có hai người con: con trưởng là Tôn Trực làm quan đời Lê, kiêm coi sổ sách quân dân đạo Hải Tây; con út là Hạ làm Tuần kiểm sứ; cháu xa là Nguyễn Phong đỗ tiến sĩ đời Quang Hưng, làm quan đến Thái Thường tự khanh, tặng Hữu thị lang Công bộ.

Đặng Tất: nguyên người Hoá Châu, sau dời đến ở huyện Can Lộc, cuối đời Trần làm đại tri châu Hoá Châu. Bấy giờ Giản Định Đế nhà Trần lên ngôi ở Mô Độ Trường Yên, bị tướng Minh Trương Phụ phá hành dinh phải chạy đến Nghệ An. Ông nghe tin giết quan lại nhà Minh và đem quân đến hội, dâng con gái vào hậu cung. Giản Định Đế phong ông tước quốc công, cùng nhau lo việc khôi phục. Tất đánh bắt được tướng đầu hàng quân Minh là Phạm Thế Căng ở cửa biển Nhật Lệ, rồi điều quân các lộ Thuận Hoá, Tân Bình, Nghệ An, Diễn Châu, Thanh Hoá tiến ra đánh Đông Đô. Đi đến đâu thì quan lại cùng hào kiệt các nơi đều hưởng ứng vui theo, đánh tan được quân Minh ở bến dò Bô Cô, chém được quan Minh là Binh bộ Thượng thư Lưu Tuấn và Đô ty Lữ Nghi, Mộc Thạnh thì chạy thoát được. Từ đấy quân uy vang dậy. Sau hoạn quan Nguyễn Quỹ gièm là Đặng Tất chuyên quyền, Giản Định Đế đem lòng ngờ vực, ông bèn bị giết.

Đặng Dung: con Đặng Tất, giận vì cha phải chết oan, đem quân Thuận Hoá về Thanh Hoá, rước Trần Quý Khoáng đến Nghệ An lập làm vua, đổi niên hiệu là Trùng Quang. Quý Khoáng cho ông làm Đồng bình chương sự. Trương Phụ cướp Nghệ An, vua Trùng Quang chạy vào Hoá Châu. Phụ phạm thành Hoá Châu, đánh nhau to ở kênh Thái Giã. Hai quân đương

cầm cự nhau, Dung ban đêm đánh úp dinh của Phụ, nhảy lên thuyền Phụ muốn bắt sống, nhưng không biết rõ hành dạng thế nào. Phụ bèn nhảy sang thuyền nhỏ trốn thoát, quân Minh gần vỡ. Sáng hôm sau Phụ thấy Dung ít quân lại đến đánh quân Dung vỡ, Dung bị Phụ bắt được giải sang Yên Kinh. Đi giữa đường, ông nhảy xuống sông tự tử. Có để lại bài thơ “Thuật hoài” rằng:

“Thế sự du du nại lão hà!
Vô cùng thiên địa nhập hàm ca
Thời lai đồ điếu thành công dị
Vận khứ anh hùng ẩm hận đa.
Trí chứa hữu hoài phù địa trực
Tẩy binh vô lộ văn thiên hà
Quốc thù vị báo đầu tiên bạch
Kỷ độ long tuyên đái nguyệt ma”.

Nghĩa là:

Nỗi đời còn rối đã già sao!
Trời đất vô cùng, say hát ngao
Gặp bước điếu đồ nên việc dễ
Lỡ thời hào kiệt tủi thân nhiều.
Thờ vua trực đất ôm lòng đờ
Rửa kiếm sông Ngân kéo lối nao?
Thù nước chưa đền đầu đã bạc
Long tuyên dưới nguyệt luống mài đao.

Sau người ta lập đền thờ chung với cha là Đặng
Tất ở thôn Tả Hạ xã Can Lộc.

ĐỜI LÊ

Lê Xí: người xã Thượng Xá, huyện Chân Lộc, nguyên họ Nguyễn, được Lê Thái Tổ cho quốc tính, lúc lên 9 tuổi, cùng với anh là Biện theo Thái Tổ ở hương Lam Sơn, nhà vua có ba chục con chó săn, sai Xí giữ việc nuôi chó, mỗi khi cho ăn, Xí chia ra 30 phần, giao hẹn với đàn chó rằng: hễ nghe có ba tiếng thanh la thì mỗi con quì xuống nhận lấy một phần, lại nghe có một tiếng thanh la, thì đều đứng dậy mà ăn, chỉ huy theo đúng phép tắc. Thái Tổ rất lấy làm lạ. Khi dấy nghĩa, Xí thường đi theo đánh giặc lập được nhiều công. Sau khi đại định được cho họ vua và phong công thần. Năm Thuận Thiên thứ 6, nhận mệnh giúp vua nổi, trải thờ Thái Tông và Nhân Tông. Khi Nghi Dân gây loạn, Xí đứng đầu việc khởi nghĩa bắt giết bọn phản nghịch là Phạm Đôn, Phan Bàn và Trần Lang hơn trăm người, truất bỏ Nghi Dân và rước Thánh Tông lên ngôi, được tấn phong Thái phó Cương quốc công; hưởng thọ 69 tuổi, chết được tặng Thái sư. Xí có 16 người con, Sư Hôi và Xưởng đều làm quan to. Cháu là Bá Nhật, Bá Ký, Bá Câu, Bá Kỳ đều được phong Quận công, cháu năm đời là Bá Ngự được phong Thận quân công, cháu bảy đời là Bá Hành được phong Hành quận công. Về bản triều thì Chương dinh Nguyễn Đình Đắc và Tả quân Chương phủ sự Nguyễn Văn

Hiếu đều là dòng dõi Lê Xí. Năm Gia Long thứ nhất được liệt vào hàng công thần khai quốc bậc nhất của nhà Lê, cho một người tập ấm để giữ việc thờ, lại cho hai người trong họ làm sái phu để quét dọn từ đường. Năm Minh Mệnh thứ 4 được thờ phụ ở miếu Lịch đại đế vương.

Nguyễn Danh Lộc: người xã Đăng Niên, huyện Đông Thành. Cuối đời trần, người Minh xâm lược, ông đem quân đến yết kiến Lê Thái Tổ ở phủ Tương Dương, nhiều lần theo đi đánh giặc, bày mưu kế, đặt phục binh đánh úp quân Minh, chém được 5.000 thủ cấp và bắt được rất nhiều thuyền bè khí giới, kéo quân đến thắng thành Nghệ An, rồi đóng quân ở núi Mã Yên, huyện La Sơn. Tướng nhà Minh cố giữ thành không chịu giao chiến. Ông lại dâng mưu chế nhiều bồ nhên ban đêm đốt đuốc, ngấm sai quân ta kẻ đi người lại, làm như dáng có viện binh đến hợp. Giặc thấy, tất cho là ta có viện binh chúng tất bỏ trốn. Thái Tổ theo kế ấy, quả nhiên giặc bỏ thành chạy ra Thanh Hoá giữ thành Tây Đô. Quân ta đuổi đánh phá được. Năm Thuận Thiên thứ nhất, xét công Lộc được phong Nhập nội hành khiển, giữ công việc quân dân đạo Hoan Châu. Sau này dòng dõi là Nguyễn Vĩnh Thọ được tập phong Thị trung, vì có công đánh nhà Mạc, nên làm quan to và phong tặng.

Bùi Cầm Hồ: người xã Độ Liêu, huyện Can Lộc. Tiên tổ ông là người huyện Kim Thành, trấn Hải Dương, vì đi vận tải quân lương vào Nghệ An, lấy vợ ở xã Thạch Kệ, sau con cháu dời đến ở xã Độ Liêu. Lúc sinh ông, trong nhà nghe có tiếng hổ gầm, người cha lấy làm kỳ dị, nhân đấy đặt tên là Cầm Hồ. Khi lớn du học ở kinh sư, vừa lúc ấy có người lái buôn đi buôn xa về nhà, người vợ nấu canh lươn vàng cho chồng ăn, người chồng chết, người trong họ cáo quan cho là người vợ dùng thuốc độc giết chồng. Quan xét kiện kết tội người đàn bà ấy, ông nghe biết, cho là người ấy bị oan tự nói rằng: nếu được làm tư pháp, tất xét rõ được án này. Quan phụ trách hỏi? Ông xin tìm trong thành mua lấy con lươn sắc vàng lẫn sắc đen mà cổ có nhiều chấm, có thể cắt đầu được 3 tác. Dem con lươn như thế nấu canh, rồi cho người tù tội chết ăn thử. Người tù chết ngay. Quan xử kiện mới rõ là người kia bị oan, nên tha. Triều đình nghe tin việc này, ông được triệu dùng. Trãi thờ ba triều Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông, hai lần phụng mệnh sung Bắc sứ. Sau làm An phủ sứ Lạng Sơn. Được triệu về làm Ngự sử trung thừa, thăng Tham tri chính sự. Ở trong triều ông ngay thẳng, không a dua, là danh thần một đời. Ông lại thấy nước ở các khe Hồng Lĩnh đều chảy về huyện Nghi Xuân, mà ruộng đất xã Độ Liêu thường khô

về hạn, bèn đắp đập đá ở trên núi cho nước khe chảy về tưới được hơn ngàn khoảnh ruộng. Người ta nhớ công đức, lập đền thờ.

Tống Tất Thắng: người xã Nam Kim Thượng, huyện Thanh Chương, mồ côi cha mẹ từ bé, nhà nghèo mà chăm học, các sách trận đồ binh pháp, không sách nào là không đọc. Năm 18 tuổi, đỗ đồng tiến sĩ khoa Ất Sửu đời Đoan Khánh, làm đến Thượng thư Lại bộ, tước Nghĩa quận công. Ông là người nhún nhường, thuần cần, trung thành, thanh liêm, triều đình trông cậy, từng đi đánh giặc họ Sầm và Chiêm Thành; lại đánh hàng được Bền man khi khải hoàn, chết ở trong quân. Xã Lương Trường lập đền thờ, gọi là đền Thống Chinh.

Trần Bảo Tín: người xã Khải Mông, huyện Nghi Xuân, đỗ bằng nhãn khoa Tân Mùi đời Hồng Thuận, làm đến Tả thị lang Lại bộ, gặp lúc nhà Mạc cướp ngôi, ông bỏ quan về ẩn ở Cù Sơn. Đời Trung hưng tuyên dương người tiết nghĩa, truy tặng Thượng thư.

Phan Chính Nghị: người xã Phan Xá, huyện Nghi Xuân, đỗ tiến sĩ đời Hồng Thuận, làm đến Đô ngự sử, gặp lúc nhà Mạc cướp ngôi, ông bỏ quan về ẩn. Nhà Mạc hai ba lần bắt ép phải ra, khi đi đến xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, ông nhảy xuống sông chết. Đời Trung hưng được biểu dương và lập đền thờ ở quê hương.

Nguyễn Cảnh Hoan⁽¹⁾ tức là Trịnh Mô, người xã Nông Sơn, huyện Lương Sơn. Tiên tổ quê ở Đông Triều, cuối đời Hồ, di cư vào Nghệ An. Cảnh Hoan khi bé học văn chương khoa cử, thi đỗ hương cống, gặp lúc nhà Mạc cướp ngôi, trong nước rối ren bèn học binh pháp Tôn Ngô, đời Thống Nguyên cùng cha là Văn Huy khởi nghĩa ở trại Chiêu Mộ. Trong đời Chính Trị, Mạc Kính Điển vào cướp Thanh Hoá, Cảnh Hoan cùng bọn Lê Công Tích trở lên trời mà thề, đào hào dựng rào để chống giặc. Lê Anh Tông bàn việc tiến quân, sai ông đem quân đi đường phía tả qua huyện Yên Định, vượt sang huyện Vĩnh Lộc đánh lấy huyện Tống Sơn, sau khi đại thắng, luận công thăng Thiếu phó Tân quận công. Trong đời Gia Thái, đánh quân Mạc lập nhiều chiến công, dẹp được Châu Hoan, Châu Ái. Sau rút quân về Nam, đến Ngọc Sơn bị tướng Mạc là Nguyễn Quyện đánh úp bắt được. Quyện từng đưa thư dụ dỗ, ông không chịu khuất, nên bị giết. Sau được truy tặng Thái phó.

Phan Công Tích: người xã Hào Kiệt, huyện Đông Thành. Trong đời Thống Nguyên, ngụy Mạc tiếm quyền, ông cùng ba em là Cương, Kỳ và Tự ứng nghĩa phò Lê, lại theo Triệu Tổ bản triều rước

(1) Cảnh Hoan: *Đại Nam nhất thống chí* đời Duy Tân chép là Cảnh Mô, Trịnh Tùng cho tên là Trịnh Mô.

Trang Tông ở Ai Lao lập làm vua, vì có công, được phong Thái quận công. Nhiều lần đánh nhau với quân Mạc, lấy được Thanh Hoá và Nghệ An. Năm Gia Thái thứ 3, tướng Mạc là Nguyễn Quyện lại vào xâm lấn Nghệ An, ông đem quân đi cứu viện, thất lợi bị Nguyễn Quyện bắt. Ông không chịu khuất mà chết. Sau được truy tặng Thái quốc công; ba em là Cương, Kỳ và Tự đều có chiến công nên đều được phong Quận công.

Thái Bá Du: người xã An Tử, huyện Lương Sơn. Đời Nguyên Hoà, theo Vinh quận công Hoàng Đình Ái đánh nhà Mạc có công, được phong Thượng tướng quân Chân quận công. Trong khoảng Chính Trị Gia Thái, Mạc Kính Điển và Nguyễn Quyện nhiều lần vào cướp Thanh Hoá và Nghệ An, ông cùng con là Kiên quận công Thái Bá Kỳ cố sức chống cự, chém được hơn ngàn thủ cấp. Quân Mạc tan vỡ, Bá Du đem quân đuổi đến cửa biển rồi trở về. Khi chết được tặng Tả tư mã thái phó.

Đinh Bạt Tuy: người xã Bùi Nghĩa, huyện Hưng Nguyên, đỗ đầu chế khoa Giáp Dần đời Thuận Bình, có tài văn võ, làm quan đến Thượng thư Binh bộ. Khi nhà Mạc cướp ngôi, ông ở ngoài coi việc binh, ở trong dự bàn bạc là công thần trung hưng, hưởng thọ 74 tuổi. Chết tặng Thái bảo Khê quận công, được cấp cho 30 mẫu ruộng thờ. Các triều vua đều có gia phong.

Hoàng Nghĩa Lãng: tiên tổ là Thái phó quốc công Hoàng Nghĩa Kiều, người huyện Kim Động, trấn Sơn Nam, làm Thống binh ở Nghệ An, nhân lấy người xã Dương Xá, huyện Hưng Nguyên, sinh Nghĩa Lãng, bèn nhập tịch ở quê mẹ. Nghĩa Lãng là nhà công thần thế phiệt, tiểu trừ đảng Mạc, lập nhiều chiến công được phong Phú quận công, sau đem quân ra Sơn Nam, đánh nhau với quân Mạc, bị chết trận, được tặng Thiếu úy. Con là Hoàng Nghĩa Phúc cũng có chiến công, được phong Định quận công. Bản triều, năm Gia Long thứ nhất, liệt tên vào hàng công thần trung hưng bậc thứ hai của nhà Lê, cho một người dòng dõi được tập ấm để trông nom việc thờ. Năm Minh Mệnh thứ 10, lại cấp cho người họ 100 mẫu đất bãi, cho lập riêng thôn Hoàng Nghĩa.

Nguyễn Văn Giai: người xã Phù Lưu Trường huyện Can Lộc, tiên tổ vẫn nối đời thi đỗ làm quan. Một đêm người mẹ ra giếng gánh nước, thấy sao sa vào trong bình nước, liền che kín miệng bình đem về uống, bèn có mang, sinh ra Văn Giai. Lúc 9 tuổi đã biết làm văn. Đời Quang Hưng, thi hương đỗ giải nguyên, thi hội đỗ chánh tiến sĩ, trải thờ ba triều vua, ở ngoài coi việc binh, ở triều thì dự bàn bạc, có công đánh Mạc, làm đến Thượng thư Lại bộ, coi việc lục bộ, kiêm chức Đô ngự sử trong Ngự Sử

đài, tước Lễ quận công, được trí dũng. Công nghiệp rực rỡ, là danh thần đời Lê trung hưng, khi chết, tặng Thái tử.

Ngô Trí Hoà: người xã Lý Trai huyện Đông Thành, đỗ đồng tiến sĩ khoa Nhâm Thìn đời Quang Hưng, làm quan đến Thái bảo.

Ngô Trí Tri: là con Trí Hoà, đỗ chánh tiến sĩ khoa Nhâm Thìn⁽¹⁾ đời Quang Hưng, hai cha con cùng đỗ một khoa, đời bấy giờ cho là vinh dự. Trí Tri học vấn sâu rộng, lại có tài chính trị, là danh thần ba triều, làm đến Thượng thư Hộ bộ. Khi chết, tặng tước Xuân quận công; con là Sĩ Vinh, chết là Công Trạc và Hưng Giáo đều đỗ tiến sĩ.

Dương Trí Trạch: người xã Bạt Trạc, huyện Can Lộc, đỗ tiến sĩ đời Hoằng Định, thường đem quân đánh dẹp Cao Bằng, bắt được đảng Mạc, có công được thăng Thượng thư Lại bộ, tước Bạt quận công. Sau về trí sĩ, hưởng thọ 77 tuổi, khi chết, tặng Thiếu bảo.

(1) Ở đây chép Trí Tri là con Trí Hoà. Xét *Đại Nam nhất thống chí* đời Duy Tân và *Nghệ An ký* của Bùi Dương Lịch đều chép Trí Tri là cha Trí Hoà, không rõ sách nào chép đúng. Trong *Nghệ An ký* lại chép rõ là, khoa Nhâm Thìn đời Quang Hưng, đời Lê Thái Tông, cha con Trí Tri, Trí Hoà cùng đỗ tiến sĩ, bấy giờ Trí Tri 56 tuổi và Trí Hoà 28 tuổi.

Hồ Sĩ Dương: người xã Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu, đỗ đồng tiến sĩ đời Khánh Đức, lại trúng khoa thi Đông Các phụng mệnh sang sứ nước Thanh. Đời Cảnh Trị làm Thị lang Lại bộ, đem quân đi kinh lý Tuyên Quang, dẹp yên đảng giặc; lại trông nom việc soạn *Quốc sử*, làm đến Thượng thư Hình bộ, tước Duệ quận công. Khi chết, tặng Thái bảo.

Hồ Sĩ Đống: người xã Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu, tính giản dị, thận trọng bình tĩnh, cẩn mật, không giao du khinh thường, đỗ tiến sĩ đời Cảnh Hưng, từng sung Phó sứ sang nước Thanh. Bấy giờ Trịnh Sâm chuyên quyền, toan mưu việc trái phép, bí mật làm biểu giao cho Chánh sứ là Vũ Khâm Tự⁽¹⁾ xin nhà Thanh cho làm Phó vương, Sĩ Đống không được dự biết. Sau khi ra đi, Khâm Tự mắc bệnh, đến hồ Động Bình, Khâm Tự sắp chết, đem việc này báo cho Sĩ Đống biết, rồi đem tờ biểu đốt đi, nên việc này cũng bỏ qua. Khi trở về nước, Sĩ Đống giả vờ không biết và Trịnh Sâm cũng không hỏi đến nữa. Làm đến Thượng thư.

Hồ Phi Tích: người xã Bào Hậu, huyện Quỳnh Lưu, đỗ tiến sĩ đời Chính Hoà. Năm Vĩnh Thịnh thứ 7, triều đình cầu lời nói thẳng, Phi Tích tâu bày, nhiều điều có ích, được thưởng bạc và lụa. Đời Bảo

(1) Vũ Khâm Tự: *Việt sử Thông Giám cương mục chép* là Vũ Trần Thiệu.

Thái, phụng mệnh đi sứ có công, lại đi khám xét địa giới ở Tuyên Quang và Hưng Hoá. Năm thứ 10, gặp nước lớn, phụng mệnh đi thông thủy đạo, ông xin mở kho Vĩ Hoàng lấy thóc phát chẩn cho dân bị thủy tai. Làm đến Thượng thư, tước Quận công, sau về trí sĩ, khi chết tặng Thiếu bảo.

Nguyễn Trọng Thường: người xã Trung Cần, huyện Thanh Chương, đỗ đồng tiến sĩ đời Vĩnh Thịnh, làm đến Tả thị lang Lại bộ, nổi tiếng là có chính trị. Năm Long Đức thứ 3, phụng mệnh đi sứ, khi trở về, chết ở Hán Khẩu, tặng Thượng thư Lại bộ, tước Cần quận công. Con là Trọng Đương, cháu là Trọng Đường đều đỗ tiến sĩ và phụng mệnh đi sứ; người phương Bắc làm thơ tặng có câu rằng: “Tam thế y quan báí thánh nhân”, ý nói ba đời được mang áo mũ vào báí yết thánh nhân. Bản triều, con Trọng Đương là Tham tri Trọng Võ hai lần phụng mệnh đi sứ, người phương Bắc tặng bài thơ có câu rằng: “Tứ thế ngũ hoàng hoa”, ý nói bốn đời, mà năm lần có người sung “hoàng hoa sứ”.

Nguyễn Huy Oánh: người xã Lai Thạch, huyện La Sơn, đậu thám hoa khoa Mậu Thìn đời Cảnh Hưng, vâng mệnh đi sứ làm đến Tả thị lang Lại bộ. Lúc trí sĩ, từng dựng thư viện chứa mấy vạn quyển sách, trước sau dạy học trò mấy nghìn người, nhiều người thành đạt. Sau được khởi phục, thăng Thượng thư Công bộ.

Phạm Du: người xã Đặng Điền, huyện Chân Lộc. Năm 20 tuổi thi hương đậu giải nguyên; khoa Kỷ Hợi đời Cảnh Hưng đậu hội nguyên, thi đình đậu hoàng giáp. Sau nghiên cứu lý học, làm sách *Luận ngữ ngu án*, soạn 3 bài tựa Tiền trung hậu sách *Luận ngữ*, chia thánh học làm bốn mục sĩ chính, đều có hệ thống. Lại có *Thạch động thi văn tập*. Làm quan đến Đốc đồng Nghệ An. Trong loạn Tây Sơn làm bài hịch quốc ngữ, chiêu binh mã đánh giặc, thế không địch nổi, bèn tránh ở núi Chí Linh xã Võ Liệt huyện Thanh Chương. Biết việc không xong, bèn uống thuốc độc chết.

Hoàng Dật: người xã Bạt Trạc, huyện Can Lộc, nguyên quán ở xã Bình Thọ, huyện La Sơn, đậu hương cống, làm Tri huyện Thanh Chương. Bất đắc chí xin về, đem gia đình ở ẩn ở núi Canh Sơn, làm người xã ấy. Các sách thiên văn, địa lý, binh pháp, luật lệ, y bốc, không gì không đọc. Lại làm bài phú quốc ngữ *Tịch cư ninh thể* được người ta truyền tụng. Dạy học trò mấy trăm người, nhiều người thành đạt.

Xét: Bài phú *Tịch cư ninh thể* này với bài của người Sơn Tây là Nguyễn Hăng, là hai bài khác nhau chăng?

Phan Cạnh: người huyện La Sơn, đỗ thám hoa đời Cảnh Hưng, tính hào phóng ngay thẳng, tài ba

phong nhã, ít người sánh được. Lúc làm Đốc đồng Tuyên Quang, giặc cướp phương Bắc tràn sang cướp phá biên cảnh nước ta, do viên tổng đốc Vân Nam cầm đầu, Phan Cảnh bèn đem quân hội đồng đánh dẹp. Về công việc biên giới, triều đình nường dựa nhiều, sau thăng Thừa chính sứ. Khi chết, tặng Tả thị lang Hình bộ.

Nguyễn Viết Triệu: người huyện Nam Đường, đỗ hương cống, cuối đời Lê, quân Ngụy Tây ra bắc, Viết Triệu chiêu mộ binh sĩ đem vào bảo vệ kinh thành, vua Lê trao cho chức Tư thành phó đề lãnh. Đến trận thua ở Mục Sơn, vua Lê chạy sang nước Thanh, vua Thanh sai Tôn Sĩ Nghị đem quân sang cứu viện, quân của Sĩ Nghị bị thua, bỏ dinh chạy sang sông, vua Lê cùng Sĩ Nghị cưỡi ngựa chạy về phương Bắc, lúc ấy chỉ có một mình Viết Triệu theo hầu ngựa vua. Sau khi đến Nam Quan các bầy tôi mới lục tục kéo đến. Khi đến Yên Kinh, Viết Triệu cùng mười người tông vong uống máu ăn thề, làm biểu xin quân cứu viện, không được vua Thanh chuẩn y, lại bị mưu kế xảo quyệt của quan nội các là Hoà Thân phân phối mỗi người đi một nơi, Viết Triệu bị yên trí ở Trương Gia Khẩu, tỉnh Nhiệt Hà. Sau nghe tin vua Lê mất, Viết Triệu đặt bài vị khóc rất thảm thiết, ít lâu thành bệnh rồi chết. Bản triều năm Gia Long thứ 3, xin nhà Thanh cho bầy tôi

rước quan tài vua Lê về nước, di hài Viết Triệu được táng ở bên cạnh lăng Bàn Thạch. Năm Tự Đức thứ 12, được liệt thờ ở đền Lê Tiết nghĩa và cho thụy là Trung Mẫn.

Lê Văn Trương: người huyện Nam Đường, sự trạng cũng như Viết Triệu.

Lê Hân: người huyện Nam Đường, làm huyện thừa. Cuối đời Lê, ngụy Nhạc kéo quân đến Nghệ An, ông bỏ cửa ra chiêu mộ đình tráng, đánh chặn ở núi Bãng Sơn trong huyện, ngụy binh dò biết được mật hiệu, nên ông bị thua. Ông lại mộ dũng sĩ để đánh, từng lập chiến công, sau được quyền chức Trấn thủ Kinh Bắc. Năm Mậu Thân, vua Lê bỏ kinh thành chạy ra ngoài, sai bọn Nguyễn Huy Túc và Lê Quýnh sang nhà Thanh xin viện binh, nhà Thanh sai Tôn Sĩ Nghị đem quân sang cứu, Lê Hân đem dũng sĩ hội với quân của Sĩ Nghị, sáu lần đánh nhau đều được thắng trận. Sau Tây Sơn lại kéo quân ra, Lê Hân cùng bọn Nguyễn Viết Triệu và Lê Quý Thích hội với quân Thanh đánh quân Tây Sơn ở Bình Vọng, quân Thanh bị thua, vua Lê cùng Tôn Sĩ Nghị chạy sang phương Bắc. Năm Canh Tuất, vua Lê đến Yên Kinh, bấy tôi lục tục theo đến, Hân cùng mười người tòng vong là Phạm Như Tùng uống máu ăn thề, làm biểu xin quân cứu viện, không được vua Thanh chuẩn y, ông tức bực nói

những lời bất tón, khiến quan Nội các là Hoà Thân tức giận, sai người dụ đến ấn phòng, khoá tay lại, rồi đem đi yên trí ở Phụng Thiên. Ông ở Phụng Thiên 16 năm, nổi tiếng về nghề làm thuốc, viên Thái thú gả con gái cho. Bản triều, năm Gia Long thứ 3, nhà Thanh cho bày tội tông vong trở về nước, Lê Hân về đến Thăng Long, mắc bệnh rồi chết; cho chôn ở bên cạnh lăng Bàn Thạch. Năm Tự Đức thứ 12, được liệt thờ ở đền Lê Tiết nghĩa và cho thụy là Trung Mẫn.

Nguyễn Đình Viện: người huyện Hưng Nguyên, đỗ hương cống đời Lê, làm Hiến sát sứ Tuyên Quang. Cuối đời Lê, ông được tin quân nhà Nguyễn Tây ra Bắc, liền dâng sớ xin về quê chiêu mộ hương binh đánh giặc. Vua Lê cho Viện liệu lý việc quân. Năm Bình Ngô, trở về trấn Nghệ An, phân phối các con đi chiêu mộ hào kiệt và hương binh, chia nhau giữ nơi hiểm yếu, bọn này đánh nhau với ngụy binh bị thua, bèn rút lui về quê nhà, sắm sửa chiến cụ. Năm Đinh Mùi, quân Tây Sơn bao vây, Viện thống suất con cùng rể và hương binh đánh nhau luôn 3 ngày đêm, sau vì kiệt sức, nên Viện cùng con là Ngọc Liễn, Ngọc Triệu, Ngọc Thanh, rể là Thiệu và cháu là Hiệp đều bị chết, hơn 300 hương binh cũng đều bị hại. Vợ Ngọc Liễn là Vũ Thị Luyện, 17 tuổi, vợ Ngọc Triệu là Hồ Thị Viên 21 tuổi đều thủ

tiết không hai lòng, người ta khen là một nhà tiết liệt. Năm Tự Đức thứ 12, Viên được liệt thờ ở đền Lê Tiết nghĩa và cho thụy là Trung Mẫn, con và rể được thờ phụ.

Nguyễn Khuê: người xã Đông Xá, huyện Chân Lộc, đỗ hương cống làm Tri huyện. Năm Bính Ngọ, quân nhà Ngụy Tây ra Bắc, Khuê chiêu mộ binh sĩ vào bảo vệ kinh thành, sau được thăng Tham tri chính sự kiêm Tứ thành quân vụ. Năm Đinh Mùi, thi hội đỗ tiến sĩ, được ít lâu, quân ngụy Tây Sơn lại ra, vua Lê bỏ chạy, Khuê theo vua chạy đến Mục Sơn thuộc huyện Yên Thế, quân giặc đuổi kịp, Khuê cố sức chống cự, không địch nổi, rồi bị chết.

Bùi Bật Trục: người huyện La Sơn, đỗ hương cống, từng làm Thái bộc tự khanh hành tiến sát phó sứ Thanh Hoá, Hàn lâm hiệu lý. Năm Đinh Mùi, nhà ngụy Tây Sơn kéo quân ra Bắc, ông phụng mệnh tham tán việc quân, đánh nhau với Tây Sơn ở Nam Xang, quân tan vỡ, sau lén lút về Nghệ An, tụ hội binh sĩ ở Nam Đường, đánh nhau không cân sức, bị quân Tây Sơn bắt được, mắng chửi giặc rồi chết.

Nguyễn Thiếp: người xã Nguyệt Áo, huyện La Sơn, đỗ hương cống đời Lê, làm Tri huyện

Thanh Chương, sau bỏ quan về ẩn ở núi Lạp Phong bên cạnh thành Lục Niên. Nguyễn Huệ bắt ép ra, nhưng không chịu làm quan, rồi lại về ở núi Trát. Nguyễn Quang Toản sai trấn quan đưa lễ ép mời, ông biết không thể từ chối, bèn trả lại lễ phẩm và theo sứ cùng đi. Đến nơi, gặp lúc lễ tang Nguyễn Huệ, ngục quan thấy ông không thay áo vào viếng tang, có ý muốn giết, ngục Trát xua tay bảo không được, bọn ngục tướng mới thôi. Trát hỏi về việc nước, Thiếp nói: “Công việc không thể làm được”, rồi từ tạ xin về, nhưng bọn giặc không cho, ông bèn ở lại Phú Xuân. Khi Thái Tổ Cao Hoàng đế bản triều lấy lại được Phú Xuân, Nguyễn Thiếp vào yết kiến và xin về, nhà vua dụ bảo rằng: “Nhà ngươi là bậc tuổi cao, đức thịnh, sĩ tử vẫn vui lòng chiêm ngưỡng, sau khi về núi, nên chăm lo đào tạo nhân tài, để có người đem hết tài năng giúp đỡ thịnh trị, khỏi phụ tấm lòng trọng lão kính hiền của trẫm”. Rồi sai quan và lính đưa ông về. Được ít lâu thì chết.

Nguyễn Như Tiến: người huyện Yên Thành, am hiểu võ nghệ. Năm Bính Ngọ, Tây Sơn đem quân từ Thăng Long trở về, khi qua địa phận xã Hoàng Trường, Tiến đem thủ hạ phá cầu đón đánh, quân Tây Sơn kế tiếp kéo đến, Tiến cố sức chống đánh bị chết tại trận.

ĐỜI NGUYỄN

Nguyễn Đình Đắc: người xã Thượng Xá, huyện Chân Lộc, là cháu đời thứ 14 của Nguyễn Xí đời Lê. Năm Đinh Mùi vào Gia Định ứng nghĩa, được trao chức Cai cơ, thường theo đi đánh dẹp, có công, được làm Tả quân phó tướng. Năm Gia Long thứ nhất thăng Khâm sai chưởng dinh lãnh Trấn thủ Sơn Nam Thượng. Năm thứ 4 được nghỉ về quê. Năm thứ 5 vào Kinh, Thế Tổ Cao Hoàng đế hỏi về việc quan lại và về tình hình khổ sở của dân, ông tâu bày 18 việc đều được thi hành và được thưởng 100 quan tiền. Năm thứ 7, lại lãnh Trấn thủ Sơn Nam Thượng, bấy giờ trong xứ giặc cướp nổi dậy như ong, ông ra sức tiêu trừ, cảnh thổ lại được yên tĩnh. Sau mắc bệnh rồi chết, tặng Thiếu bảo, năm Minh Mệnh thứ nhất, liệt thờ ở miếu Trung hưng công thần.

Vũ Nguyên Lượng: người xã Đông Minh, huyện Yên Thành, năm Giáp Dần vượt biển vào Gia Định ứng nghĩa, được trao chức Chiêu thảo sứ, phụng mệnh ra Bắc thành chiêu dụ hào mục, bị ngụy Thủy bắt được, không chịu khuất phục, nên bị hại. Năm Gia Long thứ nhất, truy tặng Cai cơ vệ Cẩm Y và cho con được tập ấm giữ việc thờ tự. Năm thứ 3 cấp cho 20 mẫu ruộng tự điền.

Nguyễn Trung Mậu: người xã Vân Tập, huyện Đông Thành, đỗ hương cống khoa Đinh Mão đời

Gia Long, làm quan đến Thượng thư Lễ bộ, sung Cơ mật viện đại thần, trải thờ ba triều, tính tình hoà hậu, chết được tặng Hiệp biện đại học sĩ.

Nguyễn Du: người xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, có tài ba học thức giữ khí tiết không chịu làm quan Ngụy triều. Năm Gia Long thứ 9, được triệu vào Kinh, trao chức Đông các học sĩ, sau chuyển làm Cai bạ Quảng Bình, nổi tiếng về chính trị, thăng Cần chính điện học sĩ, sung Chánh sứ sang nước Thanh, khi trở về thăng Hữu tham tri Lễ bộ. Năm Minh Mệnh thứ nhất lại có lệnh cử đi sứ, nhưng chưa kịp đi thì chết. Thánh Tổ Nhân Hoàng đế lấy làm thương tiếc, ban cho rất hậu. Nguyễn Du học rộng, văn hay, sở trường nhất về thơ. Khi đi sứ về có tập thơ “*Bắc hành*”, lại có tài về quốc âm, từng làm truyện Thuý Kiều được truyền tụng. Em là Thăng, làm quan đến Thị lang Công bộ và Sóc làm Giám đốc Vũ Khố⁽¹⁾.

Lê Nguyên Trung: người xã Trung Cấn, huyện Thanh Chương, đỗ hương cống khoa Quý Dậu, đời

(1) *Đại Nam nhất thống chí* của Cao Xuân Dục chép lầm Thăng và Sóc là con Nguyễn Du. Tham khảo *Hoan châu Nghị Tiên Nguyễn gia thế phả* (sách của thư viện Sử học, ký hiệu HV.29) thì Thăng là con Nguyễn Lê, cháu gọi Nguyễn Du bằng chú; Sóc tức là Nguyễn Úc em đồng mẫu của Nguyễn Du, Nguyễn Úc được phong tước Sóc Đình hầu.

Gia Long. Từng thờ bốn triều, làm quan trải trong triều và ngoài quận, nổi tiếng thanh liêm thuần cần, sau làm Tuần phủ Bình Định, hộ lý án vụ tổng đốc Bình Phú, rồi chết ở lý sở.

Trần Huy Phác: người xã Tây Lũy huyện Đông Thành, năm Kỷ Sửu đời Minh Mệnh thi hội đỗ đồng tiến sĩ, là người cứng rắn khí khái. Khi làm Án sát sứ Lạng Sơn, thổ phỉ tụ họp hơn nghìn bắt được Tuần phủ Hoàng Văn Quỳnh và vây hãm tỉnh thành. Thế lực tuy yếu, nhưng Phác cố chết giữ thành hơn một tháng, viện binh đến cứu, giặc mới bỏ trốn. Thánh Tổ Nhân Hoàng đế có chỉ khen thăng hàm Bố chánh sứ, chuyển làm Bố chánh sứ Cao Bằng; vì can lỗi phải giáng Viên ngoại lang. Đời Thiệu Trị làm Án sát sứ Thanh Hoá, sau vì bị bãi chức phải đi công cán ở Tân Gia Ba để chuộc tội. Thuyền vừa ra khỏi cửa Thuận, liền gặp sóng gió, không rõ sau ra sao. Năm Tự Đức thứ 2, truy tặng Chủ sự.

Nguy Khắc Tuấn: người huyện Nghi Xuân, đỗ đồng tiến sĩ khoa Bính Tuất đời Minh Mệnh, là người mẫn đạt, giữ tiết hạnh trải thờ ba triều, làm quan trải 14 tỉnh, đến đâu cũng có chính tích hay. Đầu đời Tự Đức được triệu về Kinh, trao cho chức Thượng thư Hộ bộ, sung Giảng quan kinh diên, Phó tổng tài Sử quán và kiêm lãnh việc Quốc tử giám. Chết tặng Hiệp biện đại học sĩ, liệt thờ ở đền Hiền Lương.

HIẾU TỬ

Nguyễn Doãn Phùng: người huyện Đông Thành. Cuối đời Lê, người cha phải ứng tuyển làm lính, Phùng xin đi lính thay cha, sau vì có công việc vận chuyển được trao chức Thiên hộ thêm sự tổng trị. Khi cha mẹ chết, Phùng thương khóc đau đớn, từ lúc để tang đến lúc trừ phục, thường ngày đêm khóc lóc, mỗi tháng ba lần ra mộ viếng thăm. Năm Minh Mệnh thứ 8 được biểu dương.

Tạ Hữu Độ: người huyện Đông Thành, mồ côi cha từ bé, mẹ mới 20 tuổi, ở goá giữ tiết. Gặp lúc loạn Ngụy Tây, mẹ bị giặc bắt toan giết, Độ xin chết thay, giặc không nỡ giết, mà tha cả mẹ con. Khi mẹ ốm, Độ thân trông nom thuốc thang cơm cháo, trong vòng 5 năm, không hề trễ nải, lúc mẹ chết thường nằm cạnh mộ trong 3 năm. Năm Minh Mệnh thứ 8 được biểu dương.

Nguyễn Xuân Áng: người huyện Đông Thành, cha chết sớm, Áng thờ phụng mẹ, đãi em lúc nào cũng cung kính thuận hoà. Một hôm, Áng cùng mẹ và người nhà đi gặt, đến chiều trở về giữa đường gặp hổ, người mẹ sợ hãi ngã lăn ra. Áng một mình xông đến, vừa vực đỡ mẹ vừa chống cự với hổ, hổ bỏ chạy. Áng đỡ mẹ về. Khi mẹ chết, trong vòng 3 năm, Áng thường ra mộ viếng khóc. Năm Minh Mệnh thứ 18 được biểu dương.

Lê Văn Trình: người huyện Quỳnh Lưu, tính tình thuần cần, có đức hạnh. Người mẹ bị bệnh đau bụng kinh niên, thuốc chữa không có công hiệu, thầy thuốc bảo có lẽ ăn lầm thịt công, cần phải tìm lấy dạ dày con nhím mới chữa khỏi được. Trình bèn đi một mình vào trong núi, tìm kiếm suốt ngày không được. Đêm đến, Trình vào cầu đảo đền thần Bạch Y, sáng hôm sau bắt được một con nhím đem về chế thuốc bệnh mẹ liền khỏi. Năm Minh Mệnh thứ 3 giặc vào nhà cướp bắt người cha, chúng bắt phải chuộc 150 lạng bạc. Trình dốc hết gia tài chỉ được 90 lạng bạc, giặc không bằng lòng, có ý muốn giết đi. Trình kêu khóc và xin chết thay, giặc cảm động bèn nhận lấy bạc mà tha cho. Trình liền dắt bố về, rồi dời nhà đến ở thành phủ Diễn Châu. Khi cha chết, làm nhà bên cạnh mộ ở suốt một năm. Năm Minh Mệnh thứ 11 được biểu dương.

Phan Đăng Doanh: người huyện Đông Thành, cha mẹ chết sớm ở nhà với bà. Bà bị cướp bắt, chúng tẩm dầu vào ngón tay mà đốt, mọi người đều sợ hãi bỏ chạy. Bấy giờ Đăng Doanh mới 13 tuổi, sấn đến dập tắt lửa và kêu khóc thảm thiết xin tha cho bà, bọn cướp mới thôi. Sau bà mắc bệnh nửa năm, Đăng Doanh ngày đêm trông coi thuốc thang, không bao giờ trễ, làng xóm đều khen là người cháu hiền. Năm Minh Mệnh thứ 8 được biểu dương.

LIỆT NỮ

Phan Thị Viên: người xã Do Lễ, huyện Hưng Nguyên, 16 tuổi, lấy làm thiếp viên tiến sĩ Đinh Nho Hoàn xã Yên Ấp huyện Hương Sơn. Đời Vĩnh Thịnh, Hoàn sung sứ bộ sang nước Thanh, chết ở dọc đường, khi quan tài đưa về đến quê, Thị Viên tự thắt cổ chết theo. Triều đình biết việc, tặng Á thuận phu nhân cho lập đền thờ, lại ban cho biển ngạch Tiết phụ và 20 mẫu tự điền.

Châu Thị Bát: người xã Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu, nhan sắc lộng lẫy, là vợ thiếp Hồ Phi Tích, Thượng thư Binh bộ. Phi Tích chết, thị ở goá giữ tiết, sau nghịch tặc Nguyễn Hữu Cầu cướp làng, bắt ép đi theo, thị nói dối xin đến từ đường lạy vong linh chồng một lần cuối cùng rồi sẽ theo đi. Giặc cho dẫn thị đến từ đường, thị vừa khóc vừa lạy, rồi liền lấy con dao nhỏ trong bọc tự vẫn.

Hoàng Thị Hân: người huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Ninh, là vợ Chiêu thảo sứ Vũ Khắc Lương. Đau xót về nỗi chồng bị giặc giết, năm Tân Dậu, lên vào quân thứ Thị Nại, nhờ Đặng Trần Thường cho vào yết kiến, đem tình hình của giặc tâu bày, sau đó vâng mệnh về Bắc chiêu dụ hào mục, việc tiết lộ, bị nguy Thuỳ bắt. Thị không chịu khuất, dùng gươm tự tử. Năm Gia Long thứ nhất, xét thấy thị không có

con, bèn cho một người cháu tập ẩm, giữ việc thờ tự. Năm thứ 3 cấp cho 10 mẫu tự điền ở Bắc Ninh. Năm Thiệu Trị thứ 2, đổi cấp cho 10 mẫu tự điền ở Nghệ An và cho thờ chung với Vũ Khắc Lương.

Nguyễn Thị Thanh: người xã Vĩnh Trị, huyện Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hoá, năm 18 tuổi, lấy chồng là tiến sĩ Phạm Du xã Đăng Điền. Lúc nhà Nguyễn Tây nổi loạn, Du tự tử. Thị làm nhà bên cạnh mộ ở 3 năm. Quan Tây Sơn, hai, ba lần sai người mối lái, thị thề không đổi chí, rồi cạo đầu ăn mặc như bà vải, giả làm điên dại, giữ trọn được tiết. Năm Minh Mệnh thứ 8 được biểu dương.

Thái Thị Oanh: người xã Đôn Trung, huyện Đông Thành, năm 20 tuổi về nhà chồng, được 3 năm thì chồng chết, lúc ấy thị đương có mang, tiếp đấy, bố chồng lại chết, mẹ chồng già yếu mà nhà nghèo, thị giữ tang và nuôi mẹ chồng, đầy tháng sinh con trai. Sau có người thấy thị có nhan sắc, xin cha để bắt ép thị tái giá, thị không bằng lòng, người kia đem sính lễ bắt ép cha để phải nhận, thị liền dắt mẹ chồng ẩm con bé tránh đi nơi xa nên được thoát, giữ trọn tiết nghĩa. Năm Minh Mệnh thứ 8 được biểu dương.

Phan Thị Trang: người xã Yên Việt, huyện La Sơn, gả chồng năm 17 tuổi, chưa kịp làm lễ cưới thì chồng chết, thị liền đến nhà mẹ chồng để tang chồng

3 năm. Khi hết tang có người muốn lấy, cha đẻ khuyên cải giá, nhưng thị không nghe, suốt đời ở nhà chồng, nuôi mẹ chồng. Năm Minh Mệnh thứ 8 được biểu dương.

Vũ Thị Truyền: người xã Bất Hủ, huyện Quỳnh Lưu, lấy chồng tên là Sĩ, người cùng thôn, năm 20 tuổi, sinh con trai thì chồng chết, thị để tang chồng, thờ cha mẹ chồng và nuôi con bé. Những nhà phú hào nhiều người muốn lấy, thị đều không bằng lòng, liền chặt ngón tay phải thề giữ trọn tiết. Năm Minh Mệnh thứ 11 được biểu dương.

Nguyễn Thị Dung: người xã Nguyệt Áo, huyện La Sơn. Năm 16 tuổi, gả cho Nguyễn Thành người cùng xã, chưa kịp làm lễ cưới, thì Nguyễn Thành phải tuyển vào lính đi thú ở Quy Nhơn, rồi ốm chết. Thị được tin buồn, liền từ tạ cha đẻ, sang ở nhà chồng để tang và thờ phụng cha mẹ chồng, khi hết tang, thị thuê người đi lấy hài cốt chồng về an táng rồi tự thắt cổ, người trong họ cứu cho sống lại, sau ở nhà chồng mãi cho đến tuổi già. Năm Minh Mệnh thứ 11 được biểu dương.

Lê Thị Nam: người xã Yên Đồng, huyện La Sơn. Năm 17 tuổi lấy chồng là Nguyễn Đình Thọ, người cùng xã. Năm thị 23 tuổi chồng chết, thị để tang chồng giữ tiết hết tang. Các nhà phú hào nhiều mối

lái, cha mẹ chồng thương là con ít tuổi, thường khuyên tái giá, nhưng thị không nghe, vẫn ở nhà cha mẹ chồng sớm hôm phụng dưỡng hơn 30 năm. Năm Minh Mệnh thứ 11 được biểu dương.

Nguyễn Thị Quyên: người xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân. Chồng là Nguyễn Đống chết sớm, không có con, thị mới 20 tuổi, giữ tiết, nuôi mẹ chồng, quyết chí thể không cải giá. Khi mẹ chồng chết hết tang, thì viên thống đồn nhà Tây Sơn thấy thị có nhan sắc ép lấy, thị liền cạo đầu đi tu, giữ trọn được tiết. Năm Minh Mệnh thứ 18 được biểu dương.

Phan Thị Danh: người xã Yên Việt, huyện La Sơn lấy chồng là Mai Xuân Đàm ở xã Chu Lễ huyện Hương Sơn, về nhà chồng được 2 năm, chưa sinh nở lần nào thì chồng chết, thị khóc lóc thảm thương, huỷ hoại nhan sắc, phụng dưỡng cha mẹ chồng, lại lập người con của anh Xuân Đàm làm thừa tự. Sau khi cha mẹ chồng chết, thị giữ đủ tang lễ, lại nuôi dưỡng dạy bảo người con thừa tự được trưởng thành, trước sau gần 30 năm, giữ vững danh tiết. Năm Tự Đức thứ 2 được biểu dương.

TIÊN

Phạm Viên: người xã An Bài, huyện Đông Thành, là con thứ của Phạm Chất, tiến sĩ làm Thị lang triều Lê. Năm 3, 4 tuổi, Phạm Viên vẫn chưa

nói được, người nhà cho là si ngốc. Khi trưởng thành, vào hái thuốc ở núi Hồng Lĩnh, gặp một ông già, Viên quì xuống đất, bày tỏ ý chí, ông già dắt tay cùng đi. Đi chừng nửa dặm, thấy mấy gian nhà tranh, Viên theo ông già vào nhà, thì chỉ thấy trên bàn để mấy cuốn sách, dưới bàn để một vò nước. Hàng ngày ông già cho Viên uống một chén nước, sau đó trao cho một cái túi và bảo rằng: “Con về tìm trong túi này đã sẵn có thầy dạy bảo”, bỗng ông già cùng mấy gian nhà đều biến mất. Viên trở ra về, chỉ trong chớp lát đến nhà, tính ra thì bỏ nhà đi đã 12 năm rồi. Sau đó, có khi Viên nằm hơn mười ngày không dậy, hoặc chỉ ăn một vài thìa cháo mà thôi. Người cha bảo Viên là hạng “cuồng sĩ”. Viên có bà cô đã 70 tuổi, goá chồng không có con, thường khổ sở vì thiếu thốn. Viên cho bà 21 đồng tiền và bảo: “Chỉ được tiêu 20 đồng, cần giữ lại 1 đồng, sẽ có thể chu cấp suốt đời”. Bà cô nghe theo, cứ sáng ngày lấy tiền chi tiêu, thì buổi chiều số tiền lại đủ như cũ. Sau bà cô chết thì tiền cũng biến mất. Viên từng đến chơi huyện Hoàng Hoá, thấy một người già ăn xin, Viên thương là già, bèn cho một cái gậy và bảo rằng: “Hễ đến chợ nào thì dựng cái gậy này ở mé đường, người ta trông thấy, tất nhiên xỏ tiền vào đầu gậy, nhưng hễ thấy đầy thì thôi ngay”. Người già ấy làm theo lời, thành ra kiếm ăn cũng được đầy đủ, sau người già ấy chết, thì cái gậy cũng biến mất.

Năm Viên 40 tuổi, cha làm quan ở Kinh, Viên ở nhà, dựng từ đường, sắm đồ tế và đồ tang cất giấu một chỗ, rồi trở ra Kinh; đến Kinh được vài ba ngày thì cha là Phạm Chất chết. Sau khi chôn cất xong, Viên từ biệt mẹ, không biết là đi đâu. Năm năm sau, người mẹ chết, đêm nghe thấy có tiếng khóc ở mộ, đến sáng, người nhà ra xem thì thấy một cái hộp đặt ở trước mộ, trên nắp hộp có đề chữ rằng: “Tử Phạm Viên trí tế chi vật” (lễ vật của con là Phạm Viên kính tế). Người nhà mở nắp hộp ra xem, thì thấy 100 lạng bạc cùng bánh trái. Sau này, hoặc có người gặp Phạm Viên ở thành Thăng Long, có người gặp ở đèo Thần Phù, rồi sau cùng không rõ ra sao.

THỔ SẢN

Vỏ quế: sản ở phủ Quỳnh Châu, nhưng chỉ quế huyện Quế Phong là tốt hơn cả. Hàng năm các viên phủ huyện sức cho dân đi tìm được bao nhiêu cây thì báo cho quan biết, sẽ phái người đến bóc vỏ để nộp. *Nghệ An phong thổ chí* của Bùi Dương Lịch nói: trong các núi lớn thuộc Quỳnh Châu và Trấn Ninh có hai loại quế, là quế cái và quế đực, quế cái vỏ mỏng, quế đực vỏ dày. *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi nói: châu Kim Sơn phủ Trấn Ninh sản quế, mỗi năm phải cung nạp 30 cân.

Nam sâm: sản ở núi Thổ Hào huyện Thanh Chương, vị hậu, có thể dùng làm thuốc, châu Kim Sơn phủ Trấn Ninh cũng có.

Trâm hương: sản ở núi Giăng Màn, hộ thái hương mỗi năm mỗi người phải nộp 1 cân.

Vỏ gai: sản ở địa phận các huyện thuộc phủ Quỳnh Châu, phải chịu thuế thổ sản, mỗi năm mỗi người nộp 30 cân.

Sắt chín: sản ở các huyện Hương Sơn, Đông Thành và Hưng Nguyên; là hạng sắt tốt, có thuế thổ sản, mỗi năm mỗi người phải nộp 60 cân, người già và tàn tật nộp một nửa.

Vải thổ: sản ở huyện Kỳ Sơn, phủ Tương Dương, có thuế. *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi nói sai nam và vải thưa tức là vải này.

Võng gai: sản ở huyện Can Lộc và Đông Thành, có thuế.

Dầu: sản ở các huyện La Sơn, Hưng Nguyên và Đông Thành có thuế, hàng năm mỗi người nộp 15 bát.

Muối: sản ở các huyện Can Lộc và Yên Thành, có thuế hàng năm mỗi người nộp 50 bồ. Muối có 2 hạng: một hạng phơi nắng thành muối, một hạng nấu thành muối, muối phơi nắng vị hơi đắng.

Nhựa thông: sản ở núi Tùng Lĩnh, huyện Quỳnh Lưu, người địa phương thường lấy để kiếm lời.

Nón: sản ở xã Yên Đồng, huyện La Sơn, nón may tinh xảo, phụ nữ cả nước đều dùng.

Lụa: sản ở xã Việt Yên, huyện La Sơn, lụa rất dày.

Chiếu cói: sản ở xã Yên Lưu, huyện Chân Lộc.

Cau: phần nhiều trồng ở các huyện Nam Đường và Hương Sơn. Trong *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi nói: ở đây chất đất mềm có nhiều cau.

Vùng, ngô, sắn, củ mài, chè: huyện nào cũng có.

Lá cọ: ở ven các núi đều có, nhưng chỉ lá cọ ở hai nguồn sông Tương, sông Hiếu là tốt hơn cả, cây cao chừng 10 trượng, quả rất nhiều, lấy quả cọ om đi mà ăn, có chất bùi béo, lá cọ, hạng già dùng để lợp nhà, dùng được đến năm, sáu mươi năm, hạng non dùng để lợp nón.

Cỏ ất: sản ở hai bên bờ sông Lam thuộc huyện La Sơn, nhiều người hái để ăn.

Củ nâu: có tên nữa là vũ dư lương.

Gỗ lim: sản ở các phủ huyện Quỳnh Châu, Tương Dương và Hương Sơn có nghiệp hộ cứ 80 người làm một hộ, mỗi năm nộp 23 cây gỗ lim, 10 người làm một hộ, mỗi năm nộp 10 cây gỗ lim; lại có gỗ sến,

gỗ táu, là hạng tốt thứ nhì, lại có gỗ vàng tâm, cây nào sắc vàng óng ánh là hạng tốt, gỗ giổi cũng tốt, tục gọi là kiên mộc.

Tê, voi: sản ở các lâm phận, theo lệ thì ngà voi, voi đực và sừng tê có cống.

Nai, hoẵng, bò tót: sản ở ven núi các huyện.

Chim công: các núi đều có, nhưng nhiều nhất là ở núi Đại Hàm huyện Hương Sơn và núi Mộ Dạ huyện Đông Thành.

Lông chim chă: ở các huyện thuộc phủ Quỳnh Châu. Lại có chim sơn cốt lông cũng đẹp. *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi nói: Quỳnh Châu có lông chim, tức là thứ này.

Rươi: sản ở các ruộng về các chi lưu sông Lam, hàng năm cứ tháng 9 tháng 10 mới có.

Hàu: sản ở huyện Đông Thành.

Nước mắm: ở cửa Vạn Phần là ngon hơn cả.

Cá chình: có hai thứ, cá đen và cá trắng, thứ đen gọi là cá chình, sản ở khe núi, thứ trắng gọi là cá lệch, sản ở sông đầm, hình dáng giống nhau, nhưng rất ít, hoạ mới có.

ĐẠI NAM NHẤT THÔNG CHÍ

QUYỂN VI

TỈNH THANH HOÁ

Đông tây cách nhau 174 dặm, nam bắc cách nhau 285 dặm, phía đông đến biển 37 dặm, phía tây đến động núi giáp nước Ai Lao 137 dặm, phía nam đến địa giới huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An 115 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Phụng Hoá tỉnh Ninh Bình 170 dặm, phía đông nam đến biển 40 dặm, phía tây nam đến địa giới huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An 163 dặm, phía đông bắc đến tuần Chính Đại giáp địa giới huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình 75 dặm, phía tây bắc đến sơn phận Mai Châu tỉnh Hưng Hoá 212 dặm; từ tỉnh lỵ đi về phía nam đến Kinh 843 dặm.

PHÂN DÃ

Theo thiên văn, thuộc về khu vực sao Dực sao Chấn, về tinh thứ sao Thuần Vĩ. (Theo sự suy trắc năm Minh Mệnh thứ 10, thì mức cao nhất là 19 độ 26 phân, lệch về phía tây 1 độ 40 phân).

DỤNG ĐẶT VÀ DIỄN CÁCH

Xưa là bộ Cửu Chân, đời Tần thuộc Tượng quận; đời Triệu là quận Cửu Chân; đời Hán vẫn giữ tên quận như cũ và thống thuộc bộ Giao Chỉ. Đời Đông Ngô, năm Nguyên Hưng thứ 1, chia quận Cửu Chân đặt thêm quận Cửu Đức, đời Tần, đời Tống cũng theo như thế. Vũ Đế nhà Lương lấy Cửu Chân làm châu Ái (tên Ái Châu bắt đầu từ đây); đầu đời Tùy, bỏ quận Cửu Chân, chỉ gọi là châu Ái, sau lại đổi châu Ái làm quận Cửu Chân, đời Đường gọi là châu Ái.

Nước ta đời Đinh Lê vẫn theo châu Ái, đời Lý năm Thuận Thiên thứ 1 đổi làm trại, sau đổi làm phủ Thanh Hoá (tên Thanh Hoá bắt đầu từ đây). Đời Trần năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 11, đổi làm lộ Thanh Hoá, năm Nguyên Phong thứ 3 lại đổi làm trại; khoảng đời Thiệu Phong lại gọi là lộ, lãnh ba phủ Thanh Hoá, Cửu Chân và Ái Châu, sau gọi là trấn. Năm Quang Thái thứ 10 đời Trần Thuận Tông đổi làm trấn Thanh Đô; Hồ Quý Ly cướp ngôi đổi làm phủ Thiên Xương, phủ này cùng Cửu Chân, Ái Châu làm “tam phủ” gọi là Tây Đô (Thăng Long là Đông Đô). Thời thuộc Minh lại làm phủ Thanh Hoá, lãnh 4 châu là Cửu Chân, Ái Châu, Thanh Hoá, Quỳnh Châu và 11 huyện là Yên Định, Vĩnh Ninh, Cổ Đằng, Lương Giang, Đông Sơn, Cổ Lôi, Nông Cống,

Tống Giang, Nga Lạc, Lỗi Giang và Yên Lạc. Đời Lê năm Thuận Thiên thứ 1, Thanh Hoá thuộc đạo Hải Tây, năm Quang Thuận thứ 7 đặt Thanh Hoá thừa tuyên; năm thứ mười đổi làm Thanh Hoa thừa tuyên (tên gọi Thanh Hoa bắt đầu từ đây), lãnh 4 phủ, 16 huyện và 4 châu (*Thiên nam dư hạ tập* chép: phủ Thiệu Thiên lãnh 8 huyện là Lương Giang, Đông Sơn, Lôi Dương, Yên Định, Vĩnh Ninh, Cẩm Thủy, Thạch Thành và Bình Giang, phủ Hà Trung lãnh 4 huyện là Tống Giang, Hoằng Hoá, Thuần Hựu và Nga Giang; phủ Tĩnh Ninh⁽¹⁾ lãnh 3 huyện là Nông Cống, Ngọc Sơn và Quảng Xương; phủ Thanh Đô thống lãnh 1 huyện là Thọ Xuân và 4 châu là Quan Da, Lang Chánh, Tầm Châu và Sầm Châu. Xét *Dư địa chí* của Phan Huy Chú lại chép thêm 2 phủ Trảng Yên và Thiên Quan và nói Thanh Hoa thừa tuyên thống lãnh 6 phủ, 22 huyện, 4 châu). Bản triều năm Gia Long thứ nhất gọi là trấn Thanh Hoa, đặt một đốc trấn, một hiệp trấn, một tham hiệp, lãnh 4 phủ, 16 huyện, và 3 châu (4 phủ là Hà Trung, Tĩnh Gia, Thanh Đô và Thiệu Thiên; 16 huyện là Tống Sơn, Quảng Xương, Thọ Xuân, Đông Sơn, Yên Định, Quảng Bình, Thạch Thành, Cẩm Thủy, Vĩnh Lộc, Lôi Dương và Thụy Nguyên; 3 châu là Quang Da,

(1) *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú chép “Tĩnh Gia”.

Lang Chánh và Tầm Châu. Năm Minh Mệnh thứ 9, đặt thêm phủ Trấn Man lãnh 3 huyện là Man Duy, Trình Cố và Sầm Nứa, năm thứ 12 chia tỉnh hạt, đổi trấn làm tỉnh, đặt chức tổng đốc Thanh Hoa và hai ty bố chính và án sát; năm thứ 16 chia phủ Thiệu Hoá làm 2 phủ Thiệu Hoá và Quảng Hoá, lại hợp huyện Thọ Xuân và châu Lương Chánh làm một, gọi là châu Lang Chánh, hợp Tầm Châu và châu Quan Da làm một gọi là châu Quan Hoá đều thuộc phủ Thọ Xuân; năm thứ 18 đặt thêm châu Thường Xuân ở phủ Quảng Hoá, lại đổi động và sách làm xã, mới đặt lưu quan⁽¹⁾ năm thứ 19 đặt thêm huyện Mỹ Hoá. Năm Thiệu Trị thứ nhất đổi gọi là tỉnh Thanh Hoá. Năm Tự Đức thứ 3 đem châu Quan Hoá đổi lệ vào phủ Quảng Hoá. Nay lãnh 5 phủ, 16 huyện, 3 châu, cùng 1 phủ, 3 huyện ki mi.

Phủ Hà Trung: ở cách tỉnh thành 40 dặm về phía đông bắc, đông tây cách nhau 37 dặm, nam bắc cách nhau 39 dặm; phía đông đến biển giáp địa giới huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình 23 dặm, phía tây đến địa giới hai huyện Vĩnh Lộc và Thạch Thành

(1) Lưu quan: viên quan do triều đình bổ đến, khi ở địa phương này, khi đổi đi địa phương khác, khác với thổ quan. Các châu huyện Thạch Thành, Cẩm Thủy, Quảng Tế, Quan Hóa, Lang Chánh và Thường Xuân trước đều đặt thổ quan, đến nay mới đặt lưu quan.

phủ Quảng Hoá 14 dặm, phía nam đến địa giới huyện Đông Sơn phủ Thiệu Hoá và địa giới huyện Quảng Xương phủ Tĩnh Gia 18 dặm, phía bắc đến địa giới cách huyện Phong Hoá và Yên Mô tỉnh Ninh Bình 41 dặm, nguyên là đất quận Cửu Chân. Từ đời nhà Trần trở về trước gọi là huyện Hà Trung, thời thuộc Minh cũng gọi là Hà Trung, do Ái Châu lãnh, lệ vào phủ Thanh Hoá. Đời Lê Quang Thuận thăng làm phủ, lệ vào Thanh Hoá thừa tuyên, lãnh 4 huyện; bản triều vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 19 đặt thêm phân phủ Hà Trung, kiêm lý huyện Hoằng Hoá, thống hạt huyện Mỹ Hoá mới đặt phủ nha thì kiêm lý 2 huyện Tống Sơn và Nga Sơn, thống hạt huyện Hậu Lộc. Năm Tự Đức thứ 3 bỏ phân phủ. Nay lãnh 5 huyện:

Huyện Tống Sơn⁽¹⁾: ở cách phủ 21 dặm về phía bắc; đông tây cách nhau 44 dặm, nam bắc cách nhau 28 dặm; phía đông đến biển 26 dặm, phía tây đến địa giới huyện Thạch Thành 18 dặm, phía nam đến địa giới huyện Yên Mô và Phụng Hoá tỉnh Ninh Bình 20 dặm. Từ đời Trần về trước gọi là Tống Giang, thời thuộc Minh vẫn theo như thế, do Ái Châu lãnh, lệ vào phủ Thanh Hoá. Đời Lê Quang Thuận đổi lệ vào phủ Hà Trung, đời trung hưng đổi gọi là Tống

(1) Nay là huyện Hà Trung.

Sơn. Huyện này là đất cỗi gốc của bản triều, năm Gia Long thứ 3, gọi Tổng Sơn làm quý huyện, Gia Miêu Ngoại Trang làm quý hương. Năm Minh Mệnh thứ 19 bỏ chức tri huyện, do phủ kiêm lý. Nay lãnh 4 tổng, 63 xã thôn trang.

Huyện Nga Sơn: đông tây cách nhau 21 dặm, nam bắc cách nhau 21 dặm; phía đông đến biển 5 dặm, phía tây đến địa giới huyện Vĩnh Lộc 16 dặm, phía nam đến địa giới huyện Hậu Lộc 6 dặm, phía bắc đến địa giới hai huyện Yên Mô và Phụng Hoá tỉnh Ninh Bình 15 dặm. Từ đời Trần về trước gọi là Chi Nga, hoặc Nga Lạc, thời thuộc Minh do Ái Châu lãnh, lệ vào phủ Thanh Hoá. Đời Lê Quang Thuận gọi là Nga Giang, đổi lệ vào phủ Hà Trung, sau lại đổi tên hiện nay; bản triều vẫn theo như thế. Năm Tự Đức thứ 3, bỏ chức tri huyện, do phủ kiêm lý. Trước lãnh 7 tổng, năm Minh Mệnh thứ 19, tách lấy tổng Thần Phù cho lệ vào huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình, nay lãnh 6 tổng, 102 xã thôn trang.

Huyện Hậu Lộc: ở cách phủ 3 dặm về phía tây nam; đông tây cách nhau 26 dặm, nam bắc cách nhau 21 dặm, phía đông đến biển 18 dặm, phía tây đến địa giới 2 huyện Vĩnh Lộc và Mỹ Hoá 8 dặm, phía nam đến địa giới huyện Hoằng Hoá 7 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Nga Sơn 14 dặm. Từ đời Trần về trước gọi là huyện Thống Bình. (*Sách Sĩ hoạn tu tri*

lục của Nguyễn Công Tiệp chép: trong huyện hạt này có thôn Thống Bình thuộc xã Thống Trại tổng Chi Nê). Thời thuộc Minh đổi làm Thống Ninh, do Ái Châu lãnh lệ vào phủ Thanh Hoá. Đời Lê Quang Thuận đổi làm Thần Hậu, lệ vào phủ Hà Trung; đời trung hưng, vì tránh tên húy vua Lê Chân Tông, nên đổi là Thuần Lộc, sau đổi làm Phong Lộc; bản triều đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 2 đổi tên hiện nay, trước do phủ kiêm lý; đến năm thứ 19 đổi đặt tri huyện, lại trích lấy một tổng Đại Lý cho thuộc huyện Mỹ Hoá. Nay lãnh 4 tổng 73 xã thôn trang vạn.

Huyện Hoằng Hoá: ở cách phủ 40 dặm về phía nam; đông tây cách nhau 27 dặm, nam bắc cách nhau 50 dặm; phía đông đến biển 15 dặm, phía tây đến địa giới hai huyện Đông Sơn và Thụy Nguyên 12 dặm, phía nam đến địa giới hai huyện Vĩnh Lộc và Hậu Lộc 14 dặm. Thời Đinh, Lê gọi là giáp Cổ Hoằng, đời Lý Thiên Tư Gia Thụy đổi làm giáp Cổ Đằng; đời Trần Hưng Long đổi làm huyện Cổ Đằng; nhà Nhuận Hồ đổi làm Cổ Linh; thời thuộc Minh lại là Cổ Đằng, lệ vào phủ Thanh Hoá. Đời Lê Quang Thuận đổi tên hiện nay, thuộc phủ Hà Trung; bản triều vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 19 do phân phủ kiêm lý, lại trích đất hai tổng Lỗ Hương và Dương Sơn, cho lệ vào huyện Mỹ Hoá; năm Tự

Đức thứ 3 bỏ phân phủ, lại đặt tri huyện, do phủ thống hạt. Nay lãnh 5 tổng, 92 xã thôn trang sở.

Huyện Mỹ Hoá⁽¹⁾: ở cách phủ 15 dặm về phía tây, đông tây cách nhau 17 dặm, nam bắc cách nhau 21 dặm, phía đông đến địa giới huyện Hậu Lộc 9 dặm, phía tây đến địa giới hai huyện Thụy Nguyên và Yên Định 8 dặm, phía nam đến địa giới hai huyện Hoằng Hoá và Đông Sơn 13 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Vĩnh Lộc 8 dặm. Năm Minh Mệnh thứ 19 trích lấy tổng Đại Lý huyện Hậu Lộc, hai tổng Lỗ Hương và Dương Sơn huyện Hoằng Hoá và 3 xã thôn Bái Xuyên, Hà Thủy và Trung Tiết tổng Bút Sơn đặt làm huyện này do phân phủ thống hạt. Năm Tự Đức thứ 3, bỏ tri huyện, huyện Hoằng Hoá kiêm nhiếp. Nay lãnh 4 tổng, 79 xã thôn trang sở; huyện lỵ trước ở xã Nghĩa Trang, nay bỏ.

Phủ Thiệu Hoá: ở cách tỉnh thành 23 dặm về phía tây bắc, đông tây cách nhau 175 dặm, nam bắc cách nhau 51 dặm, phía đông đến địa giới huyện Hoằng Hoá phủ Hà Trung 100 dặm, phía tây đến địa giới châu Lang Chánh phủ Thọ Xuân và địa giới huyện Cẩm Thủy phủ Quảng Hoá 75 dặm, phía nam đến địa giới huyện Nông Cống và Quảng Xương phủ Tĩnh Gia 29 dặm, phía bắc đến địa giới

(1) Sau bỏ, nay là đất huyện Hoằng Hóa.

hai huyện Vĩnh Lộc và Cẩm Thủy phủ Quảng Hoá 22 dặm. Nguyên là đất quận Cửu Chân xưa; thời thuộc Minh là phủ Thanh Hoá; đời Lê Quang Thuận mới đặt làm phủ Thiệu Thiên, thuộc Thanh Hoá thừa tuyên, vì cơ rằng đất này là đất cội-gốc của nhà Lê nên đặt tên như thế; bản triều năm Gia Long thứ 14 đổi tên hiện nay. Trước lãnh 8 huyện, kiêm lý 4 huyện Thụy Nguyên, Cẩm Thủy, Thạch Thành, Quảng Địa và thống hạt 4 huyện Yên Định, Lôi Dương, Đông Sơn, Vĩnh Lộc. Năm Minh Mệnh thứ 7, đem huyện Lôi Dương lệ vào phủ Thọ Xuân, năm thứ 16 lại đem các huyện Vĩnh Lộc, Cẩm Thủy, Thạch Thành và Quảng Địa lệ vào phủ Quảng Hoá mới đặt. Nay lãnh 3 huyện:

Huyện Đông Sơn: ở liền tỉnh thành cách phủ lý 26 dặm về phía nam, đông tây cách nhau 50 dặm, nam bắc cách nhau 29 dặm, phía đông đến địa giới hai huyện Hoằng Hoá và Quảng Xương 22 dặm, phía tây đến địa giới hai huyện Lôi Dương và Nông Cống 28 dặm, phía nam đến địa giới huyện Nông Cống và Ngọc Sơn 3 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Thụy Nguyên 26 dặm. Xưa gọi là huyện Đông Dương, lại gọi là Đông Cương (theo *Di biên* của Cao Biền); đời Trần mới gọi là Đông Sơn, thời thuộc Minh cũng theo như thế, lệ vào phủ Thanh Hoá; đời Lê Quang Thuận đổi lệ vào phủ Thiệu Hoá. Trước

lãnh 6 tổng, bản triều năm Minh Mệnh thứ 19 chia hai tổng Thọ Hạc và Quang Chiếu thành 4 tổng và hai tổng Tuân Hoá và Thạch Khê thành 3 tổng, nay lãnh 7 tổng, 146 xã thôn trang.

Huyện Thụy Nguyên⁽¹⁾: đông tây cách 89 dặm, nam bắc cách nhau 114 dặm; phía đông đến địa giới huyện Hoàng Hoá 14 dặm, phía tây đến địa giới châu Lang Chánh 75 dặm, phía nam đến địa giới huyện Lôi Dương và Đông Sơn 1 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Yên Định 9 dặm. Từ đời Trần trở về trước gọi là huyện Lương Giang, vì có sông Lương; thời thuộc Minh vẫn theo như thế và lệ vào phủ Thanh Hoá. Đầu đời Lê Thuận Thiên đem đất này đặt làm Tây Kinh và đổi tên là huyện Ứng Thụy. Đời Quang Thuận định bản đồ cho lệ vào phủ Thiệu Hoá, lại lấy tên cũ là Lương Giang. Đời Đoan Khánh đổi tên hiện nay, do phủ kiêm lý; đến nay vẫn theo như thế. Nay lãnh 8 tổng, 117 xã thôn trang trại giáp.

Huyện Yên Định: ở cách phủ 23 dặm về phía bắc, đông tây cách nhau 47 dặm, nam bắc cách nhau 20 dặm, phía đông đến địa giới huyện Vĩnh Lộc 24 dặm, phía tây đến địa giới hai huyện Thụy Nguyên và Cẩm Thủy 23 dặm, phía nam đến địa giới huyện Thụy Nguyên 11 dặm; phía bắc đến địa giới huyện

(1) Nay là huyện Thiệu Hóa.

Vĩnh Lộc phủ Quảng Hoá 11 dặm. Đời Tuỳ là huyện Quân Yên; đời Đường đổi là Quân Ninh, đều lệ vào quận Cửu Chân. Thời thuộc Minh mới đổi tên hiện nay, lệ vào phủ Thanh Hoá. Đời Lê Quang Thuận đổi lệ vào phủ Thiệu Hoá; đến nay vẫn theo như thế. Nay lãnh 8 tổng, 107 xã thôn trang.

Phủ Quảng Hoá: ở cách tỉnh thành 37 dặm về phía tây bắc, đông tây cách nhau 260 dặm, nam bắc cách nhau 321 dặm; phía đông đến địa giới hai huyện Tống Sơn và Nga Sơn phủ Hà Trung 37 dặm, phía tây đến địa giới huyện Trình Cổ phủ Trấn Man 223 dặm, phía nam đến địa giới châu Lang Chánh phủ Thọ Xuân và địa giới huyện Hoàng Hoá phủ Hà Trung 111 dặm, phía bắc đến địa giới hai huyện Phụng Hoá và Yên Hoá tỉnh Ninh Bình và địa giới Mai Châu, Mộc Châu tỉnh Hưng Hoá 210 dặm. Năm Minh Mệnh thứ 16, đem đất 4 huyện Vĩnh Lộc, Cẩm Thủy, Quảng Địa và Thạch Thành đặt làm phủ này. Năm Tự Đức thứ 3 lại đem châu Quan Hoá thuộc phủ Thọ Xuân lệ vào. Nay lãnh 4 huyện và 1 châu.

Huyện Vĩnh Lộc: đông tây cách nhau 79 dặm, nam bắc cách nhau 26 dặm; phía đông đến địa giới huyện Nga Sơn phủ Hà Trung 37 dặm, phía tây đến địa giới huyện Cẩm Thủy 42 dặm, phía nam đến địa giới huyện Yên Định phủ Thiệu Hoá 2 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Thạch Thành và địa giới

huyện Tống Sơn phủ Hà Trung 24 dặm. Từ đời Trần về trước gọi là Vĩnh Ninh; thời thuộc Minh vẫn theo như thế và lệ vào phủ Thanh Hoá; đời Lê Quang Thuận đổi lệ vào phủ Thiệu Thiên. Đời trung hưng, vì tránh tên huý vua Lê Trang Tông đổi làm Vĩnh Phúc. Nhà ngụy Tây đổi tên hiện nay, bản triều vẫn theo như thế và cho lệ vào phủ Thiệu Hoá; năm Minh Mệnh thứ 16 trích ra do phủ Quảng Hoá kiêm lý. Nay lãnh 7 tổng, 62 xã thôn trang.

Huyện Thạch Thành: ở cách phủ 33 dặm về phía bắc, đông tây cách nhau 40 dặm, nam bắc cách nhau 64 dặm; phía đông đến địa giới huyện Tống Sơn phủ Hà Trung 2 dặm, phía tây đến địa giới huyện Quảng Địa 38 dặm, phía nam đến địa giới huyện Vĩnh Lộc 24 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Phụng Hoá tỉnh Ninh Bình 40 dặm. Đời Lê Quang Thuận mới đặt huyện này lệ vào phủ Thiệu Thiên, trước kia do thổ tù thế tập cai quản, bản triều, đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 16 đổi lệ phủ Quảng Hoá và đặt lưu quan. Năm Tự Đức thứ 3 bỏ chức tri huyện, do phủ kiêm lý. Nay lãnh 6 tổng, 58 xã thôn sách.

Huyện Quảng Địa⁽¹⁾: ở cách phủ 74 dặm về phía tây nam, đông tây cách nhau 18 dặm, nam bắc cách

(1) Sau lại đổi làm Quảng Tế. Nay là đất huyện Thạch Thành.

nhau 27 dặm; phía đông đến địa giới huyện Thạch Thành 8 dặm, phía tây đến địa giới huyện Cẩm Thủy 10 dặm, phía nam đến địa giới huyện Cẩm Thủy 15 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Lạc Yên tỉnh Ninh Bình 22 dặm. Từ đời Trần về trước là huyện Lỗi Giang, thời thuộc Minh do châu Thanh Hoá lãnh; lệ vào phủ Thanh Hoá. Đời Lê Quang Thuận gọi là Bình Giang, lệ vào phủ Thiệu Thiên, thổ tù họ Nguyễn nối đời quản trị. Đời trung hưng gọi là Quảng Bình; nhà Nguyễn Tây đổi làm Quảng Bằng; bản triều năm Gia Long thứ nhất lại gọi là Quảng Bình. Năm Minh Mệnh thứ 2 đổi làm Quảng Địa, năm thứ 16 cho lệ vào phủ Quảng Hoá; mới đặt lưu quan. Năm Tự Đức thứ 3 bỏ tri huyện, do phủ kiêm lý. Nay lãnh 5 tổng, 28 xã thôn trang ấp.

Huyện Cẩm Thủy: ở cách phủ 14 dặm về phía tây bắc, đông tây cách nhau 109 dặm, nam bắc cách nhau 61 dặm, phía đông đến địa giới hai huyện Vĩnh Lộc và Quảng Địa 40 dặm, phía tây đến địa giới châu Quan Hoá 69 dặm, phía nam đến địa giới huyện Thụy Nguyên và châu Lang Chánh 26 dặm; phía bắc đến địa giới huyện Quảng Địa và địa giới huyện Lạc Yên tỉnh Ninh Bình 35 dặm. Đời Đinh, đời Lý huyện này là Cử Long man (xét trong huyện hạt có tổng Cử Lữ, “Cử Lữ” và “Cử Long” âm gần giống nhau); đầu đời Lê là huyện Lạc Thủy; khoảng đời Thiệu Bình

và Diên Ninh đổi làm huyện Ba Long, lại đổi làm huyện Đa Cẩm. Đến đời Quang Thuận mới đổi tên hiện nay, lệ vào phủ Thiệu Thiên, thổ tù họ Hà nối đời quản trị; bản triều đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 16 đổi lệ vào phủ Quảng Hoá, mới đặt lưu quan. Nay lãnh 9 tổng, 75 xã.

Châu Quan Hoá: ở cách phủ Quảng Hoá 134 dặm về phía tây bắc; đông tây cách nhau 154 dặm, nam bắc cách nhau 131 dặm, phía đông đến lâm phận thuộc huyện Cẩm Thủy 65 dặm, phía tây đến địa giới huyện Trình Cổ phủ Trấn Man 89 dặm, phía nam đến địa giới châu Lang Chánh phủ Thọ Xuân 90 dặm, phía bắc đến địa giới Mai Châu tỉnh Hưng Hoá 41 dặm. Nguyên là đất của Ai Lao xưa, từ đời Lý đời Trần đến đầu đời Lê gọi là trại Quan Do, lại gọi là sách Da Quang; đời Quang Thuận đổi làm châu Quan Da, lệ vào phủ Thanh Đô, thổ tù họ Phạm nối đời cai quản; bản triều, đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 16 đổi tên hiện nay, lại hợp cả đất Tầm Châu mà đặt lưu quan, lệ vào phủ Thọ Xuân; năm Tự Đức thứ 3 đổi lệ vào phủ Quảng Hóa, lại bỏ tri châu, do phủ kiêm nhiếp. Nay lãnh 6 tổng, 28 xã.

Phủ Thọ Xuân: ở cách tỉnh thành 41 dặm về phía tây nam, đông tây cách nhau 106 dặm, nam bắc cách nhau 34 dặm; phía đông đến địa giới huyện

Đông Sơn phủ Thiệu Hoá và địa giới huyện Nông Cống phủ Tĩnh Gia 25 dặm, phía tây đến địa giới huyện Quế Phong phủ Quỳnh Châu tỉnh Nghệ An 81 dặm, phía nam đến địa giới huyện Nông Cống và địa giới huyện Quế Phong 30 dặm, phía bắc đến lâm phận thuộc địa giới hai huyện Thụy Nguyên và Cẩm Thủy 4 dặm. Nguyên là đất của Ai Lao, đời Lý, đời Trần mới khai thác; cuối đời Trần là đất trấn Thanh Đô. Thời thuộc Minh có lẽ là đất biên giới của châu Quỳnh thuộc phủ Thanh Hoá; đời Lê Quang Thuận đặt làm phủ Thanh Đô, lệ vào Thanh Hoá thừa tuyên, lãnh một huyện (Thọ Xuân) và 4 châu (Quan Da, Lang Chánh, Tầm Châu và Sầm Châu). Bản triều, đầu đời Gia Long vẫn theo tên phủ cũ, lãnh 1 huyện 3 châu (bớt Sầm Châu). Năm Minh Mệnh thứ 2 đổi tên hiện nay, năm thứ 7 trích lấy huyện Lôi Dương thuộc phủ Thiệu Hoá, đổi lệ vào phủ này và do phủ kiêm lý (đất này nhiều lam chướng, từ trước phủ nha phải đóng nhờ huyện khác); năm thứ 16 hợp Tầm Châu và Quan Da làm châu Quan Hoá. Lại sáp nhập huyện Thọ Xuân vào châu Lang Chánh (huyện Thọ Xuân trước gồm 12 động, đến cuối đời Lê dân trong huyện lưu tán, còn lại 4 động Trịnh Vạn, Mậu Lộc, Quân Nhân và Lân Lư (có sách chép còn 5 động), chia làm hai tổng Mậu Lộc và Quân Nhân, đến nay bỏ huyện, hợp vào châu

Lang Chánh); năm thứ 18 lại trích lấy đất huyện Thọ Xuân cũ cùng đất về phía tây hai huyện Lôi Dương và Nông Cống mỗi huyện 1 tổng đặt thêm châu Thường Xuân. Năm Tự Đức thứ 3 đem châu Quan Hoá đổi lệ vào phủ Quảng Hoá. Nay lãnh 1 huyện 2 châu:

Huyện Lôi Dương⁽¹⁾: đông tây cách nhau 57 dặm, nam bắc cách nhau 23 dặm, phía đông đến địa giới huyện Đông Sơn phủ Thiệu Hoá và địa giới huyện Nông Cống phủ Tĩnh Gia 12 dặm, phía tây đến địa giới huyện Quế Phong phủ Quỳnh Châu tỉnh Nghệ An 45 dặm; phía nam đến địa giới huyện Nông Cống 20 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Thụy Nguyên phủ Thiệu Hoá 3 dặm. Từ đời Trần về trước gọi là huyện Cổ Lôi; thời thuộc Minh vẫn theo như thế và lệ vào phủ Thanh Hoá. Đời Lê Quang Thuận đổi tên hiện nay và lệ vào phủ Thiệu Thiên. Bản triều năm Minh Mệnh thứ 7 đổi lệ vào phủ Thọ Xuân, do phủ kiêm lý. Trước kia lãnh 10 tổng; năm thứ 18 trích lấy tổng Luận Khê cho lệ vào châu Thường Xuân. Nay lãnh 9 tổng, 195 xã thôn.

Châu Thường Xuân: ở cách phủ Thọ Xuân 42 dặm về phía tây, đông tây cách nhau 74 dặm, nam bắc cách nhau 63 dặm, phía đông đến địa giới hai huyện Nông

(1) Nay là huyện Thọ Xuân.

Cống và Lôi Dương 41 dặm, phía tây đến địa giới huyện Quế Phong phủ Quỳnh Châu tỉnh Nghệ An 33 dặm, phía nam đến địa giới huyện Nông Cống 53 dặm, phía bắc đến địa giới huyện châu Lang Chánh 10 dặm. Năm Minh Mệnh thứ 18 trích lấy đất huyện Thọ Xuân và đất tổng Luận Khê huyện Lôi Dương, đất tổng Như Lăng huyện Nông Cống đặt châu này. Năm Tự Đức thứ 3 bỏ tri châu, do phủ kiêm lý. Nay lãnh 4 tổng, 26 xã thôn.

Châu Lang Chánh: ở cách phủ Thọ Xuân 66 dặm về phía tây bắc, đông tây cách nhau 141 dặm, nam bắc cách nhau 62 dặm; phía đông đến địa giới huyện Thụy Nguyên phủ Thiệu Hoá 52 dặm, phía tây đến địa giới châu Quan Hoá phủ Quảng Hoá 89 dặm, phía nam đến địa giới Thường Xuân và huyện Lôi Dương 55 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Cẩm Thủy phủ Quảng Hoá 7 dặm. Nguyên là đất Ai Lao; đời Trần gọi là Mường Một, cũng gọi là Ai Lao. Đời Lê Quang Thuận mới đặt châu Lang Chánh và lệ vào phủ Thanh Đô, thổ tù họ Lê nối đời quản lãnh. Nhà ngụy Tây đổi gọi là Lang Chánh, bản triều đầu Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 16 đem đất huyện Thọ Xuân hợp vào châu này và lại theo tên cũ là Lang Chánh; năm thứ 18 đổi động và sách làm xã và thôn, mới đặt lưu quan, lại trích lấy đất huyện Thọ Xuân cũ đổi lệ vào châu Thường Xuân. Năm Tự Đức thứ 3 bỏ tri châu, do phủ kiêm lý. Nay lãnh 8 tổng, 43 xã và thôn.

Phủ Tĩnh Gia: ở cách tỉnh lỵ Thanh Hoá 69 dặm về phía nam, đông tây cách nhau 108 dặm, nam bắc cách nhau 70 dặm, phía đông đến biển 6 dặm, phía tây đến địa giới huyện Lôi Dương phủ Thọ Xuân 120 dặm, phía nam đến địa giới huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An 27 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Đông Sơn phủ Thiệu Hoá và địa giới huyện Hoàng Hoá phủ Hà Trung 43 dặm. Nguyên là đất quận Cửu Chân; thời thuộc Minh là châu Cửu Chân lệ vào phủ Thanh Hoá. Đời Lê Quang Thuận đổi làm phủ Tĩnh Ninh, lệ vào Thanh Hoá thừa tuyên; đời Trung hưng đổi làm Tĩnh Giang, sau đổi tên hiện nay; bản triều vẫn theo như thế. Nay lãnh 3 huyện:

Huyện Ngọc Sơn⁽¹⁾: đông tây cách nhau 107 dặm, nam bắc cách nhau 70 dặm, phía đông đến biển 5 dặm, phía tây đến địa giới huyện Nông Cống 102 dặm, phía nam đến địa giới huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An 27 dặm, phía bắc đến sông Ngọc Giáp thuộc huyện Quảng Xương 43 dặm. Trước là huyện Cổ Chiến. (*Thủy kinh chú* chép: “Người Giao Châu cùng quân Lâm Ấp đánh nhau to ở vụng Cổ Chiến”, tức là chỗ này); thời thuộc Minh đổi tên là Cổ Bình, lại gọi là huyện Kết Thuế, thuộc châu Cửu Chân, lệ vào phủ Thanh Hoá. Đời Lê Quang Thuận mới đặt

(1) Nay là huyện Tĩnh Gia.

là huyện Ngọc Sơn do phủ Tĩnh Gia kiêm lý. Trước kia lãnh 4 tổng, đời Minh Mệnh chia 2 tổng Văn Trinh và Văn Trường làm 4 tổng. Nay lãnh 6 tổng, 245 xã thôn phường giáp. Tương truyền núi đá xã Liên Xá thuộc huyện này có ngọc, nhân đấy nhà Lê mới đặt tên huyện là Ngọc Sơn.

Huyện Quảng Xương: ở cách phủ 57 dặm về phía đông bắc, đông tây cách nhau 52 dặm, nam bắc cách nhau 31 dặm, phía đông đến biển 11 dặm, phía tây đến địa giới huyện Ngọc Sơn 41 dặm, phía nam đến sông Ngọc Giáp thuộc huyện Ngọc Sơn 26 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Đông Sơn và địa giới huyện Hoằng Hoá 5 dặm. Từ đời Lê về trước hoặc gọi là huyện Vĩnh Xương, đời Quang Thuận đổi gọi là Quảng Xương. Nay lãnh 4 tổng, 132 xã thôn.

Huyện Nông Cống: ở cách phủ 64 dặm về phía tây bắc, đông tây cách nhau 64 dặm, nam bắc cách nhau 78 dặm, phía đông đến sông Chuông thuộc huyện Ngọc Sơn 4 dặm, phía tây đến địa giới huyện Lôi Dương và châu Thường Xuân 60 dặm, phía nam đến địa giới huyện Ngọc Sơn và địa giới huyện Nghĩa Đường tỉnh Nghệ An 74 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Đông Sơn 4 dặm. Đã có tên từ đời Trần về trước, thời thuộc Minh do châu Cửu Chân lãnh, lệ vào phủ Thanh Hoá. Đời Lê Quang Thuận đổi lệ vào phủ Tĩnh Gia; bản triều vẫn theo như thế. Trước

kia lãnh 9 tổng, năm Minh Mệnh thứ 18, tách tổng Như Lăng cho thuộc châu Thường Xuân, năm thứ 19 chia 3 tổng Cổ Định, Cao Xá và Vạn Thiện làm 6 tổng. Nay lãnh 11 tổng, 212 xã thôn.

Phủ Trấn Man: là phủ ki mi ở phía tây bắc tỉnh thành, phía đông đến địa giới huyện Cẩm Thủy phủ Quảng Hoá và địa giới hai châu Thường Xuân và Lương Chánh phủ Thọ Xuân; phía tây nam đến địa giới phủ Trấn Biên tỉnh Nghệ An; phía tây bắc đến địa giới phủ Điện Biên tỉnh Hưng Hoá. Nguyên là đất man Mường Hồ thuộc Ai Lao từ đời Lê trở về trước, cứ ba năm một lần nộp cống. Bản triều đầu đời Gia Long gọi là cống man thuộc Thanh Hoa, lại chịu phú thuế giao dịch riêng với nước Vạn Tượng. Năm Minh Mệnh thứ 8, Vạn Tượng bị nước Xiêm chiếm cứ, các tù trưởng miền này xin nội phục, bèn đổi đặt làm 7 huyện là Trình Cố, Man Xôi, Sầm Na, Xa Hồ, Sầm Tộ, Mường Lan, Man Soạn, đặt phủ Trấn Biên lệ vào Nghệ An. Năm thứ 9, theo sự thuận tiện của dân Man, trích lấy 3 huyện Trình Cố, Sầm Nưa, Man Xôi, đổi làm Man Duy đặt phủ Trấn Man, lệ vào tỉnh Thanh Hoá, mỗi huyện đều đặt một thổ huyện thừa. Nay phủ này lãnh 3 huyện:

Huyện Trình Cố: phía đông giáp địa giới châu Quan Hoá phủ Quảng Hoá, phía tây đến địa giới Mai Châu châu Ninh Biên tỉnh Hưng Hoá và địa giới huyện

Man Soạn tỉnh Nghệ An, phía nam đến địa giới hai huyện Sầm Nưa và Man Duy, phía bắc đến sông Mã thuộc Mai Châu, Mộc Châu tỉnh Hưng Hoá. Nguyên là đất quản hạt của Mường Trình Cự, gồm 45 mường, sau làm châu Trình Cối. Cuối đời Lê có cả đất châu Mã Nam tỉnh Hưng Hoá (xem phần Mộc Châu về *Hưng Hoá tỉnh chí*). Bản triều năm Minh Mệnh thứ 8 đổi đặt làm huyện, dùng thổ mục tên là Cẩm Hoá (tên cũ là Tào Lá, sau cho đổi họ tên này) làm thổ tri huyện và Cam Côn (nguyên tên là Phì Cam Côn) làm thổ tri huyện thừa, lệ vào phủ Trấn Biên tỉnh Nghệ An; năm thứ 9 đổi lệ vào phủ Trấn Man. Nguyên trước hai động Cháp Yết và Trình Nam số đinh là 1.215 người, đến nay đổi làm tổng. Nay lãnh 2 tổng, 45 bản mường.

Huyện Man Duy: phía đông đến địa giới châu Quan Hoá và địa giới huyện Sầm Tộ phủ Trấn Biên tỉnh Nghệ An, phía tây đến địa giới huyện Sầm Nưa và Sầm Tộ, phía bắc đến địa giới châu Quan Hoá. Nguyên là mường Man Xôi thuộc châu Sơn Thôi. Năm Minh Mệnh thứ 8 đổi đặt làm huyện, dùng Huy Xán (nguyên tên cũ là Tào Xán, sau cho đổi họ tên này) làm thổ tri huyện và Cát An (nguyên tên là Tào Ấn) làm thổ huyện thừa, lệ vào phủ Trấn Biên tỉnh Nghệ An; năm thứ 9 đổi lệ vào phủ Trấn Man, sau lại đổi làm huyện Man Duy. Hiện nay số đinh có 300 người, không đặt tổng, lãnh 6 bản mường.

Huyện Sầm Nưa: phía đông đến địa giới huyện Man Duy, phía tây đến địa giới huyện Man Soạn tỉnh Nghệ An, phía nam đến địa giới hai huyện Xa Hồ và Sầm Tộ tỉnh Nghệ An, phía bắc đến địa giới huyện Trình Cốt. Nguyên là đất châu Phần Sầm Nưa đời xưa; năm Minh Mệnh thứ 8 đặt làm huyện, cho Bảo Cương (tên cũ là Cát Mang, sau cho đổi họ tên này) làm thổ tri huyện và Đạo Nam (tên cũ là Tào Nam) làm thổ huyện thừa, lệ vào phủ Trấn Biên tỉnh Nghệ An; năm thứ 9 đổi lệ vào phủ Trấn Man. Hiện nay số đinh có 414 người, không đặt tổng, lãnh 8 bản mường.

HÌNH THẾ

Mặt đông trông ra biển lớn, mặt tây không chế rừng dài. Bảo Sơn Châu⁽¹⁾ chặn hiểm ở phía nam (tục gọi là Eo ống), giáp huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An, núi Tam Điệp dăng ngang ở phía bắc. Ở trong thì sông Mã, sông Lương và sông Ngọc Giáp hợp nhau; ở ngoài thì núi Chiếc Đũa, núi Biện Sơn che chở. Thực là một trọng trấn có hình thế tốt.

Có 7 cửa biển, nhưng chỉ hai cửa Hội Triều và Y Bích là đường biển phải qua để thông lên sông Lương sông Mã, nếu có việc cần cấp thì hai huyện

(1) Có bản chép là Sơn Thù.

Hoàng Hoá và Hậu Lộc giữ vị trí xung yếu. Đường núi thì một đường do huyện Thạch Thành qua huyện Phụng Hoá tỉnh Ninh Bình suốt đến các huyện Chương Đức, Từ Liêm tỉnh Hà Nội và các huyện Mỹ Lương, Thạch Thất tỉnh Sơn Tây; một đường từ Quan Hoá qua địa phận phủ Trấn Man, phía bắc suốt đến Ai Lao và Nam Chưởng; một đường do huyện Nông Cống qua địa phận hai phủ Quỳnh Châu và Tương Dương tỉnh Nghệ An suốt đến lâm phận các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam và Bình Định.

KHÍ HẬU

Tháng giêng và tháng 2, gió đông bắc, khí trời hơi lạnh; tháng 3 và tháng 4, gió đông nam, khí nóng bắt đầu sinh, tháng 5 và tháng 6, gió nồm thổi mạnh, phần nhiều nóng nực; tháng 7 và tháng 8 thường có gió tây nam, thỉnh thoảng mưa rào hoặc mưa lũ, hoặc có bão lớn; khoảng thu sang đông, sau khi sấm rập, thường có gió lạnh hoặc mưa dầm, lại hay có bão nhỏ (tục ngữ nói: “tháng 9 bão rươi, tháng 10 bão cá); tháng 11 và tháng 12 gió bắc, trời rét; cuối tiết đại hàn, khí trời đã sang xuân, sấm bắt đầu dậy. Miền rừng núi thường có gió tây, khí sắc âm u, cho nên chưa đến tiết tiểu thử, đại thử mà ở biển đã nóng trước. Làm ruộng thì nơi ở gần núi hoặc gần biển mỗi năm một mùa, cấy vào tháng 4 tháng 5,

mùa thu thì gặt; ở đồng bằng, mỗi năm hai mùa, ruộng cao cấy vào tháng 6, gặt vào tháng 10, ruộng trũng cấy vào tháng chạp, gặt vào tháng 5; lại có ruộng bãi sông cấy vào tháng 3 tháng 4, gặt vào tháng 7 tháng 8, gọi là lúa cạn. Về nước thủy triều cũng giống Nghệ An.

PHONG TỤC

Sĩ tử thích văn học, giữ khí tiết, nông dân chăm cày cấy, thợ thì có hộ đẽo đá là sở trường hơn cả (người xã An Hoạch huyện Đông Sơn); ít người buôn bán. Hằng năm về tuần tiết vui mừng, viếng thăm, nhất thiết theo Chu Văn Công, gia lễ về việc tế thần cầu phúc đại khái cũng giống như các tỉnh. Các huyện Tống Sơn, Nga Sơn, Ngọc Sơn phong tục có phần tàn tiện vì ruộng đất xấu, các phủ huyện thượng du (Quảng Hoá, Cẩm Thủy, Quan Hoá, Thường Xuân, Lang Chánh, Trấn Man), là dân Thổ, phong tục khác với người Kinh. (Họ ở nhà sàn, theo khe núi. Làm ruộng thì không dùng cày bừa, chỉ cho từng đàn trâu giẫm cho nát đất, sau khi đã giẫm hết cỏ, thì chọc đất mà bỏ thóc hạt chứ không cấy bằng mạ. Rượu thì ngâm mà không cất, gặp việc vui mừng thì mấy tháng trước trộn men vào gạo, chứa vào vò đậy kín, phồng hơn hai tháng thành rượu, đến ngày đã định mời tân khách đến, rót rượu vào cái vò khác, dùng ống tre nhỏ làm

cần, rồi cùng nhau ngồi xung quanh vò hút rượu để cùng vui với nhau, gọi là “rượu cần”. Ngày tháng, thì cứ lấy 30 ngày làm một tháng không có tháng đủ tháng thiếu. Thờ tự tiên tổ, thì hàng năm chỉ cúng một lần vào tiết đầu năm, ngoài ra không cúng bái gì cả. Về tang cha mẹ, thì khi cha mẹ chết để ba năm mới chôn, ngày chôn xác thì mời thầy mo đến cúng nửa ngày, thế là xong việc, không có lễ tế ngu. Đây là phong tục người Man). Duy các huyện Quảng Địa, Thạch Thành và Cẩm Thủy, có biết ít nhiều văn tự.

THÀNH TRÌ

Thành tỉnh Thanh Hoá: chu vi 630 trượng, cao 1 trượng, mở 4 cửa, hào rộng 8 trượng 8 thước, sâu 6 thước 5 tấc, ở địa phận xã Thọ Hạc huyện Đông Sơn. Từ đời Lê về trước tỉnh thành ở địa phận các xã Yên Trung và Yên Lãng huyện Thụy Nguyên, sau dời đến bờ sông xã Dương Xá huyện Đông Sơn. Bản triều năm Gia Long thứ 3 dời đến địa phận xã Thọ Hạc hiện nay; năm Minh Mệnh thứ 9 xây gạch và đá.

Thành Triệu Tường: chu vi 182 trượng, mở 3 cửa, hào rộng 2 trượng ở quý hương huyện Tống Sơn, xây đắp từ năm Minh Mệnh thứ 16.

Lỵ sở phủ Hà Trung: ở xã Bình Lâm huyện Nga Sơn, trước ở xã Duy Tinh, huyện Hậu Lộc, năm Minh Mệnh thứ 19 dời đến chỗ hiện nay.

Lỵ sở huyện Hậu Lộc: ở xã Duy Tinh, trước là lỵ sở phủ Hà Trung, năm Minh Mệnh thứ 19 đổi làm lỵ sở của huyện.

Lỵ sở huyện Hoàng Hoá: ở thôn Thọ Lộc xã Bút Sơn; đời Lê lỵ sở huyện ở xã Từ Đà, nhà Nguyễn Tây dời đến chỗ hiện nay; bản triều vẫn theo như thế.

Lỵ sở phủ Quảng Hoá: thành đất, chu vi 80 trượng linh, mở hai cửa, hào rộng 2 trượng, ở xã Nhân Lộ huyện Vĩnh Lộc; trước ở xã Viện Hạ⁽¹⁾, năm Minh Mệnh thứ 10 dời đến chỗ hiện nay.

Lỵ sở huyện Cẩm Thủy: ở xã Quan Phác; trước ở xã Thuý Doanh, năm Minh Mệnh thứ 18 dời đến chỗ hiện nay.

Lỵ sở phủ Thiệu Hoá: ở xã Kiến Trung huyện Thụy Nguyên; trước ở xã Yên Lãng, khoảng năm Gia Long dời đến xã Mật Vật, sau lại dời đến xã Bằng Trình. Khoảng năm Minh Mệnh dời đến chỗ hiện nay.

Lỵ sở huyện Đông Sơn: ở xã Thọ Hạc; trước ở xã Cổ Đô, năm Gia Long thứ 7 dời đến xã Thạch Khê; năm Minh Mệnh thứ 4 dời đến chỗ hiện nay.

Lỵ sở huyện Yên Định: ở xã Đa Lộc; trước ở xã Lê Xá; khoảng năm Minh Mệnh dời đến chỗ hiện nay.

(1) Nay là Bồng Hạ.

Ly sở phủ Thọ Xuân: ở xã Xuân Phố huyện Lôi Dương; trước ở xã Thịnh Mỹ, năm Thiệu Trị thứ 7 dời đến chỗ hiện nay.

Ly sở phủ Tĩnh Gia: ở thôn Liên Xá huyện Ngọc Sơn, trước ở xã Hải Châu; năm Minh Mệnh thứ 4 dời đến thành Thổ Sơn xã Vân Trai, thành đắp đất; năm Tự Đức thứ 3 dời đến chỗ hiện nay, thành cũ để làm đồn đóng binh.

Ly sở huyện Quảng Xương: ở xã Cung Thượng; trước ở thôn Nang xã Hưng Lễ, sau dời đến chỗ hiện nay.

Ly sở huyện Nông Cống: ở thôn Tống Công xã Châu Chuế.

Trường thi hương: ở xã Thọ Hạc huyện Đông Sơn về phía đông bắc tỉnh thành, chu vi 193 trượng, cao 6 thước, các nhà các viện đều lợp bằng ngói, dựng từ năm Tự Đức thứ 4.

TRƯỜNG HỌC

Trường học tỉnh Thanh Hoá: ở thôn Thọ Hạc huyện Đông Sơn về phía nam tỉnh thành; trước ở thôn Quảng Xá xã Bố Vệ, năm Gia Long thứ 11 dời đến chỗ hiện nay.

Trường học phủ Hà Trung: ở thôn Thượng, xã Đồng Phong huyện Nga Sơn, về phía nam phủ lý;

trước ở xã Duy Tinh huyện Hậu Lộc, năm Minh Mệnh thứ 19 dời đến chỗ hiện nay.

Trường học huyện Hậu Lộc: ở phía đông huyện lỵ, trước là trường học của phủ, sau đổi làm trường học của huyện.

Trường học huyện Hoằng Hoá: ở phía bắc huyện lỵ, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 5.

Trường học phủ Quảng Hoá: ở phía nam phủ lỵ, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 16.

Trường học phủ Thiệu Hoá: ở phía nam phủ lỵ, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 4.

Trường học huyện Yên Định: ở phía đông bắc huyện lỵ, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 7.

Trường học phủ Thọ Xuân: ở phía tây phủ lỵ, dựng từ năm Thiệu Trị thứ 7.

Trường học phủ Tĩnh Gia: ở thôn Ngọc Giáp về phía bắc phủ lỵ; trước ở thôn Cư Nhân xã Vân Trai, năm Tự Đức thứ 3 dời đến chỗ hiện nay.

Trường học huyện Quảng Xương: ở phía nam huyện lỵ, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 5.

Trường học huyện Nông Cống: ở xã Tử Nê về phía nam huyện lỵ, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 5.

HỘ KHẨU

Năm Gia Long thứ 18, số đinh 33.230 người, nay 51.379 người.

THUẾ RUỘNG

Ruộng đất 202.129 mẫu, ngạch thuế 147.252 hộc thóc, 132.679 quan tiền, 515 lạng bạc.

NÚI SÔNG

Núi Triệu Tường: ở cách huyện Tống Sơn 25 dặm về phía tây bắc; trong núi có lăng Triệu Tường. Mạch núi từ huyện Thạch Thành như chuỗi ngọc kéo xuống, nổi lên 12 ngọn liên nhau, cỏ cây xanh tốt trông như gấm vóc; ở phía đông bắc có núi Tam Điệp đến núi Thần Phù chạy dài ở phía tả; ở phía tây có núi Điều Doanh, núi Trạch Lâm, núi Trang Chữ chạy vòng ở phía hữu. Nước khe Rồng xuống Tống Giang, lượn vòng ở đằng trước, xưa gọi tên là núi Am, lại gọi là núi Thiên Tông, năm Minh Mệnh thứ 2 phong tên hiện nay, được thờ theo vào đàn Nam Giao; năm thứ 17 khắc hình tượng vào Cao đỉnh, liệt làm danh sơn; chép trong điển thờ.

Núi Tam Điệp: ở cách huyện Tống Sơn 21 dặm về phía bắc, mạch núi từ huyện Thạch Thành kéo đến, liên tiếp chạy ngang, suốt cả bãi biển, giữa có đường quan thông qua, là cổ hống giữa Bắc Nam.

Núi có ba ngọn nên gọi là Tam Điệp, ngọn giữa rất cao, tức là chỗ chia địa giới giữa Thanh Hoá và Ninh Bình, đứng ở đỉnh núi trông ra ngoài biển, buồm thuyền như lá tre, hai ngọn phía tả hữu hơi thấp và bằng. Năm Thiệu Trị thứ 3 xa giá tuần du phương Bắc, có làm thơ khắc vào đá, dựng nhà bia ở ngọn giữa.

Núi Đông Thổ: ở phía đông bắc tỉnh thành, mạch núi từ ngọn núi Ngũ Ba kéo đến, một chi đi nghiêng về phía nam, nổi vọt lên 6, 7 ngọn ở chân núi có Văn miếu của tỉnh, phía tả là núi Long Hạm (Hàm Rồng) và ngọn Hoả Châu, phía hữu là núi Khế và núi Mật, phía tả thì sông Mã vòng quanh, phía hữu sông Bố ôm lại, cũng là nơi danh thắng.

Núi Phượng Sơn: ở phía tây tỉnh thành, mạch núi từ núi Lỗ Hiền, huyện Lôi Dương kéo đến, chỗ lên chỗ xuống, đến địa phận xã Hữu Đô lại nổi vọt lên một ngọn, thế núi liên tiếp, đến đây nổi lên 5, 6 ngọn núi đất, hình dáng như chim phượng xoè cánh, nên gọi tên thế.

Núi Thiết Giáp: ở huyện Nga Sơn, có tên nữa là Điều Sơn; mạch núi từ các núi huyện Tống Sơn chỗ lên chỗ xuống kéo đến, thành một dãy liên tiếp, vách đá dốc đứng, chân núi về phía bắc giáp bến Chính Đại, về phía nam có đền Liễu Hạnh tiên chúa,

ở giữa có một con đường phẳng rộng, là đường mà các huyện hạ du thuộc hai tỉnh Thanh Hoá và Ninh Bình phải qua. Từ đời Lê về trước, hành quân phần nhiều đi đường này, chính là chỗ xung yếu lớn ở chỗ đường núi đường biển tiếp nhau. *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn cho rằng, đường núi này cùng đường núi Tam Điệp đều do Mã Viện nhà Hán mở, không rõ căn cứ ở đâu.

Núi Vạn Sơn: ở cách huyện Nga Sơn 18 dặm về phía đông, mạch núi từ các núi huyện Tống Sơn kéo đến, rồi chạy dài về phía nam, nổi vọt lên một ngọn hình nhọn và đẹp, cao đến tầng mây, như để làm tiêu chí, lại liên tiếp nổi lên những ngọn cao thấp, trùng điệp, phía đông đến tận bãi biển, nên gọi là Vạn Sơn. Nay bị cát biển bồi lấp bên trong núi và bên ngoài núi. Có hai thôn mới đặt là thôn Nhân Sơn và thôn Ngoại Phu, dân cư ngày thêm đông vui.

Núi Vân Nham: ở phía nam huyện Nga Sơn, mạch núi từ Kim Âu huyện Vĩnh Lộc kéo đến, khi đến địa đầu xã Thạch Giản thì gọi là núi Vân Nham; lên núi trông ra ngoài biển Bạch Cầu, thì thấy chim biển thuyền buồm hiện ra trước mặt.

Núi Thần Đâu: có tên nữa là núi Thần Phù, lại tên nữa là Giáp Sơn, ở xã Thiết Giáp, phía đông huyện Nga Sơn. Núi từ núi Tam Điệp huyện Tống

Sơn liên tiếp như bức tường ven theo sông kéo đến, quanh co khuất khúc, đứng sừng trên biển Thần Phù. Phía tả núi có Bạch Ác, cao ráo rộng rãi, bên trong có chùa Phật, hai bên cửa chùa bia tháp và cây đá xen nhau; động có nhiều giống dơi trắng. Cách chỗ này chừng 2, 3 dặm lại có thang đá cao nhô ra mặt sông, thuyền đi phải luồn phía dưới. Vách đá có một chữ “Thần” rất lớn, tương truyền do vua Lê Thánh Tông đề, tục gọi “núi Bia thần”; qua chỗ này chừng một dặm lại có động Lục Vân, cửa nhỏ mà sâu, ở giữa có lỗ thông thiên, phía dưới rộng sáng. Trong khoảng vách đá này có chữ lưu đề của vua Lê và các bậc danh nhân. Cuối đời Lê, Ngô Thì Sĩ lại tạc tượng Phật đặt ở cái cầu đá trong động. Ở phía hữu núi thì có động Bích Đào, tương truyền đời Trần, có Từ Thức, người huyện Tống Sơn gặp tiên nữ là Giáng Hương ở đây, nhân đấy gọi tên là “động Từ Phúc”, động vừa quanh co vừa tối tăm, ai muốn vào phải thấp đuốc, nhưng cũng chưa ai đi được hết động. Đá trong động có chỗ như hình cái chén, có chỗ như hình giá áo, có chỗ như trống như khánh, như khối muối trắng, như ao bèo xanh, cho đến hết thấy các hình tượng hoặc ghê sợ hoặc đẹp vui, không sao kể xiết, đều là dấu vết thần tiên sót lại.

Núi Song Ngưu, núi Chích Trạ: ở phía đông huyện Nga Sơn, mạch núi từ phía đông Vạn Sơn

kéo ra ngoài biển chừng một dặm, nổi vọt lên hai ngọn, giống hệt hình hai con trâu đuổi nhau ra biển. Tương truyền địa cục Gia Miêu có kiểu “song ngư xuất hải”, tức là chỗ này. Ngoài núi Song Ngư, có núi Chích Trạ (chiếc đĩa), một ngọn núi đứng trơ trọi trông như hình một chiếc đĩa đựng trong cái vạc; đứng xa mà trông, như hình toà sen, nên lại gọi là Liên Sơn.

Núi Chiêu Bạch: có tên nữa là núi Yên Sơn, ở cách huyện Nga Sơn 15 dặm về phía nam, đằng trước trông ra sông Chiêu Bạch, non nước thanh tịnh; trên núi có đền thờ Lê Phụng Hiền, những thơ đề vịnh của văn nhân đời trước vẫn còn dấu vết.

Núi Kim Trà: có tên nữa là núi Nghĩa Trang, ở địa phận hai tổng Lỗ Hương và Dương Sơn huyện Mỹ Hoà; núi non trùng điệp, trong ấy có hai ngọn rất cao. Xét có sách chép: “Lái buôn đi thuyền biển nói: Ái châu các núi gần biển, duy có núi Nghĩa Trang là cao, đường biển trông vào đấy để làm tiêu chí”, tức là núi này.

Núi Chiềng: tức *Trịnh Sơn*, ở địa phận huyện Mỹ Hoà, phía tây nam núi trông ra sông Mã.

Núi Bạng Sơn: có tên nữa là Mộc Sơn ở huyện Hoằng Hoá, có hai ngọn nổi vọt lên ở giữa đồng bằng, trong ấy một ngọn hai đầu cao vót

mà quang giữa bằng phẳng nên lại gọi là núi Mã Yên, tức là chỗ ném đại đao của Thượng tướng quân Lê Phụng Hiểu đời Lý. Nay ở chân núi có đền thờ.

Núi Linh Trường: ở cách huyện Hoàng Hoá 19 dặm về phía đông bắc, lại có tên nữa là núi Kim Chuế, ở ven phía nam sông Y Bích nối liền 7 ngọn, ven theo sông ra đến biển, chân núi có mỏm đá bò ra nước như hình muốn qua ở giữa dòng lại nổi lên mấy ngọn lớn nhỏ, tức là núi Na Sơn ở cửa Bích thuộc huyện Hậu Lộc, cũng gọi là núi Hải Tị (núi Mũi giày), hay là núi Hoàng Ngưu mẫu tử (Bò mẹ bò con). *Sử chép:* năm Đồng Đức thứ 7, Lê Thánh Tông đi tuần du đến đây, có làm bài thơ đầu đề là “Cửa biển Linh Trường” và bài tựa nói: “Bên cạnh nước biển, núi xanh cao vót, hình núi dị kỳ, đứng sững cửa biển; chân núi có động, sâu thẳm không cùng, tương truyền đấy là miệng rồng; ngoài cửa động có viên đá như hình cái mũi, tương truyền đấy là mũi rồng; dưới mũi lại mọc một viên đá tròn, nhẵn nhụi đáng yêu, tương truyền đấy là hạt ngọc, đá lớn lô nhô, rất nhiều hình thái, chỗ thưa chỗ dày, không thể đếm được, tương truyền đấy là râu rồng”. Trên núi có đền thờ Tứ vị Thánh nương. Trước kia có người lên núi thưởng ngoạn, khắc hai chữ lớn vào đá là “Tiên châu”.

Núi Hoả Châu: ở cách huyện Hoàng Hoá 15 dặm về phía tây bắc, mạch núi từ núi Hàm Rồng huyện Đông Sơn dẫn qua sông mà nổi vọt lên, núi nhỏ và thuần đá, đá có tầng thứ như người xếp đặt; đầu tròn bám vào bờ sông, chân nhọn ngâm dưới nước, như hạt châu rồng nhả. Trên núi về phía tây có đền Thần Đồng, đối diện với động Long Quang núi Long Hạm, dưới núi mọc tách ra một khối đá, giống hết hình người, gọi là “đá Thần Đồng”.

Núi Hàm Rồng: tức Long Hạm, cách huyện Đông Sơn 2 dặm về phía đông bắc, tên cũ là Đông Sơn, lại có tên nữa là Trường Sơn. Mạch núi từ núi Ngũ Hoa xã Dương Xá theo ven sông dẫn đến uyển chuyển liên tiếp như hình rồng, cuối cùng nổi vọt lên một ngọn núi cao, lớp đá chồng chất, trên núi có động Long Quang. Các vua Lê Thánh Tông và Lê Hiến Tông lên thưởng ngoạn có làm thơ khắc vào đá đến nay vẫn còn. Dưới núi có mỏm đá nhô ra bên sông, trông như hàm rồng ngậm cát hút nước; đối ngạn có núi Hoả Châu, nước sông chảy ở giữa, hai bên bờ sông đều là núi; dưới đáy nước có nhiều đá lởm chởm, nên lại gọi là Khe Đá; ở chỗ hàm rồng có bến đò, hàng chài thường đỗ thuyền ở đấy. *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng chép núi này cao và đẹp trông ra sông Định Minh, lên cao trông xa thấy nước trời một sắc, thật là giai cảnh.

Núi An Hoạch: có tên nữa là núi Khế, lại có tên nữa là núi Nhuệ Sơn, ở cách huyện Đông Sơn 4 dặm về phía tây nam, sắc đá trắng mịn, tiếng đá vang trong, có thể dùng làm khí dụng, như tiếng chiêng khánh bìa kệp v.v... Xét *Đại Thanh nhất thống chí* chép núi An Hoạch sản xuất thứ đá tốt, Phạm Ninh là thái thú Dự Chương nhà Tấn thường sai người lấy đá làm khánh, tức là đá núi này. Chân núi nổi lên ngọn nhỏ nhọn hoắt đứng một mình, bên cạnh có đền thờ thần Cao Sơn, lại có chùa.

Núi Bàn A: ở cách huyện Đông Sơn 15 dặm về phía bắc, lại có tên nữa là Bàn Sa, trông ra sông Lương (sông Lương cùng sông Mã hợp lưu ở đây), sườn núi có động, trong động có chùa Đại Hùng. Vua Lê Hiến Tông lên chơi gọi là “Lâm tuyền ổn thê” (chỗ ở yên của khách lâm tuyền). Cuối đời Lê, Hiến sát sứ Thanh Hoa là Ngô Thì Sĩ khắc ba chữ lớn “Bàn A Sơn”, để làm tiêu chí. Lại ở sườn núi chỗ nhìn ra sông, trên vách đá có một lỗ tròn, có thể ngồi xếp bằng để trông xem nước, nhân đây gọi là “Cư sĩ quan lan sào” (chỗ người ẩn dật ngồi xem sông). Lại có thơ tả mười cảnh núi khắc vào đá: 1. Khánh Bằng liệt chương (Núi Bằng Trình xã Đại Khánh dâng hàng), 2. Lương Mã song phàm (hai cột buồm trên sông Lương và sông Mã), 3. Thạch tượng dục hà (Voi đá tắm sông), 4. Lĩnh qui hý thủy

(Rùa núi vờn nước), 5. Cổ Độ kỳ đình (Nhà treo cờ ở Cổ Độ), 6. Viên sầm yên thụ (Cây mờ ở non xa), 7. Cô thôn mao xá (Nhà tranh ở thôn vắng), 8. Cách ngạn thuyền lâm (Rừng thiền cách sông), 9. Sơn hạ ngư ky (Ghềnh đồ chài ở dưới núi), 10. Giang trung mực phố (Bãi tắm trâu ở trong sông).

Núi La Hán: ở cách huyện Đông Sơn 6 dặm về phía tây nam, có động đá, dựa bên chân núi, trên vách động khắc tượng Quan Công, ngoài động, về bên tả khắc một chữ “Thần” rất lớn.

Núi Bạch Thạch: ở xã Thọ Sơn cách huyện Đông Sơn 12 dặm về phía tây bắc, núi có hai ngọn chất đá cứng rắn, sắc đá trắng tinh, nên gọi là Bạch Thạch, dưới núi là mộ Thiệu Thốn (xem thêm phần “Nhân vật chí”) người bản xã làm Phòng ngự sứ Lạng Giang đời Trần. Nay trong xã có đền thờ rất thiêng, nên đá núi tuy đẹp mà không ai dám lấy.

Núi Xích Lộ: ở cách huyện Đông Sơn 15 dặm về phía tây nam; mạch núi từ phía bắc huyện Nông Cống vượt sông kéo đến, nổi vọt lên mấy ngọn, cách núi khoảng một dặm về phía nam trông ra ngã ba Thiên Linh thuộc huyện Ngọc Sơn. Cách núi phồng một dặm về phía tây là núi Nghiêu Sơn, chạy dài 10 dặm, bên cạnh núi có động trông ra Hoàng Giang, dưới động có thành cũ của Lê Chích.

Núi Ngọc Nữ: ở cách huyện Đông Sơn 6 dặm về phía nam; mạch núi từ La Hán kéo đến, mọc lên một ngọn núi nhỏ, đứng xa trông như hình người con gái đẹp, nên gọi tên thế. Về phía bắc núi có một khối đá giống hình người chấp tay đứng, gọi là “đá Kim đồng”. Vua Lê Thánh Tông nhà Lê đi Nam tuần có bài thơ quốc âm khắc vào đá, lại dựng chùa Đại Bi ở cạnh núi, trong chùa đặt tượng Phật, bên cạnh tượng Phật tạc chân dung nhà vua, nay dân sở tại vẫn thờ.

Núi Tiên Sơn: ở xã Dục Đông huyện Hậu Lộc, nổi vọt lên ba ngọn chạy liền đến thôn Ngọc Đông, lại nổi lên ba ngọn gọi là Đôn Sơn, lại một chi chạy liền đến thôn Bạch Đầu nổi lên hai ngọn gọi là núi Bạch Đầu, lại chạy liền đến xã Yên Ổn gọi là núi Chủ Sơn.

Hòn Nẹ: ở ngoài cửa Y Bích thuộc huyện Hậu Lộc, nổi vọt lên hòn núi đá một ngọn cao vọt, một mình giữa dòng biển, thuyền buôn qua lại, trông vào đấy mà biết được cửa Y Bích để vào đổ lại.

Núi Lam Sơn: lại có tên nữa là Du Sơn, ở cách huyện Thụy Nguyên 52 dặm về phía tây, mạch núi từ phía tây bắc qua sông Lương kéo đến núi đá chỗ lên chỗ xuống vươn ra đất bằng, nổi vọt lên một ngọn núi đất, dưới núi là nhà cũ của vua Lê Thái Tổ. *Lê Sử* chép rằng: ông tổ ba đời của Lê Thái Tổ

tên húy là Hối, người huyện Nga Lạc từng đến Lam Sơn, thấy nhiều chim bay lượn, như đáng nhiều người tụ họp, ông tự nói: “Chỗ này tất là đất tổ” bèn dời nhà đến ở đấy. Sau Thái Tổ làm vua, mới lấy đất này làm Lam Kinh. Cách đấy phỏng 4, 5 dặm, có một gò đất gọi là “Phật hoàng” là mộ tổ nhà Lê. Năm Hồng Đức thứ 22, Lê Thánh Tông thăm Lam Sơn, có Hàn Lâm viện hiệu lý là Dương Trục Nguyên phụng mệnh họa thơ, có câu rằng: “Lam Sơn chỉ xích thiên Nam vọng, vạn cổ nguy nguy sáng nghiệp công”, nghĩa là: “Núi Lam Sơn gang tấc là danh sơn của nước Nam, công đức gây dựng cơ nghiệp vời vọi trải muôn đời”, tức là núi này.

Núi Chí Linh: ở cách huyện Thụy Nguyên 52 dặm về phía tây nam, giáp châu Lang Chánh. Xét: *Lam Sơn thực lục* chép rằng: núi này ở địa phận mừng Giao Lão, Giao Lão nay thuộc châu Lang Chánh. *Sử* chép rằng: năm Mậu Thìn, Lê Thái Tổ bị quân Minh đánh úp, phải cùng các tướng nường nấu tại núi này trong khoảng hơn 3 tháng, thiếu thức ăn, phải ăn măng và củ cho đỡ đói.

Núi Bằng Trình: lại có tên nữa là núi Thái Bình ở xã Đan Nê cách huyện Thụy Nguyên 11 dặm về phía đông, một ngọn đứng sừng, bên hữu dựa vào núi Bàn A, trước mặt trông ra sông Mã, núi nhỏ mà đẹp, trên núi có chùa Thái Bình.

Núi Đồng Cổ: có tên nữa là núi Khả Lao ở cách huyện Yên Định 16 dặm về phía tây; núi nổi lên ba ngọn đá cao thấp liền nhau, như hình dáng ba vì sao, nên lại gọi là núi Tam Thai. Phía tả núi có đền thần, trong đền có một cái trống bằng đồng, nặng chừng 100 cân, đường kính phỏm 2 thước 1 tấc, chiều cao phỏm 1 thước 5 tấc, một mặt trống rỗng, một mặt có chín vòng tròn, ở giữa mặt trống có cái rốn tròn, chung quanh lưng trống là hình hồi văn chữ “vạn”, bên cạnh có văn chữ như hình văn tự khoa đầu. Tương truyền cái trống này chế từ đời Hùng Vương.

Núi Quan Yên: có tên nữa là núi Quan Yên ở địa phận hai xã Quan Yên và Cẩm Cầu⁽¹⁾ cách huyện Yên Định 19 dặm về phía đông, sông Tất Mã ôm sau núi mà vòng quanh về phía tả, sông Ngọc Chuỳ vòng quanh ở phía trước, chỗ hai sông hợp nhau, quãng giữa nổi vọt núi này. Đây còn là núi quê của hai anh em ông Khương Công Phụ.

Núi Yên Tôn: ở cách huyện Vĩnh Lộc 29 dặm về phía tây, mạch núi từ huyện Cẩm Thủy, theo ven sông kéo đến, nổi vọt lên hai ngọn núi đá, phía đông có thành Tây Đô của nhà Nhuận Hồ.

Núi Đốn Sơn: ở cách huyện Vĩnh Lộc 13 dặm về phía tây bắc, mạch núi từ núi Yên Tôn, qua các

(1) Nay là xã Cẩm Trường.

núi Thọ Đồn và Phú Sơn kéo đến, nổi vọt lên hai ngọn. Đây là núi quê hương tướng quân đời Trần Trần Khát Chân. Sử chép Trần Khát Chân mưu giết Hồ Quý Ly, việc tiết lộ, lúc đem hành hình, Khát Chân lên Đồn Sơn hét ba tiếng thật to, tức là núi này. Nay có đền thờ ở núi.

Núi Hý Mã: ở cách huyện Vĩnh Lộc 24 dặm về phía tây, mạch núi từ phía đông nam núi Yên Tôn theo ven sông qua Đồn Sơn mà kéo đến, hình núi trông như trường đua ngựa nên gọi tên thế. Theo *Đại Thanh nhất thống chí* thì núi này còn có tên nữa là núi Du Anh, đứng sừng một mình, nằm trên sông lớn là chỗ đăng cao về tiết Trùng cửu của người địa phương.

Núi Xuân Đài: ở cách huyện Vĩnh Lộc 30 dặm về phía tây, mạch núi từ núi Hý Mã kéo đến, phía đông có sông Mã ôm lại, phía bắc có sông Bảo vòng quanh. Một ngọn ở phía nam có động Hồ Công, ngoài động có khối đá trông như hình con cóc cúi đầu ngồi trong động, thạch nhũ ở trong động sắc đỏ; lại có hang đá quanh co dài hơn 10 trượng, có thể đi vào được, chỗ tận cùng có giếng đá, sâu không cùng; cửa động có hai tượng đá, tương truyền là tượng của Hồ Công và Phí Trường Phòng. Có thuyết nói là về đời Trần có một đạo sĩ cùng Trịnh đồng tử người ở Thiên Vực từng mang hồ vào ở trong động, sau người

ta tạc tượng để ghi. Vua Lê Thánh Tông đến chơi, có đề thơ khắc ở đá. Ngoài ra còn khắc nhiều bài đề vịnh của danh nhân. Người xưa từng nói: ba mươi sáu động ở phương Nam, động Hồ Công là đẹp nhất.

Núi Mông Cù: có tên nữa là Bút Sơn, ở xã Đa Bút, cách huyện Vĩnh Lộc 5 dặm về phía tây bắc. Mạch núi từ một dải núi ở huyện Thạch Thành kéo đến, nổi vọt lên ngọn núi cao, phía đông có thể trông thấy biển cả, phía tây có thể trông thấy miền thượng lưu của sông Mã và sông Bảo, phía nam phía bắc có thể trông thấy hai tỉnh Thanh Hoá, Ninh Bình, lên đỉnh trông xa thì thấy bốn bề bát ngát. Thổ sản có long cốt⁽¹⁾, người địa phương thường dùng làm thuốc chữa bệnh.

Núi Hùng Lĩnh: ở cách huyện Vĩnh Lộc 11 dặm về phía tây, mạch núi từ phía tây núi Mông Cù kéo xuống. Sản nhiều nhân sâm, về phía tây chân núi có giếng, nước vọt như nước sôi.

Núi Côn Sơn: ở xã Bản Thủy, cách huyện Vĩnh Lộc 13 dặm về phía đông, mạch núi từ phía đông núi Hùng Lĩnh bổ xuống, nổi vọt lên ngọn núi đất, đằng trước có một khối đá, như hình “sư tử hí châu”; lại có các ngọn bày hàng ở phía tả như hình nhị thập

(1) Hiện nay là địa điểm khảo cổ học Đa Bút.

bát tú. Ở giữa có một ngọn gọi là ngọn Hoàng Phong vách đá cheo leo, trên có khắc 8 chữ lớn cao đến 1 trượng, lại có núi đất nổi giữa đồng bằng, hình khum khum như cái nhà, có một cửa ra vào. Tương truyền, hồi quân Minh xâm lược nước ta, công dịch nặng nề, người xã Hoàng Xá phần nhiều tránh vào ở đây, quân Minh dò biết, phóng lửa đốt hết, đến nay hàng năm cứ ngày rằm tháng tám, người trong xã sắm đủ vàng hương, rượu thịt để tế. Thổ sản núi này cũng có long cốt.

Núi Kim Sơn: có một tên nữa là núi Biện (cũng gọi là núi Bông) ở cách huyện Vĩnh Lộc 6 dặm về phía đông nam. Mạch núi từ phía đông núi Hùng Lĩnh theo ven sông Mã mà kéo xuống, nổi vọt lên 29 ngọn, đứng xa mà trông, hiện ra nhiều hình như tàn lọng, như lâu đài, như cờ quạt, như voi ngựa, như triện gấm hoa, như bình phong, khi râm, khi nắng, buổi sáng, buổi chiều, khí sắc luôn luôn thay đổi. Trong núi có hai động: động Tiên Phan và động Ngọc Long, đều có thạch nhũ. Một ngọn ở phía nam gọi là Mai Sơn, mọc nhiều giống trúc nhỏ, sườn núi có một hồ sen, rộng vài ba mẫu. Một ngọn ở phía đông gọi là Cốc Sơn, cao chừng 30 trượng, chân núi có một hang lớn hai đầu thông ra đầm sâu, có thể đi thuyền suốt từ đầu nọ sang đầu kia được. Xét *Quảng dư ký* chép: “Dưới núi Bông có động đá, nước chảy

xuyên qua trong động, có thể đi thuyền được” tức là động này. Phía trên hang ấy lại mở một động nữa gọi là động Kim Sơn, có thể chứa được vài ba trăm người. Ngoài cửa hang có hai cây gỗ lớn bắc ngang, thiên nhiên xếp đặt, không buộc mà vững, tục gọi cầu Tiên. Lại có một hang suốt thẳng đến Bình Sơn, có bia khắc ba chữ lớn “Trú quân sơn”, nay vẫn còn.

Núi Kim Âu: ở cách huyện Vĩnh Lộc 30 dặm về phía đông, sông núi quanh co, cao ngất tầng mây, dưới núi có suối trong, bốn mùa không cạn, xưa gọi là núi Đại Lại, lại có một tên nữa là núi Ông Lâu, Hồ Hán Thương đổi gọi là Kim Âu.

Núi Nham Sơn: có một tên nữa là núi Biếu Hiệu, ở cách huyện Vĩnh Lộc 16 dặm về phía đông; mạch núi từ núi Thái Đường kéo đến; phía tây bắc núi là muôn khoảnh ruộng sâu, mênh mông bát ngát. Trên núi có động có chùa, bên cạnh chùa có một vụng nước nông, nước từ trong khe đá chảy ra, nhìn trong suốt đáy.

Núi Kim Tử: ở cách huyện Vĩnh Lộc 12 dặm về phía đông, mạch núi từ núi Thái Đường kéo đến, phía nam trông ra sông Mã, trên đỉnh có động đá, mở rộng thành một ngôi chùa, phong cảnh thanh u, cũng là nơi thắng tích.

Núi Ngưỡng Sơn: ở xã Ngọ Xá cách huyện Vĩnh Lộc 30 dặm về phía đông, một ngọn nổi vọt giữa đất bằng, tròn trĩnh đẹp đẽ, trong núi có chùa Linh Xung.

Núi An Lão: ở xã Phố Cát cách huyện Thạch Thành 30 dặm về phía đông, giáp địa giới huyện Phụng Hoá tỉnh Ninh Bình, dưới chân núi có đường ngã ba, phía tây nam đi đến châu Lang Chánh, phía bắc đi đến tỉnh Ninh Bình, phía đông đi sang huyện Tống Sơn, địa thế rất hiểm yếu, trước kia có đồn phòng thủ.

Núi Cốc Sơn: ở xã Phú Ổ cách huyện Quảng Địa 6 dặm về phía bắc, mạch núi từ dãy núi ở huyện Lạc Yên tỉnh Ninh Bình kéo đến, cao vài ba trăm trượng. Dưới núi có khe, nước khe tụ lại làm thành ao sen. Đỉnh núi có đền, cửa đền bằng đá, người đi phải nghiêng mình mới vào được.

Núi Biện Sơn: có tên nữa là Lao Sơn, ở xã Quan Bằng, cách huyện Cẩm Thủy 3 dặm về phía nam, trước núi trông ra sông Mã. Trên núi có động, trong động có hai chữ lớn là “Cẩm Vân”, cửa động có hai chữ lớn là “Diệu Trí”, khắc vào đá, nay vẫn còn.

Núi Tạng Sơn: ở xã Gia Du cách huyện Cẩm Thủy 9 dặm về phía tây bắc, trong núi có động, trong động có tượng đá, không rõ tạc từ đời nào?

Núi Lư Sơn: ở hai xã Trịnh Điền và Hữu Thủy cách châu Quan Hoá 97 dặm về phía tây, đá núi trắng toát, sắc cây xanh rờn. Bên núi có sông nhỏ, trong núi có động, trong động có hai con tê ngưu đen và trắng, sừng sáng như đuốc, lại có một đàn linh dương ra vào cửa động; vì núi thiêng nên không ai dám săn bắn.

Núi Phong Biều: ở xã Trịnh Vạn cách châu Thường Xuân 5 dặm về phía tây bắc, cách phía nam núi 5 dặm có núi Biều Lộc, cách phía tây núi 14 dặm có núi sơn Lộc giáp địa giới huyện Quế Phong, phủ Quỳnh Châu tỉnh Nghệ An. Núi này là núi cao nhất trong châu.

Núi Doanh Biều: ở châu Lang Chánh, núi non trùng điệp cao vút tầng mây; là trấn sơn của châu, sản nhiều quế. Xưa Lê Thái Tổ khởi nghĩa thường đóng quân ở đây, nay vẫn còn miếu thờ.

Núi Liên Xá: ở xã Liên Xá cách huyện Ngọc Sơn 18 dặm về phía bắc. Tương truyền chân núi có một viên đá tròn chìm dưới kênh Mông (cuối đời Lê đổi tên là kênh Hoà Lạc). Trước kia có thuyền buôn nước ngoài đến đây, đêm đến thấy ánh sáng trên viên đá, người ấy liền đem hạt ngọc tốt mang sẵn trong mình ra để làm mối cầu lấy ngọc kia, do thế, hạt ngọc quý của mình cũng bị mất. Từ đấy, người

địa phương thường thấy hai hạt ngọc toả ánh sáng như hình chim bay từ địa phận xã Liên Xá bay đến hòn Mê ngoài biển, gần sáng lại bay về. Khoảng năm Quang Thuận, vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, khi đóng quân ở đây, đêm thấy ngọc bay ra, lập đàn cầu đảo, sai thợ đục đá, thì viên đá cứng rắn không sao đục được, dùng lửa để hun, thì thấy hình như có tiếng kêu; búa rìu không sao hạ được, nhà vua cho là linh khí núi sông chung đúc ở đây, mới đổi tên huyện làm Ngọc Sơn.

Núi Ngọc Sơn: ở xã Văn Trinh cách huyện Ngọc Sơn 54 dặm về phía bắc. Tương truyền, trên đỉnh núi thường xuất hiện tinh ngọc, sườn núi có chùa, phía trên có đền thờ Chiêu Văn vương nhà Trần.

Núi Tuân Thiêm: ở các xã Liên Trì và Yên Cứ cách huyện Ngọc Sơn 34 dặm về phía bắc; sườn núi có một cái bầu nước trong suốt. Tương truyền núi này trước kia sản sắt.

Núi Am Các: ở xã An Sơn cách huyện Ngọc Sơn 18 dặm về phía tây bắc, hình núi quanh co, có chín ngọn rất cao, sản ra thứ trúc hoa, nhân dân hay trồng chè, cũng được nhiều lời.

Núi Hậu Thạch: ở xã Hậu Thạch cách huyện Ngọc Sơn 16 dặm về phía đông bắc. Mặt nam và mặt bắc núi đều có đền thờ, cuối núi có động đá,

trong động có chùa, phía tây nam có đường, voi cạp thường qua lại, hành khách phải đề phòng.

Núi Thục Sơn: ở xã Đồng Loan cách huyện Ngọc Sơn 17 dặm về phía nam, có khe Nước Lạnh, giáp địa giới huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An.

Hòn Bả: ở ngoài biển, cách bờ biển phỏng 10 dặm, đứng sừng chót vót, tám góc đối nhau như cái bả treo, nên gọi hòn Bả, bên cạnh có những núi nhỏ la liệt giống hết hình người, có chỗ như người quẩy níp, có chỗ như người cấp sách, có chỗ như cây đèn, người địa phương gọi là chỗ học trò tụ hội học tập.

Động Trúc Lâm: ở chỗ giáp giới hai huyện Ngọc Sơn và Nông Cống, mạch núi từ núi Nưa kéo đến la liệt nhiều ngọn, ở giữa nổi vọt lên một ngọn rất cao, là tổ sơn trong huyện. Đỉnh núi có đầm rộng chừng 3, 4 mẫu, nước đầm trong suốt, sâu không biết cùng, quanh đầm cây cối um tùm, mà quanh năm dưới đầm không có một chiếc lá rụng. Trước kia Hoàng quốc công Đào Duy Từ đọc sách ở Long Cương, thấy chỗ này tĩnh mịch, lấy làm thích, bèn dời đến ở đỉnh núi.

Núi Thệ Nguyên: ở địa phận giáp Nỗ và Vân Trai huyện Ngọc Sơn. Tục truyền, chỗ này núi biển sát liền, trước kia Thủy Thần và Sơn Thần hội thề ở

đây vạch vào đá để ghi dấu, ước hẹn rằng hàng năm nước biển vĩnh viễn không tràn đến địa phận của Bạng, đến nay dấu vết ở đá vẫn còn.

Núi Long Cương: ở chỗ giáp giới hai xã Mỹ Dự và Vân Trai, hình núi tròn trĩnh đẹp đẽ, trông như mây ngài, nên tục gọi là núi Nga Mi, lại có tên nữa là Nang Sơn. Hoàng quốc công Đào Duy Từ xưa dựng nhà đọc sách ở núi này, làm khúc “Long cương” để tỏ chí hướng, sau người ta nhân đấy mà đặt tên núi.

Non Tiên: ở xã Du Xuyên cách huyện Ngọc Sơn 3 dặm về phía nam, trông ra cửa Bạng. Đời Lê, núi này có thuốc yến sào.

Núi Voi: ở xã Bát Quan huyện Quảng Xương, đá núi nổi vọt giữa đồng bằng, như hình đầu voi. Trước kia, trạng nguyên Trịnh Tuệ dựng nhà học ở dưới núi, nay là Văn Chỉ của huyện.

Núi Trường Lệ: ở địa phận ba xã Trường Lệ, Du Vịnh và Lương Niệm thuộc huyện Quảng Xương, 11 ngọn nổi vọt lên ở chỗ đất bằng, trên núi có đền thờ thần Độc cước sơn, đằng trước đền có vết chân người to lớn, cầu đảo nắng mưa, thường được linh ứng, dưới chân núi có đàn Kỳ Phong.

Núi Thạch Hiệp: tục gọi Đá chẹt, ở địa phận hai xã Thạch Phương và Ngưu Bàng huyện Quảng Xương, hai ngọn núi giáp nhau, ở giữa có đường cái.

Núi Nưa: tức Na Sơn, ở huyện Nông Cống, mạch núi từ phủ Thọ Xuân kéo đến, chạy dài vài ba mươi dặm, đến địa phận tổng Cổ Định thì nổi vọt lên nhiều ngọn, ngọn cao nhất là núi Nưa. Bên ngoài thì bốn dòng nước giao lưu, đỉnh núi có động, tương truyền đời Hồ có người tiểu phu ở ẩn học đạo, Hồ Hán Thương cho triệu, người tiểu phu ấy không chịu ra, Hán Thương bèn sai đốt núi.

Núi Chủ Sơn: ở xã Thủy Chú huyện Lôi Dương, núi không cao lắm, nhưng đẹp đẽ và đáng yêu. Đây là quê hương của vua Lê Thái Tổ, nay có đền miếu ở đây.

Núi Công Sơn: ở huyện Trình Cốc, mạch núi từ Mai Châu tỉnh Hưng Hoá kéo đến, núi non trùng điệp đến địa phận Bàng Bản thì nổi vọt lên một ngọn rất cao, dài chừng 3 dặm, tục gọi “Bầu công”. Lỵ sở huyện Trình Cốc đóng ở chân núi.

Núi Tranh Sơn: ở chỗ giáp giới hai huyện Trình Cốc và Sầm Nưa, thế núi cao lớn là trấn sơn của một phương.

Núi Bút Sơn: ở huyện Man Duyệt, mạch núi này từ bản Na Kì kéo đến, đến lỵ sở huyện Man Duyệt thì nổi vọt lên một ngọn, trông như cây bút dựng đứng rất cao, dài rộng vài ba mươi dặm.

Núi Đinh Sơn: ở huyện Sầm Nưa, mạch núi từ huyện thành Sầm Nưa kéo đến, khi đến địa phận

Mường Dung thì nổi vọt lên một ngọn núi cao, dài hơn mười dặm, trông như hình cái đỉnh. Lại có Trản Sơn, mạch núi này từ bản Man Viên kéo đến, khi đến bản Mường Hàn thì nổi vọt lên một ngọn, dài hơn hai chục dặm, trông như hình cái chén rượu.

Hòn Biện Sơn: ở ngoài cửa Bạng 7 dặm thuộc huyện Ngọc Sơn, nổi vọt lên ở giữa biển. Dưới núi về phía tây nam có giếng Tẩy Ngọc (giếng rửa ngọc), trên đỉnh núi, phía bắc có đền thờ thần, phía nam có chùa Phật; phía tây có đền thờ My Nương công chúa, dưới đền là vũng ngọc sản xuất ngọc trai. Đời Lê có đặt trường lấy ngọc ở đây, những ngọc trai tìm được tất phải rửa bằng nước giếng thì sắc ngọc mới sáng, vì thế gọi là “giếng Tẩy ngọc”. Sườn núi bằng phẳng, có dân cư, về phía nam cách một dặm có hòn Mê, chim én biển thường đến đây làm tổ. Núi này là trấn sơn ở Biện Hải, thuyền biển thường đỗ ở đây để tránh sóng gió, nay có đặt pháo đài.

*

* *

Sông Mã: ở cách huyện Vĩnh Lộc một dặm về phía tây, lại có hai tên nữa là sông Tất Mã và sông Lễ. Sông này bắt nguồn từ sông Cửu Long⁽¹⁾ tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), chảy qua Ai Lao vào địa phận

(1) Điều này không đúng, đây chỉ là nơi phỏng đoán.

Mai Châu và châu Ninh Biên tỉnh Hưng Hoá, suốt qua địa phận các châu huyện Trình Cổ, Quan Hoá và Cẩm Thủy tỉnh Thanh Hoá, nước các khe ngòi phía tả phía hữu thuộc các châu huyện kể trên đều đổ vào khi đến phía bắc núi Đa Lộc, huyện Yên Định thì có sông Bảo từ tỉnh Ninh Bình chảy vào, lại đến phía đông núi Quân Yên thì có sông Ngọc Chuỳ (bầu chày) từ châu Lang Chánh chảy vào; lại đến núi Bằng Trình huyện Thụy Nguyên thì có sông Lương chảy vào. Từ khúc sông này chảy về phía đông qua bên cạnh các núi Trinh Sơn (núi Chiêng), Long Hạm (Hàm Rồng) và Hoả Châu chảy thẳng đến đồn thủy quân của tỉnh Thanh Hoá, thì có sông Thọ mới đào chảy vào; sau đó, vào trấn Hội Triều mà ra biển. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Anh đỉnh; năm Tự Đức thứ 3 liệt vào hàng sông lớn, chép trong điển thờ.

Xét sách *Thông chí* chép Lỗi Giang ở châu Thanh Hoá, trên từ Lão Hoa chảy xuống thông với Tế Giang thuộc huyện Vĩnh Ninh. Tế Giang nay là Bảo Giang, thì Lỗi Giang tức là sông Mã; đến như những tên gọi sông Lễ, sông Định Minh, sông Nguyệt Thường, sông Hội Thường đều là tên riêng của sông Mã cả.

Sông Lương: ở cách huyện Thụy Nguyên 10 dặm về phía tây, có ba nguồn: một nguồn từ sông Cao thuộc huyện Lang Chánh chảy đến; một nguồn

từ sông Đạt thuộc huyện Thường Xuân chảy đến; một nguồn từ sông Âm thuộc châu Quan Hoá chảy đến, vì thế nước nhiều mà sâu rộng, chảy qua địa phận hai huyện Lôi Dương và Thụy Nguyên, đến Lam Sơn tụ lại làm Tây Hồ; lại chảy về phía đông hơn trăm dặm, đến núi Bàng Trình hợp với sông Mã mà chảy ra biển. Những tên sông Lam, sông Phủ và sông Lỗ đều là tên riêng của sông này.

Sông Tống Giang: ở địa phận huyện Tống Sơn, nguồn từ khe Thạch Bàn huyện Phụng Hoá tỉnh Ninh Bình chảy vòng vào địa phận huyện Thạch Thành tỉnh Thanh Hoá, đổ xuống địa phận núi Trang Chư huyện Tống Sơn; chảy về phía nam qua cầu Hội Thủy và Quang Lang; về phía đông đến cửa quan Thanh Đán thì chia làm hai chi: một chi chảy về phía nam đến cửa kênh Nga rồi hợp với sông Mã mà đổ xuống cửa biển Bạch Cầu; một chi chảy về phía đông đến sông Chính Đại rồi hợp với sông Trinh, sông Càn mà ra biển.

Sông Ngọc Giáp: ở cách huyện Ngọc Sơn 36 dặm về phía bắc, có bốn nguồn là sông Lãng, sông Châu, sông Vay, sông Trấn đều từ các huyện Lôi Dương, Nông Cống và Ngọc Sơn chảy đến, tụ hợp mà làm thượng du của sông này. Từ bến Hoà Trường chảy về phía đông vào địa phận hai huyện Quảng Xương và Ngọc Sơn qua bến Ngọc Giáp đổ ra cửa Hàn.

Sông Nga: ở cách huyện Nga Sơn 9 dặm về Chiếu Bạch chảy vào, chuyển sang phía đông, thì bên tả có huyện Nga Sơn, bên hữu có huyện Hậu Lộc, nước chảy vòng quanh ven núi rồi đổ ra cửa biển Bạch Cầu. Những tên sông Đại Lại, sông Cự và sông Chế, đều là tên riêng của sông này.

Sông Ngư: ở cách huyện Hoằng Hoá 6 dặm về phía bắc, do phân lưu của sông Mã, chảy qua địa phận các huyện Hoằng Hoá, Mỹ Hoá và Hậu Lộc có sông Bào Giang chảy vào, rồi đổ ra cửa Y Bích. Những tên Ngung Giang, Cát Giang, Bút Giang và Bích Giang đều là tên riêng của sông này. Xét *Sử* chép khoảng đời Thiên Hựu, Mạc Kính Điển bại trận, rút về giữ sông Bút Cương, tức là sông này.

Sông Bảo: cũng gọi là sông Định ở địa phận huyện Vĩnh Lộc, hợp lưu với sông Mã, sông không rộng mà sâu, có chỗ sâu đến một trăm năm sáu mươi thước. Nước sông thường đứng yên, nếu không mưa lũ thì nước không lưu thông, cho nên nhiều lam chướng, người ở ven sông nhiễm phải khí độc, thường mắc chứng sốt rét. Trước kia người ta lấy nước ở hai bên bờ chỗ sông Bảo chảy vào sông

Mã để cân, thì thấy bờ sông phía bắc có dính nước sông Bảo nặng hơn bờ sông phía nam toàn là nước sông Mã.

Sông Ngọc Châu: tục gọi sông Cầu Chày ở cách huyện Thụy Nguyên 2 dặm rưỡi về phía bắc. Nguồn từ địa phận châu Lang Chánh, chảy qua địa phận hai huyện Yên Định và Thụy Nguyên đổ vào sông Mã. Nước sông thường đứng, có chướng khí, ngạn ngữ nói: “Sông Cầu Chày chó lội đứt đuôi” ý nói nước rất độc.

Thác Kim Sơn⁽¹⁾: ở cách huyện Vĩnh Lộc 39 dặm về phía bắc, hai bên bờ đều là núi, có nhiều đá lớn mọc ngầm, nước chảy xiết như tên bay ước chừng nửa dặm, thuyền bè đi lại rất là khó khăn. Đời Lê Thuận Bình, quân Mạc do đường biển tiến vào sông Đại Lại, qua Kim Sơn đến bến Ông Cung. Trịnh Kiểm cự lại, bèn bí mật sai lấy đá lấp ghềnh làm cho nước cạn, nhân đấy dẫn quân lính và voi lội qua sông chặn đánh, phá tan được quân nhà Mạc.

Thác Cửu Hôi: ở dưới động Diện Sơn thuộc huyện Cẩm Thủy, phong cảnh đẹp đẽ.

(1) Tức là thác Đền Hàn

Kênh Xước: ở cách huyện Ngọc Sơn 12 dặm về phía nam, nguồn khe núi Mậu Xuân chảy sang phía đông, đến địa phận xã Hữu Lại theo ngã ba kênh mà đổ ra cửa Bạng.

Khe Hào: ở địa phận huyện Trình Cố, bắt nguồn từ Mường Ban, chảy quanh co đến Mường Mạc, lòng khe khá rộng, hạ lưu hợp với sông Mã.

CỔ TÍCH

Thành nhà Hồ: Sử chép là đô thành cũ của Hồ Quý Ly cũng gọi là thành Tây Đô, ở các xã Tây Giai, Xuân Giai, Phương Giai huyện Vĩnh Lộc, bốn mặt đều xây đá xanh; mỗi mặt dài 120 trượng, cao 1 trượng 2 thước. Lại xây một con đường lát đá hoa từ cửa nam suốt đến đền Nam Giao ở Đốn Sơn phía ngoài thành. Mặt nam thành xây cửa ba tầng bằng đá, như cửa Châu Tước ở thành Thăng Long, còn về mặt đông, mặt bắc và mặt tây đều mở cửa xây đá, quanh các cửa đều xây nền bằng đá xanh. Thành xây bằng gạch vuông, dày và rắn, dưới chân thành có hào ở ngoài. Trong thành ước hơn 300 mẫu, nay đều là ruộng, chỗ nào trũng thấp là hồ ao. Tả hữu thành đều gần núi đá, phía trước thành là sông Mã. Phía ngoài thành lại đắp đất làm la thành, phía tả từ tổng Cổ Biện, phía đông qua các xã Bút Sơn và Cổ Diệp theo ven sông Bảo chạy về nam đến núi

Đốn Sơn; phía hữu từ tổng Quan Hoàng huyện Cẩm Thủy theo ven sông Mã chạy về đông thẳng đến núi Yên Tôn mấy vạn trượng, nay đều đổ nát, dân sở tại vỡ làm ruộng.

Ly cung nhà Hồ: ở địa phận thôn Trung xã Kim Âu huyện Vĩnh Lộc, Hồ Quý Ly dựng ly cung ở đây, phía tả có lầu Đẩu Kê đối diện, lại dựng chùa Phong Công ở bên cạnh. Nay cung này chỉ còn hai ba phiến đá tảng, ba cái giếng xây đá và dấu vết thành cũ mà thôi. Về phía tây thành lại có Dục Thành⁽¹⁾ tường đều xây đá hoa, khắc hình rùa rồng hoa lá, dưới lát đá phiến bằng phẳng như mài, trên đặt máng tre để hứng lấy nước khe ở sườn núi chảy vào. Nay đá hoa mười phần chỉ còn lại một. Xét *Sử* chép Quý Ly dựng cung Bảo Thanh ở phía tây nam núi Đại Lại, rồi bắt ép vua Trần Thuận Tông ra đây ở, tức là chỗ này.

Giao đàn cũ nhà Hồ: ở phía nam trên đỉnh núi Đốn Sơn thuộc xã Cao Mật huyện Vĩnh Lộc, do Hồ Quý Ly xây, dưới đàn có giếng tắm, do Hồ Hán Thương xây đá làm thành, di tích vẫn còn.

Lam Kinh nhà Lê: ở phía đông núi Lam Sơn tại xã Quảng Thi huyện Thụy Nguyên. Phía nam trông ra sông Lương, phía bắc gối vào núi, là đất dựng cơ

(1) Dục Thành: *Đại Nam nhất thống chí* đời Duy Tân chép là Thừa lương đài (nhà hóng mát)

nghiệp của Lê Thái Tổ. Đầu đời Thuận Thiên lấy đất này đặt làm Tây Kinh, cũng gọi là Lam Kinh, xây dựng cung điện trông ra sông, đằng sau cung điện có hồ lớn, giống hồ Kim Ngưu, các khe núi đổ vào hồ này. Lại có khe nhỏ bắt nguồn từ hồ chảy qua trước điện, ôm vòng lại như hình vòng cung, bắc cầu lợp ngói ở trên khe, đi qua cầu mới đến cung điện. Khoảng đời Cảnh Hưng, nước sông xói mạnh, Ngô (Thì) Sĩ sai dân đóng cừ gỗ và xe đất chở đá để đắp giữ; sau khi nhà Lê mất thì chỗ này bị vỡ lở gần hết, chỉ còn mộ cũ.

Phủ Yên Trường nhà Lê: ở địa phận xã Yên Trường huyện Thụy Nguyên, là hành tại của nhà Lê hồi đầu Trung hưng, đất rộng chừng 7, 8 mẫu, trước kia có cung phủ thành trì, nay đều thành ruộng, chỉ còn lại dấu cũ và một cái hồ ở trong thành mà thôi. Xét *Sử* chép năm Nguyên Hoà thứ 14 (1546) Lê Trang Tông lập hành điện ở sách Vạn Lại, đến năm Thuận Bình thứ 6 (1554), Lê Trang Tông nhận thấy đất Lam Kinh chật hẹp, mà địa thế Yên Trường thì phía tả có núi non, phía hữu có sông cái, hình thế rộng rãi hiểm trở, mới dời hành điện đến đây, đóng ở đây trải 20 năm, sau bị quân Mạc lấn cướp, vua Lê lại lui về đóng ở Vạn Lại, mà kho tàng vẫn ở Yên Trường. Sau khi trở về Thăng Long, tuy thành Tây Đô và hành điện Vạn Lại bỏ tàn phế, mà cung

phủ ở Yên Trường vẫn còn (Vạn Lại ở phía bắc Yên Trường, Yên Trường ở phía đông Lam Sơn đều thuộc địa phận huyện Thụy Nguyên, cách nhau không xa). Lại hơn 20 năm sau, họ Trịnh nhân chỗ cũ xây dựng phủ khố cung thất ở đấy, gọi là Nghi Kinh, đến sau bị Tây Sơn đốt phá hết cả.

Thành cũ của Lê Chích: ở bên núi Hoàng Sơn, thuộc địa phận xã Châu Chuế huyện Nông Cống, gần con sông nhỏ, lại ở bên kia sông là động Nghiêu Sơn thuộc địa phận xã Xích Lộ huyện Đông Sơn, hai địa điểm này đều là thành cũ. Hai bên tả hữu dựa núi làm thành, chỗ nào núi đứt đoạn ra thì đắp đất làm lũy, trong có vài ba trăm mẫu đất bằng, có bia đá, nhưng chữ khắc bị mờ, không nhận ra được. Nay dấu cũ của thành vẫn còn.

Nhà cũ của Nghĩa quốc công: ở xã Tâm Quy huyện Tống Sơn. Nguyễn Văn Lang, người quý hương Gia Miêu ngoại trang (xưa là Gia Hưng), có công phò lập Tương Dực đế, được phong tước Nghĩa quốc công. Năm Hồng Thuận thứ 2, dời nhà đến đây, Tương Dực đế đến chơi nhà, cho bài thơ khắc vào bia, nay vẫn còn.

Lũy cũ Phố Cát: ở bên núi An Lão thuộc huyện Thạch Thành, giáp địa phận huyện Phụng Hoá tỉnh Ninh Bình, núi rừng sâu rộng, dưới có đường ngã

ba; phía tây nam đi đến châu Lang Chánh, phía bắc đi đến tỉnh Ninh Bình, phía đông đi sang huyện Tống Sơn. Lũy có từ đời Lê, cao 6 thước, bên trong rộng 6, 7 mẫu, từ trước đến nay vẫn bắt dân ở động sách sở tại canh giữ. Tương truyền nhà Lê đặt trạm ở đây, gọi là trạm Cát, đường thượng đạo đi lại tất phải qua đây. Vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, binh thượng đạo thường do đường này xuất phát. Có lẽ trước là trạm mà sau nhân đấy làm đồn. Bản triều năm Minh Mệnh thứ 14, đổi động sách làm thôn xã mà bỏ đồn.

Trấn thành cũ: ở bãi sông xã Dương Xá huyện Đông Sơn, từ nhà Lê đến Tây Sơn trấn thành ở đây, bản triều dời đến địa phận xã Thọ Hạc, mà bỏ thành này.

Bãi An Tiêm: ở địa phận xã Thiết Giáp huyện Nga Sơn, phía bắc giáp trấn Chính Đại. Theo *Lĩnh nam trích quái truyện*, thì đời Hùng Vương có Mai An Tiêm là nô bộc của vua, được giao chức việc, trở thành phú quý, bèn sinh lòng kiêu ngạo mà nói: “Giàu sang này đều là của tiền nhân”. Hùng Vương ghét, bèn đẩy ra bãi biển, không có người ở. Khi An Tiêm đã đến chỗ đây, chợt một hôm thấy có con chim trắng từ phương Tây bay đến, đậu ở góc bãi, nhả ra sáu bảy hạt dưa ở trên cát, hạt ấy thành cây và kết quả, ăn vào có vị mát thơm. An Tiêm lấy hạt để trồng gọi

là dưa hấu. Sau được người thôn ở xung quanh và lái buôn đến mua, vì thế An Tiêm lại trở nên giàu to. Hùng Vương nghe biết mới nói rằng: Nó bảo giàu sang là của tiền thân cũng không phải sai. Bèn triệu trở về và cho gọi bãi ấy là bãi An Tiêm.

CỬA QUAN VÀ TẤN SỞ

Cửa quan Văn Phái: ở địa phận huyện Ngọc Sơn.

Cửa quan Nga Sơn: ở địa phận huyện Nga Sơn.

Cửa quan Hà Trường: ở địa phận huyện Cẩm Thủy.

Cửa quan Thiên Linh: ở ngã ba sông xã Thiên Linh thuộc huyện Ngọc Sơn.

Cửa quan Thanh Đón: ở ngã tư sông Thanh Đón thuộc huyện Tống Sơn.

Cửa quan Ngả Giang: về phía đông thuộc địa phận huyện Hoằng Hoá, phía tây thuộc ngã ba sông huyện Đông Sơn.

Tấn Chính Đại: ở cách huyện Tống Sơn 18 dặm về phía đông. Nguyên là cửa biển Thần Phù, đến bản triều mới đổi tên này. Trước kia có người⁽¹⁾ qua cửa biển Thần Phù đề thơ có câu rằng:

(1) Tức Nguyễn Trung Ngạn, tự là Bang Trực, hiệu là Giới Hiên người xã Thổ Hoàng huyện Thiên Thi (nay là huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên) năm 16 tuổi, thi Thái học sinh. Đỗ hoàng giáp làm quan đến Thượng thư.

“Nhất thủy bạch tùng thiên thượng lạc; Quần Sơn thanh đảo, hải môn không”. Nghĩa là: “Dòng nước trắng từ trời đổ xuống; Núi non xanh đến biển thành không”.

Tấn Bạch Câu: ở cách huyện Nga Sơn 5 dặm về phía đông nam, cửa tấn rộng 33 thước, thủy triều lên sâu 7 thước 5 tấc, thủy triều xuống sâu 3 thước 6 tấc, năm Tự Đức thứ 3 bỏ tấn thủ.

Tấn Y Bích: ở cách huyện Hậu Lộc 20 dặm về phía đông bắc, cửa tấn rộng 37 thước, thủy triều lên sâu 8 thước, thủy triều xuống sâu 3 thước, có mấy ngọn núi Linh Trường chắn ở cửa tấn, trước gọi là cửa biển Linh Trường.

Tấn Hội Triều: phía đông là địa phận xã Hội Triều thuộc huyện Hoằng Hoá, phía tây là địa phận xã Lương Niêm huyện Quảng Xương. Cửa tấn rộng 400 thước 5 thước, thủy triều lên sâu 7 thước 5 tấc, thủy triều xuống sâu 3 thước 5 tấc, có đặt tấn thủ canh phòng. *Xét:* Cửa biển Hội Triều rất sâu, từ đời Lê về trước ở địa phận hai xã Xuân Vi và Thu Vi, từ đời Tây Sơn trở đi, cửa biển chuyển sang phía tây nam xã Hội Triều đối ngạn với địa phận xã Lương Niêm huyện Quảng Xương, cũng khá rộng, nhưng cát biển bồi ngằm ở dưới, chỗ ngắn chỗ dài, quanh co vòng lượn, thuyền tàu ra vào khó khăn, cần có tiêu chí mới khỏi lầm lẫn.

Tấn Hàn: phía bắc thuộc địa phận xã Cự Nham huyện Quảng Xương, phía nam thuộc địa phận xã Hải Châu huyện Ngọc Sơn. Cửa tấn rộng 100 trượng, thủy triều lên sâu 9 thước, thủy triều xuống sâu 4 thước. Từ đời Lê về trước gọi là biển Ngọc Giáp, lại gọi là cửa Ghép, sau đổi tên hiện nay.

Tấn Bang: có tên nữa là cửa biển Du Xuyên, ở cách huyện Ngọc Sơn 10 dặm về phía đông, cửa tấn rộng 42 trượng, thủy triều lên sâu 9 thước, thủy triều xuống sâu 4 thước, bờ bên tả có núi đứng như tường, bờ bên hữu là bãi cát; năm Tự Đức thứ 3 bỏ tấn thủ.

Bảo Biện Sơn: ở cách huyện Ngọc Sơn 25 dặm về phía đông nam, ngoài cửa Bang, chu vi 58 trượng 8 thước 8 tấc, cao 8 thước 2 tấc, có một kỳ đài, một nhà quân 12 khẩu đại bác, một kho thuốc súng, đặt từ đầu đời Gia Long.

Pháo đài Tĩnh Hải: ở tấn Biện Sơn. Chu vi 11 trượng 8 thước, cao 5 thước 5 tấc, có một kỳ đài, một nhà quân và 4 khẩu đại bác, xây dựng từ năm Minh Mệnh thứ 9.

Pháo đài Vân Tụ: ở phía tây nam thành Triệu Tường thuộc huyện Tống Sơn, chu vi 13 trượng 8 thước, cao 5 thước 5 tấc, có 4 khẩu đại bác, xây dựng từ năm Minh Mệnh thứ 17.

Bảo Thổ Sơn: ở địa phận thôn Cư Nhân, xã Vân Trai huyện Ngọc Sơn. Thành xây bằng gạch, chu vi 252 trượng, cao 9 thước 2 tấc, hào rộng 2 trượng. Nguyên trước ở thôn Thổ Sơn xã Vân Liễn, năm Minh Mệnh thứ 3 mới dời đến chỗ hiện nay và vẫn theo tên cũ, năm thứ 4 đổi làm thành phủ Tĩnh Gia, xây 3 cửa, năm thứ 8 xây một kỳ đài, đặt 8 khẩu đại bác, hào rộng 2 trượng, sâu 5 thước, năm thứ 13 xây cao thêm 1 thước 7 tấc, cổng cao 10 thước 9 tấc. Từ khi xây thành trở đi, khí lam chướng rất nặng, phủ nha đóng ở đây không lợi, phải đóng ở ngoài thành. Năm Tự Đức thứ 3 dời phủ lý đến địa phận xã Liên Xá, lại dùng chỗ này làm bảo, có biển bình đóng giữ.

Bảo Sơn Châu: ở địa phận thôn Sơn Châu huyện Ngọc Sơn, giáp địa phận thôn Vĩnh Lộc tỉnh Nghệ An, đặt từ năm Thiệu Trị thứ nhất.

Bảo Trấn Man: ở địa phận huyện Tống Sơn, lũy đất chu vi 80 trượng, cao 5 thước 5 tấc, đắp từ năm Minh Mệnh thứ 14.

Bảo Ninh Lương: ở xã Mỹ Chánh châu Lang Chánh. Năm Minh Mệnh thứ 18, quan quân kinh lý đến địa phương này, đắp một bảo lớn, gọi là bảo Ninh Lương, đóng quân phòng thủ, sau khi giặc cướp tạm yên, rút quân về tỉnh, bèn dùng bảo này làm lý sở của châu.

Bảo Tùng Hoá: ở xã Hồi Xuân châu Quan Hoá. Chỗ này, thượng lưu có ba con sông: sông Mã từ động Linh Lung chảy xuống; sông Lũng từ động Sơn Trà chảy xuống; sông Lò từ động Tam Lô chảy xuống, hợp lưu ở sông Hồi Xuân. Chỗ này rộng thoáng, trước kia, ly sở châu Quan Hoá đóng ở đây bị giặc tàn phá. Năm Minh Mệnh thứ 18, quan quân kinh lý đến đây đắp một堡 lớn, gọi là đồn Tùng Hoá, phái binh đóng giữ, sau khi rút về, dùng chỗ này làm ly sở của châu, sau lại bỏ. Quan quân đi kinh lý, bắt đầu đi từ Thiết Ống, qua Nhân Kỷ, Khương Chánh và Ái Chử đến Quan Hoá phải đi 5 tháng, dọc đường núi khe hiểm trở, trèo đá vin cây, hành quân rất khó nhọc. Đến khi trở về, từ Quan Hoá theo đường nhỏ đi về phía đông, chỉ gần nửa ngày đã đến đường cũ ở Thiết Ống; từ đấy trở thành đường quen thuộc.

NHÀ TRẠM

Trạm Thanh Khoa: ở xã Khoa Trường huyện Ngọc Sơn, phía nam đến trạm Yên Quỳnh tỉnh Nghệ An hơn 32 dặm, phía bắc đến trạm Thanh Xá 32 dặm, trước gọi là trạm Khoa Trường, đầu đời Minh Mệnh, đổi tên hiện nay.

Trạm Thanh Xá: ở xã Liên Xá huyện Ngọc Sơn, phía bắc đến trạm Thanh Thái hơn 34 dặm, trước là trạm Liên Xá, đầu đời Minh Mệnh đổi tên hiện nay.

Trạm Thanh Thái: ở xã Thái Lai huyện Quảng Xương; phía bắc đến tỉnh thành 18 dặm và đến trạm Thanh Sơn hơn 34 dặm, trước là trạm Thái Lai, đầu đời Minh Mệnh đổi tên hiện nay.

Trạm Thanh Sơn: ở xã Trinh Sơn huyện Mỹ Hoá, phía bắc đến trạm Thanh Cao 38 dặm, phía nam đến tỉnh thành 16 dặm, trước là trạm Trinh Sơn, đầu đời Minh Mệnh đổi tên hiện nay.

Trạm Thanh Cao: ở xã Cao Lũng huyện Nga Sơn, phía bắc đến trạm Ninh Du tỉnh Ninh Bình hơn 30 dặm; trước kia đặt ở xã Tiên Lãng huyện Tống Sơn, sau vì Tống Sơn là quý huyện được miễn tạp dịch, nên lấy phu trạm ở xã Cao Lũng.

CHỢ VÀ QUÁN

Chợ Tỉnh: chợ lớn nhất trong tỉnh, ở địa phận huyện Đông Sơn, ngoài cửa đông nam tỉnh thành.

Chợ Nhân Lộ: huyện Vĩnh Lộc.

Chợ Du Trường: xã Du Trường Trung, huyện Hậu Lộc.

Chợ Liên Cừ: xã Liên Cừ huyện Hậu Lộc.

Chợ An Giáo: xã An Giáo, huyện Hậu Lộc.

Chợ Duy Tinh: xã Duy Tinh, huyện Hậu Lộc.

Chợ Xuân Độ: xã Xuân Độ, huyện Quảng Xương.

Chợ Đa Lộc: xã Đa Lộc, huyện Quảng Xương.

Chợ Thung: thôn Thung, xã Dặc Thượng, huyện Quảng Xương.

Chợ Lưu Vệ: xã Lưu Vệ, huyện Quảng Xương, trước ở núi Voi nên cũng gọi là chợ Voi.

Chợ Sen: thôn Hà Sen, huyện Nông Cống.

Chợ Diễn Ngoại: xã Diễn Ngoại, huyện Nông Cống.

Chợ Cầu Quan: huyện lỵ, huyện Nông Cống.

Chợ Hải Uyên: xã Hải Uyên, huyện Ngọc Sơn.

Chợ Vân Trai: huyện Ngọc Sơn.

Chợ Trịnh Vạn: xã Trịnh Vạn, châu Thường Xuân.

Quán Bản Thủy: xã Bản Thủy, huyện Vĩnh Lộc.

Quán Phú Điền: xã Phú Điền, huyện Vĩnh Lộc.

Quán Đông Lai: xã Thọ Hạc, huyện Đông Sơn.

Quán Định Hương: xã Định Hương, huyện Đông Sơn.

Quán Thổ Khối: xã Thổ Khối, huyện Tống Sơn.

Quán Bím Sơn: xã Bím Sơn, huyện Tống Sơn.

Quán Thiên Tôn: dưới ba núi Thiên Tôn, Quý Hương, huyện Tống Sơn.

Quán Ngưu Phương: xã Ngưu Phương, huyện Quảng Xương, tục gọi quán Nhà Lộ.

Quán Lưu Vệ, quán Ngọc Giáp, quán Lê Xá, quán Hoàng Thanh, quán Bất Quần: huyện Quảng Xương.

Quán Cộng Phú: xã Cộng Phú, huyện Ngọc Sơn.

Quán Đội Trà, quán Đồng Loan, quán Hiếu Hiền, quán Du Xuyên: huyện Ngọc Sơn.

Chợ Dương Xá: ở xã Dương Xá, huyện Đông Sơn (tục gọi chợ Ràng).

Chợ Bồ Vệ: ở thôn Kiều Đại, xã Bồ Vệ, huyện Đông Sơn.

Chợ Xét: ở phía đông nam bến đò Xét, thôn Ái, huyện Yên Định.

Chợ Yên Định: ở xã Yên Định, huyện Yên Định.

Chợ Bái Châu: huyện Yên Định.

Chợ Yên Lộ: ở xã Yên Lộ, huyện Thụy Nguyên.

Chợ Phú Lai: xã Phú Lai, huyện Thụy Nguyên.

Chợ Thịnh Mỹ: ở xã Thịnh Mỹ, huyện Lôi Dương (lái buôn bốn phương và các hộ đến họp nhiều).

Chợ Nam Phố: ở phía bắc lỵ sở phủ, xã Nam phố, huyện Lôi Dương.

Chợ Tâm Quy: ở xã Tâm Quy, huyện Tống Sơn.

Chợ Quý Hương: ở trang Gia Miêu, huyện Tống Sơn.

Chợ Bái Đô: ở xã Bái Đô, huyện Tống Sơn.

Chợ Quang Lãng: ở xã Quang Lãng, huyện Tống Sơn, tục gọi chợ huyện.

Chợ Nhân Lý: xã Nhân Lý, huyện Nga Sơn.

Chợ Bạch Cầu: xã Bạch Cầu, huyện Nga Sơn.

Chợ Thiết Giáp: xã Thiết Giáp, huyện Nga Sơn.

Chợ Lao Lũng: xã Lao Lũng, huyện Nga Sơn.

Chợ Đồng Xá: xã Đồng Xá, huyện Hoằng Hoá.

Chợ Nghĩa Trang: xã Nghĩa Trang, huyện Hoằng Hoá.

Chợ Phú Vinh: xã Phú Vinh, huyện Hoằng Hoá.

Chợ Hoằng Nghĩa: xã Hoằng Nghĩa, huyện Hoằng Hoá.

Chợ Đại Phú: xã Đại Phú, huyện Hoằng Hoá.

Chợ Bút: xã Bút Sơn, huyện Hoằng Hoá.

Chợ Kim Âu: xã Kim Âu, huyện Vĩnh Lộc.

Chợ Biện: xã Biện Xá, huyện Vĩnh Lộc⁽¹⁾.

Chợ Tuấn Mao: xã Tuấn Mao, huyện Hoằng Hoá.

Chợ Hoằng Nghĩa: huyện Hoằng Hoá.

Chợ Trinh Sơn: huyện Mỹ Hoá.

(1) Nay gọi chợ Bồng.

ĐÒ VÀ CẦU

Bến Đông Biện, bến Bông: huyện Vĩnh Lộc.

Bến Xét, bến Ngọc Hoạch: huyện Yên Định.

Bến Chính Đại: huyện Tống Sơn.

Bến Đại Li, bến Y Bích: huyện Hậu Lộc.

Bến Nga: huyện Nga Sơn.

Bến Trà Thượng, bến Đồng Lộng: huyện
Hoàng Hoá.

Bến Thanh Dương: huyện Đông Sơn.

Bến Thịnh Mỹ: huyện Lôi Dương.

Bến Trịnh Vạn: châu Thường Xuân.

Bến Ngọc Giáp: huyện Quảng Xương.

Bến Mỹ Cảnh: huyện Ngọc Sơn.

Cầu Tống Giang, cầu Cổ Đàm: huyện Tống Sơn.

Cầu Kênh: huyện Nga Sơn.

Cầu Lôi, cầu Phú Vinh: huyện Hoàng Hoá.

Cầu Thọ Hạc: huyện Đông Sơn.

Cầu Bố Vệ: huyện Đông Sơn, bắc từ đời Lê,
lâu ngày gỗ mục, mới bắc lại từ đầu đời Gia Long.

Hai Cầu thôn Tạnh Xá: huyện Đông Sơn. Tương truyền hai anh em họ Lê người thôn Tạnh Xá cùng đồ tiến sĩ, mỗi người bắc một cầu, cho nên tục gọi cầu anh và cầu em.

Cầu Yên Khê: huyện Đông Sơn.

Cầu Mỹ Cảnh, cầu Hồ, cầu Ty Bình, cầu Dưa, cầu Đồi, cầu Thế Vinh: huyện Ngọc Sơn.

LĂNG MỘ

Lăng Tuyên Tổ⁽¹⁾ *nhà Lê:* ở xứ Phật Hoàng, động Chiêu Nghi huyện Lương Sơn (nay thuộc huyện Thụy Nguyên). Chỗ này có một khoảnh đất chừng nửa sào, như hình quả ấn, bên tả có núi Thái Bảo và núi Chí Linh, bên hữu có gò đất Tiên Ban, lấy núi Chiêu Sơn (ở xã Yên Khoái) làm án, đằng trước có long sơn long thủy, bên trong có long hồ, kiểu đất quanh co ruột ốc (ở xã Như Áng), phía hữu có nước vòng quanh thành tay hổ, phía ngoài có dãy núi trông như chuỗi ngọc. Bạch Y thần tăng trình bày kiểu đất này. Thái Tổ bèn đem hài cốt thân phụ táng ở đây, lập một cái am nhỏ. Đất này là cội góc phát phúc của nhà Lê.

(1) *Tuyên Tổ:* tên là Khoáng, thân phụ Lê Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ 1, Lê Thái Tổ truy tôn miếu hiệu là Tuyên Tổ Hiến Văn Phúc Hoàng đế.

Vĩnh Lăng của Lê Thái Tổ: ở xã Lam Sơn, huyện Thụy Nguyên, bia cũ vẫn còn.

Hựu Lăng của Lê Thái Tông.

Chiêu Lăng của Lê Thánh Tông.

Dụ Lăng của Lê Hiến Tông.

Kính Lăng của Lê Túc Tông: đều ở huyện Thụy Nguyên.

Lăng Thuý Hoa của Lê Anh Tông: ở xã Nao Xá huyện Đông Sơn, vẫn còn bia cũ.

Lăng Lê Kính Tông: ở huyện Đông Sơn.

Lăng Lê Thần Tông: ở xã Quần Đội, huyện Lôi Dương.

Lăng Lê Chân Tông: ở xã Phú Cốc, huyện Đông Sơn.

Lăng Lê Huyền Tông ở xã Quả Nhuệ Thượng, huyện Lôi Dương có đền thờ.

Lăng Lê Gia Tông: ở xã Phúc Lộc, huyện Thụy Nguyên.

Lăng Lê Hy Tông: ở xã Phú Lâm, huyện Đông Sơn.

Lăng Lê Du Tông: ở thôn Bái Trạch, xã Bàn Thạch, huyện Lôi Dương.

Lăng Lê Thần Tông: ở thôn Bình Ngô, huyện Thụy Nguyên.

Lăng Lê Ý Tông: ở xã Phù Nguyên, huyện Thụy Nguyên.

Lăng Lê Hiển Tông, lăng Chiêu Thống đế: ở xã Bàn Thạch huyện Lôi Dương.

Lăng Diên Phúc nhà Lê: không rõ vị hiệu, ở xã Thọ Hạc, huyện Đông Sơn.

Lăng Bạch Ngọc của Ý Đức hoàng hậu nhà Lê: ở xã Thanh Xá, huyện Đông Sơn.

Lăng Trường Nguyên của Triệu Tổ⁽¹⁾ *Tĩnh Hoàng đế* bản triều: ở núi Triệu Tường huyện Tống Sơn. *Tĩnh Hoàng hậu* cũng hợp táng ở đây. Năm Gia Long thứ 5 dâng tên lăng là Trường Nguyên. Năm Minh Mệnh thứ 3 ngự chế bài minh và năm Thiệu Trị thứ nhất ngự chế bài thơ, đều khắc vào bia dựng đình ở phía tả lăng. Tương truyền huyết mở miệng rồng, lúc đặt tử cung (quan tài) xong, thì cửa huyết khép chặt lại, phút chốc có gió to mưa lớn, mọi người đều sợ hãi chạy tan, lúc họp lại, thì núi đá liên tiếp, cây cối um tùm, không nhận được mộ đâu nữa. Cho nên đến nay phàm gặp sự lễ, chỉ trông vào núi để làm lễ mà thôi.

(1) *Triệu Tổ*: tên là Nguyễn Kim, ông tổ đầu tiên của nhà Nguyễn, năm Gia Long thứ 5, truy tôn là Triệu Tổ, miếu hiệu *Tĩnh Hoàng đế*.

ĐỀN MIẾU

Nguyên miếu: ở trong thành Triệu Tường thuộc địa phận Quý Hương, Quý Huyện⁽¹⁾. Miếu chính và miếu trước đều 3 gian 2 chái, gian chính giữa thờ Triệu Tổ Tĩnh Hoàng đế, gian bên tả thờ Thái Tổ Gia Dự Hoàng đế⁽²⁾, đều hướng về nam. Hàng năm gặp tiết ngũ hưởng và các tiết khác, đều tế theo lệ các miếu ở Kinh, quan tỉnh khâm mạng làm lễ. Dựng năm Gia Long thứ 2.

Miếu Trưng Quốc công⁽³⁾: ở phía tả Nguyên miếu, miếu chính và miếu trước đều 3 gian, gian chính giữa thờ Trưng quốc công, hướng về nam, gian bên tả thờ Lý Nhân công⁽⁴⁾ hướng về tây. Hàng năm các tiết đều theo lệ thờ ở Nguyên Miếu. Dựng năm Gia Long thứ 2.

Đàn Xã Tắc: ở xã Thọ Hạc huyện Đông Sơn, về phía tây bắc tỉnh thành, dựng năm Minh Mệnh thứ 5.

Đàn Tiên Nông: ở thôn Tĩnh Xá, xã Bồ Vệ, huyện Đông Sơn, về phía đông nam tỉnh thành, dựng năm Minh Mệnh thứ 15.

(1) *Quý Hương*: tức Gia Miêu ngoại trang; *Quý Huyện*: tức huyện Tống Sơn.

(2) *Gia Dự hoàng đế*: tên là Nguyễn Hoàng con Nguyễn Kim.

(3) *Trưng quốc công*: tên là Nguyễn Hoàng Dự, thân phụ Nguyễn Kim.

(4) *Lý Nhân công*: tên là Nguyễn Văn Lang, thân phụ Nguyễn Hoàng Dự.

Đàn Sơn Xuyên: ở phía tây nam tỉnh thành, dựng năm Tự Đức thứ 6.

Văn Miếu: ở xã Đông Sơn, huyện Đông Sơn về phía đông bắc tỉnh thành, dựng năm Gia Long thứ 4. Đền Khải thánh ở phía đông Văn Miếu.

Miếu Hội Đồng: ở xã Bồ Vệ, huyện Đông Sơn, về phía nam tỉnh thành, trước kia đặt ở phía tây tỉnh thành, sau dời đến đây.

Miếu Thành Hoàng: ở xã Phú Cốc, huyện Đông Sơn về phía đông tỉnh thành, dựng từ năm Thiệu Trị thứ nhất.

Đền Kỳ Phong: ở chân núi xã Trường Lệ, huyện Quảng Xương.

Đền thần núi Triệu Tường: ở địa phận huyện Tống Sơn, dựng năm Minh Mệnh thứ 2. Thần này được thờ phụ ở đền Nam Giao.

Miếu Lê Đại Hành Hoàng đế: ở xã Trung Lập huyện Thụy Nguyên, chỗ này là cơ chỉ cũ của tiên tổ nhà vua. Có thuyết nói chỗ này là nhà cũ của Lê Đại Hành, sau nhân đấy lập miếu, nay vẫn còn bia đá. Xét: Sử chép nhà vua người Ái Châu, năm Lê Vĩnh Tộ thứ 8, hàng huyện sửa lại đền, Thượng thư là Nguyễn Thực nghĩ soạn văn bia, ví đất này như Chư Phùng chỗ sinh của vua Thuận và Kỳ Tây chỗ

sinh của Chu Văn Vương. Ngô (Thì) Sĩ lại nhận rằng, Lê Đại Hành người xã Bảo Thái, huyện Thanh Liêm, không rõ họ Ngô căn cứ vào đâu.

Miếu các vua Lê: trước gọi là điện Hoằng Đức ở thôn Kiều Đại, xã Bố Vệ, huyện Đông Sơn, nguyên trước miếu ở Thăng Long và ở huyện Thụy Nguyên, năm Gia Long thứ 4 mới dời đến đây. Tế vào hai tiết xuân thu, quan tỉnh hành lễ.

Đền Hiển Từ Hoàng Thái hậu nhà Lê: ở xã Thủy Chú, huyện Lôì Dương, Hoàng hậu là người xã này, thân sinh ra Lê Thái Tổ. Sau khi lên ngôi, nhà vua lập đền thờ ở bản hương.

Đền Cung Từ Hoàng hậu nhà Lê: ở xã Thịnh Mỹ, huyện Lôì Dương. Hoàng hậu họ Trần, người xã Quần Đội, huyện Lôì Dương là vợ Lê Thái Tổ và là mẹ Thái Tông. Khi Thái Tổ đánh nhau với quân Minh, tiến quân đến cửa biển Nghệ An, đêm mộng thấy thần nhân xin cho một người thiếp, sẽ ngầm giúp sức đánh giặc. Sáng hôm sau, Thái Tổ đem việc này nói chuyện với cung tần, mọi người đều tỏ dăng ngại, duy bà họ Trần xin đi. Sau khi mất, đem thi thể táng ở địa phận xã Thịnh Mỹ, mới đùn thành mộ, nhân đấy dựng đền thờ, gọi là Hiển Nhân.

Đền Quang Thục Thái hậu nhà Lê: ở xã Đồng Bàng, huyện Yên Định. Thái hậu họ Ngô, tên là

Dao người xã này, trước là tiếp dư của vua Lê Thái Tông, sinh ra vua Thánh Tông, đời Quang Thuận truy tôn làm Quang Thục Hoàng Thái hậu; Thái hậu có dựng chùa Phúc Quang, nay dân sở tại thờ ở trong nhà.

Miếu Triệu Việt Vương: ở xã Trinh Hà, huyện Mỹ Hoá, đây là mặc phủ hành quân của Triệu Việt Vương (sự tích xem *Hà Nội tỉnh chí*).

Đền Đồng Thiên vương thần: ở xã Trinh Điện, huyện Yên Định. Thần là người hương Phù Đồng bộ Vũ Ninh xưa (sự tích xem *Bắc Ninh tỉnh chí*).

Đền Tản Viên sơn thần: các xã Quan Phác, Biện Sơn và Kim Lăng cùng thờ (sự tích xem *Sơn Tây tỉnh chí*).

Đền Đồng Cổ sơn thần: ở núi Đồng Cổ (có tên nữa là núi Khả Lao). *Sử* chép rằng vua Lý Thái Tổ đi đánh Chiêm Thành đóng quân ở xã Trường Yên, đêm mộng thấy một người mặc áo giáp nói: tôi là thần núi Đồng Cổ, xin theo đi đánh giặc lập công. Khi dẹp được Chiêm Thành, nhà vua bèn lập đền thờ ở phía bắc thành Thăng Long. Lúc Thái Tông lên ngôi, đêm mộng thấy thần báo cho biết việc ba tước vương gây biến loạn, sau khi dẹp yên, nhà vua khen là có công, phong làm Thiên hạ chủ minh chi thần. Sau đó, hàng năm họp bày tôi ở trước đền uống

máu ăn thề. Đầu đời Lê trung hưng, quân Mạc vào xâm lấn các huyện Vĩnh Ninh (nay là Vĩnh Lộc) và Yên Định, nhà Lê đóng châu sư ở thượng lưu sông Mã, đêm nghe thấy ba tiếng trống nổi lên từ trong núi Khả Lao, sáng hôm sau quan quân đuổi đánh quân Mạc, gặp được gió mạnh nước cường, châu sư thuận gió giương buồm, khí thế hăng hái gấp bội, quân Mạc phải thua. Đời Lê Hoàng Định, trong sắc phong có câu: “Giang thượng phong trào, đại trợ tam quân chi thắng”, nghĩa là: gió nước trên sông, giúp sức lớn để tam quân thắng trận. Đời Cảnh Hưng, thường có tàn vàng xuất hiện ở quán Triều Thiên, ba ngày mới tan, quan địa phương bèn đến nơi tế lễ; lại một hôm, trời sắp tối, trong miếu có mây mù bao bọc, tiếp đến gió lớn mưa to, người địa phương đứng xa trông thấy rồng từ trên không hiện xuống, đến sáng ra xem thì thấy dấu vảy rồng và móng rồng in rành rành ở mặt sân cung miếu, quan địa phương xét thực tâu bày. Trải các đời Lý, Trần, Lê, hàng năm, cứ đầu mùa xuân, nhằm ngày xuất quân, tướng sĩ phải đến miếu⁽¹⁾ hội thề, mong quỷ thần soi xét. Các triều đều có phong, đến bản triều lại gia phong. Xét *Thanh Hoá cựu chí* chép: trong đền có một cái trống đồng chế tạo từ đời Hùng Vương, nhà Tây Sơn

(1) Đây là miếu Đồng Cổ ở phía bắc thành Thăng Long.

chở đem về Phú Xuân, sau đó, người huyện Hậu Lộc lại tìm được một cái trống như thế ở bãi sông, trình nộp lên trấn, đem về để ở trong đền, đến nay vẫn còn.

Đền thần Long Uyên: ở địa phận hai xã Hoàng Lộc và Thọ Phật, huyện Đông Sơn, chỗ này là đồng bằng nổi vọt lên một quả gò lớn, đằng trước có hồ, hồ có vực, sâu không cùng, gặp khi đại hạn, đóng bè bơi ra vực để cầu đảo thì linh ứng ngay. Lại có đền thờ ở bờ sông xã Lỗ Hiền thuộc huyện Lôi Dương.

Đền thần Ngu Giang: có hai ngôi đền, một ngôi ở bờ phía nam thuộc địa phận xã Yên Thành huyện Hoằng Hoá, một ngôi ở bờ phía bắc thuộc địa phận xã Tào Xuyên huyện Mỹ Hoá. Tương truyền vua Lý Thái Tổ đi đánh Sơn Man ở Ái Châu, quân đi thuyền do cửa biển sông Ngu vào sông Mã bị mắc cạn, nhà vua ngẫm khấn, phút chốc thấy một con cá lớn nhảy qua trước thuyền, liền đó nước sông lên to, thuyền đi tiện lợi. Lý Thái Tổ lấy làm kinh dị, phong làm thần ở ngã ba Ngu và lập đền thờ ở hai bên bờ sông.

Đền thần Cao Vương: ở địa phận hai xã Văn Phương và Trúc Sơn Thượng thuộc huyện Quảng xương. Lại còn hơn 300 ngôi đền thờ ở các địa phương trong tỉnh (sự tích xem *Hải Dương tỉnh chí*).

Đền Quan Công: ở núi đất xã Vân Trai trong huyện thành Ngọc Sơn, dựng năm Thiệu Trị thứ 2.

Đền Khương Thượng thờ: ở thôn Cẩm Cầu huyện Yên Định (xem phần “Nhân vật chí”).

Đền thần Tham Xung: ở địa phận xã Biện Thượng huyện Cẩm Thủy. Tương truyền thần là người Châu Hoan, lại có thuyết nói là người Nông Cống, tên là Hữu, tự là Tham Xung, tiểu tự là Quý Lang (không rõ họ), có tài dẹp loạn. Khoảng đời Đại Nghiệp nhà Tùy, đem quân đánh giặc, khi ra trận bị đại đao địch chém gần đứt đầu, vẫn còn cưỡi ngựa chạy đến bến sông xã Cổ Định, gặp một bà già, thần bèn hỏi về lẽ sống chết, bà già ấy báo cho biết lẽ thực, thần liền ngã ngựa chết, do đấy, nhân dân lập đền thờ. Đền thờ ở địa phận Nông Cống gồm 44 xã thôn, ở các huyện Đông Sơn gồm 90 sở cầu đảo thường được linh ứng⁽¹⁾.

Đền Đông Hải Đoàn thần: ở địa phận xã Đồng Đội, huyện Ngọc Sơn, 5 thôn cùng thờ. Thần họ Đoàn tên là Thượng, người huyện Gia Lâm (*xen Hải Dương tỉnh chí*).

(1) Tham Xung là con Lê Ngọc tức Lê Cốc, Thái thú Cửu Chân đời Đường. Xem Sách *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học xã hội, trang 70, chú 1, 2.

Đền Uy Minh vương: ở các xã Du Đô và Đồng Loan huyện Ngọc Sơn đều có đền thờ. Thần tên húy là Nhật Quang, con thứ 8 của vua Lý Thái Tổ, trước được phong tước Uy Minh hầu, ra trấn thủ Nghệ An, sau vì có công được tiến phong tước vương, được treo cờ tiết mao và phủ việt. Khi làm quan, Nhật Quang dùng ơn huệ để trị dân, sau khi mất, dân lập đền thờ. Có lẽ đời Lý, huyện Ngọc Sơn còn thuộc Diễn Châu chăng?

Đền Chiêu Bạch sơn thần: ở địa phận Bình Lâm huyện Nga Sơn. Thần họ Lê, húy là Phụng Hiếu (xem phần Nhân vật chí).

Đền Lý Thái úy: ở xã Ngọ Xá huyện Vĩnh Lộc. Thần họ Lý, húy là Thường Kiệt, người phường Thái Hoà, thành Thăng Long, làm quan đời Lý Thánh Tông. Từng kinh lý các xứ Thanh Hoá và Nghệ An, dựng chùa Linh Xứng ở núi Ngưỡng Sơn xã này, sau dân nhớ ơn đức, lập đền thờ.

Đền Tô Thái úy: ở địa phận các huyện thuộc ba phủ Hà Trung, Thiệu Hoá và Tĩnh Gia, gồm 57 xã thôn phụng thờ. Thần họ Tô, húy là Hiến Thành.

Đền Trần Chiêu Văn: ở địa phận thôn Văn Trinh huyện Ngọc Sơn. Sử chép thần là con thứ sáu của vua Trần Thái Tông, tên là Nhật Duật, tước phong Chiêu Văn Cương. Lại có đền thờ ở thôn Thanh Tháp, xã Nhân Cương, huyện Nông Cống.

Đền Thiệu Phòng ngự sứ: bốn xã Thọ Sơn, Triệu Xá, Triệu Tiên, và Hàm Hạ, huyện Đông Sơn cùng thờ. Thần họ Thiệu huý là Thốn (xem phần Nhân vật chí).

Đền Trần Thượng tướng quân: ở xã Phương Giai huyện Vĩnh Lộc. Thần họ Trần huý là Khát Chân (xem phần Nhân vật chí).

Đền Trịnh Thái úy: ở địa phận xã Kim Bội huyện Vĩnh Lộc. Thần họ Trịnh, huý là Khả (xem phần Nhân vật chí).

Đền Đông Hải Nguyễn thần: ở địa phận các huyện thuộc ba phủ Hà Trung, Thiệu Hoá và Tĩnh Gia, gồm 43 xã thôn phụng thờ. Thần họ Nguyễn, huý là Phục người huyện Gia Lộc (xem *Hải Dương tỉnh chí*).

Đền Lương Thượng thư: ở xã Tào Sơn huyện Ngọc Sơn. Thần họ Lương, huý là Chí (xem phần Nhân vật chí).

Đền Nguyễn Thượng thư: ở địa phận xã Văn Hà, huyện Thủy Nguyên. Thần họ Nguyễn huý là Quán Nho (xem phần Nhân vật chí).

Đền Triệu Ẩu: ở xã Phú Điền, huyện Mỹ Hoá. Đời Lê phong tặng, đến bản triều lại gia phong (sự tích xem phần Liệt nữ), lại có đền thờ ở huyện Yên Hoá tỉnh Ninh Bình.

Đền Tứ vị Thánh vương: ở xã Y Bích, huyện Hậu Lộc. Lại có hơn 70 đền thờ ở các xã ven biển trong tỉnh (sự tích xem *Nghệ An tỉnh chí*).

Đền thần Bích Đào động: ở sơn phận xã Trị Nội, huyện Nga Sơn, thờ thần Bích Động vân tiên, tương truyền thần tức là nữ Giáng Hương.

Đền thần Sùng Trân⁽¹⁾: ở các xã Trang Cổ Đàm và Phúc Dương, huyện Tống Sơn, thờ Liễu Hạnh công chúa (sự tích xem *Nam Định tỉnh chí*).

CHÙA QUÁN

Chùa Nguyên Hải: trước là chùa Nguyễn Hải, ở huyện Tống Sơn, do Thái Tổ Gia Dụ hoàng đế (1558-1613) bản triều dựng, năm Lê Quang Hưng thứ 20 sửa lại, Thông quận công là Mai Ưông soạn văn bia, nay vẫn còn.

Chùa Trạch Lâm: ở xã Trạch Lâm huyện Tống Sơn, do công chúa Ngọc Tú bản triều dựng. Sau thứ Tổng đốc Thanh Hoá Tôn Thất Tĩnh sửa lại; bia cũ bị rêu mờ không rõ năm tháng, chỉ còn di tượng Ngọc Tú mà thôi.

Chùa Lục Vân: ở núi Thần Phù, trang Chính Đại, huyện Tống Sơn, đá núi đứng sừng như tường,

(1) Tục gọi đền Sòng.

trong có động Lục Vân, nhân động làm chùa. Phía đông chùa dựng một tấm đá, khắc bốn chữ “Thần xích sơn bi”, trước mặt trông ra sông nhỏ, bên cạnh có lỗ thông thiên, trong lỗ có hai phiến đá, một phiến hình rồng, một phiến hình hổ, tục gọi là “Long hổ tranh quan”, phong cảnh đẹp đẽ. Từ trước có nhiều người đề vịnh khắc vào đá, nay vẫn còn.

Chùa Không Lộ: ở chỗ tận cùng trong núi Hàn thuộc trang Chính Đại huyện Tống Sơn, hai bên là bậc đá, nước sông chảy ở giữa, phía đông trông ra biển cả, trong chùa chỉ có một tượng gỗ.

Chùa Diệu Sơn: ở xã Quan Bằng huyện Cẩm Thủy, trên núi có động, thanh tịnh rộng rãi, dưới động có hang, thông ra sông, có thác Cửu Hồi. Ngoài hang có chùa, trong chùa có tượng đá, phong cảnh thanh vắng.

Chùa Đồng Lộc: ở phía tây núi Phượng Dực xã Sốc Sơn, huyện Vĩnh Lộc, trước mặt trông ra sông Mã.

Chùa Hồng Mông: ở xã Kim Âu, huyện Vĩnh Lộc, chùa dựa vào sườn núi, trông rất cao, dưới có đường cái, nhiều người du lãm.

Chùa Linh Xung: ở phía nam núi Ngưỡng Sơn xã Ngộ Xá, huyện Vĩnh Lộc. Đời Lý Thiên Phù Duệ Vũ Thái úy Lý Thường Kiệt kinh lý các xứ Thanh Hoá, Nghệ An dựng chùa này, nay vẫn còn bia và tháp.

Chùa Kim Âu: có tên nữa là chùa Phong Công, ở xã Kim Âu, huyện Vĩnh Lộc; về phía nam núi có cung cũ của nhà Hồ, trong thành có chùa, phía tả chùa có cung Bảo Thanh, cuối đời Trần vua Thuận Tông ở đấy.

Chùa Du Anh: ở dưới núi Xuân Đài xã Thọ Vực, huyện Vĩnh Lộc. Năm Lê Hoằng Định thứ 6 sửa lại, Thái tổ Phùng Khắc Khoan soạn văn bia, nay vẫn còn. Hai bên vách chùa có hai hồ là Nhật Hồ và Nguyệt Hồ, phía sau có bình phong bằng đá, phía trước trông ra núi Trác Phong vốn là nơi danh thắng.

Chùa Thái Bình: ở xã Bằng Trình, huyện Thụy Nguyên, trước mặt trông ra sông Lương, lòng sông có ghềnh đá, Ngô (Thì) Sĩ vịnh mười cảnh núi Bàn A, có những cảnh “Cách ngạn thiền lâm” (Nhà chùa cách sông) và cảnh “Thạch tượng đục hà” (Voi đá tắm sông) tức là chỗ này. Phía sau chùa có động đá, hang động, từ đông sang tây đi chênh chếch thông suốt hai bên, thiên nhiên khéo léo hai bên cạnh tháp đá, am đá do thiền sư Như Ngộ dựng từ đời Lê Chính Hoà.

Chùa Đại Hùng: ở xã Đại Khánh huyện Đông Sơn, nhân đá núi Bàn A làm tường chùa, ở giữa khắc tượng lớn, không rõ có từ đời nào, phía trước chùa có bia đá, dựng từ đời Lê Quang Thuận, văn

bia bị rêu phủ mờ, phía sau chùa có bình phong đá, có khắc ba chữ lớn “Sa lung biển”, do Trần Tiến là Đô ngự sử đời Lê khắc, và một bài thơ nay vẫn còn.

Chùa Đại Bi: có một tên nữa là chùa Mật Sơn, ở núi Ngọc Nữ thôn Mật Sơn, xã Bồ Vệ, huyện Đông Sơn, trông ra Kênh Vi. Vua Lê Thần Tông lên chơi núi, sai dựng chùa ở cạnh núi, tạc chân dung nhà vua, nay dân sở tại thờ.

Chùa Tiên Sơn: ở trong động đá tại núi Khế thuộc thôn Nhuệ, xã An Hoạch huyện Đông Sơn, chùa cao chỉ độ 4 thước, rộng không đầy một trượng, trong có tượng Phật. Phía bắc chùa ở sườn núi có một hang đá có hai lỗ tả hữu rộng 5, 6 thước, dài chừng 2 trượng xây làm cửa vách đá khắc tượng Quan Đế, bên cạnh khắc tượng Chu Xương cùng với các tượng tả hữu tất cả năm pho. Trên đầu chỗ thờ có khắc hai chữ “Nghĩễm nhiên” lối chữ triện, hai bên vách đá, khắc chìm bốn chữ “Thiên cổ vĩ nhân” và khắc nổi một chữ “Thần”, lớn hơn một thước, ở vách núi bên tả phía dưới lỗ hang có xâu dây sắt để treo chuông. Chùa do Lê Đình Truyền người sở tại, dựng từ năm Lê Hoằng Định thứ 10. Cuối đời Cảnh Hưng trấn thủ Thanh Hoá là Nguyễn Trung Nghĩa tu bổ, có làm bài minh khắc ở vách núi nay vẫn còn.

Chùa Thanh Lương: ở bờ phía tây sông Thọ Giang thuộc thôn Hương Bào Nội, huyện Đông Sơn, về phía đông bắc tỉnh thành. Chùa nhỏ bé mộc mạc, bản triều năm Tự Đức thứ 3, Kinh lược đại sứ Nguyễn Đăng Giai sửa lại.

Chùa Thanh Thọ: ở ngoài cửa Đông tỉnh thành, bên cạnh chùa có đền Quan Thánh. Khoảng đời Tự Đức, Tổng đốc Tôn Thất Dao sửa lại. Cầu đảo thường linh ứng.

Chùa Dinh Xá: ở trên núi đất xã Dinh Xá, huyện Đông Sơn. Núi có đá nam châm.

NHÂN VẬT

THỜI THUỘC ĐƯỜNG

Khuong Công Phụ: người xã Sơn Ôi, huyện Yên Định, tự là Khâm Văn, có tài cao, đỗ tiến sĩ đời Đường Đức Tông (780-803) (có bài phú “Bạch vân chiếu xuân hải”), khi vào thi đình ứng chế, đỗ hạng siêu ngạch được trao chức Thập di. Mỗi khi vào triều kiến, tâu bày tường tận, vua Đức Tông rất quý trọng, từng xin giết Chu Tí⁽¹⁾ nhưng Đức Tông không theo.

(1) *Chu Tí*: gian thần đời Đường Đức Tông, Công Phụ xin giết, nhưng Đức Tông không nghe. Sau quả nhiên Chu Tí làm phản Đức Tông phải bỏ kinh đô Trường An chạy đi Phụng Thiên.

Lúc Đức Tông phải chạy đến Phụng Thiên, nghĩ đến lời của Công Phụ, bèn cất lên chức Gián nghị đại phu đồng trung thư môn hạ bình chương sự, sau vì việc can hậu táng Đường An công chúa mà phải bãi chức và giáng xuống chức Tả thứ sử, rồi lại bị truất cho đi làm biệt giá ở Tuyên Châu, Thuận Tông cho làm Thứ sử Thanh Châu, chưa đến nơi thì chết, Hiến Tông truy tặng Lễ bộ Thượng thư. Em là Công Phục, cũng đỗ tiến sĩ đời Đường, làm quan đến Lang trung Lễ bộ. Tương truyền, mộ tổ của Công Phụ ở xã Phượng Dực huyện Hoằng Hoá mà mẫu quán của ông thì ở xã Sơn Ôi thôn Cẩm Cầu, xã này có mộ thân mẫu của ông, sinh thời nhà của ông ở đấy. Khoảng đời Cảnh Hưng, Hải quân công Phạm Đình Trọng đi qua đấy, đem sự tích tâu lên triều, xin phong ông làm Thượng đẳng phúc thần và dựng đền thờ tại đấy để biểu dương người danh hiền, triều đình chuẩn theo.

ĐỜI LÝ

Lê Phụng Hiểu: người xã Dương Sơn (xưa là hương Băng Sơn) huyện Hoằng Hoá, lúc trẻ có sức mạnh hơn người, Lý Thái Tổ biết tiếng, dùng làm Võ vệ tướng quân. Khi Thái Tông lên ngôi, ba thân vương gây biến loạn, Phụng Hiểu đem vệ sĩ dẹp yên được, Thái Tông yên ủi nói: “Sở dĩ ta được nối nghiệp lớn của tiên đế và trọn được thân thể cha mẹ

sinh ra là nhờ có sức của khanh; lòng trung nghĩa của khanh còn hơn cả Uất Trì Kính Đức⁽¹⁾”, bèn phong chức Đô thống thượng tướng quân. Sau theo vua đi đánh Chiêm Thành có công, khi khải hoàn, không xin phẩm tước, chỉ xin đứng trên núi Băng Sơn mà ném cây gươm, gươm rớt ở đâu thì lấy đến đấy làm ruộng thế nghiệp. Bèn cấp cho hơn nghìn mẫu ruộng làm tư điền để biểu dương công lao. Bản triều, năm Minh Mệnh thứ 4, cho thờ phụng ở miếu Lịch đại đế vương.

ĐỜI TRẦN

Lê Văn Hưu: người xã Phủ Lý, huyện Đông Sơn, đỗ bảng nhãn đời Thiên Ứng Chính Bình, làm Hàn Lâm học sĩ kiêm Sử Viện giám tu, biên sách *Đại Việt Sử ký*.

Lê Quát: người xã Phủ Lý huyện Đông Sơn, đời Trần Minh Tông trải làm Bộc xạ, thăng Thượng thư hữu bật nhập nội hành khiển. Ông là người tôn sùng thánh học, bài bác dị đoan, có tiếng về văn học và chính sự ngang với Phạm Sư Mệnh; đời bấy giờ thường nói “Lê Phạm”.

(1) *Uất Trì Kính Đức*: tức Uất Trì Cung, một danh tướng nhà Đường, đã dùng sức mạnh cứu Đường Thế Dân thoát nạn trong khi bị Đôn Hùng Tín vây hãm.

Thiều Thốn: người xã Thọ Sơn, huyện Đông Sơn, năm Đại Trị thứ 8 đời Trần Dụ Tông, làm Phòng ngự sứ Lạng Giang, khéo võ về nuôi dưỡng sĩ tốt, sau vì có việc bị bãi chức, trong quân làm câu ca rằng: “Trời chẳng biết oan, Thiều Công mất quan”, lúc sắp ra về, trong quân lại làm câu ca rằng: “Thiều Công ra về, lòng ta thương ghê”. Triều đình nghe tiếng, lại cho phục chức, trong quân lại làm câu ca rằng: “Triều đã biết oan, Thiều Công được quan”. Sau khi chết, dân sở tại lập đền thờ.

Lê Giác: là con Lê Quát, đời Trần Duệ Tông làm Tuyên phủ sứ Nghệ An. Lúc Duệ Tông đi đánh Chiêm Thành không về được. Ngự Câu vương Húc đầu hàng Chiêm Thành. Năm Xương Phù thứ nhất, Chiêm Thành cho quân đưa Húc về Nghệ An tiếm xưng tôn hiệu, Giác bị giặc bắt, khiến lạy, Giác nổi giận nói: “Ta là đại thần nước lớn, có lẽ nào lại lạy bọn tiểu man chúng bay”, rồi mắng nhiếc không ngớt mồm, nên bị giặc giết. Triều đình nghe tin, tặng tước Mạ tặc trung vũ hầu.

Trần Khát Chân: người xã Hà Lương, huyện Vĩnh Lộc, gia thế ba đời đều làm quan triều Trần đến chức Thượng tướng quân. Năm Kiến Tân thứ 2 đời Trần Thiếu Đế, Hồ Quý Ly sắp cướp ngôi, Khát Chân cùng bọn Thái bảo Trần Hãng lập mưu giết Quý Ly, công việc bại lộ, nên bị Quý Ly giết.

ĐỜI LÊ

Lê Vấn: người thôn Nguyên Xá, huyện Thụy Nguyên, nguyên họ Phạm, được Lê Thái Tổ cho quốc tính. Trước theo Thái Tổ khởi nghĩa, phá châu Trà Lân, lấy thành Nghệ An, đánh Xương Giang, bắt Thôi Tụ và Hoàng Phúc. Năm Thuận Thiên thứ nhất, định công đánh giặc, Vấn đứng hàng thứ nhất, sau lại nhận di chiếu giúp vua mới. Chết vào năm Thiệu Bình thứ 3, tặng Thái bảo; năm Hồng Đức thứ 15 truy tặng tước Trấn quận công.

Lê Sát: người thôn Bĩ Ngũ, huyện Thụy Nguyên, trí dũng hơn người. Trước theo Thái Tổ khởi binh, có nhiều chiến công, trận đánh ở cửa Khả Lưu, cùng bọn Lê Lễ và Lê Vấn đánh tan quân Trần Trí và Sơn Thọ, tiến quân vây thành Nghệ An. Khi viện binh nhà Minh lại sang, Sát cùng Nhân Chú phá tan được ở Chi Lăng, bắt sống được Thôi Tụ và Hoàng Phúc ở Xương Giang, vì có công được phong Huyện thượng hầu, thăng Đại tư đồ. Sau lại nhận di mệnh giúp vua mới. Đầu đời Thiệu Bình làm Thủ tướng, thường can ngăn vua Thái Tông, có nhiều việc bổ ích; duy làm việc chỉ theo ý riêng mình, dùng pháp lệnh quá nghiêm khắc; sau bị Ngự sử là bọn Đinh Cảnh An hặc tâu, Lê Thái Tông bắt tự tử. Đời Thái Hòa truy cấp cho 100 mẫu quan điền; năm Hồng Đức thứ 15 truy tặng Thái bảo Cảnh quốc công.

Lê Ngân: người xã Đàm Di, huyện Thụy Nguyên, theo Lê Thái Tổ khởi nghĩa, có chiến công trong trận đánh ở cửa Khả Lưu và trận vây thành Nghệ An. Đầu đời Thiệu Bình làm Thủ tướng, sau vì phạm tội, Thái Tông bắt tự tử, đời Thái Hoà truy cấp cho 100 mẫu ruộng. Năm Hồng Đức thứ 15 truy tặng Thái phó.

Lê Lý: người xã Dao Xá huyện Thụy Nguyên. Nguyên họ Nguyễn, được Lê Thái Tổ cho quốc tính. Theo Thái Tổ khởi nghĩa làm quân Thiết kỵ, đem quân đánh giặc thường lập công lớn, năm Thuận Thiên thứ 3 phong Hương thượng hầu. Đầu đời Thiệu Bình bị Lê Sát ghét, cho ra làm Đô tổng quản lộ Thanh Hoá, sau lại triệu về triều làm Thiếu uý tham tri công việc các vệ quân Tây Đạo, rồi chết. Năm Hồng Đức thứ 15, truy tặng Thái sư Dụ quốc công, bản triều, năm Gia Long thứ nhất liệt vào hàng công thần khai quốc nhà Lê bậc thứ hai và miễn dao dịch cho một người cháu để giữ việc thờ tự.

Lê Văn Linh: người xã Hải Lạch, huyện Lôi Dương, lúc trẻ nổi tiếng văn học, theo Thái Tổ khởi nghĩa, cùng Nguyễn Trãi chầu trực bên cạnh vua, thường tỏ rõ công lao. Đầu đời Thuận Thiên được phong Hương thượng hầu, năm Thiệu Bình thứ 2

đánh bắt được Cầm Quý⁽¹⁾ đóng cũi giải về Kinh; sau tâu bày về việc Lê Sát phải tội oan, trái ý vua Thái Tông, nên phải giáng xuống chức Bộc xạ, ít lâu lại được thăng Thái phó. Văn Linh là công thần khai quốc, có khí tiết. Trang ấp của ông, hổ làm hại, ông viết thư trách mắng, hổ đều bỏ đi, người ta ví với việc Hàn Dũ đuổi cá sấu⁽²⁾. Chết, tặng Khai phủ thụy Trung hiến. Bản triều, năm Gia Long thứ nhất liệt vào hàng công thần khai quốc nhà Lê bậc nhất, miễn đao dịch cho một người cháu để giữ việc thờ tự.

Lê Chích: người thôn Vạn Lộc, huyện Đông Sơn, nguyên là họ Nguyễn, được Thái Tổ cho quốc tính. Chích mồ côi cha mẹ lúc còn bé, lại nghèo khổ, phải đi ở chăn trâu cho người khác, ở khoảng núi Hoàng Sơn và Nghiêu Sơn. Sau khi nhà Nhuận Hồ mất, chính lệnh người Minh hà khốc, dân phải khổ sở, Chích bèn kết đảng khởi nghĩa, đắp lũy ở khoảng núi Hoàng núi Nghiêu. Khi quân Minh kéo đến, thì đón đánh hiệu lệnh được thi hành ở các huyện Đông Sơn, Nông Cống và Ngọc Sơn, Lê Thái

(1) *Cầm Quý*: tù trưởng châu Ngọc Ma (sau là phủ Trấn Định) tỉnh Nghệ An.

(2) *Hàn Dũ*: làm quan đời Đường Đức Tông. Khi ở Triều Châu sông có cá sấu hại dân, ông làm một bài văn thả xuống sông, cá sấu liền bỏ đi nơi khác.

Tổ ở Lam Sơn gọi về và hỏi về việc binh . Chích vốn biết rõ địa thế Nghệ An, bèn xin Thái Tổ trước hết lấy Trà Lân, ai thuận theo thì yên ủi, ai trái lệnh thì đánh dẹp, rồi dần dà ra Đông Đô, thì việc lớn có thể thành công. Thái Tổ nhận lời của Chích là đúng, bèn tiến vào Nghệ An, Trà Lân, phục Ngọc Ma, dẹp Tân Bình và Thuận Hoá, rồi ra Thanh Hoá lần lượt mà hạ Đông Đô, đầy đều là mưu buổi đầu của Chích. Chích theo việc đánh dẹp, lập rất nhiều chiến công, được cho quốc tính. Sau trấn thủ Hoá Châu, đánh phá Chiêm Thành, uy danh vang dậy cõi Nam. Chết tặng Tư không Hiến quốc công; bản triều, năm Gia Long thứ nhất liệt vào hàng công thần khai quốc nhà Lê bậc thứ nhì, miễn đao dịch cho một người cháu để giữ việc thờ tự.

Lê Văn An: người xã Mục Sơn huyện Thụy Nguyên, theo Lê Thái Tổ khởi nghĩa. Trận đánh ở cửa ải Khả Lưu, An xông vào trận địa trước tiên, phá tan quân giặc. Trận Tân Bình và Thuận Hoá, An cùng bọn Trần Nguyên Đán phá vỡ hai thành; trận vây quân Minh ở Xương Giang, An hội quân với bọn Lê Văn, Lê Lễ, bắt sống được Thôi Tụ và Hoàng Phúc. Năm Thuận Thiên thứ nhất, được phong Đình thượng hầu bình chương quân quốc trọng sự; năm Thiệu Bình thứ nhất vì có công đánh giặc ở Lạng Sơn, được gia phong Đại tư mã, chết tặng Tư

không; năm Hồng Đức thứ 15 truy tặng Khác quận công. Bản triều, năm Gia Long thứ nhất, liệt vào hàng khai quốc công thần nhà Lê bậc thứ nhì, miễn đao dịch cho một người cháu để giữ việc thờ tự.

Lê Lễ: người sách Thuý Luân⁽¹⁾ huyện Thụy Nguyên, là cháu ngoại Lê Thái Tổ, nguyên họ Đinh, được cho quốc tính. Thái Tổ khởi nghĩa ở Lam Sơn, Lê Lễ đi theo, thường lập chiến công, trận đánh ở Ninh Giang và Tốt Động, mưu phá quân Minh, chém được tướng là Trần Hợp và Lý Lượng. Sau bị giặc bắt, Lễ không chịu khuất mà chết. Bản triều năm Gia Long thứ nhất liệt vào hàng công thần khai quốc nhà Lê bậc thứ nhì, miễn đao dịch cho người cháu để giữ việc thờ tự.

Lê Liệt: em Lê Lễ, theo Lê Thái Tổ khởi nghĩa ngay lúc bắt đầu, chầu trực bên cạnh. Khi tướng Minh là Liễu Thăng đem quân sang lấn, Lê Liệt góp sức với các tướng đánh tan quân Minh ở ải Chi Lăng, chém được Liễu Thăng. Chiến công rất nhiều, được phong Đình thượng hầu nhập nội tứ mã, tham dự triều chính. Năm Thiệu Bình thứ nhất, người Chiêm Thành quấy rối ở biên giới, Lê Liệt dẹp yên. Cuối đời Diên Ninh, cùng bọn Nguyễn Xí bàn mưu giết đảng nghịch Nghi Dân, năm Quang Thuận thứ nhất,

(1) Có sách chép là Thuyết Cối, hay Thuyết Thung.

tiến phong Á quận hầu; lại cùng Lê Lăng đánh phá được Sầm Man (có sách chép Cầm Man), tiến phong Thái sư. Năm Hồng Đức thứ nhất, theo Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, Liệt cùng Lê Niệm phá được thành Chà Bàn, năm thứ 2 chết tặng Mục vương. Bản triều, năm Gia Long thứ nhất liệt vào hàng công thần khai quốc nhà Lê bậc thứ nhì, miễn đao dịch cho một người cháu để giữ việc thờ tự; năm Minh Mệnh thứ 4, được thờ phụ ở miếu Lịch đại đế vương.

Lê Khôi: con của người anh thứ của Lê Thái Tổ, độ lượng rộng rãi, ít nói cười, từng theo đi đánh giặc thắng nhiều trận, phong Hổ vệ Thượng tướng quân, rồi thăng Tư mã. Năm Thuận Thiên thứ 3, trấn thủ Hoá Châu, bỏ điểm canh, triệt giới nghiêm, chiêu tập dân phiêu lưu, khuyến khích việc làm ruộng, huấn luyện binh sĩ, giữ vững biên giới, chính lệnh nghiêm minh, nhân dân yêu kính, người Chiêm Thành cũng sợ oai, mỗi khi sứ thần Chiêm Thành sang cống, thường hỏi thăm sức khoẻ của ông. Sau đó, giặc Thạch Lâm ở Thái Nguyên là Bế Khắc Thiệu và Nùng Đắc Thái tranh nhau, triều đình triệu ông về sai đi đánh dẹp yên được. Thái Tông lên ngôi vua, thăng Nhập nội tư mã, Tham tri chính sự, coi các vệ quân Tây Đạo. Theo đi đánh Ai Lao và châu Thuận Mỗi, tiến phong Đô đốc tham dự triều chính. Sau vì có việc phải bãi chức, năm Thái Hoà

thứ nhất được khôi phục Nhập nội thiếu úy, coi việc phủ Nghệ An. Sau đó, cùng bọn Lê Chích và Lê Xí đi đánh Chiêm Thành phá thành Chà Bàn, bắt được chúa Chiêm Thành là Bí Cai, lúc đem quân về, mắc bệnh, chết ở cửa biển Nam Giới, tặng Nhập nội đại hành khiển Thái úy Tán quốc công. Dân Nghệ An nhớ công đức lập đền thờ ở dưới núi Long Ngâm, đời Quang Thuận truy tặng Chiêu trưng vương, sai văn thần là Nguyễn Như Đỗ soạn văn bia khắc vào đá ở đền thờ. Bản triều, năm Minh Mệnh thứ 4 cho thờ phụ ở miếu Lịch đại đế vương, năm thứ 16 cho thờ phụ ở Võ miếu.

Lê Văn Lãm⁽¹⁾: người huyện Lôi Dương; nguyên họ Nguyễn được Lê Thái Tổ cho quốc tính; theo Thái Tổ hơn mười năm, trải hết gian lao nguy hiểm. Năm Thuận Thiên thứ 4 sung sứ bộ sang nước Minh xin phong, khi trở về, lại sang Chiêm Thành trách về tội không phục, người Chiêm Thành xin theo. Chết, được tặng Thái bảo, tước Thành quốc công.

Lê Khả: người xã Kim Bôi huyện Vĩnh Lộc, nguyên họ Trịnh được Lê Thái Tổ cho quốc tính. Lúc bé, làm nghề chăn trâu và cày ruộng, một hôm nằm nghỉ ở cạnh chùa, tướng Minh trông thấy, nói: “Đứa bé này hình rồng mặt hổ, vũ dũng hơn người,

(1) *Văn Lãm*: Nhất thống chí đời Duy Tân, chép “Nhữ Lãm”.

mai kia tất được cầm cờ tiết”. Đến lúc Thái Tổ khởi nghĩa, Khả đi theo, từng trải mấy chục trận đánh, xung phong phá trận, có nhiều chiến công. Năm Thuận Thiên thứ nhất phong Thượng tướng quân. Năm Thái Hòa thứ nhất, người Chiêm Thành quấy rối ở biên cảnh, Khả đem quân đi đánh dẹp yên được, tiến phong Thái úy bình chương quân quốc trọng sự. Sau bị gièm⁽¹⁾, Khả cùng con là Bá Quát đều bị giết, người ta cho là oan. Năm Hồng Đức thứ 15, truy tặng Hiến khánh vương. Khả có hơn mười người con là bọn Công Lộ, Công Đán, Công Ngô, Công Hựu đều làm quan to. Bản triều, năm Gia Long thứ nhất, liệt vào hàng công thần khai quốc triều Lê bậc thứ nhì và miễn đao dịch cho một người cháu để giữ việc thờ tự.

Lê Khắc Phục: người xã Thủy Chú, huyện Lôi Dương, là cháu Hiến Từ Hoàng Thái hậu⁽²⁾, nguyên họ Trịnh, được cho quốc tính. Theo Thái Tổ khởi nghĩa thường lập chiến công, đầu đời Thuận Thiên được phong là công thần. Chết tặng Thái úy An quốc công.

Lê Thạch: cháu Lê Thái Tổ, lúc bé thích học tập, trí dũng hơn người, theo Thái Tổ khởi nghĩa,

(1) Năm Thái Hòa thứ 2 đời Lê Nhân Tông, có người gièm là Khả cùng cha con Lê Khắc Phục bí mật lập bè đảng.

(2) Hiến Từ Hoàng Thái hậu: tức thân mẫu Lê Lợi. Xem tiểu sử trong phần “Đền miếu”.

đánh đầu được đấy. Khi đi đánh Ai Lao, bị trúng chông rồi chết, tặng Trung Vũ vương.

Lê Lai: người thôn Dựng Tú, huyện Thụy Nguyên. Thái Tổ khởi nghĩa, bị quân Minh vây hãm, các tướng bàn mưu cho một người mặc áo bào giả làm Bình Định vương để đánh lừa giặc, theo như việc cũ của Kỷ Tín nhà Hán⁽¹⁾, Lê Lai xin làm việc ấy, do đấy Thái Tổ mới lên ra đi. Năm Thuận Thiên thứ nhất được tặng Thái úy; bản triều năm Gia Long thứ nhất, liệt vào hàng công thần khai quốc nhà Lê bậc nhất và miễn đao dịch cho một người cháu để giữ việc thờ tự.

Lê Niệm: cháu Lê Lai, từng làm Nhập nội đô đốc bình chương quân quốc trọng sự. Năm Hồng Đức thứ nhất theo Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, phá thành Chà Bàn, bắt chúa Chiêm là Trà Toàn, được thực phong 300 hộ. Sau lại sai làm Bình khương tướng quân đánh bắt được Trà Toại; năm thứ 10 làm Bình nhung tướng quân, đánh phá Bồn Man, gia phong Khai phủ thái phó, tước Tĩnh quốc công. Chết, tặng Thái bảo. Niệm là con cháu nhà thế thần, giúp vua gần 30 năm, thường lập công lớn, thân ở triều

(1) *Kỷ Tín*: Lưu Quý (tức Hán Cao tổ) bị Hạng Võ vây chặt ở Huỳnh Dương, Kỷ Tín ăn mặc giả làm Lưu Quý để ra hàng, bị Hạng Võ giết, nhân đấy Lưu Quý mới tìm đường chạy thoát.

đường, mà chí khí thanh cao, không bị danh lợi bó buộc, được người đời khen ngợi. Bản triều năm Minh Mệnh thứ 4 cho thờ phụ ở miếu Lịch đại đế vương.

Lê Triện: người xã Bái Đô huyện Lôi Dương, nguyên họ Lý, được cho quốc tính. Theo Lê Thái Tổ khởi nghĩa, thường lập chiến công; sau giao chiến với tướng Minh tử tiết. Cha là Lý Ba Lao và con là Lăng đều có công bình Ngô.

Lê Lưu: người huyện Thụy Nguyên, nguyên họ Trần, được cho quốc tính. Theo Lê Thái Tổ khởi nghĩa, thường lập chiến công, trận đánh ở núi Mã Yên, chiến công hạng nhất. Con là Lạng cũng có chiến công, cha con đều được phong Quốc công, là công thần khai quốc nhà Lê. Chết, được phong Phúc thần; đầu bản triều cho một người trong họ tập ẩm, để giữ việc thờ tự.

Lê Thận: người xã Mục Sơn huyện Thụy Nguyên, làm nghề chài, một hôm quăng lưới ở Lam Giang, bắt được một lưới kiếm cổ dài hơn một thước, đem về để vào chỗ tối trong nhà. Thái Tổ đến chơi nhà, gặp lúc Thận đi vắng, Thái Tổ thấy trong nhà có ánh sáng liền hỏi, thì vợ Thận đem việc bắt được lưới kiếm ấy trình bày. Thái Tổ lấy ra xem, nhận kỹ chữ triện khắc ở kiếm biết là thần kiếm trời cho. Sau đó một hôm Thái Tổ lại

bắt được một cái chuôi kiếm ở dưới cây đa, đem tra vào lưỡi kiếm thì không sai chút nào. Thận lấy làm lạ, bèn dốc lòng hầu hạ bên cạnh, theo đi đánh dẹp, lập nhiều công lao. Năm Thuận Thiên thứ 2, luận công, được xếp vào hàng công thần bậc thứ nhì, tước Đại trí tự, đầu đời Thiệu Bình coi việc các vệ quân Bắc Đạo. Đầu đời Thái Hoà, thăng Tư không bình chương sự, năm thứ 3 làm đô đốc, đem quân đi đánh Chiêm Thành, chết tặng Huyện thượng hầu. Năm Hồng Đức thứ 15, truy tặng Thái phó.

Trịnh Thiết Trường: người xã Đông Lý, huyện Yên Định, đỗ đồng tiến sĩ khoa Nhâm Tuất đời Đại Bảo, nhưng giận vì không được cấp đệ nên từ chối không nhận. Đến khoa Mậu Thìn đời Thái Hoà lại thi thì đỗ bảng nhãn làm quan đến Thượng thư Công bộ, về hưu trí, phong tước Nghi quốc công.

Lê Cảnh Huy⁽¹⁾: người xã Hải Lạch, huyện Lôi Dương, đầu đời Diên Ninh sung sứ bộ sang nước Minh xin phong, đầu đời Hồng Đức thăng Thượng thư Hộ bộ, phụng mệnh định thể thức vẽ bản đồ và viết chúc thư, văn khế, gia phong Thái phó, tước Kiến quận công.

(1) *Lê Cảnh Huy*: cũng như Lê Hoàng Dục và Lê Năng Nhượng dưới đây đều là đồng dôi Lê Văn Linh.

Lê Hoàng Dục: trước theo Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, sau sung sứ bộ sang nước Minh giảng hoà, định giới mốc cột đồng, được phong Thái bảo, tước Trung quận công, chết tặng Trần quốc công.

Lê Năng Nhượng: là em Lê Hoàng Dục, đầu đời Hồng Đức theo vua đi đánh Chiêm Thành và Ai Lao. Tham tán việc binh, nhà Minh muốn giữ lại nhưng Năng Nhượng không chịu khuất. Đầu đời Thái Trinh giữ việc Lục bộ kiêm Tôn nhân lệnh, nhận di chiếu của Túc Tông để lập Uy Mục Đế được gia phong Thái sư, tước Dự quốc công.

Lưu Hưng Hiếu: người huyện Vĩnh Lộc, đỗ bằng nhãn đời Hồng Đức làm đến Thượng thư kiêm Đông các học sĩ, coi việc Viện Hàn lâm, dự hàng nhị thập bát tú trong hội Tao Đàn.

Lê Thọ Vực: người xã Thái Đường huyện Vĩnh Lộc, đời Hồng Đức đi đánh Chiêm Thành, vây thành Chà Bàn, ông lên trước phá thành, bắt được Trà Toàn, trả làm Bình di tướng quân, lãnh binh sĩ năm đạo đi đánh Bồn Man chiếm đất Lão Qua, gia Bình chương quân quốc trọng sự, làm đến Thái uý Sùng quốc công.

Lương Đắc Bằng: người xã Hội Triều, huyện Hoàng Hoá, nổi tiếng là thần đồng, đỗ tiến sĩ đời Cảnh Thống, đầu được trao chức Đông các học sĩ, dâng trị bình thập tứ sách, sau làm đến Thượng thư

lại bộ, kiêm tri Kinh diên. Con là Hữu Khánh, đỗ tiến sĩ đời Nguyên Hoà, là công thần đời trung hưng, cháu là Khiêm Hanh cũng đỗ tiến sĩ đời Quang Hưng làm đến Cấp sự trung Lại khoa.

Thiều Quy Linh: người thôn Doãn Xá, huyện Đông Sơn, đỗ tiến sĩ đời Đoan Khánh, làm đến Tả thị lang Lại bộ, sung sứ sang nước Minh, khi trở về thấy ngụy Mạc cướp ngôi, ông mắng chửi thậm tệ, đến cầu Long Nhĩ thì nhảy xuống sông tự tử. Sau đó nhà Lê trung hưng phong làm Phúc thần.

Nguyễn Văn Lang: người Gia Miêu ngoại trang huyện Tống Sơn, là thân phụ bà Trảng Lạc Hoàng Thái hậu (vợ Lê Thánh Tông), thông thao lược, giỏi binh pháp. Khi Uy Mục Đế đuổi những thân thuộc và bầy tôi có công, Văn Lang cũng ở trong đám bị đuổi, phải trở về quê quán. Ông cất quân trừ diệt bọn hung đồ, nhờ thế nơi cung cấm được yên. Đến khi Tương Dực Đế lên ngôi, định công ứng nghĩa, ông được gia phong Nghĩa quốc công, chết tặng Nghĩa Huân vương, dùng nghi lễ vương giả để táng, lại cho đúc tượng đồng. Con là Hoàng Dụ cũng có chiến công, phong tước Yên Hoà hầu.

Trịnh Kiểm: người xã Sóc Sơn huyện Vĩnh Lộc, nhà ở thôn Biện Thượng⁽¹⁾. Ngụy Mạc cướp ngôi nhà

(1) Nay là Bồng Thượng.

Lê, Triệu Tổ Tĩnh Hoàng đế bản triều dò tìm được Lê Ninh là con Lê Chiêu Tông ở Ai Lao lập làm vua, tức là Trang Tông. Triệu Tổ biết Trịnh Kiểm là người tài năng kiến thức hơn người, yêu dấu như con, đem con gái thứ là Ngọc Bảo gả cho. Kiểm giúp dập vua Trang Tông, vì nhiều cộng lao được phong Thái sư Lượng quốc công. Trang Tông truyền ngôi cho con là Trung Tông, Trung Tông không có con, Trịnh Kiểm cùng các đại thần tìm được Duy Bang là huyền tông của Lê Trừ (anh Lê Thái Tổ) lập làm vua, tức là Anh Tông. Kiểm được gia phong là Thượng tướng. Chết, được truy phong Đại vương. Sau này mười hai đời con cháu tập phong.

Trịnh Duy Thuân: người xã Thủy Chú huyện Lôi Dương, là dòng dõi Trịnh Khắc Phục, cuối đời Quang Thiệu, được phong tước Lý quốc công, trấn thủ Thanh Hoa. Lê Chiêu Tông sai lưu thủy Tây Đô, bảo vệ Hoàng tử Ninh, Chiêu Tông đem quân đi đánh Mạc Đăng Dung. Chiêu Tông bại trận và bị ép đưa về Thăng Long, Thuân bèn ẵm Hoàng tử Ninh chạy sang Ai Lao đến lúc Triệu Tổ bản triều dò tìm con cháu nhà Lê, Thuân bèn cùng em là Liêu rước Hoàng tử Ninh lập làm vua. Phàm xuất quân đánh giặc thì Thuân ở lại thượng du, điều tập binh mã, vỗ về người Di Lạp, huấn luyện binh mã, nhiều công giúp dập. Chết năm Nguyên Hoà thứ 19, tặng

Thượng tướng quân, bản triều năm Minh Mệnh thứ 4 cho thờ phụng ở miếu Lịch đại đế vương.

Trịnh Duy Liêu: là em Thuần, cuối đời Quang Thiệu, họ Mạc cướp ngôi, Liêu cùng anh là Thuần theo Triệu Tổ Tĩnh Hoàng đế bản triều phò lập vua Trang Tông, sau lại vâng mệnh vượt biển sang nước Minh xin quân đánh họ Mạc. Người Minh ngờ là dối trá, cố ý gạn hỏi, Liêu làm một bức thư dài mấy ngàn chữ, tự ví mình như Thân Bao Tư và Dự Nhượng⁽¹⁾, người đọc thư phải xót thương. Vua Minh sai Hàm ninh hầu Cừ Loan làm Tổng đốc quân vụ và Mao Bá Ôn làm Tham tán đem quân sang đánh nhà Mạc. Nhưng Mao Bá Ôn nhận hối lộ của nhà Mạc, dâng thư xin hoãn binh, vua Minh y theo, bèn giữ Liêu ở Quảng Đông, sau không rõ tung tích thế nào. *Chu tư lục*⁽²⁾ khen Liêu “là người có tiết tháo, giỏi văn chương, dầu cổ nhân cũng không hơn được”. *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn nói Liêu “là bậc đại tài, đại trung và đại dũng ở đời”.

(1) Thân Bao Tư: người thời Xuân Thu làm quan nước Sở. Khi nước Ngô đánh nước Sở, Bao Tư sang Tần xin viện binh, đứng dựa vào bức tường cung đình khóc 7 ngày, vua Tần thương tình, cho quân sang cứu viện đánh bại được nước Ngô.

Dự Nhượng: người thời Chiến quốc là bầy tôi của Trí Bá, Trí Bá bị Triệu Tương Tử giết. Dự Nhượng hủy hoại thân thể của mình giả làm câm dại, tìm đường giết Triệu Tương Tử để báo thù cho Trí Bá.

(2) *Chu tư lục* tức *Thù vực Chu tư lục* do Nghiêm Tông Gián nước Minh soạn, trong sách có đoạn nói về trung tiết của di thần nhà Lê trong lúc bắt đầu trung hưng.

Ngô Tuấn Kiệt: người xã Đại Tiên, huyện Hoàng Hoá, có tính thanh liêm cương trực hơn người. Đời Quang Thiệu, làm Hữu thị lang Lại bộ, nhưng mặc áo rách, ăn cơm hẩm, chỗ ở che bằng cỏ lau, vua cho tiền gạo “dưỡng liêm”, chỉ lấy đủ dùng, còn thừa lại nộp trả lại. Đến lúc họ Mạc cướp ngôi, Kiệt theo Chiêu Tông chạy vào Thanh Hoa, quân sĩ bắt được đem nộp Mạc Đăng Dung, Kiệt nhin ăn mà chết. Cung Hoàng khen là khí tiết thanh cao, cho thụy là Phúc Dường.

Đinh Công: người huyện Quảng Hoá, đời Quang Thiệu theo Triệu Tổ Tĩnh Hoàng đế rước lập vua Lê Trang Tông, được phong Thiếu úy Hùng quận công.

Lê Tuấn Kiệt: người xã Từ Minh, huyện Hoàng Hoá, làm Thượng tể ở triều Cung đế. Lúc nhà Mạc cướp ngôi, Kiệt về Thanh Hoa chiêu tập binh mã, Đăng Dung sai người đem vàng lụa đến dụ, và hứa sẽ phong vương, Kiệt mắng bảo: “Đăng Dung là nghịch thần, tội ác quá lớn, trời đất không dung, ta muốn ăn thịt Đăng Dung chứ lại còn trông mặt à?”. Bèn chém sứ rồi khởi binh đánh Mạc, bị thua mà chết. Sau khi trung hưng, được tuyên dương tiết nghĩa, phong làm Thượng đẳng thần.

Vũ Sư Thước: người xã Du Trường, huyện Hậu Lộc. Đầu đời Nguyên Hoà, theo đánh giặc lập nhiều chiến công, phong Trào quận công. Năm Thuận Bình

thứ 7, bắt được Thọ quận công nhà Mạc ở sông Biện Hạ, năm Chính Trị thứ 3, phá tan quân Mạc ở sông Lô Tân, đầu đời Gia Thái tiến phong Thái phó, cùng Lại Thế Khanh đánh phá quân Mạc Kính Điển ở huyện Yên Định rồi chết.

Lại Thế Khanh: người xã Quang Lăng huyện Tống Sơn, trải nhiều chiến trận, đánh Mạc có công, phong An quận công. Trong đời Chính Trị cùng Vũ Sư Thước chia nhau trấn giữ cửa biển, sau về giữ phủ Yên Trường, nhiều lần phá được quân Mạc. Lúc luận công được thăng Thái phó. Chết, tặng Khiêm quốc công. Bản triều năm Gia Long thứ nhất, liệt vào hàng công thần trung hưng nhà Lê bậc thứ nhì, miễn dao dịch cho một người cháu để giữ việc thờ tự.

Nguyễn Đình Quế: là cháu Nguyễn Hoàng Từ, người huyện Thạch Hà trấn Nghệ An, sau dời đến nhập tịch ở huyện Thụy Nguyên. Đình Quế xuất thân từ hàng ngũ binh sĩ, đời Lê trung hưng có công đánh giặc, làm đến Đặc tiến phụ quốc Thượng tướng quân. Chết, được tặng Thái bảo Tường quận công. Đời Cảnh Hưng, cháu là bọn Đình Thạc và Đình Lệ đều làm đến Đô đốc, khi Tây Sơn nổi loạn, Đình Thạc đem quân đánh nhau ở Quốc Oai, vì thế không địch nổi, nên uống thuốc độc chết. Cháu bốn đời là Đình Phổ, hồi bản triều bắt đầu trung

hưng, theo quân làm đến Định võ vệ úy, đầu đời Minh Mệnh thăng Chương cơ, sau thăng dần đến Tổng đốc Ninh- Thái.

Phạm Đốc: người xã Thổ Sơn, huyện Vĩnh Lộc, đầu đời Thuận Bình làm Chương vệ Kim Ngô, đem quân đi kinh lý Hoá Châu, tướng Mạc nhiều người qui thuận. Lại phá được quân Mạc nhiều lần ở sông Mã được phong Đức quận công. Chết, tặng Thái úy Tĩnh quốc công. Bản triều năm Gia Long thứ nhất, liệt vào hàng công thần trung hưng nhà Lê bậc thứ nhất, miễn đao dịch cho một người cháu để giữ việc thờ tự.

Hoàng Đình Ái: người Biện Thượng, huyện Vĩnh Lộc, mạnh khoẻ quả cảm, có mưu lược. Khoảng đời Thuận Bình và Thiên Hựu, cùng Phạm Đốc đánh phá quân Mạc ở sông Mã và ở cửa biển Nghệ An, tiến phong Vinh quận công. Lúc Mạc Kính Điển vượt biển vào cướp Thanh Hoa, Ái chia quân chống đánh chém được rất nhiều quân giặc, do đấy nhà Mạc không dám nhòm ngó đến mặt tây nữa, được tiến phong Thái tử. Chết 81 tuổi, tặng Mậu nghĩa công; Ngô Trí Hoà được lệnh soạn văn bia thần đạo, đến nay vẫn còn. Con là Đình Thái, được phong Lương quận công. Bản triều năm Gia Long thứ nhất, liệt vào hàng công thần trung hưng nhà Lê bậc nhất và miễn đao dịch cho một người cháu để giữ việc thờ

tự. Năm Minh Mệnh thứ 4, cho thờ phụ ở miếu Lịch đại đế vương.

Nguyễn Mậu Tuyên: người xã Thịnh Mỹ huyện Lôì Dương, là dòng dõi Nhữ Lâm. Tuyên có văn học kiến thức, đầu đời Thuận Bình, dự bàn mưu kế đánh dẹp, thường tỏ công lao. Lúc đã dẹp được nhà Mạc, được thăng Thượng thư Lại bộ, tước Quỳnh quận công. Hưởng thọ 82 tuổi, được tặng Thiếu sư.

Nguyễn Văn Nghi: người xã Ngọc Bôi, huyện Đông Sơn, giỏi văn học, đời Thuận Bình thi chế khoa đỗ đệ nhất giáp, làm đến Thị lang Lại bộ, châu kinh diên. Lúc Thế Tông lên ngôi, Nghi ở bên giảng học, có công đào tạo. Chết, tặng Thượng thư Lại bộ.

Nguyễn Danh Khải: con thứ của Nghi, thi đỗ nho sinh, thôi học theo việc binh được thăng thụ Kiệt Tiết tuyên lực công thần, tước Đãng quận công. Lúc quân Mạc vào cướp, Khải ra trận trước tướng sĩ, khôi phục kinh thành, có công được thăng Hiệp mưu dương võ công thần Trung quân Đô đốc phủ Tả đô đốc Phó tướng Đãng quận công. Chết được phong làm phúc thần.

Nguyễn Hựu Đồng: người huyện Hoàng Hoá, là dòng dõi Nguyễn Viết Vị, là bình Ngô khai quốc công thần Thành quận công. Đời Thuận Bình, Đồng cùng Thái phó Lương quận công giữ đồn Vạn Lại.

Lúc ấy Mạc Kính Điển đem 300 chiến thuyền từ cửa biển Thần Phù vào xâm lấn, Đồng lại hợp lực với Lương quận công thống suất các tướng mạnh là bọn Vũ Lăng, nhân đêm đem 5 chiến thuyền xông thẳng vào thuyền giặc lửa lúc giặc không đề phòng chém giết rất nhiều, Kính Điển chỉ thoát chạy một mình. Bọn Đồng thu được 300 thuyền chiến. Được phong Đồng mưu hoạch sách diệt Mạc công thần Viên quận công. Giúp dập nhà vua hơn 40 năm mới chết.

Hà Thọ Lộc: người huyện Cẩm Thủy, là con của Thụy quận công Nhân Chính. Lộc là con nhà thế phiệt, giữ việc binh nhung, theo đi đánh dẹp có nhiều công lao, được phong Lâm quận công. Đời Chính Trị, Trịnh Cối gây biến động⁽¹⁾, Lộc cùng bọn Hoàng Đình Ái bàn mưu chống cự, được thăng Phó tướng dinh Hữu quân. Đời Quang Hưng, đánh ở Phấn Thượng phá được quân Mạc, được thăng Thiếu úy. Chết, tặng Thái úy.

Lê Trạc Tú: người xã Thượng Cốc, huyện Lôi Dương, đỗ đệ nhất giáp chế khoa năm Đinh Dậu. Đời Gia Thái, trải làm Thượng thư Lại bộ, cất nhắc

(1) *Trịnh Cối*: con cả Trịnh Kiểm, là anh Trịnh Tùng. Sau khi Trịnh Kiểm chết, Trịnh Cối đem quân đánh Trịnh Tùng để mong được một mình thay giữ binh quyền.

người hiền, chấn chỉnh phép tắc, nhiều lần can vua, không ham tài lợi, người đời đều khen là thanh liêm đỉnh đạc. Chết, tặng Thiếu bảo quận công.

Lương Chí: người xã Tào Sơn, huyện Ngọc Sơn, đỗ tiến sĩ đời Quang Hưng, làm Thượng thư Hộ bộ. Ở trong triều thì bàn luận chính trị, ngoài trấn thì tham tán việc binh, tỏ nhiều công lao. Chết, tặng Tào quận công. Bản triều, năm Gia Long thứ nhất, liệt vào hạng công thần trung hưng nhà Lê bậc thứ nhì và miễn đao dịch cho một người cháu để giữ việc thờ tự.

Lưu Đình Chất: người xã Quỳ Chử, huyện Hoàng Hoá, khoa thi đình vị đời Hoàng Định đồ nhị giáp đình nguyên (tức hoàng giáp), làm Tả thị lang Lại bộ, vì đã có công dẹp yên nội nạn⁽¹⁾ được thăng Thượng thư Hộ bộ, tước Lộc quận công.

Nguyễn Quán Nho: người xã Vân Hà, huyện Thụy Nguyên, đỗ tiến sĩ đời Cảnh Trị, làm đến Thượng thư Binh bộ, cùng với Thượng thư Hình bộ, Lê Hy cùng vào Chính phủ. Hy là người đố kỵ hà khắc, mà Nho là người khoan hồng đại độ, nhân dân được nhờ. Lúc ấy có câu ca dao rằng “Thượng thư

(1) Nội nạn: chỉ việc lúc Trịnh Tùng ốm nặng, con thứ là Trịnh Xuân nổi loạn, đem quân đánh anh là Trịnh Tráng để giành thay cha thống lãnh binh quyền.

Lê Hy thiên hạ sầu bi, Tham tụng Vân Hà, trăm họ âu ca”. năm 70 tuổi hưu trí. Chết, tặng Quận công.

Nguyễn Hiệu: người xã Hương Khê, huyện Nông Cống, đỗ hội nguyên khoa đời Chính Hoà, làm đến Đô ngự sử dâng sách lược trị bình, chuyển sang Thượng thư Lễ bộ, rồi chết.

Hà Huân: người xã Kim Vực, huyện Yên Định. Lúc bé thông minh lạ thường, một hôm, cha sai mang tiền đi mua quyển lịch, Huân ra phố, mượn quyển lịch xem suốt một lượt, rồi lấy tiền mua bánh ăn và trở về tay không. Cha hỏi: “Lịch đâu?”. Huân thưa lại rằng: “Con đã thuộc rồi, không cần mua nữa”. Cha lấy làm lạ, lại sai người khác đi mua lịch, rồi bảo Huân gấp lịch lại đọc, thì không sai chữ nào. Năm 15 tuổi thi đỗ hương tiến (tức cử nhân), lại đỗ khoa thi Sĩ Vọng. Đời Bảo Thái đỗ bảng nhãn, làm Thị lang Hộ bộ, sau đổi sang chức võ. Gặp lúc Thanh Hoa có biến động, ra làm Đại tướng quân Tây Đạo, thắng trận trở về, được thăng Thượng thư Binh bộ, tước Huy quận công. Chết, tặng Thái phó.

Hoàng Bùi Hoàn: người huyện Quảng Xương, đời Bảo Thái làm Tả đô đốc, từng lưu thủ trấn Thanh Hoa, gia phong Thái bảo. Chết, tặng Thái phó, tước Vệ quốc công.

Nguyễn Phan: người xã Hà Dương huyện Hoảng Hoá, đời Vĩnh Hựu, lập nhiều chiến công, làm đến Đốc tướng, tước Phan phái hầu. Sau theo đi đánh giặc Nguyễn Danh Phương, xông trận trước sĩ tốt, đánh một trận phá vỡ trận tuyến của Phương, bèn tiến quân vào núi Ngọc Bội bắt sống được Phương. Vì nhiều công, được tiến phong Thiếu phó, sau làm Chánh thống lãnh đạo Thanh Hoa, hợp lực với hai đạo Nghệ An và Hưng Hoá tiến đánh Trấn Ninh, Lê Duy Mật tự nhảy vào lửa chết. Thắng trận kéo quân về, được tiến phong Thái tử tước Quận công, hưởng thọ 74 tuổi.

Nguyễn Quỳnh: người xã Hoảng Nghĩa huyện Hoảng Hoá, đầu đời Cảnh Hưng, đỗ hương tiến, văn học uẩn súc, nhưng phóng túng tự do, càng thích hài hước. Thấy họ Trịnh bức hiếp vua Lê, nên không thích ra làm quan, giấu cọt khinh đời, người ta cho là “cuồng sĩ”.

Nguyễn Duy Khoản: người huyện Thụy Nguyên là con trai Nguyễn Đức Hoàn, Thượng thư Bình bộ. Khoản đỗ giải nguyên khoa Bính Tý đời Cảnh Hưng, thi hội mấy khoa đều trúng tam trường, từng làm Tham nghị kiêm Đề học trấn Sơn Tây, đương thời có ca dao khen ngợi. Đời Chiêu Thống, Xuất đế chạy sang phương Bắc, Khoản tông vong trái 16 năm, lúc hải cốt Chiêu Thống đế được đưa về nước,

Khoản mặc mũ áo vải sô đi theo, công việc tổng táng xong, Khoản trở về quê, được 2 năm thì chết.

Nguyễn Đình Giản: người huyện Hoảng Hoá, đỗ đồng tiến sĩ khoa Kỷ Sửu đời Cảnh Hưng, làm Đô ngự sử, cứng rắn nói thẳng, không e nể bọn quyền quý, ra làm Đốc đồng Nghệ An và Đốc trấn Cao Bằng, nổi tiếng là người công minh liêm khiết. Ngụy Tây nổi loạn, Giản được triệu về thăng Binh bộ Thượng thư Bình chương quân quốc trọng sự. Chiêu Thống đế sang phương Bắc, Giản lánh về Sơn Tây bí mật kết nạp hào kiệt để đánh giặc. Sau bị Đô đốc Tuyết (không rõ họ) của Tây Sơn đánh úp bắt được. Giặc đem quan tước dụ dỗ, Giản quyết chí không theo nên bị giết. Bản triều, năm Tự Đức thứ 12 cho thụy là Trung mẫn và cho thờ ở đền Tiết nghĩa nhà Lê.

Nguyễn Văn Quyên: người xã Bồ Vệ huyện Đông Sơn, là mã đồng của vua Lê. Khi Tây Sơn nổi dậy, Quyên theo vua Lê chạy sang nước Thanh. Người Thanh lừa đem an trí bầy tôi lòng vòng ra các xứ Hắc Long, Cát Lâm. Một hôm, trời mới sáng, vua Lê cưỡi ngựa đến nhà Đô thống Kim Giản để kêu tha cho bầy tôi, lúc ấy Kim Giản đang chầu vua Thanh ở vườn Viên Minh, vua Lê phóng ngựa vào vườn, Quyên cầm cương theo hầu. Vào đến vườn, Quyên phục xuống đất hô to, người coi vườn sợ tiếng hô động đến vua Thanh, liền cướp lấy ngựa và lôi

vua Lê ra ty Thận hình. Quyên hô lớn lên rằng: “Thằng Ngô này vô phép, dám làm nhục vua ta”, rồi lấy gạch ở sân đánh người coi vườn. Hai bên đánh nhau, Quyên bị thương nặng, về nhà trọ mắc bệnh rồi chết. Sau hài cốt được đem từ đất nhà Thanh về, phụ táng ở cạnh lăng Bàn Thạch, được cho thụy hiệu và thờ ở đền Tiết nghĩa nhà Lê.

Mai Thế Ưông: người xã thạch Giản, huyện Nga Sơn, đỗ hương cống đời Cảnh Hưng, làm đến Án trấn Hưng Hoá. Năm Bình Ngô, quân Ngụy Tây kéo đến, Ưông đem quân đánh ở bến Thuý Ái, thấy Nguyễn Hữu Chỉnh vẫy cờ chiêu hàng, Ưông đem nghĩa lý trách mắng thậm tệ, rồi nghiêm trang đứng ở mũi thuyền đốc xuất binh sĩ cố đánh, tự mình cầm gươm chém giặc, sau kiệt sức, nhảy xuống sông tự tử⁽¹⁾.

ĐỜI NGUYỄN

Nguyễn Trí Hoà: người huyện Đông Sơn, đỗ sinh đồ đời Lê Chiêu Thống, mộ binh vào giữ kinh thành, được trao chức Quản cơ Trấn oai. Sau khi nhà Lê mất, Trí Hoà không chịu nhà Tây Sơn làm nhục, được tin Thế Tổ Cao hoàng đế khởi binh ở

(1) Có bản chép rằng sau khi vua Chiêu Thống chạy sang nước Thanh, Ưông lên về Hưng Hóa mưu cùng bọn phiên mục giữ sông Đà sông Mã để chống cự Tây Sơn, sau biết thế không địch nổi, bèn nhịn ăn uống mà chết.

Gia Định, liền vượt biển đi theo, từng làm Tham quân Hậu dinh quân Thần sách. Sau khi đại định, từng làm Hiệp trấn Tuyên Quang, Sơn Nam Hạ và Hải Dương. Ở Hải Dương, đắp đê Kim Thành để ngăn nước mặn, dài mấy trăm trượng, khai khẩn hơn vạn mẫu ruộng làm lợi cho dân. Bấy giờ có lệnh đúc tiền kẽm, thấy kẽm trắng cần kíp cho quốc dụng, Hoà dân sợ xin thôi việc ở trấn để khai mỏ chì ở Đông Triều, kiêm việc mỏ chì ở Thái Nguyên để hàng năm nộp thuế chì, do đầy quốc dụng đầy đủ. Chết, được truy tặng Đoan nhĩ công thần, Thông chương đại phu, Tư chính thượng khanh, tước Tộ như hầu, thụy là Trung tĩnh.

Nguyễn Danh Xán: người huyện Hoàng Hoá, đỗ giải nguyên đời Lê. Sau khi nhà Lê mất, không chịu Tây Sơn làm nhục. Được tin Thế Tổ Cao hoàng đế khởi binh ở Gia Định, liền cùng người làng là Nguyễn Danh Chân (sau được trao chức Tham quân ở Bắc Thành), vượt biển vào Qui Nhơn bái yết, được trao chức Hàm lâm, phong tước là Xan Quang bá, chầu chực bên cạnh, diễn giải và biên chép thư từ. Lúc đại binh ra đánh Bắc hà. Xán theo Tả quân quận công Lê Văn Duyệt và Hậu quân quận công Lê Chất tiến quân đánh trận Vân Sàng dự có công lao. Năm Gia Long thứ nhất, quyền giữ việc Tham trấn và Hiệp trấn ở Thanh Hoa Ngoại; năm

thứ 6, thăng chức Hiệp trấn Thái Nguyên, tước Viên phong hầu. Chết, cho thụy là Nhã thuận.

Nguyễn Huân: là cháu Nguyễn Quỳnh huyện Hoàng Hoá, đỗ hương cống đời Lê. Sau khi nhà Lê mất, Huân tụ tập đồ đảng khởi nghĩa, được tin Thế Tổ Cao hoàng đế khởi binh ở Gia Định, muốn vào để thi thố tài năng; nhưng đường nghìn không vào được. Đến lúc Chiêu thảo sứ là Trương Trọng Vĩ phụng mệnh chiêu dụ hào kiệt Bắc hà, Huân nhờ có Trọng Vĩ được vào yết kiến. Thế Tổ yêu là người văn học rộng rãi, trao cho chức Cần chính điện đại học sĩ kiêm Thái thường tự khanh. Huân tự nhận thấy mình là người ở xa mới được tiến dụng, dâng biểu cố từ nhưng không được vua y. Năm Gia Long thứ 2, cấp cho lương bổng theo chức Tòng nhị phẩm; mùa thu năm ấy, theo xa giá đi Bắc tuần, sau đó thì chết, được ban gấm đoạn.

Nguyễn Văn Phụng: người huyện Tống Sơn. Lúc bản triều bắt đầu trung hưng, vào Gia Định theo quân ngũ, từng theo đi đánh dẹp, là Phó vệ uý vệ Hùng Oai. Năm Canh Thân theo đi đánh Qui Nhơn, mắc bệnh chết ở quân thứ, tặng Chưởng cơ; liệt thờ ở đền Hiến Trung và miếu Trung hưng công thần.

Lê Văn Ngạc: người huyện Tống Sơn. Hồi bản triều bắt đầu trung hưng, Ngạc hết lòng theo đi

đánh giặc, làm Phó vệ úy vệ Túc Võ và Khâm sai cai cơ. Chết, tặng Chưởng cơ; liệt thờ ở đền Hiến Trung và miếu Trung hưng công thần.

Lê Phúc Mỹ: người huyện Tống Sơn. Hồi bản triều bắt đầu trung hưng, Mỹ vào Gia Định, theo đòi quân ngũ có công, làm Phó vệ úy vệ Tín Oai. Năm Kỷ Mùi theo đi đánh Qui Nhơn, bị chết trận, tặng Vệ úy, liệt thờ ở đền Hiến Trung và miếu Trung hưng công thần.

Bùi Văn Nghị: người huyện Tống Sơn, làm Khâm sai thuộc Nội cai cơ. Năm Canh Tý, theo đi đánh Trà Vinh, bị chết trận, tặng Chưởng cơ, liệt thờ ở đền Hiến Trung và miếu Trung hưng công thần.

Nguyễn Xuân: người huyện Tống Sơn. Năm Kỷ Mùi, theo đòi việc quân, đời Minh Mệnh làm Thự thống chế Hậu dinh quân Thần sách. Lúc nghịch Khôi nổi loạn, Xuân sung làm Tham tán đại thần, sau đó, được trao chức Tổng đốc Long-Tường (Vĩnh Long-Định Tường), nhưng vẫn lưu ở quân thứ để tham dự binh nhung. Lúc người Xiêm La vào cướp, Xuân cùng Tham tán Trương Minh Giảng đánh tan được ở cảng Thuận, vì có công, được phong tước nam; sau lại liên tiếp đánh đuổi quân Xiêm La, khi kéo quân về, được trao chức Đô thống và tiến phong tước bá; lại được trao chức Thảo nghịch hữu tướng

quân. Khi công việc đã yên, được thăng thụ Tiền quân Đô thống phủ Chưởng phủ sự, gia phong Thái tử thái bảo, tước Tân long bá. Sau khi chết, được thực thụ Chưởng phủ sự, cho thụy là Trung nghị. Năm Minh Mệnh thứ 19, khắc tên vào bia võ công và liệt thờ ở đền Hiền Lương.

Nguyễn Hựu Bình: người ở Quý hương, huyện Tống Sơn, đỗ hương cống khoa Đinh Mão đời Gia Long, làm Hàn lâm viện thị độc, sung phó sứ sang Yên Kinh chúc thọ (vua Thanh khen là người hiểu biết thiên văn). Năm Minh Mệnh thứ nhất, thăng Thị độc học sĩ, sau thăng Hiệp trấn Thanh Hoa. Chết, tặng Gia Định đại phu tư trị khanh, cho thụy là Hoàng Đạt, lại ban cho 200 quan tiền.

Hà Duy Phiên: người ở xã Hoằng Nghĩa, huyện Hoằng Hoá, đỗ hương cống khoa Kỷ Mão đời Gia Long, làm Thượng thư Công bộ, sau thăng Hiệp biện đại học sĩ lãnh Thượng thư Hộ bộ, sung Cơ mật viện đại thần, Sử quán phó tổng tài, Kinh diên giảng quan. Chết, tặng Thái bảo, hồi đầu đời Tự Đức liệt thờ ở đền Hiền Lương.

Phạm Xuân Bích: người Trường Lang huyện Yên Định, đỗ hương cống khoa Tân Ty đời Minh Mệnh, làm đến thụ Tả thị lang Lại bộ, sau đổi làm thụ Bố chánh sứ Hà Tiên. Năm Minh Mệnh thứ 14

quân Hồi Hương nổi loạn⁽¹⁾, Bích cùng Án sát là Trần Văn Quán tập hợp binh dân phòng bị chống cự. Quân giặc bao vây dinh thự, Bích đánh nhau với giặc bị bắt, giặc dụ đầu hàng, Bích lớn tiếng mắng rằng: “Ta chết thì chết, chứ có lẽ nào lại hàng bọn hung ác chúng bay”, bèn bị giặc giết. Văn Quán cũng bị giết. Triều đình nghe tin, truy tặng hàm Tuần phủ và cấp cho 100 lạng bạc. Đời Tự Đức, Bích được liệt thờ ở đền Trung nghĩa.

Nguyễn Văn Thận: người huyện Mỹ Hoá làm Vệ uý Hữu vực quân Vũ lâm. Năm Minh Mệnh thứ 14 đi dẹp giặc ở Biên Hoà bị chết trận, tặng Thống chế và thưởng cho 80 lạng bạc, liệt thờ ở đền Trung nghĩa.

Mai Anh Tuấn: trước tên là Thế Tuấn, sau cho đổi tên này, người Thạch Giản huyện Nga Sơn, đỗ thám hoa khoa Quý Mão, đời Thiệu Trị, là người đỗ đệ nhất giáp đầu tiên của bản triều, Anh Tuấn khảng khái có khí tiết. Năm Tự Đức thứ nhất, thăng Thị độc học sĩ sung việc Nội các, sau vì sơ tâu không hợp ý vua, phải bỏ ra Án sát sứ Lạng Sơn. Tháng 8 đem quân đi dẹp giặc người Thanh ở Thất Sơn, bị chết, tặng Hàn lâm viện trực học sĩ, liệt thờ ở đền Trung nghĩa.

(1) Lúc Lê Văn Khôi nổi dậy, quân Hồi Hương liên lạc với Khôi vây đánh Hà Tiên.

Phạm Thanh: người huyện Hậu Lộc, đỗ bằng nhân khoa Tân Hợi đời Tự Đức, làm đến Tham tri kiêm Phó đô ngự sử Đô sát viện. Thanh là người thanh liêm thận trọng, trong nhà không có chút của nào để dành. Chết được ân tuất.

HIẾU TỬ

Mai Sĩ Kháng⁽¹⁾: người Bái Đô huyện Nga Sơn. Cha mẹ chết, đã làm lều ở bên cạnh mộ ba năm. Một đêm có con cọp đến sát cạnh lều, Kháng giật mình thức dậy, lẩm nhẩm khẩn khứa, con cọp bèn đi. Đêm hôm sau cọp quắp một con lợn đến để trước mộ, khi trời sáng, người mất lợn đi tìm, vác lợn mang về, nói rõ việc này, người ta đều cho là việc lạ. Năm Minh Mệnh thứ 8, được ban bức biển đề chữ “Hạnh nghĩa” và cấp cho bạc và đoạn.

LIỆT NỮ

Triệu Âu: Theo *Giao Chỉ chí*, trong núi quận Cửu Chân, có người con gái họ Triệu, vú dài 3 thước, không lấy chồng (bấy giờ nước ta thuộc nhà Ngô), tập hợp đồ đảng, cướp phá quận huyện, thường mặc áo gai màu vàng và đi guốc, cưỡi đầu voi để đánh nhau với địch. Năm Hán Diên Hi thứ 11, Ngô Tôn Quyền sai Thử sử là Lục Dận đem quân đánh dẹp,

(1) Sĩ Kháng: *Nhất thống chí* đời Duy Tân chép là Thế Kháng.

Triệu Ấu chết; sau làm thần. *Quảng Đông tân ngữ* nói: “Triệu Ấu là anh hùng trong phụ nữ”. Lại có thuyết nói Triệu Ấu người huyện Quân Yên quận Cửu Chân, tập họp đồ đảng trong núi Bồ Điền. Nay xét: Huyện Quân Yên xưa, tức huyện Yên Định bây giờ và Bồ Điền xưa tức xã Phú Diên bây giờ (nguyên thuộc huyện Hậu Lộc, nay thuộc huyện Mỹ Hoá), đền thờ bà ở chân núi xã ấy. *Việt sử ngoại kỷ* lại nói bà là con gái huyện Ninh Hoá. Xét: Ninh Hoá tức nay là Yên Hoá (thuộc tỉnh Ninh Bình), cũng có đền thờ bà Triệu. Chưa rõ thuyết nào là đúng.

Nguyễn Thị Thuật: người Thịnh Mỹ huyện Lôi Dương, là con Tham chính Nguyễn Mậu Khôi, goá chồng sớm, giữ tiết nghĩa, được hương thôn ngợi khen. Đời Lê Cảnh Hưng ban cho biển ngạch đề chữ “Tiết phụ môn”.

Nguyễn Thị Thủy: người Cù Hải, huyện Nga Sơn, lấy chồng người làng là Mai Bá Tạo. Tạo tòng quân ra Bắc thành, mắc bệnh chết, lúc ấy thị 20 tuổi, không có con, đi tìm hài cốt chồng đem về chôn cất, sau đó ở luôn nhà chồng, thề không cải giá. Năm Minh Mệnh thứ 8 được biểu dương.

Mai Thị Vĩng: người Gia Thụy huyện Nga Sơn, lấy chồng là Dương Phương Xuân người huyện Hậu Lộc, goá chồng năm 25 tuổi, cắt tóc thề không tái giá. Năm Minh Mệnh thứ 11 được biểu dương.

Nguyễn Thị Phán: người Phú Khê, huyện Đông Sơn, lấy chồng là Nguyễn Đình Đoan, người cùng làng, sinh một trai một gái, năm 20 tuổi thì goá, phụng dưỡng cha mẹ chồng tỏ ra hiếu thảo, không ai chê được. Bấy giờ có tên tướng giặc thường đến đòi lấy, thị lấy dao tự rạch mặt, rồi dắt con đi trốn, sau được tin tên giặc ấy bị giết mới trở về. Năm Thiệu Trị thứ 2 được biểu dương.

Hoàng Thị Phúc: người xã Tất Tác, huyện Hậu Lộc, lấy chồng là Trần Văn Hiếu, bị người cùng làng là Đỗ Văn Phô cưỡng gian, thị kháng cự lại bị tên Phô đánh chết. Năm Tự Đức thứ 4 được biểu dương.

Nguyễn Thị Khoái: người huyện Lôi Dương, goá chồng từ lúc tuổi trẻ, giữ tiết nghĩa không tái giá. Năm Tự Đức thứ 14 được biểu dương.

Lê Thị Hoan: goá chồng năm 20 tuổi, thê không cải giá. Năm Tự Đức thứ 14 được biểu dương.

THỔ SẢN

Ô vu: tục gọi củ năn.

Hoàng tinh: sản ở huyện Vĩnh Lộc.

Hoàng lộc: mỗi gốc chỉ có một củ, sắc vàng, hàng năm lấy để dùng làm lương ăn, tục gọi củ cáo.

Lụa, đũi: sản ở xã Lai Duệ huyện Thụy Nguyên, tơ tinh bạch và tốt.

Bông: chữ Hán là mộc miên, có hai loại: một loại mộc, tục gọi cây gòn, lại có tên là cây gạo, một loại thảo tục gọi bông tàu. *Bản thảo* gọi là cỏ chung, lại gọi là cát bối, đều dùng làm vải. Nguyên sản xuất ở huyện Yên Định nay chỗ nào cũng có, năm Minh Mệnh thứ 17, lấy hình tượng khắc vào Huyền đỉnh.

Chiếu trơn: sản ở huyện Quảng Xương, có thuốc.

Giấy thương lục: sản ở huyện Thụy Nguyên, chế bằng vỏ cây thương lục, chất giấy tinh trắng và dai bền hơn giấy vỏ dó.

Muối: sản ở huyện Ngọc Sơn, dân ven biển phần nhiều nấu muối.

Chè: các huyện Hậu Lộc, Vĩnh Lộc và Hoằng Hoá đều có, nhưng chè ở các sơn phận Thương Giáp, Ngọc Ban tốt hơn cả.

Dưa hấu: vốn sản ở bãi An Tiêm huyện Nga Sơn, nay sản ở huyện Quảng Xương.

Sâm báo: sản ở sơn phận xã Biện Thượng, huyện Vĩnh Lộc.

Dầu trẩu: sản ở hai huyện Đông Sơn và Yên Định, có lệ đánh thuế.

Quế: sản ở ba châu Thường Xuân, Lang Chánh và Quan Hoá, nhưng quế ở xã Trịnh Vạn châu Thường Xuân tốt hơn. Theo lệ có đặt quế hộ đi lấy

quế để nộm. Theo *Bản thảo*: có một tên là mẫu quế và một tên nữa là sâm. Phàm các loài cây lá đều chỉ một gân dọc, duy quế là có hai đường gân như hình ngọc khuê; công dụng của quế lại có thể dẫn được các vị thuốc khác như người sử thần cầm ngọc khuê, cho nên mặt chữ viết theo chữ Khuê. Nay phần nhiều trồng ở sơn lăng, vị rất cay nóng. Phụng xét: lời chua trong bài thơ “Vịnh nam quế” của vua Thánh Tổ, thì quế có cây to quăng đến vài ba thước, hoa nhỏ như hạt gạo mà không thơm, lá to mà trơn nhẵn, dài và nhọn, có ba đường gân dọc, vỏ dài mà làm thuốc chữa bệnh rất có công hiệu. Tuy đều sản xuất ở phương Nam, nhưng quế Thanh Hoá tốt nhất, thứ đến quế Nghệ An, còn quế Quảng Nam thì kém. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Nghị đỉnh. Tương truyền lá quế dùng chữa bệnh phù thũng rất hay.

A lê lặc: theo *An Nam chí* thì cây này sản xuất ở Giao Châu và Ái Châu, hoa trắng, quả như quả sơn chi, thịt và vỏ dính sát nhau, khí vị ôn hoà không có chất độc, chuyên trị bệnh khí lạnh và đầy bụng. Nay chỗ nào cũng có.

Lộc nhung: sản ở hai huyện Lôi Dương và Nông Cống.

Sừng tê: tê giác sản ở huyện Cẩm Thủy và châu Quan Hoá.

Long cốt: sản ở núi Đa Bút huyện Vĩnh Lộc, dân địa phương thường dùng làm vị thuốc, khí vị không khác gì long cốt Bắc.

Cánh kiến: có tên nữa là nghị khoáng; theo *An Nam chí* lại có tên nữa là tử thảo. Sách *Thái bình hoàn vũ ký* đời Tống nói huyện Cư Phong có cánh kiến, người ta nhìn trong đất biết có kiến, nhân xới ra lấy cành cây cắm lên trên cho kiến ra mà leo lên⁽¹⁾, lâu ngày tiết ra một chất cứng lại như sơn. *Xét:* huyện Cư Phong là thuộc quận Cửu Chân.

Ngà voi, mật ong, sáp ong, diêm tiêu: sản ở sơn phận các huyện thượng du.

Sắt sống: sản ở núi Tuần Thiêm huyện Ngọc Sơn.

Đá xanh: sản ở núi An Hoạch huyện Đông Sơn, sắc xanh, thớ mịn, có thể làm khí dụng.

Đá nam châm: sản ở núi Doanh Xá, huyện Đông Sơn, có thể hút được kim.

Dây mây: có các thứ mây rồng, mây nước, mây chằm và song, phần nhiều sản ở huyện Nông Cống; dây song lại càng rắn tốt.

(1) Đây là một giống côn trùng nhỏ hơn kiến chứ không phải kiến. Hiện nay có nhiều nơi nuôi để lấy cánh kiến.

Tre xanh: sản ở lâm phận thượng du thì thân rắn, thịt dày, khác với tre ở nơi khác.

Trúc hoa: sản ở hai huyện Cẩm Thủy và Thụy Nguyên, có thể dùng làm đòn cang.

Gỗ lim, gỗ sến, gỗ táu, gỗ đinh: trong các loại gỗ tứ thiết kể trên, gỗ lim là tốt hơn.

Cây xoan: nơi nào cũng có.

Gà báo trào: theo *Hoàn vũ ký*, thì huyện Di Phong thuộc Ái Châu, có trào kê, tiếng gáy dài và trong, gáy vào lúc nước thủy triều lên, gọi là gà rừng.

Gà rừng: sản ở lâm phận thượng du, lông xen lẫn các sắc vàng xanh đen trắng.

Chim công: phần nhiều sản ở sơn phận. *Đường thư* chép: Châu Ái có đuôi chim công.

Yến sào: sản ở hòn Mê ngoài tấn cửa Bạng, có lệ thuế.

Loài rết lớn: theo *Hoàn vũ ký* thì châu Ái có loài rết lớn, da có thể dùng bưng trống, thịt trắng như ruột bầu, làm nem ăn rất ngon, nay không có.

Con nhím: sản ở núi Mông Cù huyện Vĩnh Lộc, lông cứng nhọn, đầy cả thân thể, trông đáng ghê sợ, dầu hùm beo cũng không thể làm hại được.

Con bạc mày: chữ Hán là quả nhiên; theo *Hoàn vũ ký* thì châu Ái có loài vượn, người địa phương gọi

là ca nhiên, giống loài khỉ mà lớn hơn, bộ mặt không khác gì người, da và lông nhỏ mịn mềm mại, có thể dùng làm đệm. Loài thú này có lòng nhân: lúc đi đâu thì con lớn đi trước, con nhỏ đi sau, nếu tìm kiếm được quả gì, thì trước hết con nhỏ đưa cho con lớn, rồi sau mới tự ăn. Người địa phương dùng tên bắn, nếu trúng một con, tất được hai con, vì con không bị thương nhờ lấy mũi tên trong thân con bị chết để đâm mình tự tử.

Huỷ: theo *An Nam chí*, thì con huỷ sản ở Cửu Đức, có một sừng dài 2 thước, đời Hán Linh đế, quận Cửu Chân cho là giống thú lạ đem dâng, đến thời nhà Nguyên vẫn thường phải cống.

Trâu vàng: *Đại Thanh nhất thống chí* chép rằng, theo *Hán thư*, thì sơn phận huyện Cư Phong quận Cửu Chân có trâu vàng, ban đêm thường thấy ánh sáng chiếu xa mười dặm, trước có một người đàn bà chém được chỏm mũi trâu này.

Cá chiên: sản ở ngã ba Bông, xã Kim Sơn, huyện Vĩnh Lộc, khoảng tháng 9, tháng 10 những hàng chài ở Vĩnh Xuyên thường đánh được. Loài cá này không có vảy, da đen, thịt vàng, xương mềm, miệng ở dưới cằm, thân dài 2 thước.

Trai già: ở sông hoặc khe thuộc thôn Bông, huyện Vĩnh Lộc, trai lớn, có con to 3, 4 tấc, thịt đỏ, vị thơm.

ĐẠI NAM NHẤT THÔNG CHÍ

QUYỂN VII

TỈNH QUẢNG NAM

Đông tây cách nhau 99 dặm, nam bắc cách nhau 194 dặm, phía đông đến biển 25 dặm, phía tây đến bảo Yên Sơn giáp Man Động 74 dặm, phía nam đến địa giới huyện Bình Sơn thuộc tỉnh Quảng Ngãi 129 dặm, phía bắc đến cửa ải Hải Vân tiếp địa giới huyện Phú Lộc phủ Thừa Thiên 65 dặm, phía đông nam đến cửa biển 32 dặm, phía tây nam đến đạo Trà Nô nguồn Chiên Đàn giáp Man Động 84 dặm, phía đông bắc đến biển 47 dặm, phía tây bắc đến khe Tư Nông giáp địa giới huyện Phú Lộc phủ Thừa Thiên 74 dặm. Từ tỉnh lỵ đi về phía bắc đến Kinh 196 dặm.

PHÂN DẪ

Theo thiên văn, thuộc về khu vực sao Dực, sao Chẩn, về tinh thứ sao Thuần Vĩ.

DỤNG ĐẶT VÀ DIỄN CÁCH

Xưa là đất Việt Thường thị, đời Tần thuộc Tượng Quận, đời Hán là bờ cõi quận Nhật Nam, đời

Đường thuộc Lâm Ấp, đời Tống thuộc Chiêm Thành là đất châu Lý và Chiên Động. Nước ta đời Trần, năm Hưng Long thứ 14 (1306), bắt đầu đặt châu Hoá (xem *Thừa Thiên phủ chí*), đời Nhuận Hồ năm Thiệu Thành thứ 2 (1402) lại lấy đất Chiêm Đông và Cổ Lũy của Chiêm Thành chia làm 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa (Chiêm Động nay là tỉnh Quảng Nam, Cổ Lũy nay là tỉnh Quảng Ngãi) đặt an phủ sứ lộ Thăng Hoa để cai trị, dời dân đến đầu nguồn thì đặt trấn Tân Ninh. Thời thuộc Minh thì đặt phủ Thăng Hoa, lãnh 4 châu, 11 huyện (châu Thăng lãnh 3 huyện là Lê Giang, Đô Hoà, An Bị; châu Hoa lãnh 3 huyện là Vạn An, Cự Hi, Lê Đế; châu Tư lãnh 2 huyện là Từ Bình, Bạch Mã; châu Nghĩa lãnh 3 huyện là Nghĩa Thuận, Nga Bôi, Khê Cẩm), song sổ sách chỉ chép tên không, thực ra thì đất vẫn bị người Chiêm Thành chiếm cứ. Đầu triều Lê làm đất “Ki mi” gọi là Nam Giới (*Dư địa chí* của Nguyễn Trãi chép rằng: “Tiên nữ, Phú, Hà duy Nam Giới”, sổ sách ấy lại chưa rằng “Tiên nữ là tên núi; Phú, Hà là tên 2 cửa biển”. Những địa điểm này nay không khảo được). Năm Hồng Đức thứ nhất, Lê Thánh Tông thân đi đánh thắng Chiêm Thành, mở rộng đất đai đến núi Đá Bia, đặt thừa tuyên Quảng Nam, đặt ba ty⁽¹⁾ để cai trị, lãnh 3 phủ, 9 huyện (phủ Thăng

(1) Ba ty: Đô chỉ huy sứ ty, Chính sứ ty và Hiến sát sứ ty.

Hoa lãnh 3 huyện là Lê Giang, Hy Giang, Hà Đông; phủ Tư Nghĩa lãnh 3 huyện là Nghĩa Giang, Bình Sơn, Mộ Hoa; phủ Hoài Nhân lãnh 3 huyện là Bồng Sơn, Phù Ly, Tuy Viễn). Bản triều, Thái Tổ Gia Định Hoàng đế năm Nhâm Dần thứ 45, Lê Hoàng Định năm thứ 3 (1602) đặt dinh Quảng Nam, đặt trấn thủ, cai bạ và ký lục ba phủ Thăng Hoa, Tư Nghĩa và Hoài Nhân vẫn lệ thuộc vào dinh này, 3 năm sau lại đem huyện Điện Bàn phủ Triệu Phong thuộc Thuận Hoá thăng làm phủ, lãnh 5 huyện (Tân Phúc, Yên Nông, Hoà Vang, Diên Khánh, Phú Châu) đổi lệ vào dinh Quảng Nam. Cuộc binh biến năm Giáp Ngọ, Ngụy Tây trộm chiếm đất này gần 30 năm. Thế Tổ Cao Hoàng đế ta năm Tân Dậu thứ 22 (1801) đánh lấy lại đất cũ, mới lấy đất hai phủ Thăng Hoa và Điện Bàn đặt làm dinh Quảng Nam, đặt lưu thủ, cai bạ và ký lục để cai trị. Năm Gia Long thứ 5, định làm trực lệ Quảng Nam dinh, lệ vào Kinh sư. Năm Minh Mệnh thứ 8 đổi làm trấn, bỏ hai chữ “trực lệ”, đặt chức trấn thủ, hiệp trấn, tham hiệp; năm thứ 13 chia đặt địa hạt các tỉnh, gọi là tỉnh Quảng Nam, thống hạt tỉnh Quảng Ngãi đặt chức Nam Ngãi tuần phủ, lại đặt hai ty Bố chính sứ và Án sát tỉnh Quảng Nam, năm thứ 15 gọi là tỉnh Nam Trực; năm thứ 17 đặt thêm huyện Quế Sơn cho lệ vào phủ Thăng Bình. Năm Thiệu Trị thứ 7, bỏ chức Nam

Ngãi tuần phủ đặt chức Nam Ngãi tổng đốc. Năm Tự Đức thứ 5 bỏ tri huyện Quế Sơn, do phủ Thăng Bình kiêm nhiếp. Tỉnh vẫn lãnh 2 phủ 6 huyện.

Phủ Điện Bàn: ở cách tỉnh thành 3 dặm về phía nam, đông tây cách nhau 99 dặm, nam bắc cách nhau 78 dặm, phía đông đến biển 25 dặm, phía tây đến bảo Yên Sơn giáp động Man 74 dặm, phía nam đến địa giới huyện Quế Sơn phủ Thăng Bình 13 dặm, phía bắc đến cửa Hải Vân giáp địa giới huyện Phú Lộc phủ Thừa Thiên 65 dặm. Nguyên là đất châu Lý của Chiêm Thành. Đời Trần thuộc châu Hoá, đời Lê đặt huyện Điện Bàn lệ vào phủ Triệu Phong trấn Thuận Hoá; đầu bản triều thăng làm phủ, đổi lệ vào dinh Quảng Nam. Năm Minh Mệnh thứ 11 mới đặt tri phủ kiêm lý huyện Diên Phước, thống hạt huyện Hoà Vang, năm thứ 17 lại trích lấy huyện Duy Xuyên phủ Thăng Hoa cho lệ vào phủ này. Lãnh 3 huyện, 26 tổng, 602 xã thôn phường giáp.

Huyện Diên Phước⁽¹⁾: đông tây cách nhau 99 dặm, nam bắc cách nhau 28 dặm, phía đông đến biển 25 dặm, phía tây đến bảo Yên Sơn giáp động Man 74 dặm, phía nam đến địa giới huyện Duy Xuyên 5 dặm linh, phía bắc đến địa giới huyện Hoà Vang 23 dặm. Đầu bản triều đặt huyện Diên Khánh

(1) Nay là huyện Điện Bàn.

lệ vào phủ Điện Bàn, năm Minh Mệnh thứ 3 đổi tên hiện nay. Lãnh 10 tổng, 256 xã thôn phường giáp.

Huyện Hoà Vang: ở cách phủ Điện Bàn 29 dặm lệch về phía đông bắc, đông tây cách nhau 76 dặm, nam bắc cách nhau 39 dặm, phía đông đến biển 10 dặm, phía tây đến sông Hoàng Giang giáp động Man 66 dặm, phía nam đến địa giới huyện Diên Phước chừng 1 dặm, phía bắc đến cửa Hải Vân giáp địa giới huyện Phúc Lộc phủ Thừa Thiên 38 dặm. Nguyên là đất châu Lý của Chiêm Thành, đầu đời Lê mới cho lệ vào phủ Triệu Phong trấn Thuận Hoá; đầu bản triều mới đặt tên hiện nay, lệ vào phủ Điện Bàn. Lãnh 7 tổng, 158 xã thôn phường ấp giáp.

Huyện Duy Xuyên: ở cách phủ Điện Bàn 12 dặm lệch về phía nam, đông tây cách nhau 77 dặm, nam bắc cách nhau 22 dặm, phía đông đến địa giới huyện Lễ Dương phủ Thăng Bình 15 dặm, phía tây đến đạo Trà Tế giáp động Man 62 dặm, phía nam đến địa giới huyện Quế Sơn phủ Thăng Bình chừng 6 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Diên Phước 16 dặm. Nguyên là đất Chiêm Động của Chiêm Thành, đời Trần lấy cho lệ vào châu Thăng, đời Lê đổi làm huyện Hy Giang, lệ vào phủ Thăng Hoa; đầu bản triều đổi tên hiện nay. Năm Minh Mệnh thứ 8 trích lấy tổng Tân An huyện Hà Đông phủ Thăng Hoa cho lệ vào huyện này, năm thứ 17 đổi lệ vào phủ

Điện Bàn, sau lại trích lấy 4 tổng trong huyện đặt làm huyện Quế Sơn. Lãnh 9 tổng, 188 xã thôn phường ấp.

Phủ Thăng Bình: ở cách tỉnh thành 33 dặm lệch về phía đông nam, đông tây cách nhau 80 dặm, nam bắc cách nhau 120 dặm, phía đông đến biển 16 dặm, phía tây đến đạo Trà Nô giáp Man Động 64 dặm, phía nam giáp địa giới huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi 95 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Duy Xuyên phủ Điện Bàn 15 dặm. Nguyên là đất Chiêm Động của Chiêm Thành, đời Trần lấy đặt hai châu Thăng và Hoa, đời Nhuận Hồ đổi làm lộ Thăng Hoa, thời thuộc Minh là phủ Thăng Hoa; đời Lê làm châu Đại Chiêm. Bắt đầu bản triều lại theo tên cũ là phủ Thăng Hoa, năm Minh Mệnh thứ 11 mới đặt tri phủ kiêm lý huyện Lễ Dương, thống hạt hai huyện Hà Đông và Duy Xuyên, năm thứ 17 đặt thêm huyện Quế Sơn, do phủ thống hạt, mà huyện Duy Xuyên thì đổi lệ vào phủ Điện Bàn. Năm Thiệu Trị thứ nhất đổi tên hiện nay, năm Tự Đức thứ 5, phủ kiêm nhiếp huyện Quế Dương. Lãnh 3 huyện, 19 tổng, 565 xã thôn phường giáp ấp.

Huyện Lễ Dương⁽¹⁾: đông tây cách nhau 79 dặm, nam bắc cách nhau 68 dặm, phía đông đến biển 15

(1) Nay là huyện Thăng Bình.

dặm, phía tây đến đạo Trà Nô giáp động Man 64 dặm, phía nam đến địa giới huyện Hà Đông 60 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Quế Sơn 8 dặm. Từ đời Lê về trước là huyện Lê Giang, lệ phủ Thăng Hoa; đầu bản triều đổi tên hiện nay. Lãnh 8 tổng, 217 xã thôn phường châu ấp.

Huyện Hà Đông⁽¹⁾: ở cách phủ Thăng Bình 33 dặm về phía nam, đông tây cách nhau 94 dặm, nam bắc cách nhau 70 dặm, phía đông đến biển 13 dặm, phía tây đến Tranh Giang giáp động Man 81 dặm, phía nam đến địa giới huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi 64 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Lễ Dương 13 dặm. Đời Trần đặt châu Hoa, bản triều vẫn theo như thế. Lãnh 6 tổng, 224 xã phường châu.

Huyện Quế Sơn: ở cách phủ Thăng Bình 9 dặm lệch về phía bắc, đông tây cách nhau 65 dặm, nam bắc cách nhau 16 dặm; phía đông đến biển giáp địa giới huyện Lễ Dương chừng 2 dặm, phía tây đến bảo Bảo Định giáp Man Động, phía nam đến địa giới huyện Lễ Dương, phía bắc đến địa giới huyện Duy Xuyên phủ Điện Bàn. Nguyên là đất hai huyện Duy Xuyên và Lễ Dương, năm Minh Mệnh thứ 17, trích lấy đất 4 tổng thuộc huyện Duy Xuyên và 1 tổng thuộc huyện Lễ Dương đặt huyện này, lệ vào

(1) Nay là huyện Tam Kỳ.

phủ Thăng Hoa. Lãnh 5 tổng, 114 xã thôn phường châu. Năm Tự Đức thứ 5, bỏ tri huyện, do tri phủ Thăng Bình kiêm nhiếp, lý sở và trường học của huyện trước ở địa phận xã Lư Hương, nay bỏ.

HÌNH THẾ

Địa hạt tỉnh, phía đông có biển bao vòng, phía tây có núi che chở, phía nam liền tỉnh Quảng Ngãi, rừng Trà Bình giới hạn cõi bờ, phía bắc hướng về Kinh đô, cửa Hải Vân chẹn chỗ xung yếu. Núi cao thì có núi Tào, núi Ấn, núi Chủ, núi Ngũ Hành. Sông lớn thì có sông Chợ Củi (Sài thị), sông Cẩm Lệ và sông Bến Ván (Bản Tân), ải sông hiểm trở, lao đảo xây quanh, đồng nội rộng bằng, dân cư đông đúc. Đặt hiểm thì phía tây nam có các堡 Bảo Định, và Yên Sơn không chế giặc Man mà dẹp yên biên cảnh, phía đông bắc có các thành Yên Hải và Điện Hải, ngăn cản giặc Tây mà giữ vững mặt biển. Cửa biển Đại Chiêm thuyền bè sum họp, chợ phố Hội An hàng hoá nhóm đầy, thực là nơi đô hội mà là một tỉnh lớn trong khu Nam Trục vậy.

KHÍ HẬU

Khí trời nóng nực, nhiều tạnh ít mưa, chất đất phù bạc, nhiều khô khan ít màu mỡ. Hết tháng chạp thì gió đông nổi, tiết kinh trập thì mưa xuân nhuần, gió nam mạnh về mùa hạ, gió bắc rét về mùa đông,

mùa thu gió mát mà hay mưa lụt (các tháng 8, 9, 10 thường hay mưa lụt), mưa đông hết lụt thì bãi sông bằng (mùa đông, sau khi mưa lụt thì bãi sông bằng phẳng, tức là hết kỳ mưa lụt). Mây đen nổi ở Trà Sơn là dấu hiệu sẽ mưa, cầu vồng hiện ở Cu Đê là sắp có lụt (cầu vồng hiện mùa hè thì mưa, hiện mùa thu, mùa đông thì lụt). Thỉnh thoảng cũng có gió bão. Gần núi rừng thường nhiều lam chướng, ven sông biển, thì có thủy triều lên xuống. Thổ nghi mùa màng thì có năm bực: ruộng hạ thì mùa đông cấy, mùa hạ gặt; ruộng thu thì mùa hạ cấy, mùa thu đông gặt. Ruộng hạ ruộng thu⁽¹⁾ đã gặt về mùa hạ, lại gặt về mùa thu; ruộng cao thì một phần gặt về tháng 3, tháng 4, tháng 5, một phần gặt về tháng 10, tháng 11. Phần nhiều là theo thời tiết mà cày cấy. Nhà nông thường căn cứ vào thời vật mà nghiệm được mùa hay mất mùa; phàm ruộng sau khi cấy cách một đêm mà thấy nước ruộng trong thì được mùa, nếu thấy nước ruộng hơi đục thì năm ấy mất mùa; rê thóc phơi thóc sau khi đổ hết thóc, nếu thấy dính thúng thì vụ sau tất được, nếu không dính thúng thì vụ sau tất mất. Nhiều cá gáy, cá giếc thì năm ấy mưa gió thuận hoà, nếu nhiều cá nhớt thì mùa xuân sau sẽ hạn, nhiều cá

(1) Ở miền Trung và Nam thì ruộng hạ là ruộng mùa, ruộng thu là ruộng chiêm, khác với miền Bắc.

rô thì rét. Ong làm tổ cao thì nhiều lụt, làm tổ thấp thì nhiều gió to, xương đùi ếch nếu phần trên đen thì mưa vào thượng tuần trong tháng, phần giữa đen thì mưa vào trung tuần, phần dưới đen thì mưa vào hạ tuần, nếu toàn đen thì mưa nhiều; toàn trắng thì không mưa. Mạng nhện chằng trên cỏ có sương đọng, nếu thấy mạng tròn trĩnh lõm sâu thì năm ấy được mùa, nếu không tròn mà ít lõm thì năm ấy mất mùa. Măng tre mọc chìa ra ngoài, thì năm ấy không có gió to, mọc liền trong bụi thì năm ấy nhiều gió. Nhà nông các tỉnh hay lấy những điều ấy mà chiêm nghiệm.

PHONG TỤC

Học trò chăm học hành, nông phu chăm đồng ruộng, siêng sản xuất mà ít đem cho; vui làm việc nghĩa và sốt sắng việc công. Quân tử giữ phận mà hổ thẹn việc bên cạnh, tiểu nhân khí khái mà hay kiện tụng. Dân ven núi sinh nhai về nghề hái củi đồn cây mà tính chất phác, dân ven biển sinh nhai về nghề tôm cá, mà tính nóng nảy. Tục ưa xa xỉ, ít kiểm thúc, hát xướng không tiếc của, ăn mặc tất lượt là; theo dệt tinh xảo, sa trầu không kém gì Quảng Đông. Đến như tiết Nguyên đán, cúng tổ tiên, lạy cha mẹ; ngày hôm sau thì bầu bạn đi lại chúc nhau, gọi là “mừng tuổi”. Đầu xuân thì

sắm cỗ bàn để tế thổ thần; tiết Trung nguyên thì sắm đồ mã để cúng tổ tiên; tiết Đoan dương thì cúng tổ tiên và hái các thứ lá để làm thuốc; ngày 10 tháng 3 thì cúng cơm mới; tháng chạp thì tảo mộ; lễ dựng nêu và trừ tịch đều có cúng rượu chè hoa quả; tế thần tất bày trò xướng hát; lễ mừng tất đốt pháo. Ngoài đồng có đền Tư Nông, trong nhà có thờ Quan Thánh. Mỗi làng có kẻ sĩ hành nghi mà việc tế lễ nghiêm trang, mỗi ấp có điểm canh giữ mà việc tuần phòng cẩn mật. Còn như các lễ xuân thu, thì tùy theo từng làng giàu hay nghèo, quan hôn tang tế thì trông vào sự nhà có hay túng, việc đi lại thăm mừng, trầu rượu hay tiền cũng đều tùy mức.

THÀNH TRÌ

Thành tỉnh Quảng Nam: chu vi 489 trượng, cao 1 trượng 2 thước linh, mở bốn cửa, hào rộng 4 trượng 5 thước, sâu 7 thước linh, đầu bản triều dựng dinh trấn ở xã Thanh Chiêm thuộc huyện Diên Phúc, sau vì loạn mà bỏ. Năm Tân Hợi lúc bắt đầu thời trung hưng, lấy lại Quảng Nam, đặt tạm ở phố Hội An, năm Gia Long thứ 2, dời đến lý sở cũ ở xã Thanh Chiêm, thành đắp bằng đất. Năm Minh Mệnh thứ 14 dời trụ sở đến xã La Qua cũng thuộc huyện Diên Phúc, thành đắp bằng đất, năm thứ 16 xây gạch.

niên hiệu Gia Long, lý sở ở xã Cẩm Lũ của huyện, năm Minh Mệnh thứ 7 dời đến xã Khúc Lũy, năm Tự Đức thứ 3 dời đến chỗ hiện nay.

Lý sở huyện Hoà Vang: chu vi 48 trượng linh, rào tre; đầu niên hiệu Gia Long, lý sở ở xã Ái Nghĩa của huyện. Năm Minh Mệnh thứ 5 dời đến xã Hoá Khuê; năm Tự Đức thứ 2 lại dời đến phía tây bắc lý sở cũ.

Lý sở huyện Duy Xuyên: chu vi 55 trượng, rào bằng chông chà. Hồi đầu niên hiệu Gia Long, huyện lý ở thôn Phượng Châu Tây, năm Minh Mệnh thứ 17 dời đến giáp đông xã Mỹ Xuyên, năm thứ 19 lại dời đến chỗ lý sở cũ.

Lý sở phủ Thăng Bình: chu vi 51 trượng linh, rào tre, ở xã Hà Lam do huyện Lễ Dương kiêm lý, dựng năm Minh Mệnh thứ 11.

Thành huyện Hà Đông: chu vi 45 trượng linh, cao 5 thước, mở hai cửa, ở xã Tam Kỳ của huyện. Đời Gia Long, lý sở ở xã Chiên Đàn, năm Thiệu Trị thứ 2 dời đến chỗ hiện nay.

Lý sở huyện Quế Sơn: ở xã Hương Lộc, trước ở xã Hương Lô, dựng năm Minh Mệnh thứ 17, năm Tự Đức thứ 5 bỏ, năm thứ 8 lại đặt ở chỗ hiện nay.

TRƯỜNG HỌC

Trường học tỉnh Quảng Nam: ở địa phận xã Thanh Chiêm huyện Diên Phúc về phía nam tỉnh thành. Đầu niên hiệu Gia Long dựng ở xã Câu Nhi⁽¹⁾, năm Minh Mệnh thứ 16, dựng ở chỗ hiện nay, năm Thiệu Trị thứ 4, đổi dựng nhà ngói.

Trường học phủ Điện Bàn: ở địa phận xã La Quả về phía tây bắc lý sở của phủ, dựng năm Minh Mệnh thứ 15.

Trường học phủ Thăng Bình: ở địa phận giáp đông xã Mỹ Xuyên nơi lý sở của phủ, trước kia ở xã Trà Kiệu, dựng năm Minh Mệnh thứ 5, đến năm Tự Đức thứ nhất dời đến chỗ hiện nay.

HỘ KHẨU

Đời Gia Long, số đinh là 36.900 người, nay 51.458 người.

THUẾ RUỘNG

Ruộng đất 132.163 mẫu, ngạch thuế là 90.264 hộc thóc, 125.099 quan tiền, 697 lạng 4 đồng 8 phân vàng, 2.061 lạng bạc. *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi nói: “Nam Giới đất màu đen, ruộng vào bậc hạ hạ”; sách *Hoàng việt địa dư chí* nói: “Đất màu mỡ mà

(1) Nguyên âm chữ Hán là Câu Nghê, người địa phương đọc là Câu Nhi.

nhiều hoa lợi, ruộng rộng rãi mà thường được mùa”. (Hai sách chép khác nhau) là vì từ lúc khai thác đến nay, thổ nghi đời trước đời sau có khác nhau.

NÚI SÔNG

Núi Ngũ Hành: ở xã Hoá Khuê Đông, cách huyện Diên Phúc 23 dặm về phía đông bắc. Giữa động cát nổi lên sáu ngọn núi đá, sông cái lượn phía tây, biển cả bao phía đông bắc hình núi nhọn đẹp, trời tạnh nhìn ở xa, sắc như mây gấm, thật là đáng yêu, tục gọi là “hòn Non Nước”. Ngọn núi về phía đông bắc như hình sao Tam Thai, xưa gọi là núi Tam Thai, lại có tên là núi Ngũ Chỉ (năm ngón). Núi Tam Thai trước kia có tháp Phổ Đồng, động mây Hoa Nghiêm, động đá Hoa Nghiêm, trên vách đá có khắc chữ tên động. Năm Minh Mệnh thứ 6, ngự giá Nam tuần, lên núi Tam Thai, xem khắp danh thắng, nhân đặt tên cho các động và khắc vào đá, có những tên: động Huyền Không, động Linh Nham, động Lăng Hư, động Vân Thông, động Tàng Chân, hang Vân Nguyệt và hang Thiên Long.

Kính xét: Lời chú giải của tập thơ *Thánh chí đại lược* nói: “Động Huyền Không sâu thẳm trống rỗng, như cái nhà không ruộng trên có năm lỗ lớn nhỏ, có thể trông thấy mặt trời mặt trăng; phàm các động phần nhiều tối tăm, mà động này cao rộng, có

ánh sáng chiếu xuống, cho nên vào trong động thì tinh thần thoải mái, thường như mùa xuân, thật khó có chỗ được như thế”. Lại nói: “Động này đỉnh núi cao vót, không có đường lên, cho nên người trước chưa từng lên được, lần này (ta) đến chơi, bèn sai người bò vượt mà lên, rồi đứng trên động thả dây xuống để đo, thì được 7 trượng 2 thước. Bên dưới động thì rất bằng phẳng; ngoài cửa động là cát, trong động đều là đất, sạch sẽ không có chút bụi, dầu sên nhả ở quét tước luôn tay cũng không thể sạch được như thế. Động Lăng Hư ở phía trên động Linh Nham, ở lưng chừng núi, vách đá cheo leo, ngửa trông thì thấy hình như ở ngay gang tấc, mà không có bậc lên được, kíp sai người lên đỉnh núi dò tìm thì động lại ở phía dưới, chung qui không sao vào được động. Hang Vân Nguyệt ở khoảng giữa hai ngọn núi, từ núi Tam Thai đi vào cửa hang phía tây, đường bằng phẳng, đi chừng vài chục trượng thì ra cửa hang phía đông, đi quay sang phía tả tức là chùa Ứng Chân. Trên cửa hang phía đông khắc 4 chữ “Vân căn nguyệt quật”, trên cửa hang phía tây khắc bốn chữ “Động thiên phúc địa”. Động Vân Thông ở phía hữu hang Vân Nguyệt, mới vào thì rộng rãi, đi vài ba trượng thì hẹp lại, bám vịn để leo lên, thì thấy mặt đất bằng, tròn mà dài, rộng và cao như lầu như điện, trên có lỗ có thể trông thấy ánh sáng; đi mấy

bước nữa, thì không sao đi lọt. Ở ngoài chỗ này cũng có một động, sâu rộng phỏng 27 trượng, hình như hai động thông nhau, nhưng chỗ nối nhau thì bên ngoài cao bên trong thấp nên không thể đi suốt được. Hang Thiên Long ở phía đông hang Vân Nguyệt; hang Vân Nguyệt là hang sáng, mà hang này là hang tối, người đi phải leo dây mà xuống, để ra chùa Ứng Chân, đường quanh co hơn 10 trượng. Động Tàng Chân ở phía sau chùa Ứng Chân, trong động thờ Tam Thanh và Bát Động tiên chân, nên gọi tên thế; trong động phía hữu thông đến hang Thiên Long. Năm Minh Mệnh thứ 18, có sắc ban cho núi Tam Thai gọi là Thủy Sơn, ba ngọn núi ở phía tây nam là Mộc Sơn, Dương Hoả Sơn và Âm Hoả Sơn; hai ngọn núi ở phía tây là Thổ Sơn và Kim Sơn, đều khắc tên vào đá núi. Phía đông có đài Vọng Hải, phía tây có đài Vọng Giang, đều có bi chí. Về phía hữu chùa Tam Thai có hành cung Động thiên phúc địa. Núi này là một thắng cảnh nổi tiếng của tỉnh Quảng Nam. Núi sản đá hoa, chất trắng vân đen, dùng để chế đồ vật có hoa văn đẹp, lại có thứ đá trắng mịn như cục mỡ, dùng để chế bia đá hoặc cối đá rất tốt. Động Huyền Không vách đá có vú đá nhỏ nước xuống không bao giờ hết, nhân gọi là “thạch nhũ”. Trước kia có chùa Tam Thai, năm Minh Mệnh thứ 6 tu bổ lại, năm thứ 20, đổi Sơn môn thạch

làm Phường môn thạch, khắc bốn chữ lớn “Động thiên phúc địa”. Năm Thiệu Trị thứ 5, đổi tên chùa Hoa Nghiêm làm chùa Trang Nghiêm.

Lại xét: năm Đinh Ty, đầu đời trung hưng, đại binh tiến đánh Đà Nẵng, sai Nguyễn Công Thái đóng quân ở núi Tan Thai để đánh úp mặt sau quân địch tức là núi này.

Núi Châu Thi: ở cách huyện Diên Phúc 18 dặm về phía tây bắc, mạch núi từ núi An Trạch bở xuống giữa đất bằng nổi lên một ngọn đồi đất, cây cối tốt tươi, phía tây núi có sông Thạch Bồ.

Núi Đồng Hoạch: ở biên giới cực tây cách huyện Hoà Vang 71 dặm, hình thế sâu thẳm, là chỗ ở của người Man, người Lào; về phía Nam núi có bảo Yên Lâm để giữ người Sơn Man. Núi sản quả nam trân (quả lòn bon) nên gọi là vườn Nam Trân. Sông Kim Giang phát nguyên ở đây, tục gọi là nguồn Ô Da.

Núi Bào Nghi: ở cách huyện Diên Phúc 21 dặm về phía tây, giữa đất bằng nổi lên một ngọn cao chót vót, có một dải nước khe chảy vòng quanh phía nam, bốn bên đều có dân cư.

Núi Bảo Sơn: ở cách huyện Diên Phúc 30 dặm về phía tây, giữa đất bằng nổi lên một ngọn, hình thế bé và thấp, cây cối um tùm, phía tây núi có nước khe đổ vào sông nhỏ nguồn Ô Da.

Núi Mỹ Yên: ở biên giới cực tây, cách huyện Diên Phúc 73 dặm, ngọn núi trùng điệp, chạy dài, làm núi Tân An, Trinh Sơn, núi Lập Thạch, núi Trường Yên, núi Nam Phúc, núi Ngọc Kinh, núi Thuận Yên, phía đông nam làm núi Liễu Cốc, núi Yên Lễ, núi Thắng Lộc một dải nối liền đều tuy chỗ mà tên núi khác nhau. Bảo Yên Sơn ở phía tây, sông Ô Da quanh phía bắc.

Núi Trà Sơn: ở cách huyện Diên Phúc 32 dặm về phía đông, hình thế chót vót cao chục tầng mây, mây mù tự đấy mà ra, cây cối um tùm, hươu nai thành đàn, mùa thu mùa đông nếu cầu vồng hiện ở trước núi thì lụt; nếu mây đặc phủ trên đỉnh núi thì mưa, người địa phương thường trông thấy mà chiêm nghiệm. Phía đông liền biển, phía đông nam có một hòn núi tiếp liền trông xa như hình sư tử, tục gọi là hòn Nghê. Tương truyền trên núi có ngọc, đêm đến thường chiếu sáng xuống biển. Phía tây có hòn Mỏ Điều, có pháo đài Phòng Hải ở đây, phía bắc là núi Cổ Ngựa, đối nhau với hòn Ngự Hải đứng sừng ở cửa biển. Phía tây cửa biển là vũng Trà Sơn, là chỗ trú ẩn cho tàu thuyền. Núi rất nhiều lam chương, có hơn 10 giếng nước độc, trước kia có một thuyền biển tránh gió vào đấy, sau bị nước độc làm hại.

Núi Hải Vân: ở cách huyện Hoà Vang 38 dặm về phía bắc, mạch này từ các núi Đại Tu Nông, núi

Tiểu Tu Nông, núi Tía và núi Kiền Kiền ở biên giới Ai Lao về phía tây, từng đợt kéo đến, ngọn núi trùng điệp, cao vót từng mây thẳng đến sát biển. Trên núi có cửa Hải Vân, là chỗ tiếp giáp giữa Thừa Thiên và Quảng Nam (về phía bắc cửa quan ải thì xem *Thừa Thiên phủ chí*), phía nam cửa thuộc địa phận huyện Hoà Vang. Trước cửa quan chừng vài ba trượng, đá núi dựng đứng rất là hiểm dốc. Trước kia họ Trịnh từng đắp lũy để chống Tây Sơn, nên gọi là Đỉnh Lũy. Phía nam chân núi là núi Thông Sơn, tục gọi hình Hành, năm Minh Mệnh thứ 4 cho tên là núi Định Hải, có xây pháo đài ở đây. Phía tây có núi Sen, núi Săng là chỗ đường trạm đi qua, năm Minh Mệnh thứ 7, đều đổi tên là Thạch Lĩnh, đường núi gập ghềnh, cây đá lẫn lộn. Chân núi phía nam kề liền vụng biển, có ghềnh đá đứng sừng ở bờ biển, cao thấp lô nhô, như hình non bộ, sóng biển đập vào, nước phun như mưa. Ngoài biển về phía đông bắc nổi vọt lên một ngọn, năm Minh Mệnh thứ 21 cho tên là đảo Ngự Hải, ở đó có đặt đài Phong Hoả, tức là mốc giới phía bắc của cửa biển Đà Nẵng.

Núi Phù Nam: ở cách huyện Hoà Vang 41 dặm về phía tây bắc, tục gọi là núi Phường Lạc, cao nhọn dăng dài, đất đá lô nhô, cây cối xanh tốt, phía đông là thủ sở Cu Đê, dòng sông vòng quanh ở dưới. Phía tây là nguồn Lỗ Đông thủ sở đạo Trà Á, ở đấy

trước gọi là ải Tân, có quân đóng giữ. Năm Đinh Ty đầu thời Trung hưng, đại binh tiến đánh Quảng Nam, sai Nguyễn Đức Xuyên giữ bảo Phưởng Lạc, tức là đấy.

Núi Nam An: ở phía bắc núi Phù Nam, huyện Hoà Vang, hình thể thấp mà dài, phía tây là các sách người Man, phía bắc giáp địa giới huyện Phú Lộc phủ Thừa Thiên, phía đông là Trạm Dã, nguyên tên là ải Thượng, có quân đóng giữ. Đầu đời Trung hưng đại binh tiến đánh Đà Nẵng, quân giặc từ Phú Xuân kéo vào cứu viện, bọn Kiên Uy vệ úy Nguyễn Văn Thịnh đánh phá được quân giặc ở Trạm Dã, sau đó, sai Lê Văn Duyệt giữ Trạm Dã tức là đấy. Phái đông Trạm Dã tức là khe Môn, bên tả có phiến gổ khắc chữ.

Núi Hội An: ở phía tây núi Hải Vân huyện Hoà Vang, thế núi đứng sừng như vách rất là hiểm trở, nguyên trước tên là ải Trung. Hồi đầu niên hiệu Gia Long, ba ải⁽¹⁾ đặt 3 đội có 81 người và thuyền Kiên Nhất có 18 người để giữ.

Núi Giáo Lao: ở cực giới tây bắc huyện Hoà Vang cách hơn 50 dặm, lại gọi là núi Giáo Dao, vì hình núi nhọn như giáo mác nên gọi thế, lại có tên

(1) *Ba ải:* Tức ải Tấn ở núi Phù Nam, ải Thượng ở núi Nam An và ải Trung ở núi Hội An.

nửa là Chủ Sơn, liên tiếp chạy dài đến mấy trăm dặm. Từ nửa núi phía đông trở về nam thuộc địa giới nguồn Lỗ Đông, nửa đỉnh núi trở về bắc thuộc địa giới nguồn Cu Đê, sông Phù Ân phủ Thừa Thiên chảy qua phía bắc, sông Hoàng Giang chảy qua phía nam. Núi đèo lổm chổm, khe động âm u, là hang động của bộ lạc người Man.

Núi Cảnh Hoá: ở cách huyện Hoà Vang 29 dặm về phía tây nam, thủ sở đạo Cảnh Hoá ở đây. Gần đấy về phía đông có núi Yên Sơn, phía tây có khe Kè.

Núi Cu Đê: ở cách huyện Hoà Vang 28 dặm về phía bắc, lại có tên là núi Hoa Ổ (tục gọi động Suối đá), núi nhiều ve ve, người địa phương bắt nấu ăn, vị rất ngon. Mùa thu mùa đông, cầu vòng hiện ở phía nam núi, người ta lấy đấy mà chiêm nghiệm mưa lụt. Núi thấp nhỏ, gỗ tạp mọc um.

Núi Tượng Vĩng: tục gọi núi Lưỡi Voi, ở cách huyện Hoà Vang 37 dặm về phía tây nam, ngọn chòm liên tiếp hơn 40 dặm, trông như tấm lưới chằng ra, nên gọi tên núi. Phía bắc là núi An Trạch, phía nam là sách man Ô Lai, sông Hoàng Giang quanh phía bắc, sông Ô Da chảy qua phía nam. Gần đấy có núi Nam An, núi Tiêu Sơn, núi Tĩnh An, núi Hà Trừng, núi Hương Lam.

Núi Dương Sơn: ở cách huyện Hoà Vang 31 dặm về phía tây, có động Man ở đây. Về phía đông có nhánh gọi là núi Khang Mỹ.

Núi Phúc Tường: ở cách huyện Hoà Vang 10 dặm về phía tây, thế núi đột ngột, đất đá lô nhô. Phía tây là núi Kỳ Sơn (núi Kê), gần đấy có núi An Thành, có nước khe, phía nam là núi Phú Hoà, núi Phúc Lý, núi Yển Nê, bên núi đều có dân cư.

Núi Cẩm Lệ: ở cách huyện Hoà Vang chừng 5 dặm về phía tây.

Núi Xuân Sơn: ở phía đông trạm Nam Ô thuộc địa phận xã Xuân Thiều, cách huyện Hoà Vang 23 dặm về phía bắc, một dải cát bằng bãi biển nổi lên một ngọn, cây cối xanh tốt, phía tây núi có đền thờ.

Núi Tào: ở cách huyện Duy Xuyên 25 dặm về phía tây. Núi chia làm ba chi, chi giữa là núi Tào Sơn, là sống chính của núi, hình thế cao dốc, thế núi vững chãi, làm trấn sơn của một phương. Tiếp liền phía tây nam là các núi Tụ Tụ⁽¹⁾, núi Lộ Phi, núi Trà Kiệu, núi Thổ Châu, núi Thạch Mạc, một chi ở phía nam có núi Tụ Cốc, núi Xà Thành đến xã Hương Quế huyện Quế Sơn làm núi Quế Sơn; một chi ở phía bắc làm thành núi Thông Sơn, núi Hàm Long, núi Chiêm Sơn. Phía đông rời ra làm đèo Hàm Long,

(1) Có bản chép là Tụ Dữ.

núi Bảo Châu, lại về phía nam gần đấy, la liệt những núi nhỏ hình trạng khác nhau, gọi là núi Tượng Lĩnh, núi Dương Sơn, núi Nại Sơn, núi Hương Phúc. Núi Tào Sơn quay đầu trông về phía tây như hình đầu tàu, tục gọi là núi Tào, năm Tự Đức thứ 3 đổi tên hiện nay, phong làm danh sơn, liệt vào điển thờ.

Núi Ấn: ở phía tây núi Tào Sơn chỗ giáp giới hai huyện Duy Xuyên và Quế Sơn, hình thể cao vót, đỉnh núi như hình cái ấn vuông sắc đỏ, nên gọi thế. Lại có tên là núi Chúa, vì trên núi có đền thờ bà chúa Ngọc Tiên Nương. Tục truyền, chúa cỡi mây lên châu thượng đế, mỗi khi trở về động, thì trong động có ba tiếng như sấm vang. Phía đông nam tục gọi là đèo Sứ, có khe Thạch Bàn, nước khe chảy về phía bắc đổ vào nguồn Thu Bồn.

Núi Diệp Thạch: ở cách huyện Quế Sơn 39 dặm về phía tây bắc, có tên là Lai Chuỷ, lại có tên nữa là núi Hoành Sơn, phía bắc kề sông Thu Bồn.

Núi Châu Sơn: ở cách huyện Quế Sơn 27 dặm về phía tây, lại có tên là núi Chinh Sơn. Phía nam gần núi Yên Sơ, núi Phú Cốc, núi Lạc Sơn, phía bắc gần núi Gia Cát, núi Trung Lâm, núi Hương Ly, phía tây gần đèo Man⁽¹⁾ ở đây có đường rẽ đi đến bảo Phúc Sơn, phía tây bắc gần núi Diệp Thạch.

(1) Man, chữ Hán nghĩa là bờ lan ra.

Núi Trung Phúc: ở cách huyện Quế Sơn 31 dặm về phía tây, thế núi rộng rãi, chu vi hơn 50 dặm. Phía nam là núi Tân An, núi Đăng Lâm, núi Phi Thảo và đèo Ly, tả hữu là núi Biếc, phía bắc là núi Cà Tang. Sông Trinh quanh ở phía tây, phía đông đèo Ly có khe quanh ở dưới chân núi, chảy về phía tây đổ vào sông Trinh.

Núi Hương Thi: ở cách huyện Quế Sơn 40 dặm về phía tây bắc, thế núi chót vót, xung quanh đều có dân cư.

Núi Thái Bình: ở cực giới phía tây huyện Quế Sơn cách 44 dặm, thế núi hiểm trở, có sách người Man ở. Tiếp sang phía nam có núi Hoàn Thạch, núi Lê Thạch, núi Chung Phu, lại có một ngọn lao sang phía tây. Sản vật có quả nam trân (lòn bon) gọi là vườn Nam Trân, phía tây có khe đổ vào nguồn Thu Bồn.

Núi Trà Nô: ở biên cực giới phía tây, huyện Quế Sơn cách 60 dặm, bảo Phúc Sơn nguồn Thu Bồn ở đây, có khe, chảy về phía đông vào sông Trinh, thường sản vàng.

Núi Trà Tế: ở biên cực giới phía tây, huyện Quế Sơn cách 50 dặm, sông Trinh quanh ở phía đông, có khe chảy vào thường sản ra vàng; thủ sở đạo Trà Tế ở đây. *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn nói: Các

núi Trà Nô và Trà Tế, năm xưa khí vàng rất vượng, thường đi một đường chéch ở dưới đất, khí bốc lên mặt đất, cũng có lúc đi thẳng, có lúc đi ngang sang núi khác. Núi nào có vàng thì đất mềm, không có vàng thì đất cứng, dân kim hộ⁽¹⁾ tìm ở đầu núi, nếu thấy mạch thì đào lấy đất, làm nhà che lại, chứa đất thành đống, rồi đổ nước vào để đãi, chỗ đất đào có khi sâu đến hơn ngàn thước. Đãi một ngày, được bao nhiêu vàng cắm chứa vào một cái bong bóng trâu đem nộp trường đúc. Cũng có người làm giả dối, tán nhỏ tiền Khang Hy trộn vào cho nặng cân, nhưng lấy bông mà thử chấm vào, nếu là cám của tiền thì chất nhẹ dính vào bông, còn cám của vàng chất nặng thì không dính. Ngoại tả Trương Phúc Loan từng được nguồn này làm ngụ lộc, được không biết bao nhiêu là vàng. Sách ấy lại nói: “Trường thuế vàng ở thôn Trà Nô, từ trường lên chợ Hoa Viên đi mất 4 trống canh, từ chợ Hoa Viên lên núi Trà Nô một ngày, lên núi Trà Tế 3 ngày. Đạo Trà Nô nhiều vàng sông, ít vàng núi. Đạo Trà Tế nhiều vàng núi, ít vàng sông”. Lại nói: “Các núi trong phủ Thăng Hoa, đều sản vàng. Nhưng chỗ nào có nước khe thì dễ lấy dễ đãi, chỗ nào không có khe thì khó lấy”. Về sau khí vàng kém vượng nên người ta không

(1) Vì kiêng tên Nguyễn Kim nên sách chép là kim hộ, chỉ hộ lấy vàng.

khai lấy nữa. Khoảng niên hiệu Minh Mệnh bắt đầu khai lấy, trải mấy tháng không được mấy tí vàng nên thôi.

Núi Thiết Khoáng (Mỏ sắt): ở phía tây huyện Quế Sơn, có hai sở mỏ sắt: một sở ở địa phận hai xã Trung Lộc đông và tây, có núi đá, dân địa phương lấy quặng nấu sắt nộp thuế; một sở ở xã Yên Xuân, đất bằng nổi lên một ngọn núi sản sắt, người địa phương thường lấy quặng nấu sắt để nộp. Về phía bắc chừng hơn một dặm, ven núi nhiều cây trám, người địa phương lấy nhựa trám làm thuốc bán.

Núi Ngọc Sơn: ở cách huyện Quế Sơn 4 dặm về phía tây, giữa đồng bằng nổi lên một ngọn núi đất, hình thế cao vót.

Núi La Vang: ở cách huyện Lễ Dương 24 dặm về phía tây, tục gọi núi Chóp Chài. Phía tây bắc có nhiều ngọn núi, đầu ngọn này cao hơn cả, phía bắc có chợ núi, gọi là chợ Gò Mi.

Núi Cẩm Yên: ở phía tây huyện Lễ Dương, thế núi dăng dài, cây cối xanh tốt, quanh núi có dân cư.

Núi Hà Lam: ở cách huyện Lễ Dương một dặm về phía tây.

Núi Chữ Dương: An Nam chí chép là ở địa phận huyện Lê Giang, nay là huyện Lễ Dương, tên núi ngày nay không rõ.

Núi Xuân Mỹ: ở cách huyện Lễ Dương 8 dặm về phía tây, phía đông là núi Bình Yên, núi Phú, phía tây bắc là núi Xuân Sơn.

Núi Gia Phúc: ở cách huyện Lễ Dương 13 dặm về phía tây nam, thế núi chạy dài, gần đấy có núi Phượng Sơn, núi Đô Sơn, núi An Tây, núi Tây Mỹ, và núi An Xá.

Núi An Thái: ở cách huyện Lễ Dương 23 dặm về phía nam, giữa cánh đồng bằng nổi vọt lên, thế núi cao vót, cây cối um tùm.

Núi Khánh Sơn: ở cách huyện Lễ Dương 23 dặm về phía nam, giữa cánh đồng cát nổi vọt lên, thế núi cao vót, trên núi có chùa, gọi là chùa Khánh Sơn, gần đấy có núi Ấn, núi Cấm và núi Quy.

Núi Lâm Phu: ở cách huyện Lễ Dương 11 dặm về phía tây, thế núi dăng dài, cây cối xanh tốt, phía đông bắc có khe chảy về phía tây đổ vào sông Thu Bồn, có chợ gọi là chợ Đồng Tranh, phía tây gần đấy có núi Phú Bình và núi Trung An.

Núi Ý Môn: An Nam chí chép núi ở địa phận huyện Đô Hoà thuộc Hoa Châu, nay là huyện Hà Đông, tên núi ngày nay không rõ.

Núi Chủ Sơn: ở cách huyện Hà Đông 66 dặm về phía tây, thế núi cao vót chọc trời, núi tròn như cái lọng, khí trời âm u, thường có mây trắng phủ, ba

mặt gò núi trùng điệp, không thể ước lượng. Phía nam núi có khe suối quanh co, phía đông thành sông Càn Lý, phía bắc trông ra sông Trinh, đỉnh núi bằng phẳng, nhiều cây cam, quýt và các cây ăn quả, người địa phương thường lên hái quả ăn, nhưng nếu ai mang hạt về thì suốt ngày không sao xuống núi được, người ta cho là có thần, phía nam có sách Man ở. Núi này là tổ sơn phát mạch của cả địa phương.

Núi Cẩm Y: ở cách huyện Hà Đông 39 dặm về phía tây bắc, thế núi chót vót quanh co chạy dài 40 dặm, phía tây nam trông ra sông Trạ (Dịch Giang).

Núi Vĩnh Phúc: ở cách huyện Hà Đông 44 dặm về phía tây giáp núi Cẩm Y, phía nam gần núi Lâm Môn, quanh núi có dân cư.

Núi Quế Hương: ở cách huyện Hà Đông 30 dặm về phía tây, sông Trạ chảy vòng quanh phía tây, sông Tiên chảy qua phía đông, phía bắc và phía nam có đường đến bảo Bảo Định. Mạch núi phân chi núi cao ở đạo Hành Tổng qua hẻm đến xã Quế Phương thì dừng lại, nổi vọt lên ba ngọn núi nhọn, trong ấy có người Đê ở.

Núi Tử Dương: ở cách huyện Hà Đông 55 dặm về phía tây nam, thế núi cao dốc, phía nam có sách người Man ở. Sông Tiên chảy qua phía đông, sông Trạ vòng quanh phía tây nam, phía đông cách sông

có núi Khánh Dụ. Mạch núi này từ phân chi núi Chủ Sơn đổ ra đồng bằng nổi vọt lên một ngọn núi bằng, quanh co chạy chệch, đến xã Tử Dương thì đứng lại, nên gọi tên thế.

Núi Tà Mi: ở cách huyện Hà Đông 58 dặm về phía tây nam, là cực giới của huyện, núi rất nhiều cây quế. Nguồn Chiên Đàn ở đây, là chỗ phát nguyên của sông Trung An, phía tây bắc là bảo Bảo Định có quan quân đóng giữ, sông Trung An từ đấy ra, phía đông có khe Bạch Thạch là chỗ phát nguyên của sông Trẹm, phía tây núi có các xứ Nước Xa, Nước Viên, Nước Luật, Nước Oa, đều là người Man không thần phục. Năm Minh Mệnh thứ 12, người Man Tà Vang cùng với các sách Tu Nặc, Tu Trang, Mô Ổ, Mang Tra, họp đảng lẩn cướp nguồn Chiên Đàn giết hại dân cư rồi đi. Trấn thần là Phan Thanh Giản đem quân tiến đánh đến đèo Xả Bá bị giặc đánh bại, phải rút quân về bảo Bảo Định và tâu lên. Vua sai Thống chế Hữu quân Đoàn Văn Trường thống lĩnh đại binh đi đánh, xông thẳng đến sào huyệt giặc, đốt phá 12 sách rồi về.

Núi Răng Cưa: ở cực giới phía nam cách huyện Hà Đông 50 dặm. Mạch núi từ phía tả núi Chủ Sơn, kết thành tổ sơn nhỏ, hình thế dài rộng cao dốc, đá đứng như vách, trong chia thành bốn năm đoạn nhọn hoắt lên sát tầng mây như hình răng cưa, nên gọi

tên thế. Liền đấy có núi Vàng Cao, núi Vàng Lát, đèo Lữ, đèo Dương. Phía tây bắc có khe chảy về phía bắc vào sông Trạm, phía đông núi Vàng Cao có khe là chỗ phát nguyên của sông Tiên, phía đông bắc có miếu Trà Cam.

Núi Cò Bay: ở cách huyện Hà Đông 30 dặm về phía nam, thế núi vừa nhọn vừa dài, một ngọn cao vọt lên, như cổ cò, lại tả hữu xoè ra hai cánh như hình dáng cò bay, nên gọi tên thế. Đất này thuộc sách Man, trên đỉnh núi có bảo đóng giữ, sông Bến Tre (Trúc Tân) chảy qua phía đông, cách sông có núi Mai Sơn và núi Lâm An, phía nam gần núi Phú Quý.

Núi Thạch Ông (Ông Đá): ở cách huyện Hà Đông 37 dặm về phía nam, thế núi cao dốc, xung quanh dài hơn trăm dặm. Phía tây nam có núi Thư Sơn, phía đông bắc có núi Đồng Sơn, phía đông nam có núi Cà Lư, gần đấy có núi Đá Trắng, núi Khoai, núi Lưỡi Chim, núi Đồng Cổ, bảo Hữu Bang đóng ở đấy. Phía tây kề sông Bến Tre, phía đông nam có khe, là chỗ phát nguyên của sông Bến Ván.

Núi Mā Yên: ở cách huyện Hà Đông 17 dặm về phía nam, hình núi chỗ lên chỗ xuống, quãng giữa có hẻm thấp xuống, hai đầu nổi lên núi đất, ngát ngưỡng đối nhau, như hình yên ngựa, nên gọi tên thế. Phía nam gần đấy có núi Bà Tị, có khe chảy về phía đông đổ xuống sông Bầu Bầu.

Núi Vĩnh Yên: ở cách huyện Hà Đông 32 dặm về phía tây, thế núi như muốn quay mình chuyển ngược vách đá, như chẳng màn rủ trưởng, xinh đẹp đáng yêu. Núi sản vàng nên có tên là núi Mỏ Vàng, năm Minh Mệnh thứ 20, sai người khai lấy, sau lại bỏ.

Núi Miêu Bông: ở cách huyện Hà Đông 30 dặm về phía tây, thế núi ngất ngểu, một ngọn cao đẹp, bên cạnh có dân cư. Núi sản chì, nên có tên là núi Mỏ Chì, năm Thiệu Trị thứ nhất sai người khai lấy, sau lại bỏ.

Núi Đức Bố: ở cách huyện Hà Đông 26 dặm về phía nam, thế núi cao lớn, lên xuống kéo dài, mọc nhiều cỏ tranh, đá dựng lờm chớm. Phía nam núi có mỏ đồng, nên có tên gọi núi Đồng Đỏ, năm Minh Mệnh thứ 11 sai người khai lấy đồng, sau lại bỏ. Gần đấy có núi Trà Lý.

Núi Thạch Khoáng (Mỏ đá): ở cách huyện Hà Đông 20 dặm về phía nam. Mạch núi này từ đất Man kéo về, đến đây dừng lại và nổi lên, đá núi lờm chớm, gần về phía tây có núi Đá Đen.

Núi Phú Hoà: ở cách huyện Hà Đông 55 dặm về phía nam, thế núi chỗ cao chỗ thấp, phía tây liền với các núi trùng điệp, phía đông giữa động cát có hồ vuông.

Núi Nha Nã: ở cách huyện Hà Đông 59 dặm về phía nam, ngọn chòm trùng điệp, còn có tên là núi Hang Chùa. Phía đông núi có đèo Soài, từ phía nam kéo đến, giáp giới tỉnh Quảng Ngãi.

Núi Trà Cai: ở cách huyện Hà Đông 4 dặm về phía nam. Mạch núi từ núi Chủ Sơn kéo về đến giữa đồng bằng, qua hẻm nổi vọt lên một ngọn, xung quanh có nước bao tròn trạnh ngay ngắn, ngất ngưỡng đẹp tốt. Phía tây gần đấy có núi Khánh Thọ.

Núi Bối Khê: An Nam chép núi ở châu Hoa, tên núi ngày nay không rõ là gì, chép ra đây để giữ tên cổ.

Núi Phú Xuân: có tên là núi Bàn Than, ở cách huyện Hà Đông 50 dặm về phía đông nam, nằm kề bãi biển cửa biển Đại Áp ở phía bắc. Mạch núi nguyên từ núi Chủ Sơn kéo về chia ra, quanh co qua các xã Hoà Ván và Phú Hoà đến thôn Phú Xuân Hạ thì nổi vọt lên một ngọn hình lớn mà tròn, sắc đá đen như than, đứng xa thấy đỉnh núi bằng mà đen, như cái mâm than, nên gọi tên thế. Phía đông nam có một dải lũy cổ dấu vết vẫn còn, lại ngoài bãi biển về phía đông nam kết thành nhiều đảo, có hòn Măng, hòn Rùa, hòn Dương.

Rừng Cẩm Nê: ở xã Cẩm Nê huyện Diên Phước dài 429 trượng, hai bên cây cối um tùm, thường có ác thú, khách đi cần phải đề phòng.

Rừng Thạch Bàn: ở xã Thạch Bàn, huyện Duy Xuyên, dài 1.580 trượng, tục gọi truông Sứ, nhiều ác thú.

Rừng Gia Lộc: ở hai xã Tân An và Gia Lộc huyện Quế Sơn, tục gọi rừng Thiều Li, dài 1.138 trượng, có nhiều ác thú.

Rừng Hương Phúc: ở xã Hương Phúc huyện Quế Sơn, tục gọi là rừng Thành Rắn, dài 550 trượng, thường có ác thú, dưới rừng là đồng bằng có tiếng là đại đồng điền.

Rừng An Xuân: ở xã An Xuân huyện Duy Xuyên, dài 150 trượng, xung quanh có dân cư, thường có hổ dữ.

Rừng Phúc Sơn: ở xã Phúc Sơn huyện Duy Xuyên, dài 500 trượng, có nhiều ác thú.

Đảo Đại Chiêm: ở cách huyện Diên Phước 68 dặm về phía đông, ngắt ngưỡng giữa biển, gọi là đảo Ngoạ Long, cũng gọi là hòn Cù Lao, có tên nữa là núi Tiêm Bút, tên cổ là Chiêm Bất Lao, làm trấn sơn cho cửa biển Đại Chiêm. Dân phường Tân Hợp ở phía nam núi, ruộng đất trên núi có thể cày cấy, thuyền biển nước ta và nước ngoài thường trông núi này làm chừng đi về đều đỗ ở đấy để lấy củi, nước. Có ba ngôi đền: đền Phục Ba tướng quân, đền Tứ Dương Hầu, đền Bích Tiên (có thuyết nói là đền

Cao Các đại vương, đền Phục Ba tướng quân, đền Bô Bô đại vương). Về phía tây chừng 3 dặm, có hòn Lồi, về phía nam chừng 7 dặm có hòn Tai, về phía bắc chừng 10 dặm có hòn La, về phía tây bắc chừng 17 dặm có hòn Khô lớn, hòn Khô nhỏ, hòn Dài, hòn Mậu. Phía nam hòn Tai có hang đá, chim yến tụ tập, tục gọi hòn Yến, chim yến thường ở hai bên động nhả nước dãi để làm tổ, yến hộ lấy nộp. *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn chép rằng: “Hương Hải thiền sư người xã Bình Yên, phủ Thăng Bình⁽¹⁾ ham thích tu kín thường đi thuyền vượt biển đến núi Tiêm Bút, dựng am nhỏ để trụ trì, tu luyện chăm chỉ, có thể hàng phục ma quỷ, sau đó đến trụ trì ở chùa Nguyệt đường trấn Sơn Nam”.

*

* *

Sông Sài Thị (Chợ Củi): ở huyện Diên Phước do ba ngọn nguồn Chiên Đàn, Ô Da và Thu Bồn hợp thành, nguyên lưu rất xa, là sông lớn trong tỉnh. Nguồn Chiên Đàn có ba ngọn: một ngọn từ động Man chảy qua xã An Xá huyện Hà Đông là sông Trạm; một ngọn từ trong động Man chảy qua địa

(1) Theo *Kiến văn tiểu lục* chép, thì Hương Hải thiền sư, tục gọi Tổ Cầu, người hương Áng Độ huyện Châu Phúc (sau đổi Châu Lộc tức huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An bây giờ), xã Bình Yên Thượng, phủ Thăng Bình là nơi trụ trì của thiền sư.

phận 2 thôn Miêu Bông và Trung Đàn Thượng, rồi chảy về phía bắc qua địa phận xã Tiên Giang làm thành sông Tiên; một ngọn từ trong động Man chảy qua xã Vinh Yên Tây, đạo Hà Bá làm sông Trinh. Sông Trạm lại từ hai xã Trung An và Long Sơn chảy vào sông Tiên, lại qua thôn Yên Mỹ mà vào sông Trinh. Nguồn Thu Bồn do một ngọn từ trong động Man, chảy qua xã Phúc Sơn huyện Quế Sơn làm sông Trường; qua xã Khánh Hội mà vào sông Trinh, lại chảy về phía đông bắc qua xã Thu Bồn làm sông Thu Bồn. Nguồn Ô Da có hai ngọn: ngọn sông cái ở phía nam có hai nhánh, một nhánh phát nguyên từ nguồn Tả Trạch làm sông Bông, cũng gọi là sông Ma Vương; nhánh phát nguyên từ trong động Man thuộc nguồn Thu Bồn làm sông Ô Bà, đến phường Đồng Hoạch huyện Hoà Vang thì hai nhánh hợp với nhau làm thành sông cái. Ngọn sông con ở phía bắc cũng có hai ngọn, một ngọn phát nguyên từ núi Kim Sơn thuộc nguồn Lỗ Đông làm sông Kim, một ngọn phát nguyên từ núi Ngọc Sơn thuộc nguồn Tả Trạch, làm sông Ngọc, chảy qua phường An Lâm huyện Hoà Vang thì hai ngọn hợp nhau làm thành sông con. Qua bãi Trường Hà thì các nguồn hợp nhau, qua thôn Giao Thủy huyện Diên Phước thì hợp với sông Thu Bồn, qua xã Văn Lý thì nổi một bãi lớn, dài hơn 30 dặm, nước chia ra hai dòng nam bắc: dòng

nam là sông cái, chảy qua bãi Thi Lai huyện Duy Xuyên, từ cửa bến lại chia ra một nhánh riêng làm sông Dương Chân, lại chảy về phía đông qua xã Mỹ Xuyên, tục gọi là sông Kẻ Thí, dòng phía bắc là sông con, chảy qua xã Câu Nhi, huyện Diên Phước làm sông Câu Nhi, từ cửa sông lại chia ra một nhánh riêng làm sông Vĩnh Điện, chảy về phía đông qua bãi Đông An làm sông Chợ Củi (nguyên là một con sông, vì ở giữa có bãi lớn nên gọi tên khác), qua phía đông bãi lớn thì hai dòng hợp nhau mà đổ vào cửa biển Đại Chiêm. Sông Chợ Củi, năm Tự Đức thứ 3 đổi tên làm Sài Thị và liệt vào hàng sông lớn, ghi vào điển thờ.

Sông Vĩnh Điện: ở cách huyện Diên Phước 5 dặm về phía bắc, cửa sông ở xã Câu Nhi chảy về phía bắc đến xã Cổ Mân, hợp với sông Cẩm Lệ đổ ra cửa biển Đà Nẵng.

Xét: trước có đường sông quanh co khúc khúc, lâu ngày bị bồi lấp, năm Minh Mệnh thứ 3, sai Cai bạ là Lê Đại Cương khai thông sông cũ mà đào từ xã Câu Nhi đến xã Cẩm Sa hơn 850 trượng gọi là sông Vĩnh Điện, thế sông nông hẹp chỉ có thể đi thuyền được, đến năm thứ 4 lại sai Thống chế Trương Văn Minh chỉnh lý đường sông dời xuống hơn 40 trượng, mở riêng cửa sông để tiếp nước sông cái, chẳng dây cho thẳng, bắt dân phu hơn 8.000

người đào lại mấy tháng mới xong. Năm Minh Mệnh thứ 17 đúc cửa đỉnh, khắc hình tượng sông này vào Dụ đỉnh.

Sông Cẩm Lệ: ở địa giới huyện Diên Phước và Hoà Vang, có hai nguồn: một nguồn từ trong động Man nguồn Lỗ Đông chảy ra gồm hai nhánh, một nhánh từ núi Kiền Kiền trong động Man qua phía tây nam nguồn Lỗ Đông làm sông Lỗ Đông; một nhánh từ núi Vịnh Phàm trong động Man chảy qua nguồn Lỗ Đông làm sông Vịnh Phàm, lại qua đồn cũ xã Hội Thành, chảy về phía nam 3 dặm qua thôn Đông Cao thì hai nguồn hợp nhau; lại chảy về phía đông 17 dặm qua xã Bồ Bản, có sông Thạch Bồ chảy vào; lại chảy về phía đông chừng 5 dặm qua xã Cẩm Lệ, làm sông Cẩm Lệ, lại chảy chừng 7 dặm, qua xã Hoá Khuê Trung và Hoá Khuê Tây làm thành sông Hãn, rồi đổ ra cửa biển Đà Nẵng.

Sông Cu Đê: ở cách huyện Hoà Vang 8 dặm về phía bắc, có hai nguồn: một ngọn từ núi Đại Giáo Lao thuộc phủ Thừa Thiên, chảy đến đổ vào vực ngã ba, đây là đường nước phía tây bắc nguồn Cu Đê; một ngọn từ núi Trà Ngạn ở trong Man chảy đến, cũng đổ vào vực ngã ba, đây là đường nước phía tây nam nguồn Cu Đê; hai ngọn hợp lưu ở vực ngã ba, chảy qua xã Cu Đê, đến đây có nước sông Hoa Ổ chảy vào làm sông Cu Đê, đổ ra cửa biển Cu Đê.

Sông Thạch Bô: ở cách huyện Hoà Vang hơn 20 dặm về phía tây nam, là nhánh riêng của sông Ô Da, chảy về phía đông bắc vào sông Cẩm Lệ. Cửa sông ở xã Phiếm Ái, nay bị bồi lấp, hạ lưu thì hơi sâu.

Sông Lang Châu: ở cách huyện Duy Xuyên chừng 1 dặm về phía đông bắc, là chi lưu của sông Mãi Xuyên, nước sông thuận dòng chảy xuống đổ vào sông Bàn Thạch, mùa thu mùa đông có thể lội qua, mùa xuân mùa hạ nước khô.

Sông Dương Mông: ở cách huyện Quế Sơn 2 dặm về phía bắc, nguồn từ Chiên Đàn, qua địa giới huyện Lễ Dương, đến bãi Thi Lai huyện Duy Xuyên thì thành một nhánh riêng đến xã Dương Mông, tục gọi sông Bà Rền, chảy về phía đông nam qua chợ Thi Lai, rồi chuyển sang đông đổ vào sông Bàn Thạch.

Sông Hương An: ở huyện Quế Sơn, có tên nữa là sông Do Di, phát nguyên từ núi Tàu, đến xã Hương An làm sông Hương An, đổ ra cửa biển Đại Chiêm.

Sông Bàn Thạch: ở cách huyện Duy Xuyên 25 dặm về phía đông, là hạ lưu của sông Chợ Củi, chảy về phía đông đổ ra cửa biển Đại Chiêm; làm chỗ phân giới cho hai phủ Thăng Bình và Điện Bàn.

Sông Kế Xuyên: ở cách huyện Lễ Dương 20 dặm về phía nam, nguồn ra từ núi Đồng Linh, qua giang

phận hai xã An Thái và Thạch Tân, lại chảy về phía đông nam qua xã Kế Xuyên, làm sông Kế Xuyên, rồi đổ ra cửa biển Đại Chiêm.

Sông Tam Kỳ: ở cách huyện Hà Đông 4 dặm về phía nam, phát nguyên từ phía tây bắc nguồn Hữu Bang, qua sông Trúc Tân thuộc xã Phú Lâm Trung, chuyển về phía đông qua xã Tam Kỳ làm sông Tam Kỳ đổ ra cửa biển Đại Áp. Năm Tân Mùi đầu thời trung hưng, đại binh tiến đánh Quảng Nam, sai bọn Hậu quân phó tướng Trần Văn Biện phái binh giữ sông Tam Kỳ để triệt đường vận lương của giặc, tức là sông này.

Sông Bầu Bầu: ở cách huyện Hà Đông 30 dặm về phía nam, có hai nguồn: một nguồn từ phía nam núi Bà Ti, một nguồn từ phía bắc núi Mã Yên, qua xã Đức Bố làm sông Bầu Bầu, đổ vào hạ lưu sông Tam Kỳ.

Sông Tiên Quả: ở cách huyện Hà Đông 45 dặm về phía nam, nguồn ra từ phía đông núi Thạch Ông, qua cầu Ông Bạc, vào đầm An Thái rồi đổ ra cửa biển Đại Áp.

Sông Bản Tân (Bến Ván): ở cách huyện Hà Đông 52 dặm về phía nam, có hai nguồn: một nguồn từ núi Ô La nguồn Hữu Bang, một nguồn từ núi Nha Nào, chảy về phía đông qua ấp Tân An, thì hai dòng

hợp nhau làm sông Bản Tân (Bến Ván) rồi chảy về phía đông bắc vào đầm An Thái, đổ ra cửa biển Đại Áp. Năm Đinh Tý đầu thời trung hưng, đại binh tiến đánh Quảng Nam, sai Hậu quân phó tướng Trần Văn Biện và Binh bộ Nguyễn Đức Thiện đem quân vào cửa biển Hiệp Hoà đóng ở Bản Tân để ngăn đường viện binh của giặc, tức là sông này.

Sông Phước Yên: ở hạ lưu ba huyện Duy Xuyên, Hà Đông và Lễ Dương, nguồn từ sông Thạch Bàn, chảy về phía nam, qua đầm An Thái 88 dặm, phía bắc đến cửa biển Đại Chiêm, phía nam đến cửa biển Đại Áp.

Sông Cổ Cò: ở hạ lưu hai huyện Hoà Vang và Diên Phước, nguồn từ xã Thanh Châu phía bắc cửa biển Đại Chiêm, chảy về phía bắc mất 42 dặm, qua phía tây núi Ngũ Hành vào sông Cẩm Lệ, đổ ra cửa biển Đà Nẵng. Lòng sông bị cát bồi lấp nông cạn, phải đợi thủy triều thuyền mới có thể đi thông được.

Kênh Thanh Hà: ở cách huyện Diên Phước 6 dặm về phía đông, nguồn ra từ chỗ tốt cùng xứ Quảng Lăng, chảy về phía đông nam đổ vào hạ lưu sông Chợ Củi.

Kênh Cổ Mân: ở cách huyện Diên Phước 22 dặm về phía bắc, nguồn ra từ phía tây xã Nam Giản, chảy về phía đông 6 dặm, vào hạ lưu sông Vĩnh Điện, đổ vào sông Cẩm Lệ ở phía bắc.

Kênh Minh Châu: ở cách huyện Hoà Vang 28 dặm về phía tây, nguồn ra từ núi Thịnh Mỹ, chảy về phía tây nam 7 dặm, đổ vào sông Cẩm Lệ.

Kênh Thanh Khê: ở xã Thanh Khê huyện Hoà Vang, nước mặn mà trong, theo thủy triều lên xuống, lúc sâu lúc nông không nhất định.

Kênh Phú Xuân: ở cách huyện Lễ Dương 23 dặm về phía đông nam, nguồn ra từ núi Ngọc Sơn, chảy về phía nam 9 dặm, đổ vào sông Kế Xuyên.

Kênh Dịch Thái: ở cách huyện Lễ Dương 24 dặm về phía nam, nguồn ra từ phía tây xã Khánh An, chảy về phía đông 80 dặm, đổ vào sông Kế Xuyên.

Kênh Đức An: ở cách huyện Lễ Dương 30 dặm về phía nam, nguồn ra từ xã Đức An, chảy về phía đông 10 dặm, đổ vào sông Kế Xuyên.

Kênh Bạch Cầu: ở cách huyện Hà Đông 60 dặm về phía đông nam, nguồn ra từ trong động cát, chảy xuống biển, phía nam giáp địa giới tỉnh Quảng Ngãi.

Ao nước nóng: một ao ở địa phận thôn Phước Nhân thuộc huyện Hoà Vang, giữa đồng bằng sụt xuống một vũng, đông tây dài hơn 2 trượng, nam bắc dài hơn 3 trượng, sâu chừng 5, 6 tấc, nước trong vị ngọt, bốn mùa không cạn. Một ao ở chỗ giáp giới hai xã Gia Cát và Bàn Thạch huyện Quế Sơn, tại địa phận xã Phúc Bình cũng có một ao nước

nóng, nhưng vị nước tanh, mùa đông nước sâu, mùa hè nước cạn. Ở địa phận xã Ngọc Nha, huyện Hà Đông có hai vũng nước vuông chừng một trượng, dưới nhiều đá trắng, nước từ trong khe đá chảy ra, thò tay vào nước thấy nóng, ném sâu bọ vào thì chết ngay.

Hồ vuông: ở phía nam sông Bến Ván, cách huyện Hà Đông 52 dặm về phía nam. Trong động cát có một vũng nước vuông, ước hơn một mẫu, nước trong ngọt bốn mùa không cạn, lại ở xã Ngọc An huyện Lễ Dương cũng có hồ vuông, nước rất trong.

Khe Môn: ở phía tây bắc huyện Hoà Vang, nguồn ra từ khe La Vị thuộc phủ Thừa Thiên, chảy về phía nam, đổ vào sông Cu Đê.

Khe An Lâm: ở cách huyện Lễ Dương 42 dặm về phía tây, nguồn ra từ núi Khế Sơn, đến thôn An Lâm đổ vào sông cái.

Khe Trí Vân: ở cách huyện Quế Sơn 52 dặm về phía tây bắc, nguồn ra từ phía tây thôn Phước Mỹ, chảy về phía nam vào sông Thu Bồn. Cách khe này vài ba dặm về phía tây có tường đục đá.

Khe Thạch Bàn: ở cách huyện Quế Sơn 60 dặm về phía tây, nguồn ra từ núi Ấn Sơn, chảy về phía tây bắc đổ vào sông Thu Bồn.

Đầm Mộng Lĩnh: ở xã Mộng Lĩnh, huyện Quế Sơn, nước đục mùa xuân mùa hạ thì mận, mùa thu mùa đông thì ngọt, cửa đầm thông với sông Dường Mông.

Đầm Tam Kỳ: ở xã Tam Kỳ, huyện Hà Đông.

Đầm Diễm Phố: ở huyện Hà Đông, lại có tên là đầm Vĩnh Hoạch.

Đầm Phú Hưng: ở xã Phú Hưng, huyện Hà Đông.

Đầm Phú Lâm: ở xã Phú Lâm, huyện Hà Đông.

Đầm Đông Hải: ở xã Bình An, huyện Hà Đông.

Đầm Trà Đoá: ở huyện Lễ Dương, lại có tên là đầm Khúc Vĩ.

Đầm Chiên Đàn: ở xã An Thái, huyện Hà Đông, có tên nữa là đầm An Thái, một thửa liên tiếp cả ba man và 3 giáp.

Đầm An Hoà: ở huyện Hà Đông, đầm rộng ước vài ba ngàn mẫu, trong đầm có bãi Thi, bãi Sò và bãi Cò Trắng. Phía nam đầm là thôn Phú Xuân Thượng và xã Diên Trường, phía bắc đầm là xã An Hoà, phía đông đầm, nước chảy vào cửa biển Tiểu Áp, về phía đông nam đầm chảy ra cửa biển Đại Áp. Xung quanh đầm ruộng đất màu mỡ, vì dân cư gần đấy tranh nhau nên bỏ thành ruộng hoang không khai khẩn.

Đầm An Trường: ở xã An Trường huyện Diên Phước.

Đầm Thanh Hà: ở huyện Diên Phước, có tên nữa là đầm Nhà Quế.

Đầm Lỗ Sa: ở hai xã Chu Lâu và La Đái, huyện Diên Phước.

Đầm An Hải: ở ấp Tứ Chính, Bình Phú, huyện Hoà Vang.

Đầm Đê Vông: ở huyện Hoà Vang, lại có tên nữa là đầm Vịnh Hiệu.

Thác Hoàng Ngưu: ở giang phận sông Ô Da, huyện Diên Phước, sông nhiều đá ngầm, nước chảy xiết, thuyền đi lại khó khăn.

Thác Phú Lân: ở thượng lưu sông Thu Bồn, huyện Diên Phước, về phía đông có thác Dương Ba.

Thác Nai Mẹ: ở phía đông xã Tân An, huyện Quế Sơn, nước chảy xiết, dưới có vực sâu, thuyền bè đi qua đều sợ; lại về phía đông chừng một dặm có thác Nai Con.

Thác lớn: ở đập đá xã Đường An, huyện Hà Đông, tục gọi thác Lớn, thuyền ghe đi trên sông ngã ba Tam Kỳ đến đây phải dừng, vì nước cạn và nhiều đá ngầm khó đi.

Vũng Trà Sơn: ở phía bắc huyện Hoà Vang, lại có tên là vũng Đà Nẵng. Phía đông là núi Trà Sơn, phía bắc là núi Hải Vân, phía tây là tấn Cu Đê, dài rộng ước 29 dặm linh, phía đông nam là vụng Trà Sơn, là vụng biển lớn, vừa rộng vừa sâu, có thể chứa được hàng ngàn thuyền nghe, phía ngoài có núi che, không phải lo về sóng gió, tàu thuyền đi lại gặp lúc chưa tiện gió, phần nhiều đỗ ở đây. Lại xét sách *Thiên Nam dư hạ tập* chép rằng: vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, đóng quân ở Hải Vân quan, có câu thơ rằng: “Tam canh dạ tĩnh Đồng Long nguyệt, Ngũ cổ phong thanh Lộ Hạc thuyền”. (Nguyệt Đồng Long ba canh đêm tĩnh; thuyền Lộ Hạc năm trống (canh) gió thanh). Đồng Long là tên vũng biển ở phía nam núi Hải Vân, Lộ Hạc là tên một nước, người nước này thường đến đây buôn bán.

CỔ TÍCH

Thành cổ Hoàn Vương: ở xã Thăng Bình huyện Diên Phước tục gọi Vệ Thành. Tương truyền, xưa Hoàn Vương⁽¹⁾ đóng đô ở đây. Ba mặt trước tả và hữu thành bị xói lở thành rộng, chỉ một góc phía tây bắc đến nay vẫn còn. Xét *Tân Đường thư* chép rằng: “Từ Hoan Châu đi về phía nam 10 ngày, đến nước

(1) Tức nước Chiêm Thành.

Hoàn Vương”. Lại chép: “Cách thành 200 dặm về phía đông có núi Chiêm Bất Lao ở giữa biển”. Núi Chiêm Bất Lao tức là đảo Đại Chiêm bây giờ.

Tháp cổ Chiêm Thành: ở phía đông và phía tây xã Đông Ba, huyện Diên Phước, có hai cây tháp nay đều đổ nát, một tháp đổ xuống thành gò ước hơn một mẫu, năm nào gặp đại hạn cầu đảo thường có linh ứng; một tháp ở xã Câu Nhi nay vẫn còn. Lại ở huyện Hà Đông cũng có hai cây tháp: một tháp ở xã Chiên Đàn đã đổ nát, dấu vết vẫn còn, một tháp ở xã Khương Mỹ, ba toà liền nhau, cao 80 trượng, phía trên có lỗ thông thiên, phía trong có tượng đá, nay đã đổ nát, tương truyền đây là chỗ táng vợ vua Chiêm Thành. Ở huyện Lễ Dương cũng có 2 cây tháp cách nhau 15 trượng, một tháp cao 4 trượng xây bằng gạch, phía trên hình bát giác, phía dưới hình vuông, mỗi mặt dài một trượng.

Lý sở cũ của Dinh Chiêm: ở xã Cần Húc huyện Duy Xuyên. Hồi đầu bản triều, dựng trấn dinh ở đây, dựng hành cung phủ khố, để phòng khi chúa đi tuần du, sau trải qua loạn lạc, bị bỏ hư. Xét sách *Phủ biên tạp lục* chép: “Dinh Quảng Nam ở xã Cần Húc tục gọi Dinh Chiêm, đi từ dinh sở qua đò đến con sông nhỏ Kê Thế và Bao Nghĩa”. Xã Cần Húc nay là xã Văn Đông huyện Diên Phước, tiếp giáp xã Thanh Chiêm.

Thành cũ Quảng Nam: ở xã Thanh Liêm, chu vi 300 trượng linh. Giữa đồi Gia Long đắp bằng đất, năm Minh Mệnh thứ 14 dời đến địa phận xã La Qua, thành bị bỏ.

CỬA QUAN VÀ TẤN SỞ

Thành Điện Hải: ở phía tả tấn Đà Nẵng, cách huyện Hoà Vang 12 dặm về phía đông, chu vi 139 trượng, cao 1 trượng 2 thước, hào sâu 7 thước, mở ba cửa, dựng một kỳ đài và 30 sở pháo đài. Năm Gia Long thứ 12 đắp đài ở tấn Đà Nẵng hơi gần bãi biển. Năm Minh Mệnh thứ 4 dời đến chỗ hiện nay và xây bằng gạch, năm thứ 15 đổi làm thành; năm Thiệu Trị thứ 7 xây lại.

Thành An Hải: ở phía hữu tấn Đà Nẵng, thuộc xã An Phúc huyện Diên Phước, chu vi 41 trượng 2 thước, cao 1 trượng 1 thước, hào sâu 1 trượng, mở 2 cửa, dựng 1 kỳ đài và 22 sở pháo đài. Năm Gia Long thứ 12 đắp bằng đất, gọi là bảo An Hải. Năm Minh Mệnh thứ 11 xây bằng gạch, năm thứ 15 đổi làm thành.

Pháo đài Định Hải: ở phía tả tấn Đà Nẵng, thuộc núi Định Hải huyện Hoà Vang, chu vi 25 trượng 3 thước linh, cao 5 thước 8 tấc, mở một cửa, dựng một kỳ đài và 7 sở pháo đài, xây năm Minh Mệnh thứ 4.

Pháo đài Phòng Hải: ở phía đông bắc tấn Đà Nẵng, trên ngọn núi Diên Châu thuộc xã Mân Quan huyện Diên Phước, đài rộng 9 thước, cao 6 thước 3 tấc, mở một cửa, dựng 1 kỳ đài và 19 sở pháo đài, xây năm Minh Mệnh thứ 21, năm Thiệu Trị thứ 7 sửa lại.

Bốn bảo Trấn Dương: ở phía hữu tấn Đà Nẵng. Bảo thứ nhất ở hòn Diên Châu (Mỏ diều), chu vi tường 23 trượng, cao 4 thước. Bảo thứ hai ở hòn Cô, chu vi 41 trượng, cao 4 thước 3 tấc. Hai bảo thứ ba và thứ tư ở phía tây chân núi Trà Sơn, chu vi 8 trượng, cao 2 thước 7 tấc. **Kính xét:** Năm Thiệu Trị thứ 7 đắp 7 bảo, đúc đại bác chia đặt ở các bảo, gọi là bảy bảo Trấn Dương. Năm Tự Đức thứ 3 triệt bỏ bảo thứ năm, thứ sáu và thứ bảy, chỉ để 4 bảo thứ nhất, thứ nhì, thứ ba và thứ tư.

Nguồn Cu Đê: ở cách huyện Hoà Vang 48 dặm về phía tây bắc, thủ sở đặt ở xã Phù Nam Thượng, để ngăn phòng Man núi.

Nguồn Lỗ Đông: ở cách huyện Hoà Vang 27 dặm về phía tây, thủ sở ở xã Dương Lam. Hồi đầu đời Minh Mệnh, thủ sở ở xã Hội Thành, sau dời đến chỗ hiện nay. Lại có thủ sở đạo Trà Sơn và thủ sở đạo Kính Hoá, nay đều bỏ.

Nguồn Ó Da: ở cách huyện Diên Phước 48 dặm về phía tây, thủ sở ở xã Hà Trường. Đầu đời Gia Long,

thủ sở đặt ở bảo Trà Sơn, có 1 viên Thủ ngữ và 30 thủ binh, sau dời đến chỗ hiện nay, năm Minh Mệnh thứ 7 đặt thêm chức Hiệp thủ.

Nguồn Thu Bồn: ở cách huyện Quế Sơn 70 dặm về phía tây bắc, thủ sở ở xã Phúc Sơn. Đầu đời Gia Long đặt 1 viên Thủ ngữ. Năm Minh Mệnh thứ 8 đặt thêm chức Hiệp thủ; năm thứ 18 đắp bảo để phòng ngừa Man núi.

Nguồn Chiên Đàn: ở cách huyện Hà Đông 75 dặm về phía tây nam, thủ sở ở xã Tà Mi. đầu đời Gia Long đặt 1 viên Thủ ngữ. Năm Minh Mệnh thứ 9 đặt thêm chức Hiệp thủ; năm thứ 18 đắp bảo ở xã Đại An, gọi là bảo Chiên Đàn, xung quanh dài 80 trượng, cao 5 thước, có quan quân đóng để phòng ngừa ác Man. Lại ở ven biên giới phía nam, đường núi nhiều lối rẽ, nên có những bảo Hàng Tổng, Thạch Bàn, Phú Lâm, Thiều Liêu đều đặt thủ binh để phòng ngừa ác Man.

Nguồn Hữu Bang: ở cách huyện Hà Đông 56 dặm về phía nam, thủ sở ở thôn Hữu Bang, phía nam giáp với đất Man, nguồn Đà Bông tỉnh Quảng Ngãi. Năm Minh Mệnh thứ 3 đặt 1 viên Thủ ngữ với 20 người dân thuộc lệ để phòng ngừa ác Man. *Xét:* năm Tân Dậu đầu thời Trung hưng, 3 nguồn Thu Bồn, Hữu Bang và Chiên Đàn đặt thuyền Kim Súng 46 người, 3 đội Ải Thượng, Ải Trung và Ải Tân ở nguồn

Cu Đê 89 người và thuyền Kiên Nhất 18 người. Nguồn Ô Da đồn Liêu Sơn 32 thủ binh. Năm Minh Mệnh thứ 3 lấy thêm 90 người binh dân ở ven biên giới chiếu theo địa phận đặt đồn phòng thủ.

Tấn biển Cu Đê: ở cách huyện Hoà Vang 27 dặm về phía bắc, tức chỗ cửa sông Cu Đê. Cửa lạch rộng 25 trượng, thủy triều lên sâu 4 thước 5 tấc, thủy triều xuống sâu 3 thước. Đầu đời Gia Long đặt 1 viên Thủ ngữ và thủ dân để tuần phòng ngoài biển, xét hỏi những người đi lại. *Xét:* năm Ất Mùi, Duệ Tống chạy vào Gia Định, để Đông cung Dương giữ Cu Đê, tức là chỗ này. Năm Đinh Tỵ, đầu thời Trung hưng, đại binh tiến đánh Đà Nẵng, sai Nguyễn Văn Trương đem binh thuyền chia sang Cu Đê đến Hải Vân để giữ hiểm chống cự, tức là chỗ này.

Tấn biển Đà Nẵng: ở địa giới hai huyện Diên Phước và Hoà Vang, là chỗ hai dòng sông Cẩm Lệ và Vĩnh Điện chảy ra biển. Cửa lạch rộng 105 trượng, thủy triều lên sâu 5 thước 5 tấc, thủy triều xuống sâu 4 thước 5 tấc. Đầu đời Gia Long đặt một viên Thủ ngữ, một viên Hiệp thủ và 17 người thủ binh. Năm Minh Mệnh thứ 9 cấp cho ngựa trạm, năm thứ 25 đặt vọng lâu ở tấn sở, cấp cho kính thiên lý để xem xét ngoài biển. *Xét:* năm Đinh Tỵ đầu thời Trung hưng, đại binh tiến vào Đà Nẵng, sai bọn Nguyễn Văn Khiêm và Ô Lý Vi (Olivier) chế tạo

thuyền sam bản hoả công đốt phá thuyền địch, tức là chỗ này. Năm Minh Mệnh thứ 17 đúc Cửu đỉnh khắc hình tượng vào Dụ đỉnh.

Tấn biển Đại Chiêm: ở cách huyện Diên Phước 25 dặm về phía đông, bờ tả thuộc xã Phúc Trạch huyện Hoà Vang, bờ hữu thuộc xã An Lương huyện Lễ Dương, là chỗ sông Chợ Củi ra biển. Cửa lạch rộng 160 trượng, thủy triều lên sâu 6 thước, thủy triều xuống sâu 4 thước 5 tấc, là chỗ tụ họp thuyền ghe nam bắc. Đầu đời Gia Long đặt một viên Thủ ngữ và một viên Hiệp thủ, với 42 thủ binh. Năm Đinh Ty, đầu thời Trung hưng, đại binh tiến đánh Đà Nẵng, Đông cung Cảnh đem đại binh vào cửa biển Đại Chiêm, kéo thẳng đến dinh Chiêm đánh quân giặc ở bảo La Qua. Năm Tân Dậu binh Thuyền của Nguyễn Văn Trương tiến vào cửa biển Đại Chiêm đánh phá quân giặc ở Hội An và Phú Chiêm thắng trận liên tiếp, bèn thu phục được Quảng Nam. *Xét:* sách *Thiên Nam dư hạ tập* có chép tên cửa biển Tiểu Chiêm, nay không biết chỗ nào.

Tấn biển Đại Áp: ở cách huyện Hà Đông 62 dặm về phía đông, lại có tên là cửa biển Hoà Hiệp, là chỗ hai dòng sông Bến Ván và Tam Kỳ ra biển. Cửa lạch rộng hơn 40 trượng, thủy triều lên sâu 6 thước, thủy triều xuống sâu 4 thước 5 tấc. Đầu đời Gia Long đặt một viên Thủ ngữ và một viên Hiệp

thủ với thủ binh để tuần phòng ngoài biển. Lại có cửa biển Tiểu Áp cách cửa biển Đại Áp chừng 7 dặm, khoảng đời Minh Mệnh bị cát lấp nên thủ sở hợp vào với thủ sở Đại Áp. Xét: sử chép vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, sai bọn du kích tướng quân Lê Hy Cát đem châu sứ nhân đem ra cửa biển Cự Toạ vào Sa Ki để chặn đường về của giặc. Vua lại đem châu sứ ra hai cửa biển Tấn Áp và Cự Toạ dựng cờ Thiên tử, binh sĩ nổi trống hò reo tiến vào cửa biển Thái Cần, Tân Áp, Cự Toạ tức là Đại Áp, Tiểu Áp bây giờ. Thái Cần tức là cửa biển Thái Cần tỉnh Quảng Ngãi.

Tấn Bản Tân (Bến Ván): ở cách huyện Hà Đông 52 dặm về phía nam, thủ sở ở ấp An Tân, có quan quân canh giữ, xét hỏi những người qua lại, có hai đường rẽ, một đường lên phía tây đến nguồn Hữu Bang, một đường xuống phía đông đến tấn Đại Áp.

NHÀ TRẠM

Khoảng đời Gia Long, mỗi trạm đặt một nhà trạm lợp ngói, xung quanh xây đá, có 50 lính trạm, đặt trạm mục và cấp ngựa trạm cũng như lệ Thừa Thiên.

Trạm Nam Chân: ở xã Chân Sáng, huyện Hoà Vang, phía bắc đến trạm Thừa Phúc phủ Thừa Thiên 19 dặm linh 83 trượng, phía nam đến trạm

Nam Ô 11 dặm linh 115 trượng. Nguyên trước tên là trạm Chân Sáng, năm Minh Mệnh thứ 3 đổi tên hiện nay.

Trạm Nam Ô: ở xã Cu Đê huyện Hoà Vang, phía nam đến trạm Nam Giản 31 dặm linh 46 trượng. Nguyên trước là trạm Cu Đê, năm Minh Mệnh thứ 3 đổi tên là trạm Kim Hoa, năm Thiệu Trị thứ nhất đổi tên hiện nay.

Trạm Nam Giản: ở xã Long Phúc, huyện Diên Phước, phía nam đến trạm Nam Phúc 30 dặm linh 99 trượng. Nguyên trước là trạm Miêu Bông, năm Minh Mệnh thứ 3 đổi tên hiện nay.

Trạm Nam Phúc: ở xã Long Phúc, huyện Diên Phước, phía nam đến trạm Nam Ngọc 31 dặm linh 117 trượng. Nguyên trước là trạm Long Phúc, năm Minh Mệnh thứ 3 đổi tên hiện nay.

Trạm Nam Ngọc: ở xã Ngọc Phố, huyện Lễ Dương, phía nam đến trạm Nam Kỳ 30 dặm linh 25 trượng. Khoảng đời Gia Long trạm ở xã Hà Lam gọi là trạm Hà Lam, năm Minh Mệnh thứ 3 dời dựng ở xã Ngọc Phố và đổi tên hiện nay.

Trạm Nam Kỳ: ở xã Tam Kỳ, huyện Hà Đông, phía nam đến trạm Nam Vân 34 dặm linh 101 trượng. Nguyên trước là trạm Tam Kỳ, năm Minh Mệnh thứ 9 đổi tên hiện nay.

Trạm Nam Vân: ở xã Vân Trai, huyện Hà Đông, phía nam đến trạm Ngãi Bình 121 trường linh. Nguyên trước là trạm Vân Trai, năm Minh Mệnh thứ 3 đổi tên hiện nay.

CHỢ VÀ QUÁN

Chợ Hội An: ở xã Hội An về phía đông huyện Diên Phước tục gọi phố Hội An, phía nam liền sông cái, trên bờ hai bên phố ngói liền tiếp chừng 2 dặm, bến sông thuyền ghe tấp nập đi lại như mắc cửi, có nhiều khách buôn người Thanh trú ngụ. Có 4 bang là Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu và Hải Nam, buôn bán hàng hoá phương bắc, có đình chợ và hội quán, buôn bán tấp nập, làm nơi đô hội lớn xưa nay. Lại ở phía nam sông là đầm Trà Nhiêu, chỗ thuyền buôn các nước dừng đậu.

Chợ Thanh Chiêm: ở xã Thanh Chiêm, huyện Diên Phước, tục gọi chợ Củi.

Chợ Vĩnh Điện: ở xã La Qua về phía nam sông Vĩnh Điện thuộc huyện Diên Phước, năm Minh Mệnh thứ 14 dời lập tỉnh thành ở đây mới mở chợ.

Chợ Xuân Đài: ở bãi Xuân Đài, huyện Diên Phước.

Chợ Cẩm Lũ: ở xã Cẩm Lũ, huyện Diên Phước, có tên nữa là chợ Điện Châu.

Chợ An Phú Tây: ở địa phận huyện Diên Phước có tên nữa là chợ Điện Châu.

Chợ Phong Thủy: ở xã Phong Thủy, huyện Diên Phước.

Chợ Trà Nha: ở phía đông huyện Diên Phước, cũng có tên là chợ Lỗ Hương.

Chợ Đông Ba: ở xã Đông Ba, huyện Diên Phước.

Chợ Bình Long: ở xã Bất Nhị, huyện Diên Phước.

Chợ Câu Nhi: ở xã Câu Nhi, huyện Diên Phước, nay bỏ.

Chợ Hải Châu: ở huyện Hoà Vang, tục gọi chợ Hàn.

Chợ Phù Nam: ở xã Phù Nam, huyện Hoà Vang, tục gọi chợ Phường Lạc.

Chợ An Thái: ở xã An Thái, huyện Hoà Vang.

Chợ Hà Diên: ở xã Hà Diên, huyện Hoà Vang.

Chợ Ái Nghĩa: ở xã Ái Nghĩa, huyện Hoà Vang, gần phía tây có chợ Phiếm Ái.

Chợ Cẩm Lệ: ở xã Cẩm Lệ, huyện Hòa Vang, có hai đường rẽ, đường phía đông đến cửa biển Đà Nẵng, đường phía tây đến nguồn Lỗ Đông.

Chợ Phương Châu: ở phía đông huyện Duy Xuyên, tục gọi chợ Chùa.

Chợ Thi Lai: ở xã Thi Lai, huyện Duy Xuyên.

Chợ Trà Nhiêu: ở bãi Trà Nhiêu, huyện Duy Xuyên.

Chợ La Đáp: ở huyện Quế Sơn, phía bắc gần sông, thuyền buôn tụ họp.

Chợ Bàn Thạch: ở xã Bàn Thạch, huyện Duy Xuyên.

Chợ Thu Bồn: ở huyện Quế Sơn, tục gọi chợ Phường Tây.

Chợ Phúc Sơn: ở xã Phước Sơn, huyện Quế Sơn.

Chợ Tân Yên: ở huyện Quế Sơn, tục gọi chợ Hoa Viên.

Chợ Bình Sơn: ở huyện Lễ Dương, tục gọi chợ Ma Phụ.

Chợ Hà Lam: ở xã Hà Lam, huyện Lễ Dương.

Chợ Việt An: ở xã Việt An, huyện Lễ Dương.

Chợ Chiên Đàn: ở xã Chiên Đàn, huyện Hà Đông.

Chợ Khánh Thọ: ở xã Khánh Thọ, huyện Hà Đông.

Chợ Tam Kỳ: ở huyện Hà Đông, tục gọi chợ Man.

Quán Cháo: ở phía nam Hải Vân, quán thuộc huyện Hoà Vang; lại ở phía nam chân núi có quán Chân Sảng.

Chợ Thanh Khê: ở huyện Hoà Vang liên tiếp với quán Hà Khê, có đường rẽ về phía đông đến sông Đà Nẵng.

Quán Hoa Ổ: ở phía nam tấn Cu Đê huyện Hoà Vang.

Quán Nam Giản: ở phía hữu trạm Nam Giản huyện Diên Phước.

Quán Nhị Giáp: ở huyện Diên Phước.

Quán Đông An: ở huyện Diên Phước.

Quán Lang Châu: ở huyện Duy Xuyên.

Quán Hương Lộc: ở huyện Quế Sơn, tục gọi quán Sầu Dầu.

Quán Liễu Trì: ở huyện Lễ Dương.

Quán Khương Mỹ: ở xã Khương Mỹ, huyện Hà Đông.

Quán Diêm Phố: ở huyện Hà Đông.

Quán Hoà Vân: ở huyện Hà Đông.

CẦU ĐÒ

Cầu Lai Viễn: ở xã Cẩm Phố về phía tây phố Hội An huyện Diên Phước, nước khe chảy về phía nam đổ vào sông cái, cầu bắc ở trên. Tương truyền cầu này do người khách buôn Nhật Bản bắc, dưới cầu xây đá, trên lát ván, gác mái gồm bảy gian lợp ngói. Năm Kỷ Hợi thứ 28 Hiến Tông Hiếu Minh hoàng đế (chúa Nguyễn Phúc Chu) đi tuần du phương Nam, xa giá đến phố Hội An, thấy phía tây phố có cầu, thuyền buôn tụ họp, bèn cho tên là cầu Lai Viễn và viết chữ khắc biển vàng ban cho, nay vẫn còn.

Cầu Thanh Quất: ở huyện Diên Phước, lát ván, dài 6 thước, bắc từ năm Minh Mệnh thứ 9.

Cầu khe Ngũ Giáp: ở huyện Diên Phước, dài 3 trượng 4 thước.

Cầu An Quán: ở huyện Diên Phước, dài 3 trượng, nay bỏ.

Cầu Vân Quạt: ở huyện Duy Xuyên, dài 3 trượng.

Cầu khe nhỏ Chợ Phố: ở huyện Lễ Dương, dài 7 thước.

Cầu Kế Xuyên: ở huyện Lễ Dương, bằng ván, dài 10 trượng, bắc từ năm Thiệu Trị thứ 7.

Cầu Dịch Thái: ở huyện Lễ Dương, dài 3 trượng 5 thước.

Cầu Mỹ Tây: ở huyện Hà Đông, bằng ván, dài 13 trượng, bắc từ năm Tự Đức thứ 7.

Cầu Chiên Đàn: ở huyện Hà Đông, dài 10 trượng.

Cầu Ưu Đàm: ở huyện Hà Đông, tục gọi cầu Ông Bạ, dài 18 trượng.

Cầu Phú Quý: ở huyện Hà Đông, dài 6 thước.

Đò sông Chợ Cui: ở địa giới huyện Diên Phước và Duy Xuyên, trong ấy có 14 bến đò, là đò *Kẻ Thế*, đò *Thi Lai*, đò *Phố Hoa*, đò *Phi Phú*, đò *Quảng Hoá*, đò *Ngọc Kênh*, đò *Thanh Hà*, đò *Cẩm Lệ*, đò *Kim Bồng*, đò *Bàn Thạch*, đò *Đông Ba*, đò *Dinh Trại*, đò *Hoa An*, đò *Văn Ly*.

Đò Lỗ Giản: ở huyện Diên Phước.

Đò sông Cẩm Lệ: ở địa giới hai huyện Hoà Vang và Diên Phước, trong ấy có 6 bến đò, là đò *Cẩm Lệ*, đò *Thạch Hồ*, đò *La Bích*, đò *Hoá Quê*, đò *Quán Khái Đông*, đò *Hải Châu*.

Đò Cu Đê: ở huyện Hoà Vang, phía nam là đò Hoa Ổ.

Đò Thi Lai: ở huyện Duy Xuyên.

Đò Dưỡng Mông: ở huyện Quế Sơn.

Đò Phúc Toàn: ở hạ lưu huyện Lễ Dương, sông rộng 45 trượng, sâu 7 thước, phía bắc suốt đến cửa biển Đại Chiêm, phía nam suốt đến cửa biển Tiểu Áp.

Đò Quảng Phú, đò Bình An, đò Trà Lý Tây: ba đò đều ở huyện Lễ Dương.

Đò Tam Kỳ, đò Bến ván: hai đò đều ở huyện Hà Đông.

Cống: toàn tỉnh có 100 chỗ đặt cống:

Huyện Hoà Vang 6 cống: 1 cống kép, 5 cống đơn.

Huyện Diên Phước 21 cống: 2 cống ba, 19 cống đơn.

Huyện Duy Xuyên 5 cống: 1 cống ba, 1 cống kép, 3 cống đơn.

Huyện Quế Sơn 13 cống: 1 cống kép, 1 cống bằng, 11 cống đơn.

Huyện Lễ Dương 27 cổng: 6 cổng bằng, 5 cổng kép, 1 cổng ba, 15 cổng đơn.

Huyện Hà Đông 28 cổng: 7 cổng kép, 7 cổng bằng, 14 cổng đơn.

Các cửa cổng trên đều đặt từ năm Minh Mệnh thứ 7.

ĐỀ ĐẬP

Đập Đường An: ở thượng lưu sông Tam Kỳ thuộc xã Đường An, cách huyện Hà Đông 25 dặm về phía tây nam có đập đá, thuyền bè đến đấy thì dừng.

Đập Nha Nảo: ở thượng lưu sông Bến Ván thuộc thôn Nha Nảo, cách huyện Hà Đông 22 dặm về phía nam, tục gọi Cổng Đá. Năm Đinh Tỵ đầu thời trung hưng, đại binh tiến đánh Quảng Nam, Hậu quân phó tướng Nguyễn Văn Biện và Binh bộ Nguyễn Đức Thiện đánh phá được Đô đốc giặc là Gia ở Cổng Đá, tức là đấy.

Đập Tiên Quả: ở xã Kế Xuyên, cách huyện Lễ Dương 32 dặm về phía nam, ở thượng lưu và hạ lưu khe có đập chứa nước tưới ruộng.

Đập Kế Xuyên: ở xã Kế Xuyên, cách huyện Lễ Dương 32 dặm về phía nam, ở thượng lưu và hạ lưu khe có đập chứa nước tưới ruộng.

Đường quan đê: ở phía đông huyện Hoà Vang, dài 137 trượng, rộng 1 trượng 2 thước, đắp từ năm Thiệu Trị thứ 7.

LĂNG MỘ

Lăng Vĩnh Diên: táng Hiếu Văn Hoàng hậu Nguyễn Thị. Năm Canh Ngọ an táng ở xã Chiêm Sơn, toạ đình hướng quý kiem Tý Ngọ. Năm Gia Long thứ 5 dâng tên lăng là Vĩnh Diên, năm thứ 13 sửa thêm.

Lăng Vĩnh Diên: táng Hiếu Chiêu Hoàng hậu Đoàn Thị. Năm Tân Sửu, an táng ở gò cao Thương Cốc thuộc xã Chiêm Sơn, toạ canh hướng giáp kiem Mão Dậu. Năm Gia Long thứ 5 dâng tên lăng là Vĩnh Diên, năm thứ 13 sửa thêm.

Sơn phần của Hữu phủ Tôn Thất Kỳ: ở xã Thanh Quất, huyện Diên Phước, khoảng đời Gia Long đặt 5 người mộ phu.

Mộ Phạm Hữu Kính: ở huyện Quế Sơn.

Mộ Trần Phước Thành: ở huyện Hoà Vang.

Mộ Lê Cảnh: ở huyện Hoà Vang.

ĐỀN MIẾU

Đền Xã Tắc: ở xã Khúc Lũy, huyện Diên Phước về phía tây ngoài tỉnh thành. Quy chế: nhìn về hướng bắc, tầng thứ nhất, hình vuông mỗi bề 4 trượng, 2 thước 3 tấc, cao 2 thước 5 tấc, tầng thứ hai vuông mỗi bề 10 trượng 4 thước 4 tấc, cao 1 thước 3 tấc. Xung quanh tường vuông trồng cây, phía trước và

tả hữu đều mở một cửa, ngoài xây trụ biểu thờ thần Xã Tắc, hằng năm tế vào tháng trọng xuân và trọng thu. Dựng năm Minh Mệnh thứ 14.

Đàn Tiên Nông: ở xã Thanh Chiêm, thuộc huyện Diên Phước. Quy chế: nhìn về hướng nam, một tầng vuông, mỗi bề 3 trượng 6 thước, cao 2 thước 7 tấc; chu vi đắp tường đất, trước và tả hữu đều mở một cửa, ngoài xây trụ biểu. Hằng năm đến tháng 5 ngày Tịch điền tế thần Tiên Nông, phía tả đàn dựng một kho thần thương, phía trước kho dựng nhà thu thóc, phía nam có 3 mẫu tịch điền. Dựng năm Minh Mệnh thứ 14.

Đàn Sơn Xuyên: ở xã La Qua huyện Diên Phước về phía tây nam ngoài tỉnh thành. Quy chế: nhìn về hướng nam, tầng thứ nhất hình vuông, mỗi bề 5 trượng 4 thước, cao 4 thước 5 tấc, tầng thứ hai vuông mỗi bề 10 trượng 4 thước 4 tấc, cao 1 thước 3 tấc, xung quanh trồng tre, trong trồng cây quý, trước và tả hữu đều mở một cửa, ngoài xây trụ biểu. Thờ các vị thần núi cao sông lớn, hằng năm tế vào tháng trọng xuân và trọng thu.

Văn Miếu: ở xã Thanh Chiêm huyện Diên Phước, kính thờ tiên sư Khổng Tử. Quy chế: nhà chính 3 gian 2 chái và nhà trước 5 gian. Hồi đầu bản triều, miếu ở phía tây xã Câu Nhi trong hạt huyện,

khoảng đời Gia Long bị nước sông xói lở, dời đến phía đông xã ấy, lại bị nước sông xói lở. Năm Minh Mệnh thứ 16 dời đến chỗ hiện nay. Đền Khải Thánh ở phía tây Văn Miếu.

Miếu Hội Đồng: ở xã Cẩm Phố, huyện Diên Phước, thờ các thần kỳ trong hạt, tế vào tháng trọng xuân và trọng thu, dựng từ đời Gia Long, năm Minh Mệnh thứ 7 sửa lại.

Miếu Thành Hoàng: ở xã Cẩm Tú, huyện Diên Phước, dựng từ đời Gia Long, năm Minh Mệnh thứ 7 sửa lại.

Miếu Thành Hoàng: ở xã Cẩm Tú, huyện Diên Phước, dựng từ đời Gia Long, năm Minh Mệnh thứ 7 xây lại. Thờ thần bản cảnh Thành Hoàng, hàng năm tế vào tháng trọng xuân và trọng thu.

Đền Thiên Phi: ở xã Minh Hương phố Hội An, huyện Diên Phước, thờ Thiên Phi Lâm Thị là hội chủ của khách buôn người Thanh, hương khói sầm uất. Năm Minh Mệnh thứ 6 xa giá đến Quảng Nam đi qua đền, thưởng 100 lạng bạc.

Đền Quan Công: ở phố Hội An, huyện Diên Phước, do người làng Minh Hương xây dựng. Thờ Quan Thánh đế quân, quy chế lộng lẫy. Năm Minh Mệnh thứ 6 Thánh Tổ Nhân Hoàng đế tuần du phương Nam, xa giá đi qua đền, ban cho 300 lạng bạc.

Đền Chân Vũ: ở phía bắc cầu Viễn Lai, gần phố Hội An.

Đền Bảo Ngọc tiên nương: ở phía nam quan ải Hải Vân quan và phía tây đường Quán Cháo, thuộc huyện Hoà Vang.

Đền Vân Long: ở phía bắc trạm Chân Sáng, huyện Hoà Vang. Tương truyền xưa ở đây có con sơn tê làm hại, có người cai đội tên là Vân đánh nhau với con tê, người và vật đều chết, sau khi chết hiển linh, triều trước tế và sắc phong là Vân Long tôn thần, lập đền thờ.

Từ đường An Quán: ở xã An Quán, huyện Diên Phước, đền thờ ba đời của vợ Quy Quốc công là Lê Thị, dựng từ năm Gia Long thứ 4, hạ lệnh cho dinh thần Quảng Nam là Trần Đăng Long chỉ 3 vạn quan tiền và 3 ngàn lạng bạc kho, mua nhiều ruộng của dân, hàng năm thu sở nhập cung vào việc thờ tự.

CHÙA QUÁN

Chùa Tam Thai: ở phía tây núi Ngũ Hành, dựng năm Minh Mệnh thứ 6 (xem phần Sơn Xuyên).

Chùa Bảo Châu: ở xã Trà Kiệu, huyện Duy Xuyên, dựng năm Đinh Mùi thứ 50 đời Thái Tổ Gia Dụ hoàng đế, nay vẫn còn.

Chùa Long Hưng: ở xã Cần Húc, huyện Duy Xuyên. Hồi mới dựng nước, đặt trấn Quảng Nam ở đây, dựng chùa Long Hưng ở phía đông trấn, nay không rõ ở chỗ nào, chép lại để giữ tên cổ.

Chùa Vĩnh An: ở xã Chiêm Sơn, huyện Duy Xuyên. Năm Minh Mệnh thứ 14 phụng mệnh dựng chùa ở bên cạnh hai lăng Vĩnh Diển và Vĩnh Diên, gọi là chùa Vĩnh An. Chùa làm một toà 3 gian 2 chái, ở giữa thờ Phật, hai gian tả hữu đặt vị thần ngựa, có binh lính canh giữ.

Chùa Phúc Hải: ở xã Hải Châu Chính, huyện Hoà Vang, sửa lại năm Minh Mệnh thứ 5, năm thứ 6 Thánh Tổ Nhân Hoàng để đi tuần du phương Nam, xa giá qua chùa, cho biển ngạch *Phúc Hải Tự* và ban cho 100 quan tiền.

Chùa Bảo Quang: ở xã Đông Ba huyện Diên Phước, do triều trước sắc cho xây dựng, trải qua loạn lạc bỏ hư những biển ngạch, câu đối thếp vàng vẫn còn. Năm Minh Mệnh thứ 8 ngự giá tuần du phương Nam, dân địa phương tâu bày, bèn ban cho 100 quan tiền mà thu lại biển ngạch và câu đối.

Chùa Di Đà: ở xã Đông An huyện Duy Xuyên, do triều trước sắc cho xây dựng, trải qua loạn lạc, bỏ hư, biển ngạch và câu đối thếp vàng thì dân địa phương vẫn cất giữ. Năm Minh Mệnh thứ 8 dân đem

việc tâu bày, bèn thưởng cho 100 quan tiền và cũng thu lại biển ngạch, câu đối.

Chùa Trường Lệ: ở huyện Diên Phước tục gọi chùa Long Thụ (cây Cau), quy chế tráng lệ, tăng đồ rất đông.

NHÂN VẬT

ĐỜI MẠC

Nguyễn Lễ: người phủ Điện Bàn, năm Đại Chính thứ 20 nhà Mạc, Ngụy Hoằng vương là Mạc Chính Trung nổi loạn, cùng Mạc Phúc Nguyên (con Phúc Hải) tranh ngôi, bọn Mạc Kính Điển và Nguyễn Kính triệu Nguyễn Lễ cùng các tướng ở Thuận Hoá về Kinh, sai đi theo các dinh để đánh dẹp, phá được Chính Trung ở Sơn Nam, bàn luận công phong Nguyễn Lễ tước Đồng Xuân hầu. Lại người cùng huyện là Đào Bí và Hồ Sùng đều làm quan triều Mạc, vì nổi tiếng là dũng cảm và đánh giỏi, nên Đào Bí làm quan đến chức đồng Tổng tri vệ Khang Hải, Hồ Sùng làm quan đến chức Đô chỉ huy sứ Thiêm sự vệ Phù Nam.

ĐỜI NGUYỄN

Lê Cảnh: người huyện Hoà Vang, mồ côi cha từ lúc còn bé, tư chất lại độn, mẹ khuyên đi học, nhưng khổ nỗi học không nhớ, thường cấp sách qua

lại bến đò An Hải. Có một đêm người lái đò mộng thấy một ông già bảo rằng: “Sáng nay có quan Hàn lâm qua đây, sao không dậy đến xem”, thức dậy thì thấy Lê Cảnh đã ở đấy rồi, liền nói rằng: “Sau này anh phú quý, xin đừng quên tôi”. Lê Cảnh ngạc nhiên, hỏi lại, thì người lái đò bảo cho biết về việc thần báo mộng. Lê Cảnh nói: “Tôi tư chất đần độn, có đâu dám mong cao thế”, rồi khiêm tốn mà đi. Lê Cảnh theo học trường làng, ngày đêm cố học không lúc nào trễ. Một hôm nghe trong bụng lộp độp như tiếng pháo, từ đấy tư chất trở thành sáng láng, ngày học ngàn câu, rất mau tiến bộ. Đời Hiến Tông hoàng đế (tức chúa Nguyễn Phúc Chu) thi hương đỗ, được trao chức Hàn Lâm viện làm quan đến Ký lục Chính dinh, có chính tích tốt. Đời Túc Tông hoàng đế (tức chúa Nguyễn Phúc Chú), chết tại chức, tặng Tham nghị, không có con nối, Cảnh làm quan hai đời chúa, học hành văn chương được đời tôn trọng. Sự trạng muôn màng nên sử bỏ sót.

Nguyễn Quang Lộc: lại có tên là Kính, người huyện Diên Phước, đời Hiến Tông, làm quan nguồn Ô Da, đốc thu thuế nguồn ba đạo. Trước kia hàng năm người Man thường xuống làng cướp bóc, Kính thi hành cấm lệnh nghiêm ngặt, bọn Man không thể hoành hành. Lại bọn ác Man ở đạo Ba Rạch không giao thông buôn bán, Kính hết lòng phủ dụ, bỏ vào

lệ thuế, ác Man đều vui vẻ phục theo. Khi chết, tặng Đô chỉ huy sứ Phụ quốc đại tướng quân. Thường tổ dấu anh linh, người địa phương lập đền thờ, đến nay hương khói không dứt. Hằng năm đến ngày tế thường có voi núi đêm đến phục ở trước đền. Tương truyền, lúc Kính làm quan, mắc nợ 300 quan tiền thuế, sau khi chết, con cái nghèo túng, không lấy đâu đền trả được. Một đêm, người con nằm mộng thấy Kính bảo rằng: “Sáng mai, chỗ khe trước rừng có thốt voi ngà tằm ở đấy, dưới chỗ ấy có ba cục vàng, voi đi rồi thì con đến mà lấy đem về trả nợ cũ”. Người con theo lời trong mộng, quả nhiên nhặt được vàng, đem bán trả nợ, không thừa lại được tí nào. Sau đó, người con lại đến chỗ cũ mò tìm nhưng không được gì cả.

Phạm Hữu Kính: người huyện Diên Phước, đỗ khoa thi hương, làm quan đời Túc Tông, giữ chức Cai bạ Quảng Nam. Hữu Kính thông thạo việc quan, thường đi tuần xét các dinh, giỏi phát hiện gian trá và phán đoán, quan lại và nhân dân đều sợ phục; chết được tặng Tham chính.

Trần Phước Thành: người huyện Hoà Vang, thông kinh học, có tài lược, đỗ giải nguyên khoa thi hương, trải làm Hàn Lâm viện, sung Kinh diên thị giảng. Đời Duệ Tông năm thứ 2 bổ ra Ký lục Quảng Nam, năm thứ 4 thăng Cai bạ. Tuần hành năm phủ,

dự bàn công việc binh nhưng, điều khiển binh lính sáu đạo đồn dinh Quảng Ngãi và binh lính hai phủ Quy Nhơn, Phú Yên, đánh dẹp ác Man. Năm thứ 7, người Xiêm xâm lấn Hà Tiên, Phúc Thành làm Khâm sai tham tán hành công việc điều khiển, đem quân tiến đánh. Năm Ất Mùi chết ở Gia Định. Năm Gia Long thứ 6, được liệt thờ ở miếu Trung tiết công thần.

Nguyễn Hữu Danh: người huyện Duy Xuyên, bắt đầu làm Cai đội. Năm Giáp Ngọ thứ 9 đời Duệ Tông giặc Tây Sơn cướp Quảng Nam, Danh quản binh lính năm thuyền và binh lính các thuyền Quảng Nam theo Chưởng cơ Tôn Thất Thắng đánh giặc, mùa hè năm ấy đánh nhau với giặc ở Chiên Đàn, bị chết tại trận.

Phan Phước Ân: người huyện Diên Phước, đời Duệ Tông làm quan đến Khám lý, năm Quý Tỵ thứ 8 đời Duệ Tông, trong loạn Tây Sơn, Ân theo Tấn lý Đỗ Văn Hoảng đánh giặc ở Quy Nhơn. Hoảng sai Ân giữ đồn tiên phong. Một đêm giặc đem quân đánh úp, Hoảng đánh nhau bị chết, Ân thu thập tàn quân rút về Quảng Nam đóng ở Cu Đê. Mùa xuân năm Giáp Ngọ, Tả quân Nguyễn Cửu Dật đem đại binh tiến đánh, sai Ân cùng bọn Cai cơ Phan Tiến quản lãnh quân tiên phong, đánh nhau với giặc ở sông Tam Kỳ, quân giặc ồ ạt kéo đến, Ân ít quân không địch nổi, bị chết trận.

Vũ Văn Duy: người huyện Thăng Bình, xuất thân từ Đội trưởng, thống suất đội Tả mã. Năm Giáp Ngọ thứ 9 đời Duệ Tông, theo Tả quân Nguyễn Cửu Dật đánh giặc, có công được thăng Cai đội, rồi thăng dần đến Cai cơ. Mùa xuân năm Ất Mùi, Duệ Tông chạy vào Nam, Văn Duy trở về quê chiêu tập tàn quân theo Tôn Thất Xuân đánh giặc, sau đánh nhau với giặc ở Hà Lam, bị chết trận.

Trương Văn Bình: người huyện Duy Xuyên, đầu thời Trung hưng, tòng quân thuộc vào Tả quân, làm đến Vệ uý Diêu võ, theo đi đánh Quy Nhơn, bị chết trận, được tặng Chưởng cơ và liệt thờ ở miếu Hiến Trung và miếu Trung hưng công thần.

Nguyễn Văn Trương: người huyện Lễ Dương, lưu ngụ ở Gia Định. Trước làm Chưởng cơ nguy, năm Mậu Thân quy thuận, trao cho chức Chưởng cơ, quản lãnh đạo tiên phong Thủy dinh, nhiều lần theo đánh dẹp, đánh đâu được đấy, lập nhiều chiến công. Văn Trương là tướng nhân từ, ra trận không bao giờ giết càn, người đời khen là “phúc tướng”; năm Tân Dậu được thăng Chưởng Trung quân Bình tây đại tướng quân, tước Đoan Hùng quận công. Năm Gia Long thứ 9, chết, tặng Thái bảo, thờ phụ ở Thế Miếu.

Phạm Như Đăng: người huyện Diên Phước, lưu ngụ ở Gia Định. Đăng là người có kiến thức, năm

Canh Tý đầu thời Trung hưng, trao chức Hàn Lâm viện chế cáo, thăng dần đến Tham tri Lại bộ. Năm Gia Long thứ 8 thăng Thượng thư Hình bộ, chết, tặng Tham chính.

Nguyễn Tường Vân: người huyện Diên Phước, lưu ngụ ở Gia Định. Đầu thời Trung hưng, làm Tri bạ ở chính dinh. Năm Gia Long thứ 2 đổi Cai bạ Quảng Nam, năm thứ 8 vì có lỗi bị giáng Thiêm sự Hộ bộ, năm thứ 9, thăng Ký lục Bình Thuận, năm thứ 11 đổi Hiệp trấn Nghệ An, năm thứ 13 thăng Hữu tham tri Hộ bộ, nhưng vẫn lãnh chức cũ. Năm Minh Mệnh thứ 9, thăng Ký lục Bình Thuận, năm thứ 11 đổi Hiệp trấn Nghệ An, năm thứ 13 thăng Hữu tham tri Hộ bộ, nhưng vẫn lãnh chức cũ, năm Minh Mệnh thứ 19 thăng thự Thượng thư Binh bộ, chết được thực thụ.

Hoàng Văn Diễm: người huyện Duy Xuyên, năm Mậu Thân, trao chức Cai cơ, sau thăng phó trưởng Trung chi thuộc Trung quân, năm Tân Dậu thăng chánh quản năm chi Trung quân, năm Gia Long thứ 5 thăng tướng Trung quân ra thú Bắc thành, qua năm thứ hai trao chức Khâm sai chưởng cơ, năm thứ 8, lấy bản chức kiêm quản cơ Tả Kính, năm thứ 15 kiêm lý đề chánh rồi chết.

Cáp Văn Hiếu: người huyện Hoà Vang, có công theo đòi ở Vọng Các, từng làm khâm sai thuộc

Nội phó quản Đò Gia, sau thăng Chưởng cơ, chết năm Gia Long thứ 17.

Trần Đăng Long: người huyện Diên Phước, lưu ngụ ở Gia Định, năm Mậu Thân đi theo đánh dẹp, từng làm Khâm sai thuộc nội Vệ úy. Năm Gia Long thứ 16 làm Lưu thủ Quảng Nam. Năm Minh Mệnh thứ nhất, triệu về Kinh quản lý Vũ khố, năm thứ 6 thăng Thống chế dinh Tiền quân, năm thứ 7 thăng Phó đô Thống chế, năm thứ 11 chết, tặng Đô thống chế.

Phạm Nhữ Phong: người huyện Quế Sơn, đầu đời Trung hưng bổ Nội thị thư viện. Đầu đời Gia Long trao chức Hàn Lâm viện thừa chỉ, kiêm Thượng bảo tự thiếu khanh, năm thứ 7 phụng mệnh đi sứ nước Xiêm La, năm thứ 10 thăng Cai bạ chính dinh, sau đổi Cai bạ dinh Quảng Đức, năm thứ 18 chết tại chức.

Trần Văn Đại: người huyện Diên Phước, nổi tiếng về văn học. Năm Tân Dậu theo về, năm Gia Long thứ 2 trao chức Hàn Lâm viện chế cáo, năm thứ 8 trao chức thêm sự Lại bộ, sau phụng mệnh làm Chánh sứ sang nước Thanh, năm thứ 13 ra làm Cai bạ Phú Yên, năm thứ 18 triệu về Kinh, rồi đổi Cai bạ dinh Quảng Đức vì có tội bị miễn chức.

Trương Công Thuý: người huyện Lễ Dương, văn học uẩn súc, đời Duệ Tông làm Hàn Lâm viện. Nguy Tây nghe tiếng gọi đến, Công Thuý không chịu đi,

giả vờ say li bì, tự hiệu là “Tuý cuồng”. Ngụy Tây cũng cho là người say, không bắt ép là quan. Khoảng đời Gia Long, triệu bổ Đốc học Quảng Nam, dạy bảo học trò nhiều người thành đạt.

Trần Tú: người huyện Diên Phước, đỗ hương tiến năm Gia Long thứ 12, bổ cống sĩ, từng làm Tri huyện Bình Sơn và châu Định; năm Minh Mệnh thứ

Doãn Văn Xuân: người huyện Hà Đông, đỗ hương tiến năm Gia Long thứ 18. Năm Minh Mệnh thứ 2, bổ Hàn lâm viện tu soạn sung chức Thị độc của hoàng tử rồi chức Tán thiện, rồi sung Lang trung bộ Lễ; từng là Án sát sứ Bắc Ninh và Quảng Yên, phải tội mất chức, sau được khai phục bổ Lang trung đạo Lương Trư, Trấn Tây, ít lâu đổi chức Án sát sứ Định Tường, rồi chết. Năm Thiệu Trị thứ 3 truy tặng Tả thị lang Bộ Lễ.

Tào Quang Lệ: người huyện Diên Phước, năm Minh Mệnh thứ 2, đậu cử nhân ân khoa, vào học Quốc tử giám. Quan Nội các là Hoàng Quỳnh cử người mình biết là Quang Lệ và Phan Thế Chấn, bọn Quang Lệ ngại mang tiếng là tìm đường thỉnh thác sẽ bị sĩ phu dị nghị nên dâng sớ chối từ. Vua

khen là người khí khái, bổ Tri huyện Bình Sơn, sau triệu về Kinh bổ Hàn lâm viện tu soạn sung chức Thị độc của hoàng tử, lại đổi sang chức Tán thiện, phạm tội mất chức, ít lâu, được khai phục chức tư vụ, sung từ hàn ở quân thứ Bắc Kỳ. Trải làm Tri phủ An Nhân, rồi đổi chức Viên ngoại lang Bộ Hộ, ít lâu đổi chức Lang trung đạo Lương Trừ, Trấn Tây, rồi bổ Án sát Định Tường; đến nhận chức thì bị bệnh nặng, miễn cưỡng cầm bút viết câu đối rằng: “Nhất sinh sự nghiệp vô tâm xứ, Bán thế y quan hữu đạo triều”. (Nghĩa là: Sự nghiệp bình sinh ở chỗ vô tâm, Áo mũ nửa đời trong triều hữu đạo). Mất không có con, năm Thiệu Trị thứ 2 truy tặng Quang Lộc tự khanh.

Nguyễn Hữu Nhượng: người huyện Duy Xuyên, đỗ hương tiến năm Gia Long thứ 18, khoảng niên hiệu Minh Mệnh bổ Hàn lâm viện tu soạn, sung chức Thị giảng bổ tư nghiệp Quốc tử giám, lại sung Phó sứ sang nước Thanh, khi trở về thăng Tế tửu, năm thứ 21 sung Chủ khảo trường thi Gia Định. Năm Thiệu Trị thứ 2, truy tặng Quang Lộc tự Khanh.

Phan Thế Chấn: người huyện Diên Phước, năm Minh Mệnh thứ 2, đỗ cử nhân ân khoa, bổ Tri huyện Đăng Xương, sau triệu về Kinh bổ Chủ sự Hộ bộ, lại bổ ra Tham hiệp Sơn Tây, phải tội cách chức, ít lâu được khởi phục làm Tham hiệp Tuyên Quang.

Nguyễn Hữu Hoàng: người huyện Duy Xuyên, năm Minh Mệnh thứ 2, đỗ cử nhân ân khoa, trải bổ Tri huyện Chân Lộc và Phú Vang, rồi thăng Tri phủ Anh Sơn, sau triệu về Kinh, bổ cấp sự trung Lễ Khoa, chưa kịp nhận chức thì ốm, chết. Hữu Hoàng giữ lòng trong trắng, nhà không dư dật, Ngự sử Ngô Kim Lân đem việc tâu lên, được thưởng 100 quan tiền.

Nguyễn Đức Chính: người huyện Diên Phước, đỗ cử nhân khoa Mậu Tý năm Minh Mệnh thứ 9, sơ thụ kiểm thảo, sung Hành tẩu Nội các, rồi thăng Thị lang Bộ Lại, vẫn sung Nội các, ít lâu bổ ra Bố chính Hải Dương, vì tang cha nghỉ việc, sau lấy hàm Thị lang Nội các, trải thăng Hữu tham tri Lại bộ và Tuần phủ Hà Tĩnh, đầu niên hiệu Tự Đức, triệu về Kinh, lấy hàm Tham tri bộ chức Nhật giảng quan ở Kinh diên, vì có bệnh, thôi chức Kinh diên, rồi chết; cho 300 quan tiền, và vải lụa đều 20 tấm.

Nguyễn Đạo: người huyện Lễ Dương, đậu tú tài kép hồi đầu đời Minh Mệnh, năm 40 tuổi, theo lệ được bổ quan, nhưng vì cơ có mẹ già xin ở nhà phụng dưỡng, nổi tiếng là người hiếu thảo, lại giàu lòng chu cấp người nghèo. Đầu đời Tự Đức, hằng năm đói kém, Đạo bỏ cửa nhà ra chẩn cấp không ngần ngại, khiến dân sở tại và các xã thôn lân cận được sống rất nhiều. Đạo lại dựng nghĩa thương trong xã để phòng đói kém. Năm Tân Hợi dân trong hạt

bị đói, quan tỉnh phải uỷ Nguyễn Đạo đi quyên tiền để phát chẩn, được hơn 6 vạn quan, Nguyễn Đạo lại tự bỏ của nhà ra giúp vào việc chẩn, vừa tiền vừa thóc kể có hàng vạn, được thưởng hai thẻ bài bằng bạc, một bài đề “Lạc quyên ngân bài” và một bài đề “Nghĩa sĩ ngân bài”. Các Tri huyện đến Lễ Dương đều kính trọng là người có đức hạnh, thường mời đến huyện nha để hỏi về việc lợi hại cho dân, Nguyễn Đạo trình bày có nhiều điều bổ ích. Tặng: “Hương Hải thuyền sư”. *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn chép là người xã Bình An huyện Thăng Bình, tính ưa tu hành tĩnh mịch, từng chèo thuyền ra đảo Chiêm Bút Lao (cù lao Chàm), dựng am để trụ trì, có phép hàng phục ma quỷ, sau ra Bắc, đến chùa Nguyệt Thường xứ Sơn Nam.

THỔ SẢN

Vàng: ở huyện Hà Đông, núi có vàng, có thuế, mỗi năm mỗi người nộp 3 đồng cân 3 phân, người già ốm nộp một nửa. Xét *Hán thư* chép: huyện Lô Dung có bãi đất vàng. Lại xét *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn chép các núi thuộc phủ Thăng Hoa đều sản vàng, đạo Trà Tế nhiều vàng núi, đạo Trà Nô nhiều vàng sông. Lại xét *Gia Định thông chí* của Trịnh Hoài Đức chép vàng tốt sản ở phủ Thăng Hoa và phủ Điện Bàn.

Đồng: sản ở núi Đức Bối, huyện Hà Đông.

Sắt: sản ở huyện Duy Xuyên, nộp thuế mỗi năm 60 cân.

Đũi: sản ở hai huyện Diên Phước và Duy Xuyên, có hộ chuyên nghiệp. Lựa Đũi của Đông An châu dẹt tốt nhất.

Lụa: sản ở xã Thăng Bình, huyện Diên Phước thì chất dày, sản ở Mã Châu, huyện Duy Xuyên thì chất mỏng.

Sa: sản ở huyện Diên Phước, các thứ sa mỏng Nam Hoa và sa dày dẹt khéo không kém gì Quảng Đông.

Nhiều: sản ở hai huyện Diên Phước và Hà Đông.

Lãnh thơm: sản ở xã Đông Minh, huyện Diên Phước.

Vải: các huyện đều có.

Lúa: có hai loại, tẻ và nếp, các huyện sản xuất ít lúa hàng năm thường nhờ ở gạo Gia Định.

Quế: có thuế, nguồn Thu Bồn huyện Quế Sơn mỗi năm nộp một thanh quế vào hạng thượng thượng, nặng 8 lạng. Nguồn Chiên Đàn thuộc huyện Hà Đông mỗi năm phải nộp 3 thanh quế thượng thượng hạng.

Nam trân: tục gọi là quả lòn bon, đầu đời Minh Mệnh ban cho tên là Nam trân, nguồn Ô Da và nguồn Thu Bồn đều có, tháng 8, tháng 9 quả chín, sắc trắng, vỏ mỏng, vị ngọt và thơm, có lệ thượng tiến để dùng vào việc tế tự. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Nhân đình.

Xoài: chữ Hán là yêm la, lại có tên là đại mông, có lệ thượng tiến.

Đường cát: sản ở huyện Diên Phước, có họ chuyên nghiệp; lại có hạng đường phèn, đường hoa mơ, đường đen, mật thô.

Thuốc lá: sản ở Hoa Viên là tốt nhất, thứ đến thuốc ở Xuân Phương và Cẩm Lệ.

Bánh đậu xanh: sản ở phố Hội An là ngon nhất.

Chè nam: ngon chất là chè nguồn Thu Bồn, huyện Quế Sơn, thứ đến chè huyện Hà Đông.

Muối: sản ở hai huyện Hoà Vang và Lễ Dương, có thuế, mỗi phương nộp thay bằng tiền là 3 tiền.

Mạch môn đông: mọc nhiều ở núi huyện Duy Xuyên, người ta đào lấy củ nấu thành cao để chữa bệnh ho.

Yến sào: sản ở đảo Đại Chiêm (cù lao Chàm), có yến hộ để đi lấy, đồng niên phải nộp 80 lạng.

Đồ gốm: sản ở Thanh Hà, huyện Diên Phước, có hộ chuyên nghiệp.

Cẩm thạch: sản ở núi ngũ hành, huyện Diên Phước.

Đá nam châm: sản ở núi huyện Quế Sơn.

Đá la vân: sản ở núi huyện Duy Xuyên và Quế Sơn, có đá sắc xanh và đá sắc tím, dùng làm bia đá, cối xay bột và cối giã.

Đá xanh: ở núi xã Trường Bảo, huyện Hoà Vang, đá sắc xanh, vừa dài vừa rộng, người ta đục lấy, dùng làm ghế ngồi hoặc đá lát rất tốt.

Vôi sò: ở sông xã Trà Đoá huyện Lễ Dương, dùng nấu vôi để xây, công dụng ngang với vôi đá.

Than đất: sản ở động cát hai xã Đăng Lương và Ngọc Sơn, huyện Lễ Dương, hàng năm về tháng hè người địa phương đi lấy, bẻ ra từng phiến phơi khô, dùng để đun nấu thay củi.

Cây thông: mọc ở núi huyện Duy Xuyên.

Gỗ muồng: thiết truyền mộc, chất cứng rắn, sắc tím và đen, chôn xuống đất lâu năm không mục, dùng làm cột nhà rất tốt, thớ gỗ có bột vàng, dùng để đồ vào mun lở rất công hiệu.

Gỗ sến: giáng mộc, sắc đỏ, chất rắn, chôn xuống đất được lâu, có thể dùng làm cột.

Gỗ kiên kiên: tử mộc, sản ở núi các huyện.

Cây trám: hàng năm nộp thuế nhựa trám, nguồn Hữu Bang huyện Hà Đông mỗi năm nộp 1.000 cân, nguồn Ô Da huyện Diên Phước nộp 5.000 cân, nguồn Lỗ Đông huyện Hoà Vang nộp 600 cân, nguồn Cu Đê nộp 1.000 cân.

Sáp ong: huyện Hà Đông hàng năm nộp thuế 16 cân 8 lạng, nguồn Ô Da nộp 12 cân 8 lạng.

Mật ong: nguồn Chiên Đàn hàng năm nộp thuế 20 cân, nguồn Ô Da nộp 128 cân.

Mây nước: nguồn Chiên Đàn hàng năm nộp thuế 3000 sọt.

Mây sắt: nguồn Ô Da hàng năm nộp thuế 3.400 sọt.

Mây rồng: nguồn Ô Da hàng năm nộp thuế 20 cây.

Chim mía: giá tước, hàng năm tháng 3 lúa chín, giống chim này đậu từng đàn trên cây mía, ăn thóc, người địa phương nhân đêm chằng lưới bắt được nhiều, vị rất thơm và ngon.

Chim vàng anh: hoàng anh, các huyện đều có.

Chim nhung: tần cát liểu, ven núi đều có.

Cá trôi: hoàn ngư, sống ở các khe, hàng năm nước lũ mùa thu, nước xuống đến đâu cá theo đến đấy, người ta chài được có hàng ngàn.

Cá gáy: lý ngư, sông ngòi các nơi đều có, nước lũ mùa thu, người ta chài lưới được nhiều.

Cá vảnh: vịnh ngư, sản ở vũng Trà Sơn, sắc trắng, làm mắm rất ngon, có lẽ thượng tiến.

Cua đá: sản ở ruộng bùn xã Hoá Khê trang tây, huyện Hoà Vang, người ta phải khơi xuống mấy thước mới lấy được, có công dụng chữa chứng đau mắt.

Chá thiên tử: sản ở nguồn Cu Đê, huyện Hoà vang, tức là con ve ve, sau khi lột xác rất béo, xào ăn vị ngọt và thơm.

Hồ đăng tử: tục gọi dun mây, sản ở nguồn Cu Đê, huyện Hoà Vang.

ĐẠI NAM NHẬT THÔNG CHÍ

QUYỂN VIII

TỈNH QUẢNG NGÃI

Đông tây cách nhau 39 dặm, nam bắc cách nhau 153 dặm, phía đông đến biển 60 dặm, phía tây đến đất Man 33 dặm, phía nam đến địa giới huyện Bồng Sơn tỉnh Bình Định 98 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Hà Đông tỉnh Quảng Nam 55 dặm, phía đông nam đến địa giới huyện Bồng Sơn tỉnh Bình Định 103 dặm, phía tây nam đến địa giới huyện Bồng Sơn 130 dặm, phía đông bắc đến địa giới huyện Hà Đông tỉnh Quảng Nam 41 dặm, phía tây bắc đến địa giới huyện Hà Đông 59 dặm. Từ tỉnh lỵ đi ra Bắc đến Kinh thành 583 dặm.

PHÂN DÃ

Theo thiên văn thuộc khu vực sao Dực sao Chấn, về tinh thứ sao Thuần Vĩ.

DỤNG ĐẶT VÀ DIỄN CÁCH

Xưa là đất Việt Thường thị, đời Tần thuộc Tượng Quận; đời Hán là bờ cõi quận Nhật Nam, đời Đường thuộc Lâm Ấp, đời Tống là đất Cổ Lũy của Chiêm Thành. Nước ta nhà Nhuận Hồ lấy đất này đặt hai châu Tư và Nghĩa, thời thuộc Minh, đất này thuộc phủ Thăng Hoa, nhưng đất vẫn bị Chiêm Thành chiếm cứ. Đầu đời Lê gọi là Nam Giới, cũng là đất ki mi. Đời Hồng Đức, vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, lấy lại đất này đặt làm phủ Tư Nghĩa, lãnh 3 huyện (Nghĩa Giang, Bình Sơn và Mộ Hoa) lệ vào Quảng Nam thừa tuyên. Thái Tổ Gia Dụ hoàng đế trấn giữ Thuận Quảng, năm Nhâm Dần thứ 45 (Lê Hoàng Định năm thứ 3) (1602) đổi phủ Tư Nghĩa làm phủ Quảng Nghĩa, đặt các chức tuần phủ và khám lý, vẫn lệ vào Quảng Nam. Đời Tây Sơn đổi làm phủ Hoà Nghĩa. Năm Tân Dậu (1801), Thế Tổ Cao hoàng đế đánh dẹp Tây Sơn, thu lại đất này, đổi gọi là dinh Quảng Nghĩa, đặt các chức lưu thủ, cai bạ, ký lục. Năm Gia Long thứ 7, đổi làm trấn, năm thứ 9 đổi lưu thủ làm trấn thủ. Năm Minh Mệnh thứ 8 lại đổi cai bạ và ký lục làm hiệp trấn và tham hiệp, năm thứ 10, đổi trấn làm tỉnh gọi là tỉnh Quảng Ngãi (Nghĩa), đặt hai ty bố chánh và án sát, do tuần phủ Nam Ngãi lãnh cả; năm thứ 15 lại gọi là

tỉnh Nam Trực. Năm Thiệu Trị thứ 7 đặt tuần phủ Quảng Ngãi, và đổi đặt tổng đốc Nam Ngãi. Nay lãnh 1 phủ 3 huyện.

Phủ Tư Nghĩa: ở cách tỉnh thành 8 dặm về phía tây nam, tứ chí cũng như tỉnh. Nguyên là đất Cổ Lũy của Chiêm Thành, nhà Nhuận Hồ lấy đặt làm châu Tư và châu Nghĩa, nhà Lê gọi là châu Cổ Lũy, sau đổi làm phủ Tư Nghĩa lệ vào xứ Quảng Nam. Đầu bản triều đổi làm phủ Quảng Nghĩa, vẫn lệ xứ Quảng Nam, đầu đời Gia Long đặt riêng dinh Quảng Nghĩa, lấy phủ Quảng Nghĩa lệ vào. Năm Minh Mệnh thứ 13, lại gọi theo tên cũ là phủ Tư Nghĩa, kiêm lý huyện Chương Nghĩa. Nay lãnh 3 huyện 13 tổng, gồm 446 xã thôn phường ấp.

Huyện Chương Nghĩa⁽¹⁾: đông tây cách nhau 37 dặm, nam bắc cách nhau 36 dặm, phía đông đến biển 14 dặm, phía tây đến miền sơn Man 23 dặm, phía nam đến huyện Mộ Đức 18 dặm, phía bắc đến huyện Bình Sơn 18 dặm. Đời Lê là huyện Nghĩa Giang, sau đổi làm huyện Chương Nghĩa; đầu bản triều vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 11, do phủ nha kiêm lý. Nay lãnh 6 tổng, gồm 112 xã thôn phường ấp.

(1) Tương đương với huyện Tư Nghĩa và một phần huyện Nghĩa Hành ngày nay.

Huyện Bình Sơn: cách phủ 34 dặm về phía bắc, đông tây cách nhau 12 dặm, nam bắc cách nhau 46 dặm, phía đông đến biển 21 dặm, phía tây đến miền sơn Man 21 dặm, phía nam đến huyện Chương Nghĩa 29 dặm, phía bắc đến huyện Hà Đông tỉnh Quảng Nam 17 dặm. Đời Nhuận Hồ đặt huyện Trì Bình, đời Lê đổi làm huyện Bình Dương, sau đổi làm Bình Sơn; bản triều vẫn theo như thế. Nay lãnh 6 tổng, gồm 159 xã thôn phường ấp vạn trại.

Huyện Mộ Đức⁽¹⁾: cách phủ 20 dặm về phía nam, đông tây cách nhau 21 dặm, nam bắc cách nhau 42 dặm, phía đông đến biển 10 dặm, phía tây đến huyện Chương Nghĩa 11 dặm, phía nam đến huyện Bồng Sơn tỉnh Bình Định 40 dặm, phía bắc đến huyện Chương Nghĩa 2 dặm. Đời Nhuận Hồ là huyện Khê Cẩm thuộc châu Nghĩa; đời Lê đổi là huyện Mộ Hoa, bản triều vẫn theo như thế. Năm Thiệu Trị thứ nhất vì tránh tên húy (mẹ Thiệu Trị) đổi làm Mộ Đức. Nay lãnh 6 tổng, 175 xã thôn phường ấp.

HÌNH THẾ

Phía đông tỉnh có đảo Hoàn Sa (tức đảo Hoàng Sa), liền cát và biển làm trì, phía tây nam

(1) Tương đương với huyện Mộ Đức và một phần huyện Đức Phổ ngày nay.

miền sơn Man, có lũy dài vững vàng, phía nam liền với tỉnh Bình Định, có đèo Bến Đá chắn ngang, phía bắc giáp tỉnh Quảng Nam, có ghềnh Sa Thổ làm giới hạn. Núi có tiếng thì có núi Thiên Ấn, núi Thiên Bút và núi Long Đầu, làm phen giậu ở tả hữu. Sông cái thì có sông Trà Khúc, sông Châu Tử và sông Vệ bao bọc trước sau. Năm cơ (5 cơ Tĩnh Man) chia đóng, gìn giữ biên cương, sáu tấn (xem phần “Quan tấn”) bày phòng, vững vàng mặt biển. Chợ phố Phú Đăng nhóm họp hàng hoá, cửa tấn Cổ Lũy tụ tập thuyền buôn; bốn nguồn ở đầu núi (xem phần “Quan tấn”), là nơi giao dịch của người Kinh, người Man, bốn vũng ở ven biển (xem phần “Sơn xuyên”), là chỗ tàu thuyền qua lại dừng lấy củi nước. Đấy đều là những nơi hình thắng trong tỉnh và là chỗ có tiếng ở kỳ phụ vậy.

KHÍ HẬU

Mùa xuân, mùa hạ và mùa thu khí trời ấm, đến mùa đông mới rét, nhưng cũng không rét lắm. Bốn mùa mỗi mùa có gió khác nhau, mùa xuân thì gió đông thổi nhẹ nhàng mát mẻ, mùa hè thì gió nam mới mạnh, mùa thu mùa đông gió bắc rét dần. Mùa hè sau buổi trưa thì sấm nổi ở tây nam, trước hết gió to bay cát đổ cây rồi mưa, cũng có khi có gió mà không mưa, gọi là giông. Mùa thu mùa đông thỉnh thoảng có bão, nhưng lâu năm mới có một

lần, người ta cho là tai hoạ. Mùa xuân mùa hạ nổi
sấm rồi mưa, gọi là mưa giông, nhưng cũng tùy nơi,
chỗ có chỗ không, không nhất định. Mùa thu mùa
đông, mây kéo ở phía đông bắc rồi mưa, gọi là mưa
biển, nếu mưa biển mà có sấm sét thì mưa to suốt
ngày, và liền có lụt. Sấm thường dậy vào cuối tháng
chạp ở phía tây nam, đến tháng hai thì sấm dứt có
chớp, tháng 10 thì hết sấm. Mây thì có mây biển,
mây núi; mây biển hay mưa, mây núi cũng có lúc
dày đặc mà không mưa. Khí hậu một năm thường
đến muộn, hoa cúc đến mùa đông mới nở rộ, đấy là
một chứng. Trong bốn mùa, công việc nhà nông
xen nhau, không lúc nào rỗi. Ruộng thì có ruộng
một mùa, ruộng hai mùa, cũng có ruộng ba mùa.
Tháng giêng ruộng đồng trồng dâu, gai, dưa đậu.
Tháng 2 ruộng cạn, gieo mạ bát nguyệt, kể gặt lúa
ba trắng. Mùa hạ tháng 4, ruộng cạn ruộng lầy gieo
mạ vụ thu, tháng 6 ruộng cạn và nương gieo lúa
muộn. Mùa thu tháng 7, đất đồi trồng lạc và gặt lúa
bát nguyệt, tháng 9 ruộng cạn gieo mạ vụ hè. Mùa
đông tháng 10 cấy lúa ba trắng, tháng 11 ruộng lầy
mới gieo, tháng 12 trồng khoai lang, gặt lúa muộn,
phạt cành dâu, thu hoạch mía. Từ tháng giêng đến
tháng 9, tháng nào cũng có thể chăn tằm được, duy
mùa đông trời rét, lá dâu vàng rụng, việc chăn tằm
thừa thớt.

PHONG TỤC

Đất bạc, dân chăm, tính tần tiện không xa hoa, người quân tử thích việc nghĩa, giữ khí tiết; người tiểu nhân thì háms lợi, hay sinh kiện tụng. Địa thế tuy hẹp mà khí mạch tốt, nên đời nào cũng có nhiều người làm đến quan to chức trọng, bước đường thanh thản, trọng được danh vọng. Ở thôn quê thì nhiều người sống lâu, học trò thì tư chất thông minh, nhiều kiến thức, duy người giàu thì thường bị của cải dờilòng, người nghèo thì thường khổ vì sinh nhai không đủ, học nghiệp phần nhiều không chuyên, nhưng nếu biết cố chí thì cũng nhiều người thành tựu. Người làm ruộng thì rất chăm chỉ, nhưng vì nhiều đất xấu, nên thu lợi không được bao nhiêu, thường phải ăn độn ngô khoai. Kỹ nghệ thì chỉ tầm thường. Ngoài những người bày hàng buôn bán chợ phố, còn có bốn hạng đi buôn: một là buôn mọi, hai là buôn gánh, ba là buôn thuyền, bốn là buôn biển. Về hôn nhân, sau khi người mối đã thông tin tức, thì có ba lễ: lễ kết thân, lễ ăn hỏi và lễ rước dâu. Tang lễ thì có nhà theo *Chu Văn Công gia lễ*, có nhà theo *Thọ mai gia lễ*. Sau khi tống táng, đến mùa thu, hoặc sau một năm đến tiết thu thì sấm thịt xôi để tế, có người mời sư vải làm chay, gọi là tuần tháng bảy. Tháng chạp thì tảo mộ, làm cỗ cúng tiên tổ gọi là “chạp tổ”, cúng thần gọi là “chạp thần”. Những ngày 28,

29 và 30 tháng chạp, chợ phố bán đủ các thứ hàng, người già người trẻ đi lại như mắc cửi. Lễ dựng nêu, lễ trừ tịch và 3 ngày Nguyên đán, các nhà đều lễ thờ tiên tổ, con cháu trong nhà theo thứ tự mừng tuổi, bè bạn đi lại chúc nhau. Từ sau ngày mồng 3 đến ngày Nguyên tiêu (15 tháng giêng âm lịch), người thích vui chơi thì chơi gà, đua ngựa, đánh bạc, đánh đu, hát chèo, gọi là chơi Tết. Tiết đoan ngo (mồng 5 tháng 5 âm lịch) thì hái lá làm thuốc gọi là “lá mồng năm”. Đền thần, chùa Phật, xã nào cũng có, mùa xuân mùa thu tế lễ gọi là “kỳ yên”. Ba ngày nguyên⁽¹⁾ cùng nhau lên chùa dâng hương, nhưng không hay bố thí, nên tăng ni đều nghèo túng lam lũ. Tục thích đồng bóng, ham hát tuồng, người ốm không uống thuốc, thường mời thầy cúng về nhà bày cúng để mong khỏi bệnh. Có việc vui mừng thì bày tiệc ăn uống và hát tuồng, không ngại phí tổn.

Phụ: Phong tục người Man.

Tục ở nhà sàn, một nhà sàn dài, phòng giữa là bếp, ở ngoài bếp là sàn để ngồi họp, ăn uống. Ban đêm thì con trai con gái nằm quanh bếp, không có giường phản. Dưới sàn nuôi súc vật. Gọi bố là cha, gọi mẹ là mẹ, gọi con là ong; uống rượu là “hách

(1) Ba ngày nguyên: thượng nguyên: 15 tháng giêng âm lịch; trung nguyên: 15 tháng 7 âm lịch; hạ nguyên: 15 tháng 10 âm lịch.

lộc”, ăn cơm là “xa vong”, chim muông gọi là “ác”. Người có tên không có họ. Tính đêm không tính ngày, không biết mùa năm, chỉ căn cứ vào gốc rạ ở ruộng, mỗi lần gốc rạ thay đổi là tính một năm. Số mục thì thắt nút dây để nhớ. Việc hôn nhân thì dùng đồ đồng làm của dấn cưới. Đàn ông thì dùng dây gai dệt làm khố, đàn bà dùng cả tấm vải quây lại làm váy. Gác chòi để chứa thóc gạo. Để của cải ở ven khe, không lấy trộm của nhau. Dẫu nghèo cực cũng không ăn xin. Ngoài việc săn bắn, không cờ bạc chơi bài, tính rất thuần phác. Trai gái không hoà gian. Có bệnh thì mổ súc vật để cầu đảo, không uống thuốc. Người chết thì bỏ xác ở trên cây, không có quan quách.

THÀNH TRÌ

Thành tỉnh Quảng Ngãi: chu vi 200 trượng 2 thước linh, cao 1 trượng, 3 cửa, hào rộng 5 trượng sâu 1 trượng, ở địa phận xã Chính Mông huyện Chương Nghĩa. Nguyên trước tỉnh thành ở địa phận xã Phú Nhân, huyện Bình Sơn, đầu đời Gia Long dời đến xã Phú Đăng, huyện Chương Nghĩa, năm thứ 14 xây bằng đá ong.

Lỵ sở phủ Tư Nghĩa: chu vi 314 trượng, rào bằng tre, ở xã An Hoà huyện Chương Nghĩa do phủ kiêm lý. Đầu đời Gia Long ở địa phận phường Đức Yên, năm Minh Mệnh thứ 3 dời đến chỗ hiện nay. •

Lỵ sở huyện Bình Sơn: chu vi 48 trượng, rào bằng tre, ở thôn Liên Trì. Đầu đời Gia Long ở thôn Tiên Đào, năm Minh Mệnh thứ 3 dời đến chỗ hiện nay.

Lỵ sở huyện Mộ Đức: chu vi 50 trượng linh, rào bằng tre, ở thôn Năng Yên, dựng từ đầu đời Gia Long.

TRƯỜNG HỌC

Trường học tỉnh Quảng Ngãi: ở xã Chính Mông về phía tây bắc tỉnh thành, dựng từ đời Gia Long, đến năm Minh Mệnh thứ 13 sửa lại, năm Tự Đức thứ 3 lập ngôi.

Trường học huyện Bình Sơn: ở xã Tiên Đào về phía tây huyện lỵ, dựng năm Minh Mệnh thứ 5, đến năm Thiệu Trị thứ 3 sửa lại.

Trường học huyện Mộ Đức: ở địa phận xã Vạn Phúc về phía đông huyện lỵ, dựng năm Minh Mệnh thứ 5, đến năm Thiệu Trị thứ 3 sửa lại.

HỘ KHẨU

Đời Gia Long, số đinh là 15.400 người linh, nay là 23.524 người.

THUẾ RUỘNG

Ruộng đất 50.520 mẫu, ngạch thuế là 40.674 hộ thóc, 44.020 quan tiền, 1.390 lạng bạc.

NÚI SÔNG

Núi Thiên Bút: ở cách huyện Chương Nghĩa chừng 4 dặm về phía bắc. Hình núi bốn mặt thấp, mà ở giữa cao vọt lên, trông như cây bút dựng, nên gọi tên thế. Xưa Tân Minh hầu Nguyễn Cư Trinh làm Tuần phủ Quảng Ngãi đề vịnh *Mười cảnh ở Quảng Ngãi*, có một đề là “Thiên Bút phê vân” (núi Thiên Bút phê mây).

Núi Đại An: ở cách huyện Chương Nghĩa 8 dặm về phía đông nam, ngọn tảng chót vót, cây cối um tùm, gần đấy về phía bắc có núi Tự Sơn.

Núi Voi: ở cách huyện Chương Nghĩa 2 dặm về phía đông bắc, thế núi ngất ngưỡng như đầu voi, nên gọi tên thế.

Núi Lương Thạch: ở cách huyện Chương Nghĩa 11 dặm về phía nam, đá núi lởm chởm, cây cối xanh tươi.

Núi Hồ Đột: ở cách huyện Chương Nghĩa 10 dặm về phía tây, thế cao như cộp nhảy, nên gọi tên thế.

Núi Định Cương: ở cách huyện Chương Nghĩa 18 dặm về phía tây nam, ngọn tảng tốt đẹp, gần về phía nam có núi Tang Trống.

Núi Mông Sơn: ở cách huyện Chương Nghĩa 18 dặm lệch về phía tây nam, cao đẹp quanh co. Đồn Tuy An đóng ở phía tây núi.

Núi Phú Lâm: ở cách huyện Chương Nghĩa 27 dặm về phía tây, thế cao dốc như đứng, cây cối xanh tốt.

Núi Chùa: ở cách huyện Chương Nghĩa 4 dặm về phía tây nam.

Núi Dương Sơn: ở cách huyện Chương Nghĩa 4 dặm về phía đông.

Núi Đá Vách: tức Thạch Bích, ở cách huyện Chương Nghĩa 21 dặm về phía tây, thế núi đứng sừng, vách núi dốc đứng, cây cối um tùm, không ai dẫn hái, sớm khói đượm tía, chiều khe ngậm son, nắng chiếu vào thì đá núi lốm đốm như sao sáng. Tập *Mười cảnh ở Quảng Ngãi* của Nguyễn Cư Trinh, có một đề là “Thạch bích tà dương” (núi Thạch bích mặt trời chiều), tức là núi này. Xưa kia sào huyệt ác Man ở đây, hồi đầu bản triều đặt sáu đạo quân để phòng ngự. Đời Gia Long, đắp lũy dài và đóng quân phòng thủ.

Núi Tố Sơn: ở cách huyện Chương Nghĩa chừng 1 dặm về phía tây.

Núi Kỳ Lâm: ở phía tây huyện Chương Nghĩa, ngoài lũy dài chừng 2 dặm, về phía tây gần núi Tượng Đầu, cây cối xanh tốt.

Núi Bình Đề: ở phía tây nam huyện Chương Nghĩa, ngoài lũy dài chừng 2 dặm.

Núi Nhuệ Sơn: ở phía tây nam huyện Chương Nghĩa, ngoài lũy dài chừng 2 dặm.

Núi Thạch Khê: ở lệch về phía tây nam huyện Chương Nghĩa, ngoài lũy dài chừng 2 dặm, đá núi cao vót.

Núi Thiên Ấn: ở cách huyện Bình Sơn 30 dặm về phía nam, quanh co đến 4 dặm, cao hơn trăm trượng, đỉnh núi bằng phẳng, rộng chừng vài ba mẫu, bốn mặt vuông bằng, trông xa như hình cái ấn nên gọi tên thế. Trên núi có chùa, trước chùa có giếng cổ, sâu 55 trượng, nước rất trong, cạnh giếng có cây cổ, đáng thưởng ngoạn. Tương truyền xưa kia có một vị sư dựng chùa ở đây, khổ vì không có nước, bèn đào một cái giếng ở đỉnh núi trước chùa, cố sức đào 20 năm mới đến mạch nước, khi đào giếng thành công thì vị sư ấy tịch, đến nay các trụ trì chùa này được nhờ giếng ấy. Chân núi kề sông Trà Khúc, phía bắc ngang với núi La vọng, phía đông giáp núi Tam Thai, phía tây liền núi Long Thủ. Tập *Mười cảnh ở Quảng Ngãi* của Nguyễn Cư Trinh, có một đề là “Thiên Ấn niêm hà” (Thiên Ấn đóng sông), tức là núi này. Năm Tự Đức thứ 3 liệt vào điển thờ.

Núi Đầu Rồng: tức Long Đầu, ở cách huyện Bình Sơn 31 dặm về phía nam, hình thế khuất khúc, sống núi Sâm Hội chạy về nam, đến vực sông Trà Khúc thì dừng, hình như rồng thần hút nước, nên

gọi tên thế. Trên núi có miếu cổ thờ Long Vân tướng quân, sườn núi có ba đường đi đều sâu như giếng. Tương truyền hồi Cao Biền nhà Đường cỡi diều giấy đến đây yểm đoạn long mạch, hoang đường không tin được. Trong tập *Mười cảnh ở Quảng Ngãi* có một đề là “Long đầu hí thủy” (Đầu rồng vờn nước), tức là núi này.

Núi Vu Sơn: ở cách huyện Bình Sơn 10 dặm về phía tây, chót vót chọc trời, là chỗ phát mạch của các núi trong huyện, phía sau núi rậm rạp, hươu nai thành đàn. Người sau có thơ tục vịnh “Vu Sơn lộc trường” (Bãi hươu ở núi Vu Sơn), làm cảnh thứ 11 của Quảng Ngãi.

Núi Vân Phong: ở ngoài nguồn Thanh Cù về phía tây nam huyện Bình Sơn, hình thế chót vót, như chọc tầng mây, tầng lớp quanh co, đứng xa mà trông, tươi sáng mà biếc mờ, như sắc trời mới sáng. Núi ở trong đất Man, vết chân người ít khi đi đến. Tập *Mười cảnh ở Quảng Ngãi*, có một đề là “Vân Phong dạ vũ” (Mưa đêm ở núi Vân Phong), tức là núi này.

Núi Sâm Hội: ở cách huyện Bình Sơn 70 dặm về phía đông nam, trên núi gò chòm đứng sừng, người ta lên núi giậm chân hoặc dẫn cây đều nghe có tiếng ầm ầm như sấm, nên tục gọi núi Thanh Thanh. Núi có sản xuất thổ sâm.

Núi Ba Bể: ở cách huyện Bình Sơn 12 dặm về phía bắc, ở chỗ đường rẽ nổi vọt lên 5, 6 ngọn, chạy dài quanh co, chỗ lõm ở giữa có mấy chục mẫu ruộng, dưới có nước khe tưới ruộng rất tiện, duy cái gò phía nam có đường đá, khi nước khe đầy thì tràn qua đường đá mà chảy ra. Các ruộng ở ngoài núi cũng nhờ khe mà được tưới.

Núi Trấn Công: ở cách huyện Chương Nghĩa 12 dặm về phía bắc. Phía bắc núi kề sông Trà Khúc, cây cối xanh rờn, phía đông có đền thờ Trấn Công họ Bùi nên gọi tên thế. Tương truyền dưới núi có động nước thông với đầm Trà, có một con cá lớn bằng cái thuyền mỗi khi quẫy tiếng vang như sấm, gặp năm hạn đến cầu đảo, liền thấy ứng nghiệm.

Núi La Vọng: ở cách huyện Bình Sơn 30 dặm về phía đông nam, đất sản nhiều sâm tốt.

Núi Phu Bách: ở cách huyện Bình Sơn 20 dặm về phía đông nam.

Núi Trà Sơn: ở cách huyện Bình Sơn 26 dặm về phía đông nam.

Núi Đồng Vinh: ở cách huyện Bình Sơn 20 dặm về phía đông nam, gần núi có Vệ thành Tam Ti xưa.

Núi Hàm Giang: ở cách huyện Bình Sơn 22 dặm về phía đông nam.

Núi A Linh: ở cách huyện Bình Sơn 27 dặm về phía đông nam, hình thế cao dốc, xung quanh lẫn lộn đất và cát, có sản nhiều sâm tốt.

Núi Giao Sơn: ở cách huyện Bình Sơn 19 dặm về phía nam.

Núi Động Đàn: ở cách huyện Bình Sơn 17 dặm về phía nam.

Núi Xuân An: ở cách huyện Bình Sơn 60 dặm về phía đông nam, thế núi cao vót, cây cối um tùm, người ta dẫn gỗ trong núi, tiếng vang ra ngoài nghe như tiếng trống.

Núi Thổ Sơn: ở cách huyện Bình Sơn 22 dặm về phía nam.

Núi Vũ Sơn: ở cách huyện Bình Sơn 29 dặm về phía nam, hình núi chót vót, phía nam gần núi Thổ Sơn.

Núi Viên Kiệu: ở cách huyện Bình Sơn 17 dặm về phía nam, nổi vọt lên ở quãng đất bằng, hình tròn như cái chuông úp.

Núi Tam Phái: ở cách huyện Bình Sơn 7 dặm về phía nam, hình núi ba đợt thấp xuống, ba đợt nổi cao, tục gọi “đường rừng Ba gò”, cây cối um tùm, cỏ tranh rậm rạp, trộm cướp và hùm beo hay nấp ở đây, người đi phải đề phòng. Ngạn ngữ có câu: “Cách sông khó lội, phải đợi đi đò, cách đường Ba gò, phải

cùng nhau đi”, là chỉ chỗ này. Đời Gia Long, Tả quân Lê Văn Duyệt mở cuộc săn bắn lớn ở đây, được rất nhiều cọp; lại bắt dân phát hết cỏ tranh, nay đã hơi yên, cạnh rừng đã lác đác có người ở.

Núi Châu Nhai: ở cách huyện Bình Sơn 22 dặm về phía tây nam.

Núi Liên Trì: ở cách huyện Bình Sơn 7 dặm về phía nam, thế núi cao dốc, tục gọi là núi Chóp Lọng (Cái đỉnh).

Núi Tân Sơn: ở cách huyện Bình Sơn 7 dặm về phía nam, nay đổi tên là núi Tiêu Sơn.

Núi Phượng Hoàng: ở cách huyện Bình Sơn 19 dặm về phía đông nam.

Núi Trường Tẩu: ở cách huyện Bình Sơn 11 dặm về phía đông nam, phía đông có núi Mông Sơn, phía tây gần núi Tân Sơn.

Núi Trung Sơn: ở cách huyện Bình Sơn chừng 1 dặm về phía đông nam, tục gọi núi Phố Tiên. Núi chia làm nhánh, về phía đông bắc đứng sừng trên bờ biển, về phía tả núi là chỗ phát nguyên của nước khe, vì bên ngoài có núi cát chắn ngang, nên nước không chảy về phía đông mà chảy ngược về phía tây nam, rồi lại quanh chảy về phía đông, về phía hữu núi, nước khe chảy vào sông Châu Tử, sản những son và sâm tốt.

Núi Phú Nhiêu: ở cách huyện Bình Sơn 21 dặm về phía đông nam.

Núi Diệp Sơn: ở cách huyện Bình Sơn 25 dặm về phía đông nam.

Núi Hoà Sơn: ở cách huyện Bình Sơn 14 dặm về phía đông nam.

Núi Tổng Bồ: ở cách huyện Bình Sơn 16 dặm về phía đông nam.

Núi Bạch Mi: ở cách huyện Bình Sơn 10 dặm về phía nam.

Núi Hắc Thạch: ở cách huyện Bình Sơn 16 dặm về phía đông nam.

Núi Qui Sơn: ở cách huyện Bình Sơn 12 dặm về phía đông nam.

Núi Diệp Thạch: ở cách huyện Bình Sơn 16 dặm về phía nam, thế núi cao vót, phía tây núi có chùa, gọi là chùa Long Hưng.

Núi Tân An: ở cách huyện Bình Sơn 34 dặm về phía tây nam, gần về phía đông có núi Thổ Sơn và núi Hương Trà.

Núi Tân Minh: ở cách huyện Bình Sơn 12 dặm về phía tây, thế núi cao, đá lởm chởm.

Núi Cẩm: ở cách huyện Bình Sơn 2 dặm phía nam, là núi án của huyện, cây cối xanh tốt, cấm dân không được hái củi, nên gọi tên thế.

Núi Kiếm: ở cách huyện Bình Sơn 13 dặm về phía tây, hình như thanh kiếm, nên gọi tên thế.

Núi Trì Bình: ở cách huyện Bình Sơn 20 dặm về phía bắc, tục gọi núi Địa Đầu, gần về phía nam núi này có núi Kiều và núi Đầu.

Núi Xuân An: ở cách huyện Bình Sơn 8 dặm về phía nam.

Núi An Lộc: ở cách huyện Bình Sơn 10 dặm về phía đông nam, phía tả và phía hữu gò đóng gập ghềnh hiểm trở.

Núi Yến: ở cách huyện Bình Sơn 22 dặm về phía đông, gần về phía bắc có mũi Tổng Bình.

Núi An Hoà: ở cách huyện Bình Sơn 15 dặm về phía đông, thế núi cao dốc, có sông ba mặt quanh chân núi.

Núi Phúc Thuận: ở cách huyện Bình Sơn 22 dặm về phía đông bắc, tục gọi núi Hang Ến, gần về phía bắc có núi Diệp Thạch.

Núi Tam Thai: ở cách huyện Bình Sơn 8 dặm về phía đông, đất núi sắc đỏ như son, đứng ở phía đông và phía tây mà trông thì thấy ba ngọn bằng

phẳng và tròn, nên gọi tên núi là Tam Thai. Đứng ở phía nam và phía bắc mà trông thì giống hai con voi giao đầu với nhau nên lại gọi là Tượng Sơn.

Núi An Hải: ở cách huyện Bình Sơn 37 dặm về phía bắc, phía đông núi có cồn cát sát bãi biển, hình tròn như cái mâm.

Núi Nhự Tiên: ở cách huyện Bình Sơn 20 dặm về phía bắc. Phía bắc núi là địa giới tỉnh Quảng Nam, là thủ giới của lũy dài.

Núi Kiền Kiền: ở phía tây huyện Bình Sơn, ngoài lũy dài 2 dặm.

Núi Gió: ở phía tây huyện Bình Sơn, ngoài lũy dài 3 dặm.

Núi Bắc Lý: ở phía tây huyện Bình Sơn, ngoài lũy dài 2 dặm.

Núi Mộ Nổ: ở phía tây cửa biển Sa Kỳ, huyện Bình Sơn, tục gọi gò Nổ. Xét *Lê Sử*, thì vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, chúa Chiêm Thành sai em là Thị Nại đem quân lên đến sát ngự dinh, nhà vua mật sai bọn Tả du kích tướng quân Lê Hi Cát đem chu sứ ngầm vào cửa biển Sa Kỳ đắp thành lũy để chặn đường về của giặc, người Chiêm không biết. Khi đại binh đến, giặc thấy ngự dinh tan vỡ, toan chạy về thành Chà Bàn, khi đi

đến núi Mộ Nô, bỗng thấy toán quân Hi Cát chặn đường, bèn trèo núi chạy trốn”. Mộ Nô tức là núi Mộ Nỗ ngày nay.

Núi Long Phượng: ở cách huyện Mộ Đức 7 dặm về phía đông, một dải núi bằng đất, gần phía đông có núi Phúc Lộc, gần phía tây có núi An Nghĩa.

Núi Na: ở cách huyện Mộ Đức 8 dặm về phía nam.

Núi Sơn Diêm: ở cách huyện Mộ Đức 5 dặm về phía nam.

Núi Cô Sơn: ở cách huyện Mộ Đức 7 dặm về phía nam, hình núi cao vót đứng một mình, nên gọi tên thế.

Núi Phú Lộc: ở cách huyện Mộ Đức 8 dặm về phía nam.

Núi Hoành Sơn: ở cách huyện Mộ Đức 16 dặm về phía nam, phía đông gần núi Thạch Tân.

Núi Dương Sơn: ở cách huyện Mộ Đức 18 dặm về phía tây nam, hình núi cao dốc, gần về phía nam có núi Na Sơn.

Núi Chân Mi: ở cách huyện Mộ Đức 8 dặm về phía tây nam, phía tây bắc núi có hồ sen.

Núi Tam Tùng: ở cách huyện Mộ Đức 28 dặm về phía tây nam, thế núi cao vót, có nhiều ác thú.

Núi Toàn Thắng: ở cách huyện Mộ Đức 14 dặm về phía nam.

Núi Lịch Sơn: ở cách huyện Mộ Đức 20 dặm về phía tây nam.

Núi Quang Hiên: ở cách huyện Mộ Đức 18 dặm về phía tây nam, tục gọi núi Lò Rèn, gần về phía nam có núi Độc Động.

Núi Vi Trường: ở cách huyện Mộ Đức 23 dặm về phía tây nam, lại có tên nữa là núi Vạn Lộc, gần về phía nam có năm ngọn núi liền nhau.

Núi Bàn Thạch: ở cách huyện Mộ Đức 36 dặm về phía tây.

Núi Tú Sơn: ở cách huyện Mộ Đức về phía nam, thế núi cao vót, đẹp dễ dễ yêu.

Núi Bạch Thạch: ở cách huyện Mộ Đức 27 dặm về phía nam, sắc đá trắng toát, hình thế cao dốc.

Núi Hoa Chiếu: ở cách huyện Mộ Đức 41 dặm về phía nam.

Núi Long Cốt: ở cách huyện Mộ Đức 27 dặm về phía nam, gần về phía bắc có núi Mang Đầu.

Núi Dương Thượng: ở cách huyện Mộ Đức 44 dặm về phía nam, ở gần về phía nam có núi Hoàn Sơn.

Núi Lâm An: ở cách huyện Mộ Đức 48 dặm về phía nam.

Núi Dương Hạ: ở cách huyện Mộ Đức 25 dặm về phía đông nam.

Núi Mỹ Trang: ở cách huyện Mộ Đức 16 dặm về phía nam.

Núi Bình An: ở cách huyện Mộ Đức 40 dặm về phía tây nam.

Núi Phi Chiêu: ở cách huyện Mộ Đức 52 dặm về phía đông nam, có sông chảy quanh chân núi.

Núi Bảo Truyền: ở cách huyện Mộ Đức 47 dặm về phía đông nam.

Núi Lộ Bôi: ở cách huyện Mộ Đức 55 dặm lệch về phía nam. Năm Nhâm Tuất, Lê Văn Duyệt đem quân tiến đánh quân Tây Sơn, bắt được ngụy Đô đốc là Châu Hữu Mỹ ở Lộ Bôi, tức là núi này.

Núi Thanh Hảo: ở cách huyện Mộ Đức 53 dặm về phía đông nam.

Núi Vĩnh Tuy: ở cách huyện Mộ Đức 66 dặm về phía đông nam.

Núi Dầu Ngựa: tức Mã Đầu ở cách huyện Mộ Đức 70 dặm về phía đông, thế núi chỗ lên chỗ xuống, hình như đầu ngựa, nên gọi tên thế.

Núi Thanh Sơn: ở cách huyện Mộ Đức 66 dặm về phía đông nam.

Núi Cát Sơn: ở cách huyện Mộ Đức 67 dặm về phía đông nam.

Núi Lộc Long: ở cách huyện Mộ Đức 67 dặm về phía đông nam.

Núi La Bích: ở cách huyện Mộ Đức 76 dặm về phía đông nam, gần núi có đầm cũng gọi là đầm La Bích.

Núi Đồng Phú: ở cách huyện Mộ Đức 64 dặm về phía đông nam.

Núi Độc Sơn: ở cách huyện Mộ Đức 64 dặm về phía đông nam.

Núi Sa Băng: ở thôn An Khương huyện Mộ Đức, về phía đông có núi đất dân đội Sa Băng ở vòng quanh chân núi, bên cạnh có lũy cũ, gọi là đồn Sa Băng, hồi đầu trung hưng, thường đóng quân và chứa lương ở đây. Gần về phía tây có núi Đảo Sơn, nhiều đá to, cây cối thưa thớt.

Đèo Cung Quăng: ở cách huyện Mộ Đức 89 dặm về phía đông nam.

Núi Diên Trường: ở cách huyện Mộ Đức 72 dặm về phía đông nam, là đầu đường Bến Đá giáp địa phận huyện Bồng Sơn tỉnh Bình Định, tục gọi núi

Mỹ Nhai. Từ chân núi đến đỉnh núi, bậc đá gồ ghề. Tương truyền, trước có sư tên là Hiến lấy đá lát đường, tiện cho hành khách. Từ đỉnh núi trở xuống, hình núi kéo dài, phía đông có ngã đường đến thủ sở Hoàng Sa, phía nam đến phường Tân An, hình thế năm đợt xuống, năm đợt lên. Hồi đầu bản triều, Nội tán Nguyễn Khoa Đăng chia địa giới Quảng Ngãi và Bình Định lập cột mốc ở đây, nay vẫn còn dấu vết.

Núi Nam Chân: ở cách huyện Bình Sơn 25 dặm về phía nam. Núi kề sát bãi biển làm mũi Nam Chân, gần về phía bắc có mũi Đầu Ngựa, phía nam gần mũi Tổng Bình. Đỉnh núi rất cao, thuyền nước Thanh đi về phương Nam, lấy làm tiêu chí.

Hòn Cỏ: ở cách huyện Bình Sơn 73 dặm về phía đông Nam.

Cù Lao Ré (Lý): ở giữa biển, cách huyện Bình Sơn 65 dặm về phía đông, xung quanh nổi cao, ở giữa trũng xuống ước mấy chục mẫu, nhân dân 2 phường Vĩnh An và An Hải ở tại đấy. Phía đông đảo có động, trên động có chùa mấy gian, có giường đá, kỉ đá, hai bên hữu động có giếng, nước trong ngọt, xung quanh cây cối tốt tươi, khi có giặc biển, thì dân phường ẩn núp ở đấy. Đất sản nhiều lạc và ngô.

Đảo Hoàng Sa: ở phía đông cù lao Ré huyện Bình Sơn. Từ bờ biển Sa Kỳ đi thuyền ra, thuận gió thì độ ba bốn ngày đêm có thể đến nơi. Có đến hơn 130 đảo nhỏ cách nhau hoặc một ngày đường, hoặc mấy trống canh. Trong đảo có bãi cát vàng, liên tiếp kéo dài không biết hàng mấy ngàn dặm, bằng phẳng, rộng rãi, tục gọi “Vạn lý trường sa”, nước rất trong, trên bãi có giếng nước ngọt, chim biển tụ tập không biết cơ man nào. Sản nhiều ốc hoa, hải sâm, đồi mồi, vích, cùng những hàng hoá của thuyền người Thanh bị bão, trôi giạt vào đấy.

Hồi đầu bản triều, đặt đội Hoàng Sa, có 70 người, lấy dân xã An Vĩnh sung vào, hàng năm, cứ tháng 3, là ra biển tìm kiếm hải vật, đến tháng 8, thì do cửa biển Tư Hiền về nộp, lại đặt đội Bắc Hải, do đội Hoàng Sa kiêm quản, để đi lấy hải vật ở các đảo. Phía đông đảo Hoàng Sa gần phủ Quỳnh Châu đảo Hải Nam nước Thanh, đầu đời Gia Long phỏng theo lệ cũ đặt đội Hoàng Sa, sau lại bỏ. Đầu đời Minh Mệnh, thường sai người đi thuyền công đến đấy thăm dò đường biển, thấy một nơi có cồn cát trắng chu vi 1.070 trượng, cây cối xanh tốt, giữa cồn cát có giếng, phía tây nam cồn có ngôi miếu cổ, không rõ dựng từ thời nào, có bia khắc bốn chữ “Vạn lý ba bình” (muôn dặm sóng yên). Đảo này xưa gọi là núi Phật Tự, phía đông và phía tây đảo đều là đá

san hô, mọc vòng quanh ở mặt nước. Về phía tây bắc tiếp với đá san hô nổi lên một cồn chu vi 340 trượng, cao 1 trượng 2 thước ngang với cồn cát, gọi là đá Bàn Than. Năm Minh Mệnh thứ 16, sai thuyền công chở gạch đá đến đây xây đền, dựng bia đá ở phía tả đền để ghi dấu và tra hột các thứ cây ở ba mặt tả hữu và sau. Bình phu đắp nền miếu đào được lá đồng và gang sắt có đến hơn 2.000 cân.

*

* *

Sông Trà Khúc: ở cách huyện Chương Nghĩa 8 dặm về phía bắc, bờ phía bắc sông là đất huyện Bình Sơn. Sông nguồn ra từ núi Man ở ngoài lũy dài, chảy về đông qua nguồn Thanh Cù, lại chảy về đông bắc 10 dặm qua trại Kim Thành, chuyển chảy về đông bắc 10 dặm qua trại Phúc Lâm, lại 4 dặm qua trại An Mỹ, lại 4 dặm qua thôn Diên Niên, lại 6 dặm qua thôn Phúc Lộc, lại 3 dặm qua thôn Chiêu Lộc, lại chuyển sang đông nam 3 dặm qua xã Thu Phố, lại quặt chảy sang đông bắc 4 dặm đến xã An Nhân, lại chảy sang đông 20 dặm rồi đổ ra cửa biển Đại Cổ Lũy. Năm Tự Đức thứ 3 liệt vào hàng sông lớn, ghi vào điển thờ.

Sông Vệ: ở cách huyện Chương Nghĩa 18 dặm về phía nam, nguồn ra từ núi Đồng Khố tỉnh Bình Định, chảy về phía bắc nguồn An Ba, lại chảy sang

đông bắc 48 dặm qua xã Long Phượng, lại 3 dặm qua xã An Mạc, lại 12 dặm, rồi đổ ra cửa biển Đại Cổ Lũy. Năm Minh Mệnh đúc cửa đình, khắc hình tượng vào Dụ đình.

Sông Phúc Hậu: ở cách huyện Chương Nghĩa 12 dặm về phía tây nam, nguồn ra từ núi Trường Hoà, chảy về đông bắc chia thành hai nhánh: một nhánh từ sông xã Phúc Hậu chảy về phía đông 8 dặm qua xã Thu Phố lại chia thành hai, một dòng chảy về phía đông 12 dặm qua xã Nhu Năng và một dòng chảy về phía đông bắc qua lỵ sở huyện Chương Nghĩa, lại chảy chuyển sang phía đông 8 dặm thì hợp vào ngã ba Nha Năng; một nhánh từ sông xã Phúc Hậu chảy về phía đông bắc 36 dặm, rồi đổ vào sông Vệ.

Sông Châu Tử: ở cách lỵ sở huyện Bình Sơn chừng 10 trương, trước tên là sông Châu Ổ, nguồn ra từ Thanh Bồng, chảy về phía đông 65 dặm qua thôn Giao Thủy, lại sang phía đông bắc 5 dặm qua xã Mỹ Huệ, lại 8 dặm nữa qua thôn Tân An, lại 1 dặm nữa qua ấp Chỉ Tượng, rồi đổ ra cửa biển Thái Cần.

Sông Trà Câu: ở cách huyện Mộ Đức 37 dặm về phía nam, nguồn từ núi Bàn Thạch, chảy về phía đông nam 11 dặm qua ấp Chỉ Thất, lại chảy sang phía đông 2 dặm qua thôn Hoa Chiếu, lại 10 dặm đến ấp Du Xuyên, lại 6 dặm nữa rồi đổ ra cửa biển Mỹ Ý.

Sông Phi Chiêu Đông: ở cách huyện Chương Nghĩa 52 dặm về phía đông nam, nguồn từ khe Tân Định, chảy về phía đông 18 dặm qua thôn Phi Chiêu Đông, đến đây thì chia làm 2 nhánh: một nhánh chảy về phía nam 7 dặm làm thành đầm Lâm Đăng, nhánh còn lại chảy về phía đông bắc 5 dặm đến thôn Đông An, lại chảy 3 dặm rồi đổ ra cửa biển Mỹ Ý.

Khe Kim Thành: ở cách huyện Bình Sơn 37 dặm về phía tây nam, nguồn từ sơn phận thôn Trường Giang chảy về phía đông nam 9 dặm, rồi đổ vào sông Vệ.

Khe Diên Niên: ở cách huyện Bình Sơn 20 dặm về phía nam, nguồn từ núi Viên Sơn, chảy về phía đông nam 4 dặm, rồi đổ vào sông Trà Khúc.

Khe Phúc Lộc: ở cách huyện Bình Sơn 31 dặm về phía nam, nguồn từ núi Châu Nhai, chảy về phía đông 21 dặm rồi đổ vào sông Trà Khúc.

Khe Chiêu Lộc: ở cách huyện Bình Sơn 29 dặm về phía nam, từ sông Trà Khúc chảy về phía bắc 12 dặm qua xã Phong Đăng, rồi hợp lưu vào ngã ba Phú Nhân, chảy 12 dặm qua thôn Tân An, lại chảy 12 dặm qua xã Mỹ Khê Đông, lại 12 dặm rồi đổ ra cửa biển Sa Kỳ.

Khe Phú Nhân: ở cách huyện Bình Sơn 30 dặm về phía nam, từ sông Trà Khúc, chảy về phía đông

bắc 5 dặm qua xã Phong Đăng, rồi hợp lưu vào ngã ba Chiêu Lộc đổ ra cửa biển Sa Kỳ.

Khe Giao Thủy: ở cách huyện Bình Sơn 6 dặm về phía đông, nguồn từ phía đông núi Phố Tiên, chảy về phía tây nam 11 dặm qua thôn Phú Yên, lại chảy về phía bắc 23 dặm, rồi đổ vào sông Châu Tử.

Khe Mỹ Huệ: ở cách huyện Bình Sơn 9 dặm về phía đông bắc, nguồn từ núi Thị Đâu, chảy về phía đông nam 10 dặm, rồi đổ vào sông Châu Tử.

Khe Tân An: ở cách huyện Bình Sơn 16 dặm về phía đông bắc, nước từ đồng ruộng xã Trì Bình chảy về phía đông 3 dặm rồi đổ vào sông Châu Tử.

Khe Trung Sơn: ở cách huyện Bình Sơn 9 dặm, từ phía tây núi Phố Tiên, chảy về phía bắc 5 dặm, rồi hợp vào ngã ba Giao Thủy. Lại có ngòi Côn Mông phát nguồn từ núi Lệ Thủy, chảy về phía tây bắc 7 dặm, đều đổ vào sông Châu Tử.

Khe Chỉ Tượng: ở cách huyện Mộ Đức 25 dặm về phía nam, có hai nguồn: một nguồn từ núi ở ngoài lũy dài đồn Thanh Thủy, một nguồn từ núi ngoài lũy dài đồn Phú Hoà, đều chảy về phía đông bắc 5 dặm qua thôn An Lâm, thì hợp làm một, rồi chảy về phía đông bắc 4 dặm đổ vào sông Trà Cầu.

Hồ Sen: ở cách huyện Mộ Đức 39 dặm về phía nam, có hồ rộng vài ba mẫu thuộc địa phận xã Liên

Chiếu, hình tròn như mặt trăng, sen mọc xanh tốt, trước kia, dân xã hàng năm phải nộp hạt sen, gần đây sen ít dần. Nước hồ chảy ra đồng ruộng thôn Hoa Chiếu rồi chảy về phía nam 6 dặm, đổ vào sông Trà Câu. Tập *Mười cảnh ở Quảng Ngãi* của Nguyễn Cư Trinh có một đề là “Liên trì dục nguyệt” (Hồ sen tắm trăng), tức là hồ này.

Khe Đông An: ở cách huyện Chương Nghĩa 4 dặm về phía đông nam, nguồn ra từ đồng ruộng thôn Thân, chảy về phía đông nam 9 dặm, đổ vào sông Phi Chiêu Đông.

Khe Phú Mỹ: ở cách huyện Chương Nghĩa 11 dặm về phía đông nam, nguồn từ núi Long Bàn, chảy về phía đông 9 dặm, qua xã Nhu Năng lại chảy sang phía đông nam 2 dặm, đổ vào sông Vệ.

Khe Tung: ở trại Truyền Tung huyện Bình Sơn, nguồn từ trong núi chảy ra, vượt qua tảng đá to mà chảy xuống thành suối bay, dưới đá có vực sâu. Tương truyền vực có con cá lớn như bánh xe, nếu nắng lâu mà thấy cá quẫy đuôi như tiếng sấm thì liền có mưa, nếu mưa lâu mà cá quẫy đuôi, thì liền tạnh, người địa phương thường lấy đũa mà nghiệm nắng mưa. Gặp năm đại hạn, người ta thường lấy cỏ độc vắt xuống vực để bả cá, cũng thường được mưa. Nước khe đổ vào sông Châu Tử.

Khe Cống Đá: ở phía tây huyện Bình Sơn, nguồn ra từ sơn phận trại An Hoà, nước ở trong núi chảy ra, có những viên đá như hình quả bưởi, nước rất trong. Dưới cầu đá thì nước sâu thẳm, hai bên núi dựng ở giữa có một phiến đá lớn, bị nước xói khoét thành ba lỗ, có thể trôi qua mà sang, nhưng vì dòng nước chảy xiết, tục truyền người và thú trôi qua hay chết. Trên mặt phiến đá có vết lõm in sâu vào đá đến một thước, to bằng cái thúng, đầu tròn và nhọn như vết ngón chân. Tương truyền đây là vết chân của đạo sĩ Không Lộ, hoang đường không tin được.

Kênh La Hà: ở phía tây huyện Chương Nghĩa, nguồn ra từ sông Cù Uân, chảy về phía đông 35 dặm đổ vào sông Vệ. Hàng năm về mùa xuân mùa hạ dân địa phương hay đắp đập để dẫn nước vào ruộng. Phía nam từ đá núi Cổ Sơn chảy ra một dòng, đá dựng la liệt, qua xã La Hà thì kênh sâu mà chảy thẳng về phía bắc đến Hồ Sơn đường, đá bày ngang dọc như bàn cờ. Tập *Mười cảnh ở Quảng Ngãi*, có một đề là “La Hà thạch trận” (Trận đá ở kênh La Hà) tức là kênh này.

Kênh An Hà: ở huyện Chương Nghĩa, nguồn ra từ sông Cu Uân, nước trong và ngọt; hàng năm về mùa xuân mùa hạ, dân sở tại đắp đập để dẫn nước vào ruộng.

Mỹ Thịnh, một ở trại Hội An, huyện Mộ Đức có một xứ ở xã Hương Thủy. Năm xứ này nước đều nóng như đun sôi, đem gà vịt bỏ xuống có thể làm lông được, chỗ nào nước tràn ra cây cỏ đều khô héo. Dân sở tại đắp bờ để ngăn dòng nước vì ghét nước có mùi tanh.

Vũng Thanh Thủy: ở thôn Thanh Thủy, huyện Bình Sơn.

Vũng Tàu: ở xã Châu Mỹ, huyện Bình Sơn.

Vũng Quýt: ở thôn Lôi Diêm, huyện Bình Sơn.

Vũng An Vĩnh: ở ấp An Vĩnh, huyện Bình Sơn.

Bốn vũng này trên bờ đều có giếng nước ngọt và rừng, tàu thuyền đi lại thường đậu ở đấy để lấy củi nước.

CỔ TÍCH

Thành cổ Châu Sa: ở xã Châu Sa huyện Bình Sơn. Chu vi hơn 5 mẫu 5 sào. Tương truyền có hai thuyết: một thuyết nói là thành Đại La của nước Chiêm Thành; có thuyết nói là Vệ Thành của Tam ty đời Lê. Chưa rõ thuyết nào đúng.

Thành cổ Xuân Quang: ở thôn Xuân Quang huyện Chương Nghĩa, thành đắp bằng đất, cao chừng 5 thước, đông tây 53 trượng, nam bắc 92 trượng, nền cũ vẫn còn. Tương truyền là do Trần Nam dinh Quang Chiêu Vương đắp, thành có đền dân sở tại thờ.

Thành cổ Bình Sơn: ở phía tây các trại An Hoà và Kim Thành huyện Bình Sơn, đồng nội rộng rãi, dân cư đều là người Man. Tương truyền thành là lý sở cũ của huyện Bình Dương đời Lê, chỗ gọi là cửa Thượng Nha, nay vẫn còn sót viên đá tảng cột kho. Địa điểm này nay ở ngoài lũy dài.

CỬA QUAN VÀ TẤN SỞ

Lũy dài Tĩnh Man: ở cách tỉnh thành 23 dặm, phía bắc giáp địa giới huyện Hà Đông tỉnh Quảng Nam, phía nam giáp địa giới huyện Bồng Sơn tỉnh Bình Định, lũy dài 177 dặm. Hồi đầu bản triều, đặt binh sáu đạo để phòng giữ ác man Thạch Bích; năm Gia Long thứ 4, đặt cơ Lục Kiên, theo địa thế các bảo sở mà đắp thêm lũy dài, đặt 27 lân phụ lũy, mỗi lân đặt một cai lân và một phó lân, thay phiên nhau đóng giữ. Năm Minh Mệnh thứ 3 đổi cai lân làm bát phẩm bá hộ, phó lân làm cửu phẩm bá hộ; năm thứ 9 đổi Lục Kiên làm năm cơ Tĩnh Man. Cơ nhất trú phòng 22 bảo là Phú Thọ, Tuy An, Thuận An, Tuấn Lĩnh, Dũng Thủy, Phú Thành, An Lạc, Bảo An, Phú Sơn, Vĩnh Khánh, Phú Lâm, Mỹ Sơn, Kiên Thành, Thổ Sơn, Mỹ Bố, Hưng Nhân, Hưng Bình, Phú Xuyên, Phú Nhuận, Lâm Đình, An Đình, và Giang Ngạn. Cơ nhị trú phòng 21 bảo là Thanh Bồng, An Viên, Thanh Nguyên, Thạch Bàn, Kiên Giáp, Cao Đồi, Trường Giang, An Sơn, Viên Môn, Bàn Thạch,

Câu Giao, Mã Hoàn, Lĩnh Lâm, Hội Vân, Lê Thạch, Nham Thạch, Thạch Phong. Hùng Lĩnh, Chi Trụ, Thanh Khê và Linh Chi. Cơ tam trú phòng 22 bảo, là Kiên Thạch, An Lĩnh, Hùng Thành, Cam Lâm, Tráng Sĩ, Đại Phụ, Phong Nhuệ, Mỹ Lộc, Thanh Thụ, Giảng Vũ, Tú Lĩnh, Thạch Lĩnh, Thạch Lâm, Mỹ Sơn, Trung Phụ, Bồng Lai, Củng Cố, Trường Đình, Trường Hoà, Lí Nhân, Tân Long, và Phúc Lộc. Cơ tứ trú phòng 25 bảo là Phú Lộc, Ninh Giang, Tài Công, Vũ Giáp, Long Bình, Sơn Chi, Giang Bình, Hoà An, Vạn Niên, Thạch Bì, An Thạch, Lập Thạch, Vĩnh Thạch, Bình An, Tân An, Tân Bình, Mậu Lâm, Bích Khuê, Trúc Lâm, Hùng Nghĩa, Xuân Linh, An Phong, Bình Định, Thạch Lũy và Tam Giang. Cơ ngũ trú phòng 24 bảo là Hoà Dương, Lâm Tùng, Nhân Hoà, Thạch Căn, Thuận Lợi, Thanh Thủy, Mỹ Thịnh, Phú Nhân, Thanh Lê, Lương Tài, An Bài, Vạn Phúc, An Tượng, Trạch Lâm, Liệt Sơn, Hương Thanh, Sơn Quan, An Nhân, Thanh Lâm, Thanh Vân, Phúc Thôn, Tài Thọ, An Dũng và Thanh Trung. Sửa sang trường thành, xây đắp 114 bảo, lấy viên lãnh binh tại tỉnh lãnh việc phòng ngự ác Man, thật là chu đáo.

Nguồn Thanh Bồng: ở cách huyện Bình Sơn 21 dặm về phía tây, trước gọi là nguồn Đà Bồng, khoảng đời Minh Mệnh đổi tên hiện nay, có đặt thủ sở, lại

có chỗ giao dịch của nhà buôn với người Man, có đường về phía đông đi đến đồn Đông Dương. Đời Gia Long Tả quân Lê Văn Duyệt đi đánh người Man đóng quân ở đây.

Nguồn Thanh Cù: ở cách huyện Bình Sơn 23 dặm về phía tây, trước gọi là nguồn Cù Bà, đời Minh Mệnh đổi tên hiện nay, có đặt thủ sở.

Nguồn Phụ An: ở cách huyện Chương Nghĩa 23 dặm về phía tây, trước gọi là nguồn Phụ Bà Địa, đời Minh Mệnh đổi tên hiện nay. Lại có đạo sở là An Điểm, An Nghĩa, An Tân và Hương Thụ, mỗi sở đều đặt thủ ngự.

Nguồn An Ba: ở cách huyện Mộ Đức 8 dặm về phía tây, trước gọi là nguồn Ba Tơ, năm Minh Mệnh thứ 2 đổi tên hiện nay. Lại có ba sở Quy Chính, Thanh Lâm và Hạ Lương, mỗi sở đều đặt thủ ngự.

Tấn Thái Càn: ở cách huyện Bình Sơn 10 dặm về phía đông bắc, cửa biển rộng 45 trượng, thủy triều lên sâu 1 trượng, thủy triều xuống sâu 8 thước. Có 2 ghềnh đá, một là ghềnh Ông, một là ghềnh Thạch Bàn, về phía bắc ghềnh Thạch Bàn, cửa lạch rộng, nước sâu, tàu thuyền có thể đi lại; về phía nam ghềnh, cửa lạch hẹp, nước cạn tàu thuyền không thể qua lại. Phía nam có vụng gọi là vụng Quýt. Xét *Lê Sử* chép vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm

Thành, châu sư từ cửa biển Tân Áp tiến vào cửa biển Thái Cần, tung quân đánh tan quân giặc, tức là cửa biển Thái Cần này.

Tấn Sa Kỳ: ở cách huyện Bình Sơn 37 dặm về phía đông nam, cửa biển rộng 145 trượng, thủy triều lên sâu 6 thước, thủy triều xuống sâu 3 thước, có đặt thủ sở. Cửa biển nước sâu ở giữa có ghềnh đá nhô lên mặt nước, đứng xa trông như hình người đứng câu. Người sau tục vịnh bài “Thạch kiếu tẩu” (ông câu trên ghềnh đá) là cảnh thứ 12 ở Quảng Ngãi. Phía nam ghềnh cửa biển rộng, tàu thuyền có thể đi lại, phía bắc ghềnh cửa biển hẹp, tàu thuyền lớn không thể vào được. Phía nam có vụng An Vĩnh, bên ngoài có trấn sơn. Lại ấp An Hải giáp bãi biển, cát đá bồi lấp thành hình tròn như cái mâm. Tập *Mười cảnh ở Quảng Ngãi* có một đề là “An Hải sa bàn” (mâm cát ở An Hải), tức là chỗ này.

Tấn Đại Cổ Lũy: ở cách huyện Chương Nghĩa 17 dặm về phía đông bắc, cửa biển rộng 230 trượng, thủy triều lên sâu 14 thước, thủy triều xuống sâu 10 thước, phía nam là cửa biển lớn, nước sâu, cạn, tàu thuyền ra vào đều do đấy; phía bắc là cửa biển nhỏ, tàu thuyền không thông. Có đặt thủ ngự và hiệp thủ, lại lấy dân phụ lũy sung việc trú phòng. Lại thôn Cổ Lũy, phía đông bắc dựa ven bờ biển, phía tây nam giáp là chỗ giao lưu của sông Vệ và sông Trà,

cách xa làng xóm, trông như ở trong khói nước mờ, là một trong *Mười cảnh ở Quảng Ngãi* đề là “Cổ lũy cô thôn”. Dân địa phương làm nghề dệt chiếu và đánh cá.

Tấn Mỹ Ý: ở cách huyện Mộ Đức 45 dặm về phía đông, cửa biển rộng 8 trượng, thủy triều lên sâu 4 thước, thủy triều xuống sâu 1 thước, có đặt thủ sở. Cửa biển hẹp và cạn, tàu thuyền không thể đỗ được.

Tấn Sa Huỳnh: ở cách huyện Mộ Đức 45 dặm về phía đông nam, cửa biển rộng 45 dặm, thủy triều lên sâu 8 thước, thủy triều xuống sâu 5 thước, có đặt thủ sở. Cửa biển hẹp và cạn, tàu thuyền không thể đỗ được. Về phía nam thủ sở có đường đi đến đèo Cung Quảng, giáp địa giới tỉnh Bình Định.

Tấn Lý Sơn: ở giữa biển, thuộc hải phận huyện Bình Sơn, đối ngọn với tấn Sa Kỳ, có đặt đồn sở để phòng ngự giặc biển.

NHÀ TRẠM

Trạm Ngãi Bình: ở xã Trì Bình, huyện Bình Sơn, phía bắc đến trạm Nam Vân tỉnh Quảng Nam 39 dặm linh 131 trượng, phía nam đến trạm Ngãi Lộc 29 dặm linh. Đầu đời Gia Long gọi là trạm Trì Bình, năm Minh Mệnh thứ 3 đổi tên hiện nay.

Trạm Ngãi Lộc: ở xã Diên Lộc, huyện Bình Sơn, phía nam đến trạm Ngãi Mỹ 13 dặm linh 24 trượng. Đầu đời Gia Long gọi là trạm Diên Lộc, năm Minh Mệnh thứ 3 đổi tên hiện nay.

Trạm Ngãi Mỹ: ở xã Đông Mỹ, huyện Chương Nghĩa, phía nam đến trạm Ngãi Sơn 31 dặm linh 16 trượng. Đầu đời Gia Long gọi là trạm Đông Mỹ, năm Minh Mệnh thứ 3 đổi tên hiện nay.

Trạm Ngãi Sơn: ở xã Tú Sơn, huyện Mộ Đức, phía nam đến trạm Ngãi Quán 33 dặm linh 96 trượng. Đầu đời Gia Long gọi là trạm Hoa Sơn, năm Minh Mệnh thứ 3, đổi tên hiện nay (xã Hoa Sơn đổi là Tú Sơn từ năm Thiệu Trị thứ nhất).

Trạm Ngãi Quán: ở xã Quán Sứ, huyện Mộ Đức, phía nam đến trạm Bình Đê tỉnh Bình Định 33 dặm linh 42 trượng. Đầu đời Gia Long gọi là trạm Quán Sứ, năm Minh Mệnh thứ 3 đổi tên hiện nay.

CHỢ VÀ QUÁN

Chợ Chính Mông: ở gần tỉnh thành, trước gọi Cù Mông, đời Minh Mệnh đổi tên hiện nay.

Chợ Phú Vang: tục gọi chợ Chùa.

Chợ Thiết Trường: dân địa phương làm nghề bán sắt.

Chợ Xích Thổ: có phố Minh Hương.

Chợ Thái Hoà (Quán An Đồng): tục gọi quán Bàu Hương.

Quán Phúc Lộc: tục gọi quán Cấm.

Quán Ba La: tục gọi quán Thị Mít.

Quán An Hà: tục gọi quán Bàu Dương.

Quán Chính Mông: tục gọi quán Điều Sông ở phía bắc đường quan, gần tỉnh thành.

Các chợ và quán kể trên đều thuộc huyện Chương Nghĩa.

Chợ Phú Nhân: tục gọi chợ phường Rượu.

Chợ Châu Tử: tục gọi chợ Châu Ổ.

Chợ Lâm Lộc: tục gọi chợ Mới.

Chợ Xuân An: tục gọi chợ Cầu Cháy, có quán.

Chợ Thạch An, chợ Châu Mi, chợ Mỹ Khê, chợ Đông An.

Quán Tư Vinh: tục gọi quán Mũi Núi.

Quán Long Giang: tục gọi quán Điều Sông, ở phía bắc đường quan, gần bến đò Châu Tử.

Quán Phong Đăng; tục gọi quán Hàng Cau.

Các chợ và quán kể trên đều thuộc huyện Bình Sơn.

Chợ Thạch Bi: tục gọi chợ Sa Huỳnh.

Chợ Lộc Điền: tục gọi chợ Xảo.

Chợ Long Trì: tục gọi chợ Mã.

Chợ Tú Sơn: tục gọi chợ Điểm.

Chợ Quất Lâm: tục gọi chợ Cây Sung.

Chợ Phú Lâm: tục gọi chợ Cà Đố.

Chợ Thanh Hảo, chợ Trà Ninh, chợ Hội An, quán Thạch Trù.

Quán Bồ Đề: tục gọi quán Cây Cau có nhiều rượu ngon, ngạn ngữ nói “rượu Bồ Đề”.

Quán Thi Phổ: ở gần đường quan, tục gọi quán Mỹ.

Quán An Định: tục gọi quán Châu.

Quán Tân Tự: tục gọi quán Dương.

Quán Lâm An: tục gọi quán Cây Trâm.

Quán Lâm Đăng: tục gọi quán Cát.

Quán Đông Ngạn: tục gọi quán Trà Câu.

Quán Thạch Tân: tục gọi quán Sứ.

Các chợ và quán kể trên đều thuộc huyện Mộ Đức.

CẦU ĐÒ

Cầu đá: ba huyện trong tỉnh có 59 cầu bằng đá, bắc ở đường quan, trong ấy có 3 cầu hai dịp và 56 cầu một dịp; lại có 72 cửa cống đá, xây từ năm Minh Mệnh thứ 7.

Cầu Chính Mông: tục gọi cầu Bàu Dương.

Cầu Phúc Lộc: tục gọi cầu Đá.

Cầu Tân Quan, cầu Vạn An, cầu Ba La.

Năm cầu kể trên đều thuộc huyện Chương Nghĩa.

Cầu Diên Lộc: tục gọi cầu Kênh.

Cầu Bàu Đê, cầu Bàu Mộc (đều ở xã Phú Nhân).

Cầu Trì Bình, cầu Mỹ Khê.

Năm cầu kể trên đều thuộc huyện Bình Sơn.

Cầu Bồ Đề: tục gọi cầu Cống.

Cầu Phúc Sơn: tục gọi cầu Thủy Đạo.

Cầu Thí Phở: trước là đường cái.

Cầu Thủy Thạch: tục gọi cầu Ông Nghiệm.

Cầu Bảo Tháp, cầu Thạch Trụ, cầu Đông Ngạn, cầu Tân Hội.

Tám cầu kể trên đều thuộc huyện Mộ Đức.

Đò Hoà Dương, đò Thái Hoà: tục gọi đò Cầu Phao.

Đò Trà Khúc: liên đường quan, gần tỉnh thành.

Đò Vệ Giang: liên đường quan, phía bắc gần trạm Ngãi Mỹ.

Bốn đò kể trên đều thuộc huyện Chương Nghĩa.

Đò Hà Nhai: ở dưới gò núi có sông nhỏ, phía nam hợp với sông Trà Khúc, ven sông người ở đông đúc, chợ phố tấp nập, tiếng hát ông chài, chú mục vang đến rừng suối, hàng ngày về chiều người ta gọi đò, đi lại như mắc cửi, đêm khuya mới im. Tập *Mười cảnh ở Quảng Ngãi* có một đề là “Hà nhai vãn độ” (Đò Hà Nhai buổi chiều), tức là bến này. Nay dòng sông đã cạn, nên phong cảnh cũng tiêu điều.

Đò Miên Khê: trước có cầu, nay bỏ.

Đò Trà Câu: gần đường quan, phía bắc gần trạm Ngãi Sơn.

Đò Trà Ninh, đò Hội An.

Bốn bến đò kể trên đều thuộc huyện Mộ Đức.

ĐỀN MIẾU

Đàn Xã Tắc: ở địa phận huyện Chương Nghĩa về phía tây nam tỉnh thành, thờ thần Xã Tắc bản cảnh dựng từ năm Minh Mệnh thứ 14, vuông rộng 4 trượng 3 thước, cao 3 thước.

Đàn Tiên Nông: ở phía đông tỉnh thành, địa phận huyện Chương Nghĩa thờ thần Tiên Nông. Lại có hơn 3 mẫu ruộng tịch điền ở phía nam. Dựng năm Minh Mệnh thứ 14.

Đàn Sơn Xuyên: chưa dựng.

Văn Miếu: ở địa phận xã Phú Nhân huyện Bình Sơn, thờ tiên thánh sư Khổng Tử. Quy chế có nhà chính 1 gian 2 chái, tả vu và hữu vu đều 5 gian, nghi môn phía trước mở 3 cửa, dựng từ năm Gia Long thứ 16. Đền Khải Thánh ở phía hữu Văn Miếu, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 20. Trước mặt Văn Miếu, lấy núi Thiên Bút làm tiền án, phía tả là núi Thiên Ấn, phía hữu là núi Long Đầu, nước sông Trà Khúc chảy vòng quanh phía trước, núi sông châu hướng thật là kiểu đất đẹp.

Miếu Hội Đồng: ở địa phận huyện Chương Nghĩa, phía trước gồm tấn sở Đại Cổ Lũy, thờ thần kỳ bản cảnh. Quy chế: chính đường và tiền đường đều 3 gian 2 chái, dựng từ năm Gia Long thứ 3, đến năm Minh Mệnh thứ 17 tu bổ lại.

Miếu Thành Hoàng: ở địa phận huyện Chương Nghĩa về phía tây bắc tỉnh thành, thờ thần Thành Hoàng bản cảnh, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 17.

Đền Quang Chiêu vương: ở thôn Xuân Thọ huyện Chương Nghĩa, thờ Trấn nam dinh Phó đô tướng Dương võ công thần họ Mai tên là Quý, tước phong Quang Chiêu vương. Gần đền lại có một ngôi đền nữa, tương truyền thờ thần Mai Cương là con của Quang Chiêu vương, thường được các triều phong tặng và hay tổ đấu linh ứng.

Đền Bùi Trấn Công: ở xã Thu Phố huyện Chương Nghĩa, thờ Bùi Tá Hán, là công thần thời đầu bản triều.

Đền thần núi Long Đầu: ở huyện Bình Sơn, thờ thần Phi vận tướng quân, đỗ tiến sĩ khoa Kỷ Mùi triều Lê, nay đã quy thờ ở miếu Hội Đồng, dân địa phương dùng chỗ này thờ Thổ thần.

Đền thần Bát Lang: ở huyện Bình Sơn, thờ thần Bát Lang, hiệu của thần là Nguyên Xá sai quan, thường tỏ dấu tích anh linh, có sắc phong tặng.

Đền thần Thái Giám: ở phía bắc huyện Chương Nghĩa, thờ thần Ngũ hành Thái Giám.

Đền thần Thiên Y: ở núi Bọt Tề huyện Bình Sơn, thờ thần Thiên Y chúa ngọc, đảo vũ khí hạn hán thường linh ứng.

Đền Thái Dương công chúa: ở nguồn Thanh Bồng huyện Bình Sơn. Tương truyền, trước kia thần ở núi Hải Vân, đến đây hiển linh, dân địa phương lập đền thờ.

Đền thần Lộ Bôi: ở huyện Mộ Đức, thờ Hiến hựu linh thần. Tương truyền, hồi đầu bản triều, Nguyễn Hữu Kính đi đánh Thuận Thành, kéo quân đến xã Lộ Bôi, đêm mộng thấy ngôi sao lớn sa xuống phía nam núi, Hữu Kính bèn lăm nhăm cầu khẩn, khi thắng trận trở về, lập miếu ở địa phương thờ, thường được phong tặng.

Đền Hoàng Công: ở huyện Mộ Đức, Thần họ Hoàng, húy là Công Thiệu, người xã Lộ Bôi. Hồi đầu bản triều, Công Thiệu làm Đề lãnh, khai khẩn ruộng đất, đào xẻ khe ngòi, dân địa phương được nhờ. Sau Công Thiệu đi đánh người Man, bị chết trận, dân địa phương lập đền thờ.

Đền Nguyễn Công Địch: ở huyện Mộ Đức, thờ viên Cai giám Nguyễn Công Địch. Hồi đầu bản triều, Công Địch có công đánh dẹp người Man, khi chết được tặng Đặc tiến phụ quốc Thượng tướng quân.

Đền Anh cạp (Kha hổ): ở huyện Bình Sơn, thờ thần Kha hổ. Tương truyền khoảng đời Gia Long, có con cạp sắc trắng, thường ở trong núi Xuân Sơn, không làm hại người và súc vật, nếu có ác Man lên cướp, cạp thường đón đường đuổi đi. Người địa phương thường mò cá đêm ở dưới sông, thấy cạp đi ven bờ sông, thì ném cá cho ăn, nếu thấy có cạp khác đến thì đánh đuổi, các cạp khác phải xa lánh không dám đến gần. Người địa phương bèn viết khoán ước để ở trong núi, tôn cạp làm “ông anh cả”, phạm gập tế tự thì đem đầu lợn bò cho cạp, đêm đến thấy cạp đến ăn. Sau khi chết, ứng vào miệng người lên đồng để bảo cho dân biết là đã chết rồi. Người địa phương lập đền thờ ở cạnh núi, gọi là đền “Anh cạp”.

CHÙA QUÁN

Chùa Thiên Ấn: ở trên núi Thiên Ấn, huyện Bình Sơn. Hồi đầu bản triều, ngự bút đề biển ngạch là “Thiên Ấn tự”. Chùa ở trên đỉnh núi, cây cối tốt tươi, tầng đồ đông đúc, bốn mùa hương hoa không dứt, cũng là nơi thắng tích.

Chùa Diệu Giác: ở huyện Bình Sơn, chùa dựng trên gò cao, trước mặt trông ra hồ lớn nhỏ. Hồi đầu bản triều, có sắc cho tên là chùa Viên Tôn, qui mô rộng rãi, sau trải qua loạn lạc, chùa bị tàn phá, đến lúc đại định, các tầng đồ mới tu bổ lại. Từ đấy đèn hương rất thịnh, năm Thiệu Trị thứ nhất đổi tên là chùa Diệu Giác, năm thứ 5, người địa phương lại trùng tu, nhà cửa sạch sẽ rộng rãi, giới luật trang nghiêm, nhiều người đến lễ và xin thẻ.

Chùa Phổ Tế: ở huyện Chương Nghĩa. Tương truyền, trước có viên tri phủ bỏ cửa riêng ra dựng chùa thờ Phật, hồi đầu bản triều, sắc cho tên là “Phổ Tế tự”, trong biển ngạch có chữ “Quốc chúa Từ tế đạo nhân⁽¹⁾ ngự đề”. Lại có ấn vuông, một quả khắc chữ “Vân hán Chương Thiên thi ấn”, một quả khắc chữ “Thiên Chí tôn”.

(1) Từ Tế đạo nhân: tức Nguyễn Phúc Khoát (1739-1765).

Chùa Long Hưng: ở huyện Bình Sơn. Hồi đầu bản triều có sắc cho biển ngạch “Long Hưng tự”.

Chùa Linh Sơn: ở huyện Bình Sơn, có nhà sư là Đặng Thiên Xuân thiêu hoá, dấu vết vẫn còn, người địa phương phụng sự.

Chùa Bạch Thạch: ở huyện Bình Sơn. Trong núi Man có một phiến đá cao ước vài ba trượng, có lưỡi đá thè ra rộng ước vài ba trượng, dưới lưỡi đá vuông vức bằng phẳng như tấm chiếu, bên cạnh có kỉ có bậc như cái án, người Man gọi là chùa Bạch Thạch, ít có người đến.

Chùa Hang: ở núi Long Phượng huyện Mộ Đức, phía trước núi có khe vòng quanh, cây cối xanh tốt, có hang đá, hang dài rộng chừng hơn hai thước, trông vào thì sâu thẳm tối tăm khó có thể lường, ngoài cửa hang thì vách đá ngăn che, chu vi hơn 7, 8 thước như hình động đá cũng có thể vào được. Tương truyền trước có một nhà sư trụ trì ở đây, gọi là chùa Hang, nhà sư thường sống bằng lá dâu, bao năm không ăn ngũ cốc, người ta gọi là Thái Tăng (sư ăn rau). Sau khi nhà sư tịch, cửa hang bỏ hoang, ít người đi lại.

LĂNG MỘ

Mộ Quang Chiêu vương: ở trong núi thôn Phú Thọ huyện Chương Nghĩa, trước mộ có bia đá khắc chữ “Trần Nam dinh Quang Chiêu vương chi mộ”. Nay dân thôn theo tuần tiết tế tảo.

Mộ Bùi Tá Hán: ở xã Thu Phố huyện Chương Nghĩa.

Mộ Hoàng Công Thiệu: ở thôn Phi Chiếu Đông, huyện Mộ Đức.

NHÂN VẬT

ĐỜI LÊ

Nguyễn Nhân Liên: người huyện Chương Nghĩa, gặp loạn nhà Mạc, Nhân Liên giận họ Mạc vô quân, cùng bọn Lê Công Uyên (hiệu Bích Khê), Nguyễn Ngã, Nguyễn Thọ Trường đem con em về Thanh Hoá dấy quân, gọi là “Lê binh”, sau bị nhà Mạc đánh bại.

Bùi Tá Hán: người huyện Chương Nghĩa, làm quan ở triều Lê Anh Tông, làm đến Bắc quân đô đốc phủ chương phủ sự Quảng Nam tổng trấn, Thiếu bảo Trấn Quận công. Đến lúc Thái Tổ Gia Dụ hoàng đế vào trấn Thuận Hoá, Tá Hán đem binh sĩ dinh Quảng Nam theo giúp, được tặng Thái bảo và cho thụy là Thành cảm dịch nghị uy vọng huân đức chiêu

tá mậu tích tuyên uy tôn thần. Sau thường tỏ anh linh. Các triều trước khen là sống trung nghĩa, chết anh linh, sai lập miếu thờ và ban cho đồ thờ. Năm Minh Mệnh thứ 13 gia phong Khuông quốc tể biên thụ đức thượng đẳng thần. Trước kia Tá Hán ở Quảng Nam, đắp đồn lũy ở ven núi cách phía tây lũy dài chừng vài bốn dặm để chống giữ giặc Man, nay vẫn còn dấu vết. Bùi Phụ Phong, làm Tri phủ Hoàng An tức là dòng dõi.

ĐỜI NGUYỄN

Lê Văn Duyệt: người huyện Chương Nghĩa, sau vào ngụ ở Định Tường, khi để đã không có dương vật. Duyệt là người thâm trầm, dữ tợn, chiến đấu giỏi. Đầu được trao chức Thái giám, từng theo đi Vọng Các, khi trở về nước, thăng Nội hậu cai đội rồi thăng Diệu vũ hiệu uý, vì quân công được thăng Tả dinh Đô thống chế. Các trận đánh ở cửa Thi Nai và cửa Tư Hiền, vũ công của Duyệt đứng hàng đầu, sau được phong tước Quận công. Mùa hè năm Gia Long thứ nhất Bắc phạt, được trao chức Bình tây tướng quân, kéo quân đi trước. Quân của Duyệt đi đến đâu như gió lướt cỏ, đánh lấy được Bắc Thành. Lại đem quân đi đánh tan ác Man ở Quảng Ngãi, đắp lũy, đặt lân, giữ vững biên thủy, bờ cõi được yên. Sau đó, làm Tổng trấn Gia Định, hộ tống quốc vương Cao Mên Ông Chấn về

Nguyễn Văn Uy: người huyện Chương Nghĩa, có công theo đi Vọng Các, từng làm đến Cai đội Ban trực hữu Phó vệ úy, thăng đến Thuộc nội chưởng cơ. Sau khi chết, con là Xuyên được ấm phong ân Kỵ úy.

Trần Công Hiến: người huyện Chương Nghĩa, năm Quý Sửu đem lòng quy thuận, vì có công làm nội ứng phá giặc, trao chức Cai cơ. Năm Giáp Dần làm Cai đội dinh Trung quân, sau thăng Chấn phong phó vệ úy, lập nhiều chiến công, thăng Chánh thống Hậu đồn Trung quân, kiêm lý việc tham quản năm đồn. Năm Gia Long thứ nhất ra làm Trấn thủ Hải Dương; năm thứ 2 thăng Chưởng cơ, vẫn giữ công việc trấn thủ. Chết, tặng Vũ huân tướng quân, Hiến là người thanh nhã, trọng nho học, xử sự rộng rãi công bằng, khi chết người ta đều thương tiếc. Con tên là Tĩnh, do tập ấm được liệt vào sách anh danh và được bổ Suất đội cơ Bắc Ninh. Đầu đời Tự Đức quyền sung Hiệp quản, phái đi bắt giặc ở Lạng Sơn, bị chết trận, tặng Phó quản cơ.

Nguyễn Thành: người huyện Chương Nghĩa, có công theo đi Vọng Các, từng làm Thuộc nội cai đội và Vệ úy vệ Kiên Uy. Năm Nhâm Tuất, theo quân vượt biển, gặp gió to đắm thuyền chết, tặng Chưởng dinh và liệt thờ ở miếu Hiến Trung và miếu Trung hưng công thần.

Nguyễn Tiến Huyền: người huyện Chương Nghĩa, trước hàm Vệ úy Ngụy triều, sau quy thuận, trao cho Cai cơ, theo Hoài Quốc công Võ Tánh đánh giặc. Tử tiết ở thành Bình Định, tặng Chưởng cơ, liệt thờ ở các đền Chiêu Trung, Hiển Trung và miếu Trung hưng công thần. Con là Tiến Quang, làm Vệ úy vệ Hữu Thủy thành Gia Định, được phái đi Ba Xuyên bắt giặc, bị chết trận, tặng Cẩm binh phó vệ úy.

Đoàn Khắc Cung: người huyện Bình Sơn, nổi tiếng về văn học, đầu đời Gia Long làm Đốc học Gia Định. Năm Minh Mệnh thứ 3, chuyển sang chức Thiêm sự Công bộ, làm việc lương tiền ở Châu Đốc, năm thứ 4, coi công việc đào sông Vĩnh Tế hợp lực với Bình Tào và Hộ Tào Gia Định quản lý lương tiền, sau đó, thự chức Cai bạ Phan An, rồi bị bệnh chết, tặng thực thụ Cai bạ và cấp cho 100 quan tiền.

Trương Đăng Quế: người huyện Bình Sơn, đỗ hương cống đời Gia Long. Đăng Quế là người khai khoa hương tiến ở Quảng Ngãi. Đầu đời Minh Mệnh sung Đông cung bạn đọc, sau thăng chức Binh bộ Thượng thư sung Cơ mật viện đại thần, năm thứ 14 gia Thái tử thiếu bảo, năm thứ 15 sung Kinh lược đại sứ đi khám đạc ruộng đất ở sáu tỉnh Nam Kỳ, thăng Hiệp biện đại học sĩ vẫn giữ công việc Binh bộ; năm thứ 17 sung Kinh lược đại thần ở Thanh Hoa, đánh tan thổ phỉ, khi trở về vẫn giữ chức cũ;

đến cha, thì Danh gấm hét như hổ, lâu sau mới dần tỉnh lại, chỉ giở nước mắt khóc mà không nói gì cả. Đầu đời Tự Đức được cho biển ngạch đề bốn chữ “Hiếu hạnh khả phong”.

TĂNG

Bùi Đặng Tường: người huyện Bình Sơn, năm 12 tuổi đi tu ở chùa Phổ Phúc, giữ giới luật rất cẩn, được hoà thượng Chính Thưởng cho pháp danh là Long Kỳ đại sư. Đời Duệ Tông năm Quý Mùi thứ 8, Tây Sơn nổi loạn, lấn cướp đất láng giềng. Bùi Đặng Tường vào châu nhận mật chỉ về hội họp các sư sãi chiêu mộ những người nghĩa dũng đánh giặc, có công được phong Khâm sai vệ quốc sư. Sau đánh nhau với giặc ở Cảnh Phúc (tên đất thuộc Quảng Nam), chết tại trận. Bấy giờ Đặng Tường 27 tuổi, đồ đệ đem hài cốt về táng ở thôn Ngọc Giáp (thuộc Quảng Nam).

THỔ SẢN

Vải, lụa, là, nhiều: sản ở hai huyện Bình Sơn và Mộ Đức.

Nghĩa Sâm: sản ở các núi ven biển thuộc huyện Bình Sơn, tháng 2, tháng 3 nở hoa, người ta đào lấy củ, rửa sạch và xôi qua, cạo hết vỏ thô, ban ngày phơi nắng, ban đêm sấy than. Thứ sâm này có vằn

ngang cũng như bắc sâm, vị ngọt và thanh đạm. Có sâm hộ, đồng niên mỗi người phải nộp hạng nhất và hạng nhì mỗi hạng 1 cân 8 lạng.

Quế: sản ở hai nguồn Thanh Cù và Thanh Bồng, ít dầu, vị bạc.

Đường cát: các huyện đều có, nhiều nhất là huyện Bình Sơn; lại có đường phèn.

Lúa: các giống lúa tẻ lúa nếp cũng giống như Thừa Thiên, chỉ có các thứ lúa trảng hạt, lúa vung, lúa kéo, lúa lớn và lúa vốc trồng ở Trong Mọi, “Trong Mọi” là khác với các tỉnh.

Dầu phụng: có thuế, đồng niên mỗi người phải nộp 15 cân.

Cây sáp: sản ở huyện Bình Sơn, hạt cây giã nát ra có thể dùng đốt làm thuốc được, gỗ dùng làm cối rất bền.

Cây dầu hương: sản ở phường An Hải ngoài biển huyện Bình Sơn, trước kia có thuế dầu, giữa đời Gia Long, cây dầu đổ, phải nộp thay bằng dầu phụng, giữa đời Minh Mệnh cây dầu sống lại, lại phải nộp thuế như cũ.

Cây hoàng độc: sản ở trong núi có cỏ tranh, cây có mật, củ như củ gừng, luộc ăn, vị thanh đạm mà có nhựa.

Cây báng: quang lang, sản ở nguồn núi, cây như cây cau mà lớn hơn, trong thân cây có bột có thể nấu cháo ăn, hạt nó thái ra từng phiến cũng có thể nấu cháo được. Người Man có cất rượu báng.

Giải mộc: sản ở trong núi, cây cao, cành có tầng lớp như cây bàng.

Thược mộc: cây cao, lá như lá đa mà lớn hơn, gặp năm đói, người ta hái hạt để ăn.

Trúc lớn: có thể dùng làm xà nhà.

Trúc bạch mi: ống nó có thể dùng làm sáo.

Mây hốt hoả: có thể dùng làm cán giáo. Lại có mây xà côn và mây voi, mây lợn.

Lưới gai: sản ở huyện Chương Nghĩa, có hộ chuyên nghiệp.

Vông: sản ở huyện Chương Nghĩa, có hộ chuyên nghiệp.

Mắm nhum: sản ở các đảo ngoài biển, khoảng đời Minh Mệnh đặt hộ mắm nhum 5 người, mỗi năm phải nộp 2 cân mắm.

Muối: có thuế, mỗi phương muối phải nộp thay bằng 3 tiền.

PHỤ LỤC⁽¹⁾

QUẦN ĐẢO HOÀNG SA

Ở đây chúng tôi cũng theo sách *Việt sử cương giám khảo lược* (q.4) của Nguyễn Thông để ghi lại một số tư liệu về quần đảo Hoàng Sa, tức Vạn lý Trường Sa và quần đảo Côn Lôn là hai quần đảo lớn ở trong hải phận nước ta.

Về quần đảo Hoàng Sa sách ấy chép rằng:

“Vạn lý Trường Sa: - Từ đảo Lý Sơn (tục gọi là Ngoại Lao, người Trung Quốc gọi là Ngoại La) (tức là cù lao Ré) đi thuyền về phía đông, ba ngày đêm thì đến. Nước Đại Việt Nam ta ở buổi quốc sơ thường kén những người đình tráng của hai hộ An Hải và An Vĩnh mà đặt đội Hoàng Sa để đi kiểm lượm những vật ngoài biển, hàng năm cứ tháng 2 đi, tháng 8 về. Bãi cát dằng từ phía đông mà sang phía nam, chỗ nổi lên chỗ chìm xuống, không biết mấy nghìn dặm. Ở trong có vụng sâu, thuyền có thể đậu được. Trên bãi có nước ngọt. Chim biển có nhiều giống không biết tên. Có một cái miếu cổ, lợp ngói, biển ngạch khắc mấy chữ “Vạn lý ba bình”⁽²⁾, không biết dựng từ đời nào. Các quân nhân đến đây thường

(1) Do người hiệu đính sơ tẩm.

(2) Vạn lý ba bình: muôn dặm sóng êm.

đem những hạt quả phương Nam mà vãi ở trong và ngoài miếu, mong cho mọc cây để làm dấu mà nhận. Từ khi đội Hoàng Sa bãi, gần đây không ai hỏi đến miếu ấy nữa. Truyện ký của người xưa nói nhiều về cảnh đẹp của “Thập châu tam đảo”. Ngày nay xem ra không thể nói là không có những đất ấy, nhưng nói là chỗ ở của thần tiên thì sai.

“Sách *Hải quốc kiến văn lục* chép rằng Nam Áo Khí ở phía đông nam châu Nam Áo, đảo ấy nhỏ mà bằng, bốn mặt treo chân đều là đá rạn, dưới đáy mọc cỏ rong dài đến hơn trượng, vụng có bãi cát, thu mọc cỏ rong dài đến hơn trượng, vụng có bãi cát, thu hút dòng nước ở bốn mặt, thuyền không thể đến được, vào đậu thì bị hút vào không thể quay ra được. Cách Nam Áo 7 canh đường, xưa gọi là Lạc Tế Bắc, chỗ nổi chỗ chìm đều là ngấn cát cả, dài ước 200 dặm, tính đường biển phải hơn ba canh. Hết xứ bắc thì có hai quả núi tên là Đông Sư Đông Tượng đối lập với Sa Mã Kỳ ở Đài Loan. Cách ngoài biển 4 canh gọi là Sa Mã Kỳ Đầu Môn Khí mọc giữa biển. Phía nam ngấn cát nối tiếp đến Việt Hải là Vạn lý Trường Sa. Phía nam cách một biển gọi Trường Sa Môn. Lại từ đầu phía nam cũng sinh ngấn cát đến Vạn Châu ở Quỳnh Hải gọi là Vạn lý Trường Sa. Phía nam bãi cát ấy lại mọc đá rạn đến biển Thất Châu gọi là Thiên Lý Thạch đường. Trường

Sa Môn ấy với Nam Áo ở phía tây bắc và với đảo Đại Tinh ở Bình Hải đứng đối nhau như ba chân vạc. Trường Sa Môn từ nam đến bắc rộng ước 5 canh đường. Những thuyền Phiên, tàu Tây qua lại với các nước Nam Dương, Lữ Tống, Văn Lai, Tô Lộc, đều do Trường Sa Môn mà ra. Gió Bắc thì lấy Nam Áo làm chuẩn, gió nồm thì lấy Đại Tinh là chuẩn. Duy từ các tỉnh Giang Tô, Chiết Giang, Phúc Kiến đi sang đông Nam Dương thì đi qua Sa Mã Kỳ Đầu Môn ở Đài Loan mà đến các nước Lữ Tống. Thuyền Tây Dương đi phía đông biển Côn Lôn Thất Châu ở phía ngoài Vạn lý Trường Sa, qua Sa Mã Kỳ Đầu Môn mà đến Phúc Kiến và Chiết Giang. Thuyền Nhật Bản thì lấy thẳng đường dây cung mà đến Trung Quốc, đến Nam Dương thì đi phía ngoài Vạn lý Trường Sa, mệnh mông không lấy gì làm chuẩn được đều từ Việt dương trong khoảng các đảo ấy mà đến Thất Châu”.

Lại xin dẫn thêm sách *Phủ biên tạp lục* (q.2) nói về quần đảo Hoàng Sa như sau:

“Xã An Vĩnh huyện Bình Sơn phủ Quảng Ngãi ở gần biển; ngoài biển về phía đông bắc có nhiều đảo, các núi linh tinh đến hơn một trăm ba mươi ngọn, giữa các núi là biển, cách nhau hoặc một ngày đường hoặc mấy canh. Trên núi (đảo) thỉnh thoảng có suối nước ngọt. Trong đảo có bãi cát vàng, dài

chừng hơn 30 dặm, đất bằng phẳng rộng rãi, nước trong thấu đáy. Bên đảo thì yến sào nhiều vô số. Các loài chim kể hàng nghìn vạn, thấy người thì vây hợp xung quanh không tránh. Bên bãi rất nhiều vật lạ, như ốc hoa, có thứ gọi là ốc tai tượng, to như cái chiếu, dưới bụng có hột to như ngón tay, sắc đục không bằng hạt châu của trai, vỏ có thể tách ra thành phiến, lại có thể dùng nấu vôi để nề nhà; có thứ gọi là ốc Xa Cừ, có thể dùng để trang sức đồ dùng; có thứ gọi là ốc hương; thịt các giống ốc đều có thể muối mắm và nấu ăn được. Con đồi mồi rất lớn, có thứ gọi là hải ba (ba ba biển), tục gọi là trảng bông, giống đồi mồi mà nhỏ, mai mỏng, có thể dùng trang sức đồ dùng, trứng bằng đầu ngón tay cái có thể dùng muối mà ăn được. Có vật tên là hải sâm, tục gọi là con đột đột, bơi lội bên bãi, bắt lấy và lấy vôi xát qua, bỏ ruột mà phơi khô, khi ăn dùng nước cua mà ngâm rồi cạo sạch đi, ăn như thịt cá heo mà ngon hơn. Các tàu thuyền của người Phiên gặp bão hay đến dựa vào đảo ấy. Họ Nguyễn trước kia đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người xã An Vĩnh sung vào, thay phiên nhau, mỗi năm cứ tháng 2 thì nhận giấy sai đi, đem theo 6 tháng lương, ngồi năm chiếc thuyền câu tư mà ra biển, ba ngày ba đêm mới đến đảo ấy để ở. Mặc sức kiếm lượm, bắt cá và chim mà ăn. Đồ vật của tàu lượm được là mũi kiếm cưỡi

chừng hơn 30 dặm, đất bằng phẳng rộng rãi, nước trong thấu đáy. Bên đảo thì yến sào nhiều vô số. Các loài chim kể hàng nghìn vạn, thấy người thì vây hợp xung quanh không tránh. Bên bãi rất nhiều vật lạ, như ốc hoa, có thứ gọi là ốc tai tượng, to như cái chiếu, dưới bụng có hột to như ngón tay, sắc đục không bằng hạt châu của trai, vỏ có thể tách ra thành phiến, lại có thể dùng nấu vôi để nề nhà; có thứ gọi là ốc Xa Cừ, có thể dùng để trang sức đồ dùng; có thứ gọi là ốc hương; thịt các giống ốc đều có thể muối mắm và nấu ăn được. Con đồi mồi rất lớn, có thứ gọi là hải ba (ba ba biển), tục gọi là trảng bông, giống đồi mồi mà nhỏ, mai mỏng, có thể dùng trang sức đồ dùng, trứng bằng đầu ngón tay cái có thể dùng muối mà ăn được. Có vật tên là hải sâm, tục gọi là con đột đột, bơi lội bên bãi, bắt lấy và lấy vôi xát qua, bỏ ruột mà phơi khô, khi ăn dùng nước cua mà ngâm rồi cạo sạch đi, ăn như thịt cá heo mà ngon hơn. Các tàu thuyền của người Phiên gặp bão hay đến dựa vào đảo ấy. Họ Nguyễn trước kia đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người xã An Vĩnh sung vào, thay phiên nhau, mỗi năm cứ tháng 2 thì nhận giấy sai đi, đem theo 6 tháng lương, ngồi năm chiếc thuyền câu tư mà ra biển, ba ngày ba đêm mới đến đảo ấy để ở. Mặc sức kiếm lượm, bắt cá và chim mà ăn. Đồ vật của tàu lượm được là mũi kiếm cưỡi

ngựa, tiền bạc, hòn bạc, đồ đồng, khối thiếc, chì, súng, ngà voi, sáp ong, chăn nệm, đồ sứ. Lại lượm được mai đồi mồi, mai hải ba, hải sâm, hột ốc hoa khá nhiều. Cứ kỳ tháng 8 thì về cửa Eo, đến thành Phú Xuân để nộp, cân xét để định hạng xong thì mới cho bán riêng các thứ ốc hoa, hải ba, hải sâm, rồi lãnh bằng trở về... Bãi Hoàng Sa gần phủ Quỳnh Châu của Hải Nam. Người đi thuyền một hôm gặp thuyền đánh cá của người Bắc quốc giữa biển hỏi nhau, từng thấy công văn của quan chính đường huyện Văn Xương phủ Quỳnh Châu gửi cho xứ Thuận Hoá, trong nói rằng năm Càn Long thứ 19, có mười quân nhân người xã An Bình thuộc đội kiếm vàng huyện Chương Nghĩa, phủ Quảng Ngãi nước An Nam, hồi tháng 7 đến Vạn lý Trường Sa kiếm lượm các vật, tám người lên bờ tìm kiếm, chỉ còn hai người giữ thuyền, gặp bão đứt neo, giạt đến đảo Thanh Lan, quan địa phương tra thực, áp chở về quê quán...”

MỤC LỤC

ĐẠI NAM NHẤT THÔNG CHÍ Tập II

<i>Quyển III</i>	:	TỈNH QUẢNG BÌNH	5
<i>Quyển IV</i>	:	ĐẠO HÀ TĨNH	96
<i>Quyển V</i>	:	TỈNH NGHỆ AN	133
<i>Quyển VI</i>	:	TỈNH THANH HÓA	258
<i>Quyển VII</i>	:	TỈNH QUẢNG NAM	386
<i>Quyển VIII</i>	:	TỈNH QUẢNG NGÃI	467

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

33 Chu Văn An - Huế

ĐT: 054.821228 - 823847

Fax: 054.848345

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN DUY TÒ

Biên tập:

LÊ HÒA - LƯƠNG HÀ

QUỲNH TRÂM - ÁI LINH - BÙI QUỲNH

Bìa:

Họa sĩ PHAN CHI

Trình bày:

HỮU VINH - THẾ PHƯƠNG

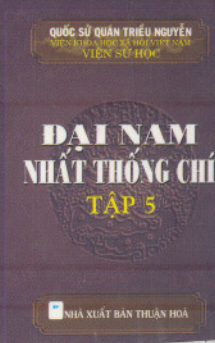
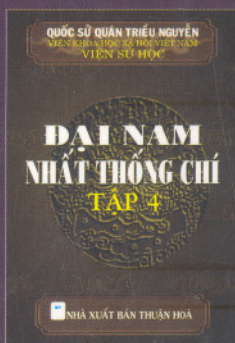
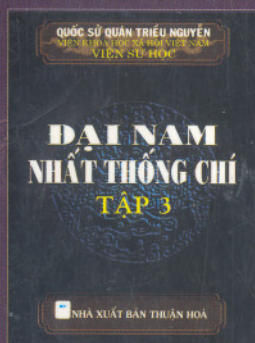
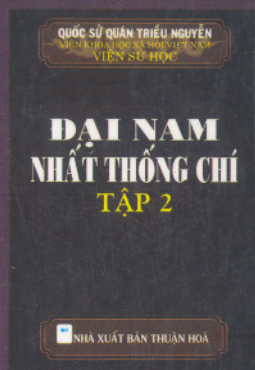
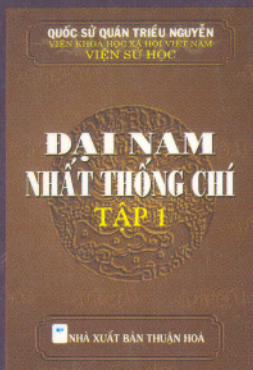
Sửa bản in:

BAN BIÊN TẬP

In 1000 cuốn, khổ 13*19 cm tại Xưởng in Ban TT-VH Thành ủy
Tp.HCM. Số đăng ký KHXB: 95/41/XB-QLXB của Cục Xuất bản
cấp ngày 14/01/2005. Quyết định xuất bản số: 2783/QĐ-ThuH
cấp ngày 20/03/2006. In xong và nộp lưu chiểu quý 2 năm 2006.



700 ans de Thuan Hoa
Phu Xuan Thua Thien Hue



DN SÁCH THÀNH NGHĨA TP HỒ CHÍ MINH
NHÀ SÁCH NGUYỄN VĂN CỬ
288B AN DƯƠNG VƯƠNG, Q.5, TP HCM- ĐT: 8392516

T1 27 đại nam nhất thống

